NGÀN NĂM VĂN HÓA

ĐẤT THĂNG LONG



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

NGÀN NĂM VĂN HÓA ĐẤT THĂNG LONG

HỒ PHƯƠNG LAN
(Tuyển chọn và giới thiệu)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2004

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Mỗi vùng đất của Tổ quốc ta, với đặc điểm tự nhiên và lịch sử đặc thù, trải qua dòng thời gian hàng ngàn năm đều đóng góp rất đáng tự hào làm nên diện mạo bản sắc văn hoá, lịch sử văn hoá vẻ vang của dân tộc. Vùng đất Thăng Long - Hà Nội là một vùng đất tiêu biểu bậc nhất. Trải qua trường kỳ lịch sử dân tộc với biết bao biến cố, Thăng Long - Hà Nội luôn là "Nơi trung tâm bờ cõi", "nơi đô thành bậc nhất", "nơi hội họp của bốn phương", nơi hội tụ tinh hoa sinh khí muôn nhà. Kể từ buổi kinh thành Thăng Long ra đời và 60 năm qua là Hà Nội - Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Thủ đô nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày càng thu hút hiền tài, hội tụ tinh hoa mọi miền, tiếp thu chưng cất kinh nghiệm trăm vùng, ngày một thể hiện sâu sắc hơn tính chất tiêu biểu về văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội của cả nước, thực sự là trái tim của Tổ quốc.

Đồng bào Hà Nội và đồng bào cả nước ta đang nỗ lực hoạt động hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010 - 2010). Hiểu biết đầy đủ, sâu sắc hơn lịch sử một vùng đất có bề dày văn hiến vẻ vang , hiện đang có vị thế là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá, khoa học công nghệ, trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước, đặng góp phần tích cực bảo tồn, phát huy truyền thống vẻ vang Thăng Long - Hà Nội, truyền thống dân tộc, xây dựng Thủ đô, không

ngừng lớn mạnh trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là trách nhiệm cao cả của mọi người Việt Nam ta.

Nhằm gửi tới bạn đọc một tài liệu phong phú giúp vào việc tìm hiểu, nghiên cứu về vùng đất Thăng Long - Hà Nội, Nhà xuất bản tập hợp một số công trình nghiên cứu đã được công bố của các tác giả là các nhà văn hoá, các nhà quản lý am hiểu sâu sắc về Thăng Long - Hà Nội với những đúc kết khái quát về lịch sử phát triển, những giá trị văn hoá của Thăng Long - Hà Nội, đồng thời cung cấp những tư liệu cụ thể, sinh động cả về văn hoá vật thể và phi vật thể trên vùng đất đặc sắc này. Do tập hợp một số công trình riêng biệt vào một cuốn sách nên không tránh khỏi có những phần còn trùng lặp, mong được sự thông cảm, lượng thứ. Đặc biệt, Nhà xuất bản và những người biên soạn chân thành cảm ơn và xin lỗi các tác giả có bài sử dụng trong tập sách này mà chưa liên hệ được trước để xin phép.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

PHẦN THỨ NHẤT

TIẾP CẬN GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VĂN HOÁ THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆC ĐỊNH ĐÔ Ở THĂNG LONG

1. TỔNG QUAN

Địa hình Hà Nội đã trải qua quá trình biến đổi dữ dội của thiên nhiên - khí hậu hàng mấy chục triệu năm. Cho đến cuối kỷ thứ ba, trái đất có khí hậu ấm; mực nước biển khắp nơi đều cao hơn ngày nay hàng trăm mét; đồng bằng Bắc bộ thuở ấy là một vùng biển. Bước vào kỷ thứ tư, cách đây khoảng trên một triệu năm, trái đất trải qua thời kỳ băng giá, nước bị đóng băng ở hai cực, mực nước biển xuống thấp đến 100m, sông ngòi đào xẻ dữ dội vận chuyển phù sa bồi đắp lên trên trầm tích biển. Từ đó cho tới cách đây 17 ngàn năm, xen kẽ những thời gian băng giá là những thời kỳ khí hậu trái đất ấm áp, băng lại tan, nước biển dâng lên. Đồng bằng Hà Nội lại thành bùn đầm lầy và vùng biển. Cách đây 7000 đến 5000 năm, nước biển lại rút tới mức như ngày nay. Quá trình bồi tụ mạnh mẽ của sông Hồng và các phụ lưu đã diễn ra với lượng phù da khổng lồ bồi đắp hàng năm, bề mặt đồng bằng đã nổi rõ. Ruộng lúa, bãi dâu xanh tươi cùng với con người thời các vua Hùng. Ở thời kỳ này, bên cạnh lực lượng bồi đắp của sông Hồng và các phụ lưu còn có một lực lượng quan trọng khác hỗ trợ cho đồng bằng Hà Nội nâng thêm lên. Đó là sự vận động nâng lên của vỏ trái đất, tạo thành "móng" vùng Hà

Nội. Móng này nằm sâu dưới mặt đất 30 ki-lô-mét, tạo nên một dạng lượn sóng như cái lưng con rồng vài chục km nằm theo trục sông Hồng từ Phú Thọ tới quá Hà Nội. Nhờ các lưng rồng ấy chuyển mình, mặt đất vùng Hà Nội được đội cao lên. Từ 5000 năm nay, thế cân bằng giữa đất và biển đã xác lập. Mực nước biển đã ổn định và đất liền cứ mở rộng. Ven bờ biển và trên đồngbằng con người đã sinh sống bình thường và xây dựng nền văn hoá kim khí đồ đồng, đồ sắt. Từ 2500 năm trước đây, những trận lũ lớn của sông Hồng còn là thiên tai, nhưng vào đầu công nguyên con người đã bắt đầu đắp đê, ngăn lũ. Phù sa dày đặc trong nước lũ đã lắng đọng, tạo nên những bãi bồi màu mỡ. Đây là lúc ra đời thần thoại Sơn tinh thắng Thuỷ tinh. Và từ đây, địa hình Hà Nội đi vào thế ổn định[1]

Hà Nội ở toạ độ địa lý thuận lợi về nhiều mặt, với kinh độ 105°87' Đông và vĩ độ 21°05' Bắc, nằm trên trục của đồng bằng hình tam giác do sông Hồng và các phụ lưu của nó tạo nên, với chóp đỉnh Việt Trì và cạnh đáy là đường ven bờ Vịnh Bắc Bộ, ngay ở phần chia ba đầu tiên của trục này. Tam giác châu thổ của sông Hồng ấy. cạnh bên ôm che phía Bắc là dải Tam Đảo, cách trung tâm Thủ đô 50 km đường chim bay, nơi tụ hội của các dãy núi và thung lũng, xoè ra như nan quạt về mạn Nam là dải Ba Vì, núi sơn tinh - đỉnh Olypia của huyền thoại Việt Nam, cách trung tâm Thủ đô cũng khoảng 50 km đường chim bay.

Như thế đó, thiên nhiên Hà Nội, nơi non sông hội tụ cũng là nơi hội tụ của các đầu mối giao thông thuỷ bộ; hội tụ và lan toả xuống biển lên ngàn...

---

1. Theo Nguyễn Vinh Phúc, *Hà Nội qua những năm tháng*. NXB Thế giới. Hà Nội - 2000 và Huỳnh Ngọc Hương - *Vài nét về đồng bằng sông Hồng - Kỷ thứ tư*, đăng trên Khảo cổ học số 4/1984.

Nét địa lý trường tồn của nghìn năm Thăng Long và hôm nay Hà Nội, đó là các đặc trưng thành phố: *thành phố trong sông*, nếu lấy cả hai dòng Hồng Hà - Tô Lịch làm hệ qui chiếu, làm trục chủ đạo: *thành phố một bờ sông* (bờ phải), nếu chỉ lấy một sông Hồng làm trục chính. Đất nội thành Hà Nội, bên Hồ Tây và dòng Tô Lịch lại có rất nhiều đầm hồ. Qui hoạch Hà Nội cổ là nương theo và thích ứng đến mức tối đa cái hình thể tự nhiên sông hồ đó. Sông, hồ không những là nguồn nước dùng trong sinh hoạt mà còn là hệ thống thuỷ lợi và giao thông truyền thống. Sông, hồ cũng là những sự kiện địa lý được dùng làm nguyên lý sơ khởi chỉ đạo việc quy tụ xóm làng, phương phố và thành luỹ phòng vệ. Hồng Hà, Tô Lịch, Kim Ngưu là những trục chủ đạo. Hồ Tây, Hồ Gươm là những trung tâm, từ đó mà toả ra *"Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ"*[1]. Sông - Hồ - Núi non tạo nên bức tranh đặc sắc của thiên nhiên Hà Nội

Sông Hồng

Sông Hồng bắt đầu từ dãy Nguy Sơn ở độ cao 1776m thuộc huyện Nhị Đô, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), chảy theo hướng tây bắc - đông nam, Sông Hồng vào nước ta từ Hồ Khẩu (Lao Cai) chảy qua các thành phố, thị xã: Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì, Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định rồi đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa Ba Lạt (Nam Định). Dòng chính của sông Hồng dài khoảng 1.160 km, phần chảy qua nước ta khoảng 559 km. Sông Hồng vào Hà Nội từ xã Phong Vân, (huyện Ba Vì) đến xã Trung Châu (Đan Phượng) sông Hồng là ranh giới giữa các huyện, thị: Ba vì, Sơn Tây, Phúc Thọ với tỉnh Phú Thọ. Từ xã Trung Châu đến xã Liên Trung (Đan Phượng)

1.Theo Lưu Minh Trị, Hoàng Tùng (đồng chủ biên): *Thăng Long.Hà Nội*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1999 (trang 25 - 26, chương 1 do Giáo sư Trần Quốc Vượng biên soạn).

là ranh giới giữa hai huyện Từ Liêm, Đông Anh. Đoạn tiếp còn lại là ranh giới giữa các quận Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và huyện Thanh Trì với huyện Gia Lâm.

Đoạn sông Hồng từ Lao Cai đến ngã ba Bạch Hạc còn gọi là sông Thao. Từ Việt Trì trở đi là sông Hồng. Có thời kỳ tên là Lô Giang. Đoạn qua Hà Nội còn gọi là sông Cái, sông Bồ Đề, sông Nhị, sông Nhĩ Hà (chảy vòng quanh như hình vành tai). Lưu vực sông Hồng rất lớn 146.000 km^2. Tổng lượng nước trung bình 12 tỷ m^3. Lưu vực trong nước ta khoảng 70.000 km^2. Lưu lượng nước bình quân tại Sơn Tây là 3.630m^3/s; thấp nhất về mùa cạn 840 m^3/s, trung bình mùa lũ 7.020 m^3/s, đột xuất lên tới 34.200 m^3/s (đỉnh lũ 21/8/1971).

Lũ sông Hồng chủ yếu do lũ các phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô gây nên. Mỗi năm có thời đoạn lũ là 5 tháng (6-10 dương lịch). Tháng có lưu lượng bình quân lớn nhất, đỉnh lũ là tháng 8, lượng nước bằng 15% tổng lượng cả năm và bằng cả 7 tháng mùa cạn (từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau). Tháng có lưu lượng nhỏ nhất là tháng 3.

Sông Cà Lồ

Sông Cà Lồ trước kia là một nhánh của sông Hồng, tách ra từ xã Trung Hà (huyện Yên Lạc, Phú Thọ). Sông Cà Lồ chảy vòng vèo theo hướng tây nam - đông bắc nhập với sông Ba Hanh từ hồ Đại Lại chảy xuống ở xã Nam Viêm, vòng quanh thị trấn Phúc Yên, đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước suối Cheo Meo từ chân núi Tam Đảo dồn về, chảy theo một đường vòng cung làm ranh giới giữa huyện Sóc Sơn với các huyện Mê Linh, Đông Anh, tới xã Thuỵ Lâm... rồi đổ về sông Cầu.

Sông Cầu

Sông Cầu bắt nguồn từ núi chợ Đồn chảy qua thị xã Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, thị trấn Đáp Cầu đến Phả Lại nhập với sông Thương, sông Lục Nam, sông Đuống ở Lục Đầu Giang thành sông Thái Bình, đổ ra biển Đông ở cửa Thái Bình, Sông Cầu dài 288 km, đoạn vào địa phận Hà Nội dài khoảng 23 km. Sông có hai nhánh lớn là sông Công và sông Cà Lồ. Nước sông Cầu thường chảy hiền hoà *"Sông Cầu nước chảy lơ thơ"*. Lũ sông Cầu lên nhanh, song rút cũng nhanh. Nước sông Cầu ít phù sa, tác dụng chủ yếu là cung cấp nước tưới cho phần đất phía đông huyện Sóc Sơn.

Đoạn sông Cầu, chỗ hợp lưu vói sông Cà Lồ còn có tên là Sông Nguyệt Đức, hoặc Ninh Giang. Đây cũng là sông Như Nguyệt, nơi Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến phá quân Tống với bài thơ nổi tiếng trong lịch sử:

"Nam quốc sơn hà..."

Sông Tô Lịch

Sông Tô vốn là sông thiên nhiên. "Sông Tô ở phía đông tỉnh thành (Hà Nội) là phân lưu của sông Nhị, chảy theo phía bắc tỉnh thành vào cửa cống thôn Hương Bài, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây huyện Vĩnh Thuận đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Điển, Ninh Xá, huyện Thanh Trì, quanh co gần 60 dặm, đến xã Hà Liễu mà vào sông Nhuệ *(Đại Nam nhất thống chí)*.

Qua thời gian và vượt không gian, sông Tô Lịch mang nhiều tên: sông Tô Lịch (gọi tắt là sông Tô), sông Lai Tô, sông Lương Bài, sông Địa Bảo... Tên Tô Lịch được sử viết

ghi từ thế kỷ VI (năm 545) và sống mãi đến ngày nay[1].

Tên sông và dòng sông Tô đã vào thơ và vào sử:

"Nước sông Tô vừa trong vừa mát
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh..."

"Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa..."

Sông Tô có chợ búa, mà nổi bật nhất là chợ Bạch Mã - tức chợ Đông - ở cửa sông Tô. Thủa xưa, sông Tô của trai thanh gái lịch những đêm trăng thanh gió mát:

"Biết nhà cô ở đâu đây
Hỡi trăng Tô Lịch, hỡi mây Tây Hồ"

Đó là sông Tô Lịch xưa. Sông Tô Lịch hôm nay lòng hẹp nông, ít nước, đục.... Vì sao vậy?

Điều này có liên quan đến sông Cái, đến khúc sông Cái của vùng Hà Nội. Có một thời, sông Nhị (sông Hồng) không chảy theo dòng như bây giờ. Sông xưa, khi chảy tới làng Yên Hà thì chỉ có một nhánh thôi: nhánh ấy chảy qua Hải Bối, Chiêm Trạch, Lực Canh và Xuân Canh (huyện Đông Anh). Nhưng tới Xuân Canh, nhánh ấy không chảy thẳng xuống phía Nam; nó uốn vòng, chảy băng qua bãi Tầm Châu.

Trước thế kỷ thứ X chưa có hồ Tây. Sông Nhị chảy vào hồ Tây, từ Nhật Tân đến Hồ Khẩu (cửa hồ), thì có một nhánh sông con. Nhánh ấy là sông Tô Lịch, chia đôi ngả, một chảy xuống phía Nam, một chẩy lên Bắc, qua Thuy Khuê, đường Phan Đình Phùng, cổng chéo Hàng Lược (tên cũ: phố sông Tô Lịch), băng qua Hàng Đường

(1) Theo Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa* NXB Hà Nội. Hà Nội - 1998

(tên cũ: Cầu Đông), rẽ vào Ngõ Gạch và phố Nguyễn Văn Siêu, rồi lại nhập vào sông Nhị ở khu vực Chợ Gạo, Hàng Buồm xưa là phương Giang Khẩu, thời chúa Trịnh Giang (đầu thế kỷ XVIII) đổi tên là hà Khẩu (cả hai tên đều có nghĩa là cửa sông - cửa sông Tô)

Sông Tô thông với sông Nhị từ hai điểm - phía Tây và phía Chợ Gạo - nên ngày ấy là nhánh sông to. *Nhưng sông Nhị đã đổi dòng, từ Hải Bối chạy thẳng về phía đông nam, không đem nước vào hồ Tây nữa, lại cuốn đất đóng hai cửa vào ra (cửa sông vào là Quảng Bá, cửa sông ra là Nghi Tàm - quận Tây Hồ hiện nay).* Hồ Tây vì vậy mà được tạo lập, nước sông Tô vì thế mà cạn dần đi. Sử chép rằng, thời Lý - Trần - Lê nhiều lần nạo vét sông Tô Lịch. Ven sông phía nam dần dần nổi bãi phù sa mãi ra, cư dân đến tụ họp đông đúc... Và nhà ở xen liền mãi thành phố phường đô hội.

Phù sa làm sông Tô tắc dần

Năm 1889, thực dân Pháp đã lấp nhánh sông Tô từ Thuy Khuê quanh qua Cống Chéo phố Hàng Lược đổ ra sông Hồng ở cửa Hà Khẩu (Hàng Buồm) làm thành các phố Hàng Buồn, Ngõ Gạch, Hàng Đường, Hàng Cá, Hàng Lược. Chỉ còn lại nhánh từ Yên Thái chảy xuống phía nam qua Cầu Giấy, Láng, Ngã Tư Sở, Đại Kim, Thanh Liệt (chỗ này còn có một đoạn sông đào nối thông với sông Nhuệ ở cầu Bươu) rồi qua các xã Tam Hiệp, Vĩnh Quỳnh, Ngũ Hiệp, Đông Mỹ, Liên Ninh (huyện Thanh Trì) với xã Ái Quốc huyện Thường Tín thì đổ vào sông Nhuệ.

Sông Tô Lịch đã được nạo vét cải tạo đầu những năm 80 của thế kỷ XX. Sông Tô Lịch sẽ được cải tạo cơ bản trong thời gian tới (thập kỷ đầu của thế kỷ XXI).

Sông Thanh Hoa

Là một nhánh con sông Công, sông Thanh Hoa dài khoảng 10km đưa nước từ chân núi Chân Chim, xã Nam Sơn đổ vào sông Công ở xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn.

Sông Bầu

Sông Bầu chảy từ núi Chân Chim qua các xã Minh Phú, Hiền Ninh, Minh Trí, huyện Sóc Sơn rồi xuôi xuống huyện Mê Linh dài hơn 10km.

Sông Đuống

Sông Đuống là phân lưu của sông Hồng, dài 65 km, nối liền hai con sông lớn của miền Bắc là sông Hồng và sông Thái Bình. Lượng nước do sông Đuống cung cấp cho sông Thái Bình tại Phả Lại bằng 76% tổng lượng dòng chảy. Trong mùa lũ, sông Đuống đã tiêu khoảng 23% nước lũ sông Hồng. Nếu gặp lũ trùng với sông Thái Bình, nước vật của sông Đuống có thể lên đến quá Đáp Cầu, quá Phủ Lạng Thương trên sông Thương và tới Chũ trên sông Lục Nam.

Lòng sông Đuống rộng trung bình mùa cạn 200 - 250 m, mùa lũ 600 - 800 m. Độ sâu trung bình 6 - 7 m, mùa lũ 9 - 12 m.

Sông Đuống tách sông Hồng ra ở thôn Thượng Cát, xã Ngọc Thuy (Gia Lâm) chảy về phía đông, đến xã Yên Thường ngoặt về phía đông nam, qua các huyện Gia Lâm và Tiên Sơn. Thuận Thành, Gia Bình (Hà Bắc) đổ vào sông Thái Bình ở Đại Than, gần Phả Lại. Đoạn chảy qua Hà Nội dài 17,5 m.

Sông Đuống còn có các tên cổ là sông Thiên Đức, sông Đông Ngàn, sông Bắc Giang. Đoạn chảy qua Thuận Thành còn gọi là sông Lạc Thổ hoặc sông Đông Hồ; đoạn gần

Phả Lại gọi là sông Đại Than. Trong lịch sử ít nhất đã có 3 lần nạo vét sông Đuống, ở chỗ nối với sông Hồng, từ Thượng Cái đến Cầu Đuống, trong các năm 1515, 1729 (dưới triều Lê), năm 1860 (dưới triều Nguyễn).

Sông Cầu Bây

Sông Cầu Bây bắt đầu từ vùng đầm Lệ Mật. Ô Cách, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, chảy qua các xã Gia Thuy, Thạch Bàn nối với sông Đại Bi cũ - vốn là một chi lưu của sông Hồng, từ xã Bát Tràng chảy qua Đa Tốn, Kiêu Ky - rồi hợp với sông Nghĩa Trụ và các kênh mương của công trình thuỷ nông Bắc - Hưng - Hải.

Sông Nhuệ

Sông Nhuệ còn gọi là sông Từ Liêm, sông Thanh Oai, ở chỗ phát nguồn gần đầm Bát Long, xã Hạ Mỗ (Đan Phương), rất nhỏ, sau to dần trong hình dáng tựa như cái đùi nên gọi là sông Nhuệ. Dòng sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua các xã Tân Hội, Tân Lập (Đan Phượng), Tây Tựu, Cổ Nhuế, Phú Diễn, Mỹ Đình, Mễ Trì, Trung Văn, Đại Mỗ (Từ Liêm), qua thị xã Hà Đông vào các xã Hữu Hoà, Tả Thanh Oai, Đại Áng (Thanh Trì) rồi hợp lưu với sông Tô ở Hà Liễu, tiếp đến huyện Phú Xuyên (Hà Tây) hợp với sông Kim Ngưu đoạn đổ vào sông Hồng. Đoạn chảy trên đất Hà Nội dài gần 40 km. Các làng ven sông đều có truyền thống bơi thuyền giỏi thường mở hội bơi chải vào mùa xuân. Trung tâm của hội bơi thuyền là làng Đăm, nay là xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, hiện vẫn còn một khúc sông cũ gọi là sông Pheo, dài 4 km, rộng vài chục mét thường làm nơi tổ chức hội bơi Đăm.

Sông Kim Ngưu

Sông Kim Ngưu vốn là một nhánh của sông Tô Lịch, xưa thông với Hồ Tây, sau bị bồi lấp dần, nay còn từ

phường Yên Lãng chảy qua cống Nam Đồng, phường Phương Liệt (quận Đống Đa), tới xã Thịnh Liệt thông với sông Sét, rồi qua các xã Yên Sở, Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp, Đông Mỹ (huyện Thanh Trì) rồi chảy vào huyện Thường Tín (Hà Tây) nhập với sông Nhuệ. Tương truyền Cao Biền xưa đào núi Lạn Kha có con trâu vàng xổng ra, ẩn nấp trong Hồ Tây, sau trâu chạy đến đầu thành sông đến đấy, nên có tên là Kim Ngưu.

Tác dụng chủ yếu ngày nay của sông Kim Ngưu là đường thoát nước thải của nội thành. Năm 2000, sông Kim Ngưu đã được cải tạo, nạo vét toàn diện.

Sông Công

Sông Công là phụ lưu của sông Cầu, khởi nguồn từ mạch bắc Tam Đảo chảy xuống phía nam qua huyện Phổ Yên, đến xã Bắc Sơn (Sóc Sơn) làm ranh giới giữa Hà Nội với tỉnh Thái Nguyên, rồi nhập với sông Cầu ở thôn An Lạc, xã Trung Giã. Đoạn sông này dài 9 km, sông Công còn có tên là sông Khôn.

Hồ Gươm

Hồ Gươm như một lẵng hoa giữa lòng Hà Nội. Nước hồ bốn mùa xanh nên xưa còn gọi là hồ Lục Thuỷ. Trước kia, hồ rất rộng, gồm hai phần chạy dài từ hàng Đào đến hàng Chuối rồi thông với sông Hồng. Diện tích Hồ Gươm hiện nay là 12 ha.

Tương truyền, khi Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn, có mò được một lưỡi kiếm ở dưới sông, lại tìm được cái chuôi ở ruộng cày. Lưỡi lắp vào chuôi vừa đẹp. Lê Lợi đem kiếm báu dựng cờ kháng chiến suốt mười năm dài đánh đuổi giặc Minh, giải phóng đất nước, về đóng ở Thăng Long và gọi là Đông Đô. Một hôm, nhà vua dạo thuyền chơi trên hồ Lục Thuỷ gặp một con rùa vàng nhô lên

đón thuyền mà rằng: "Xin Thái Tổ trả gươm thần cho Long Vương".

Vua Lê vừa rút kiếm khỏi vỏ, kiếm đã bay vút về phía rùa, rùa ngậm lấy rồi lặn biến. Từ đó, hồ có tên là Hoàn Kiếm (trả gươm). Dân gian quen gọi là Hồ Gươm.

Cuối thế kỷ XVI, họ Trịnh dựng phủ Chúa ở phường Báo Thiên cạnh hồ, đặt tên cho hai phần hồ ở hai bên phủ là hồ Tả Vọng và hồ Hữu Vọng. Hồ Hữu Vọng đã bị lấp làm phố phường. Hồ Gươm ngày nay là phần hồ Tả Vọng thu hẹp lại, dài khoảng 600 m, rộng hơn 200 m. Hồ Gươm nằm trong quận cũng mang tên hồ: quận Hoàn Kiếm, Hồ Gươm là một danh thắng đẹp nhất của Thủ Đô. Nơi đây, thường mở hội đèn hoa, pháo hoa, bơi thuyền, vui chơi... trong những ngày lễ, ngày tết lớn của dân tộc. Huyền tích và vẻ đẹp của hồ luôn luôn làm say đắm lòng người trong và ngoài nước.

Ca dao cổ có câu:

Khen ai khéo hoạ dư đồ

Giữa nơi thành thị có hồ xanh trong

Nằm trong quần thể Hồ Gươm còn có các di tích văn hoá như đền Ngọc Sơn, Tháp Bút, Tháp Rùa, Tháp Hoà Phong, đền Bà Kiệu, tượng vua Lê...

Hồ Tây

Hồ Tây ở phía Bắc nội thành, rộng hơn 550 ha. Con đường vòng chạy quanh hồ Yên Phụ - Nhật Tân - Bưởi - Thụy Khuê - Yên Phụ dài hơn 12 km đi qua nhiều làng hoa nổi tiếng của kinh thành: Nghi Tàm, Tây Hồ, Quảng Bá, Nhật Tân, Đại Yên, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Trích Sài...

Truyền thuyết kể rằng: Xưa kia, ở vùng Xuân Tảo (nay thuộc huyện Từ Liêm) có con hồ tinh 9 đuôi, ẩn náu

trong một quả núi đá thường giết hại dân lành. Trời giận lắm, sai Long Vương đem quân thuỷ dâng nước tràn vào phá tan núi, diệt hồ tinh, chỗ núi thụt xuống thành hồ, vì vậy còn có tên là hồ Xác Cáo.

Lại có thuyết: Nhà sư Nguyễn Minh Không thời Lý được vua Tống mời sang chữa bệnh cho con. Để tạ ơn, vua Tống cho phép nhà sư vào kho lấy của, tùy theo sức đem được. Minh Không hoá phép thu hết đồng đen cho vào bao, xách ra bờ biển Đông, thả nón tu lờ làm thuyền bơi về nước. Vua Lý cho đúc đồng đen thành một quả chuông lớn. Đúc xong, đánh chuông thử vài tiếng, có một con trâu vàng từ phương Bắc nghe thấy chạy lồng sang. Đến gần Thăng Long, tắt tiếng chuông, trâu lồng lộn tìm, xéo nát một vùng, đất sụt thành hồ. Vua Lý phải cho ném chuông xuống hồ, trâu mới yên. Từ đó, trâu ở lại đáy Hồ Tây và nguyền rằng: nhà nào đủ 10 con trai có thể kéo lưới gọi trâu vàng lên mà dắt về, cho nên hồ còn gọi là hồ Trâu Vàng (Kim Ngưu)

Thời Lý - Trần, thấy mặt hồ có nhiều sương mù nên gọi là hồ Dâm Đàm. Năm 1573, kiêng tên huý vua Duy Đàm, nhà Lê đổi ra Hồ Tây. Năm 1657, Tây Vương Trịnh Thạc tránh chữ Tây bắt gọi là Đoái Hồ (Đoái - Đoài cùng có nghĩa là phía Tây), nhưng nhân dân chỉ quen gọi là Hồ Tây. Lại có người gọi là hồ Lãng Bạc, một sự lầm lẫn với nơi Hai Bà Trưng đánh giặc Hán, không phải ở đây.

Các triều đại phong kiến đã từng lấy Hồ Tây làm nơi vui chơi, nghỉ mát của vua, chúa. Nhiều cung điện như Dâm Đàm, Thuý Hoa, Từ Hoa (thời Lý), Hàm Nguyên. Ngọc Đàn (thời Trần) đã xây dựng ở đây. Một thi sĩ thời Lê đã có cả một tập thơ *"Tây hồ bát cảnh"* ca ngợi tám cảnh đẹp của hồ là: Bến Trúc Nghi Tàm - Rừng bàng Yên Thái - Phật say làng Thuỵ - Đàn thề Đồng Cổ - chợ đêm Khán Xuân - Tiếng đàn hành cung - Sâm cầm rợp

bóng Đồng bông Nghi Tàm. Ngày nay, Hồ Tây là danh thắng rất đẹp và quý giá của Thủ đô.

Hồ Trúc Bạch

Hồ vốn là một phần của Hồ Tây, do đắp đê CốNgự (giữ vững) năm 1620 ngăn ra để nuôi cá mà thành hồ Trúc Bạch. Đê Cố Ngự đọc chệch ra là Cổ Ngư. Năm 1958, thanh niên Thủ đô đã tham gia mở rộng đường này và làm vườn hoa. Ngày 16-10-1958, Bác Hồ đến thăm công trường và đặt tên mới cho đường là đường Thanh Niên. Mùa xuân năm 1961, ngày 5-1, Người lại trồng một cây đa gần tượng đài Lý Tự Trọng ở đầu con đường này. Cạnh hồ, xưa có làng Trúc Yên, Chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) cho xây dựng một cung điện gọi là Trúc Lâm Viên, sau thành nơi an trí của cung nữ phạm tội, họ lấy nghề dệt lụa để sinh sống. Lụa rất đẹp , dânva ưa dùng , quen gọi là làng lụa Trúc(Trúc bạch) do đó mà thành tên hồ, giữa hồ có một hòn đảo nhỏ có ngôi đền Cẩu Nhi từ thời Lý. Ngày 26-10-1967, máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời Hà Nội đã bị bắn tan xác, tên giặc lái Mỹ Giôn- Mắc Kên rơi xuống, đã uống no nước hồ này.

Quanh khu vực Hồ Tây và hồ Trúc Bạch có các chùa, đền nổi tiếng như Trấn Quốc, Kim Liên, Quán Thánh ...

Hồ Trúc Bạch đã được cải tạo (kè. làm đường.. quanh hồ) năm 2000.

Hồ Thiền Quang

Hồ nằm ngay trước mặt cổng chính của công viên Lê nin, bao quanh bởi các phố Trần Bình Trọng, Nguyễn Du, Quang trung, Trần Nhân Tông. Hồ có tên là Liên Thuỷ, sau lấy tên thôn Thiền Quang ở phía đông nam hồ. Tên này thường bị đọc chệch ra là Thuyền Quang. Thời Pháp thuộc còn gọi là Ha - Le, tên phố cạnh hồ.

Trước đây, hồ rộng lan tới các phố Trần Quốc Toản, Yết Kiêu, Nguyễn Bỉnh Khiêm bây giờ và có đoạn ăn thông với hồ Bảy mẫu. Những năm 1920 - 1925, hồ bị lấp dần để làm phố, Hồ có một đảo nhỏ ở phía gần đường Trần Bình Trọng, có cầu đi vào và một nhà thuỷ toạ, nay làm Nhà văn hoá Học sinh - Sinh viên Hà Nội.

Hồ Bảy Mẫu

Hồ ở trong công viên Lê Nin. Trước rộng khoảng 7 mẫu Bắc bộ (25ha) thuộc làng Kim Liên, sau làm nơi đổ rác nên hồ bị lấp dần.

Năm 1959 - 1960 hồ được vét bùn, khơi sâu và cải tạo cùng với xây dựng công viên Thống Nhất (sau đổi tên là công viên Lê-nin) mà trở thành một hồ đẹp nằm sát bên đường Kim Liên - Đại Cồ Việt. Hồ có hai hòn đảo. Đảo Thống Nhất là một vườn hoa có cầu bắc vào thẳng trước cổng phía đường Kim Liên. Còn đảo Hoà Bình nổi giữa mặt nước trong, gần bờ phía đông, là nơi mát mẻ tĩnh mịch dành cho khách muốn nghỉ ngơi. Ra đảo phải đi thuyền hoặc xuồng máy.

Ngoài ra, các hồ Giảng Võ, Ba Mẫu, Thành Công, Thanh Nhàn, Thủ lệ, Ngọc Khánh.... mới được sửa sang trở thành những cảnh quan đẹp và nơi vui chơi, giải trí cho nhân dân Thủ đô.

Núi Sóc

Núi Sóc (thuộc dãy núi Sóc nằm trong hệ thống mạch núi Tam Đảo chạy xuống) cao 308 m, còn gọi núi Mã, núi Đền, núi Vệ Linh, nay thuộc xã Phù Linh, Sóc Sơn, cách huyện lỵ 4 km về phía Tây. Thế núi quanh co, đằng trước có một ngọn như hình lò hương, cạnh bờ sông cây cối xanh tươi, nhiều thông, quang cảnh thanh nhã. Tương truyền đây là chỗ Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời.

Núi Sái

Núi Sái ở thôn Thuy Lô, xã Thuy Lâm, huyện Đông Anh, núi còn có tên là núi Quy Mẹ, một ngọn trong "Thất điệu đầu" gồm 7 quả núi thấp như bảy con rùa nằm ở vùng giáp ranh 2 huyện Đông Anh và Yên Phong. Trên núi có đền thờ Huyền Thiên, gọi là chùa Sái, tương truyền vị thần này xưa giúp An Dương Vương trấn lũ ma gà để xây được thành ốc.

Núi Phục Tượng

Ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, cung điện Cổ Bi của thời Lê lấy núi này làm cột trấn. Nay chỉ còn như một gò đất ở khu vực Trâu Quỳ.

Núi Xuân

Còn có tên là núi Sư, gọi nôm là núi Sưa, vì ở đây có nhiều cây sưa và nằm trên đất giáp Sư Sơn, làng Xuân Sơn, tổng Yên Thành, sau nhập với làng Hậu Khán Sơn thành làng Khán Xuân, sinh quán Hồ Xuân Hương. Núi Xuân này còn ở trong khu vườn Bách Thảo.

Núi Nùng

Còn gọi là núi Long Đỗ, có nghĩa là rốn rồng, vì ở giữa núi có một lỗ thông xuống đất. Lý Thái Tổ dựng chính điện ở trên núi, đời Lê, năm 1430 xây điện Kính Thiên trên nền cũ này. Núi Nùng hiện nay không còn nữa. Thơ văn cổ về Hà Nội thường nhắc đến "núi Nùng, sông Nhị" coi như tiêu biểu cho Thăng Long.

Núi Khán

Là ngọn núi đất thấp ở phía tây bắc Hà Nội. Thời Lê thường làm nơi vua ngự xem duyệt binh, giảng võ mà thành tên. Núi đã bị san bằng. Vị trí vào khoảng trước cửa Phủ Chủ Tịch bây giờ.

Trong khu vực Quần Ngựa, cạnh Liễu Giai, Đội Cấn, Đại Yên, Vạn Phúc, bên trái đường Hoàng Hoa Thám còn có các núi đất sau đây nằm trong khu vực hoàng thành cũ thời Lý, Trần, Lê:

- Núi Cung, cao nhất 18m, tương truyền cung điện chính dựng ở đây.

- Núi Cột Cờ cao 13,5m.

- Núi Voi còn gọi là núi Thái Hoà cao 14m ở phía đông núi Cột Cờ. Nơi Lý Thường Kiệt đóng quân.

- Núi Trúc cao 11 ở làng Vạn Phúc.

- Núi Bò cạnh đầm Thủ Lệ, xưa có nhiều dinh thự xây ở trên.

2. PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC TIỀM NĂNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI VÀ VÙNG PHỤ CẬN.

Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 1020. *Mục tiêu đặt ra là: Xây dựng Thủ đô Hà Nội thành một thành phố vừa dân tộc, vừa hiện đại, đậm đà bản sắc và truyền thống Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến. Trong quy hoạch xây dựng và phát triển Thủ đô, coi sông Hồng, hồ Tây và các hồ như một nguồn lợi thiên nhiên quý giá, cần có kế hoạch bảo vệ và khai thác một cách hiệu quả.*

Các vấn đề cần đặt ra để nghiên cứu khai thác tiềm năng tự nhiên là:

a. *Các dự án nghiên cứu khai thác về sông Hồng:* Cải tạo sông Hồng; khai thác nguồn lợi sông Hồng phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh, du lịch... quy hoạch phát

triển phía Bắc sông Hồng.

b. *Nghiên cứu tổng thể phát huy tiềm năng Hồ Tây:* làm kè đường và hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây.

c. Tiếp tục nghiên cứu, đề ra các giải pháp *bảo vệ hồ Hoàn Kiếm*, bảo vệ loài rùa và các công trình văn hoá xung quanh hồ Hoàn Kiếm.

d. *Xây dựng quy hoạch bảo vệ, nâng cấp các hồ trên địa bàn Hà Nội và vùng phụ cận Hà Nội* (các tỉnh lân cận quanh thành phố Hà Nội trung tâm); phát triển thêm các hồ nước ở các khu vực (gắn với xây dựng các khu đô thị mới, các công viên khu vui chơi. ..)

e. *Nghiên cứu, cải tạo các sông, đặc biệt là các sông thoát nước* (sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét...)

f. *Đề án nghiên cứu, khai thác khu vực núi Sóc cùng với di tích Thánh Gióng,* tạo thành một quần thể thiên nhiên - di tích (tượng đài Thánh Gióng, đền, chùa...)

g. *Thành phố Hà Nội kết hợp với các tỉnh* để lập các đề án nghiên cứu, khai thác nguồn lợi thiên nhiên về sông, hồ, núi, rừng và các danh thắng...

II. VIỆC ĐỊNH ĐÔ Ở THĂNG LONG

Hà Nội chính thức là kinh đô vào năm 1010, nhưng trước đó đã là một điểm dân cư đông đúc. Các cuộc khai quật khảo cổ đã cho biết ngay tại nội thành, ở Quần Ngựa (quận Ba Đình) và ven hồ Bảy Mẫu (quận Hai Bà Trưng) đã đào được những lưỡi rìu đá mài. Ở ven hồ Tây (quận Ba Đình) và làng Ngọc Hà (quận Ba Đình) có

mũi giáo đồng và trống đồng. Các di vật đó có chừng vài ba ngàn tuổi. Ở ngoại thành, dấu vết cư dân cổ dày hơn. Khắp các huyện đều có các di tích thuộc các thời kỳ đồ đá, đồ đồng. Điều đó mách bảo rằng vùng đất này đã có người cư trú làm ăn sinh sống từ các thiên niên kỷ thứ hai, thứ ba trước công nguyên. Thuở đó, làng xóm dựng trên những đồi đất cao ven các sông và các đầm hồ lớn nhỏ. Cư dân làm nông nghiệp, trồng lúa, trồng rau và hoa quả, đánh cá và chài lưới, chăn nuôi và săn bắn. Về thủ công, có mài đá, đẽo đá, nung gốm, đúc đồng, rìu sắt.... Về kiến trúc, người Hà Nội cổ ở trên những ngôi nhà sàn mà hình ảnh còn được lưu lại ở trống đồng có niên đại vài ba nghìn tuổi. Một trống đồng trên 2000 tuổi đào được ở Cổ Loa là một minh chứng.

Theo truyền thuyết, Hà Nội có cội nguồn từ một làng ven sông Tô với trung tâm là núi Nùng. Làng ấy tên là Long Đỗ. Truyền thuyết còn kể rằng thuở xa xưa ao hồ rải rác nhiều nơi và thông với sông Cái, sông Con "mỗi mùa xuân hạ giao nhau, nước ứ lên, hồ cùng sông liên tiếp". Như vậy, nhà ở phải là nhà sàn như các trống đồng đã ghi lại hình ảnh.

Theo sách *Thuỷ kinh chú*, Hà Nội bước vào chính sử từ thế kỷ thứ IV, với tư cách là lỵ sở của huyện Tống Bình. Là lỵ sở tức cũng là một điểm cư dân đông đúc. Tới giữa thế kỷ thứ VI, Lý Nam Đế đã dựng một toà thành tre, gỗ ở bờ sông Tô, là toà thành đầu tiên dựng ở đất nội thành Hà Nội được ghi chép trong sử sách. Từ đầu thế kỷ thứ VII, dưới thời nhà Đường, nơi đây trở nên lỵ sở của An Nam đô hộ phủ. Nhiều thành luỹ nối nhau được xây dựng trên đất này:

Năm 621 có Tử Thành (thành nhỏ) trên bờ sông Tô.

Năm 767 xây La Thành (thành bao bọc) bao lấy

Tử Thành.

Năm 791 rồi 801 có việc mở rộng La Thành.

Năm 808 La Thành được đắp to hơn, gọi là Đại La Thành.

Năm 866 làm lại Đại La Thành.

Quy mô các toà thành ngày càng mở rộng, có nghĩa là dải đất này ngày một phát triển, quan trọng hơn lên, bên cạnh thành hẳn đã có thị, chợ búa nhộn nhịp kéo theo cư dân. Sang đầu thế kỷ XI, thành Đại La trở nên một chốn đô hội có sức hút lớn, lớn đến mức hút luôn cả kinh đô về với mình[1].

Thực ra từ 967, Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, lập ra nước Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư là cũng có những lý do của ông. Trước hết, Hoa Lư là đất bản bộ của họ Đinh. Khi đó, tuy thống nhất được đất nước nhưng cũng chỉ mới dẹp - tức tiêu diệt hoặc hàng phục - được 12 ông sứ quan chóp bu, chứ thực ra nền tảng kinh tế - xã hội của việc cát cứ vẫn còn, và về chính trị, do vẫn tồn tại không ít bề tôi họ hàng của các sứ quân, những thủ lĩnh quân sự cấp liên làng, liên xã. Chưa thể tin ở tầng lớp này, nên chắc chắn là đóng đô ở quê hương, có một chỗ dựa tinh thần và vật chất đầy tin cẩn và vững vàng.

Mặt khác, ai cũng biết, Hoa Lư là một vùng núi non hiểm trở, địa thế lợi hại, có giá trị phòng thủ cao, thích hợp với yêu cầu quân sự của một chính quyền non trẻ phải đối phó với nhiều hiểm hoạ.

1.Theo một tác giả người Pháp - *Madrolle* trong cuốn *Guides Madrolle Indochine du Nird, Tonkin* thì: Tử thanh đắp thời Khâu Hoà năm 621; La Thành đắp thời Trương Bá Nghi năm 767 ở vùng Thủ Lệ, Quân Ngựa; thành Đại La đắp thời Cao Biền năm 867 ở vùng Quần Ngựa tới vườn Bách Thảo và thành Thăng Long đắp thời Lý Thái Tổ năm 1010 ở vùng thành Hà Nội thời Nguyễn.

Tuy vậy, Hoa Lư cũng không phải là ở thế khép kín tuyệt đối, mà với dòng sông Hoàng Long cũng có thể thông thương với bên ngoài, với cả nước. Vì từ Hoàng Long có thể ra sông Đáy để ra biển ở Cửa Đáy hoặc sang sông Hồng để lên ngược về xuôi. Nhưng sau 41 năm (968 - 1009), với những thành quả bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc trên cơ sở thống nhất đất nước, các triều Đinh và Tiền Lê đã đưa đất nước vào một thời kỳ mới: thời kỳ xây dựng quốc gia trên quy mô lớn, thời kỳ phục hưng toàn diện của dân tộc. Nhiệm vụ lịch sử đó được đặt ra trước triều Lý. Trước yêu cầu mới của lịch sử, Hoa Lư không đáp ứng được vai trò làm Kinh đô của một đất nước trên đường mở mang phát triển toàn diện, khởi đầu cho nền văn minh Đại Việt. Cho nên Lý Công Uẩn phải dời đô, phải xây dựng một đô thị mới.

Về mặt quy hoạch, một điểm dân cư muốn trở thành một đô thị thì bản thân nó phải có những điều kiện thuận lợi nhất định về địa lý, kinh tế, chính trị, nhất là đối với một kinh đô thì những điều kiện đó là phải cao hơn, toàn diện hơn và cả những đặc thù nữa. Nơi đó phải có 4 điều kiện cơ bản:

1. Là vùng đồng bằng rộng rãi, bằng phẳng độ dốc không lớn, thuận lợi cho việc xây dựng.

2. Là một dải đất nằm giữa một mạng lưới quy tụ các đường bộ và sông ngòi, lên rừng xuống biển, ra Bắc vào Nam đều dễ dàng, trở thành một đầu mối giao thông tiện cho phát triển kinh tế.

3. Là vùng đất phù sa màu mỡ, cây cối dễ sinh trưởng, đủ điều kiện nuôi sống con người.

4. Là nơi hội tụ nhân tài bốn phương, kết tụ mọi tinh hoa nghề nghiệp, và là một trung tâm chính trị.

Để đáp ứng những điều kiện đó, Lý Công Uẩn đã chọn thành Đại La. Vì đô thị này thoả mãn đủ những yêu cầu trên. Cứ xem bài *Chiếu dời đô* thì rõ:

Trong bài Chiếu có đoạn:*"Nơi đó (tức Đại La) địa thế rộng mà bằng phẳng: đất đai cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt"*. Đó chính là điều kiện 1 nêu ở trên.

Một đoạn khác: *"Ở vào nơi trung tâm trời đất: được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, đã đúng nơi Nam - Bắc - Đông - Tây: lại tiện hướng nhìn sông dựa núi"*. Đó chính là điều kiện thứ 2.

Đoạn khác: *"Muôn vật cũng rất mực phong phú, tốt tươi, xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa"*. Đó là điều kiện thứ 3.

"Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời". Đó là điều kiện thứ 4.

Lý Công Uẩn quả đã có con mắt tinh đời, núi non trùng điệp Hoa Lư không che nổi tầm nhìn xa rộng và sáng suốt của một bậc vương giả. Cho tới này, các ngành nghiên cứu địa lý, địa chất, kinh tế, dân cư và lịch sử chính trị có đầy đủ tư liệu để chứng minh 4 điều trong *Chiếu dời đô* đã nêu.

THIÊN ĐÔ CHIẾU

Tích Thương gia chí Bàn Canh ngũ thiên. Chu thất đãi Thành Vương tam tỉ. Khởi tam đại chi sổ quân tuẫn vu kỷ tư, vọng tự thiên tỉ. Dĩ kỳ đồ đại trạch trung, vi ức vạn thế tử tôn chi kế; thượng cẩn thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cẩu hữu tiện chiếp cải. Cố quốc tộ diên trường, phong tục phú phụ. Nhi Đinh Lê nhị gia, nãi tuẫn kỷ

tư, hốt thiên mệnh, võng đạo Thương Chu chi tích, thường an quyết ấp vu tư, trí thế đại phát trường, toán số đoản xúc, bách tính hao tổn, vạn vật thất nghi. Trẫm thậm thống chi, bất đắc bất tỉ.

Huống Cao Vương cố đô Đại La Thành, trạch thiên địa khu vực chi trung; đắc long bàn hổ cứ chi thế. Chính Nam Bắc Đông Tây chi vị; tiện giang sơn hướng bội chi nghi. Kỳ địa quảng nhi thản bình, quyết thổ cao nhi sảng khải. Dân cư miệt hôn điếm chi khốn; vạn vật cực phồn phụ chi phong. Biến lãm Việt bang, tư vi thắng địa. Thành tứ phương bức tấu chi yếu hội; vi vạn thế kinh sư vương chi thượng đô.

Trẫm dục nhân thử địa lợi dĩ định quyết cư, khanh đẳng như hà?

Dịch nghĩa:

CHIẾU DỜI ĐÔ

Lý Công Uẩn

Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô. Phải đâu các vua thời Tam đại theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê, lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây, khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi.

Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương ở vào nơi trung tâm trời đất: được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam Bắc Đông Tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng phẳng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú, tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?

T.S Lưu Minh Trị,
Trích "Tiềm năng và giá trị lịch sử Thăng Long - Hà Nội"
Nhà xuất bản Hà Nội, 2001.

III. NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VĂN HOÁ 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

1. NHỮNG PHƯƠNG DIỆN TIẾP CẬN CÁC GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HOÁ THĂNG LONG - HÀ NỘI

Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội không chỉ thẩm định đơn thuần các giá trị lịch sử - văn hoá của các vương triều, các chế độ chính trị tiếp nối nhau mà căn bản là *thẩm định lịch sử phát triển của cộng đồng người, của sự phát triển kỹ thuật, của lao động đã tạo ra Thăng Long - Hà Nội suốt trong chiều dài lịch sử mấy nghìn năm của nó.*

Thẩm định *giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là thẩm định các ấn tích về chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cộng đồng, các ấn tích ghi dấu các giá trị văn*

hoá đạo đức, sự phát triển hệ tư tưởng, các ấn tích về lòng tự hào dân tộc, các danh nhân văn hoá... trong chiều dài phát triển của Thăng Long - Hà Nội. Cổ Loa. Điện Giảng Võ, Tháp Báo Thiên, Cột Cờ, khu di tích Phủ Chủ tịch, Ba Đình... là các ấn tích lịch sử - văn hoá mang đậm đà sắc thái Thăng Long - Hà Nội.

Để thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá của Thăng Long - Hà Nội, chúng ta có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau. Vì giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là những ấn tích vật chất và tinh thần có nội dung và hình thức khác nhau, có nhiều ý nghĩa và giá trị khác nhau, *gắn liền với từng thời kỳ phát triển nhất định của lịch sử dân tộc*, nên nó vô cùng phong phú và đa dạng. Người ta có thể tiếp cận nó bằng *phương thức giá trị học, phương thức lịch sử - văn hoá, phương thức hoạt động, phương thức nhân cách hoặc phương thức công nghệ.* Mỗi phương thức sẽ phát hiện những chiều cạnh khác nhau của lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Thăng Long - Hà Nội là một địa danh văn hoá nổi tiếng của cả nước và thế giới chứa đựng nhiều mối quan hệ văn hoá. Vì vậy, khi tiếp cận giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội có thể một lúc vận dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau, hoặc tiếp cận theo cách *liên văn hoá*. Một ấn tích văn hoá Hồ Gươm có thể tiếp cận giá trị nhân cách văn hoá Lê Lợi; có thể tiếp cận tinh thần yêu hoà bình của nhân dân Việt Nam; có thể tiếp cận địa - văn hoá về các mối quan hệ giữa Nhị Hà, Dâm Đàm và Hồ Gươm; cũng có thể tiếp cận về biểu tượng Thăng Long, về ý nghĩa lịch sử cách mạng của nó.

Tiếp cận các giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội gắn với các ấn tích, với quá trình lịch sử là phương thức khách quan; và mỗi ấn tích trải qua sự phong phú lịch sử của nó có thể phản ánh tính bền vững của các giá trị

làm thành những địa danh, những nhân vật, những tư tưởng lịch sử - văn hoá.

Thăng Long - Hà Nội có các giá trị văn hoá gắn với tên tuổi Nhị Hà, Giảng Võ, Dâm Đàm, Thập Tam Trại, Thăng Long - Hà Nội có *"Nhịp chày Yên Thái"*, *"Mặt gương Tây Hồ"*, *"Canh gà Thọ Xương"*; có chùa Trấn Võ, có Miếu Văn Quốc Tử Giám, làng hoa Ngọc Hà gắn liền với nền văn minh sông Hồng.... Vì thế lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội có cội nguồn từ tiền sử và sơ sử.

Lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là một dòng chảy liên tục gắn liền với *văn hoá xóm làng*. Trong nền văn minh lúa nước thuộc địa vực văn minh sông Hồng, văn hoá Đông Sơn, văn hoá Đại Việt.... Thăng Long - Hà Nội có một nền văn hoá dân gian vô cùng phong phú từng gìn giữ những giá trị bản địa cơ bản trước khi giao lưu với các nền văn hoá khác trong vùng, miền, khu vực. Hệ tư tưởng dân gian là cốt lõi cứng của lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Văn hoá Thăng Long - Hà Nội là một hệ thống mở, có sinh thành, phát triển, có giao lưu, biến đổi. Văn hoá Thăng Long - Hà Nội gắn liền với một cộng đồng người nhất định, một địa vực nhất định, có một sự ổn định, nghĩa là có một bản sắc nhất định. Vì vậy, thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội nên bắt đầu từ cách nhìn địa - văn hoá.

Thăng Long - Hà Nội không chỉ là một đô thành mà còn là một vùng văn hoá. Từ khi Cổ Loa trở thành Thủ đô của nước Âu Lạc thì vùng văn hoá Thăng Long - Hà Nội trở thành trung tâm văn hoá của đất nước. Nhưng trước khi là trung tâm văn hoá của đất nước, Thăng Long - Hà Nội đã là một địa phận của nhà nước Văn Lang. Nếu nhà nước Văn Lang được đặc trưng bởi văn hoá

Đông Sơn thì văn hoá Thăng Long - Hà Nội khi đó cũng nằm trong khuôn khổ của văn hoá Đông Sơn và trước nữa là văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Điều đó có nghĩa rằng, văn hoá Thăng Long - Hà Nội là một dòng chảy liên tục. Nó có cội nguồn từ văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun và bắt nguồn trực tiếp từ văn hoá Đông Sơn. Như vậy , khi nhìn nhận và đánh giá các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội cần thấy rằng, đó là sự tiếp tục và nâng cấp các giá trị văn hoá - lịch sử trước đó của đất nước.

Khi Thục Phán An Dương Vương hợp nhất Lạc Việt và Âu Việt thành Âu - Lạc và đóng đô ở Cổ Loa thì Cổ Loa và miền đất Thăng Long - Hà Nội bắt đầu thực sự trở thành trung tâm văn hoá của đất nước. Lúc này, văn hoá Đông Sơn bản địa đã được bổ sung thêm những giá trị lịch sử - văn hoá của cư dân Âu Việt. Như vậy, ngay từ thời kỳ này, văn hoá Thăng Long - Hà Nội đã là một nền *văn hoá mở*. Nó có bản sắc, tức là có những giá trị đã được định hình, ổn định trong tiến trình vận động trước đó. Nhờ thế văn hoá Thăng Long - Hà Nội có khả năng tiếp nhận và đồng hoá những giá trị ngoại lai để nâng cấp và làm phong phú thêm nội dung cho chính mình mà vẫn giữ gìn được bản sắc.

Vận động trong sự thống nhất giữa bảo lưu và tiếp nhận, văn hoá Thăng Long - Hà Nội đạt được những bước tiến mới trong thời Bắc thuộc. Sau Cổ Loa, Luy Lâu (Sở ly của nhà Hán ở Giao Chỉ và Giao Châu một thời kỳ dài) là trung tâm văn hoá đất nước. Luy Lâu không thuộc địa phận Hà Nội nhưng không xa Hà Nội. Xét từ bình diện địa - văn hoá, Luy Lâu thuộc vùng văn hoá Thăng Long - Hà Nội và là trung tâm giao lưu giữa văn hoá Thăng Long - Hà Nội và những nền văn hoá ngoại lai. Chính trong thời kỳ này, văn hoá Thăng Long - Hà

Nội bắt đầu được nâng cấp bởi các hệ tư tưởng Nho - Phật - Lão.

Sự dịch chuyển trung tâm chính trị, và do đó, trung tâm văn hoá từ Cổ Loa sang Luy Lâu, rồi Luy Lâu sang Đại La... và sau cùng với việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, đã tạo nên một vùng văn hoá Thăng Long - Hà Nội độc đáo, tiêu biểu cho văn hoá cả nước. Cho dù có thời kỳ kinh đô chuyển vào Phú Xuân, cho dù Sài Gòn - Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh) đã trở thành thành phố lớn nhất, thì Thăng Long - Hà Nội vẫn là trung tâm kinh tế, chính trị và là trung tâm văn hoá tiêu biểu của cả nước. Chính điều đó tạo nên tính độc đáo của những giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Do có vị trí trung tâm như vậy mà văn hoá Thăng Long - Hà Nội luôn là kết tinh và là *đỉnh cao của văn hoá cả nước*. Đây chính là một trong những đặc điểm của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Trên nền tảng của văn hoá Đông Sơn với nghề trồng lúa nước phát triển cao, kỹ nghệ đúc đồng siêu việt, nghề làm gốm cùng các nghề thủ công khá tinh xảo kết hợp với các thành tựu văn hoá ngoại lai, Thăng Long - Hà Nội đã là trung tâm của nền văn hóa Đại Việt rực rỡ. Nhờ thuận lợi về mặt giao thông, nhờ ưu thế về mặt chính trị (kinh đô của đất nước), nhờ những nỗ lực của các vương triều và tài năng sáng tạo của nhân dân mà văn hoá Thăng Long - Hà Nội đã phát triển vượt bậc kể từ các triều Lý, Trần, Lê đạt đến đỉnh cao vào thời Lê Thánh Tông và liên tục phát triển rực rỡ sau ngày Cách mạng thành công.

Một trong những nguyên nhân khiến văn hoá Thăng Long - Hà Nội không ngừng phát triển và tiêu biểu cho văn hoá Đại Việt là tính chất dung hoà, khả năng tích

hợp các giá trị từ bên ngoài. Ngay từ Âu lạc, sự kết hợp giữa văn hoá Lạc Việt cổ với văn hoá Âu Việt đã là một động lực kích thích sự phát triển của văn hóa Âu Lạc. Rồi Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo bằng những con đường khác nhau đã được bản địa hoá và gia nhập vào văn hoá Thăng Long - Hà Nội như là những yếu tố hữu cơ, tạo nên một diện mạo mới cho văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đây là sự tiếp nhận những giá trị được phát xạ từ những nền văn hoá lớn là Ấn Độ và Trung Hoa. Nhưng Thăng Long - Hà Nội còn có khả năng tiếp nhận cả những giá trị từ những nền văn hoá ngoài châu Á.

Thực vậy, đến thời cận, hiện đại, Hà Nội vẫn là nơi tiếp nhận và phát huy ảnh hưởng của những giá trị văn hoá phương Tây sâu sắc hơn cả. Sài Gòn và Nam Bộ có thể chịu ảnh hưởng sớm hơn ở vào phương diện nhất định của văn hoá Pháp, chẳng hạn, lối sống hay văn chương, báo chí, nhưng cả về bề rộng và bề sâu, quá trình hiện đại hoá văn hoá qua tiếp biến văn hoá với phương Tây lại diễn ra đậm nét hơn ở Hà Nội. Ở Hà Nội, những yếu tố của một nền văn hoá hiện đại bao gồm: văn hoá, nghệ thuật, âm nhạc, báo chí, in ấn, giáo dục, bảo tàng, lưu trữ.... đã hình thành đồng bộ và phát triển cao nhất dưới ảnh hưởng của văn hoá Pháp. Phong trào thể dục, thể thao, thơ mới, văn chương lãng mạn phát triển sớm ở Hà Thành. Cũng như vậy, những giá trị độc đáo của văn hoá Nga, đặc biệt là chủ nghĩa nhân đạo đã là một trong những nhân tố kích thích quá trình hiện đại hoá văn hoá Hà Nội.

Sở dĩ, Thăng Long - Hà Nội có một khả năng, một sự nhạy bén độc đáo trong tiếp nhận những giá trị chân chính của văn hoá ngoại lai chính là vì Thăng Long - Hà Nội có một truyền thống văn hoá lâu đời, là kết tụ của nhiều dòng chảy lịch sử - văn hoá đất nước. Nhờ thế

văn hoá Thăng Long - Hà Nội không hề bị biến dạng, mà qua mỗi lần tiếp biến văn hoá, cùng với sự trưởng thành, sự phong phú hơn về mặt giá trị, là sự đậm đà của bản sắc.

Như vậy, nhận diện các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - *Hà Nội không có nghĩa là đi tìm những gì có tính biệt lập*, không có ở các nền văn hoá khác. Có thể nhận thấy những nét tương đồng giữa giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long Hà Nội với các giá trị của các nền hoặc các vùng văn hoá khác; có điều, trong sự tương đồng ấy các giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội vẫn ánh lên bản sắc riêng mình. Văn Miếu là giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long Hà Nội mặc dù Văn Miếu với tư cách là nơi thờ Khổng Tử và tôn vinh một học thuyết ở nước ngoài được tồn tại ở nhiều nơi. Tương tự như thế, có thể khẳng định, thanh lịch là giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội mà không ngại rằng nhiều vùng văn hoá khác cũng có nét đẹp thanh lịch. Thấy được quan hệ chung - riêng, *sự thống nhất và tính riêng biệt*, tính ổn định và khả năng tiếp nhận của văn hoá Thăng Long - Hà Nội là thấy được sự phong phú và tính độc đáo về mặt giá trị của văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Một trong những nét độc đáo của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là ở chỗ, sự hình thành và phát triển, vị trí và vai trò của chúng *gắn liền với vận mệnh dân tộc, gắn liền với lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước.*

Từ trong lòng sâu lịch sử, văn hoá lịch sử gắn liền và bị quy định *bởi lịch sử kỹ thuật*, nói cách khác, bởi lịch sử chinh phục tự nhiên của con người. Tuy vậy, vì con người phải có quan hệ với con người, trong quá trình chinh phục tự nhiên, nên văn hoá thường trực tiếp gắn với lịch sử xã hội của con người. Cũng như vậy, văn hoá

Thăng Long - Hà Nội *một mặt*, được vận động trên cơ sở kỹ thuật canh tác lúa nước, các nghề thủ công, và cho đến gần là công nghiệp hoá; *mặt khác*, gắn liền với những biến cố và sự thăng trầm của lịch sử dân tộc cũng như bản thân lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Các vương triều, các thể chế chính trị, với những nhiệm vụ lịch sử của mình, đã in đậm dấu ấn vào văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Nhà Lý, nhà Trần đề cao Phật giáo nên văn hoá và các giá trị văn hóa Thăng Long từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV cũng in đậm dấu ấn của Phật giáo, Phật giáo có vai trò to lớn đối với sự phục hưng và bảo vệ đất nước, vì vậy, chùa chiền, văn thơ của các thiền sư hiện diện như là những giá trị văn hoá nổi trội và đặc sắc của Thăng Long thời này. Nhà Lê đề cao Nho giáo, Nho giáo trở thành Quốc giáo và đã chi phối rất nhiều các giá trị văn hoá thời Lê.

Chính vì gắn liền với vận mệnh của dân tộc nên *văn hoá Thăng Long thấm đượm một chủ nghĩa yêu nước sâu sắc*. Tất cả những gì liên quan và có vai trò đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước thuộc Thăng Long - Hà Nội đều trở thành giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long Hà Nội, đều đáp ứng được chức năng giáo dục lòng yêu nước, khơi dậy niềm tự hào, ý thức tự cường dân tộc. Vì thế, một trong những nguyên tắc có tính phương pháp luận đối với việc nhận diện và đánh giá giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là xem xét vai trò và ý nghĩa của những giá trị đó đối với quá trình xây dựng và bảo vệ Thăng Long - Hà Nội nói riêng và đất nước nói chung.

Trên cơ sở xem xét phạm vi thể hiện của văn hoá Thăng Long - Hà Nội từ bình diện địa - văn hoá, trên cơ sở xác định một số đặc điểm của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, có thể nhận diện *cơ cấu và*

hình thức biểu hiện của các giá trị đó.

Nếu nhìn từ bình diện lịch sử, các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội hiện ra như một quá trình vừa liên tục vừa mở rộng, đổi mới, nâng cấp. Có thể phân chia lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội thành những thời kỳ sau:

- Trước năm 1010, tức là trước khi Thăng Long trở thành kinh đô của nước Đại Việt, văn hoá Thăng Long nằm trong khuôn khổ của văn hoá Đông Sơn, nhưng đó là văn hoá Đông Sơn đã được bổ sung và nâng cấp bởi những giá trị của văn hoá Âu Việt, bởi các ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo.

- Từ khi Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long, văn hoá Thăng Long - Hà Nội phát triển vượt bậc để trở thành văn hoá Thăng Long - Đại Việt. Nét độc đáo của thời kỳ này là văn hoá được xây dựng trên một cơ sở kỹ thuật đã phát triển hơn nhiều so với thời kỳ trước, kỹ thuật canh tác lúa nước gắn liền với thuỷ lợi (những công trình đê, đập; các ngành nghề thủ công đa dạng và ngày càng tinh xảo). Các hệ tư tưởng Nho, Phật, Lão thực sự trở thành nhu cầu, thành yếu tố hữu cơ trong văn hoá. Việc xây dựng gia đình, hoàn thiện lối sống, thiết lập các quan hệ xã hội mới đều gắn với Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo trong nền văn hoá truyền thống. Các giá trị văn hoá đa dạng, phong phú và biểu hiện sâu sắc tinh thần phục hưng, ý thức tự cường, niềm tự hào dân tộc là sắc thái độc đáo của Thăng Long.

Thời kỳ này tiếp diễn đến năm 1897 tức là trước thời điểm thực dân Pháp tổ chức khai thác thuộc địa, thời kỳ chưa tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Pháp và phương Tây.

- Thời kỳ từ năm 1897 cho đến năm 1930 là thời kỳ

cận hiện đại của văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đây là thời kỳ tiếp nhận ảnh hưởng của các giá trị văn hoá Pháp và phương Tây để đổi mới và hiện đại hoá văn hoá truyền thống của Hà Nội và đất nước. Cơ cấu kỹ thuật của văn hoá đã có những biến chuyển với sự xuất hiện của công nghiệp, các kỹ nghệ bên cạnh cơ cấu kỹ thuật truyền thống. Hệ tư tưởng tư sản, lối sống, văn hoá nghệ thuật Pháp và phương Tây ảnh hưởng mạnh mẽ tới văn hoá Hà Nội. Những giá trị văn hoá hiện đại đã xuất hiện và tự khẳng định vị trí trong văn hoá Hà Nội.

- Thời kỳ từ năm 1930 đến nay là thời kỳ văn hoá Hà Nội phát triển trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là thời kỳ mà cơ cấu kỹ thuật phát triển mạnh và trong giai đoạn hiện nay là công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những giá trị văn hoá trong thời kỳ này vận động từ dân tộc - khoa học - đại chúng đến tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc. Đây là thời kỳ phát triển dòng văn hoá cách mạng với nhiều giá trị rực rỡ.

Việc nhìn nhận các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội trên bình diện lịch sử theo những thời kỳ như vậy cho phép nhận được chân giá trị của chúng, những cái có ý nghĩa trường tồn, những hạn chế lịch sử; các đan xen văn hoá, tính giai cấp và tính dân tộc, tính nhân loại phổ biến của văn hoá Thăng Long - Hà Nội, đồng thời tránh được khuynh hướng hoặc thổi phồng giá trị lịch sử - văn hoá hoặc hiện đại hoá chúng một cách cực đoan.

Trên bình diện cơ cấu và hình thức thể hiện có thể phân xuất sự thẩm định những giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội *theo các quan điểm sau:*

A. Thẩm định theo các hoạt động của con người

Văn hoá, về thực chất, là sự thể hiện và thực hiện

những sức mạnh bản chất của con người trong các hoạt động người; đồng thời là tổng thể những giá trị người. Vì vậy, có thể phân xuất các giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội theo ba nhóm: nhóm liên quan đến các hoạt động người; nhóm liên quan đến kết quả hay là sản phẩm các hoạt động người; nhóm liên quan đến nhân cách tức là liên quan đến con người với tư cách là chủ thể và sản phẩm của chính những hoạt động người.

Thứ nhất, *nhóm liên quan đến các hoạt động người.*

a) Hoạt động của con người, các cộng đồng người là hình thức thể hiện của văn hoá. Tuy vậy, không phải mọi hoạt động người đều thể hiện giá trị văn hoá. Chỉ những hoạt động nào thể hiện được những sức mạnh bản chất của con người, những sức mạnh biểu trưng cho Chân - Thiện - Mỹ mới hiện diện như những giá trị văn hoá. Trong các hoạt động của cư dân Thăng Long - Hà Nội, hoạt động lao động - sản xuất, mà tiêu biểu là các làng nghề, chính là nơi thể hiện các giá trị lịch sử văn hóa. Trong hoạt động của các làng nghề đã thể hiện tài hoa, sự quý trọng nghề nghiệp, tính cần cù và sáng tạo... Theo đó, có thể nói đến những nghề và làng nghề như là những giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đó là nghề trồng hoa Nghi Tàm, nghề làm giấy Yên Thái, nghề đúc đồng Ngũ Xã, nghề vẽ tranh Hàng Trống.... Trong những nghề này, có nghề tồn tại đến ngày nay, có nghề đã mai một, nhưng vẫn còn sống trong ký ức con người hiện đại, sống trong văn chương, nghệ thuật bởi chúng là những giá trị văn hoá - lịch sử.

b) Cùng với những hoạt động sản xuất là những hoạt động tinh thần của cư dân Thăng Long - Hà Nội, mà tiêu biểu là những sinh hoạt *văn hoá - tín ngưỡng - thẩm mỹ*, được thể hiện qua những lễ hội. Những lễ hội này gắn liền với các đền thờ các thần, thánh và các địa

danh. Trong nhóm giá trị lịch sử - van hoá này có thể kể đến Hội làng Chử Xá, xã Văn Đức, Gia Lâm (17 - 19 - 1) kết hợp với Hội làng Đá Hoa (10 - 15-3). Hội làng Dạ Trạch (10 - 12-2) Văn Giang, Hưng Yên tôn thờ Đức Thánh Chử Đồng Tử; hội Phù Gióng, làng Sen Hội, Gia Lâm 8-4), hội Gióng Phù Đổng, Gia Lâm (6-1), hội Gióng Xuân Đỉnh, Từ Liêm (6-1). Hội Gióng Sóc sơn (6 - 8-1)... hoặc những đền thờ, nơi đó cư dân đều thờ phụng và tôn vinh các vị thần có công đức với nước với dân, chẳng hạn, từ trấn Thăng Long với đền Bạch Mã thờ thần Long Đỗ; đền Voi phục thờ Linh Lang đại vương; đền Kim Liên thờ Cao Sơn Đại Vương; đền Trấn Vũ thờ Đại Thánh Trấn Vũ...

c) Những hoạt động quân sự, những trận đánh, những chiến tích, những địa danh ghi lại dấu tích của những quyết định chính trị có ý nghĩa lớn... cũng là những giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Trong nhóm giá trị này có thể kể đến các trận đánh Ngọc Hồi - Đống Đa, chợ Đồng Xuân trong những ngày kịch chiến với quân Pháp, quảng trường Ba Đình, nơi Bác Hồ đọc ***Tuyên ngôn độc lập***, những năm tháng hào hùng chống Pháp, chống Mỹ, những *"Điện Biên Phủ trên không"* giữa Thăng Long - Hà Nội

Thứ hai, *nhóm liên quan đến kết quả hoặc sản phẩm hoạt động của con người.*

Trên bình diện này, các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội thể hiện dưới dạng văn hoá vật thể hoặc phi vật thể. Trước tiên là các giá trị trong kiến trúc, điêu khắc, trong các công trình đê đập... Đó là những giá trị văn hoá vật thể là sự đối tượng hoá bằng vật thể, thông qua vật thể những sức mạnh bản chất của cư dân Thăng Long - Hà Nội được thể hiện: là sự đối tượng hoá tài năng, sự khéo léo cùng những tư tưởng, những quan

niệm, thị hiếu của họ. Những đình, chùa, miếu, quán, những quảng trường, những công viên hiện ra như là những công trình kiến trúc, điêu khắc thuộc về những giá trị văn hoá vật thể. Ở đây chúng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hệ tư tưởng.

Cùng với những giá trị văn hoá vật thể là các giá trị văn hoá phi vật thể. Đó là những tri thức, những kinh nghiệm, những tư tưởng, những ý niệm triết học, văn chương, thơ phú... Với nhóm giá trị văn hoá phi vật thể này. Thăng Long - Hà Nội hiện ra như là một vùng văn hoá vô cùng giầu có. ***Chiếu dời đô*** của Lý Công Uẩn, ***Hịch Tướng sĩ*** của Trần Quốc Tuấn, thơ văn Lý Trần. ***Đại cáo bình ngô*** của Nguyễn Trãi, văn chương cận đại và văn chương cách mạng... là những giá trị lịch sử - văn hoá không thể kể hết của Thăng Long - Hà Nội.

Thứ ba, *những giá trị liên quan đến con người với tư cách vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm của văn hoá có thể phân xuất thành ba nhóm nhỏ như sau:*

a) *Nhóm nhân cách* tức là nhóm giá trị đặc trưng cho nhân cách, cho những đức tính của con người Thăng Long - Hà Nội. Có thể thấy: lòng yêu nước, đức tính cần kiệm, óc sáng tạo, sự dũng cảm, lòng nhân hậu và nét thanh lịch là những đức tính tiêu biểu của con người Thăng Long - Hà Nội. Cố nhiên những vùng văn hoá khác cũng có những đức tính này. Nhưng đối với Thăng Long - Hà Nội, những đức tính này được thể hiện và kết hợp nhuần nhuyễn hơn, độc đáo hơn và tiêu biểu hơn. Toàn bộ những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể với tư cách là sự đối tượng hoá những đức tính nhân cách con người. Thăng Long - Hà Nội là minh chứng cho sự phong phú và tính độc đáo của những đức tính người Thăng Long - Hà Nội.

b) Liên quan đến sự hình thành và phát triển những đức tính của nhân cách con người Thăng Long - Hà Nội là hệ thống giáo dục có truyền thống của Thăng Long - Hà Nội được coi là những giá trị lịch sử - văn hoá của Thăng Long - Hà Nội. Nó tiêu biểu cho hệ thống giáo dục của cả nước. Đó là Quốc Tử Giám và chế độ khoa cử của nhà nước Đại Việt được thể hiện chủ yếu ở Thăng Long - Hà Nội. Trong thời cận hiện đại đó là hệ thống các trường phổ thông các trường dạy nghề, các trường đại học ở Hà Nội. Thông qua hệ thống giáo dục và khoa cử như vậy. Nhà nước không chỉ đào tạo và tuyển lựa được những nhân tài, mà còn nâng cao mặt bằng dân trí của nhân dân.

c) Và sau cùng là các danh nhân văn hoá, tức là những bậc hiền tài tiêu biểu cho nhân cách văn hoá của Thăng Long - Hà Nội, những người có công lớn đối với sự phát triển của văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Họ là những giá trị của văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đó là Lý Công Uẩn, người sáng lập ra Kinh đô Thăng Long và thời kỳ Đại Việt của văn hoá Thăng Long, là Chủ tịch Hồ Chí Minh , người khai sinh ra một thời đại mới, thời đại mang tên Người cả trên phạm vi Hà Nội, cả trên phạm vi cả nước, người khai sinh ra một thời đại mới của văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đó là các nhà chính trị, nhà quân sự, nhà hoạt động văn hoá, nghệ thuật lớn của Thăng Long - Hà Nội. Những người có công lớn đối với việc xây dựng và phát triển một nền văn hoá, một vùng văn hoá Thăng Long - Hà Nội rực rỡ và giàu bản sắc.

Đó chính là cơ cấu tổng thể và những lĩnh vực biểu hiện chủ yếu của nước giá trị lịch sử - văn hóaThăng Long - Hà Nội theo cách thẩm định của khoa học nhân văn.

B. Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội theo mô hình: *nhà - làng - nước.*

Cách thẩm định này đi sâu phân tích các giá trị gốc, các mẫu giá trị, các hằng số giá trị, các tập tính tình cảm, cơ cấu tâm lý, các quan hệ giữa hoạt động người và các sản phẩm giá trị, các mối quan hệ giá trị. Các giá trị này bắt đầu từ gia đình - đến phường trại - đến nước; chúng có thể nằm trong phương thức sản xuất châu Á, gắn liền với công điền, công thổ. Cách thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội cần đi từ tập tính tình cảm, các quan hệ nhân tính, phong hoá, nền nếp, thị hiếu, tín ngưỡng, giáo dục, chế độ sở hữu và các cơ chế xã hội hoá theo các quan hệ đạo đức, quan hệ thẩm mỹ.

Nhà - phường - nước là một mẫu hình phát triển văn hoá truyền thống Thăng Long - Hà Nội và cũng là cơ cấu văn hoá cơ bản trong nền văn minh nông nghiệp ở nước ta. Nó tiếp biến văn hoá dưới ảnh hưởng của giao tiếp và tự bảo tồn. Các tác động cơ bản của tiếp biến văn hoá này là do sự thay đổi sở hữu, thay đổi kỹ thuật, thay đổi hệ tư tưởng và thay đổi cư dân. Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội dưới ảnh hưởng của sự thay đổi sở hữu, thay đổi kỹ thuật, thay đổi hệ tư tưởng, thay đổi cư dân là một trong những phương thức nhận diện tương đối khách quan. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội vì thế sẽ được thẩm định từ nhiều quan hệ. Điều này cần phải đặt văn hoá Thăng Long - Hà Nội vào ***văn hoá làng xã*** trong quá trình đô thị hoá. Ở đồng bằng Bắc Bộ, ***gia đình - phường trại - nước***, trên địa bàn Thăng Long - Hà Nội đều trải qua những biến thiên tổng thể của cả thời kỳ Đông Sơn - Đại Việt, với các mô hình sở hữu kỹ thuật của nó. Chính cơ cấu văn hoá gia đình - phường trại - nước , trên địa bàn Thăng Long - Hà Nội lại tiếp tục thay đổi dưới ảnh

hưởng của các hệ tư tưởng Nho - Phật - Lão - tư sản - Mác - Lênin - tư tưởng Hồ Chí Minh. Các giá trị văn hoá của nó không ngừng được mở rộng và tiếp biến. Thăng Long - Hà Nội là một vùng văn hoá đa dạng, thống nhất. Nó luôn luôn có du nhập và khuyếch tán văn hoá tới các vùng trong cả nước.

Dưới ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật, thay đổi hệ tư tưởng, di biến động dân cư, các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là một dòng chảy liên tục. Gia đình theo phương thức sản xuất châu Á, gia đình Nho giáo, gia đình Phật giáo, gia đình tư sản, gia đình mới; nhân cách kẻ sĩ, nhân cách trượng phu, quân tử. Phật tử, các tăng, ẩn sĩ, nhà tư sản, thương nhân, người cách mạng; các tín ngưỡng, lễ hội, sinh hoạt tôn giáo văn nghệ, thể dục, thể thao... liên tục được biến đổi. Người ta thấy phong cách sống, nền nếp gia đình của các bậc Nho sĩ, nhà tư sản và người cách mạng là một sự phát triển. Với sự xuất hiện của Thiên Chúa giáo, cưới hỏi tại nhà thờ ra đời. Việc giao tiếp với hệ tư tưởng tư sản đã thúc đẩy hình thành các gia đình mới, may mặc mới, nghệ thuật mới, sân chơi thể thao mới. Và hệ tư tưởng Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã tạo dựng nhân cách người cách mạng, gia đình cách mạng, lễ hội cách mạng tại Thăng Long - Hà Nội này.

Vì thế việc nghiên cứu cơ cấu nhà - phường, trại - nước dưới tác động của thay đổi cơ cấu và tính chất gia đình, với tư cách cơ cấu (thiết chế) văn hoá tự nhiên và nền tảng của xã hội, sự thay đổi kỹ thuật, thay đổi hệ tư tưởng, thay đổi cư dân có một ý nghĩa quan trọng trong việc xác định diện mạo lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Ở đây có thể tìm thấy chủ nghĩa yêu nước, yêu nhà, yêu người đã biến đổi như thế nào trong lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Ở đây có thể

thẩm định các giá trị cơ bản của một tổng thể văn hoá xã hội: nhà - làng - nước.

C. Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội theo cơ cấu các giá trị: Giá trị sử dụng, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ, giá trị tri thức, sáng tạo. Cơ cấu này sẽ làm hiện diện toàn bộ giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của Thăng Long - Hà Nội trong sự tương tác lịch sử - văn hoá của chúng. Các giá trị văn hoá vật chất Thăng Long - Hà Nội gắn với các điều kiện địa lý, điều kiện dân cư, điều kiện sản xuất vật chất; gắn với nhân cách, gắn với tâm lý thực tiễn của phường trại; gắn với cái tốt và cái có ích cho cộng đồng; đồng thời cũng gắn với các phản giá trị.

Các giá trị thực dụng của lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội cũng biểu hiện tinh thần thực tế của người Hà thành trong quá trình phát triển đô thị nhờ cận thị, cận giang. ***Cái bền, cái chắc*** của các sản phẩm văn hoá Hà thành được bắt nguồn từ các giá trị thực dụng này. Nó cũng là một trong nước biểu hiện của ***văn hoá làng xã*** đồng bằng Bắc Bộ.

Cùng với các giá trị thực dụng là cơ cấu của giá trị *thực dụng thẩm mỹ*. Sự liên kết giữa giá trị thực dụng và giá trị thẩm mỹ tạo cho lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội một trình độ phát triển mạnh mẽ. Gốm Bát Tràng, đồ đồng Ngũ Xã, chiếu gon Tây Hồ, các sản phẩm mỹ nghệ, thủ công của Thăng Long - Hà Nội gắn liền với hệ thống giá trị này. Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long Hà Nội từ thước đo thực dụng - thẩm mỹ có thể bao quát được một phạm vi rộng lớn các nhân cách văn hoá, các sản phẩm văn hoá, các đặc trưng văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Tìm hiểu sâu hệ giá trị thực dụng - thẩm mỹ trong

các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, có thể tìm thấy cái thống nhất và cái khác biệt của các vùng văn hoá trong nền văn minh sông Hồng, vùng đồng bằng Bắc Bộ. Các sản phẩm thực dụng - thẩm mỹ của Bát Tràng, Ngũ Xã, Yên Thái, Tây Hồ... vừa có tính phổ quát, vừa có tính độc đáo.

Trong cách thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, nhìn từ hệ thống *giá trị thẩm mỹ*, xâu chuỗi và xuyên suốt từ văn hoá Phùng Nguyên đến tận ngày nay chúng ta có thể thấy cảm quan thẩm mỹ của người Hà thành đã phát triển qua các sản phẩm của họ thế nào. Thẩm mỹ dân gian, thẩm mỹ dưới ảnh hưởng của Nho giáo, của Phật giáo, của tư sản, của hệ tư tưởng Mác - Lênin ... ở Thăng Long - Hà Nội có thể biểu hiện trình độ phát triển lịch sử - văn hoá của nó.

Nhìn chung, văn hoá nào cũng có giá trị thẩm mỹ không về nội dung thì về cơ cấu. Do đó, tìm hiểu giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội về chiều sâu cũng là phát hiện giá trị thẩm mỹ của nó. Giá trị thẩm mỹ gắn liền với nhu cầu sống của con người. Quá trình hoàn thiện các công cụ lao động, các quan hệ người, các sản phẩm nghệ thuật đều biểu hiện trình độ văn hoá của con người. Sự phát triển của những giá trị thẩm mỹ là biểu hiện một trình độ cao của văn hoá tinh thần. Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, từ phương diện giá trị thẩm mỹ là xem xét cái đẹp của chúng một cách sâu sắc, tinh vi và tế nhị.

D. Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội từ thước đo giá trị đạo đức

Giá trị đạo đức không chỉ là quan hệ của con người với con người trong lịch sử, mà còn hiện diện của một trình độ văn hoá. Giá trị đạo đức được thể hiện trong tất

cả các quan hệ, các hành vi, sự sáng tạo nghệ thuật. Giá trị đạo đức là biểu hiện ưu trội của nền văn hoá truyền thống Việt Nam. Thẩm định lịch sử văn hóa Thăng Long Hà Nội từ phương diện giá trị đạo đức sẽ làm bộc lộ rõ các quan hệ văn hoá: văn hoá chính trị, văn hoá giáo dục, văn hoá nghệ thuật, nhân cách văn hoá và bản thân các quan hệ đạo đức xã hội.

Trong chiều sâu lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là lịch sử các quan hệ đạo đức. Cha mẹ, anh em, vợ chồng, vua tôi, phường trại, nghi lễ, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... mỗi quan hệ văn hoá đó đều mang giá trị đạo đức. Y đức, tâm thuật, văn chương, chính sự, nhân cách... ở Thăng Long - Hà Nội đâu đâu cũng đều hiện diện nhân tố đạo đức. Cụ Lê Hữu Trác vào Kinh chữa bệnh cho Trịnh Cán nhưng trong *Thượng kinh ký* sự toàn nói chuyện đạo đức. Các truyện của gia đình họ *Ngô Thì* viết về cung vua, phủ chúa, thời Trịnh cũng toàn là viết về đạo đức. Các nhân cách văn hoá Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh là các nhân cách đạo đức... Vì lẽ đó, thẩm định các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội nếu gắn liền với cách thẩm định giá trị đạo đức sẽ nhận diện sâu hơn các quan hệ văn hoá.

Các giá trị văn hoá đạo đức trong nền văn hoá Việt Nam luôn luôn là cơ sở của nhiều giá trị văn hoá khác, kể cả văn hoá thẩm mỹ. ***Long Thành cầm giả ca*** *(Người đánh đàn ở Long Thành)* một thi phẩm tuyệt vời của Nguyễn Du viết về người đẹp *"người con hát"* thành Thăng Long thạo ngón đàn cầm với *"khúc tuyệt xướng đời người chưa dễ có"* nhưng đằng sau đó đặt ra nhiều vấn đề tình cảm đạo đức:

"Thành quách đổi thay, người chuyển dời.
Bãi biển nương dâu biết mấy nơi.

Cơ nghiệp Tây Sơn tiêu tán sạch,
Luống còn một người con hát thôi"[1].

Do tính chất của các hệ tư tưởng, của tín ngưỡng, của tôn giáo gắn rất sâu với các giá trị đạo đức, vì thế, nếu nhận diện giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội từ các giá trị đạo đức sẽ phát hiện được một tiến trình liên tục khẳng định và phủ định các giá trị đạo đức từ truyền thống đến hiện đại.

Thẩm định giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội từ hệ thống giá trị và thẩm định *tương tác các giá trị* này trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng nhất định. Các giá trị này vừa có vòng cộng đồng rộng lớn của dân tộc, vừa mang tính chuẩn của từng thời đại. Tìm hiểu sự tương tác các giá trị, gắn với các giá trị phổ quát của dân tộc, của nhân dân sẽ làm hiện một cơ cấu giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội vừa có tính đặc thù vừa có tính phổ biến.

Thông thường người ta thẩm định hệ thống giá trị những ấn tích lịch sử theo một sơ đồ khái quát: *vật chất - tinh thần; nội dung - hình thức gắn liền với từng thời kỳ nhất định.* Mối quan hệ giữa vật chất - tinh thần, nội dung và hình thức sẽ làm bộc lộ một cách rộng nhất các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Người ta có thể thẩm định di tích Cổ Loa, khu di tích Hồ Gươm, Cột Cờ Hà Nội, Quảng trường Ba Đình... để làm rõ tinh thần yêu nước của người Thăng Long - Hà Nội đã từng phát triển trong chiều dài lịch sử. Chủ nghĩa yêu nước của nhân dân Hà thành thông qua các ấn tích trên có những giá trị văn hoá vô cùng to lớn, ghi dấu tích liên tục của lịch sử - văn hoá, của nét đặc trưng điển hình về giá trị tinh thần Thăng Long - Hà Nội.

1. Xem Nguyễn Du: *Thơ chữ Hán*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1988, tr. 189 - 195.

Các ấn tích Chùa Một Cột, Tháp Báo Thiên và nhiều di tích Phật giáo khác không chỉ ghi lại dấu ấn về lối sống thanh cao, giản dị, tiết kiệm, hướng thiện, trừ ác của nhân dân Thăng Long - Hà Nội; chúng còn vật chất hoá những cảm quan, tâm linh văn hoá, tinh thần độc lập tự chủ, sức sống mạnh mẽ của Hà thành trong từng thời điểm lịch sử nhất định.

Văn Miếu, nhà Thái Học, là những giá trị vật chất - tinh thần ghi lại nền văn hoá giáo dục bậc cao đã được xác lập hàng ngàn năm trước ở Thăng Long - Hà Nội, nó biểu hiện như một giá trị văn hiến Đại Việt.

Điện Giảng Võ, Hồ Giảng Võ... các ấn tích văn hoá quân sự, nơi luyện tập quân lính, nơi thờ các võ công của các tướng sĩ là ấn tích lịch sử - văn hoá truyền từ đời này sang đời khác, nhắc nhở tinh thần thượng võ và vệ quốc cho nhiều thế hệ tiếp nối nhau trong lịch sử.

Nghiên cứu Thăng Long - Hà Nội từ thước đo giá trị vật chất và giá trị tinh thần, giá trị nội dung và giá trị hình thức sẽ làm sáng tỏ chiều sâu của các giá trị lịch sử - văn hoá ngàn năm Thăng Long. Tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của con người Thăng Long - Hà Nội in đậm vào văn học, nghệ thuật. Văn thơ Lý - Trần, Lê, Nguyễn; ***Đông Kinh nghĩa thục***, các trào lưu văn hoá lãng mạn, hiện thực, cách mạng; các thể loại âm nhạc; hội hoạ, điêu khắc, sân khấu trong tiến trình lịch sử Thăng Long - Hà Nội là nơi tập trung đậm đặc các giá trị lịch sử - văn hoá. Ở đó có thể tìm thấy các xúc động lớn lao của người Hà Nội, của nhân dân cả nước trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Thẩm định các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội từ thước đo giá trị vật chất - tinh thần; nội dung - hình thức qua các thời kỳ phát triển không chỉ hiểu rõ

các ấn tích lịch sử mang nội dung tư tưởng, tình cảm gì, mà còn thấy được các khát vọng của con người, trình độ văn hoá, giáo dục, trình độ khoa học, giá trị đạo đức được bộc lộ sâu sắc. Ta có thể lấy khu di tích Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch làm thí dụ. Giá trị lịch sử - văn hoá của nó về tinh thần, về vật chất, về nội dung, về hình thức là mang ý nghĩa truyền thống - hiện đại sâu sắc. Ở đó có giá trị văn hoá nối liền truyền thống với hiện đại; Ở đó có giá trị nhân văn của nhà văn hoá Hồ Chí Minh - nhà văn hoá kiệt xuất của thế kỷ XX; ở đó có các giá trị lịch sử - văn hoá cách mạng quý hiếm, có lịch sử - văn hoá chính trị, lịch sử - văn hoá đạo đức, lịch sử - văn hoá nghệ thuật; và rất nhiều yếu tố văn hoá - xã hội khác. Lăng Bác Hồ và khu di tích Phủ Chủ tịch là công trình thể hiện được nhiều tầng và nhiều lớp giá trị văn hoá mà người đời sau vẫn còn có thể thẩm định tiếp.

Thăng Long - Hà Nội để lại rất nhiều giá trị lịch sử - văn hoá quý hiếm, tuy vậy truyền thống văn hoá không chỉ là những giá trị. Nó có cả những cái lạc hậu, cái lỗi thời, cái bị áp đặt mà trong trường kỳ lịch sử nó được ổn định bởi thời gian. Vì vậy, thẩm định giá trị lịcn sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội theo quan điểm mácxít cũng cần vạch ra các *phản giá trị* của nó. Việc sùng bái thái quá lối sống phương Bắc, việc tiếp thu chưa chọn lọc lối sống phương Tây, các vấn đề tâm linh ma thuật của Mật Tông, các hạn chế của hệ tư tưởng của từng thời điểm lịch sử nhất định cần được phát hiện trong quá trình thẩm định các giá trị lịch sử văn hóa - Thăng Long - Hà Nội.

Với nhiều cách tiếp cận khác nhau về lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, có thể nhận diện được các bình diện cơ bản của giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội theo những lát cắt sau:

1. Con người Thăng Long - Hà Nội, với tư cách là

chủ thể của tất cả các giá trị văn hoá của Thăng Long - Hà Nội, đã gắn liền với nền văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, Đại Việt cho đến tận ngày nay. Con người ấy đã trải quan những sáng tạo đồ đá, đồ đồng đồ sắt. Con người ấy đã là con người làng xã, phường trại, phố phường. Con người ấy đã là nông dân, kẽ sĩ bậc trượng phu, người quân tử, nhà tư sản, người cách mạng. Về bình diện nhân cách văn hoá. Thăng Long - Hà Nội là trung tâm quy tụ, nuôi dưỡng, phát triển, tạo lập các nhà văn hoá lớn của dân tộc. Đây là nguồn gốc cơ bản của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

2. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là lịch sử của các phát minh sáng tạo, quản lý đất nước từ thời giữ nước và dựng nước đến tận ngày nay. Đó là lịch sử của sự phát triển kỹ thuật lao động, chiến đấu dựng nước và giữ nước.

3. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là lịch sử phát triển của một nền văn hoá dân gian, với mọi thành tựu xây dựng gia đình, phong tục tập quán, phát triển xã hội, sáng tạo nghệ thuật, hình thành các quan hệ hội hè, đình đám. Bản sắc Thăng Long - Hà Nội, sức sống và các giá trị lịch sử cơ bản của văn hoá Thăng Long - Hà Nội, tính liên tục lịch sử của nó có thể tìm thấy trong văn hoá bác học và văn hoá dân gian *về* Thăng Long - Hà Nội và *của* Thăng Long - Hà Nội.

4. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là lịch sử gia đình, tín ngưỡng, tôn giáo và các quan hệ của nó trong đời sống xã hội. Đó là các thiết chế cơ bản của mọi văn hoá làm nền tảng gìn giữ phát triển truyền thống.

5. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội có cái lõi cứng là hệ tư tưởng. Từ hệ tư tưởng dân gian

truyền thống đến việc tiếp biến Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, tư tưởng tư sản, tư tưởng Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Các hệ tư tưởng này định hướng, kìm chế và phát triển các sắc thái văn hoá khác nhau của Thăng Long - Hà Nội.

6. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là giá trị của quá trình bảo tồn và giao tiếp với các vùng, các nền văn hoá khác. Đó là giá trị của một mô thức thống nhất và đa dạng văn hoá. Nó luôn giữ vị trí trung tâm của cả nền văn hoá dân tộc. Nó điều chỉnh văn hoá các vùng, các miền. Nó là thước đo giá trị văn hoá chung của cả nước.

7. Giá trị của lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội đã trải qua nhiều diễn biến có thể chia làm ba mốc chính: 1) Trước những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, văn hoá theo hệ tư tưởng Nho, Phật, Lão; 2) Đầu thế kỷ XX văn hoá giao tiếp với hệ tư tưởng tư sản; 3) Đan xen văn hoá từ khi chủ nghĩa Mác xuất hiện với sự thắng lợi của hệ tư tưởng mácxít và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong thế kỷ XX lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội diễn biến phức tạp, giao tiếp rất nhiều nền văn hoá. Với ba phong trào lớn của thế kỷ XX, phong trào độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội đã khẳng định hướng văn hoá Thăng Long - Hà Nội theo nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong thời kỳ này, văn hoá Thăng Long - Hà Nội phát triển sinh động, đạt nhiều giá trị tốt đẹp. Đặc biệt là trong thời đại Hồ Chí Minh.

8. Văn hoá Thăng Long - Hà Nội, dù ở thời nào cũng là một trung tâm văn hoá lớn của cả nước gắn liền với lịch sử giữ nước và dựng nước của cả dân tộc. Văn hoá Thăng Long - Hà Nội là biểu trưng văn hoá của cả nước

và là niềm tự hào chung của cả dân tộc. Văn hoá Thăng Long - Hà Nội quy tụ và tích hợp nhiều giá trị văn hoá quý hiếm.

9. Văn hoá Thăng Long - Hà Nội có đặc trưng vừa thống nhất, vừa đa dạng, luôn phát triển hướng tới văn minh không ngừng tiếp biến và không ngừng khuếch tán.

Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội dù là vật thể hay tư tưởng, là truyền thống văn hoá hay đức tính con người đều có ý nghĩa tích cực, cao đẹp, đáng quý, được thừa nhận như một biểu tượng quan trọng trong đời sống tinh thần và cần đến nó như một nhu cầu thực thụ hoặc được đem vào vận hành, nhằm thoả mãn nhu cầu sống và phát triển của người dân Thăng Long - Hà Nội qua các thời kỳ lịch sử. Các giá trị lịch sử - văn hoá là những hình thái biểu trưng, tồn tại ổn định trong không gian và thường trực theo thời gian. Chúng thường tiềm ẩn trong trí nhớ và nếp sống của con người, chỉ khi chúng được ***đối tượng hoá*** thông qua hoạt động và ứng xử của con người và xã hội trong một khoảng thời gian nhất định thì mới nhận biết được các hình thái biểu trưng của chúng.

Không nên hiểu giá trị lịch sử - văn hoá chỉ theo những ***giá trị học*** (Axiologic) thường có nghĩa là tiến bộ hay không tiến bộ. Mỗi dân tộc , mỗi địa phương có một bản sắc lịch sử - văn hoá riêng gồm các giá trị phù hợp với nó trong suốt quá trình phát triển của lịch sử, kể cả các giá trị trung tính (neutre). Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội mang tính dân tộc, tính địa phương. Kinh kỳ (Thủ đô), do đó ngoài tính địa phương, nó cũng hội tụ, chiết xuất nhiều giá trị lịch sử - văn hoá của Việt Nam; nó ở chính tâm và có nhiều giá trị tiêu biểu cho bảng giá trị lịch sử - văn hoá Việt Nam.

2. Ý NGHĨA VÀ ĐẶC ĐIỂM GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HOÁ THĂNG LONG - HÀ NỘI

Bằng các cách tiếp cận khác nhau: tiếp cận địa văn hoá, tiếp cận lịch sử, tiếp cận khoa học nhân văn, tiếp cận giá trị học, xã hội học; giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội hiện lên vô cùng phong phú, nhiều ẩn tích, nhiều di sản, nhiều chiều cạnh và nhiều lớp gắp liền với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội không phải *"nhất thành bất biến"*. Nó gắn liền với rất nhiều thời đại cũng như cách thức đánh giá và hệ chuẩn giá trị của thời đại ấy. Mỗi giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội không chỉ mang một ý nghĩa, mà chứa đựng rất nhiều ý nghĩa. Hơn nữa các giá trị của những ấn tích, các nhân vật, các tư tưởng, các sự kiện văn hoá *của* và *về* Thăng Long - Hà Nội không chỉ được phát hiện một lần. Nó được nhiều thời kỳ lịch sử, nhiều trí tuệ phát hiện cùng với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Do đó, ý nghĩa của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là vô cùng phong phú, da dạng. Sở dĩ có hiện tượng đó là vì các ấn tích lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là những di sản văn hoá có sức sống tiềm ẩn trong tâm linh của những con người thuộc nhiều thời đại khác nhau. Mỗi lần xã hội có những chuyển động thì các giá trị lịch sử - văn hoá ấy hiện diện như một sức sống động viên và mách bảo cho mỗi phương thức sống mới.

Chúng ta thử suy nghĩ về ý nghĩa giá trị lịch sử - văn hoá Thánh Gióng. Ở đây phải chăng nó chỉ có một ý nghĩa ghi lại bằng huyền thoại câu chuyện về một cậu bé đánh giặc hoặc một trang sử hào hùng, oanh liệt chống ngoại xâm của nhân dân Hà Nội? Biểu tượng Thánh Gióng nói với các thời đại sau nhiều điều. *"Gươm núi Sóc, cọc Bạch Đằng"* là nói truyền thống yêu nước, truyền

thống bất khuất của người Việt từ xa xưa cho đến hiện nay, giặc đến nhà thì đàn bà, trẻ con đều đánh giặc, cứu nước. Giáo sư Trần Văn Giàu trong một công trình gần đây, đã so sánh hai biểu trưng thần Hécquyn của Hylạp và Thánh Gióng của Văn Lang. ***Cái trước*** thể hiện sức mạnh thiên về bắp thịt, còn ***cái sau*** là biểu trưng cho sức mạnh tâm hồn. Đúng, sức mạnh của tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam - một giá trị bền vững của văn hoá. Ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, giá trị lịch sử - văn hoá Thánh Gióng được tôn vinh một, hoặc một vài phương diện ý nghĩa khác nhau. Có khi giá trị về lịch sử đánh giặc được tôn vinh nổi bật, có khi giá trị về cội nguồn, quê hương, bản quán được coi trọng hàng đầu, lại có khi lòng dũng cảm, tinh thần và sức sống dân tộc được đề cao trên hết. Ngày nay ở rất nhiều nơi trong Hà Nội có hội Thánh Gióng tráng lệ mang nhiều ý nghĩa văn hoá khác nhau và mỗi một lễ hội cũng mang ý nghĩa tâm linh không giống nhau. Có lễ hội thì tưởng nhớ những người có công giúp nước, đánh giặc; có lễ hội thì hân hoan về các chiến công, có lễ hội cầu nguyện cho hoà bình; thậm chí cũng có lễ hội hướng về lý tưởng hoá những khát vọng một thời kỳ đồ sắt có ngựa phun lửa, có bánh xe chuyển động hàng tấn hoặc lý tưởng hoá rồi gửi gắm vào tâm linh tha thiết với một vụ mùa bội thu, có nồi cơm ăn mãi không hết, có đứa trẻ lớn mau như thổi....

Ý nghĩa quan trọng của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội chính là ở chỗ, thông qua các ấn tích, các hiện tượng văn hoá, các nhân cách văn hoá, chúng ta *được chiếu sáng* bởi các giá trị truyền thống. Chúng ta hiểu rõ thêm không có giá trị lịch sử - văn hoá truyền thống thì cũng không thể có giá trị văn hoá hiện đại. Không thể có một nền văn hoá hiện đại nào xuất

hiện được nếu nó không có cái gốc truyền thống. Ôn cũ để biết mới. Thẩm định những giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội không chỉ là dựng lại để ***hiểu chúng***, mà căn bản hơn là ***phát huy*** các giá trị ấy và nhờ phát huy mà có thể tiếp biến và tạo dựng các ***giá trị mới*** cho Thăng Long - Hà Nội.

Khi chúng ta thẩm định các giá trị văn hoá ở di tích lịch sử - văn hoá đã được xếp hạng như Cổ Loa, chúng ta không chỉ thẩm định về cách xây Loa Thành, các mũi tên, nỏ đồng, thời An Dương Vương mà ý nghĩa lịch sử - văn hoá của nó lớn hơn nhiều. Các di vật Cổ Loa là ánh sáng rực rỡ của văn hoá Đông Sơn nổi tiếng, là sự phát triển liên tục lịch sử cuối thời đại đồ đá mới, đặt nền móng cho thời đại đồ sắt mới. Các di vật Cổ Loa không chỉ chứng minh về giá trị văn hoá của những kiểu mũi tên đồng khác nhau, của một trình độ văn hoá kỹ thuật phát triển; mà qua đó chúng ta có thể thấu hiểu thêm tinh thần yêu nước truyền thống, các bi kịch lịch sử do thiếu cảnh giác mà để kẻ địch lấy mất nước; do đó mà mài sắc thêm nghị lực và tinh thần tự hoà cũng như tinh thần giữ vững bản lĩnh, chủ động trong mọi giao tiếp văn hoá với các nước để xây dựng Thủ đô đàng hoàng hơn, to đẹp hơn.

Mỗi giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội *đều có nhiều ý nghĩa*. ***Tính đa giá trị*** là tính vốn có của các ấn tích lịch sử - văn hoá. Các ấn tích lịch sử - văn hoá là sản phẩm của con người, là thước đo trình độ phát triển của con người. Văn hoá là cái thước đo đa diện trong nhiều tầng nhân bản của con người, là một phương thức phát triển của con người. Con người đã thể hiện khả năng phong phú của mình trong các giá trị lịch sử - văn hoá đồng thời con người cũng biến các giá trị ấy trở thành tiền đề hoạt động của mình và tiếp tục sáng

tạo ra những giá trị văn hoá mới. Do con người không bị giới hạn vào bản năng nên lịch sử - văn hoá của nó trở nên đa dạng. Tập quán đạo đức đã trở thành một trong những giá trị lịch sử - văn hoá lớn nhất. Nhờ nó mà xã hội được hình thành trên một cơ sở chung, trở thành truyền thống. Ở đó, có sự thống nhất và đa dạng giữa cá nhân và cộng đồng. Vì thế thẩm định các giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội dù thẩm định một phương diện nào như lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, đạo lý, tính cộng đồng thì bản thân chúng cho nhiều nghĩa, nhiều lớp, thẩm thấu qua các hệ tư tưởng, qua các thời kỳ phát triển khác nhau của lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Nói giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội đa diện còn bởi văn hoá Thăng Long - Hà Nội gắn với *địa vực Thăng Long - Hà Nội*, với những địa danh Nhị Hà, Dâm Đàm, Núi Nùng, Giảng Võ, Ba Đình... Thủ đô Hà Nội. Có thể dùng hình ảnh *"cá và nước"* để thấy sự thống nhất và khác biệt, cái đơn nhất và phổ biến của lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, về ***địa - văn hoá***. Để hiểu được cấu trúc sâu của giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội không thể nào không thẩm định điều kiện địa lý, thời tiết, không gian và thời gian của Thăng Long - Hà Nội. Các phong tục, tập quán, lối sống, cách xây dựng nhà ở, các phường, các trại, tâm lý và tình cảm người Hà thành in dấu trong tiến trình phát triển của lịch sử, đều gắn với ***địa - văn hoá*** của nó. Địa vực Thăng Long - Hà Nội, chính là cái nôi sinh thành tính độc đáo văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Địa vực Thăng Long - Hà Nội chính là nguồn dinh dưỡng của giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Sự phong phú của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội còn do *chính các phương diện của bản*

thể văn hoá Thăng Long - Hà Nội tạo ra. Trong tiến trình phát triển của Thăng Long - Hà Nội, bản thân lịch sử - văn hoá của nó cũng có bề dày và sự giàu có riêng. Văn hoá giáo dục, văn hoá kỹ thuật, văn hoá giao tiếp, văn hoá ẩm thực, văn hoá chính trị, văn hoá đạo đức, văn hoá nghệ thuật.... trong tiến trình phát triển của Thăng Long - Hà Nội có sự tương tác để tạo ra bề dày lịch sử và sự giàu có của nó có phần khác với giá trị lịch sử - văn hoá các vùng, các miền khác. Nhưng các nét thanh lịch, phong cách hào hoa, sự tôn trọng trí thức và phương thức tiến hành các lễ hội ở Thăng Long - Hà Nội có rất nhiều các giá trị đặc trưng so với nhiều vùng, miền văn hoá khác. Cấu trúc của mỗi giá trị lịch sử - văn hoá có thể biểu hiện rõ hai lớp: văn hoá - văn minh, tức là trình độ người gắn với các công nghệ sản xuất và trình độ giáo dục, kỹ thuật. Lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội nếu được xem xét thành một cấu trúc tổng thể thì rõ ràng một số phương diện, một số nét cơ bản trong đời sống, trong lối sống gắn với *một kiểu* giao tiếp, *một kiểu* sản xuất biểu hiện một cách tổng quát mối quan hệ giữa cách thức sản xuất và tổ chức xã hội; nhận thức, sáng tạo gắn với các trung tâm; gắn với đô thị.

Nếu so sánh một cách tương đối với những giá trị lịch sử - văn hoá các địa phương khác ở trong nước, giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội có những đặc trưng sau:

Tính hội tụ. Đó là khả năng thu hút tinh hoa, trí tuệ, truyền thống văn hoá, giá trị nhân văn của tứ xứ (Nam, Bắc, Đông, Đoài). Bởi lẽ về mặt địa - chính trị, Thăng Long theo Lý Công Uẩn "có thế rồng chầu, hổ phục, bởi nơi ấy rộng mà bằng phẳng, cao ráo mà sáng sủa... muôn vật cực kỳ giàu thịnh, đông vui, thật là nơi trọng yếu để bốn phương sum họp". Từ khi là Kinh đô,

Thăng Long có sức hấp dẫn và thu hút anh tài, hào kiệt vùng Chau Ái. Châu Hoan và cả nước. Nhưng cái đặc sắc của Thăng Long - Hà Nội là sức hội tụ về văn hoá. Đế đô hưng thịnh với một nền giáo dục phát triển, nơi sản sinh nhiều bậc anh tài, hiền sĩ, một nền kiến trúc, độc đáo với nhiều danh lam thắng cảnh tiêu biểu, với nếp sống thanh lịch, khéo tay hay nghề đã thu hút cái hay, cái đẹp của trăm nghề, của nếp sống phong tục bốn phương. Kể cả khi Thăng Long - Hà Nội biến thành thủ phủ Bắc Thành, hay nhượng địa của thực dân Pháp, sức hội tụ văn hoá của nó vẫn mang tầm vóc quốc gia. Hệ giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội trưởng thành trong gần nghìn năm có sức sống vượt lên giới hạn địa phương, giới hạn thời gian và trở thành biểu tượng tâm linh của quốc gia - dân tộc. Sức hội tụ văn hoá của nó vì lẽ đó trở thành một hằng số lịch sử - văn hoá không còn tuỳ thuộc vào địa vị chính trị - lịch sử.

Tính lan toả. Đây là hệ quả của hội tụ văn hoá. ***Cái trước*** là nền, là cơ sở của ***cái sau***. Sức lan toả văn hoá đánh dấu sự trưởng thành của hội tụ văn hoá. Hội tụ - lan toả là biểu hiện của quy luật giao lưu và tiếp biến văn hoá rất phổ biến trong đời sống văn hoá nói chung. Song mối quan hệ ***hội tụ - lan toả*** của văn hoá Thăng Long - Hà Nội mang đặc trưng quốc gia, nghĩa là ý nghĩa của nó đa diện, nhiều tầng, liên địa phương và xuyên vùng (miền) và kiểu tiếp biến, giao lưu văn hoá của nó mang đặc trưng bản sắc dân tộc.

Văn hoá Thăng Long - Hà Nội phát triển trên cơ sở kinh tế, thương mại sầm uất, nhân tài bách nghệ bốn phương, tám hướng tụ về. Có nhà nghiên cứu gọi sức lan toả văn hoá của nó là "sóng văn hoá" đến tận Thuận

Hoá và được "khuếch đại đủ sức mạnh vượt qua đèo Hải Vân đi tiếp vô Nam"[1].

Tính mẫu mực, hay giá trị chuẩn của dân tộc, của đất nước, Thăng Long - Hà Nội có nhiều giá trị lịch sử - văn hoá được coi như chuẩn mực chung của đại đa số thành viên xã hội trong cả nước, nhất là các chuẩn mực xác định bản sắc dân tộc của văn hoá và con người Việt Nam so với các tính chất, diện mạo của các nền văn hoá khác. Các chuẩn giá trị này gồm cả giá trị vật thể và giá trị phi vật thể. Có thể tính hội tụ tại Kinh kỳ (Thủ đô) trên cái nền địa - văn hoá "rồng chầu hổ phục" đã tạo nên các chuẩn mẫu mực của các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Nếp sống thanh lịch là một đặc trưng văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Phạm vi của nếp sống thanh lịch Hà Nội thể hiện chủ yếu ở nhân cách với các đặc điểm: nhã nhặn, lịch thiệp, tinh tế và tài hoa trong giao tiếp, sáng tạo và hưởng thụ. Đồng thời các đặc điểm này cũng "nhuốm sang" cả các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội và sinh hoạt thường ngày của người Hà Nội. Lẽ sống (triết lý sống) của người Hà Nội từ trong lịch sử cho đến hôm nay nhìn chung "linh hoạt" so với cái "tĩnh lặng" của Huế và cái "năng động" của thành phố Hồ Chí Minh. Nếp sống và lẽ sống đó thể hiện ở phong cách sống người Hà Nội lịch sự xã giao mà không khó gần, sang trọng mà không cầu kỳ, trung dung và không tuỳ thiện và có ngôn ngữ thuộc loại tiêu chuẩn cho ngôn ngữ cả nước. Phong cách ấy có khả năng dung hợp và chắt lọc nếp sống cả nước.

---

1. Đặng Việt Bích: *Lý Công Uẩn và quốc đô Thăng Long*. Tạp chí *Văn hoá - Nghệ thuật*, số 10-1994.

Năng lực tiếp biến văn hoá. Đây là năng lực phổ biến của các nền văn hoá. Thăng Long từ thế kỷ XV đã được các nhà buôn ấn Độ, phương Tây biết đến như một "kẻ chợ" trên bến dưới thuyền. Quá trình giao lưu văn hoá của Việt Nam với ấn Độ, Trung Quốc và phương Tây hơn 1.000 năm qua đương nhiên phần nhiều tập trung ở Kinh đô (Thủ đô). Năng lực tiếp biến văn hoá của Thăng Long - Hà Nội trên cơ sở bản sắc dân tộc đã làm tăng sức hội tụ văn hóa của nó không chỉ từ cả nước mà cả từ các nền văn hoá khu vực và thế giới.

Tựu chung, các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội là một di sản văn hoá rất quý trọng, rất đáng tự hào. Vấn đề bảo tồn và phát huy chúng trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá không phải chỉ ở phương diện giá trị phi vật thể mà cả bình diện giá trị vật thể. Chỉ riêng vấn đề quy hoạch kiến trúc đô thị, nhất là ở khu vực phố cổ và khu vực Hồ Gươm, cũng đã gây nên sự chú ý đặc biệt vào nhiều năm gần đây của dư luận thủ đô và trong cả nước.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HOÁ THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

I. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HOÁ TINH THẦN (HAY PHI VẬT THỂ)

1. YÊU NƯỚC, BẤT KHUẤT, KIÊN CƯỜNG "THÀ HY SINH TẤT CẢ CHỨ KHÔNG CHỊU MẤT NƯỚC, KHÔNG CHỊU LÀM NÔ LỆ".

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam mà đại diện là Thăng Long - Hà Nội đã hình thành và truyền đạt lại rất nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp, trong đó lòng yêu nước là một truyền thống cao quý nhất và thiêng liêng nhất, là cội nguồn của các giá trị văn hoá khác.

Trên thế giới, yêu nước là một giá trị tinh thần có tính chất phổ biến. Nhưng đó không phải là một tình cảm tự nhiên, bẩm sinh là là sản phẩm của lịch sử, gắn liền với một đất nước, mang dấu ấn của một dân tộc hình thành, phát triển trong những điều kiện và hoàn cảnh tự nhiên, xã hội và lịch sử cụ thể. Lòng yêu nước bắt nguồn từ những tình cảm bình dị và gần gũi nhất đối với con người: sự gắn bó tình cảm yêu mến, quý trọng đối với cha mẹ, với những người ruột thịt. Từ tình cảm đó nảy sinh tình cảm quý trọng lao động, quý trọng những gì do lao động của cha ông và do chính mình tạo ra. Sự gắn bó giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên, với quê hương là cơ sở đầu tiên và thường xuyên nhất tạo nên truyền thống yêu nước.

Nhìn một cách tổng quan, Việt Nam nằm ở một vị trí

tương đối thuận lợi và có điều kiện tự nhiên đa dạng, phong phú; có núi và đồng bằng kết hợp theo một tỷ lệ hợp lý, có nguồn nhiệt ẩm phong phú đến mức dư thừa; có sông ngòi rậm rạp và nước nước; có biển liền kề bao quanh thông qua các đại dương. Trên đất liền và dưới đáy biển giàu khoáng sản các loại; có lớp phủ sinh vật nhiều tầng, nhiều lớp, phân hoá theo cả vĩ độ lẫn chiều cao. Thiên nhiên Việt Nam có khả năng thúc đẩy và bồi dưỡng sức sống mãnh liệt cho con người.

Đó là những mặt thuận lợi cơ bản để nhân dân ta tạo lập và phát triển cuộc sống, duy trì nòi giống, xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp. Về mặt này, có thể nói thiên nhiên đã ưu đãi dân tộc ta trong đó có Thăng Long - Hà Nội.

Tuy nhiên, phải bằng sức lao động cần cù sáng tạo, đấu tranh gian khổ con người mới khai thác được những thuận lợi của thiên nhiên, biến những tài nguyên thành của cải phục vụ cho đời sống của mình. Vả chăng, như N. Forster đã viết từ hồi thế kỷ XVIII rằng: *"Đối với một dân tộc, tôi cũng không thấy sự bất hạnh nào lớn hơn là bị ném vào mảnh đất màu mỡ và ở đấy việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và thức ăn phần lớn đều diễn ra một cách tự phát vì khí hậu chấp nhận hay đòi hỏi rất ít sự chăm lo quần áo và nhà cửa... cũng có thể có một sự thái quá khác: một đất đai dù có bỏ lao động và cũng không có khả năng sản xuất được gì, thì cũng hoàn toàn xấu như một đất đai sản xuất dồi dào mà không cần có lao động"*. Dẫn lại ý kiến này trong bộ ***Tư bản*** nổi tiếng của mình. C. Mác viết: *"Một thiên nhiên quá hào phóng, sẽ dắt tay con người đi như dắt tay một đứa trẻ tập đi. Nó không làm cho sự phát triển của con người thành một sự tất yếu"*.

Bên cạnh những mặt thuận lợi cơ bản, thiên nhiên

Việt Nam cũng đặt ra không ít khó khăn, trở ngại, có nhiều lúc đe doạ nghiêm trọng cuộc sống và thành quả lao động của con người. Đấy là mặt khắc nghiệt, mặt thử thách của thiên nhiên đối với các thế hệ người Việt nói chung và của Thăng Long - Hà Nội nói riêng.

Nằm ở trung tâm đồng bằng châu thổ sông Hồng, vùng đất Thăng Long - Hà Nội được giới địa chất coi là vùng đất khá ổn định của "châu thổ hiện đại". Tuy nhiên, Thăng Long - Hà Nội cũng rất là vùng đất chịu ảnh hưởng của nhiều dòng chảy các con sông lớn. Thành phố *"Trong sông"* này còn lưu lại trên mình rất nhiều hồ lớn nhỏ vốn là dấu vết của các dòng chảy sông Hồng cổ còn lại. Vấn đề ngăn lũ và thoát lũ ở vùng đất này đã từng đặt ra từ rất sớm. Vì thế mà vùng đất Hà Nội có đê ngăn vào loại sớm nhất ở nước ta. Sách *Đường thư* cho biết, khi Cao Biền cho đắp thành Đại La (thuộc Hà Nội ngày nay) thì đồng thời cũng phải đắp con đê chạy dài tới 2.125 trượng (khoảng 9,5 km), cao 1 trượng (khoảng 4,5), rộng 2 trượng (khoảng 9m)[1]

Sau khi dời Kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, nhà Lý đã phải nghĩ đến biện pháp đắp đê ngăn lũ, trước hết bảo vệ kinh thành. Sắc lệnh đầu tiên về việc đắp đê trong lịch sử trung đại nước ta cũng đã được ban hành dưới triều Lý tại Kinh đô Thăng Long vào năm Quý Mùi (1103) và con đê đã được Nhà nước cho đắp quy mô đầu tiên để bảo vệ kinh thành Thăng Long cũng chính là đê Cư Xá (đắp năm Mậu Tý - 1108). Trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê, người dân kinh thành không chỉ gia cố và giữ vững đê sông Nhuệ mà còn đắp các đê sông Tô Lịch để bảo vệ cuộc sống và sinh hoạt bình yên của đô thị. Những lúc việc đắp đê cấp thiết, không chỉ nhân dân,

1. *Bắc Kỳ hà đê sự tích*. Bản dịch ngô Linh Ngọ. Tư liệu Viện sử học.

binh lính mà cả học sinh Quốc Tử Giám cũng được huy động ra đắp đê và hộ đê. Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng hệ thống đê ngăn lũ ở Thăng Long thời đó vẫn chưa được hoàn toàn ngăn chặn được những trận lũ lớn, nước phá vỡ đê, tràn vào tận trong Kinh thành. Sử biên niên còn ghi lại rất nhiều lần ở thời Lý - Trần có nạn vỡ đê, nước lụt vào tận trong các cung Lê Thiên, cửa Đại Hưng vào các năm 1078, 1121, 1238, 1243, 1245. Ngay cả sau khi nhà Trần đã huy động một "chiến dịch" lớn cho đắp đê "quai vạc" suốt từ đầu nguồn tới bờ biển, nhưng vào năm Ất Sửu (1265), nước lụt to quá vỡ đê phường Cư Xá, người và súc vật chết đuối rất nhiều[1]. Đến năm Canh Ngọ (1270), nước lụt to dân chúng ở "các đường phố trong Kinh thành phần nhiều phải đi lại bằng thuyền bè"[2].

Dưới thời Lê cũng vẫn thấy sử chép những trận vỡ đê. Chẳng hạn, năm ất Mùi (1457), dưới thời Lê Thánh Tông có trận vỡ đê sông Tô Lịch ở phường Kim Cổ, năm Tân Hợi (1491), mưa lớn không ngớt, nước dâng lên làm tường điện Kính Thiên bị đổ"[3]. Tiếp đến Quý Dậu (1513), nước lụt làm vỡ đê ở phường Yên Hoà (tức Yên Phụ ngày nay), nước chảy thông vào cả Hồ Tây. Năm Canh Ngọ (1630), nước sông Nhị tràn vào cả nửa Nam kinh thành. Nước chảy như thác, nhiều người chết đuối. Các đoạn đê ở xã Yên Duyên, Khuyến Lương thuộc Thanh Trì cũng đều bị vỡ. Năm Tân Mùi (1631), mưa xuống như trút, nước sông Nhị lên to, điện đình trong thành ngập sâu 1 thước. Năn nhâm Thân (1632) tháng 6, mưa đến 3, 4 ngày không ngớt, ở sân trong cung và các điện, nước ngập vài tấc"[4].

Sang thế kỷ XVIII rồi cả thế kỷ XIX và đến ngày

1, 2. *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, t.1, tr. 251; t.2, tr. 14, 17, 20, 37, 41

3, 4. *Sđd*, t. 3, tr. 255, 308; t.4, tr. 255, 258, 260

nay, vấn đề phòng chống thiên tai, lũ lụt trên địa bàn cả nước trong đó có Thăng Long - Hà Nội vẫn đặt ra rất nặng nề. Công việc đòi hỏi không chỉ sự quan tâm và trách nhiệm của các triều đại, mà còn là công việc thu hút sự chung sức, chung lòng của cả cộng đồng từ nhà đến làng và cả nước. Suốt gần ngàn năm lịch sử, con người Thăng Long đã mở mang thủ đô ngày càng rộng lớn. Quá trình con người cải tạo môi trường thiên nhiên cũng là quá trình con người cải tạo môi trường thiên nhiên cũng là quá trình con người cải tạo bản thân mình.

Công cuộc lao động gian khổ để khắc phục những thiên tai đã khiến con người phải liên kết lại vì sự sống còn của mỗi thành viên và của cả cộng đồng. Do vậy, ngoài quan hệ gia tộc, họ hàng, người nông dân và các làng xã cũng rất chú ý đến quan hệ láng giềng. Tình cảm thị tộc, gia đình nhỏ hẹp trước đây cũng phát triển thành tình cảm gắn bó với làng xóm, quê hương. Quan hệ này dựa trên nguyên tắc có chung những lợi ích trong lao động, sản xuất và trong sinh hoạt hàng ngày: “lá lành đùm lá rách”, “bán anh em xa mua láng giềng gần” v.v...

Chính nhu cầu sống còn của công cuộc phòng chống thiên tai, lũ lụt ấy là cơ sở để tăng cường mối liên minh giữa các làng xã và thúc đẩy sự ra đời rất sớm của Nhà nước Văn Lang - Nhà nước đầu tiên của người Việt. Lòng yêu nước được duy trì, củng cố, và phát triển lên cùng với quá trình dựng nước và đặc biệt trong công cuộc giữ nước.

Trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nguy cơ diệt vong kéo dài triền miên đã liên tục đặt dân tộc ta trước sự lựa chọn: hoặc là tự xoá bỏ tư cách một dân tộc độc lập, hoặc là quyết tâm bền bỉ, không ngại gian khổ, hy sinh đấu tranh cho đến thắng lợi cuối cùng.

Trong kỷ nguyên Đại Việt, truyền thống yêu nước của người Việt Nam đã được phát huy mạnh mẽ. Hiếm có một dân tộc nào trong vòng gần 10 thế kỷ phải tiến hành 9 cuộc kháng chiến lớn và một cuộc khởi nghĩa lâu dài để bảo vệ nền độc lập của mình. Trong những cuộc kháng chiến này, nổi bật lên là 3 lần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông hồi thế kỷ XIII. Có thể nói đây là cuộc kháng chiến tiêu biểu của tinh thần yêu nước được huy động đến mức cao nhất từ triều đình đến toàn dân. Hội nghị quý tộc ở Bình Than, cuộc họp các bô lão ở điện Diên Hồng, lời kêu gọi cả nước *"Nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn trốn vào rừng, không được đầu hàng"*. Lời khẳng định quyết tâm dánh giặc của Trần Thủ Độ: *"Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo"*, lời của Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng trả lời giặc: *"Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc"*, đã thể hiện tinh thần yêu nước đó.

Với khí thế *"sát thát"*, vua tôi nhà Trần đã tổ chức những cuộc rút lui chiến lược để rồi lại nhanh chóng phản công, lập nên những chiến công lừng lẫy ở Tây Kết, Chương Dương, Hàm Tử đuổi quân Nguyên ra khỏi Kinh thành Thăng Long và đất nước.

Ở thế kỷ XV, lòng yêu nước của Lê Lợi, Nguyễn Trãi được xây dựng dựa vững chắc vào truyền thống yêu nước và niềm tự hào dân tộc, và được thể hiện rõ trong trận bao vây giặc Minh ở thành Đông Quan, để kết thúc cuộc kháng chiến 10 năm chống xâm lược Minh, giải phóng đất nước.

Ở thế kỷ XVIII, vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), từ Phú Xuân kéo đại quân ra đại phá quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng Kinh thành Thăng Long, Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ đã dõng dạc tuyên bố

quyết tâm sắt đá đánh tan quân ngoại xâm để bảo vệ độc lập và nền văn hoá dân tộc:

"Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân, bất phản.
Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng chi hữu chủ".

Truyền thống yêu nước dưới các triều đại quân chủ, không chỉ được thể hiện ở những cuộc chiến đấu vũ trang, mà nó còn được biểu hiện ở nghi lễ tôn thờ những người có công với nước của các thời đại. Lòng yêu nước còn thể hiện ở việc sáng tác những truyền thuyết về cội nguồn dân tộc, (truyền thuyết bọc trăm trứng cắt nghĩa chữ ***đồng bào***, truyện ***Bánh trưng, bánh dày***..., qua phong tục tập quán của nhân dân ta. Truyền thống yêu nước còn được thể hiện trong việc biên soạn Quốc sử. Các sử gia thời trung đại ở nước ta cũng thường dùng tiêu chí giá trị cao nhất là tinh thần yêu nước chống ngoại xâm để đánh giá các triều đại và nhân vật lịch sử. Dường như triều đại nào, nhân vật nào cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ trọng yếu và thiêng liêng này đều được lịch sử ghi nhận và ngợi ca. Trong ***Phàm lệ*** sách ***Đại Việt sử ký toàn thư*** của triều Lê có viết: *"Phàm người Việt ta, căm giận người Bắc triều xâm lược tàn bạo, nhân lòng người căm ghét, đánh giết quân thù để tự lập. thì dầu chép là khởi binh xưng quốc hiệu không may mà bại trong thì cũng chép là khởi binh để tỏ khen ngợi"*[1]

Nói đến lòng yêu nước, tự tôn, tự cường dân tộc của nhân dân cả nước cũng như nhân dân Thăng Long - Hà Nội, còn phải kể đến vai trò và vị trí của người phụ nữ và thiếu nhi Việt Nam qua các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Vì các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm

1. *Sdd*. t. 1, tr. 22.

ở nước ta là cuộc chiến tranh nhân dân, từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng cho đến cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, hiện tượng *"giặc đến nhà đàn bà cũng đánh"* là chuyện phổ biến, mà hình ảnh tiêu biểu là *"đội quân tóc dài"*, Chị Ba Định, chị Út Tịch là những ví dụ. Những tháng đầu cuộc kháng chiến ở Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói với đội quân cảm tử: *"Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, ... Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời sau"*[1]. Trong nhiều bài nói của mình, Bác Hồ thường lấy chuyện anh hùng nhỏ tuổi làng Gióng dùng gốc tre đuổi giặc ngoại xâm để nói Đảng ta vĩ đại vì biết kết thừa và phát huy truyền thống anh hùng dân tộc:*"Trong những ngày đầu kháng chiến, Đảng ta đã lãnh đạo hàng nghìn, hàng vạn anh hùng noi gương Thánh Gióng dùng gậy tầm vông đánh thực dân Pháp"*[2].

Mưu lược của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, ý chí bất khuất của các bô lão đời Trần, khí phách anh hùng của Trần Quốc Toản thì đời nào cũng có, và về sau lại được nhân lên trong thời đại Hồ Chí Minh, mà Hà Nội là nơi hội tụ những gương hy sinh lẫm liệt của đội cảm tử quân, tự vệ sao vuông, những thiếu nữ Hà thành gan góc.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đất nước và dân tộc lại đứng trước một thử thách mới. ách đô hộ của thực dân phương Tây đã thiết lập trên cả nước. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ quốc được đặt lên hàng đầu. Các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, các phong trào Cần Vương, Duy Tân liên tiếp được dấy lên. Dù chủ trương bạo động hay không bạo động, viện ngoại hay không viện ngoại, mỗi phong trào, mỗi chí sĩ

---

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội. 2000. t.5. tr. 35.
2. *Sđd*. t. 10. tr. 4.

nói trên đều thể hiện lòng yêu nước thương nòi sâu sắc.

Có thể nói truyền thống yêu nước được khẳng định và phát huy cao độ trong phong trào cách mạng ở nước ta dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công là một sự kiện vĩ đại, biểu dương sức mạnh của tinh thần yêu nước. Cuộc kháng chiến lâu dài chống xâm lược Pháp đã một lần nữa thử thách lòng yêu nước của người Việt Nam. Theo ***Lời kêu gọi*** của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *"Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"*[1], nhân dân cả nước mà tiêu biểu là nhân dân Thủ đô Hà Nội đã nhất tề đứng lên đánh giặc cứu nước, thề *"Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh"*.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là một biểu hiện đậm nét việc phát huy cao độ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Và trận *"Điện Biên Phủ trên không"* ở Hà Nội cuối năm 1972 đã góp phần tô đập truyền thống *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*, truyền thống yêu nước của dân tộc được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát huy lên một tầm cao mới.

Thời đại mới với sự phát triển của công nghệ thông tin và giao lưu quốc tế cho phép chúng ta hiểu, độc lập dân tộc bao giờ cũng gắn liền với một chế độ xã hội nhất định. Ở nước ta, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam gắn liền với mục tiêu xây dựng một xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cuộc sống lao động trong hoà bình đòi hỏi phải duy trì và phát huy truyền thống yêu nước lên tầm cao mới; lòng yêu nước thể hiện trong lao động, học tập hàng ngày, làm sao cho dân giàu, nước mạnh, xã

---

1. *Sđd*, t.4, tr.480

hội công bằng dân chủ, văn minh để đưa dân tộc sánh vai với các nước trong cộng động thế giới mà không bị tụt hậu, không bị hoà tan, không đánh mất mình.

2. TRỌNG TÌNH NGHĨA VÀ ĐẠO LÝ, TINH THẦN CỘNG ĐỒNG CAO GẮN KẾT CÁ NHÂN - GIA ĐÌNH - LÀNG XÃ - TỔ QUỐC.

Sự gắn bó giữa người và người là một đặc tính của nhân loại, nhưng ở Việt Nam, sự gắn bó ấy là sản phẩm của các điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử cụ thể. Nó trở thành lẽ sống còn và sức mạnh trường tồn của dân tộc trước mọi thử thách. Điều kiện tự nhiên cùng với nền tảng văn minh trồng lúa nước là những yếu tố ảnh hưởng rất sâu đạm đến đời sống văn hoá và cách ứng xử của người Việt Nam. Bên cạnh đó, yếu tố xã hội và lịch sử cũng quyết định và chi phối nhiều nhất các đặc điểm tâm lý, tính cách và bản sắc dân tộc.

Từ một làng cổ đầu tiên có cái tên hiền thục là Long Đỗ, vào giữa thế kỷ VI, nơi đây đã trở thành một trung tâm của nước Vạn Xuân rồi càng về sau càng phát triển, trở thành kinh đô nghìn năm của đất nước. Nhưng nếu chúng ta xem lại những bản đồ đô thị và các bản địa bạ của Hà Nội hồi đầu thế kỷ XIX, vẫn thấy còn vô số những ký hiệu ruộng lúa ngay giữa những khu vực trung tâm. Ngay cả các phường nghề thủ công hoặc buôn bán ở các trung tâm kinh đô cũng vẫn duy trì mối quan hệ khá bền chặt với những làng quê gốc của họ. Nhu thế có nghĩa là ***tâm lý làng xã*** vẫn còn khá sau đậm trong nếp sống, suy nghĩ và ứng xử của cư dân Thăng Long - Hà Nội. Những đặc điểm tâm lý và hành vi ứng xử của cả nước cũng được thấy rất rõ ở Thăng Long - Hà Nội.

Trước hết chúng ta thấy biểu hiện của tâm lý này là **tinh thần quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, hoạn nạn**

có nhau: mỗi người đều quan tâm đến những người khác và mong muốn được người khác quan tâm đến mình. *"Bầu ơi thương lấy bí cùng"* là tâm lý, là nguyện vọng của cá nhân đối với cộng đồng. Trong ý thức của người dân thôn xã xưa va ngày nay, cá nhân và khối cộng đồng gia tộc hay thôn xã vẫn có mối liên hệ rất chặt chẽ và thiêng liêng. Sự nghiệp của mỗi cá nhân, hoạ phúc thành bại của mỗi cá nhân đều có ảnh hưởng đối với gia tộc, làng nước. Mỗi cá nhân vẫn còn mối quan hệ ràng buộc vào cộng đồng. Ngược lại cộng đồng cũng có nghĩa vụ quyền hạn đối với mỗi cá nhân. Vì thế người Việt Nam ở bất kỳ đâu đều rất ngại cuộc sống cô độc, muốn có cộng đồng, một tập thể để sẻ chia và đùm bọc.

Trong cuộc sống và sinh hoạt cộng đồng, một nguyên tắc giao tế đã hình thành và ăn sâu vào tâm lý mọi người là nguyên tắc trọng tình nghĩa, vì ***tình*** chứ ít vì ***lợi***. Tình nghĩa láng giềng, tình thầy trò, ơn nghĩa của người bệnh đối với thầy thuốc, hành động cưu mang, giúp đỡ đối với những người gặp hoạn nạn khó khăn. Quan hệ tình nghĩa giữa nhân dân ta xưa không chỉ đóng khung trong phạm vi họ hàng mà còn mở rộng ra phạm vi xã thôn, phường phố và cả phạm vi *"thiên hạ"*. người trong một nước nữa. Người Việt Nam rất quý khách, dù là không quen biết, nhưng khi đến nhà, người ta quý trọng, thết đãi như người nhà nhất là khi có việc vui, buồn mà được khách đến thăm.

Đối với người Việt Nam, ở nông thôn cũng như ở thành phố, nơi ở không chỉ đơn thuần là một nơi trú ngụ làm ăn sinh sống, hoặc là nơi chôn rau cắt rốn... mà là ở chỗ: làng xã, phường phố cũng là một gia đình lớn, cũng là một xã hội thu nhỏ. Đối với họ có rất nhiều nghĩa vụ và quyền lợi ràng buộc đối với gia đình, họ hàng, làng xóm, đất nước. Điều đó cắt nghĩa vì sao, người Việt Nam

dù có gặp bất trắc, khó khăn đến đâu cũng không cảm thấy cô đơn, tuyệt vọng. Đây là một tinh thần hữu ái tương trợ thành thục, hồn nhiên xuất phát từ tình cảm vị tha nhân hậu, một thứ tình cảm cộng đồng công xã có từ lâu đời.

Về lợi ích, người Việt Nam thường đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân; lợi ích Tổ quốc lên trên lợi ích gia đình, dòng họ. Mỗi cá nhân đều cảm thấy hạnh phúc khi được sống hài hoà giữa tình yêu thương của gia đình, làng xã và đất nước. Làng - xã ở Việt Nam, phố phường ở Thăng Long - Hà Nội đã trở thành pháo đài, đơn vị chiến đấu kiên cường mọc lên khắp kinh thành và vùng phụ cận. Dân thời Trần, ba lần đánh thắng giặc Nguyên. Đó là truyền thống lâu đời của làng - xã Việt Nam.

Đó là mặt tích cực của di sản văn hoá. Song, bên cạnh đó cũng thấy trong di sản này còn mặt hạn chế. Đó là sự ức chế phát triển cá tính, kìm hãm phát triển của cá nhân (do cộng đồng không chấp nhận cá nhân ngoài cộng đồng) và những thiếu hụt nhiều yếu tố dân chủ, bình đẳng trên cơ sở luật pháp trong truyền thống Việt Nam để xây dựng một xã hội công dân hiện đại.

Ngày nay, vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải chuyển từ xã hội mang truyền thống cộng đồng với kết cấu ***nhà - làng - nước*** và chế độ quân chủ chuyên chế phương Đông sang xã hội công dân và nhà nước pháp quyền hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc và những mặt tốt đẹp của quan hệ cộng đồng.

3. LÒNG NHÂN ÁI, KHOAN DUNG, TINH THẦN YÊU CHUỘNG HOÀ BÌNH.

Một trong những truyền thống quý báu của người Việt Nam nói chung, của Thăng Long - Hà Nội nói riêng

là lòng nhân ái, khoan dung và tinh thần yêu chuộng hoà bình. Lòng *"thương người như thể thương thân"* là một nét đẹp trong tâm hồn người Việt Nam. Tên những làng xóm mang ý nguyện của sự yên lành và những đồng ruộng phẳng lặng ở đây góp phần thể hiện nét đẹp ấy. Việc đi gây chiến và cướp bóc người khác để làm giàu cho mình không có đất phát triển. Những người nông dân, chừng bào còn là người trồng trọt định cư thì không thể và không cần lấy hành động cướp bóc nước láng giềng làm nghề nghiệp. Chính C. Mác đã từng viết: *"Khi thủ công nghiệp và nông nghiệp kết thành một khối duy nhất tự cung tự cấp cho nó thì việc xâm lược không phải là cần thiết"*.

Lòng nhân ái của con người Việt Nam thể hiện trước hết là ở ***thái độ ứng xử với thiên nhiên***. Với ý chí kiên cường và bàn tay lao động sáng tạo, cha ông ta trải qua nhiều thế hệ đã cải biến đất nước ngày thêm tươi đẹp. Thiên nhiên trở thành một tác phẩm thẩm mỹ của con người. Lịch sử Việt Nam đã chứng minh truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Cái đẹp của những công trình kiến trúc Việt Nam không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên mà hoà điệu với thiên nhiên.

Lòng nhân ái được thể hiện tập trung nhất, cao nhất là ở ***hành vi ứng xử giữa người với người***. Rõ ràng yêu cầu của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và đấu tranh với thiên tai đã đòi hỏi dân tộc phải kết thành một khối để đối phó với hoàn cảnh, để sinh tồn và phát triển. Quan hệ con người trong xóm, trong làng không phải chỉ là thứ quan hệ láng giềng, họ tộc hay phong tục mà trước hết là quan hệ hợp tác tương trợ trong sinh hoạt và trong sản xuất. Người ta phải dựa vào nhau mà sống, đùm bọc nhau để sống. Vì cuộc sống đầy khó khăn thử thách, người ta không thể chủ quan tự đắc, mà biết lo

xa, biết nhường nhịn nhau bởi *"một điều nhìn là chín điều lành"* và ăn ở ứng xử với nhau cho có thuỷ chung, có họ hàng, làng xóm.

Lòng nhân ái, khoan dung của người Việt Nam được chắt lọc và phản ánh rất rõ trong kho tàng ca dao, tục ngữ thành ngữ và các truyện Nôm, truyện khuyết danh - những sáng tác của quần chúng lao động.

Trong kho tàng truyện Nôm khuyết danh ở nước ta, hầu hết đều toát lên bài học: ở hiền thì gặp lành. ở đây, lòng tin vào chân lý đó đã thể hiện ngay từ những việc làm bình thường. Các tác giả dân gian đã có ý thức khuyến khích mọi người điều tốt, giáo dục cho họ có lòng tin *"ở hiền gặp lành"* mà hướng về điều thiện.

Lòng nhân ái của người Việt Nam không chỉ bó hẹp trong một xóm, một làng mà mở rộng ra cả nước. Đó kà tình cảm chân thành giữa các tộc người anh em cùng chung một số phận, cùng an vui, cùng hoạn nạn trên mảnh đất này.

Lòng nhân ái của nhân dân Việt Nam vốn đã có nguồn gốc sâu xa từ chính cuộc sống, sinh hoạt và đấu tranh lâu dài của dân tộc. Tư tưởng nhân bản đó bắt gặp phạm trù *"nhân nghĩa"* trong tư tưởng Khổng giáo và được những trí thức Nho giáo nước ta vận dụng và nâng cao hơn nữa. Điển hình của việc đề cao nhân nghĩa trong các nhà tư tưởng thời xưa chính là Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã từng viết: *"Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc; nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy nhân nghĩa có gồm đủ thì công việc mới thành đạt được"*.

Nguyễn Trãi đã đưa những nội dung mới vào khái niệm *"nhân nghĩa"* của đạo Khổng trên cơ sở đúc kết những tư tưởng, tình cảm của dân tộc Việt Nam, những

giá trị tiêu biểu của nền văn hoá truyền thống Việt Nam. Thực chất và nội dung tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là chủ nghĩa yêu nước, ý thức độc lập tự chủ, lòng thương dân, tính nhân văn và ước vọng hoà bình.

Tấm lòng nhân hậu và thiện chí hoà bình của dân tộc Việt Nam còn được thể hiện trong các cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc dưới thời đại Hồ Chí Minh. Thăng Long thế kỷ XV có tên gọi là thành Đông Quan đã từng chứng kiến Hội thề giữa đại diện quân khởi nghĩa Lam Sơn với các tướng cầm đầu đội quân xâm lược Minh, sau khi kết thúc chiến tranh cũng là lúc đất nước xây dựng hoà bình. Cũng chính ở Đông Kinh dưới thời Lê, một biểu tượng của tư tưởng yêu chuộng hoà bình của nhân dân ta đã được hình thành là biểu tượng Hồ Hoàn Kiếm (Hồ trả gươm). Chính thành phố Đông Kinh đó, thời nay đã được thế giới công nhận là thành phố Hoà bình.

4. ĐẦU ÓC THỰC TẾ, ĐỨC TÍNH CẦN CÙ SÁNG TẠO

Sự khoan hoà dễ tiếp nhận cái mới, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, những tinh hoa của các địa phương, các dân tộc khác, các nước khác để làm phong phú thêm đời sống văn hoá của mình, không có đầu óc kỳ thị cũng là một nội dung rất quan trọng trong di sản tinh thần của người Thăng Long - Hà Nội.

Óc thực tế bắt nguồn từ hoàn cảnh thực tiễn cụ thể của tự nhiên và lịch sử đất nước. Đầu óc thực tế, đức tính cần cù sáng tạo là đặc điểm lối suy nghĩ và hành động của người Việt Nam xưa nay. Một trong những biểu hiện nổi bật nhất trong lịch sử tư tưởng nước ta là việc tiếp thu các tư tưởng Phật giáo, Nho giáo vào hoàn cảnh cụ thể của mình. Đạo Phật truyền thống vào nước ta từ những năm đầu công nguyên, trong đó có ba dòng

thiền chính. Đó là dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Các thiền sư phần nhiều là những vị có học vấn uyên bác, giỏi cả tam giáo: Phật, Lão, Nho, với tư tưởng Phật học đa dạng, bao gồm ***Thiền -tịnh - Mật - Luật***, đã góp phần vào nền văn hoá, tư tưởng nước nhà ngày càng phong phú. Ở thời Lý và đặc biệt là thời Trần, các ông vua và tầng lớp quý tộc phần lớn đều theo đạo Phật. Vua Trần Nhân Tông còn sáng lập ra một thiền phái mới, đó là dòng Thiền Trúc Lâm. Các vị tổ sư của dòng Thiền Trúc Lâm không chỉ kết hợp nhuần nhuyễn mọi nguồn tư tưởng trước đó cũng như đương thời, mà còn đích thân ***hành hoá***, làm gương cho mọi người, nhằm xây dựng một xã hội thanh bình, lành mạnh trên tinh thần bình đẳng, từ bi, bác ái, vô ngã, vị tha, tốt đạo đẹp đời. Nhờ tinh thần tôn giáo Thiền Tông Trúc Lâm chỉ coi trọng vào thực nghiệm tâm linh, không câu nệ vào các hình thức tín ngưỡng, không câu nệ vào hệ thống giáo điều, cho nên mới đem lại cho xã hội Đại Việt một tâm thế khai phong, thâu hoá sáng tạo.

Do óc thiết thực ấy mà nhân dân ta noi theo triết lý Phật giáo mà lại không coi Phật giáo là quốc giáo. Một nhà sư ở chùa Yên Tử có thể nói với vua Trần Thái Tông bằng những lời của kột Nho giáo như sau: *"Phàm người làm vua trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình. Nay cả thiên hạ đều muốn rước bệ hạ về làm vua thì bệ hạ không về sao được"*[1]. Một trí thức quan lại Nho giáo như Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII cũng viết về đạo Phật và đạo Lão như sau: *"Đạo giáo của họ Phật, họ Lão, thanh tịch hư vô, cao siêu tịch diệt, không hề luỵ đến sự vật, đấy cũng là đạo giáo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân, đến những lời*

---

1 Tựa bài *Thiền tông chỉ nam* của Trần Thái Tông trong "Khoá hư lục". Bản dịch của Đào Duy Anh. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 1974 tr. 114.

bàn luận sâu rộng về đạo đức, về tinh thần, không điều gì là không có ý nghĩa mầu nhiệm. Nhà Nho chúng ta cứ giữ thành kiến kia khác, thường thường bác bẻ, như thế có nên không?. .. Vưu Đồng nói, Phật có ba điều dặn: "Tham, sâu và si" lại nói "dâm dục, tàn sát và trộm cắp" đó không phải riêng của nhà Phật mà cũng là lời răn của đức Khổng phu tử ta. Khổng Tử nói: "Người quân tử có 3 điều răn: sắc dục, đấu chọi và cầu được... Người ta biết giữ trọn 3 điều răng của Phu tử, có thể trở thành Phật ngay nơi mình ở"[1].

Vì tiếp thu tất cả những tinh hoa tư tưởng của các tôn giáo và giáo lý khác nhau, người Việt luôn sống trong tinh thần *"tam giáo đồng nguyên"*. Thời Lê, khi Nho giáo trở thành quốc giáo, ngay cả Lê Thánh Tông cũng không thù địch gì với Phật và Đạo giáo. Câu chuyện vua nho, đi chùa, gặp tiên nói lên hiện trạng hỗn hợp của ba tôn giáo. Theo giáo sư Trần Văn Giàu, sách *Hội chân biên* chép rằng: Lê Thánh Tông một hôm đi chơi Ngọc Hồ, gặp tiên nữ, mời lên xe cùng về, xe đến cửa Đại Hưng thì tiên nữ biến mất. Vua sai lập *"Vọng tiên Lâu"*, hiện còn di tích. Trong xã hội Việt Nam truyền thống không có các xung đột giữa các tôn giáo lớn. Nhiều học giả nước ngoài nhận định ở người Việt Nam không có một tôn giáo, một tín ngưỡng nào sâu sắc, không phải là không có lý.

Trong tư duy của người Việt Nam nhìn chung thiên về tư duy cụ thể, nhẹ về tư duy trừu tượng, phương pháp quy nạp thích hợp hơn là phương pháp diễn dịch... Trong lịch sử lâu dài của dân tộc ta, có thể thấy các nhà hành động thì nhiều, mà các nhà lý luận, triết học thì ít. Vua Lý Thái Tôn giải thích việc nhà vua phải tự cầm

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 363-465.

cày trong lễ cày tịch điền (1036) là để *"lấy gạo làm xôi cúng"* và cũng để *"xướng xuất thiên hạ"*. Nhưng thực chất đó là một hành động thể hiện tư tưởng trọng nông truyền thống của các triều đại Việt Nam. Vua Trần nhiều lần trực tiếp đi xem xét việc đắp đê và cứu hộ đê với lý lẽ: *"Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cấp cứu, sửa đức chính không gì lo bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng nghĩ mới gọi là sửa đức chính"*[1].

Thăng Long - Hà Nội, nơi hội tụ, kết tinh những giá trị văn hoá lâu đời của cả nước Việt Nam, đồng thời đây cũng là nơi toả sáng những giá trị văn hoá tốt đẹp ra cả nước, và là nơi giao lưu văn hoá với bầu bạn bốn phương. Người Hà Nội xưa và nay có khả năng thích nghi rất nhanh, khá năng động, khoan hoà và không ngại tiếp nhận những cái mới và dần dần biến nó thành của mình một cách phù hợp. Điều này không chỉ thể hiện trong việc du nhập các luồng tư tưởng tôn giáo như đã trình bày ở phần trên, mà cả trong các công trình kiến trúc - văn hoá khác. Không chỉ trong tiếp xúc giao lưu với các nền văn hoá phương Bắc, trong khu vực mà cả với nền văn hoá phương Tây. Trong khoảng hơn 100 năm giao lưu văn hoá với phương Tây, khi văn hoá châu Âu, đặc biệt văn hoá Pháp tràn vào, người Hà Nội dễ dàng sàng lọc để tiếp nhận những ảnh hưởng tốt đẹp của lối sống, cách ăn mặc, tiện nghi kiểu phương Tây phù hợp với mình. Tuy nhiên, văn hoá truyền thống với sự cố kết xã hội bền vững vẫn được duy trì trong khi vẫn dần dần tiếp thu có chọn lọc các yếu tố mới của văn hoá phương Tây.

5. TRỌNG HỌC THỨC, CHUỘNG CÁI ĐẸP.

Sự ra đời và phát triển của văn hiến Thăng Long có

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.2, tr.116.

thể tính từ công cuộc dời đô của Lý Thái Tổ (năm 1010). Tuy nhiên, văn hiến Thăng Long đã được kế thừa và phát triển truyền thống của một vùng đất địa linh nhân kiệt có bề dày văn hoá hàng nghìn năm trước đó. Văn hiến Thăng Long là sản phẩm chung, là sự hội tụ, sự chắt lọc và nâng cao trí tuệ và tâm hồn của cả nước. Từ đây nó lại lan toả ra mọi miền, trở thành di sản tinh thần và niềm tự hào chung của cả nước. Văn hiến Thăng Long phản ánh tinh hoa tri thức và đời sống tinh thần dân tộc. Đặc điểm của nền văn hiến ấy đã được chiêm nghiệm qua hàng nghìn năm, thể hiện ra từ cung cách tư duy đến sinh hoạt hàng ngày, từ sự bảo vệ ngoan cường bản sắc của dân tộc đến sự tiếp thu nhạy bén và sáng tạo những tinh hoa của nhân loại, của các địa phương trong cả nước, từ sự phát minh khoa học đến ông tổ các nghề, các sáng tạo văn học - nghệ thuật. Chính vì Thăng Long là nơi hội tụ và là đỉnh cao của nền văn hiến dân tộc, nên vùng đất và con người Thăng Long cũng là nơi có tinh thần quý trọng tri thức, chuộng cái đẹp.

Dù là phố - làng nơi đô thị nhưng trong sâu thẳm của thế giới tâm linh, người Thăng Long - Hà Nội vẫn duy trì thói quen và nếp nghĩ thờ cúng các vị Thành hoàng là những người có công với làng, với nước bên cạnh việc thờ Phật. Thành hoàng là những người tiêu biểu cho ý chí, nghị lực, tài năng trong các lĩnh vực văn hoá sinh tồn (các nghề thủ công, nghề nông... đảm bảo cái ăn, cái mặc, cái ở cho cộng đồng), trong văn hoá nghệ thuật cổ truyền, trong việc sáng chế những loại vũ khí mới, các chiến lược chiến thuật có thể giúp dân đẩy lùi giặc ngoại xâm. Thật khó có một thành phố nào trên đất nước ta và những nước khác còn lại đến nay một hệ thống đình, đền thờ cúng các vị tổ nghề như ở Thăng Long - Hà Nội.

Hãy điểm qua một số di tích thể hiện tinh thần trọng công đức của con người Thăng Long - Hà Nội qua việc thờ tổ như sau: Xuân Phiến Thị (chợ quạt mùa xuân) ở nhà số 4 Hàng Quạt thờ ông họ Đào - tổ nghề làm quạt từ Ân Thi (tỉnh Hưng Yên) lên lập nghiệp: đình Phả Trúc Lâm (40 phố Hàng Hành) và đình Hài Tượng (16 ngõ Hài Tượng) thờ Tiến sĩ Nguyễn Thờ Trung và các vị Phạm Đức Chính, Nguyễn Sĩ Bân, Phạm Thuấn Chính là ông tổ nghề thuộc da và đóng hoa hài, giầy dép từ làng Chắm, Tứ Kỳ, Hải Dương lên Thăng Long lập nghiệp vào thời Mạc. Ở nhà số 1, phố Lò Rèn còn có đền Hành Tích thờ các tổ sư của nghề rèn, gốc từ làng Hoè Thị và Xuân Phương, Từ Liêm ra lập nghiệp ở đây. Đình Hà Vĩ (11 phố Hàng Hòm), là nơi thờ ông tổ nghề sơn son thếp vàng tên là Trần Lư (1470 - 1540) vốn quê ở làng Bình Vọng, huyện Thường Tín (Hà Tây). Bà tổ nghề dệt lĩnh Phạm Thị Ngọc Đô được thờ trong một ngôi chùa Trích Sài (Thiên Niên Tự) ở làng Trích Sài, phường Bưởi ven Hồ Tây. Ông tổ nghề tiện gỗ được thờ ở Nhị Khê (Hà Tây) và cũng có đền thờ vọng ở 11 phố Hàng Hành. Ở số nhà 2, phố Hàng Nón có đền thờ ông tổ nghề thiếc. Đặc biệt, Hà Nội xưa còn có đền thờ ông tổ nghề hát ả đào ở nhà số 7, phố hàng Chai...

Trên lĩnh vực học thức, ngoài những kinh nghiệm thực tiễn trong sản xuất và đấu tranh xã hội, còn phải kể đến khối tri thức sách vở cùng những người mang và truyền tải những tri thức đó. Là một nước thuộc khu vực Đông Á, từ rất sớm Nho giáo đã xâm nhập vào nước ta và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và hệ thống tri thức của đất nước.

Nhà Lý định đô ở Thăng Long đánh dấu một sự chuyển biến quan trọng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Với việc xây dựng Văn Miếu

- Quốc Tử Giám và mở khoa thi đầu tiên ở Thăng Long, Nhà Lý đã xây dựng những cơ sở đầu tiên cho việc học tập và đào tạo các trí thức Nho giáo một cách có quy mô và bài bản. Trải qua các triều đại, chế độ giáo dục và khoa cử Nho học đã góp phần quan trọng nâng cao "văn hoá", đặc biệt là về văn học, sử học, triết học. Người làm quan được học tập và tuyển lựa qua khoa cử biết làm thơ phú, kinh nghĩa và các loại văn chương khác nhau, đồng thời phải hiểu biết lịch sử Trung Quốc và Việt Nam. Những người dù không đỗ đạt cao trong trường Nho giáo, cũng có điều kiện để rèn luyện nhân cách, phẩm chất của người sĩ phu, phải biết đặt việc công trước việc tư, đặt *"nghĩa"* lên trước *"lợi"* như họ vẫn thường tâm niệm *"phú quý bất năng khuất"*:. Hiếu học và trọng học là một đặc điểm truyền thống của Nho giáo. Học để làm quan, nhưng trước hết là học để làm người chân chính trong xã hội, học để có nghề nghiệp khác... Hiếu học đã thành truyền thống của văn hoá Việt Nam mà Thăng Long - Hà Nội là nơi tiêu biểu. Trong lịch sử khoa cử nước ta, có rất nhiều những nhà nho có đức cao vọng trọng, đỗ đạt cao nhưng không ra làm quan mà còn mở trường dạy học tại Thăng Long - Hà Nội như Chu Văn An, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Dưỡng Am, Vũ Tông Phan, Lê Đình Duyên, Nguyễn Huy Đức, Ngô Văn Dạng... Ngoài đức tính hiếu học, truyền thống giáo dục và trọng học thức của người Thăng Long - Hà Nội còn thể hiện ở tinh thần tôn sư trọng đạo. Chữ *nghĩa* (suy rộng ra là tri thức), là không thể thiếu trong cuộc đời, người dạy chữ *nghĩa* là người tạo nhân cách. Người dân Việt Nam nói chung và người Thăng Long - Hà Nội nói riêng vì trọng học thức, luôn vươn tới cái Chân, Thiện, Mỹ mà luôn luôn giữ tấm lòng tôn sư trọng đạo.

Người Hà Nội luôn hướng tới cái Chân, Thiện, Mỹ

của trí tuệ và tri thức. Bên cạnh đó, con người Thăng Long - Hà Nội cũng luôn chú ý việc đi đứng, nói năng. Họ luôn tạo cho mình cách đi đứng khoan thai, ăn nói đàng hoàng, lịch lãm, cách cư xử lịch thiệp.... Nhìn lại quá trình lịch sử, trang phục của người Thăng Long - Hà Nội dù đã có nhiều thay đổi qua từng thời đại, nhưng vẻ đẹp lịch sự, trang nhã trong phong cách ăn mặc, trong kiểu dáng quần áo thì vẫn được bảo tồn như là một đặc điểm riêng của trang phục Hà Nội.

Người Hà Nội có thái độ ứng xử văn hoá với thiên nhiên. Với ý chí kiên cường và bàn tay lao động sáng tạo, người Thăng Long - Hà Nội luôn cải tạo đất nước, môi trường cảnh quan ngày thêm phong phú tươi đẹp. Thiên nhiên trở thành một tác phẩm thẩm mỹ của người Hà Nội. Cứ ngắm cảnh Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Tây, Hồ Bảy Mẫu vào những buổi hoàng hôn hay mỗi sáng ban mai, chúng ta càng thấy vẻ đẹp thiên nhiên Hà Nội do con người giữ gìn, vun đắp. Cứ xem cách thức người Hà Nội trồng hoa, chơi hoa, cây cảnh, chơi chim, nuôi cá cũng thấy vẻ sành điệu rất riêng của người Hà Nội. Cái đẹp trong quan niệm của người Hà Nội nằm trong sự trang nhã, hài hoà.

6. GIAO TIẾP THANH LỊCH

Văn hoá giao tiếp ứng xử phụ thuộc, đồng thời phản ánh và thậm chí tác động trở lại các điều kiện và hoàn cảnh tự nhiên, kinh tế, xã hội. Do đó văn hoá ứng xử giao tiếp cũng mang tính chất vùng miền, địa phương và các cá nhân khác nhau. Dù chỉ là một khía cạnh của văn hoá nói chung, song văn hoá giao tiếp, ứng xử cũng là một tổ hợp gồm nhiều yếu tố: ăn mặc, nói năng, ứng xử...

Thăng Long xưa, nhân dân quen gọi là Kinh kỳ. Vào

thế kỷ XVII, XVIII, khi đô thị Phố Hiến (ở Hưng Yên ngày nay) trở thành một trung tâm buôn bán tấp nập với nước ngoài, thì dân gian vẫn có câu: *"Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến"*.

Thăng Long cũng được gọi là *"Thượng Kinh"*, vì Kinh đô là nơi đô hội có vị trí quan trọng nhất, đứng trên các tỉnh thành khác. Khi Thăng Long - Hà Nội không còn là một kinh đô nữa dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX), Thăng Long - Hà Nội vẫn giữ vẻ sầm uất về kinh tế, vẻ hào hoa thanh lịch của đất cổ kính. Khi đó Thăng Long - Hà Nội được ví như kinh đô Tràng An của nhà Hán.

Sự thanh lịch của người Thăng Long - Hà Nội được thể hiện trong từng lời nói. Cái thanh, cái đẹp của tiếng nói Hà Nội ở chỗ chuẩn xác, phát âm đúng, mẫu mực cho cả nước. Tất nhiên tiếng Hà Nội ở đây là nói trong diện hẹp, khu vực nội đô. Ở ven ngoại thành, đặc biệt là trong những năm gần đây, do quá trình đô thị hoá, có nhiều làng ở ngoại vi được sáp nhập vào Hà Nội thì tiếng nói và cách phát âm cũng có khác.

"Kẻ Chợ" là nơi hội tụ người từ bốn phương đổ về, do đó đây cũng là nơi chung đúc tiếng nói của bốn phương, qua sự sàng lọc cùng năm tháng đã lắng đọng lại những gì là tinh tuý, tiêu biểu, đẹp đẽ nhất của đất nước.

Cái đẹp của tiếng nói Hà Nội, còn ở chỗ biết sử dụng đúng lúc, đúng chỗ trong giao tiếp xã hội. Người Hà Nội có vốn từ rất phong phú, nhưng điều quan trọng hơn là cách dùng từ đúng chỗ và cách ăn nói tế nhị, lịch sử, có ý thức về lời ăn tiếng nói của mình.

Bên cạnh lời ăn tiếng nói, thái độ ứng xử trong quan hệ giao tiếp người Hà Nội cũng như người Việt Nam nói chung luôn giữ thái độ hiếu khách truyền thống, nồng nhiệt mà không thô bạo, niềm nở mà không suồng sã.

khi khách đến nhà, người chủ nhà dù đang bận việc gì cũng phải đứng dậy mời chào. Nếu chủ nhà đang xềnh soàng quần cộc, áo ngắn thì phải *"xin lỗi"* khách mà mặc quần áo nghiêm chỉnh, rồi mới tiếp khách. Cái tinh tế của người Hà Nội trong tiếp khách được thể hiện từ trong cách thức pha trà và mời khách. Trong lúc pha trà cũng là thời gian chủ nhà hỏi chuyện tạo điều kiện cho khách được tự nhiên thoải mái. Khi mời khách dùng trà, cũng là lúc những nội dung chính yếu của cuộc viếng thăm được chủ nhà và khách trao đổi. Khi khách ra về, bao giờ chủ nhà cũng đưa tiễn khách ra tận ngoài cổng.

Trong ăn uống của người Hà Nội, cũng có những nét thanh lịch, thể hiện một trình độ thẩm mỹ cao, sự tinh tế trong việc chế biến các món ăn. Chỉ cần quan sát mâm cơm ngày tết, hay mâm cơm khách của một gia đình Hà Nội gốc là thấy ngay được tính lịch sự và chu đáo trong đó. Trong một mâm cơm bao giờ cũng có rất nhiều món, các món này không nhiều những mỗi thứ một khẩu vị riêng. Đặc biệt là cách bài trí thức ăn được trình bày rất đẹp và hấp dẫn. Khi ăn uống, người Hà Nội luôn giữ nền nếp *"ăn trông ngồi, ngồi trông hướng"* và luôn luôn thận trọng, ý nhị khi trong mâm cơm có người già cao tuổi hay khách khứa. Nếu đi ăn trong các tiệm ăn thì người Hà Nội cũng rất sành điệu, chọn nơi ăn ngon và chọn những món ăn theo mùa vụ, thời tiết. Chính chất sành điệu trong ăn uống ấy mà người Hà Nội đã sáng tạo ra biết bao món ăn nổi tiếng và trở thành đặc sản chốn Thượng Kinh: phở, bún thang, bún ốc, chả cá, cốm Vòng, bánh cuốn Thanh Trì...

Người Hà Nội được đánh giá là thanh lịch nhất ở cách trang phục. Tục ngữ có câu: *"Ăn Bắc, mặc Kinh"*. *"Kinh"* ở đây là chỉ Kinh đô Thăng Long; còn "Bắc" ở đây chỉ xứ Kinh Bắc xưa (gồm thành Cổ Loa, thời An Dương

Vương và Bắc Ninh - quê hương nhà Lý).

Người Thăng Long - Hà Nội xưa trong trang phục luôn giữ được vẻ trang nhã, hài hoà, giản dị và mỗi người ăn vận đúng với vị thế xã hội và nghề nghiệp của mình.

Khi ra đường, người Thăng Long - Hà Nội biết kính già giúp trẻ, nhường phụ nữ. Mỗi khi có việc đến nhà ai, người Hà Nội thường có thói quen gõ cửa, *"đánh tiếng"* và chào hỏi nhã nhặn, chứ không xồng xộc bước vào trong nhà.

Tóm lại, nét thanh lịch của người Thăng Long - Hà Nội chính là nếp sống thuần hậu, khiêm nhường, giản dị mà tác giả Phạm Đình Hổ đã ca ngợi trong tác phẩm nổi tiếng của Ông - *Vũ Trung tuỳ bút* -viết vào cuối thế kỷ XVIII: *"Phong tục chuộng thói trung hậu, mọi người hàng ngày giao tiếp với nhau có ý khoan dung, bình dị, giữ thói khiêm nhường. Nếu ai có điều gì xằng bậy, thì chỉ sợ người ta biết mà chê cười. Đến như những kẻ thân quen, quốc thích và những kẻ con em vô lại rong chơi, cũng không dám công nhiên làm càn. Nếu có kẻ nào không theo lễ phép mà làm càn thì những bậc phụ lão nhà lương gia lại ngầm đem chuyện ấy để răn bảo con cháu".*

Người Hà Nội có điều kiện tiếp xúc với các nền văn hoá và phong tục tập quán ở nhiều miền đất nước. Vì thế họ có sự hiểu biết và thẩm thấu văn hoá rất phong phú, tế nhị. Những việc làm hàng ngày, những lúc vui chơi giải trí... người Hà Nội vẫn thể hiện rõ nét tài hoa trong mỗi cử chỉ, lời nói, việc làm của mình.

II. GIÁ TRỊ VĂN HOÁ VẬT CHẤT (HAY VẬT THỂ)

Từ năm 1963, trong tác phẩm *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, cố giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã đưa ra một nhận định rất xác đáng rằng ở nước ta thời xưa, rất ít công trình kiến trúc lớn và ông đã tìm lời giải đáp nguyên nhân của tình hình đó. Theo ông, chúng ta không có những công trình kiến trúc lớn là vì trong suốt tiến trình lịch sử, nhân dân ta phải tập trung nhân lực, vật lực vào công cuộc đấu tranh rất gian khổ để khắc phục những khó khăn do thiên tai đồng thời với việc chống giặc ngoại xâm gây ra. Nền kinh tế nước ta bị hai lực lượng ấy phá hoại liên tục và làm kiệt quệ đi rất nhiều, khiến cho nhân dân ta không còn đủ sức lực và thời gian tập trung vào xây dựng các công trình kiến trúc lớn cần hàng vạn người, thậm chí hàng chục vạn người như ở các nước khác. Đến ngay quân đội chính quy dưới thời phong kiến cũng phải luân phiên về làm ruộng thì còn nhân công dư đâu mà tập trung làm các công trình kiến trúc lớn. Cho nên, trong xã hội cũ, dù giai cấp phong kiến dẫu ăn chơi xa xỉ, vẫn không dám nghĩ đến việc xây dựng nhiều công trình kiến trúc quy mô, hao người, tốn của. Cố nhiên, tinh thần cần kiệm không phải chỉ biểu lộ ở chỗ không thích xây dựng các công trình kiến trúc quy mô to lớn, mà nó biểu lộ ở toàn bộ đời sống cũng như trong văn học nghệ thuật...

Mặt khác, rất nhiều công trình kiến trúc ở Thăng Long đã bị chiến tranh huỷ diệt, hoặc do thiên tai, thời tiết làm hư hỏng. Vì thế, có thể nói những di sản văn hoá vật chất của Thăng Long - Hà Nội còn lại cho đến

ngày nay, tuy không đủ nguy nga. lộng lẫy nhưng lại vô cùng quý giá, vì ở đó, tâm hồn, tính cách và lịch sử dân tộc được ghi lại, được gửi gắm, truyền giao lại cho các thế hệ tiếp sau. Đó là những công trình, những tác phẩm kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ... thể hiện tài năng sáng tạo của con người ở Thăng Long - Hà Nội. Trải qua gần 1000 năm lịch sử đã để lại cho Hà Nội biết bao giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp, trong đó có các di sản văn hoá vật chất.

Thăng Long - Hà Nội là một trong những địa phương có số di tích lịch sử - văn hoá phong phú nhất trên đất nước ta. Theo kết quả kiểm kê di tích lịch sử - văn hoá, trên địa bàn Hà Nội có gần 2000 di tích các loại. Từ những di chỉ cư trú thời tiền sử, đến những khu mộ địa, mộ táng ở thời kỳ đầu Công nguyên bao gồm những kiến trúc quân sự, thành trì, hào luỹ, pháo đài.. từ thời An Dương Vương đến thời kháng chiến chống thực dân Pháp, những kiến trúc cung đình và đô thị Đinh, Lý, Trần qua thời Lê, Nguyễn đến thời cận đại: những di tích tín ngưỡng Phật giáo, Nho giáo có từ thời Lý Nam Đế (thế kỷ VI) - dựng nước Vạn Xuân đến Lý Thái Tổ dựng Kinh đô Thăng Long, trải qua các thời Lê, Nguyễn. Từ những di tích hoạt động thời cận đại của các chí sĩ yêu nước, đến các di tích gắn với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám và hai cuộc kháng chiến chống đế quốc thực dân thời cận hiện đại. Những di tích gắn liền với cuộc đời, hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại...

Với sự đa dạng về hình thức, phong phú về thể loại và nội dung, các di tích lịch sử - văn hoá trước hết mang giá trị lưu giữ và phản ánh lịch sử nghìn năm Thăng Long - Hà Nội một cách trung thực, cụ thể và sinh động. Công trình còn hạn hẹp này giới thiệu một số di sản văn hoá tiêu biểu nhất của Thăng Long - Hà Nội.

III. NHỮNG GIÁ TRỊ THỂ HIỆN QUA CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT, KHẢO CỨU, DIỄN XƯỚNG...

Thăng Long - Hà Nội, từ thế kỷ XI là trung tâm chính trị, kinh tế văn hoá của cả nước. Những thành tựu của văn hoá Thăng Long - Hà Nội rất to lớn và luôn toả sáng khắp đất nước, là niềm tự hào của mỗi người dân Việt Nam, dù sống ở trong nước hay ở nước ngoài.

Các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội thể hiện trên các lĩnh vực văn hoá tinh thần và văn hoá vật chất, các giá trị đó thể hiện rất cụ thể qua các hình thức văn học, nghệ thuật, khoa học ...

1. Về văn học

Vùng đất Thăng Long xưa đã từng là nơi phát tích, loan truyền trong dân gian những câu chuyện truyền miệng về Lạc Long Quân và nàng Âu Cơ, những truyền thuyết về Sơn Tinh - Thuỷ Tinh, về Thánh Gióng đánh giặc Ân, về Thục Phán xây Thành Ốc và câu chuyện tình bi thảm Mỵ Châu - Trọng Thuỷ, về vua Lý thành Thăng Long hoặc chuyện Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm.

Từ khi định đô (năm 1010), Thăng Long thực sự trở thành trung tâm văn học của cả nước cùng với sự phát triển của chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ.

Bài ***Chiếu dời đô*** của Lý Thái Tổ, văn bản ghi dấu kết nối giữa cố đô Hoa Lư với kinh đô Thăng Long, thực sự là áng văn mở đầu cho văn học viết về (và của) Thăng Long - Hà Nội. Để tiếp đó là biết bao áng văn chương xuất sắc của Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và nhóm Tao Đàn, Vũ Quỳnh, Nguyễn

Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, nhóm Ngô Gia Văn Phái, Nguyễn Gia Thiều, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Phạm Đình Hổ, Cao Bá Quát...

Những tác giả trên, có nhiều tác phẩm nổi tiếng để lại, làm rạng rỡ cho mảnh đất Thăng Long lịch sử.

Khi chữ Quốc ngữ được phổ biến, Thăng Long - Hà Nội lại có một trong những trung tâm ra đời và truyền bá mạnh mẽ các thể loại báo chí, tiểu thuyết lớn, thơ ca, kịch nói, lý luận phê bình văn nghệ v.v...

Hà Nội là nơi ra đời những tờ báo Quốc ngữ sớm nhất ở Bắc và Trung Kỳ như *Đại Việt quan báo, Đăng cổ tùng báo...* và là nơi ra đời những tiểu thuyết mới vào loại sớm nhất ở Việt Nam của Phạm Duy Tốn, Đặng Trần Phát, hoặc kịch nói của Vũ Đình Long, Nguyễn Hữu Kim...

Đến khoảng từ những năm 30 của thế kỷ XX trở đi, sự tiếp xúc với văn hoá phương Tây mà chủ yếu là văn hoá Pháp, với tình hình kinh tế - văn hoá - xã hội có nhiều biến chuyển theo hướng xu thế đô thị hoá và sự phát triển của các tầng lớp thị dân, đời sống văn học của Thăng Long - Hà Nội cũng như của cả nước trở nên phong phú hơn trước về cả thể loại văn học lẫn nội dung và hình thức thể hiện....

Hai hiện tượng văn hoá nổi bật vào những năm đó là ***Thơ mới*** và ***Tự lực văn đoàn*** đã tụ hợp hàng chục nhà thơ, nhà văn nổi tiếng của thế kỷ XX.

Tiểu thuyết lãng mạn và tiểu thuyết hiện thực phê phán, thơ mới, kịch nói... đã phát triển trong điều kiện ấy với các tên tuổi như Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Lê Văn Trương, Vũ Bằng, Lan Khai, Thế Lữ, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân, Nguyễn Bính, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn

Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tố Hữu... Từ sau Cách mạng Tháng Tám, Hà Nội trở thành trung tâm văn hoá - văn nghệ tập hợp nhiều tác giả nổi tiếng (Cùng với nhiều tác giả đã thành danh từ thời kỳ trước đó: Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Huy Tưởng, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Đình Thi, Nguyên Văn Bổng, Chính Hữu, Quang Dũng, Vũ Cao, Hoàng Cầm, Hà Minh Tuân, Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Lưu Quang Vũ v.v...)

2. Về khảo cứu

Ngay từ thế kỷ XIII, nhà sử học Lê Văn Hưu đã viết ***Đại Việt sử lý***. Đồng thời với Lê Văn Hưu còn có Phan Phù Tiên, Trần Tấn (tức Trần Phổ hay Trần Chu Phố) những cuốn sách khảo cứu của các ông đến nay đã bị thất truyền.

Đến thế kỷ XV, có ***Đại Việt sử ký toàn thư*** của Ngô Sĩ Liên rất nổi tiếng, đến nay vẫn còn là một trong những di sản văn hoá quý báu của dân tộc.

Từ thời Trần và thời Lê Sơ, ở Thăng Long đã có Quốc sử viện là cơ quan biên soạn lịch sử của nước nhà.

Nhiều tác phẩm nổi tiếng như *Truyền kỳ mạn lục, Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp bí truyền*... được ra đời trên mảnh đất Thăng Long văn hiến. Công việc sưu tầm nghiên cứu văn hoá dân gian đã có từ thời nhà Lý, như cuốn ***Việt diêu u linh tập*** của Lý Tế Xuyên (1329), cuốn ***Lĩnh Nam chích quái*** của Vũ Quỳnh và Kiều Phú sưu tầm (thế kỷ XV). Từ đầu thế kỷ XX xuất hiện nhiều nhà sưu tầm, nghiên cứu văn nghệ dân gian Việt Nam như Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Can Mộng, Ngô Quý Sơn, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyên, Nguyễn Đổng Chi, Đào Duy Anh, Đặng Thái Mai, Bùi Kỷ, Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Van Ngọc v.v....

Họ đã làm rõ nhiều giá trị văn hoá dân gian, ví dụ các công trình: luận án tiến sĩ văn chương của Nguyễn Văn Huyên về ***Hát đối đáp của trai gái ở nước Nam*** (1934), tiếp nữa là luận án bổ sung và dẫn luận những nhà sàn ở Đông Nam Á; hay công trình ***Tục ngữ phong dao*** (1928), ***Truyện cổ nước Nam***, 4 tập (1932 - 1934) của Nguyễn Văn Ngọc, v.v....

Ngày nay, Hà Nội là nơi tập trung nhiều nhà nghiên cứu hàng đầu của đất nước thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật... trong các viện nghiên cứu và trường đại học có uy tín.

3. Âm nhạc

Âm nhạc ở Thăng Long có điều kiện phát triển từ thời Lý - Trần. Trước đó, nhân dân ta đã có các hình thức hát ru, hát hò trong lao động, hát giao duyên, trống quân, hát xẩm... Trên đất Thăng Long (và nhiều nơi trong nước). Trống đồng là một nhạc khí độc đáo thiêng liêng. Những Trống đồng tìm được ở Hà Nội và đền thờ thần Đồng Cổ là dấu tích về sự bảo tồn giá trị lịch sử - văn hoá này.

Từ khi triều đình nhà Lý dời đô về Thăng Long, ở đây đã có các loại hình âm nhạc cung đình như đại nhạc, tiểu nhạc, nhã nhạc...

Và trong suốt quá trình phát triển, từ thời Lý - Trần đến Lê - Nguyễn... âm nhạc Thăng Long ngày càng phong phú và đậm đà tính chất dân tộc với các bản nhạc của phường bát âm cùng dàn trống, chiêng trong các lễ cúng, tế hoặc các hình thức hát chầu văn, hát cửa đình ở các đền phủ... Ngoài ra còn có lối hát ca trù rất đặc sắc và có sức thu hút người nghe.

Vào đầu thế kỷ XX, khi tiếp xúc với âm nhạc phương Tây, một số trường lớp dạy nhạc và một đội ngũ các nhạc công, nhạc sĩ ra đời, sáng tác và biểu diễn các tác phẩm âm nhạc trữ tình, lãng mạn, hùng ca.

Trong những ngày sôi sục của Cách mạng Tháng tám 1945, những bài hát có sức thu hút lòng người của các nhạc sĩ yêu nước vang lên, thúc giục quần chúng, trước hết là thanh niên hoà nhập vào khí thế cách mạng của nhân dân cả nước. Đó là các bài *Tiến Quân ca, Tiếng gọi thanh niên, Diệt phát xít...* của Văn Cao, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Đình Thi...

Sau ngày giải phóng Thủ đô 1954, âm nhạc ở Hà Nội càng có dịp phát triển. Từ đây, Hà Nội càng có dịp phát huy tinh hoa của nhạc truyền thống cùng với việc tiếp thu các thành tựu của âm nhạc thế giới để xây dựng một nền âm nhạc Việt Nam vừa mang tính hiện đại, vừa mang tính dân tộc sâu sắc.

Hà Nội là nơi đào tạo được nhiều nhạc sĩ, nghệ sĩ biểu diễn xuất sắc, đồng thời là nơi xây dựng những đoàn nghệ thuật với các loại hình âm nhạc khác nhau như nhạc giao hưởng, nhạc kịch, nhạc tính phòng.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trước đây và trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay, hoạt động âm nhạc ở Thủ đô đã góp phần xứng đáng động viên sức mạnh của toàn dân tộc và sự nghiệp cách mạng của toàn thể nhân dân ta.

4. Hội họa, điêu khắc.

Thăng Long - Hà Nội là nơi có những hình thức điêu khắc và hội hoạ truyền thống độc đáo. Các loại tranh Hàng Trống, các bức tranh khắc được chạm trổ tinh vi bằng chất liệu gỗ, đá, ...ở nhiều công trình kiến trúc đã

thể hiện rõ rệt những nét độc đáo này.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, ở Hà Nội, trường Mỹ thuật đầu tiên ở Việt Nam và Đông Dương ra đời. Sau Cách mạng Tháng Tám, trường được nối tiếp bằng trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, cùng với nhiều trường nghệ thuật khác trên lĩnh vực điêu khắc, hội hoạ, trang trí... đã đào tạo được nhiều hoạ sĩ, nhà điêu khắc tài danh cho đất nước.

Tên tuổi của những hoạ sĩ như Tô Ngọc Vân, Nguyễn Phan Chánh, Trần Văn Cẩn, Bùi Xuân Phái, Dương Bích Liên, Nguyễn Sáng... làm rạng rỡ thêm cho hội hoạ Thăng Long - Hà Nội và cả hội hoạ Việt Nam.

PHẦN THỨ BA

DI TÍCH LỊCH SỬ ĐẤT THĂNG LONG HÀ NỘI

1. Thành Cổ Loa

Cổ Loa là Kinh đô của Nước Âu Lạc, một thành trì, một dấu tích vật chất về kiến trúc và đô thị cổ cách đây hơn hai thiên niên kỷ. Di tích nằm về phía Đông - Bắc của Thủ đô Hà Nội. Cổ Loa vào thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên đã hội tụ đầy đủ mọi yếu tố để trở thành Kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trước khi được chọn để đóng đô, vùng Cổ Loa đã có người cư trú đông đúc. Ven sông *Hoàng* đã phát hiện được nhiều di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại đồ đồng. Những công cụ đá, công cụ đồng và những đồ trang sức bằng đá mài, khoan tinh vi, đẹp đẽ, khẳng định một trình độ cao của văn minh thuở ấy.

Khu vực Cổ Loa khá rộng, chiều dài của cả ba vòng thành tổng cộng lên đến hơn 16 km. Di tích hiện còn cho thấy có ba vòng thành khép kín: thành ngoài, thành giữa và thành trong.

Vòng thành ngoài được đắp lần theo những gò đống thiên nhiên nên không có hình dáng rõ ràng. Vòng này dài khoảng 8 km, cao trung bình từ 4 - 5 m, chỗ cao nhất tới 8 m được gọi là Gò Cột Cờ. Chân thành rộng từ 12 - 20 mét. Qua những lát cắt khảo cổ học, hoặc những chỗ bị san phá, sạt lở ta biết rõ rằng lớp thành này không phải hoàn toàn do đắp nên mà nhiều chỗ vốn là gò tự nhiên được lợi dụng làm thành.

Suốt mặt phía nam có sông **Hoàng Giang** bao bọc và trở thành một cái hào thiên nhiên. Phần còn lại đều có hào đào nối thông với sông Hoàng.

Vòng thành giữa cũng đắp nối các gò đống tự nhiên

lại với nhau nên không có hình dáng rõ ràng. Vòng thành này dài khoảng 6,5 km, cao từ 6 - 12 mét, mặt thành rộng 20 mét, chân thành 20 mét. Hai vòng thành ngoài và giữa được đắp nối với nhau ở phần giữa phía nam để chừa một khoảng trống làm cửa vào thành. Đó là cửa Nam và cũng là cửa chính. Vòng thành giữa cũng có hào ngoài bao kín cả bốn phía. Riêng mặt phía đông có Đầm Cả chảy xuyên qua tường ngoài để nối với sông Hoàng.

Vòng thành trong hình chữ nhật, có chu vi là 1.650 mét, nơi được xem là chỗ ở của nhà vua và hoàng gia. Mặt thành rộng 10 mét, chân thành rộng 20 mét, cao chừng 5 mét. Xung quanh thành có 12 hoả hồi đắp nhô ra khỏi tường rất cân đối, ở mỗi mặt chiều rộng có 2 hoả hồi và mỗi mặt chiều dài có 4 hoả hồi. Thành có hào bao quanh bốn phía, mở cửa chính hướng nam. Bức thành này hoàn toàn do con người đắp nên. Quanh thành và rải rác trong thành, nhiều nơi còn bảo lưu những địa danh nhắc tới thời An Dương Vương như gò Đống Bắn, tương truyền là nơi Cao Lỗ, một vị tướng tài của An Dương Vương đã chế ra nỏ thần và dạy quân bắn nỏ.

Ngoài khu vực thành đất đồ sộ có giá trị lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử quân sự, cấu trúc đô thị và tổ chức chính trị - xã hội thời cổ đại trên đất nước ta, Cổ Loa còn giữ lại được rất nhiều hiện vật khảo cổ học nổi tiếng và có giá trị khoa học cao. Đó là hàng vạn mũi tên đúc bằng đồng được phát hiện ở di chỉ Cầu Vực ngoại thành Cổ Loa (năm 1959). Đây là một kho đầu mũi tên hiếm thấy. Đầu mũi tên đều đúc hình 3 cạnh sắc nhọn, có chuôi dài để cắm vào thân trước. Theo các nhà khảo

cổ học, đầu mũi tên dài tới 7 cách mạng thì thân phải dài tới 60 - 70 cách mạng và cánh nỏ phải dài tới 1,4 - 1,5 mét. Nỏ này, tên này rõ ràng là loại vũ khí vô cùng lợi hại, vừa bắn xa, vừa có sức sát thương cao. Truyền thuyết về nỏ thần của An Dương Vương đã có cơ sở để giải thích bằng những hiện vật sinh động và có giá trị này. Ngoài di chỉ Cầu Vực, người ta còn phát hiện được nhiều mũi tên lẻ tẻ ở các nơi khác trong phạm vi thành Cổ Loa rộng lớn.

Năm 1982, tại Mả Tre, người ta đã phát hiện được một di chỉ gồm gần 200 hiện vật khác, trong đó có một trống đồng lớn rất quý thuộc loại 1 và được xếp vào nhóm trống sớm nhất và quý nhất của trống đồng (gồm trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, sông Đà và Viên). Ngoài ra người ta cũng đã phát hiện được khá nhiều mộ tàng tại gò Bài Mả thôn Mạch Tràng ở phía nam thành Cổ Loa.

Trong khu vực thành nội, nhân dân ta đã xây dựng một số công trình tưởng niệm An Dương Vương và Điện Ngự triều di quy. Cho đến nay vẫn chưa biết đền Thượng được xây dựng từ bao giờ, chỉ biết đền Thượng đã được trùng tu vào năm 1687, và đến năm 1893 lại được trùng tu lớn.

Hiện nay ở đền Thượng còn giữ được một số di vật như: tượng An Dương Vương bằng đồng hun, đúc năm 1897, hai con ngựa *"Hồng"*, *"Bạch"* đúc năm 1706, các đồ tế khí bằng đồng, sứ, gỗ, vải... Trước cổng đền có hai con rồng đá thể hiện tài nghệ của những người thợ thủ công Việt Nam hồi thế kỷ XVII.

Còn Điện Ngự triều di quy nguyên là một ngôi đình được chuyển từ nơi khác về và dựng lại hồi cuối thế kỷ XVIII trên khu vực đất tương truyền là *"Khu Ngự triều di quy"*, nơi xa xưa vua Thục thiết triều. Giữa đình, còn bức cửa võng chạm hình tứ linh (long, ly, quy, phượng) và tứ quý (đào, cúc, trúc mai). Bức trạm khá tinh tế, thếp vàng rực rỡ.

Bên trái đình trước có *"cây đa nghìn tuổi"* toả bóng mát. Sau gốc đa là một cửa tò vò vào am thờ nàng My Châu. Am thờ một phiến đá. Chuyện kể rằng: My Châu bị chết oan nên biến thành hòn đá, trôi dạt về phía Đông vòng thành giữa, dân Cổ Loa bèn rước về thờ.

Cổ Loa không chỉ là Kinh đô của nước Âu Lạc thời An Dương Vương - một trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế và quân sự của cả nước, mà tiếp đó, nơi đây trở thành trụ sở của các chính quyền đô hộ phương Bắc và đến những năm 939 - 944 một lần nữa, Cổ Loa lại được chọn làm quốc đô của triều đình Ngô Vương Quyền.

Đây là một đô thị cổ nhất trong lịch sử Việt Nam còn giữ được hình hài cho đến ngày nay.

2. Chùa và tháp Báo Thiên

Nói đến di tích vật chất của Thăng Long thời Lý không thể không nhắc đến ngôi chùa và tháp Báo Thiên. Mặc dù đến nay, ngôi chùa và tháp này không còn để lại dấu vết gì nhưng qua các tài liệu sử cũ, vẫn có thể phục dựng lại phần nào diện mạo và quy mô hoành tráng của di tích này.

Chùa và tháp Báo Thiên trước đây thuộc thôn Tiên Thị, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội. Chùa được chính

thức xây dựng vào năm Bính Thân (1056) dưới triều Lý Thánh Tông. Cùng với việc xây dựng chùa, nhà vua còn cho phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng để đúc chuông lớn, vua tự mình làm bài minh để khắc vào chuông. Tiếp đó, năm Đinh Dậu (1057), nhà vua lại cho xây dựng tiếp tại đây một ngôi tháp có tên là Đại Thắng Tư Thiên, cao vài chục trượng, 12 tầng. Có thể nói, đây là công trình kiến trúc to lớn và đồ sộ nhất ở Kinh Thành Thăng Long dưới thời Lý. Đỉnh tháp được làm bằng đồng, và được xếp hàng một trong "Tứ đại khí" của Đại Việt thời Lý - Trần (gồm tháp Báo Thiên; tượng chùa Quỳnh Lâm thuộc xã Hà Lôi, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, nay là Quảng Ninh; chuông Quy Điền; vạc Phổ Minh thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định).

Chưa biết chùa và tháp được xây dựng trong bao lâu, chỉ biết sách *Sử Toàn thư* chép là khánh thành chùa Báo Thiên vào năm Tân Sửu (1121):

Từ khi được hoàn thành, công trình kiến trúc Phật giáo này đã đi vào hoạt động và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sinh hoạt tinh thần, tín ngưỡng và văn hoá của kinh đô Đại Việt. Và những kiến trúc này cũng chịu sự thử thách, huỷ hoại của thiên nhiên, của thời gian và đặc biệt là của chiến tranh, loạn lạc. *Sử Toàn thư chép,* có hai lần vào thời điểm diễn ra cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất (1258) và lần thứ hai (1285) thì *"đỉnh tháp Báo Thiên gãy rơi xuống"*, hoặc *"bia chùa Báo thiên gãy làm đôi"*. Năm Nhâm Tuất (1322) dưới thời Trần vào tháng 3 âm lịch, *"sét đánh vào tháp Báo Thiên, lở mất góc bên đông, tầng thứ hai"*. Dưới thời nhà Hồ, mặc dù kinh đô đã được chuyển vào Tây Đô (Thanh Hoá) nhưng tháp Báo Thiên

vẫn có ý nghĩa quan trọng, đến nỗi, *"năm Bính Tuất (1406), tháng 6, chỏm tháp Báo Thiên gãy rơi xuống. An phủ sứ Đông Đô là Lê Khải vì không báo về triều tin ấy bị biếm một tư"*.

Thế rồi Đông Đô bị nhà Minh chiếm đóng, thành Đông Đô bị đổi là Đông Quan. Chùa và tháp Báo Thiên cũng nằm trong vùng kiểm soát của giặc. Năm Đinh Mùi (1472) Bình Định Vương Lê Lợi đem quân ra bao vây quân giặc Minh ở thành Đông Quan. Chính trong cảnh bị bao vây ngặt nghèo đó, một lần nữa, tháp Báo Thiên lại bị tướng giặc Vương Thông cho phá để lấy đồng đúc súng làm kế giữ thành.

Năm Giáp Dần (1434), sau khi đánh đuổi được giặc Minh ra khỏi đất nước, triều Lê đã điều động thợ các cục Tất Tác của Nhà nước ra tu sửa lại chùa Báo Thiên. Từ đó ngôi chùa này là nơi sinh hoạt Phật giáo, tín ngưỡng của kinh thành. Năm ất Mão (1435), vua Lê Thái Tôn đã ban cho sư trụ trì chùa Báo Thiên là Huệ Hồng làm Sa Môn, cho nhà sư một tấm áo màu đỏ tía. Năm Mậu Thìn (1448) trời hạn hán, vua Lê sai Thái Úy Lê Khả (Trịnh Khả) đến xã Cổ Châu rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên, ở kinh thành, xuống chiếu cho các sư tụng kinh cầu đảo, vua và hoàng hậu đích thân đến chùa làm lễ. Suốt trong thời Lê Sơ, ở vị trí bên cạnh Hồ Gươm, chùa và tháp Báo Thiên vẫn được tu bổ, gìn giữ chu đáo và hàng ngày vẫn soi bóng xuống mặt hồ. Phải đến cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (Mạc - Lê Trịnh) thì chùa và tháp Báo Thiên lại phải chịu chung số phận với những công trình kiến trúc khác của kinh thành bị tàn phá hoặc bỏ hoang phế. *Sử Toàn thư cho biết, năm Đinh Mùi (1547) "tháp Báo Thiên bị sập"*. Từ đó về sau

không thấy việc tu bổ khôi phục lại ngôi tháp này nữa. Mặc dù khi đó tiếng chuông chùa Báo Thiên vào mỗi buổi sớm vẫn làm nao lòng khách thập phương để đến nỗi một người nước Thanh đã chọn làm một đề tài ngâm vịnh trong số *"Thăng Long bát cảnh"*. Theo Phạm Đình Hổ, dưới thời vua Lê Kính Tôn (1600 - 1613), khu đất chùa Báo Thiên đã trở thành một nơi họp chợ. Còn nền cũ của khu tháp Báo Thiên cũng đã bị người ta đắp một cái núi đất phủ lên trên dùng làm nơi xử tử những người tử tội. Năm Quý Hợi (1623) vào tháng 5, *"chiếc giếng đã ở cửa chùa Báo Thiên cũng bị lấp nốt"*.

Năm Giáp Dần (1791), sau khi đánh đuổi được đạo quân xâm lược Mãn Thanh và tập đoàn bán nước Lê Chiêu Thống, nhà Tây Sơn cho tu bổ, xây dựng lại thành Thăng Long ở những chỗ bị hư hỏng nặng. Để lấy vật liệu tu bổ lại thành, người ta cho đào nốt phần móng của ngôi tháp Báo Thiên. Theo tác giả Phạm Đình Hổ: *"Nền tháp có 4 cửa, có 4 pho tượng người tiên, chim muông cho đến những giường ghế chén bát không thể kể xiết, toàn bằng đá. Những hòn gạch hoa, hòn nào cũng khắc chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thuy Thái Bình tứ niên tạo" (Niên hiệu Long Thuy Thái Bình thứ tư đời vua thứ 3 triều Lý đúc nên)"*.

Về sự kiện lần cuối cùng dỡ nền tháp Báo Thiên, các tác giả sách ***Đại Nam Nhất Thống Chí*** cũng chép như: *"Cuối đời Lê, Tây Sơn cho dỡ lấy gạch ngói để làm việc xây dựng, mỗi hòn gạch đều có in niên hiệu triều Lý"*. Đến nửa cuối thế kỷ XIX, Tổng đốc nhà Nguyễn là Tôn Thất Bật có cho xây lại ngôi chùa Báo Thiên trên cơ sở nền cũ *"những đá xanh còn lại có hình hoa sen là đá mặt tháp, có hình bát giác là bệ của tháp, đều là vật cổ*

xưa cả". Nhưng ngôi chùa dựng lại này không tồn tại được lâu. Sau ngày thành Hà Nội bị giặc Pháp chiếm đóng, một công trình kiến trúc mới đã được chính quyền thực dân cho xây dựng. Đó là Nhà thờ lớn Hà Nội, được khánh thành vào đêm Noen 25-12-1887.

Ngôi chùa và tháp Báo Thiên là một công trình kiến trúc Phật giáo lớn quan trọng đã từng tồn tại hàng mấy trăm năm trên đất thành Thăng Long - Hà Nội.

3. Chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột)

Đây là một cụm kiến trúc gồm ngôi chùa và toà đài xây giữa bồ vuông. Cả cụm kiến trúc này vốn có tên là chùa Diên Hựu và đài Liên Hoa. Đài này lâu nay quen gọi là Chùa Một Cột - hình vuông, mỗi bề 3 mét, mái cong, dựng trên cột đá hình trụ - cột có đường kính 1,20 mét, cao 4,0 mét (chưa kể phần chìm dưới đất) đỡ một hệ thống những thanh gỗ tạo thành bộ khung sườn kiên cố, đỡ cho ngôi đài dựng bên trên trông như một đoá hoa sen vươn thẳng lên từ một khu ao hình vuông có lan can bằng gạch bao quanh. Đó là đài Liên Hoa mà chúng ta còn được trông thấy ngày nay. Nhưng đây là một đài mới được phục chế rất muộn về sau này, vào tháng 4-1955, sau ngày hoà bình lập lại trên miền Bắc.

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, chùa Một Cột được xây dựng vào mùa đông năm Kỷ Sửu (1049) theo giấc mơ của vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen, dắt vua lên tòa.

Theo một tấm bia cổ còn ghi lại: " *... Đào hồ Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đoá hoa sen nghìn cánh, trên hoa sen dựng tòa diện màu xanh đặt pho tượng Quan Âm. Vòng quanh hồ là dãy hành lang. Lại đào ao*

Bích Trì, Mỗi bên đều bắc cầu vồng để đi qua, Phía sân cầu đằng trước, hai bên tả hữu xây tháp lưu ly".

Như vậy có thể thấy quy mô Liên Hoa đài ở thời Lý to hơn ngày nay nhiều. Những công trình diến trúc phù trợ cho Liên Hoa Đài cũng phong phú và nguy nga hơn ngày nay.

Năm Canh thân (1080), vua Lý Nhân Tông còn cho đúc một chiếc chuông lớn cho chùa Diên Hựu. Người ta cũng đã làm một tòa Phương Đình cao 8 trượng để treo chuông. Chuông đúc xong, đánh không kêu, nhưng vì cho rằng, đã đúc thành khí thì không nên tiêu huỷ mới đem để ở ruộng chùa. Ruộng xung quanh chùa khi đó là ruộng nước có nhiều rùa. Người thời bấy giờ gọi là chuông Quy Điền (chuông Ruộng Chùa). Người ta đã làm một tòa Phương Đình cao 8 trượng mà vẫn không treo nổi, đành phải để dưới ruộng. Chuông Quy Điền được coi là một trong *"An Nam tứ đại khí"* của thời lý - Trần. Rất tiếc là quả chuông thời Lý độc đáo, kỹ vĩ ấy đến nay không còn nữa. Một số tư liêu cho hay, chuông chùa Diên Hựu đã bị quân Minh tiêu huỷ để lấy đồng đúc súng đạn trong thời gian chúng chiếm đóng thành Đông Quan thế kỷ XV.

Ngoài đại Liên Hoa, còn có ngôi chùa mà trên cửa tam quan ghi ba chữ *"Diên hựu tự"*. Đó là ngôi chùa được dựng lại vào thế kỷ thứ XVIII nhưng vẫn lấy tên gọi ban đầu của chùa cũ. Tương truyền, chùa được xây dựng trên mảnh ruộng xưa kia đặt chuông Quy Điền. Mặt bằng kiến trúc bao gồm: Tam quan hai tầng kiêm gác chuông, sân, vườn tháp, nhà tổ. Kiến trúc hiện tại của chùa kiểu chữ *"đinh"*. Tiền đường gồm 5 gian. Thượng điện 3 gian chạy dọc. Điểm xuyết trên các bộ

phận kiến trúc là cả một hệ thống hoành phi, câu đối, bài thơ..., tất cả đều sơn son thếp vàng lộng lẫy, nội dung ca ngợi Phật pháp và cảnh đẹp của chùa...

Các bức cửa võng được chạm khắc tinh vi với các đề tài tứ linh, tứ quý. Ngoài hệ thống tượng phật có niên đại nửa đầu thế kỷ XIX, chùa còn bảo lưu được nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị văn hóa lịch sử cao. Đó là 21 tấm bia đá, 11 bức đại tự, 8 câu đối, 2 bài thơ, chuông đồng "Nhất trụ tự chung" đúc năm Thành Thái thứ 4 (1892).

Năm 1958, tại khu vực chùa Một cột, một cây bồ đề của đất Phật do Chính phủ Ấn Độ tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được chồng và chăm sóc chu đáo.

Chùa Diên Hựu và đài Liên Hoa đã đi vào lịch sử như một niềm tự hào của văn hóa dân tộc Việt Nam. Mặc dù không còn giữ được kiến trúc cũ nhưng chùa Một Cột vẫn xứng đáng là biểu tượng của Thủ đô Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến và mãi mãi là di sản văn hóa của dân tộc.

4. Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Theo tài liệu thư tịch Việt Nam. Văn Miếu được xây dựng vào năm Canh Tuất (1070) dưới triều vua Lý Thánh Tông. Đây là nơi thờ Khổng Tử Chu Công và Tứ Phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) và bảy mươi hai người học trò giỏi của Khổng Tử.

Sáu năm sau, năm Bính Thìn (1076) vua Lý Nhân Tông cho xây dựng nhà Quốc Tử Giám ở kề sau Văn Miếu. Lúc đầu, đây là nơi học của các hoàng tử, về sau mở rộng thu nhận cả những học trò giỏi trong thiên hạ.

Như vậy, Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một cái tên

ghép thể hiện rõ hai chức năng của một khu di tích: nơi thờ tự các thánh hiền đạo nho và là trường Quốc học đào tạo nho sĩ cao cấp. Với ý nghĩa đó, có thể thấy xây dựng Văn Miếu liền với Quốc Tử Giám là một đặc điểm riêng đặc sắc của tổ chức Nho học Việt Nam.

Khi Văn Miếu có tường bao quanh một khuôn viên rộng. Tường xây bằng gạch Bát Tràng. Bên trong cũng có lớp tường ngăn ra thành 5 khu.

Khu thứ nhất, bắt đầu với cổng chính, trên cổng có 3 chữ "*Văn Miếu môn*" (cửa Văn Miếu), dưới cổng có đôi rồng đá mang phong cách đời Lê (Thăng Long XV). Lối đi ở giữa dẫn đến Cổng Đại Trung Môn mở đầu cho khu thứ hai. Hai bên còn có hai cổng nhỏ có đề chữ *"Thành Đức"* và *"Thành Đạt"*. Vẫn theo lối đi ấy là nơi gác Khuê Văn (gác vẻ đẹp của sao Khuê, ngôi sao chủ về văn học). Hai bên gác cũng có hai cổng nhỏ có đề chữ *"Súc Văn"* và *"Bí Văn"*.

Khu thứ ba là khoảng từ gác Khuê Văn tới *"Đại Thành Môn"*. Ở giữa khu này có một cái hồ vuông gọi là Thiên Quang Tỉnh (giếng trời trong sáng) có tường bao quanh.

Hai bên hồ là hai khu nhà bia, nơi dựng các tấm bia ghi tên những người đỗ tiến sĩ từ khoa Đại Bảo thứ 3 (năm 1442) và bia muộn nhất là bia Cảnh Hưng thứ 40 (năm 1779). Đó là những di vật vô giá của khu di tích. Bước qua cửa Đại Thành tới khu thứ tư. Một mảnh sân rộng, hai bên là hai dãy tả vu, hữu vu, vốn dùng làm nơi thờ các danh nho. Chính diện là nhà Đại Bái và Hậu Cung, kiến trúc đẹp và hoành tráng. Tại đây có một số hiện vật quý: bên trái có chuông *"Bích Ung đại chung"* (Chuông lớn của nhà Giám) do Nguyễn Nghiễm cho đúc vào năm 1768; bên phải có một khánh đá, mặt trong có hai chữ Thọ Xương, mặt ngoài khắc bài minh viết kiểu

chữ lệ, nói về công dụng của loại nhạc khí này. Tiếp sau là Hậu Cung, nơi đặt tượng Khổng Tử và 4 môn đệ là Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử và Tử Tư.

Sau Đại Bái và Hậu Cung là trường Quốc Tử Giám, trường này thời Lý gọi là Quốc Tử Giám, đời Trần gọi là Quốc Tử Viện, sau lại đổi thành Quốc Học viện. Đến đời Lê, trường lại gọi là Quốc Tử Giám. Khi nhà Nguyễn dời trường này vào Kinh đô Huế thì nơi đây được dùng làm Khải Thánh thờ cha và mẹ Khổng Tử. Trong kháng chiến chống Pháp, năm 1947, khu đền này đã bị giặc Pháp thiêu huỷ hết.

Kiến trúc còn lại của toàn bộ quần thể Văn Miếu - Quốc Tử Giám có niên đại muộn khoảng từ đời Lê về sau. Quy mô của Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng bị thu nhỏ lại nhiều. Theo Lê Quý Đôn mô tả trong sách ***Kiến Văn Tiểu Lục*** thì *"Văn Miếu có cửa Đại Thành 3 gian, 2 chái, lợp bằng ngói đồng, đông vũ và tây vũ 2 dãy đều 7 gian, đằng sau, cửa nhỏ 1 gian, điện canh phục 1 gian 2 chái, nhà bếp 2 gian, kho tế khí 3 gian 2 chái, cửa thái học 3 gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng, nhà bia phía đông và phía tây đều 12 gian, kho để ván khắc sách 4 gian, ngoại nghi môn 1 gian, xung quanh đắp tường, cửa hành mã, ngoài tường 3 gian, nhà minh luân 3 gian 2 chái, cửa nhỏ bên tả và bên hữu đều 1 gian, có tường ngang, nhà giảng dạy ở phía đông và tây 2 dãy đều 14 gian, ở phía đông nhà minh luân 3 gian, phòng học của học sinh tam xá ở phía đông nhà minh luân 3 gian, phòng học của học sinh tam xá ở phía đông và tây đều 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người"*[1]

Hiện nay thành phố Hà Nội đã thành lập tại đây

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. khoa học xã hội Hà Nội, 1977, tr. 58-59.

"Trung tâm hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám" để phát huy tác dụng của di tích văn hoá đứng đầu cả nước trong các hoạt động văn hoá khoa học của Thủ đô. Đặc biệt trong năm 2000, thành phố đã khánh thành công trình xây dựng lại Nhà Thái học. Đây là một trong những công trình lớn chào mừng 990 năm Thăng Long - Hà Nội nhằm phục hồi lại quần thể di tích này.

5. Thành cổ Hà Nội

Thành Hà Nội với những di tích mà ngày nay còn quan sát được trên mặt đất là ngôi thành thời Nguyễn xây đắp từ năm 1805. Trước đó, đã từng có các toà thành đắp từ thời Lý - Trần và mở rộng vào thời Lê với rất nhiều cụm công trình kiến trúc nguy nga, tráng lệ, xứng đáng là kinh đô của quốc gia Đại Việt.

Sau khi dời đô về Thăng Long, triều Lý liền cho xây dựng các cung điện và thành luỹ ở kinh đô mới. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về công việc xây dựng quy mô đầu tiên ấy như sau: *"phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗi coi chầu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu làm điện Giảng Vũ, lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, chính hướng nam là điện Cao Minh, đều gọi là thềm rồng; bên trong thềm rồng có mái cong, hàng hiên bao quanh bốn mặt. Sau điện Càn nguyên dựng hai điện Long An và Long Thuỵ làm nơi vua nghỉ ngơi; bên tả làm điện Nhật Quang, bên hữu làm điện Nguyệt Minh, đằng sau dựng hai cung Thuý Hoa và Long Thuỵ làm chỗ ở cho cung nữ"*[1]. Khu vực lâu đài cung điện này còn nhân dân lần được sửa chữa, xây dựng thêm vào các năm 1029 và năm 1203. Trong lần tu bổ năm 1029, điện

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, t. 1, tr. 191

Càn Nguyên được đổi tên là điện Thiên An và một loạt kiến trúc mới được xây dựng thêm như điện Tuyên Đức ở bên tả, điện Diên Phúc ở bên hữu; thềm trước điện gọi là thềm rồng (Long Trì), bên đông thềm rồng đặt điện Văn Minh, bên tây đặt điện Quảng Vũ; hai bên tả hữu thềm rồng đặt lầu chuông đối nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên; bốn xung quanh thềm rồng đều có hành lang giải vũ để các quan hội họp và sáu quân túc vệ. Phía trước làm điện Phụng Thiên, trên dựng lầu Chính Dương làm nơi giữ giờ khắc... Bên ngoài đắp một lần thành bao quanh gọi là Long Thành[1].

Như vậy, khu cung điện của vua và triều đình gọi là Đại Nội. Bao quanh khu vực này có một vòng thành bảo vệ nghiêm ngặt gọi là Cấm Thành. Phía ngoài có vòng thành thứ hai gọi là Hoàng Thành hay Long Thành (Thành Thăng Long). Hoàng Thành đắp bằng đất, phía ngoài đào hào, mở 4 cửa: Tường Phù phía Đông, Quảng Phúc phía Tây, Đại hưng phía Nam và Diệu Đức phía Bắc. Đây là khu vực ***Thành - chính trị*** giữ vai trò đầu não của Nhà nước trung ương tập quyền, trung tâm chính trị của nước Đại Việt. Bảo vệ khu vực này có mười vệ sĩ điện tiền cấm quân ngày đêm canh phòng cẩn mật.

Phía ngoài là khu Thị - Dân cư hay thành thị dân sự bao gồm những phố phường công thương nghiệp và hệ thống chợ - bến của kinh thành, các dinh thự của quan lại và các xóm làng nông nghiệp. Một vòng thành thứ ba bao bọc toàn bộ khu vực Thành và Thị gọi là Thành Đại La hay La Thành. Vòng thành này đắp bằng đất có chức năng vừa là thành luỹ phòng vệ, vừa là đê ngăn ngừa lũ lụt. Nhà Lý đã nhiều lần sửa chữa, tu bổ thành

---

1. *Sdd*: tr. 207 - 208

Đại La trên cơ sở tận dụng thành Đại La cũ và địa thế tự nhiên của vùng đất Thăng Long. Mặt Đông, thành chạy dọc theo hữu ngạn sông Hồng như một đoạn đê của sông này (từ Bến Nứa cho đến ô Đông Mác ngày nay), mặt Bắc dựa theo sông Tô Lịch từ Yên Thái đến ô Cầy Giấy và mặt Nam theo sông Kim Ngưu qua Giảng Võ, ô Chờ Dừa, ô Cầu Dền nối với đê sông Hồng. Như vậy trên đại thể, thành Đại La được giới hạn khá rõ rệt bằng ba con sông: sông Hồng, sông Tô Lịch và sông Kim Ngưu. Trong quy hoạch tự nhiên của thành Đại La, thành cũng là đê và sông cũng là hào. Thành này cũng có nhiều cửa ra vào, có quân lính tuần tra canh gác, trong đó còn một số cửa được ghi lại trong sử cũ như cửa Triều Đông (dốc Hoè Nhai), cửa Tây Dương (Cầu Giấy), cửa Trường Quảng (ô Chợ Dừa), cửa Nam (ô Cầu Dền), cửa Vạn Xuân (ô Đống Mác).

Sang thời Trần, quy mô và cấu trúc của thành hầu như không có gì khác với Thăng Long thời Lý. Trong 175 năm đóng đô ở đây, nhà Trần tận dụng tất cả những cơ sở đã được xây dựng từ trước, tu bổ, mở rộng thêm, và kiến tạo một số công trình mới cần thiết. Sử cũ cho biết, vào các năm Quý Mão (1363), Giáp Thìn (1364) và Mậu Thân (1368) đều có các đợt xây dựng lớn ở thành Thăng Long.

Tuy nhiên đến cuối thời Trần, từ năm 1397, Hồ Quý Ly cho xây dựng kinh đô mới ở An Tôn (Thanh Hoá). Thăng Long đổi tên là Đông Đô.

Sau thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn, triều Lê được chính thức thành lập. Thăng Long - Đông Đô vẫn giữ vị trí là kinh đô của nước Đại Việt. Năm 1430, nhà Lê đổi tên Đông Đô thành Đông Kinh và tiếp tục tu bổ, xây dựng lại theo quy cách một đế đô của một quốc gia quân chủ tập quyền. Về cấu trúc thành luỹ, thành Đông Kinh

thời Lê vẫn dựa trên cơ sở Thăng Long - Đông Đô thời Lý Trần. Vòng thành ngoài cũng vẫn mang tên thành Đại La. Năm 1477, vua Lê Thánh Tông cho xây dựng lại vòng thành này trên cơ sở thành cũ.

Vòng thành thứ hai được chính thức gọi là Hoàng Thành. Năm 1474 và 1500, nhà Lê cho sửa chữa và xây dựng lại tường thành phía Tây và phía Đông của Hoàng Thành. Năm 1516, Hoàng Thành được mở rộng thêm về phía Đông: *"đắp thành to rộng mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông đến phía tây - bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng Thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến gạch vuông xây nên, lấy sắt xâu ngang"*[1]

Vòng thành trong cùng gọi là Cung Thành hay Phượng Thành. Năm 1490, vòng thành này cũng được vua Lê Thánh Tông cho mở rộng. Sử cũ chép: *"tháng 11, đắp rộng thêm Phượng Thành, theo quy chế của nhà Lý, nhà Trần. Vua lấy làm răn về việc Nhân Tôn bị giết, nên sai quân đắp rộng thêm ra ngoài trường đấu võ, dài rộng 8 dặm, trong 8 tháng mới làm xong. Bèn dựng điện Thạch Thất. Lại lập vườn Thượng Uyển, trong vườn có nuôi hươu và các thú vật"*[2].

Vua Lê Thánh Tông đã cho vẽ một tập bản đồ cả nước gọi là ***Hồng Đức bản đồ***, trong đó có bản đồ thành Đông Kinh. Tuy bản gốc từ thời Lê không còn nữa, ngày nay chỉ còn lưu lại được 9 tấm bản đồ Đông Kinh thời Lê, sao chép và có thêm bớt ít nhiều của người đời sau, nhưng những bản đồ đó đã cho chúng ta thấy một hình ảnh cụ thể về thành Đông Kinh. Theo những bản đồ

---

1. *Sđd*, t.4, tr.81
2. *Sđd*, t.3, tr.307

này, Hoàng Thành xây bằng gạch đá, trên có ụ bắn. Thành mở 3 cửa: cửa Đông hay cửa Đông Hoa (Vị trí cũ nhìn ra phố Hàng Cân, Hàng Đường ngày nay), cửa Nam hay cửa Đại Hưng (vị trí cũ khoảng Cửa Nam hiện nay) và cửa Bảo Khánh (phía nam hồ Bảo Khánh, khu Giảng Võ).

Cung Thành hình chữ nhật, xây bằng gạch. Cửa chính của Cung Thành mở về phía Nam gọi là Đoan Môn và hai bên có hai cửa phụ gọi là Đông Tràng An và Tây Tràng An.

Nhà Lê xây dựng và bố trí lại nhiều cung điện, lầu gác trong Cung Thành. Kiến trúc trung tâm là điện Kính Thiên được xây dựng lại từ năm 1428, đến năm 1467 làm thêm hai lan can bằng đá chạm rộng ở thềm điện. Trước điện Kính Thiên có điện Thị Triều, nơi các quan vào chầu vua, bên phải là điện Chí Kính, bên trái là điện Vạn Thọ; ngoài ra còn có các điện Cần Chánh, Cẩn Đức, Thuý Ngọc, Giảng Võ, Thạch Thất, Thượng Dương... các cung Cảnh Linh, Vĩnh Ninh..., phía đông Cung Thành có Đông Cung dành cho Hoàng Thái tử ở, điện Phụng Thiên thờ tổ tiên nhà vua... trong Hoàng Thành còn có nhiều lầu gác, đền miếu cùng các ao cảnh, núi giả, vườn Thượng Uyển... làm nơi giải trí, thưởng ngoạn.

Triều Mạc thay thế triều Lê, Đông Kinh trở lại tên gọi Thăng Long là đô thành của triều Mạc. Để đề phòng những cuộc tấn công của quân Lê - Trịnh, nhà Mạc lo tăng cường hệ thống các thành luỹ phòng vệ quanh thành Thăng Long. Các năm 1585 - 1587, nhà Mạc cho nung ngói gạch và xây dựng nhiều nơi ở Thăng Long; sửa tầng ngoài thành Thăng Long và sửa sang đường phố. Năm 1588, nhà Mạc huy động quân dân bốn trấn vùng đồng bằng đắp thêm ba lần luỹ ngoài thành Đại

La. Trên bản đồ Hà Nội hiện nay, thành này bắt đầu từ phường Nhật Chiêu (tức Nhật Tân ngày nay) chạy theo phía Tây Hồ Tây, qua Bưởi, ô Cầu Giấy, theo đường Giảng Võ - La Thành qua ô Chợ Dừa, Kim Liên rồi theo đường Đại Cồ Việt - Trần Khát Chân qua ô Cầu Dền, ô Đống Mác ra tới đê sông Hồng. Thành này rộng hơn thành Đại La, và đưa toàn bộ khu Hồ Tây vào trong phạm vi thành Thăng Long đời Mạc. Thành cao hơn thành Thăng Long cũ, rộng 25 trượng, đào ba lần hào, đều trồng tre dài mấy mươi dặm để bọc lấy ngoài thành[1].

Năm 1592, sau khi đánh bại quân Mạc, chiếm được Thăng Long, quân Trịnh đã phá huỷ, san phẳng hoàn toàn hệ thống thành luỹ phòng vệ của nhà Mạc. Từ đó, trong một thời gian dài, kinh thành Thăng Long không có vòng thành ngoài.

Sang thế kỷ XVIII, để đối phó với phong trào khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, đe doạ chính quyền thống trị Lê - Trịnh, năm 1749, chúa Trịnh Doanh ra lệnh điều động dân phu các huyện xung quanh kinh kỳ, dựa theo thành Đại La cũ, đắp lại vòng thành ngoài, gọi là Đại Độ. Thành đắp xong, mở 8 cửa, mỗi cửa đặt 2 ô tả và hữu, phân phối lính canh giữ để phòng bị lúc yên ổn, lúc nguy cấp[2].

Hoàng Thành và Cung Thành thời Lê - Trịnh hầu như không thay đổi gì, Hoàng Thành không được tu bổ nên bị sụt lở nhiều chỗ và có thể thu hẹp phần phía đông và phía Tây so với quy mô hồi cuối Lê Sơ. Các giáo sĩ và thương nhân phương Tây đến Thăng Long vào thế kỷ XVII cho biết: tường của Hoàng Thành bó gạch hai

---

1. *Sđd*, t.5, tr.179.
2. *Việt sử thông giám cương mục*, *Nxb*. Sử học, Hà Nội, 1960, t.8, tr.50.

mặt, cao khoảng 15 đến 16 bộ (khoảng 4,57 - 4,86 mét), cửa vòm rộng lớn, lát bằng đá hai bên có hai cửa nhỏ[1]. Các cung điện của vua Lê ở trong Hoàng Thành ít được tu bổ và sửa chữa nên bị hư hỏng và bỏ hoang nhiều. Phạm Đình Hổ trong sách ***Tang Thương Ngẫu Lục*** đã mô tả cảnh tượng cung điện nhà Lê trong cuộc mừng thọ thất tuần của vua Lê Hiển Tông vào năm Ất Tị (1785): *"Bấy giờ việc chầu trong triều đường bỏ bễ từ lâu, nền điện cũ ở Nùng Sơn bỏ làm điện Kính Thiên, thờ Hiệu Thiên Thượng Đế (trời), Hậu Thổ Địa Kỳ (đất) và phụ phối Đức Thái Tổ Hoàng Đế. Những ngày mồng một và rằm, vua ra coi chầu ở điện Cần Chánh, viện Đãi Lậu. Ở hai bên điện ấy nối nhau sụp đổ, cỏ mọc lên thềm và ngập đến đầu gối..."*.

Trong khi ấy thì khu vực phủ chúa Trịnh nằm ở ngoài Hoàng Thành lại được xây dựng rất nguy nga, tráng lệ và đây mới thực sự là đầu não của chính quyền trung ương lúc bấy giờ.

Do không được tu sửa thường xuyên, tường Hoàng Thành có nhiều nơi bị sụt lở. Cuối thế kỷ XVIII, khi quân Tây Sơn ra Bắc, đã theo nền cũ đắp lại Hoàng Thành từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng.

Sang thời Nguyễn, kinh đô chuyển vào Huế, thành Thăng Long được dùng làm ly sở của Bắc Thành tổng trấn gồm 11 trấn và làm nơi đón tiếp sứ thần nhà Thanh. Năm 1805, vua Gia Long cho phá bỏ Hoàng Thành cũ xây lại thành theo quy cách mới. Thành này hình vuông, chu vi hơn 1285 trượng (khoảng 5 km). Tường thành cao 1 trượng 2 thước 3 tấc (khoảng 5 mét), dày 4 trượng (khoảng 16 mét), phía dưới xây bằng đá xanh, đá ong,

---

1. P Marini: *Relation nouvelle et cuiriese des royaumaes de Tonkin et de Lao*. Paris, 1966

phía trên xây bằng gạch hộp. Thành mở 5 cửa: Bắc, Đông, Tây, Đông - Nam và Tây - Nam. Các cửa này xây năm 1805. Bên ngoài mỗi cửa thành có Dương Mã thành là loại công sự bảo vệ gồm hai bức thành vuông góc nhô ra phía ngoài. Mỗi Dương Mã thành có một cửa bên rộng 1 trượng (khoảng 4 mét) gọi là Nhân Môn. Từ bên ngoài vào, phải qua cửa Nhân Môn rồi mới đến cửa chính. Xung quanh thành có hào nước rộng chừng 4 trượng (16 mét). Bên trong thành, chính giữa có điện Kính Thiên vẫn giữ vị trí cũ (bên núi Nùng). Điện này chỉ mở cửa khi vua ngự giá Bắc tuần hoặc tiếp sứ thần phương Bắc. Theo sách ***Đại Nam nhất thống chí***, trong thành còn có ba toà nội điện, một tả vu, một hữu vu, sau điện dựng lầu Tinh Bắc; quanh nội điện đều xây tường gạch: đằng trước chính điện có xây một đường ống bằng đá thẳng đến Đoan Môn, có tấm biển bằng đá khắc hai chữ *"Đoan Môn"*, đây là di tích từ thời Lý; ngoài cửa dựng nhà bia, xây Kỳ Đài (cao 60 mét)[1]. Hai bên Đông và Tây là kho tàng và doanh trại quân lính. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), trấn thành Thăng Long bị hạ xuống làm tỉnh Hà Nội; năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) triều thần cho rằng thân thành quá cao, giảm bớt đi 1 thước 8 tấc.

Căn cứ vào những di tích hiện còn và bản đồ Hà Nội do Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến vẽ năm 1831 thì thành Thăng Long đời Nguyễn ứng với ô vuông mà bốn cạnh là đường Phan Đình Phùng ở phía Bắc, đường Hùng Vương ở phía Tây, đường Trần Phú ở phía Nam và đường Phùng Hưng ở phía Đông. Vết tích vật chất của các cổng thành và tường thành chỉ còn lại đoạn ở phía Bắc (đường Phan Đình Phùng) với tấm biển bằng đá xanh có khắc chữ *"Chính Bắc Môn"*. Những biển đá Nam Môn và Tây

---

1. *Đại Nam nhất thống chí, Nxb.* khoa học xã hội.Hà Nội. 1971. t 3. tr 166.

Môn đã được đưa vào trưng bày tại vườn cảnh của Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam. Trong thành Hà Nội chỉ còn lại bốn cụm kiến trúc tính từ Nam đến Bắc. Đó là Đoan Môn còn tương đối nguyên vẹn, nằm ở phía Nam điện Kính Thiên, thẳng trục Cột Cờ. Tiếp đến là điện Kính Thiên. Điện này bị quân Pháp bắn phá năm 1866, nay chỉ còn lại thềm đá có bậc lên xuống gồm 10 bậc với lan can rồng đá. Điện còn 4 cổng kiểu 3 mái chồng nhau, trang trí trên cổng theo lối bổ ô, góc đao cũng thể hiện các con giống phun nước, bờ nóc trang trí đầu rồng, giữa nóc đắp vòng tròn âm dương.

Tiếp đến là Hậu Lâu: Hậu Lâu còn gọi là lầu công chúa (Pagoda des Demes) hay còn gọi là hậu điện, có thể là nơi ở của các cung tần mỹ nữ trong đoàn tuỳ tùng mỗi khi vua ra Hà Nội. Kiến trúc này hiện nay tình trạng còn khá tốt, nhưng khi xưa người Pháp đá phá lấp nhiều chỗ làm biến dạng. Lầu xây bằng gạch, phía dưới hình hộp, trên các công trình kiến trúc với 5 tầng mái đan xen nhau.

Cửa Bắc: quay hướng Bắc, chếch 150o, dạng hình thang, có hai cánh gà hình tam giác. Lòng mái hình vòm cuốn xây gạch, một viên đặt ngang, xen một viên đặt dọc liên kết thêm bằng vữa hợp chất. Mép của kè đá hình chữ nhật, riềm trên bằng đá, trang trí viền cánh sen. Phía trên cửa có hai ống máng bằng đá để thoát nước từ trên vọng lâu xuống, trang trí vân mây xoắn. Nóc Vọng Lâu đã bị phá, chỉ còn lại nền xấu xí. Trên cổng thành là tấm hoành phi bằng đá với 3 chữ *"Chính Bắc Môn"*.

Những di tích còn lại của thành Hà Nội rất ít nhưng vô cùng quý giá. Hiện nay chúng ta còn giữ lại được di tích Đoan Môn thời Lý và Điện Kính Thiên thời Lê với bậc thềm có lan can rộng toàn bằng đá. Những di tích

này cần được bảo vệ và tôn tạo để lưu giữ lại cho muôn đời sau.

6. Hồ Tây

Hồ Tây là một hồ lớn tự nhiên nằm ở phía tây bắc của thành Thăng Long, có diện tích rộng tới 500 ha, đường vòng quanh hồ kéo dài khoảng 17 km, chỗ sâu nhất ở phía làng Xuân Tảo khoảng 3,4 mét. Theo các nhà địa lý địa chất, Hồ Tây là khúc uốn cũ của sông Hồng.

Vào thế kỷ XI, hồ này được ghi là hồ Dâm Đàm (hồ Mù Sương). Tới thế kỷ XIV thì tên gọi là Tây Hồ được ghi trong sử sách. Có địa thế rộng rãi, cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, mặt nước bao quanh không bao giờ cạn, Hồ Tây thật sự là một tặng vật của thiên nhiên ban tặng cho Thủ đô Hà Nội. Ven hồ là những xóm thôn, làng nông nghiệp, làng nghề trồng hoa, cây cảnh, nghề làm giấy v.v... với các sản phẩm nổi tiếng.

Từ xa xưa, Hồ Tây không chỉ là nơi xây cất những hành cung làm chỗ vui chơi giải trí của vua chúa và hoàng gia như cung Thuý Hoa đời Lý; đời Trần đổi gọi là điện Hàm Nguyên, nay là khu chùa Trấn Quốc; cung Từ Hoa đời Lý nay là khu chùa Kim Liên; điện Thuỵ Chương đời Lê nay là khu trường,Chu Văn An...

Bên Hồ Tây đến nay còn dày đặc các công trình kiến trúc văn hoá lịch sử, trong đó đáng kể nhất là các ngôi chùa Trấn Quốc, Kim Liên, Quảng Bá, Tây Hồ, Vạn Niên...

Nằm trên đảo Cá Vàng, địa thế cảnh quan rất đẹp, chùa Trấn Quốc là một trong số những ngôi chùa có lịch sử xây dựng lâu đời nhất của nước ta. Vào thời Lý Nam Đế và nhà nước Vạn Xuân thế kỷ VI, chùa được xây dựng với cái tên là chùa Khai Quốc (mở nước) sau đổi thành An Quốc, đến năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) lại đổi

tên là Trấn Quốc. Trong chùa còn lưu giữ được những tấm bia đá thời Lê - Trịnh, Nguyễn và những pho tượng Phật được tạc rất trau chuốt, tỷ mỷ và một vườn tháp lớn với nhiều mộ tháp.

Chùa Kim Liên ở trên bán đảo Nghi Tàm. Chùa có kiến trúc hình chữ Tam gồm 3 nếp: thượng, trung, hạ nối nhau mang bóng dáng kiến trúc cung điện nằm trên một mảnh đất hình con rùa nhô cao hơn hẳn so với xung quanh. Tam quan kết cấu theo kiểu chồng diêm hai tầng tám mái, đặt trên một hàng cột, tạo cho chùa một phong cách độc đáo.

Chùa Quảng Bá to đẹp, có kiến trúc kiểu *"nội công ngoại quốc"* tương truyền được thiền sư Ngô Ân (1019 - 1088) cho xây dựng với cái tên chữ là Long Ân Tự từ thời nhà Lý. Trong chùa còn lưu giữ được nhiều di vật quý, trong đó có quả chuông đồng *"Long Ân Tự Chung"* có niên đại 1743 đời vua Lê Hiển Tông.

Liền kề với chùa Quảng Bá còn có một ngôi chùa Tây Hồ tên chữ là Phổ Linh Tự. Chùa này có kiến trúc kiểu *"nội dung ngoại quốc"* giữa một cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp. Di vật nổi tiếng của chùa là tấm bia có niên đại 1662 đời vua Lê Thần Tông và quả chuông *"Địa Linh Tự Chung"* có niên đại Cảnh Thịnh thứ ba (1795) nhà Tây Sơn.

Chùa Vạn Bảo cũng nằm trên bờ bắc Hồ Tây, bên sông Hồng. Nơi đây năm 1518 đã từng làm nơi ẩn náu của vua Lê Chiêu Thống (1516 - 1522)

Phía Tây của hồ còn có hai ngôi chùa tên là Thiên Niên và Tào Sách. Chùa Thiên Niên ở làng Trích Sài vừa thờ Phật, vừa là nơi thờ bà tổ nghề dệt lĩnh tên là Phạm Thị Ngọc Đô. Chùa Tào Sách có kiến trúc rất uy nghi cổ kính nằm dưới một vườn cây cổ thụ trông ra Hồ

Tây với 29 tấm bia đá có niên đại Lê, Nguyễn và một quả chuông đúc năm Minh Mệnh thứ ba (1822).

Kẻ Bưởi với nghề làm giấy cổ truyền có đền Đồng Cổ *(đền thờ trống đồng)* được xây dựng từ đời Lý dùng làm nơi "hội thề" của vua và triều thần vào dịp mừng 4 tháng tư âm lịch hàng năm. Làng Thuỵ Khuê có chùa Bà Đanh nổi tiếng một thời. Đặc biệt là đền Quan Thánh (Quán Trấn Vũ) được xây dựng từ thời Lý, trong đền có pho tượng đồng Huyền Thiên Trấn Vũ, vị thần trấn giữ phía bắc, một trong *"Thăng Long tứ trấn"* xưa. Đây là một kiến trúc của Đạo Lão ngay giữa kinh đô Thăng Long - Hà Nội.

Đình Yên Phụ thờ thần Linh Lang. Đình Quảng Bá thờ anh hùng dân tộc Phùng Hưng. Phủ Tây Hồ ghi dấu cuộc gặp gỡ huyền thoại giữa Trạng Bùng, Phùng Khắc Khoan với bà chúa Liễu Hạnh và cũng là nơi thờ bà Chúa Liễu - một trong *"tứ bất tử"* của tâm thức dân gian Việt Nam.

Hồ Tây đã gắn với rất nhiều chứng tích lịch sử và di tích văn hoá của thủ đô. Nó không chỉ là một thắng cảnh thiên nhiên tuyệt mỹ và còn tiềm ẩn nhiều giá trị lịch sử, văn hoá và kinh tế. Chính vì vậy, trong di sản văn hoá vật chất của Thăng Long - Hà Nội, khu vực Hồ Tây cần được giữ gìn và tôn tạo để ngày càng phát huy tác dụng của di sản vô giá này.

7. Hồ Hoàn Kiếm - Đền Ngọc Sơn

Hồ Gươm theo các nhà địa lý địa chất, vốn là một đoạn của sông Hồng còn sót lại sau khi sông đã chuyển dòng. Do hồ có mầu nước trong xanh nên được gọi là hồ Lục Thuỷ. Đến thế kỷ XV, hồ được đổi tên là Hồ Hoàn Kiếm do truyền thuyết rất đẹp về Lê Lợi trả gươm thần.

Từ thế kỷ XVI trở đi, các chúa Trịnh bắt đầu điểm tô cho hồ nay. Các dinh thự, lầu gác được dựng lên. Khoảng năm 1739, chúa Trịnh Giang lập cung Khánh Thuỵ trên hòn đảo ngọc làm nơi hóng gió ngày hè. Đến đời chúa Trịnh Doanh lại cho đắp ở bờ hồ phía Đông hai gò núi gọi tên là Đào Tai và Ngọc Bội. Vào năm 1786, vua Lê Chiêu Thống sai đốt phủ chúa Trịnh, cung Khánh Thuỵ cũng bị đốt cháy. Một nhà từ thiện tên là Tín Trai đã cho dựng ngôi chùa Ngọc Sơn trên nền cung cũ. Năm Thiệu Trị thứ ba triều Nguyễn (1843) chùa được đổi làm đền thờ Tam Thánh. Hội Hướng thiện đã bỏ gác chuông, xây lại các gian điện chính, các dãy phòng hai bên, dựa tượng Văn Xương đế quân vào thờ và đổi tên là đền Ngọc Sơn. Đó là một nhân vật được phong là thần chủ về văn chương khoa cử.

Khi vua Lê và chúa Trịnh dùng hồ làm nơi duyệt thuỷ quân thì đền Ngọc Sơn được coi như một võ miếu. Dân Hà thành lại thờ thêm đức Thánh Trần bên cạnh Quan Công.

Năm Tự Đức thứ mười tám (1865), nhà Nho Nguyễn Văn Siêu đứng ra tu sửa lại đền. Đền mới sửa đắp thêm đất và xây kè xung quanh, xây đình Trấn Ba, bắc một cầu từ bờ Đông đi vào gọi là cầu Thê Húc (có nghĩa là nơi đậu ánh sáng mặt trời ban mai). Trên núi Ngọc Bội cũ, ông cho xây một tháp đá, đỉnh tháp hình ngọn bút lông, thân tháp có khắc ba chữ *"Tả Thanh thiên"* (viết lên trời xanh), ngày nay thường gọi là Tháp Bút. Tiếp đến là cửa cuốn, trên đặt một nghiên mực bằng đá tạc theo hình nửa quả đào. Trên thành nghiên có khắc một bài văn nói về công dụng của cái nghiên mực xét về mặt triết học. Toàn bài văn gồm 64 chữ được người đời sau ca ngợi là *"Nhất đài Phương đình bút"*. Từ cổng ngoài đi vào có hai bức tường hai bên, một bên là bảng rồng, một

bên là bảng hổ, tượng trưng cho hai bảng cao quý nêu tên những người đi thi đỗ, khiến cho các học trò đi qua nhìn vào mà suy ngẫm, càng gắng công học hành để thi đỗ.

Qua cầu Thê Húc đến cổng đền, còn có tên là Đắc Nguyệt Lâu (lầu được trăng). Đền Ngọc Sơn có ba nếp nhà chính, ngoài cùng là bái đường, giữa là nơi thờ Văn Xương và sau là nơi thờ Hưng Đạo Đại Vương. Trước mặt bái đường là Trấn Ba Đình (đình chắn sóng). Đình có hình vuông, tám mái, mái hai tầng có 8 cột chống đỡ. Xa trông, góc tây nam hồ có gò Tháp Rùa. Tháp Rùa chỉ mới xây dựng từ cuối thế kỷ XIX, thực ra không có giá trị gì nhiều về kiến trúc nghệ thuật, song do đã đứng đó hơn một trăm năm nên ngày nay đã trở nên thân thiết, thiêng liêng với người dân Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung.

Đền Ngọc Sơn chịu ảnh hưởng của Đạo Giáo thờ Văn Xương Đế Quân, Lã Động Tân, Quan Vân Trường, Trần Hưng Đạo. Ngoài ra, đây còn thờ cả phật A Di Đà. Điều này thể hiện rõ quan niệm tam giáo đồng nguyên của người Việt.

Tuy là một cụm kiến trúc mới, song đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc và các công trình ở đây khá hài hoà, cùng với Hồ Gươm đã tạo nên vẻ đẹp cổ kính, gợi nên những cảm xúc chan hoà giữa con người và thiên nhiên. Đền Ngọc Sơn, Hồ Hoàn Kiếm đã trở thành những chứng tích gợi lại những sự tích oai hùng về lịch sử dân tộc, đã trở thành một giá trị văn hoá vật chất quý giá của nhân dân Thủ đô Hà Nội cũng như đồng bào cả nước.

8. Cột Cờ Hà Nội

Cột Cờ (còn gọi là Điền Đài) là một trong những công trình kiến trúc ít ỏi thuộc khu vực thành cổ Hà Nội, may mắn thoát khỏi dự phá huỷ của quân đội Pháp chiếm

đóng trong thời gian từ 1894 - 1897. Lúc đó Cột Cờ là điểm cao nhất trong thành phố nên quân đội Pháp dùng làm đài quan sát và đặt trạm thông tin liên lạc giữa ban chỉ huy với những đơn vị xung quanh, ban ngày dùng cờ, ban đêm dùng đèn tín hiệu.

Theo sách ***Đại Nam nhất thống chí*** và theo Phan Thúc Trực trong sách ***Quốc sử di biên*** thì Cột Cờ được xây dựng cùng một lúc với việc xây thành Hà Nội từ năm 1803 đến năm 1805. Các tài liệu viết sau này thì xác định Cột Cờ Hà Nội được xây dựng năm 1812.

Căn cứ vào hiện trạng của di tích, có thể thấy Cột Cờ được xây 3 tầng đế giật cấp và một thân cột. Các tầng đế có hình chóp vuông cụt, nhỏ dần chồng lên nhau xung quanh xây ốp bằng gạch. Tầng một mỗi chiều dài 42,5 mét, cao 3,1 mét, có hai cầu thang gạch dẫn lên. Tầng hai mỗi chiều 27 mét, cao 3,7 mét, có 4 cửa, cửa hướng Đông trên có đắp hai chữ *"Nghênh húc"* (đón ánh sáng ban mai), cửa Tây có đắp hai chữ *"Hồi quang"* (ánh sáng phản chiếu), cửa Nam có đắp hai chữ *"hướng Minh"* (hướng về ánh sáng), cửa Bắc không có chữ đề. Tầng ba mỗi chiều dài 12,8 mét, cao 5,1 mét, có cửa lên cầu thang trông về hướng Bắc.

Cột Cờ hình trụ 8 cạnh, thon dần từ dưới lên trên. Cột cao 18,2 mét, mỗi cạnh đáy chừng 21,1 mét. Trong thân Cột cờ có cầu thang 54 bậc xoáy ốc lên tới tận đỉnh. Toàn thể thân Cột cờ được soi sáng (và thông hơi) bằng 39 cửa nhỏ hình hoa thị và 6 cửa hình dẻ quạt. Những cửa này được đặt dọc các cạnh, mỗi cạnh có chừng 4 đến 5 cửa.

Đỉnh Cột cờ được cấu tạo hình bát giác, cao 3,3 mét, có 8 cửa sổ tương ứng với 8 cạnh. Giữa lầu là một trụ tròn, đường kính 0,4 mét, cao đến đỉnh lầu, là chỗ để

cắm cán cờ (cao 8 mét). Như vậy, toàn bộ Cột cờ có chiều cao là 33,4 mét.

So sánh với tài liệu thư tịch thì chiều cao này là chính xác. Phan Thúc Trực trong sách ***Quốc sử di biên*** cho biết: ở phía trước thành Thăng Long, người ta xây dựng một chiếc cột được gọi là *"Điền Đài"* cao hơn 100 thước (theo tính toán, 1 thước bằng 0,42 mét, vậy Điền Đài có chiều cao là 42 mét). Cũng theo tài liệu này, ở dưới chân Cột cờ còn dựng một tấm bia trong đó hai chữ *"Thăng Long"* (Rồng bay lên) được đổi làm hai chữ *"Thăng Long"* (Thăng bình thượng vượng)[1].

Những lá cờ bằng trừu và vải mầu vàng đã từng phấp phới tung bay trên đỉnh cột cờ thành Hà Nội dưới thời Nguyễn. Đến khi thành Hà Nội bị mất vào tay quân đội viễn chinh Pháp, trên đỉnh Cột cờ Hà Nội đã bị thay bằng lá cờ ba mầu của nước Đại Pháp. Cạnh Cột cờ lù lù một nhóm tượng đồng hai gã lính Tây gương súng bắn và ném lựu đạn vào thành, chung quanh là dân lao động Việt Nam cày cuốc, làm thợ để đóng thuế nuôi Tây; ấy là cảnh đất nước bị chiếm, dân bị nô lệ.

10-10-1954, ngày Thủ đô Hà Nội được giải phóng cũng là ngày mà ngọn cờ của nước Việt Nam mới độc lập lại phấp phới bay trên đỉnh Cột cờ, sau 71 năm kể từ khi cờ của triều đình Nguyễn bị hạ xuống vào năm 1883.

Cột cờ thành Hà Nội đã trở thành biểu tượng thiêng liêng cho cả nước, dù rằng thành trì Hà Nội nay không còn nữa. Cột cờ vẫn là hình ảnh của thành Thăng Long cũ đã có từ ngàn năm nay. Dưới chân Cột cờ ngày nay là nhà Bảo tàng Quân đội, một cuốn sử bằng tài liệu, hiện

---

1. Phan Thúc Trực: *Quốc sử di biên, tập Thượng*, bản dịch của Lê Xuân Giao, Sài Gòn, 1973, tr. 115-121

vật và hình ảnh ghi lại quá trình đấu tranh gian khổ, quật cường của toàn thể nhân dân Việt Nam để ngọn cờ độc lập của dân tộc Việt Nam luôn luôn ở vị trí của nó.

9. Quảng trường Ba Đình.

Nếu Hà Nội là trái tim của cả nước thì Quảng trường Ba Đình là trái tim của Hà Nội. Tại đây đã diễn ra những sự kiện lịch sử trọng đại quyết định vận mệnh của dân tộc kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay.

Ngày 2-9-1945, nửa triệu đồng bào Hà Nội và các làng ngoại thành đã đổ về quảng trường này để dự lễ Tuyên ngôn Độc lập. Lễ đài được dựng khẩn trương bằng gỗ giữa quảng trường, bốn mặt hình thang căng vải đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Ngày 9-9-1969, bảy ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, cũng tại quảng trường này, lễ truy điệu Người đã được Đảng và Nhà nước ta cử hành trọng thể. Mười vạn đồng bào thủ đô và các địa phương cùng 34 đoàn đại biểu quốc tế đã tới dự lễ, kính cẩn nghiêng mình vĩnh biệt một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cách mạng thế giới, một nhà cách mạng vĩ đại đã có công khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một anh hùng giải phóng dân tộc, một danh nhân văn hoá thế giới của thế kỷ XX.

Ngày nay, mặt chính của quảng trường đối diện với toà nhà Quốc hội là Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trước lăng là một quảng trường rộng với 320 m chiều dài, 100 mét chiều rộng, đủ chỗ cho 20 vạn người tham dự mít tinh. Quảng trường được thiết kế thành 168 ô vuông cỏ bốn mùa xanh mát. Ở giữa quảng trường có Cột cờ cao 30 mét.

Nhà sàn Bác Hồ nằm trong khu vườn rộng sau Phủ Chủ tịch. Nhà được khánh thành vào ngày 17-5-1958, là nơi ở và làm việc của Bác Hồ từ đó cho đến khi Người đi xa.

Cùng với toà nhà Quốc hội, Lăng Chủ Tịch Hồ Chí Minh, nhà sàn Bác Hồ và Quảng trường Ba Đình đã trở thành không gian thiêng liêng giữa lòng thủ đô Hà Nội.

10. Thăng Long tứ trấn

Thành phố Hà Nội ngày nay và mai sau sẽ còn được mở rộng ra gấp nhiều lần so với thành Thăng Long ban đầu, song vẫn có thể xác định được phạm vi của kinh thành cũ, nhờ cụm kiến trúc tôn giáo có không gian bao bọc cả nội thành Hà Nội cổ - đó là Thăng Long tứ trấn.

a) Đền Bạch Mã trấn phương Đông.

Đền này có từ thế kỷ VIII - IX, xưa thuộc phường Hà Khẩu, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức; nay ở số 76 phố Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm Hà Nội.

Đền Bạch Mã thờ thần *"Long Đỗ thần quân Quảng Lợi Bạch Mã Đại vương"*. Theo sách ***Việt điệu u linh*** viết vào cuối đời Trần và các tài liệu khác, vào thế kỷ thứ IX đã có đền thờ.

Thần Long Đỗ tức là thần núi *"Rốn rồng"* cũng gọi là núi Nùng. Tương truyền núi có khe thông sâu xuống dưới đất, tiếp nhận khí thiêng sông núi.

Đền Bạch Mã được coi là một trong *"Thăng Long tứ Trấn"* của kinh đô thời trước. Đền đứng trấn phía Đông kinh thành. Đời Lý đền được mở rộng, sau đó nhiều lần được sửa sang thêm, quy mô rộng rãi, cảnh quan tôn nghiêm, nổi tiếng là linh thiêng. Thời Lý - Trần, ở phố

Cửa Đông ba lần hoả hoạn, các nhà trong phố bị cháy hầu hết, duy chỗ đền thờ thần, lửa không lan tới.

Theo văn bia còn lưu được ở đền, năm Chính Hoà đời Lê (1680 - 1705) đền được mở rộng thêm, đến năm đầu đời Minh Mạng nhà Nguyễn 1820) lại được tu bổ thêm. Hội đền được tổ chức vào tháng hai âm lịch hàng năm. Nhà nước thời Lê - Trịnh đã quy định cho dân của ba giáp Mật Thái, Bắc Thượng, Bắc Hạ và phường Hà Khẩu xung quanh đền Bạch Mã được làm dân *"tạo lệ"* chăm lo việc thờ phụng và được miễn các loại phu phen tạp dịch khác.

Hiện nay, trong đền còn lưu giữ được khá nhiều hiện vật có giá trị, trong đó đáng kể nhất là 15 tấm bia đá có niên đại Hậu Lê đến Nguyễn. Nội dung các tấm bia đề cập đến sự tích của đền, nghi lễ thờ cúng và các lần tôn tạo.

Ngoài ra, trong đền còn có các đồ thờ cúng bằng đồng khá quý hiếm như lư hương đồng, bình đồng, tượng người, tượng Phật, đôi hạc và đôi ông phỗng đứng trang nghiêm.

b) Đền Quan Thánh

Theo ba chữ tạc trên cổng của công trình thì đây là *"Chân Vũ quán"*. Thực ra, cái tên này mới có từ năm 1840 thời Thiệu Trị nhà Nguyễn. Trước đó nó có tên là *"Trấn Vũ quán"* và dân chúng vẫn gọi nôm na là đền Quan Thánh. *"Quán"* là nơi thờ tự của Đạo giáo, cũng như đền, chùa là của Phật giáo.

Tương truyền đền được xây dựng từ thời Lý Thái Tổ (1010 - 1028). Đền được đặt ở phía Tây Bắc thành Thăng Long thời Lý. Hiện nay đền ở ngã tư đường Thanh Niên và đường Quan Thánh, đời Lê thuộc đất của phường Thuỵ Chương, huyện Vĩnh Thuận ở phía Nam Hồ Tây.

Thánh Trấn Vũ là một hình tượng kết hợp nhân vật thần thoại của người Việt (ông thánh đã giúp An Dương Vương trừ ma quỷ trong khu xây thành Cổ Loa) và nhân vật thần thoại Trung Quốc (thánh coi giữ phương Bắc). Với ý nghĩa đó, đền Quan Thánh được coi là một trong những Thăng Long tứ trấn.

Ngôi đền này đã được trùng tu và sửa chữa nhiều lần, trong đó lớn nhất là vào các năm 1677 và 1893. Mặc dù vậy, kiến trúc của đền vẫn thuộc loại đẹp. Các mảng chạm khắc trên những cấu kiện bằng gỗ có giá trị nghệ thuật cao. Bố cục mặt bằng cũng như không gian của đền hài hoà cân đối, nhất là không gian thoáng mát, có Hồ Tây trước mặt tạo nên một cảnh quan đẹp.

Trong đền có một pho tượng Trấn Vũ bằng đồng đen được đúc vào năm 1667, có chiều cao 3,07 m, chu vi 8m, nặng khoảng 4 tấn. Tượng mặt vuông, mắt nhìn thẳng, râu dài, tóc xoã, không đội mũ, mặc áo đạo sỹ, ngồi trên bệ đá tay trái bắt quyết, tay phải chống gươm, có rắn quấn và mũi kiếm chống lên lưng một con rùa.

Tượng Huyền Thiên Trấn Vũ là một công trình nghệ thuật độc đáo, đánh dấu kỹ thuật đúc đồng và tài nghệ đúc tượng của nhân dân ta cách ngày nay ba thế kỷ. Tại nhà bái đường còn có một pho tượng bằng đồng đen nữa, nhưng nhỏ hơn. Theo truyền khẩu thì tượng này là do các học trò làm ra để ghi nhớ người thầy dạy nghề đúc đồng nổi tiếng là ông Trùm Trọng, người thợ cả đã chỉ huy việc đúc pho tượng Huyền Thiên Trấn Vũ. Cùng với pho tượng là quả chuông đồng có chiều cao gần 1,5 m treo ở cửa tam quan. Tiếng chuông quán Trấn Vũ đã từng đi vào ca dao ca ngợi cảnh trí của một vùng thắng cảnh Hồ Tây.

Đến hiện nay còn có 6 tấm bia có niên đại từ Hậu Lê

đến Nguyễn.

c) Đền Voi Phục

Đền còn có tên là đền Thủ Lệ. Dân gian vẫn quen gọi là đền Voi Phục, vì tại cửa đền có đắp hai chú voi quỳ ngay lối đi vào. Đền nằm ở phía Tây kinh thành Thăng Long xưa, nay thuộc phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội. Tương truyền, đền được xây dựng vào năm Chương Thánh, Gia Khánh thứ 7 đời Lý Thái Tông (1028 - 1054).

Ngôi đền được xây dựng trên một khu đất cao, chung quanh có rất nhiều cây cổ thụ xum xuê bóng mát. Ngôi đền hiện nay mới được xây dựng lại hoà bình. Ngôi đền cũ đã bị giặc Pháp phá huỷ năm 1947.

Trong tâm thức của người dân kinh thành, đền Voi Phục là một trong *"Thăng Long tứ trấn"* của Thủ đô ngàn năm văn hiến. Đền thờ Linh Lang Đại Vương từ xa xưa đã được coi là vị thần giữ phía Tây kinh thành Thăng Long. Trong đền có hai pho tượng và hòn đá to có vết lõm, tương truyền là nơi Linh Lang nằm gối đầu lên rồi hoá thành con giao long trườn xuống hồ. Đầu năm 1994, nhân dân Thủ Lệ đã quyên góp để đúc lại quả chuông có chiều cao 93 cm, đường kính miệng 70 cm, thân chia thành 4 múi, mỗi múi có hàng chữ Hán đục nổi: *"Tây Trấn thượng đẳng"*.

d) Đình Kim Liên

Đình trước đây thuộc phường Kim Hoa, sau thuộc phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức - nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Đình còn có tên là đền Kim Liên, hoặc đền Cao Sơn. (*"Kim Liên"* gọi theo tên làng có đền, còn *"Cao Sơn"* là gọi theo vị thần được thờ). Tài liệu còn lại cho biết nguyên tên của di tích này là *"Cao Sơn Đại Vương thần*

từ" (đền thờ thần Cao Sơn đại vương). Nằm trong hệ thống những di tích lịch sử - văn hoá quan trọng ở phía Nam kinh thành xưa: bên phải đình là đàn xã tắc; phía sau là đài Thiên Văn, trước mặt là dải La Thành chạy qua, đình Kim Liên là một trong *"Tứ trấn"* của kinh thành Thăng Long thủa xưa. Đình Kim Liên được xây dựng trên một gò đất cao nhất (vùng này xưa kia vốn là một khu vực thấp, lầy lội), không xa dãy thành đất bao quanh và bảo vệ vành đai ngoài cửa ô Kim Hoa (còn gọi là ô Đồng Lầu) - cửa ngõ giao lưu giữa vùng Sơn Nam và xa hơn nữa với nội thành.

Do chịu sự tàn phá của thời gian và chiến tranh, đến nay đình không còn được nguyên trạng (toàn bộ nhà bái đường đã bị phá), chỉ còn lại hậu cung 3 gian, tam quan, cổng gạch và hai giải vũ.

Trong đình vẫn còn long ngai thờ thần Cao Sơn và hai nữ thần phối hưởng: Thuỷ tinh đệ tam tôn nữ và Huệ Minh phu nhân (không rõ sự tích). Đình còn giữ được 39 đạo sắc phong, trong đó có 26 đạo sắc thời Lê Trung Hưng, 13 đạo sắc thời Nguyễn, đạo sắc có niên đại sớm nhất là năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1620).

Một tấm bia đá *"Cao Sơn đại vượng thần từ bi minh"* do sử thần Lê Tung soạn năm 1510, nói về công lao của thần Cao Sơn Đại Vương trong việc phù giúp vua Lê Tương Dực giành lại ngai vàng từ tay tên vua quỷ Lê Uy Mục. Tấm bia được khắc và dựng năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772).

Thần Cao Sơn ở đình (đền) Kim Liên cùng với thần Long Đỗ ở đền Bạch Mã, Huyền Thiên Trấn Vũ ở đền Quan Thánh, thần Linh Lang ở đền Thủ Lệ hợp thành "Thăng Long tứ trấn", một tập hợp di tích độc đáo chỉ riêng thấy ở Thăng Long - Hà Nội.

e) *Đình và chùa làng Hoè Thị*

Hoè Thị có tên nôm là Canh Chợ thuộc xã Xuân Phương[1] ở phía tây nam Thủ đô. Đi từ Cầu Diễn qua làng Thị Cấm gần đến ngã tư Canh sẽ nhìn thấy bên đường ngôi đình làng Hoè Thị uy nghi toạ lạc trên khu đất rộng dưới bóng nhiều cây cổ thụ.

Theo truyền thuyết và thần tích còn lưu lại ở địa phương thì đình làng Hoè Thị là nơi đóng trung quân của tướng Phan Tây Nhạc vâng lệnh vua Hùng thứ 18 đi đánh quân Thục. Sau khi chiến thắng trở về, ngài lập dinh thự đưa gia đình về ở địa phương, đến khi ngài mất dân làng lập bài vị thờ ở đình làng.

Về kiến trúc đình Hoè Thị có nét đặc sắc là "tiền nhất, hậu đinh: (tiền tế theo chữ nhất, hậu cung kiểu chữ đinh) và đình không có cửa cứ bỏ ngỏ quanh năm, chỉ đóng cửa hậu cung. Tương truyền vì ở đây là nơi xưa ngài đóng trung quân cửa ngõ để các tướng dưới quyền ở tiền quân (đóng ở làng An Trai) và hậu quân (đóng ở làng Thị Cấm) đến hội báo. Sân đình có hai bên Tảo mạc 20 gian tương truyền là nơi các quân lính nghỉ ngơi.

Trong đình còn có nhiều di vật quý như bức hoành phi lớn treo ngoài nhà tiền tế có bốn chữ lớn "Hộ quốc tí dân" do quan Tiết chế Bắc Kỳ đại thần Hoàng Kế Viên kính đề tặng dân làng năm Tự Đức Giáp Tuất (1874) khi ông đóng quân ở đây rồi kéo ra Cầu Giấy đánh thắng quân Pháp giết chết tên chỉ huy của chúng ở Bắc Kỳ là F. Gácniê. Đôi câu đối do trung quân tứ trấn, ky nhất đội, xuất đội là Nguyễn Chí Độ cung tiến. Các di vật điêu khắc gỗ như hương án, kiểu nghệ thuật thế kỷ 18, khám thờ nghệ thuật thế kỷ 16, các bức cốn chạm khắc rồng mây. Trong hậu cung còn lưu giữ 29 đạo sắc phong

1.Thuộc huyện Từ Liêm

cho ba vị thần Phan Tây Nhạc. Tả Công Chúa và Hữu Công Chúa. Trong đó có 18 đạo sắc của vua Vĩnh Khánh. Cảnh Hưng, Chiêu Thống (1730 - 1787) đời Lê, ba đạo sắc của vua Quang Trung, 2 đạo của vua Cảnh Thịnh, 6 đạo của vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định (1889 - 1924).

Nếu đình theo hướng đông thì đằng sau đình, bên kia ngòi là chùa theo hướng tây. Chùa có tên là *Hương Đỗ tự* mới được xây dựng lại năm 1928 do cụ Nguyễn Viết Trứ đứng ra hưng công, kiến trúc theo kiểu các nước Á Đông. Tam quan ngoại bên lễ đường số 70, cửa cao rộng, tam quan nội hai tầng treo quả chuông lớn đúc năm Bảo Đại Nhâm thân (1932). Ngôi chùa toạ lạc trên khu đất cao, rộng qua hàng chục bậc mới lên được tam bảo 5 gian rộng, bên trong là 3 gian hậu cung nối nhau bằng hệ thống máng kẽm đưa nước xuống hai bể nước ngầm bên dưới tượng Đức Ông và tượng Bồ Tát ở Tam Bảo.

Phía bên trái chùa là nhà tổ, điện mẫu và nhà hậu xây dựng theo hình chữ u, có quả chuông nhỏ đúc năm Thành Thái thứ 8 (1896). Di vật có giá trị nhất là các pho tượng cổ, trong đó có pho tượng Quan Âm chuẩn đề có 24 tay vào loại quý hiếm.

Phía bên phải chùa là con ngòi cổ do Thái uý Đỗ Kính Tu, đỗ đầu Thái học sinh triều Lý người làng Hậu Ái. Ông về làng thấy dân bị ngập lụt liền sai quân lính trong một đêm đào con ngòi từ Đồng Trầm (hậu ái) qua hai làng Hoè Thị, Thị Cấm ra sông Nhuệ năm 1210. Nhưng có người cáo giác với vua Lý Huệ Tông rằng ông đào sông để chuyển quân có âm mưu làm phản khiến ông uất ức phải tự tử ở sông Hồng.

Đình và chùa Hoè Thị cùng nhiều di tích khác ở vùng Canh là các địa điểm du lịch ở phía tây nam Hà Nội.

Đình và chùa Hoè Thị đã được bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử văn hoá năm 1990.

f) ***Đình Trèm và Lý Ông Trọng***

Đình Trèm là di tích lịch sử lâu đời ở phía tây bắc Thủ đô. Đình thờ Lý Ông Trọng, một nhân vật có vóc dáng khổng lồ người làng Trèm đã có công theo An Dương Vương đánh thắng giặc ngoại xâm. Sau được vua cử sang sứ nước Tần được vua Tần Thuỷ Hoàng nhờ đem quân ra đất Lâm Thao đánh thắng quân Hung Nô được phong là Tư Lệ Hiệu uý. Tần Thuỷ Hoàng khen thưởng gả công chúa Bạch Tĩnh Cung cho Lý Ông Trọng rồi sai ông trấn giữ đất Lâm Thao, khiến từ đó quân Hung Nô không giám sang xâm lược nước Tần nữa.

Tần Thuỷ Hoàng muốn lưu giữ Ông Trọng ở lại nước Tần nhưng Ông Trọng xin đem vợ con về thăm quê rất tha thiết nên vua Tần phải y cho. Sau khi về quê, ông cùng công chúa Tần phụng dưỡng mẹ già không trở lại nước Tần nữa.

Biết tin Lý Ông Trọng đã về nước Việt, quân Hung Nô lại sang xâm phạm nước Tần, vua Tần cho sứ sang Việt triệu Lý Ông Trọng nhưng ông không chịu sang bèn nghĩ ra một kế hiến vua Tần, đúc tượng Ông Trọng bằng đồng để trên xe, cho người chui vào bụng tượng cử động chân tay đưa ra cửa Tư Mã thành Hàm Dương. Quân Hung Nô tưởng Lý Ông Trọng còn sống không giám xâm phạm tới cửa ải nữa.

Đình Trèm kiến trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc” trên khu đất rộng ba mẫu (Bắc bộ) rất độc đáo theo hướng bắc. Tam quan ngoài là bốn cột trụ cao vút trên bờ sông Hồng được coi là “bốn cột đồng trụ bên sông Nhị” tam quan trong xây dựng theo kiểu truyền thống 3 gian, 2 di

các góc mái uốn cong tạo thành các đầu đao và đắp nổi hình rồng. Qua tam quan là sân rộng, có dựng hai nhà bia vuông bốn mái, bên trong có dựng hai bia đá cao 1,15 mét rộng 0,50, dày 0 m 10, đầu đề “Thuỵ Phương đình bi ký” do Nghiêm Xuân Quảng người làng Tây Mỗ đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1895) viết văn bia. Về sự tích đình Trèm, có đoạn: “Nước càng văn minh, người càng biết yêu nước, yêu tổ tông nòi giống. Càng yêu nước phải nhớ người xưa. Nhớ sinh kính, kính sinh thờ, thờ phải có tượng, có đình...”

Bên cạnh nhà bia còn có hai nhà tảo mạc và nhà Phương đình 2 tầng, 8 mái theo kiểu gác chuông. Qua Phương đình lên đền Hạ 5 gian, 2 dĩ rộng theo kiểu 4 mái. Các góc mái uốn cong, đầu đao đắp hình rồng. Đền Hạ nối với đền Thượng bằng một ống máng bằng đồng. Trong hai đền, trên mái có nhiều mảng hoa văn khắc gỗ hình con rồng cuốn thuỷ, rồng mây, tứ linh, hoa lá....

Phía trong là hậu cung, ngoài cửa bên phải có khám thờ quan Thái y Nguyễn Văn Chất người làng Hoàng Xá đã cùng Lý Ông Trọng sang nước Tần với danh nghĩa là Quản Mã, thực ra là người bạn bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho Lý. Hậu cung 3 gian nối đền Thượng bằng một nhà cầu. Trong đó có tượng Lý Ông Trọng cao 3,5 m (gần chấm mái đình, bên cạnh là tượng công chúa Bạch Tĩnh Cung cao 3m, quỳ bên dưới lá hai thị giả hầu cận. Hai bên là 6 tượng, mỗi bên hai tượng nam, 1 nữ là các con của Lý Ông Trọng gồm 6 người con (4 trai, 2 gái). Các tượng đều mặc áo vàng xanh đỏ...

Trong đình còn nhiều di vật quý như: 16 cuốn sách chữ Hán ghi chép sự tích đức thánh, sắc phong đời Trần, Lý, Lê... Hiện còn 3 đạo sắc phong đời Nguyễn. Rất nhiều hoành phi, câu đối bằng chữ Hán, chữ Nôm... Trong đó

có một câu ca ngợi khí phách, đạo đức của Thành hoàng.

Nhật Nam độc biểu nhân trung truy

Hiếu Liêm sự nghiệp cổ kim tuyền

Tạm dịch:

- *Mặt trời phương Nam còn sáng mãi, ghi công trong lòng người không phai nhạt*

- *Sự nghiệp, trung hiếu, liêm khiết từ xưa còn lưu truyền.*

Đình Trèm (xưa gọi là đền) được khởi dựng từ năm 715 sau công nguyên do Triệu Xương hưng công trên nền nhà cũ của vương. Sau đó khoảng năm 866 Cao Biền qua đình đóng quân dẹp quân Nam Chiếu tu sửa và tạc tượng Lý Ông Trọng bằng gỗ trầm hương...

Sau đó qua nhiều lần tu sửa và xây dựng thêm từng bộ phận, nay còn ghi lại ở đình như Hậu cung xây dựng năm Đức Long thứ 3 (1631), tam quan tu sửa năm Cảnh Hưng thứ 34 (1773) đền thượng tu sử năm Quang Trung thứ 5 (1792). Toàn bộ tu sửa năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), Hàm nghi năm đầu (1885), Thành Thái (1903), Duy Tân (1913)... Năm 1990 xây lại phương đình bị bão đổ năm 1936.

Đáng chú ý là năm 1902 nước lũ dâng lên ngập đình Trèm. Lúc đó đê được dời lui vào trong nên đình trước ở trong đê, lúc này ở ngoài đê. Việc cấp bách là nâng ngôi đình lên cao để tránh nước lũ ngập, nếu dỡ ra làm lại thì quá tốn kém vì sẽ bị hư hỏng nhiều nên dân làng đã mời các hiệp thợ giỏi đến tham khảo. Cuối cùng phương án "Kiệu đình" của thợ cả Vương Văn Địch (người làng Diễn Văn Trì) được chấp nhận với kinh phí 5000 đ (năm nghìn đồng Đông Dương). Lúc đó công thợ chỉ 6, 7 xu một ngày. Cuối cùng hiệp thợ dùng gỗ làm "đà" treo quang bỏ gạch để kích nâng toàn bộ ngôi đình lên cao 2m40 theo nguyên

tắc đòn bẩy. Kỳ công của hiệp thợ "kiệu đình" Trèm đã được tiến sĩ Nghiêm Xuân Quảng ghi vào bia đá ở sân đình...

Hội Trèm ngày 15 tháng 5 đến 17 -5 âm lịch hàng năm cũng là hội lớn ở ngoại vi thành Thăng Long xưa có rước thánh lên làng Hoàng Xá nơi thờ ông Chất và các trò vui trong ba ngày.

g) *Đình làng Kẻ*

Làng Kẻ (Thượng Cát) ven đê bờ nam sông Hồng phía tây bắc Thủ đô. Đây là một làng cổ, năm 40 sau công nguyên có tướng Quách Lãng cùng hai em họ là các nữ tướng Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương chiêu tập quân sĩ theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định giải phóng đất nước.

Theo bản *Thần tích* do Đông các nhà đại học sĩ Viện Hàn lâm Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ tư (1575) thì sau khi lên ngôi vua, Hai Bà Trưng phong cho tướng Quách Lãng là Đô Chiêu thảo sứ và hai nàng Đinh và Bình Khẩu công chúa, cử về trấn thủ vùng quê Từ Liêm. Nhưng chỉ sau ba tháng về quê trong buổi luyện thuỷ quân trên sông Hồng (ngày 10 tháng 3) bỗng nhiên bị cơn gió xoáy lật thuyền nên hai nàng (hoá) mất tích.

Ba năm sau Mã Viện kéo quân sang chiếm lại nước ta, tướng Quách Lãng đem quân ra cự chiến nhưng thế giặc quá mạnh nên ông hy sinh ngay tại trận. Về sau tưởng nhớ công lao của Quách tướng quân và hai nữ tướng, nhân dân các làng Thượng Cát, Hạ Cát, Đông Ba đều lập đình thờ ba vị làm Thành Hoàng.

Theo tấm bia vuông ở sân đình thì ngôi đình Thượng Cát được trùng tu lớn còn lại đến ngày nay, vào năm Chính Hoà thứ 10 (1691). Đình xây theo hình chữ Công, đại đình rộng 7 gian 2 chái dài 34 m, rộng 12 m, cửa

đình có nhà vuông tám mái, cổng đình bốn trụ ba cửa bên lưng chừng trục ở ba cửa đều có mái ngói (4 mái) uốn cong phảng phất lối kiến trúc cung điện như ở cổng trong chùa Láng (quận Đống Đa).

Trong đình còn nhiều cổ vật có giá trị như bốn Kiệu chạm gỗ: Kiệu ngự 16 người khiêng để rước thánh cả Quách Lãng, kiệu văn rước bằng sắc, kiệu vòng rước nữ thánh và kiệu hoa rước hương hoa. Các kiệu ngự và kiệu văn do trai đình khiêng, hai kiệu võng và hoa do các nữ quân kiệu rước quanh làng. Còn 32 đạo sắc phong của các vua Lê từ niên hiệu Vĩnh Tộ (1621) đến Cảnh Hưng (1740 - 1786) và 7 đạo của vua triều Nguyễn. Trong đình còn nhiều hoành phi, câu đối trong đó có câu nội dung nói về sự nghiệp của các vị thành hoàng làng:

Tinh trung nhất khí quán sơn hà, thử dân, thử thổ.
Huynh muội tam nhân tòng đại nghĩa vi tướng, vi thần.

Nghĩa là: *Tinh trung khí mạnh khắp non sông, này dân, này đất. Anh em ba người theo nghĩa lớn là tướng thần.*

Ngày xưa hàng năm đầu xuân mở lễ hội có chạy quân, bơi chải và nhiều trò vui diễn lại cảnh luyện quân của các vị thành hoàng. Ngày 10 tháng 3 Quý dậu (1-4-1993) kỵ hai vị nữ tướng dân làng Thượng Cát mở lễ hội đón Quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - Văn hoá đình Thượng Cát (QĐ số 490 ngày 22-12-1992). Trong lễ hội đã khôi phục thi bơi thuyền (bơi chải) trên đầm rộng bẩy mẫu của cửa đình.

h) *Di tích lịch sử ở Ngọc Trục*

Từ Hà Nội đi tắt qua Mễ Trì, qua Cầu Đôi bắc trên sông Nhuệ rồi xuôi theo đường 70 sẽ đến làng Ngọc Trục, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm.

Từ đường 70 nhìn vào đầu làng đã thấy hai ngôi đền nguy nga nấp dưới các cây muỗm cổ thụ toả bóng mát vài trăm năm có lẻ.

Ngôi đền cổ (các cụ địa phương gọi là Quán cũ) có hai lớp, mỗi lớp 3 gian. Hướng tây thờ thần Tản Viên và hai người anh em kết nghĩa (Cảm Hoá đại vương và Minh Trạc đại vương). Cột trong còn đôi câu đối:

Bách Việt sơn hà lưu chính khí

Tam vương uy phúc giáng linh từ [1]

Sát phía đông có ngôi đền mới (Quán mới) có 3 lớp, hậu cung chuôi vồ, trung cung ba gian, tiền đường, nhà vuông 4m x 4m tám mái theo hướng nam thờ Ả Lã Nàng Đê nữ tướng của Hai Bà Trưng.

Cách hai ngôi đền chừng 200m về phía đông, trên bờ sông Nhuệ có đền thờ một vị tướng đời Lê, bài vị trong hậu cung ghi: Dực vận tán trị công thần. Đặc tiên phụ quốc thượng tướng quân, bắc quân Đô đốc phủ, đô đốc đồng tri tặng Thiếu bảo Quảng quận công. Đào tướng quân tự Cương Dũng. Gia phong thượng đẳng phúc thần. Trong đền rất nhiều câu đối, trong đó có câu:

(bản dịch)

Phù giúp nhà Lê trở về chính thống

Miếu thiêng sừng sững tại quê hương

Tra tìm trong quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 4 bản dịch NXBKHXH - 1968) "Truy xét công những người chết trận, tặng Đô đốc Thiêm sự Quảng quận công Đào Thế Tiên làm Thiếu bảo, cấp cho dân tự sự lập đền thờ Thế Tiên người xã Ngọc Trục, huyện Từ Liêm..."

1- Sông núi Bách Việt lưu giữ chính khí
Uy phúc của ba vị đại vương ứng vào đền thiêng

Đứng ở giữa cửa các ngôi đền nhìn xuống làng, nền đất theo hình sống trâu chạy theo chiều dài, ở giữa gò lên cao, hai bên thấp dần nên từ xưa ở đây đã lưu truyền câu: "Làng hình sống trâu, chỉ đãi dâu, không đãi rể!" nghĩa là ai làm dâu ở đây sẽ khá giả, nếu làm rể mà ở lại làng này thì không thể khấm khá lên được. Do làng hình sống trâu nên ngôi đình làm ở rìa làng phía đông, có phương đình vuông, tám mái làm thời Khải Định (1925) trong đình còn lưu giữ 24 đạo sắc phong của vua từ triều Lê Cảnh Trị thứ 8 (1670) đến Khải Định thứ 9 (1924), trong đó có sắc phong của vua Quang Trung (1792) và Cảnh Thịnh (1802). Còn một số bia đá ở đầu đời Nguyễn, về thể lệ của các Giáp. Đáng chú ý còn bản Thần tích do Lê triều Lễ bộ thượng thư biên soạn đời Lê Thái Tông (1460 - 1497) và địa bạ thời Gia Long ghi làng xưa có 320 mẫu ruộng. Cũng ở khu vực giữa làng rìa phía Tây là văn chỉ và chùa Đại Bi, đây là cổng chính của làng đi thẳng vào tam quan chùa.

Văn chỉ còn bốn tấm bia đá đời Lê dựng các năm 1676, 1677, 1770 và đời Nguyễn 1810 - đáng chú ý bia năm Vĩnh Trị (1676) ghi việc hai ông Nguyễn Nhân Lân và Nguyễn Văn Lương bỏ tiền cho dân có ruộng cầy cấy nên bốn giáp cúng tế...

Chùa Đại Bi, cổng xây theo kiểu ngũ môn, có quả chuông lớn đúc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) nhưng rất tiếc chuông đã bị vỡ. Qua các tấm bia và văn chuông cho biết làng này xưa có tên là Thượng Thư thôn, sau đổi là Thượng Văn thôn, cùng với Trung Văn thuộc xã Ngọc Trục huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây về sau thuộc tổng Đại Mỗ, phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông. Nay thôn Thượng Văn đổi là Ngọc Trục thuộc Đại Mỗ, còn thông Trung Văn thuộc xã Trung Văn.

Các di tích lịch sử ở Ngọc Trục có giá trị giúp việc cho

nghiên cứu lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam thời cổ trung đại.

i) *Làng Bạc và cái chết của tên tướng Tầu*

Làng Bạc là tên nôm của thôn Thượng Thuỵ thuộc xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, một làng ven sông Hồng cách cầu Thăng Long mới xây dựng về phía đông chừng hơn 1 km.

Theo các cụ già địa phương sở dĩ có tên làng Bạc vì hồi đầu công nguyên nước ta bị nhà Hán (Trung Quốc) đô hộ. Viên thái thú lập trạm thu thuế trên bến sông để thu thuế của các thuyền bè qua lại, các chủ thuyền phải nộp cho bọn thống trị rất nhiều bạc. Mặt khác, ở đây còn dinh của viên thái thú, chúng còn vơ vét vàng bạc của nhân dân cả nước đưa về đây để rồi đem về Trung Quốc. Vì bến đò có nhiều bạc nên gọi là Bến Bạc.

Sở dĩ chúng đặt trạm kiểm soát và thu thuế thuyền bè ở đây vì lòng sông Hồng, chỗ này nước xoáy rất nguy hiểm, thuyền bè không giám đi nhanh, nên đây gọi là "ghềnh Bạc, thác Sù".

Xưa kia làng Bạc ở phía trên giáp làng Cao (Nhật Tảo) có nghề làm gốm nung chum vại, nay dào lên ở khu vực nền làng cũ vẫn thấy nhiều mảnh gốm, là lò nung trước kia. Đình làng xưa ở ngoài bến sông có hai cây gạo cổ thụ, xưa có lần đào nền đình thấy có nhiều viên gạch lớn chạm rồng. Tương truyền đây xưa là nền nhà của viên quan thái thú đời nhà Đông Hán, trong một đêm nước sông dâng lên đột ngột cuốn xác cả bốn người trong gia đình viên Thái thú gồm hai vợ chồng và hai người con mất tích, ngôi nhà và đình bị đổ. Nhân dân địa phương cho rằng thuỷ thần (tức thần nước, thần sông) đã giết chết tên thái thú nên dựng ngôi đình trên nền dinh cũ để thờ vị thuỷ thần. Khi có đê đình được chuyển vào

trong làng.

Theo bản thần tích còn lại ở đình làng (do cụ Công Nghĩa Lẫm dịch và cung cấp) thì đình làng Bạc thờ Long Vương thuỷ thần, còn bốn sắc phong của Thiệu Trị năm thứ sáu (1846). Tự Đức thứ ba (1850) và Tự Đức thứ 13 (1860) phong là Trung đẳng thần có công giúp dân chống cho đê khỏi vỡ. Trong bản thần tích này có ghi rõ gia đình Nghị công là phó tướng của Phục Ba tướng quân (Mã Viện) đóng doanh trại tại bản xã, gia đình có hai vợ chồng và hai người con, nhà ở bến sông. Đêm 14 tháng 8, Nghị Công nằm mơ thấy vị thần tự xưng là Long Vương báo mộng sẽ bắt cả gia đình Thái thú xuống sông. Tỉnh dậy, Nghị Công sai lập đền thờ, nhưng sau đó thần vẫn bắt gia đình Thái thú xuống sông mất tích.

Theo *Hậu Hán thư* (quyển 22, mục Lưu Long truyện): "Năm sau (Kiến Vũ thứ 16 tức năm 40 sau Công nguyên) (Long) được phong làm Phù Lạc Hầu, hàm trung lang tướng, làm phó tướng cho Phục Bá tướng quân Mã Viện đi đánh bọn Man di Trưng Trắc ở Giao Chỉ. Riêng Long đã phá được (quân Trưng Trắc) ở cửa sông Cẩm Khê, bắt được người cầm đầu là Trưng Nhị..."

Như vậy Nghị Công tức là Lưu Long, bởi vì chỉ có Long mới làm phó tướng của Mã Viện. Chắc sau khi Lưu Long đánh thắng Hai Bà Trưng ở Cẩm Khê, hắn được ở lại tạm thời cai trị nước ta với chức Thái thú thay tên Tô Định đã bỏ chạy về nước từ trước và được tôn lên tước công (lúc đi mới là tước hầu) gọi là Nhị Công. Sách trên ghi Mã Viện "dẫn hơn 2000 chiếc thuyền chiến lớn nhỏ, 20000 quân tiến vào Cửu Chân đánh bọn Đô Dương là dư Đảng của Trưng Trắc" mà không thấy có ghi Lưu Long vào Cửu Chân.

Phải chăng tên tướng Tàu là Lưu Long và cả gia đình

của y đã vùi xác dưới dòng sông Hồng ở bến Bạc? Vấn đề này còn cần nghiên cứu thêm. Song đây cũng là một tư liệu được lưu truyền từ lâu đời, chứng minh nhân dân ta rất rạch ròi thờ vị thần sông đã giết tên tướng giặc xâm lược để cứu nước cứu dân./.

k) *Quán đôi*

Thôn Dịch Vọng Tiền, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm [1] nằm ở trên bờ phía tây sông Tô Lịch còn có một di tích cổ từ thế kỷ thứ VII (tức là cách đây khoảng 1390 năm). Đó là Quán Đôi thờ bà Hoàng Thái Hậu là Phương Dung và con trai mới ba tuổi là vợ và con của Vua Hậu Lý Nam Đế.

Theo truyền thuyết thì vào năm 602 sau Công nguyên quân đội nhà Tuỳ do Lưu Phương thống lĩnh sang xâm lược, chúng tiến quân vây đánh các thành Ô Diên, Long Biên và Cổ Loa. Hoàng Thái hậu Phương Dung được các tướng hộ tống mang theo Hoàng tử mới 3 tuổi chạy đi lánh nạn. Một hôm chạy đến bờ sông Tô Lịch thì quân địch tràn đến, quân lính đi hộ tống chống lại quân giặc, hai mẹ con chui vào bụi rậm. Nhưng sau quân ta chống không nổi, quân giặc đến bắt được hai mẹ con bà.

Tướng giặc thấy một người đàn bà đẹp liền dụ hàng và muốn lấy làm vợ, nhưng bà nhất định không chịu nên bị chúng giết chết cả hai mẹ con. Sau vài ba ngày nhân dân chạy giặc trở về đi qua mới biết xác hai mẹ con bà đã bị mối đùn xông kín. Nhân dân cho đó là "Thiên táng" và cảm phục người phụ nữ bất khuất nên mới lập miếu để thờ. Thời đó người ta gọi là Quán (theo quan niệm của Đạo Lão) Đôi (tức là thờ hai người).

Theo ngọc phả ở ngôi miếu thờ Lý Phật Tử (571 -

---

1 Nay là phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy

603) của bốn làng Mễ Trì thượng, Mễ Trì hạ, Nhân Mỹ, Đình Thôn (nay lưu giữ trong đình Mễ Trì thượng, do thượng thư bộ Lễ triều Lý soạn và sao lại năm Duy Tân thứ 6 (1912) thì Lý Phật Tử "khi lớn lên 17 tuổi thiên tư dĩnh ngộ thông tuệ hơn người. Thường ở nhà một mình đọc sách không cần người dạy, giỏi bắn cung thông âm luật, văn võ toàn tài". Sau theo Lý Bôn và Lý Thiên Bảo khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Lương giải phóng đất nước. Ngày 3 tháng 2 năm Bính Tý (?) tướng Lý Phật Tử đi tuần du qua vùng Hương Sơn gặp một người con gái "mặt hoa da phấn sắc nước hương trời, da trắng tóc dài, vài tròn mắt sáng long lanh như nước hồ thu, hoa cũng phải thẹn, dánh dấp đẹp lạ thường. Diêm La (tên hiệu của Lý Phật Tử) bèn tỏ ý kết duyên châu trần và đón về thành Long Biên mở yến tiệc thiết đãi quân sĩ..." (Ngọc phả). Trong cuốn Ngọc phả còn ghi rõ thần hiệu 2 vị:

- Diêm La thiên tử bảo quốc hộ dân. Anh linh hiển ứng đại vương, tôn thần Thượng đẳng (Lý Phật Tử)

- Hoàng Thái hậu Phương Dung tặng phong Uyển Miện phúc ý Phu Huệ công chúa tôn thần.

Hiện nay ở chùa Duệ (thôn Tiền) còn hai di vật mang từ Quán Đôi về (để ở điện Mẫu) bức hoành phi có bốn chữ Hán "Hậu Lý mẫu nghi". Lạc khoản ghi làm năm Bảo Đại Giáp tuất (1934). Một tấm bia đá dựng ngày 25 tháng 10 năm Khải Định thứ 9 (1925). Nội dung khắc ghi những các sắc phong cho Hoàng hậu Phương Dung của các vua triều Nguyễn như Tự Đức năm thứ 10 (1857). Tự Đức thứ 12 (1859). Tự Đức thứ 20 (1868). Duy Tân thứ 3 (1909).

Các cụ già ở địa phương cũng còn lưu giữ được một bản Văn tế bằng chữ Hán, trích nội dung như sau:

"Hậu Lý Nam đế, Hoàng Thái hậu dực bảo trung hưng Vị tiền Thánh tử.."

Cung duy Hoàng Thái hậu
Chính thuần chính khí
Tính nhất anh phong
Mẫu ghi thiên hạ...

Bài văn tế có 22 dòng, mỗi dòng 4 chữ.

Đây là một di tích tuy nhỏ nhưng gắn với một sự kiện lịch sử đã hơn 13 thế kỷ về người phụ nữ Việt Nam kiên cường trước giặc ngoại xâm.

m) *Chùa thiên niên và bà chúa dệt lĩnh*

Ởphía tây Hồ Tây có một ngôi chùa trên nghìn tuổi, đó là chùa Thiên Niên của làng Trích Sài (nay là khối 75, phường Bưởi, quận Ba Đình). Theo bài ký trên bia còn ở lại chùa, thì chùa này được xây dựng từ thời vua Tiền Lý Nam Đế (544 - 548) tên là chùa Bát Tháp, nơi tu hành của hai vị công chúa con vua Lý Nam Đế, từng học pháp thuật để trừ yêu quái hại dân ở vùng ven Hồ Tây. Khi trụ trì ở chùa, hai công chúa xây dựng tám cây tháp nên gọi là chùa Bát Tháp. Trước cửa chùa có gò Bát Tháp, núi Ngũ Nhạc (về sau bị lở hết xuống thành hồ). Sau khi trừ xong yêu quái, hai công chúa qua đời được thờ ở chùa nên đến đời Hậu Lý có lệ cử các quan về tế năm hai lần vào mùa xuân và mùa thu.

Cuối thế kỷ 15, vua Lê Thánh Tông cắt ruộng đất của làng Trích Sài lập thành Thiên Niên trang trong Cung phi của vua là Phan Thị Ngọc Đô cùng 24 nữ tỳ ra ở đấy. Làng Trích Sài vốn xưa đã làm nghề dệt lĩnh, quân Minh sang xâm lược đốt phá công cụ sản xuất. Bình ngô đại cáo đã viết:

"Nơi chân lý bao tầng sưu dịch

Trong xóm làng lặng lẽ cửi canh"

Trích Sài chính là sống trong cảnh ấy. Khung dệt bị phá nhân dân phải đi kiếm củi, đánh cá kiếm ăn. Bà Đô liền bỏ ra hàng trăm lạng vàng thuê đóng khung dệt, thuê ông già họ Lý giỏi kỹ thuật dạy nghề cho bà cùng 24 nữ tỳ. Bà giúp vốn cho nhiều gia đình trong phường khôi phục lại nghề dệt cũ. Bà tu sửa lại chùa Bát Tháp rồi đổi tên là Thiên Niên tự.

Trong cuộc sống chan hoà với nhân dân địa phương, một số nữ tỳ có quan hệ tình cảm với các chàng trai ở phường, bà Đô cho phép họ lập gia đình riêng. Sau đó bà sinh với Vua Lê Thánh Tông một đứa con nhưng không may cả hai mẹ con đều bị chết. Trước khi mất bà dặn lại: cho phép tất cả các nữ tỳ lập gia đình riêng, giao toàn bộ ruộng đất của Thiên Niên trang cho nhân dân địa phương.

Nhờ bà Phan Thị Ngọc Đô mà các nữ tỳ được giải phóng xây dựng gia đình hạnh phúc. Cũng nhờ bà mà nghề dệt lĩnh, gấm ở phường Trích Sài được khôi phục và phát triển.

Trong thời Tây Sơn, Nguyễn Huy Lượng đã viết bài Tụng Tây Hồ phú có ca ngợi: "Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ. Thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm.." Hai phường dệt gấm lúc đó là Trích Sài và Bái Ân.

Để ghi nhớ công ơn bà Phan Thị Ngọc Đô, nhân dân phường Trích Sài đã lập miếu thờ tôn bà là *Bà Chúa dệt lĩnh*. Hàng năm đến ngày năm tháng giêng âm lịch nhân dân đến tế lễ đọc bài văn, trong đó có những câu:

"Nhờ đức thiên tôn dạy nết cửu canh

Chân dà tay dệt đã nhanh

Văn chương có chữ rành rành bởi ai?
Việc Cung chức tiền tài đủ vẻ
Dạy nữ công vốn nghệ cho tường..."

Chùa Thiên Niên trải qua thời gian binh lửa bị đổ nát. Thời Mạc có quan Thái bảo Đà Quốc Công Mạc Ngọc Liễn đã đứng ra tu sửa. Cúng 5 mẫu ruộng. Đến năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709) lại tu sửa lớn lập bia, cho biết chùa lúc đó có 33 mẫu 5 sào ruộng. Đến năm Thành Thái thứ 5 (1893) nhân dân trong phường sửa chùa, đúc chuông, tô tượng phật. Nay ở chùa còn bài vị bà chúa dệt lĩnh, tượng Đà Quốc công, 7 tấm bia đá, 10 câu đối.

l) *Hùng Lãng Công và hội làng Mọc*

Các năm vừa qua, làng Mọc Quan Nhân (xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm)[1] đều mở hội nhân dịp ngôi đình làng được tu sửa lại và đón nhận quyết định của Bộ Văn hoa xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

Đình Quan Nhân rất cổ kính và kiến trúc độc đáo. Xưa kia ngôi đình ở ngoài cánh đồng (nay còn xứ đồng nền đình), đến năm Chính Hoà thứ 22 (1701) được ông Nguyễn Hữu Kính làm quan Đô lại triều Lê đứng ra xây dựng lại còn đến ngày nay.

Đình chia làm hai ngôi: đình trong và đình ngoài. Đình trong xây dựng theo kiểu chữ công, có 7 gian rộng 460 m2, trên nóc đình hoa văn trang trí rất đẹp. Trước cửa đình trong cách 300m là đình ngoài được xây theo kiểu lập phương tám mái, hai bên tả hữu có nhà giải vũ. Trong đình còn nhiều di vật quý như cỗ kiệu từ đời Lê chạm khắc đẹp, đặc biệt có tấm bia bằng đồng hình chữ nhật khổ 105 x 63,5cm, dày 4mm, đặt trên giá gỗ sơn

---

1 Nay là phường Nhân Chính, quận ThanhXuân

son thiếp vàng cao 33cm. Theo nhiều nhà nghiên cứu, đây là tấm bia đồng duy nhất trên đất Hà Nội hiện nay. Bia dựng năm Tự Đức thứ 6 (1853) chép lại bản thần tích (hiện cũng còn ở đình làng này) do Hàn Lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ hai (1573), về vị thần hoàng làng tên là Hùng Lãng Công - dòng dõi Hùng Vương quê ở Châu Ái (Thanh Hoá), làm huyện trưởng ở Vũ Tiên (Thái Bình), lấy người con gái là Trương My Nương người ấp Quan Nhân vùng Mọc.

Hùng Lãng Công là người văn võ toàn tài, khi đất nước có giặc Nam Chiếu ở phương bắc sang xâm lược, ông cầm quân đánh giặc, lập nhiều chiến công. Vì bị thua, tướng giặc Nam Chiếu sai sứ sang đồn binh của ông để cầu hoà. Nhưng sau đó một lần ông chỉ dẫn 60 gia tướng thân binh về quê vợ ở Quan Nhân thăm nhạc gia thì bất ngờ bị giặc bao vây. Ông không chịu khuất phục cùng quân sĩ chiến đấu phá vòng vây, nhưng sau cùng đường phải nhẩy xuống sông tự vẫn. Hôm đó là ngày 2 tháng 8 âm lịch.

Bà Trương My Nương được tin chồng hy sinh, thu xếp công việc từ biệt họ hàng rồi uống thuốc độc chết theo chồng vào ngày 12 tháng 10 âm lịch. Trải qua các triều đình Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê đều đã phong cho Hùng Lãng Công là Trung Nghĩa đại vương và bà Trương My Nương là Dục đức Tề My Quan Nhân vương công chúa.

Trong lịch sử Việt Nam, nước Nam Chiếu (ở phía tây nam Trung Quốc) thường cho quân sang xâm lược nước ta, tháng 2 năm 863 quân Nam Chiếu đã chiếm được thành Tống Bình (Hà Nội). Nhân dân ta ở các nơi đều nổi dậy chống giặc. Phải chăng Hùng Lãng Công đã chiêu binh đánh quân Nam Chiếu khi chúng đánh chiếm Tống Bình? Đây là một trong số rất ít vị tướng chống

quân Nam Chiếu ở nước ta, còn lưu lại thần tích.

Từ xưa, nhân ngày sinh của vị thần (8 tháng 2 âm lịch) nhân dân vùng Mọc mở hội ở cả 5 làng: Mọc Quan Nhân, Giáp Nhất, Cự Lộc, Chính Kinh và Phùng Khoang. Hội Mọc đã đi vào ca dao cổ:

Làng Mọc mở hội tháng hai
Rước hôm mười một, mười hai rõ ràng
Nhất vui mở hội năm làng
Để cho thiên hạ phố phường vào xem..

Hội Mọc ngoài việc rước liên hoàn của năm làng, từng làng cũng có những nghi thức riêng và các cuộc thi hát trống quân, chọi gà, đấu vật...

o) ***Đình Quảng Bá***

Đình Quảng Bá được xây dựng từ thời Trần ở xóm Mẫu gần chùa Long An (còn gọi là chùa Quảng Bố), đến đời Lê mới dời về chỗ ở hiện nay. Qua nhiều lần tu sửa, ngôi đình được xây dựng lại năm Bảo Đại thứ XI (1936) có 6 gian to đẹp theo kiểu chữ "nhị" còn lại đến nay. Đình được xây dựng trên khu đất cao nhìn ra Hồ Tây, trông nguy nga, đồ sộ.

Theo các di vật còn lại thì đình Quảng Bá thờ Phùng Hưng và 6 vị tướng của ông đã có công khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Đường hồi cuối thế kỷ thứ 8. Tương truyền Phùng Hưng khởi nghĩa từ Đường Lâm (thị xã Sơn Tây) kéo quân về Quảng Bá để vây đánh thành Tống Bình khiến Cao Chính Bình đứng đầu "An Nam đô hộ phủ" lo sợ phát bệnh mà chết.

Trong số các di vật còn lại đến nay, còn 16 đạo sắc phong cho Phùng Hưng: 5 đạo đời Lê, xưa nhất là đạo sắc niên hiệu Cảnh Trị (1670), 1 bản đời Tây Sơn niên

hiệu Cảnh Thịnh (1896) và 10 bản đời Nguyễn từ Gia Long (1810) đến Khải định (1924). Ngoài ra còn bốn bức hoành phi, 3 câu đối nói về sự tích Phùng Hưng đều được cung tiến thời Nguyễn. Một quả chuông đúc năm Tự Đức thứ 28 (1876) và 3 bia hậu. Đặc biệt trước đây có tấm bia dựng năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) chép nguyên văn bản Thần phả về Phùng Hưng vì theo văn bia "lúc đó thần phả đã bị rách" nên dân làng phải khắc vào bia để lưu lại mãi mãi.

Tấm bia đó đã được nhà sử học Trần Huy Bá nhân dịp ra nghỉ an dưỡng ở Quảng Bá vào chơi thấy ở sân đình liền chép về cuộc khởi nghĩa nguyên bản chữ Hán dịch rồi công bố toàn văn trên tạp chí Khảo cổ học số 3 - 1977. Đồng thời cụ Bá, giới thiệu với Bảo tàng Hà Nội về xin tấm bia để bảo quản, sau đó giao về cho địa phương tấm bia phục chế.

Theo cụ Bá, tấm bia này rất có giá trị, có nhiều chi tiết bổ xung cho chính sử ghi chép về Phùng Hưng như cha của Phùng Hưng đã từng làm quan lang sinh ra 3 người con trai là Phùng Hưng, Phùng Hải và Phùng Dĩnh. Về tướng, ngoài Đỗ Anh Hàn ra còn Đỗ Anh Luận đã hiến nhiều mưu kế trong cuộc khởi nghĩa...

Đình Quảng Bá còn là nơi nhân dân trong xã Quảng An họp mít tinh phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, được đón Bác Hồ về thăm ngày 29-9-1962. Bác đã chi tiền riêng của Bác để xây một giếng nước đầu tiên của xã. Từ đó làm theo lời dạy của Bác Hồ, nhân dân xã Quảng Qan phấn đấu trở thành một xã điển hình của thủ đô về vệ sinh phòng bệnh. Đình Quảng Bá rất xứng đáng được xếp hạnh di tích lịch sử để bảo vệ.

Vừa qua nhân dân thôn Quảng Bá (xã Quảng An,

huyện Từ Liêm)[1] đã tự nguyện đóng góp công sức tu sửa lại hậu cung đình làng.

p) *Quần thể di tích lịch sử làng Hoà Mục*

Làng Hoà Mục (xã Trung Hoà)[2] nằm ở trên bờ sông Tô Lịch, đối ngạn với phường Láng Hạ quận Đống Đa. Ở đây có một quần thể di tích lịch sử.

Quần thể di tích lịch sử gồm có đình trong, đình ngoài và điện Dục Anh thờ các vị thần đã có công chống ngoại xâm của dân tộc.

Đình trong ở ven làng, hướng tây, tam quan 4 cột trụ cao tiền tế 5 gian rộng, hậu cung hai gian kiểu kiến trúc chữ đinh. Đình còn tấm bia dựng năm Chính Hoà thứ 17 (1696). Nhưng xây dựng lại đời Nguyễn nên mang đậm nét kiến trúc thế kỷ 19. Ở nhà tiền tế bên trên có nhiều bức cốn khắc gỗ hình trúc đào, rồng cuốn, cá vượt vũ môn. Hai bên có hai nhà giải Vũ. Đình thờ ba vị thần là ba chị em người cháu của Bố Cái đại vương. Theo cuốn ngọc phả do Quản Trị điện Lễ bộ thượng thư triều Lê biên soạn (bản dịch của cụ Lại Viết Tuyên) thì bà Ả Đại Nương Phạm Thị Uyển quê ở trang Thọ Xương, quận Nam Xương, khi còn trẻ rất xinh đẹp, năm 18 tuổi lấy ông Mai Thúc Loan (tức Mai Hắc Đế) khởi nghĩa chiếm phủ thành Đại La chống ách đô hộ nhà Đường. Bà Uyển chỉ huy thuỷ quân đánh nhau với tướng nhà Đường là Dương Húc trên sông Tô Lịch nhưng bị thua, bà cùng một số chiến sĩ trẫm mình trên sông, xác bà trôi về làng Hoà Mục. Các cụ bô lão vớt lên mai táng rồi lập miếu thờ. Sau đó hai người em ruột bà Phạm Thị Uyển là Phạm Miện và Phạm Huy theo cậu ruột là Phùng Hưng ở Đường Lâm khởi nghĩa kéo quân về vây thành Đại La

---

1. Nay là Phường Quảng An, quận Tây Hồ
2. Nay là phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy

khiến quan đô hộ là Cao Chính Bình sợ quá mà chết. Hai ông Miện và Huy đều được làm tướng trong phủ thành. Một hôm hai ông ra trang Nhân Mục nơi có mộ và miếu thờ bà chị, thấy cảnh đẹp liền mua ruộng đất xây dựng hàng cung để ở. Nhưng rồi ngày 2 tháng 2 hai ông không bị bệnh gì bỗng nhiên mất. Dân làng liền lập bài vị hai ông để phối thờ cùng bà chị.

Đình ngoài ở giữa cánh đồng trước cửa đình trong, đình ngoài nhà tiền tế 3 gian, hậu cung hai gian, có các mảnh hoa văn trang trí hoa lá. Đây cũng có tấm bia hậu đời Lê Chính Hoà (1680 - 1705) nhưng là kiến trúc thế kỷ 19. Tương truyền đình thờ Hai cô ả đã theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Hán. Khi tướng Mã Viện mang binh sang đánh, Hai Bà Trưng bị thua, hai cô gái chạy về làng nhưng không chịu sống nhục dưới ách đô hộ của giặc nên đã tự tử theo Hai Bà Trưng.

Điện Dục Anh trên bờ sông Tô Lịch, nói có ngôi mộ bà Ả Đại Nương mới được xây dựng lại cuối đời Nguyễn. Điện xây theo ba lớp tiền tế 3 gian, trung cung 3 gian, hậu cung 3 gian, có tượng Ả Đại Nương và 12 tượng Mẫu, nữ tỳ...

Ở đình trong và đền Dục Anh còn nhiều di vật quý như hai cuốn ngọc phả ghi sự tích bà ả Đại Nương và hai người em, 12 đạo sắc phong, phần lớn đời Nguyễn, 14 tấm bia đá (điện Dục Anh có 6 tấm bia) trong đó có tấm bia lớn ghi việc lập đền (điện) thờ bà Ả Đại Nương. Một quả chuông nhỏ, 3 kiệu từ thế kỷ 18 xưa vẫn rước giao hiếu với làng Giáp Nhất (xã Nhân Chính) nơi có ngôi đình thờ tướng Phùng Luông con ông Phùng Hải là em Phùng Hưng gọi Bố Cái đại vương là bác và 3 vị thần ở Hoà Mục gọi Bố Cái đại vương là cậu. Theo ngọc gia phả thì bà Phùng Thị Thảo chị ruột của Phùng Hưng

quê ở Đường Lâm lấy ông Phạm Huyên. Bà Thảo sinh ra ba chị em Ả Đại Nương.

Quần thể di tích lịch sử làng Hoà Mục cùng các vật có giá trị nghiên cứu lịch sử - văn hoá.

q) *Chùa Tào Sách*

Từ dưới Hồ Tây nhìn lên chùa Tào Sách rất uy nghi cổ kính nép mình dưới rừng nhãn, đa cổ thụ. Chùa kiến trúc theo kiểu chữ đinh truyền thống, nhưng trên mái ngói lại trang trí những mảng khối kiểu Cung đình Huế tiếp thu có chọn lọc tinh hoa kiến trúc cổ nước ngoài làm phong phú thêm nền nghệ thuật kiến trúc Việt Nam.

Theo tấm bia trong đài kỷ niệm thì chùa được xây dựng từ thời Tiền Lê. Đài kỷ niệm có đôi câu đối chữ Nôm:

Chùa Tào Sách sáng thủa Tiền Lê
Đài kỷ niệm thành năm Quý Ty (1943)

Nhà Tiền đường 4 cột bằng đá có hoa văn, chùa hướng xuống Hồ Tây quay lưng ra đường Lạc Long Quân. Ngoài hiên chùa có tấm bia cổ *"Hậu thần bi ký"* ghi địa danh thời Lê: Giáp Môn Tự, phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Nội dung: "Chùa này lâu ngày thờ thần, phật rất cung kính nhưng vì bão bị đổ nát, lúc đó có bà Chu Thị Hợp lấy chồng làm chức Huyện thừa là Nguyễn Đình Liên quê xã Nguyện Ánh huyện Thanh Trì góp 100 quan tiền Thông bảo để tu sửa chùa và 3 mẫu ruộng để cúng lễ. Chùa xưa thuộc phái Tào Động khởi nguồn từ thế kỷ 16 ở nước ta. Chùa cùng sơn môn với chùa Hoè Nhai, chùa Quảng Bá, chùa Mễ Trì thượng v.v.... Năm Giáp Ngọ (1930) Tổ chùa Quảng Bá cử sư Thích Viên Anh đến trụ trì tu sửa lại chùa đổi tên là Linh Sơn tự nhưng nhân dân vẫn gọi theo tên cũ: Chùa Tào Sách. Đây đã từng là trụ sở hội Hoa Nghiêm, tổ

chức từ thiện ở Hà Nội quy tụ những người công đức tu sửa chùa và làm việc thiện. Hội đã khắc tấm bia "Cựu Tào Sách Hoa Nghiêm hội bi ký" dựng năm Bảo Đại thứ 8 (1933) gắn ở hồi trái chùa.

Chùa còn nhiều di vật có giá trị như 29 tấm bia, ngoài tấm bia đời Lê, còn có các tấm bia hậu cung dựng năm Thiệu Trị thứ năm (1845), Thành Thái thứ 3 (1891) v.v... Hai quả chuông, một quả lớn đúc năm Minh Mệnh thứ ba (1822) cho biết phường Nhật Chiêu lúc đó thuộc huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức và một chuông nhỏ đúc năm Giáp Tuất (1934).

Chùa Tào Sách, một kiến trúc cổ ở cuối thôn Nam thuộc xã Nhật Tân[1], với cảnh quan đẹp từ xưa vẫn là điểm du lịch của khách thập phương. Tấm bia trong đài kỷ niệm đã viết: "Chùa xây dựng thời Tiền Lê nơi thắng cảnh... nhưng trải qua năm tháng lâu ngày cảnh sắc bị phai nhạt với gió mưa nên cảnh sắc kém xưa... năm Bính Tý xây dựng thêm nhà tổ đường tô tượng, tu sửa lại chùa..."

Mấy năm gần đây chùa lại được tu sửa, mở rộng khuôn viên, xây tường chắn song, xây nhà bia, dựng tượng "Địa tạng Bồ Tát" đứng trên toà sen cao 1,50, bệ cao 1m. Nhà tổ được tu sửa, xây dựng thêm nhà khách để thường xuyên đón khách đến tham quan du lịch.

Ngày nay đứng ở cửa chùa phóng tầm mắt nhìn cảnh đẹp ven hồ Tây, đón gió mát lành thật khoan khoái.

r) *Các trường học cổ vùng Bưởi*

Bái Ân là một làng cổ đã được Lý Thái Tổ đặt tên cho khi ngài kinh lý ra vùng Bưởi năm 1011, sau đó trở thành một phường của kinh thành Thăng Long, nay thuộc thị

---

1. Nay là phường Nhật Tân, quận Tây Hồ.

trấn Nghĩa Đô[1].

Sau khi Lý Thái Tổ ra kinh lý vùng Bưởi thấy vùng này phong cảnh đẹp, đường thuỷ có sông Thiên Phù và sông Tô Lịch chảy vòng quanh, đường bộ ra vào kinh thành rất thuận tiện nên đã cho một người trong tôn thất có tài học không muốn làm quan là Lý Công Ẩn ra cư trú mở trường dạy học. Con cháu các quan lại và các tôn thất trong thành Thăng Long đến học khá đông. Trong số các học trò có Ngô Tuấn là con một vị quan ở phường Thái Hoà (núi Cung ở gần nhà máy Bia đường Hoàng Hoa Thám ngày nay) đến theo học thầy Lý Công Ẩn ở trường Bái Ân từ năm 7 tuổi đến năm 20 tuổi (tức từ năm 1025 đến năm 1038). Về sau Ngô Tuấn làm quan lập công lớn được vua Lý ban quốc tính (họ vua) nên mang tên là Lý Thường Kiệt. Sử cũ chép: "Hàng ngày ông hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách..." Lý Thường Kiệt trở thành người có tài kiêm văn võ, có đạo đức cũng là nhờ công rèn cặp từ thuở nhỏ của thầy học Lý Công Ẩn.

Đến đời Lê (cuối thế kỷ XVII) có Nguyễn Đình Hoàn nhà ở phường Bái Ân ra bờ Hồ Tây chăn trâu gặp một thầy đồ đi qua. Thấy cậu bé chăn trâu khôi ngô tuấn tú thầy giáo bèn hỏi chuyện rồi ra vế đối, Hoàn đối lại rất trôi chảy nhưng rồi thú thật với ông vì nhà quá nghèo nên phải bỏ học. Nghe xong thầy đồ bảo Hoàn dẫn ông về nói chuyện với cha mẹ.

Thông cảm với hoàn cảnh gia đình, thầy đồ tình nguyện ở lại dạy Hoàn học. Hàng ngày thấy gia đình quá thiếu thốn, thầy nhiều lần muốn chu cấp cho một số tiền nhưng mẹ Hoàn từ chối không nhận. Một hôm thầy giấu một nén vàng vào bếp tro, bà mẹ Hoàn đun bếp

1. Nay là phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy

thấy vàng tưởng "trời cho của" mới lấy bán đi để chi tiêu trong gia đình.

Dạy Hoàn một thời gian thầy đồ viết bức thư từ biệt và căn dặn Hoàn cố gắng tìm thầy có tài cao hơn để học. Hoàn cùng bố mẹ vô vùng cảm động trước công ơn to lớn của người thầy giáo vô danh và cũng không rõ quê quán của ông ở đâu để tạ ơn mà chỉ cố gắng thực hiện đúng lời thầy dặn.

Nguyễn Đình Hoàn thông minh, hiếu học, nhưng vì nhà nghèo nên ngoài giờ học về nhà vẫn phải dạy thêm để lấy tiền giúp đỡ cha mẹ. Trong số học trò của Hoàn có Nguyễn Công Cơ người làng Xuân Tảo (xã Xuân Đỉnh ngày nay).

Năm Kỷ tỵ (1689), Nguyễn Đình Hoàn đi thi hội đỗ nhị giáp tiến sĩ được bổ làm quan tới chức Binh bộ hữu thị lang, sau thăng bồi tụng (phó tể tướng). Tám năm sau khoa Ất sửu học trò của ông là Nguyễn Công Cơ cũng đi thi hội đỗ Tam Giáp tiến sĩ được bổ làm quan tới chức Binh bộ Thượng thư, hành Tham tụng (tể tướng).

Hai thầy trò cùng làm quan dưới thời vua Lê Dụ Tông rất tâm đắc với nhau. Thầy được giải nhất trong cuộc thi viết văn bản đòi nhà Thanh trả lại đất đai do họ lấn chiếm ở biên giới do chúa Trịnh tổ chức (năm 1724). Trò cũng được giải nhất trong bài Võ Học Sở do chúa Trịnh tổ chức (năm 1725).

Tuy làm quan to trong triều nhưng cả hai thầy trò đều nghèo không xây dựng dinh thự riêng, được người đương thời khen là "thanh bần" (nghèo mà trong sạch)

s) Đền Sóc và bia "Báo Đức"

Trên bờ phía Hồ Tây có ngôi đền cổ nổi tiếng thờ người anh hùng làng Dóng (Phù Đổng Thiên Vương)

nhân dân địa phương quen gọi là đền Sóc đã được Bộ văn hoá - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hoá (ngày 15-11-1991). Theo sách *Đại nam nhất thống chí* của Quốc Sử quán triều Nguyễn thì đời Lý (thế kỷ 12) "lập đền ở hương Minh Tảo thuộc Tây Hồ... thờ thần là Đổng Thiên Vương". Theo truyền thuyết ở địa phương thì người anh hùng làng Dóng khi đánh giặc Ân cưỡi ngựa sắt qua đây nghỉ lại trên gò con Phượng ngồi ăn cơm nắm với cà rồi lại lên đường đi đánh giặc . Về sau dân lập đền thờ trên gò con Phượng nơi ngài nghỉ lại. Đến đời Lý nhà vua cho xây dựng lại đền quy mô lớn còn lại đến nay, hàng năm các vua Lý Trần, Lê... thường về tế lễ, đến cuối đời Lê loạn lạc mới thôi. Đền Sóc toạ lạc trên khu đất cao khá rộng, từ ngoài đường vào qua cổng có bốn cột trụ cao xây bằng gạch Bát Tràng cổ, phía ngoài có lầu Bát Giác bên hồ sen nhỏ. Cách chừng 300 mét từ cổng vào qua tam quan, hai bên tả hữu vu mỗi bên năm gian, chính giữa là thượng điện cao, hầu cung có tượng Phù Đổng Thiên Vương cao 4 mét. Hai bên đền chính là hai ngôi đền phụ, bên trái thờ quan Thái Giám đã có công về phân chia đất đai giữa xã Xuân Tảo với sở Xuân Tảo và sở Quán La (vốn là đồn điền cũ của nhà nước). Việc phân chia đó đều diễn ra vào cuối đời hậu Lê, giúp cho các làng này không còn sự tranh chấp ruộng đất nên sở Quán La cũng thờ ông Thái Giám ở đình. Ngôi đền bên phải thờ bà Vũ Thị Ngọc Xuyên và con gái là Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Vòng (hiện còn hai tượng ở chùa khu Nhang thôn Xuân Tảo) đã có công đức tu sửa lại đền Sóc và hậu nhiều ruộng vào làng để cho dân cày cấy không phải nộp tô.

Đền Sóc còn quả chuông lớn đúc đời Tây Sơn năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) do cựu tri huyện Đông Ngàn là Phạm Kim Giám viết văn chuông cho biết: Đền Sóc đúc chuông từ thời chúa Trịnh (?) để truyền tụng công

đức đến cuối đời Lê loạn lạc đã nhiều lần quân lính về lấy chuông đem đi nhưng đều phải đem trả lại. Cuối năm Kỷ dậu (1789) có một đạo quân phá đền lấy mất chuông nên đến thời Tây Sơn phải đúc chuông này. Văn chuông tuy không nói cụ thể nhưng có thể đoán rằng đây chắc là đạo quân nhà Thanh sang xâm lược cuối năm Kỷ dậu (1789) đã phá đền, lấy mất chuông.

Đằng sau đền còn một tấm bia đá lớn chạm rồng chầu mặt nguyệt, mỗi mặt rộng 0,63m, cao 1,20 bốn mặt đều có chữ. Bia dựng năm Chính Hoà thứ bảy (1686) tiêu đề *"Báo đức bi ký"* ghi công đức của mẹ con bà Vũ Thị Ngọc Xuyến đối với dân làng Xuân Tảo. Tương truyền bà Ngọc Xuyến nhà ở khu Trung làng Xuân Tảo tên nôm là làng Cáo, lúc vừa đến tuổi rất đẹp, một hôm vào vùng Thập Tam Trại phía tây nội thành cắt cỏ tình cờ gặp thế tử Trịnh Tạc thấy cô gái nông thôn đẹp bèn cưới làm vợ. Sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Tạc về quê vợ thấy phong cảnh đẹp liền cho xây dựng hành cung trên gò cao. Cánh đồng làng Cáo Đỉnh gọi là núi Cung, để thường ra nghỉ và du ngoạn. Nhưng sau đến đời chúa Trịnh Căn năm 1704 bị một số đại thần trọng tôn thất họ Trịnh mưu sát để tranh giành ngôi chúa nên từ đó hàng cung bỏ hoang phế. Sau khi Chúa Trịnh Tạc mất, mẹ con bà Ngọc Xuyến trở về làng. Bà đã bỏ tiền ra tu sửa lại đền chùa, mua ruộng hậu vào chùa và hiến vào làng làm ruộng công chia cho trai đinh nên mẹ con bà rất được dân Xuân Tảo biết ơn. Khi tu sửa đền Sóc bà còn sống (82 tuổi) đã dựng bia Báo Đức.

Sau đây là bản dịch bài văn bia do tiến sĩ họ Lê, tự là Sơn Khê, chức Bồi Tụng Lại bộ thị lang tước Lai Sơn Nam soạn (do cụ Đỗ Bính quê làng Xuân Tảo dịch)

"Ôi! Người có công đức với nhân dân thì được thờ cúng đó là lẽ đương nhiên vậy! Kính xem: Bà Chiêu Nghi đệ

nhất cung tần vương phủ họ Vũ huý là Ngọc Xuyến người xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm. Bà sinh ngày tám tháng 3 năm Giáp thìn (6-4-1604). Năm 14 tuổi (1619), bà kết duyên với chúa Hoằng tổ Dương vương Trịnh Tạc khi còn là Thế tử. Thực là lòng trời tác hợp, cá nước duyên ưa, khuya sớm chuyên cần, điềm lành ứng mộng.

Ngày 15 tháng ba Đinh sửu (9-4-1637) bà sinh ra Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Vòng, khác chi sao Vụ toả hào quang, sông Bột dâng vật báu, xe loan nhộp nhịp, nhà cửa vui vầy còn hạnh phúc nào sánh bằng được nữa. Bà được phong làm Chiêu Nghi, ban cho thẻ bạc, dải xanh, kiệu sơn, võng tía. Ơn vinh sủng rất là rạng rỡ.

Năm nay tuổi tác tuy đã ngoại tám tuần mà đối với bà nền phúc lộc vẫn dồi dào, bậc thọ khang còn sung túc. Nếu không có đức tính trinh thục cao quý thì làm sao mà lại được sung sướng đến như vậy. Nhờ bà ơn vua lộc nước tưới ra đã khắp thấm vào đã sâu làm rạng rỡ cho quê hương, làng xóm. Tấm lòng thương yêu dân xã lại cao quý biết nhường nào! Bà đã tậu ruộng phì nhiêu cho dân thờ cúng ơn đức của bà đối với dân thấm nhuần như nước mùa xuân, ấm áp như mặt trời tháng giá vậy. Trẻ già trong tám giáp tôn kính bà như thần minh, ngưỡng mộ bà như đỉnh núi cùng,đến yêu cầu được ghi công đức để tỏ lòng biết ơn xin dựng bia ở đền thờ Thánh Sóc Thiên Vương đặt bài vị bà cùng Quận chúa ở hai bên để hàng năm cúng tế. Nếu ai có lòng sai trái, xin có quỷ thần chứng giám, mặt trời mặt trăng soi xét. Thấy dân tình khẩn thiết nên bà chấp nhận. Dân làng cùng nhau khắc dựng nên bia để nghìn năm về sau ai xem tấm bia này, ai cấy những thửa ruộng kia ắt phải nhớ đến công ơn của bà".

"Công đức ấy, nghĩa tình này cùng trời đất lâu dài, cùng mặt trời, mặt trăng sáng tỏ còn chi cho thoả đáng

bằng! Xin khắc vào bia đá để lưu truyền mãi mãi.

"Hoàng Triều Chính Hoà thứ bảy (1686) tháng 11 năm Bính dần lập bia.

"Tiến sĩ cặp đệ Quang Tiên, Thân lộ đại phu Bồi tụng lại bộ thị lang Lai Sơn Nam Hoa. Thiên Sơn Khê Lê soạn. Thị nội nhung thơ Tả Binh phiên Tào thọ Nam trước viêm viết chữ.

"Đông Sơn huyện, An Hoạch, Hiệp Sơn bá Nguyễn Duy Nho khắc bia".

Đền Sóc, di tích lịch sử đã nghìn tuổi với các di vật thời Lê, Tây Sơn và Nguyễn có giá trị giúp cho công cuộc nghiên cứu lịch sử, kinh tế, văn hoá xã hội.

t) *Chùa Sùng Quang*

Sùng Quang là tên chữ của chùa Cả Làng Noi (xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm - Hà Nội). Gọi là chùa Cả để phân biệt với hai chùa khác trong xã như chùa Hoàng, chùa Bé (thôn Viên) xây dựng sau và nhỏ hơn.

Chùa Sùng Quang do công chúa Minh Hiếu, con gái vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028), xây dựng cách đây đã hàng nghìn năm khi em trai bà là Đông Chinh Vương được vua ban cho vùng Noi làm thực ấp và nhân dân Cổ Nhuế trở thành dân "tạo lệ".

Nhưng đến đời Hậu Lê, chùa bị hư hỏng nặng, theo tấm bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745) thì lúc đó ở làng Noi có bà Phạm Thị Độ làm vú nuôi trong phủ chúa Trịnh. Bà đã chăm sóc con gái út của Chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) là Trịnh Thị Ngọc Liên, khi lớn lên trước khi bà Độ trở về quê. Quận chúa Ngọc Liên đã xin cha cấp cho bà 5 mẫu ruộng và nhiều vàng bạc. Bà Độ đã dùng số vàng bạc đó xây dựng lại chùa Sùng Quang,

xin chúa cắm đất ở giữa làng để mở rộng chùa và lập ra chợ Noi ngay cửa chùa. Nhớ ơn bà, sau khi bà mất, nhân dân đã dựng tượng thờ bà ở chùa và lập bia ghi công. Như vậy chùa đã được xây dựng lại vào đời vua Lê ý Tông (1735 - 1740) đến nay khu vực chùa chính vẫn còn nguyên dạng kiến trúc đời Hậu Lê.

Chùa chính xây theo kiểu chữ "Công" gồm tiền đường 5 gian rộng, hậu cung 3 gian và nhà hậu quay lưng sát hậu cung

Qua khảo sát, sư thầy Đàm Hợp trụ trì chùa phán đoán chùa chính thời Lý cao rộng hơn vì thấy tượng hai vị Hộ pháp rất to không xứng vào ngôi chùa kiến trúc thời Lê nhỏ hơn

Đến năm Nhâm thìn (1829) đời vua Thành Thái, chùa lại được tu sửa lớn, xây tam quan kiểu nhà vuông hai tầng tám mái, bốn đầu đao mái thượng tạo dáng cao vút, nhà Tổ và đúc lại quả chuông lớn "Sùng Quang tự chung". Chùa hướng tây nhìn xuống sông Nhuệ.

Chùa Sùng Quang xây dựng trên khu đất rộng, nền cao nhất chùa chính tam cấp, kiến trúc đời Lê - Nguyễn hài hoà.

Hiện còn 16 bức cốn khắc gỗ các hình rồng, cúc, trúc v.v... Đặc biệt trong chùa còn nhiều di vật có giá trị thẩm mỹ cao.

Trong số 54 pho tượng có 30 pho tượng Phật cổ phần lớn đời Hậu Lê (có một vài pho cổ hơn), 15 bức hoành phi 10 câu đối, một cỗ kiệu sơn son thiếp vàng lớn và đẹp ghi niên hiệu Cảnh Hưng năm Giáp Thìn (1784). Bia đá có 11 tấm trong đó có 4 tấm bia trùng tu gồm một bia Cảnh Hưng và ba bia Thành Thái (1892)

Trong số câu đối có một đôi, nội dung ca ngợi cảnh

đẹp của chùa:

- Điện tiền, ngọt tỉnh Ngô Công, bảo ấn chứng nhi, Sùng Quang cảnh thắng.

- Bối hậu, kim quy hoàng sắc, minh thuỷ lâm nhi Cổ Nhuế dân an.

Nghĩa là:

- Phía trước có giếng ngọc Ngô Công, dấu ấn quý nên chùa Sùng Quang thành nơi danh thắng

- Phía sau là rùa vàng, mang sắc vàng, dòng nước trong nhìn xuống nên dân Cổ Nhuế được yên.

Trước cửa chùa (trong sân trụ sở UBND xã) nay còn giếng cổ miệng bằng đá đẽo gọt đẹp, có tấm bia cổ cho biết giếng xây dựng năm Cảnh Hưng thứ 9 (1745).

Chùa Sung Quang còn là di tích cách mạng. Tại đây, ngày 10 tháng 3 âm lịch (1945). Mặt trận Việt Minh xã họp mít tinh nhân ngày giỗ tổ Hùng Vương để tập hợp lực lượng và sau đó sáng ngày 19-8-1045 họp mít tinh nhân dân khởi nghĩa, thành lập chính quyền cách mạng của xã.

Trong thời kỳ Pháp chiếm đóng (1945 - 1954), Hoà thượng Thích Thanh Lộc trụ trì chùa Sùng Quang đã nuôi giấu cán bộ trong chùa nên bị Pháp hai lần bắt giam (1949 - 1951).

u) *Phan Phù Tiên và dòng họ ở Đông Ngạc*

Phan Phù Tiên quê ở làng Đông Ngạc[1] (tên nôm làng Vẽ) đỗ Thái học sinh đời Trần... Năm Quang Thái thứ chín (1396) được bổ làm quan ở Quốc sứ quán, sau đổi ra làm An Phủ sứ ở Thiên Trường, rồi chuyển vào Châu

1. Nay là xã Đường Ngạc, thuộc huyện Từ Liêm

Hoan. Sau khi Lê Thái Tổ đánh thắng quân Minh mở khoa thi đầu tiên, ông thi đỗ Tiến sĩ năm Thuận Thiên thứ hai (1429) được cử làm Tri Quốc sử Viện và Bác sĩ ở trường Quốc Tử Giám. Ông là người đỗ đại khoa đầu tiên ở làng Vẽ - một làng có tới 22 người đỗ đại khoa dưới thời phong kiến.

Phan Phù Tiên là tác giả *"Việt âm thi tập"* - bộ hợp tuyển thơ đầu tiên ở nước ta, tập hợp các bài thơ sáng tác trong thời Trần, Hồ, Lê Sơ. Biên soạn cuốn *"Đại Việt sử ký"* chép từ thời Trần Thái Tông (1225) đến khi quân Minh rút về nước (1427). Ông còn sáng tác một số bài thơ, trong đó đáng kể nhất có các bài "Mừng quan gián nghị đại phu Nguyễn Trãi" và "Làm người nên học" đều nhấn mạnh việc học hành với các câu :"Trẻ mà không học khó làm nên". Ông ví việc học như: "Vào nhà ắt phải bước qua hiên". Ông ca ngợi Nguyễn Trãi do dụng công học hành mà am hiểu rộng:

"Trẻ học, lớn làm, làm đạo lớn
Sinh khôn, sớm biết, biết nhân tình"

Theo tấm bia ở đình làng Đông Ngạc thì năm Minh Mệnh thứ 6 (1835) bảy chi họ Phan ở Đông Ngạc tôn Phan Phù Tiên là tổ của dòng họ, các chi họ đều thờ cụ ở nhà thờ.

Phan Phù Tiên có ba người vợ, vợ cả họ Nguyễn, người làng Vẽ sinh được người con trai là Phan Phu Tín. Rồi Tín lại sinh được ba người con. Người vợ thứ hai là em gái Hoàng Quán Chi đỗ Thái học sinh cùng khoa với ông Phan năm 1396, quê làng Hạ Yên Quyết cùng huyện. Chính nơi đây khi về cuối đời thấy các vua nhà Lê bạc đãi công thần nen Phan Phù Tiên đến ở ẩn quê vợ rồi mất ở đây.

Ông Phan còn lấy một người vợ nữa ở làng Xuân Tảo (xã Xuân Đỉnh), nơi ông ở ẩn từ khi nhà Hồ lên ngôi vua, rồi nhà Minh chiếm đóng ở nước ta. Khi ở Xuân Tảo, ông Phan và bà vợ lẽ họ Nguyễn sinh được một người con trai lấy họ mẹ là Nguyễn Quang Hiển. Sau đó Hiển sinh được con trai là Nguyễn Quang Bị đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1538) làm quan tới chức Tham tri, Văn hội bá. Đến đời cháu ông Bị là Nguyễn Phúc Lâm mới tìm về Đông Ngạc rồi đổi lại họ Phan. Con ông Lâm là Phan Đức Mậu đỗ cử nhân khoa Mậu Ngọ (1678), con ông Lâm về làng Đông Ngạc lập ra một chi họ Phan ở đây.

Về dòng họ Phan ở Đông Ngạc, thời Lê có Phan Lê Phiên đỗ tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1757) làm quan tới Binh bộ Thượng thư, hành Tham tụng. Ông Phiên là tác giả hai cuốn sách "Cao Bằng thực lục" và "Đăng khoa lục".

Một người cháu đời thứ ba của Phan Lê Phiên, có 6 người con trai thì ba người tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục (1907) là Phan Tuấn Phong (tức cả Hào), Phan Trọng Kiên và Phan Văn Trường.

Phong trào Đông Kinh nghĩa thục bị thực dân Pháp đàn áp, cả ba anh em họ Phan đều bị bắt. Pháp giao cho Chánh án toà thượng thẩm Hà Nội là Phan Cao Luỹ (em ruột của các ông Phong, Kiên, Trương) xét xử. Theo lệnh của Pháp, Phan Cao Luỹ đã xử đầy cả ba anh em ra Côn Đảo trong ban năm. Phan Văn Trường chống án phải đưa sang Pháp xử rồi được tha bổng.

Phan Văn Trường ở lại Pháp ăn học rồi đỗ tiến sĩ luật khoa, ông có tinh thần yêu nước, đã giúp đỡ Chủ tịch Hồ Chí Minh (trong các năm 1917 - 1919) khi Người ở Pari.

v) *Tể tướng Nguyễn Quý Đức với việc khảo công đắp đê và cấm đánh bạc*

Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720) quê ở xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông đỗ Đình Nguyên Thám Hoa năm Bính Thìn (1676) làm quan tới chức Tham tụng (Tể tướng), Lại bộ thượng thư kiêm Tri Quốc Tử Giám.

Sách *Lịch triều tạp kỷ* còn ghi lại nhiều việc làm để chấn chỉnh kỷ cương phép nước của Nguyễn Quý Đức trong mười năm (1708 - 1717) ông làm tể tướng.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) Nguyễn Quý Đức cùng Nguyễn Thế Bá dâng tờ khải lên chúa Trịnh Cương đề nghị chấn chỉnh việc bình công chưa được chính xác công bằng. Từ nay các quan ngự sử ở Kinh Đô và các quan Giám sát ngự sử ở các đạo khi khảo công các quan văn võ cũng như ở đạo phải xem xét công việc mà họ đã làm mà phân làm ba loại. Nếu ai làm tốt, công việc có hiệu quả thì liệt vào hạng *thượng khảo*, các quan nào làm việc trung bình là *trung khảo*, các quan nào có sử sách nhiễu dân, lạm quyền... thì liệt vào hạng *hạ khảo*. Qua khảo sát như thế để chọn người có tài năng làm việc thì thăng thưởng, hạng hạ khảo phải *xem xét*. "Tháng 4 năm ấy tờ khai dâng lên được chúa Trịnh phê chuẩn cho thi hành.

Cùng năm đó nhận thấy các nha lại ở huyện sách nhiễu các phường hát cửa đình khi mở hội ở làng xã, ông bèn cùng các vị đại thần kiến nghị chúa ra lệnh cấm các nha lại không được thu tiền thẻ hát cửa đình hoặc nếu có xuống xã kiểm tra không được bắt đưa tiền tiễn họ.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), Nguyễn Quý Đức kiến nghị Phủ Liêu truyền bảo các quan trấn thủ ở tứ trấn Bắc Hà và Thanh Hoá "đều phải thân hành đi khám

các đê ven sông thuộc địa hạt của mình, nếu có chỗ nào sụt thấp, thiếu khuyết , vỡ lở hoặc thấm lậu thì phải đốc thúc dân sở tại và dân các xã lân cận hợp sức nhau lại bồi đắp như cũ. Đến kỳ tháng ba triều đình đi công đồng khám lại, nếu có đoạn đê nào đáng bồi đắp và bổ phụ mà cứ bỏ bễ, hoặc có chỗ bồi đắp rồi mà chưa kiên cố thì đều sẽ luận tội tuỳ theo nặng nhẹ.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1712) tháng giêng trước khi dâng khải xin về trí sĩ. Nguyễn Quý Đức còn kiến nghị với chúa Trịnh ra văn bản lệnh "cấm quan và dân không được đánh bạc"... "Phàm những kẻ đánh bạc, chứa gái, bất lận là quan, quân hay dân đều phải phạt tiền... Phải tịch thu và sung công hết các món tiền đã ăn thua với nhau..." "Xã trưởng và Phường trưởng có biết mà không tố cáo cũng bị luận phạt".

Trong bài văn bia do Bảng nhãn khoa Giáp Thìn (1724) Hà Tông Huân soạn, dựng năm 1741 ở nhà thờ Nguyễn Quý Đức ở Đại Mỗ có đoạn "... Ông nhận chức (Tể tướng) xét rõ các việc tà khúc, giải quyết những việc trì trệ... Ông khoan nhượng, liêm khiết ăn uống thanh đạm, có tài văn học. Những văn kiện quan trọng của triều đình đều do tay ông thảo ra. Thơ của ông cũng được như là một cây bút tuyệt xướng... ông nắm giữ chức vụ then chốt giúp nước, dân đương thời có câu khen "Tể tướng Quý Đức thiên hạ hưu tức" (Quý Đức làm tể tướng, thiên hạ được yên vui) thiên hạ thái bình".

Sau khi về trí sĩ. Nguyễn Quý Đức sống như người dân, mặc quần áo nâu đi thăm đồng, bàn chuyện cày cấy với nông dân. Gặp có những chuyện bất hoà trong làng xóm, ông đều đến giải hoà. Thấy làng còn nhiều thủ tục trong hội hè đình đám, ma chay cưới xin ông đứng ra dự thảo hương ước giảm việc ăn uống, xây dựng

nếp sống thanh bạch vệ sinh làng xóm. Ông mất được nhân dân Đại Mỗ thờ ở đình làng.

x) *Nguyễn Công Cơ và từ đường Họ Nguyễn*

Nguyễn Công Cơ (1673 - 1733) tên thường gọi là Nghè Cáo, quê làng Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm. Thủa nhỏ thông minh hiếu học, theo thầy Hoàng giáp Nguyễn Đình Hoàn ở Bái Ân nhưng lại nhận dạy thêm một số học trò người Hoa Kiều ở phường Hà Khẩu để lấy tiền ăn học.

Năm 13 tuổi thi hương trúng tam trường, năm 19 tuổi ông đỗ Hương cống, năm 23 tuổi đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1697). Ông là người học giỏi và trẻ nhất khoa ấy.

Nguyễn Công Cơ có tài kiêm văn võ, giỏi ngoại giao thẳng thắn trung thực và liêm khiết. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì "vì nó thẳng nên mấy lần bị đè nén" và "tuy làm quan nhưng ông không lập cơ nghiệp, nên được tiếng là thanh bần".

Ông được bổ vào Viện hàn lâm làm chức hiệu thảo, sau thăng Công bộ tả thị lang. Năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1715) ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Khi tiếp xúc với vua quan nhà Thanh, ông đã dùng lý lẽ đối đáp có lý có tình, ông đã đấu tranh dẫn đến kết quả buộc vua quan nhà Thanh phải bãi bỏ lệ cống ngà voi, sừng tê.... vàng bạc đem cống, không phải làm thành các bình hoa, chậu, lư hương, số người đi cống cũng giảm bớt và đồ cống chỉ mang đến Quảng Tây không phải mang sang tận Kinh Đô như trước.

Khi về nước, ông được chuyển sang hàng võ thăng chức binh bộ thượng thư kiêm Đề đốc, vua Lê Dụ Tông tiếp ông khi đi sứ về tặng ông bài thơ (bản dịch)

Mựng quận công đi sứ về
Sênh sang tay áo dạo trường xa
Một cuộc tang bồng thoả ý ta
Vút tầng mây Hán chim hồng lượn
Khấp khểnh đường Chu ngựa hý qua
Non nước hiện lên đầu ngọn bút
Nghĩa quân ngời chiếu tuyết sương loà
Núi sông định rõ bờ Nam Bắc
Vườn cũ xum vầy ta biết ta

(Bài thơ được ghi chép trong gia phả dòng họ)

Lúc đó vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương chủ trương tăng cường công cuộc quốc phòng bảo vệ Tổ Quốc. Chúa Trịnh cho xây dựng trường võ học đào tạp các võ tướng tinh thông binh pháp và thực hành, mở các kỳ thi lấy đỗ Tạo sĩ (ngang Tiến sĩ bên văn). Võ học sở được xây dựng đến năm Bảo Thái thứ 6 (1725) thì hoàn thành. Chúa Trịnh cho mời các quan văn võ trong triều của phủ chúa sai làm bài ký nhân khánh thành sở Võ học để chúa lựa chọn. Kết quả bài "Võ học trùng ký" của Cảo quận công Nguyễn Công Cơ được xếp hạng nhất, bài của Võ uý Điều Trung hầu Văn Đình Trại xếp hạng nhì.

Bài ký có đoạn viết "Nước nhà nay tuy vô sự, nhưng không nên lấy thế làm mừng, mà phải cẩn thận việc binh, lúc nào cũng nên phòng bị. Không nên cho khí giới tinh nhuệ là đủ tin cậy, mà chỉ lo rằng khó tìm được những tướng tài" nên phải "tìm cầu lương tướng" cần chánh "chuộng hư danh".

Nguyễn Công Cơ được thăng Thư phủ sự (quan đứng thứ hai hàng võ) rồi thăng Tham tụng (tể tướng) trong phủ Liêu cùng Nguyễn Công Hãng đứng đầu các quan văn, võ trong triều. Ông làm việc rất nghiêm khắc, phát

hiện việc gian trá trong khoa thi hương năm Bính Ngọ (1726) của một số con em các quan đại thần ở trong triều nên 28 người phải bị trị tội.

Tuy làm quan to trong triều nhưng ông cũng hay về làng. Ông quan tâm đến đời sống của nhân dân. Thấy dân làng thường khổ về cảnh ngập lụt, hàng năm đến mùa mưa hơn một nghìn mẫu ruộng ở đồng làng bị ngập nước không có chỗ tiêu, ông liền đứng ra thương lượng và cho tiền đền bù thiệt hại cho dân làng Cổ Nhuế để đào con mương qua làng Cổ Nhuế ra sông Nhuệ.

Con cháu ông đều làm nên như Nguyễn Bá Trấn đỗ Hương Cống làm quan Tổng đốc Tuyên Quang, Nguyễn Hiếu Nghĩa được phong Đặc tiến Kim tử đại phu kiêm Đông các đại học sĩ. Được tin hai cháu nội ngoại cùng đỗ Tiến sĩ một khoa, vua Lê làm thơ mừng:

"Một khoa hai cháu đỗ ông Nghè
Tiếng Cáo vang lừng bốn biển nghe"

Ông sống rất thanh bạch và liêm khiết. Trong suốt cuộc đời làm quan không hề tậu ruộng, không nhận ruộng vua ban, không xây dinh thự. Sau khi ông mất được vua Lê truy tặng Thiếu phó, Phụ quốc Thượng tướng quân và cấp tiền cho con cháu ông xây nhà thờ. Đó cũng là từ đường của dòng họ Nguyễn ba gian nay vẫn còn nguyên vẹn. Cửa ngoài có hai con chó đá tương truyền hai con chó cụ nuôi đã có công phát hiện vụ mưu sát chúa Trịnh Căn khi chúa ra du ngoạn ở làng Giàn, bên cạnh làng Cáo.

Ông sáng tác nhiều văn thơ, câu đối. Đáng chú ý có một câu đối, đại ý nội dung như sau: "Dùng thì ra làm, bỏ thì về nghỉ, tuỳ thời gặp mà yên, làm quan phải biết dừng biết đủ. Cho sống được sống, bắt chết phải chết, chỉ theo lệnh vua truyền, hành sự không gây phúc gây uy".

y) *Hội đền Chèm*

Nhân dân ta thường có câu:

Thứ nhất là hội Cổ Loa
Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm.

Nói đến hội đền Chèm, có lẽ trong chúng ta nhiều người đã được biết đến, bởi đây là một trong những hội lớn của Thủ đô Hà Nội. Hội Chèm gắn với địa danh làng Chèm, thuộc xã Thuỵ Phương (xưa còn có tên là Thị Điềm, Thuỵ Hương), huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Truyền thuyết kể rằng: Lý ông Trọng (Lý Thân), quê ở làng Chèm, là một người thông minh, có thân thể to lớp sức khoẻ phi thường.

Ông sinh trưởng vào thời An Dương Vương. Bởi tính nóng nảy, thẳng thắn, bênh vực dân nghèo, nên nhiều lần Lý Thân đã quá tay giết kẻ phạm tội, nhưng vì mến tài nên vua vẫn trọng dụng.

Thời ấy nước ta đã bình yên. Bên Trung Quốc, Tần Thuỷ Hoàng đã thống nhất đất nước nhưng quân Hung Nô vẫn ngày đêm quấy phá vùng biên ải. Vua Tần ép An Dương Vương phải cống nạp người tài sang Trung Quốc. Lý Ông Trọng đã giúp vua Tần nhiều lần đánh bại quân Hung Nô. Nhớ ơn và kính trọng tài năng đức độ của ông, dân làng đã tạc tượng ông và phu nhân, tôn là Đức Ông và Đức Bà cùng thờ chung trong một ngôi đền.

Đền được xây dựng từ thời Bắc thuộc lần thứ ba (603 - 939), ở xã Thuỵ Phương ngày nay. Ngôi đền nhỏ, nằm dưới những rặng cây xanh nhô ra giữa dòng sông, với vẻ đẹp cổ kính, cho dù đã trải qua nhiều lần trùng tu.

Hàng năm, để tưởng niệm ông, làng Thuỵ Phương cùng hai làng láng giềng là làng Hoàng Mạc và Liên

Mạc thường tổ chức lễ hội từ 14 đến 16 tháng 5 (âm lịch). Trong ba ngày hội, nhiều nghi lễ được tiến hành như: tế, rước nước, rước mã, rước văn, lễ mộc dục (tắm tượng) và xen lẫm là một số trò chơi dân gian khác.

Lễ hội được bắt đầu từ ngày 14, làng mở cửa đền, đình, đón khách thập phương và dân quanh vùng đến dâng hương.

Ngày rằm, chính hội dân làng tiến hành các lễ rước. Mở đầu là cuộc rước nước lớn, uy nghi và trang trọng nhất, lễ mộc dục. Đám rước mặc lễ phục, chỉnh tề, đem theo đầy đủ các đồ tế lễ. Khi đoàn người lên đê, ngược sông Hồng 3 km, rồi xuống 3 chiếc thuyền rồng lớn, trong thuyền đã được đặt sẵn cái choé thờ. Trong lúc thuyền chèo quay tròn 3 vòng, đồng thời một người lấy gáo múc nước sông đổ vào choé và đánh phèn luôn cho nước trong. Tất cả công việc đó phải tiến hành xong khi thuyền quay hết vòng thứ ba. Khi thuyền quay, chiêng, trống nổi lên cùng với tiếng hò ù óc - ù óc như một bản nhạc hoà tấu vang dội cả khúc sông vọng từ bờ nam sang bờ bắc, nghe rất lạ tai. Theo các cụ già ở đây giải thích, tiếng ù óc là tiếng hô của quân lính ông Trọng đuổi giặc Hung Nô khi xưa.

Việc lấy nước đã xong, đoàn thuyền xuôi dòng về cập bến Ngự, lên nhà mã (nơi để đồ tế lễ được làm bằng tre, nứa, lá giấy ... đủ loại màu sắc), tiến hành cuộc rước nước, rước mã ở trên bộ.

Dẫn đầu đám rước là: cờ, xe, voi, xe ngựa (mã), choé nước, tất cả đều có lọng che và được nhiều người kéo. Sau đó đến kiệu mũ, áo, kiệu bát cống. Theo sau là chiêng, trống, phường bát âm hoà tấu rộn rã. Tới sân đình, đám rước làm lễ mộc dục (tắm thánh, tắm tượng). Tục truyền, trước đây tượng Đức Ông thường được dân làng rước ra sông, và lễ tắm tượng được tiến hành ngay trên sông, bởi lúc sinh thời, ông thường ra sông tắm, vì thế nên sau

làng đặt lệ như vậy. Ngày nay, để bảo đảm sự an toàn, lễ được cử hành tại sân đình.

Vào lúc hoàng hôn buông xuống, lễ rước văn (văn tế) được cử hành... Văn tế được để ở chùa (thời xưa thì văn tế để ở nhà ông trưởng văn, tức là người viết văn tế, sau đó mới rước ra đền. Lúc này, hai bên đường đã được dân làng đặt sẵn các ống nứa có cắm hương. Điều này biểu hiện lòng sùng kính của dân làng đối với ông). Đoàn rước đến chùa, lấy bài văn đặt trên long đình rồi rước ra đền tế lễ, lế phát tấu được tiến hành trong không khí trang nghiêm, long trọng. Thầy chủ trì, giọng nói trầm vang khắp khu đình kể lại công đức của Lý Ông Trọng:

"Uy mãnh oanh hệt thu tín giản ý
Khâm đức trang tĩnh tuyển văn hiển hựu
Tương túc anh nghị
Trung hiếu thuần chính"

Tạm dịch:

"Ngài uy linh anh hùng tiếng tăm
vang dội Nam Bang
Cử chỉ trang nghiêm văn võ toàn tài
Đạo đức toàn vẹn với nước với dân

Sau lễ rước văn là các trò chơi dân gian như: bắt vịt, thả chim bồ câu, thả diều, bơi trải... Đối với hội thi thả chim bồ câu, các chủ chim từ nhiều nơi kéo về tham dự. Thường là dăm chục, có khi lên tới hàng trăm đàn chim chờ đợi mở lồng tung cánh đua tài.

Buổi sáng ngày 16, lễ nghinh thuỷ được cử hành trên sông Hồng. Chiều, dân làng tổ chức rước văn từ chùa Chèm về đình. Xen kẽ trong ngày là các trò chơi giải trí như: đánh cờ, đấu vật, hát chèo ...

Ba ngày hội qua đi nhanh chóng, nhưng hình ảnh

và dư vị của hội đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người dân, đó là sự kính trọng, niềm tự hào về con người nơi đây. Qua lễ hội còn phản ánh về nét đẹp văn hoá tinh thần của người Việt có từ xa xưa. Phải chăng, những nghi lễ đó biểu hiện cho phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lối sống của cư dân nông nghiệp lúa nước có từ lâu đời mà nay nhân dân còn lưu giữ được.

z) *Kể chuyện sự tích Đầm Mực*

Một trong những trận quyết chiến của quân ta đánh tan giặc Mãn Thanh, giải phóng Thăng Long vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789) phải kể đến chiến thắng Ngọc Hồi - Đầm Mực.

Ngọc Hồi lúc bấy giờ là căn cứ quân sự quan trọng nhất trong hệ thống đồn luỹ bảo vệ mặt phía Nam Thăng Long của quân Thanh. Chính nơi đây, mờ sáng mồng 5 Tết năm ấy, Nguyễn Huệ đích thân đốc chiến. Với hơn 100 con voi tiến trước, quân ta ào ạt xông vào đánh giáp la cà. Giặc Thanh không địch nổi, bỏ đồn xéo lên nhau tháo chạy. Trên mảnh đất này, ngày nay tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, tượng đài chiến thắng đã được xây dựng. Còn Đầm Mực thuộc làng Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh dẫu chưa có bia để "Lưu danh muôn thuở" nhưng vẫn nức tiếng xa gần xưa nay. Đầm Mực đi vào hàng địa danh lịch sử chẳng những vì nó đã từng nhuộm máu hàng vạn tên xâm lược nhà Thanh, mà còn sống bền vững bởi một huyền thoại của văn hoá Thăng Long xuất hiện từ thời Trần, có liên quan tới cuộc đời và sự nghiệp nhà giáo nổi tiếng - quan tư nghiệp (hiệu trưởng) đầu tiên của Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của nước nhà: Nhà giáo Chu Văn An.

Kể về sự tích Đầm Mực thì người trong vùng cũng như cả nước không đâu tường tận như dân làng Quỳnh Đô.

Chuyện kể rằng, thầy Chu là một người học giỏi, tính tình thẳng thắn, sống trong sạch, không màng công danh. Ông đã từng về làng Huỳnh Cung (nay thuộc xã Tam Điệp, huyện Thanh Trì) mở trường dạy học. Ông dạy rất giỏi, nghiêm khắc nhưng rất hiểu tính tình và tài năng của học trò mình. Nho sinh khắp nơi kéo đến theo học rất đông. Trong đó có một người không biết quê quán ở đâu nhưng học rất giỏi, lại tốt bụng, được thầy yêu bạn quý.

Một lần, trên đường đi học, trưởng tràng phát hiện thấy người bạn học ấy lại hoá từ con thuồng luồng đi từ dưới đầm lên. Trưởng tràng kể lại đầu đuôi câu chuyện lạ kỳ ấy cho thầy nghe.

Vốn đã được thần báo mộng thầy chỉ gật đầu mà nói rằng:

- Dù là thần hay là người nhưng đã đến đây dùi mài kinh sử, có chí lập thân, giúp ích cho đời thì ta không bao giờ từ chối.

Bẵng đi một thời gian, vào một năm nọ, trời hạn hán kéo dài, đồng khô cỏ cháy, nhân dân mất mùa đói kém. Lòng thầy cũng như lòng trò vô cùng xót xa, thương cho dân bao nhiêu thì chỉ biết trách trời bấy nhiêu.

Biết người học trò mà trưởng tràng năm trước chính là hoàng tử, con vua Thuỷ Tề, thầy Chu gọi chàng đến rồi bảo:

- Mệnh của ta là thừa thiên hành đạo, chẳng lẽ trước tình hình sinh linh mà lại chịu bó tay?

- Thưa thầy, - chàng nói - Mệnh trời đã vậy, nhưng tâm đức của thầy chắc cũng thấu tới cửa trùng.

Thầy Chu chậm rãi nói:

- Ta ước gì trời cao, đất dày hiểu được, mau mưa thuận

gió hoà để cứu vớt nhân dân thoát khỏi. ...

- Tạ ơn thầy - chàng nói tiếp - Thầy là vị cứu tinh!

Như hiểu được ý thầy, chàng quì xuống lạy rồi thưa:

- Con xin vâng lời thầy. Dầu sông biển nhà trời có phong toả nhưng... nhưng còn một cách con gắng xin làm. Nếu vì lộ thiên cơ. .. con mong thầy bảo toàn cho! Son thầy phê, mực chúng con viết, xin thầy cho con mang theo.

Nói rồi chàng vái lạy thầy, chào các bạn đồng môn, tiến thẳng ra bờ sông Nhuệ.

Chàng mài son, mài mực, lấy bút lông vảy son, vảy mực lên trời. Tức thì, sấm chớp nổi lên tứ phía mây đen sầm tối xung quanh, kéo theo những trận mưa như trút nước.

Đang hạn hán nay gặp mưa rào, ruộng nước đầy ắp, cây cỏ xanh tươi, người người hớn hở.

Sau tiếng sét inh tai, chàng học trò thầy Chu biến mất. Người ta chỉ còn thấy cái bút lông rơi xuống làng Tó, cái nghiên mực trôi theo dòng nước dạt vào khu đồng trũng đầu làng Quỳnh Đô. Mực trong nghiên hoà ra đầm nước mênh mông một mầu mặc thuỷ (nước mầu mực). Thầy trò thầy Chu và mọi người dân chứng kiến hôm đó vô cùng thương xót và biết ơn cậu học trò đã liều thân hoá chớp, làm mưa cứu vớt dân lành. Và từ đó , khu đồng trũng đầu làng Quỳnh Đô có tên là Đầm Mực. Còn bên làng Huỳnh Cung có cánh Đồng Son.

Son và mực do hoàng tử con vua Thuỷ Tề, học trò thầy giáo Chu Văn An đã dùng để hoá phép giúp dân tai qua nạn khỏi đã và mãi mãi được lưu truyền trên một địa danh đất Việt, đó là Đầm Mực và Đồng Son.

w) *Hồ văn*

Khu di tích lịch sử Văn Miếu Quốc Tử Giám xưa rộng khoảng 6 mẫu Bắc Bộ , bên ngoài có tường xây toàn bằng gạch vồ cỡ lớn - một loại vật liệu kiến trúc phổ biến của thời Hậu Lê. Bên trong tường là những mái kiến trúc cổ ẩn hiện dưới cành lá sum suê của những cây cổ thụ. Phạm vi của khu di tích xưa vốn còn vươn qua cả đường Quốc Tử Giám, bao gồm ca một cái hồ lớn gọi là Thái Hồ hay Văn Hồ (ngày nay có không ít người lầm tưởng hồ này chỉ là một trong hàng chục hồ chứa nước bình thường của thành phố).

Trước cửa Văn Miếu ngày nay, ở bên kia đường nhựa mang tên Quốc Tử Giám, là Hồ Văn, tức Văn Hồ.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Uẩn viết : Quốc Tử Giám được dựng lên trên khu đất về sau của hai thôn Cổ Giám và Văn Chương. Trước cổng chính là một cái hồ lớn gọi là Thái Hồ hay Văn Hồ ; giữa hồ có gò đất gọi là gò Kim Châu . Quanh hồ trồng nhiều cây cối thuộc các giống quế, thông mai, trúc, hoè , lưu, liễu, mẫu đơn, trắc bạch diệp... Phạm Công Trứ có để lại nhiều bài thơ vịnh phong cảnh Thái Hồ".

Năm Quí Hợi (Tự Đức 16-1863), bố chính Hà Nội là Hoàng giáp Lê Hữu Thanh, án sát Đặng Tá đứng lên quyên tiền xây lại nhà bia Văn Miếu (lúc đó bị đổ nát). Thấy bên ngoài xung quanh Thái Hồ (Hồ Văn) do thời gian lâu ngày bùn đọng cát bồi, bè ngổ bè dừa tràn lan khắp mặt hồ ..., hai ông đã thuê người nạo vét bùn, mở rộng mặt hồ, trồng cây ở gò giữa và trên bờ hồ. Thế là Hồ Văn lại được phong quang (năm 1863). Hai ông Lê Hữu Thanh và Đặng Tá cho làm một ngôi đình trên gò Kim Châu, thuê khắc 10 bài thơ Vịnh Thái Hồ của Phạm Công Trứ đem treo trong đình.

Vua nhà Nguyễn đưa Quốc Tử Giám vào Huế, ngoài Bắc chỉ có Văn Miếu của tỉnh Hà Nội. Tuy vậy, Văn Miếu vẫn giữ được vị trí trung tâm văn hoá của miền Bắc. Trong thế kỉ 19, phong trào học tập ở Hà Nội vẫn thịnh, còn có trường thi Hương, ở phía đông Văn Hồ có một người yêu thơ văn là Phủ Hào; ông lập Nho sinh quán (quán anh đồ) ở gần nhà Giám làm nơi trú ngụ cho học trò các tỉnh về chuẩn bị thi cử. Phú Hào sửa lại ngôi đình cũ của Lê Hữu Thanh ở trên gò giữa hồ, làm hình bầu rượu, gọi là Nhật Hồ Đình để văn nhân tài tử đến đó ngâm vịnh. Nơi đâu, *"nước Văn Hồ tha hồ tắm mát, rượu Hồ Đình khao khát bạn làng văn"*

Trước thời Pháp thuộc, Văn Miếu - Văn Hồ đã từng là một di tích, một thắng cảnh rất đẹp, là nơi mang nhiều ý nghĩa về truyền thống văn hoá dân tộc. Ngày nay, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được tu bổ nâng cấp khá toàn diện. Năm 2000, nhân kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, nhà Thái học được khôi phục - thực chất là xây mới; vườn giám được chỉnh trang, Hồ Văn đang được lập dự án khôi phục lại...

Hồ Văn đã bị người làng xung quanh lấn chiếm đất làm nhà, làm quán, làm chuồng gà chuồng lợn từ rất lâu. Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Uẩn, từ khi Pháp sang cai trị nước ta, thì "Hán học suy tàn, Văn Miếu đóng cửa, chỉ có xuân thu nhị kỳ các quan tỉnh Hà Đông ra tế lễ. Mặc dù sau này Viện Bác Cổ Viễn Đông đã tuyên bố Văn Miếu là di tích xếp hạng, song việc trông nom không được chu đáo". Văn Hồ hoang vắng từ đó. Và, cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, Hồ Văn đã được báo động về sự xuống cấp và xâm lấn này.

Gần đây, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I đã giới thiệu thêm một tư liệu có giá trị liên quan đến Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đó là Đơn của các quan lại, thân hào

tỉnh Hà Đông và thành phố Hà Nội "đòi trả lại Hồ Văn cho Văn Miếu" và cảnh báo về việc Hồ Văn bị lấn chiếm đầu thế kỷ 20. Lá đơn này được dịch từ nguyên bản tiếng Pháp trong nguồn tư liệu thuộc Kho lưu trữ Trung tâm lưu trữ Quốc gia I.

Sau đây là nguyên bản dịch lá đơn đó để bạn đọc tham khảo.

Hà Nội, ngày 31-7-1939

Kính gửi ngài Tổng đốc tỉnh Hà Đông.

Chúng tôi là các quan lại, thân hào tỉnh Hà Đông và thành phố Hà Nội rất lấy làm hân hạnh xin Ngài chuyển đến các cấp chính quyền lá đơn của chúng tôi cùng với ý kiến tán thành của Ngài về việc xin được trả lại cho Văn Miếu Hồ Văn nằm trước mặt của Văn Miếu mà trước đây nó dã được sáp nhập vào đất đai của Thành phố Hà Nội. *Cho phép chúng tôi được trình bày những lý do sau đây:*

Văn Miếu được đặt trong vị trí rất đẹp và một trong những yếu tố làm nên vẻ đẹp của nó chính là Hồ Văn. Theo những quan niệm kiến trúc cổ thì hồ này như một minh đường có thể so sánh như một chiếc gương lớn soi sáng cho Văn Miếu. Ngoài ra ở giữa hồ còn có một đảo nhỏ gọi là "Kim châu" tạo nên một tiền án đẹp phá vỡ vẻ đơn điệu của phong cảnh và được ví gần như đảo Ngọc Sơn giữa hồ Hoàn Kiếm.

Hồ Văn từ trước đến nay luôn được coi như là một phần phụ hoạ đẹp của Văn Miếu, bởi vậy dưới triều nhà Lê, thời Cảnh Trị, người ta đã cho xây dựng ở giữa đảo một ngôi đình tựa như lầu Bích Thuỷ nơi giảng dạy của Khổng Tử. Cũng ở thời đó, Đông Các đại học sĩ Thiếu Bảo Yên, Quận công Phạm Công Trứ đã làm 10 bài thơ

có tên "Phán thuỷ thập vịnh" để ca ngợi vẻ đẹp của hồ. Việc này đã được ghi lại trong sách "Hà Nội địa dư" và "Nhĩ hoàng di ái" hiện được bảo quản tại Trường Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O).

Năm Tự Đức 18, Bố chánh Thành phố Hà Nội là Lê Hữu Khanh cùng với các quan lại cùng thời đã cho sửa sang làm đẹp các bờ xung quanh hồ, đào sâu thêm đáy và tu sửa ngôi đình giữa hồ đặt tên là "Văn Hồ đình" và cho khắc lên gỗ 10 bài thơ của Phạm Công Trứ để lưu truyền mãi mãi vẻ đẹp của hồ.

Tất cả những công việc đó đều được ghi chép lại và khắc lên bia đá có tên là "Văn Hồ đình bi ký" và bia này hiện vẫn còn tồn tại trên đảo giữa hồ. Hiện nay các tấm gỗ khắc 10 bài thơ của Phạm Công Trứ vẫn còn được treo trên tường của Văn Miếu. Vì vậy không một ai có thể nghi ngờ về quyền sở hữu Hồ Văn gần 1000 năm nay của Văn Miếu.

Vả lại chính quyền cũng luôn lo lắng bảo vệ toàn vẹn các công trình lịch sử liên quan đến Văn Miếu, không chỉ những gì tồn tại bên trong mà cả những công trình bên ngoài để đóng góp vào việc làm tăng vẻ đẹp của nó. Vì thế mà các Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 7-4-1899 và của Thị trưởng Hà Nội ngày 29-2-1899 đã cho phép làng Thanh Giám nhượng cho Văn Miếu các mảnh đất xung quanh nhằm làm tăng vẻ đẹp bên ngoài của công trình. Tuy nhiên trong các nghị định nói trên đều không nhắc đến Hồ Văn là bởi vì hồ này đã luôn thuộc về Văn Miếu chứ không phải thuộc cá nhân hoặc các làng xung quanh. Và vì vậy vấn đề sáp nhập nó đã không được đặt ra.

Vả lại hồ này, một khi được trả lại Văn Miếu và được tiếp tục sửa sang bằng các việc làm đúng đắn thì sẽ tạo

nên một trong những di tích lịch sử lâu đời nhất, hơn nữa là một phong cảnh đẹp của thành phố Hà Nội, tạo nên một sức hấp dẫn mới cho du khách tham quan. Do đó cần phải ưu tiên cứu hồ sớm nhất khỏi sự đe doạ của thời tiết và các công trình lấm chiếm ngày càng nhiều.

Vì những lý do trên, chúng tôi yêu cầu ngài Tổng đốc:

1. Chuyển đơn thư của chúng tôi đến các cấp chính quyền cấp cao để trả lại Hồ Văn cho Văn Miếu theo Nghị định ngày 7-4-1899.

2. Một khi hồ đã được trả lại giao việc giữ gìn hồ này và những khu đất xung quanh Văn Miếu cho tỉnh Hà Đông quản lý.

Kính trình lên ngài Tổng đốc

Những người soạn đơn
(đã ký)
Số 16-2003.

II. LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

A. VĂN THƠ CHỮ HÁN

THIÊN ĐÔ CHIẾU

Tích, Thương gia chí Bàn Canh ngũ thiên, Chu thất đại Thành Vương tam tỉ, khởi tam đại chi sổ quân tuận vu kỷ tư, vọng tự thiên tỉ? Dĩ kỳ đồ đại, trạch trung, vi ức vạn thế tử tôn chi kế, thượng cẩn thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cẩu hữu tiện chiếp cải, cố quốc tộ diên trường, phong tục phú phụ. Nhi Đinh, Lê nhị gia nãi tuận kỷ tư, hốt thiên mệnh, võng đạo Thương, Chu chi tích, thường an quyết ấp vu tư, trí thế đại phất trường, toán số đoản xúc, bách tính háo tổn, vạn vật thất nghi! Trẫm thậm thống chi, bất đắc bất tỉ. Huống Cao Vương cố đô Đại La thành: trạch thiên địa khu vực chi trung, đắc long bàn hổ cứ chi thế, chánh nam bắc đông tây chi vị, tiện giang sơn hướng hội chi nghi. Kỳ địa quảng nhi thản bình, quyết thổ cao nhi sảng khải. Dân cư miệt hôn điếm chi khốn, vạn vật cực phồn phụ chi phong. Biến lãm Việt bang, tư vi thắng địa, thành tứ phương bức tấu chi yếu hội, vi vạn thế kinh sư chi thượng đô. Trẫm dục nhân thứ địa lợi dĩ định quyết cư; khanh đẳng như hà?[1]

LÝ THÁI TỔ (1010-1028)

BÀI CHIẾU THIÊN ĐÔ

Xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh (1401-1374 trước công nguyên) đã năm lần dời đô, nhà Chu đến đời

1 Theo bản chữ Hán in trong *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển II, tờ 2a-b

Thành Vương (1115-1079 trước công nguyên) cũng ba lần thiên đô. Mấy vua đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) đó há phải làm theo ý riêng, tự tiện dời đổi càn bậy? Nhưng là vì mưu tính việc lớn, chọn đóng ở chỗ trung tâm, lo cho con cháu hàng muôn ức đời; trên kính vâng mạng trời, dưới làm theo ý dân, thấy tiện lợi mới dời đổi, cho nên vận nước được lâu dài, phong tục được giàu thịnh.

Vậy mà hai nhà Đinh, Lê làm theo ý riêng, khinh thường mạng trời, không đi theo dấu cũ Thương, Chu, cứ chịu đóng yên ở đô thành (Hoa Lư) này mãi tới bây giờ, đến nỗi đời triều không dài, số mệnh ngắn ngủi, trăm họ bị hao thiệt, muôn vật không được thích nghi! Trẫm lấy thế làm đau lòng lắm, nên không thể không dời đô được.

Huống chi thành Đại La là chỗ cố đô của Cao Vương (Cao Biền) ở vào khu vực thích trung của trời đất, có cái hình thể như hổ phục, rồng chầu, đúng các vị trí của bốn phương đông tây nam bắc, trước mặt và sau lưng đều có sự thuận tiện của sông núi.

Đất ấy rộng rãi mà bằng phẳng, cao ráo mà sáng sủa; dân cư không phải cái nạn tối tăm, ẩm thấp, muôn vật cực kỳ giàu thịnh đông vui. Xem khắp nước Việt, đó là chỗ đất danh thắng, thật là đô hội trọng yếu để bốn phương sum họp và là đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sư cho muôn đời.

Nhân địa lợi ấy, trẫm muốn định yên chỗ ở, ý các khanh thế nào?[1]

---

1 Từ đây trở xuống đều là bản dịch của Hoa Bằng

TỤNG GIÁ HOÀN KINH

Đoạt sóc[1] Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình dương trí lực!
Vạn cổ cựu giang san.

TRẦN QUANG KHẢI[2]

THEO NGỰ GIÁ TRỞ VỀ KINH ĐÔ

(Sau khi chiến thắng giặc Nguyên)

Cướp giáo bến Chương Dương,
Bắt Hồ cửa Hàm Tử.
Thái bình, gắng sức lên!
Non nước này muôn thuở.

THU THÀNH VÃN VỌNG

Mộc lạc đô thành cửu nguyệt thiên.
Tà dương trao địa tiệt vân yên.
Ly hồng viễn viễn nghinh phong trận,
Khích nguyệt quyên quyên cách thụ huyền.
Ngâm hứng tứ thời thu dị cảm,

---

1. Nhiều người quen đọc là "sáo"

2. Là con thứ Trần Thái Tông, Quang Khải được phong tước Chiêu Minh đại vương, sau làm đến thượng tướng dưới triều Trần Nhân Tông. Trong cuộc đánh dẹp giặc Nguyên xâm lược, Quang Khải có công lớn về việc chém đầu Toa Đô ở Tây Kết và phá giặc ở bến Chương Dương. Tác phẩm có *Lạc đạo thi tập*.

Nhân sinh vạn sự lão kham liên!
Binh qua huống phục điều tàn hậu,
Dao vọng tình mân, nhất khái nhiên...[1]

NGUYỄN PHI KHANH[2]

CHIỀU THU TRONG THÀNH

Tháng chín, kinh thành, cây xác xơ.
Khói mây phủ đất, bóng dương tà.
Xuyên cây, ánh nguyệt treo khe cửa.
Đón gió, chim hồng lạc nẻo xa.
Hứng bút tư mùa thu dễ cảm,
Đời người muôn việc tủi cho già!
Huống sau binh lửa cơn tàn héo,
Xa ngó Xanh kia, mủi dạ ta.

THÀNH NAM VIÊN CƯ

Thành nam bốc trúc kỷ kinh xuân,
Dược phố, xơ huề thủ thứ tân.
Tiểu kính bất hiềm thông tử mạch.
Đoản ly khước hỉ cách hồng trần.
Trì đường vũ quá, oa thanh náo.
Đình viện âm nung, điểu ngữ tần.

---

1. *Nguyễn Phi Khanh thi văn*, phụ lục trong *Ức trai di tập*, quyển II, tờ 4b

2. Có tên khác là Nguyễn ứng Long, trước quê ở Chi Ngại (Chi Linh, Hải Dương), sau di cư đến Nhị Khê (Thường Tín, Hà Đông), đỗ thái học sinh năm 1374, thân sinh ra Nguyễn Trãi.

Hoa trúc khả cung u đạm hứng,
Triều hồi, nhật nhật lạc vong bần.

NGUYỄN NHƯ ĐỔ[1]

NHÀ Ở TRONG VƯỜN PHÍA NAM THÀNH

Thành nam, nhà trải bao xuân,
Luống rau, vườn thuốc dần dần dọn quang.
Đường thành liền với ngõ xoàng,
Bụi hồng may cách có hàng giậu thưa.
Bên ao, ếch nhộn sau mưa,
Chim thi tiếng hót, cây đùa bóng sân.
Ngày ngày vui thú an bần,
Bạn cùng hoa, trúc, mỗi lần chầu tan...

THÀNH ĐÔNG CƯ

Quy đắc thành đông địa nhất cung,
Thị huyện bất đáo thử hồ trung.
Khả nhân thi tứ niên niên hữu,
Nguyệt hạ mai sao, trúc lý phong...

ĐẶNG MINH BÍCH[2]

---

1 Tự Mạnh An, hiệu Khiêm Trai. Như Đổ người Đại An, huyện Thanh Trì, Hà Đông, đỗ bảng nhãn năm 1442, làm đến thượng thư bộ Lại, thọ 93 tuổi.

2. Minh Bích, người làng Bạch Đường, huyện Nam Đàn, Nghệ An, đỗ tiến sĩ năm 1484 (Hồng Đức thứ 15) dưới triều Lê Thánh Tông, làm đến thượng thư.

NHÀ Ở PHÍA ĐÔNG THÀNH

Cỏn con mảnh đất thành đông,
Ồn ào phố xá, riêng lòng lâng lâng...
Ý thơ ngày tháng ung dung,
Mai lồng trăng rọi, trúc lồng gió đưa...

ĐỀ TOÁN VIÊN PHƯỜNG SỞ CƯ BÍCH THƯỢNG

Trường Yên xa mã hỗn hồng trần,
Ngô ái ngô lư tự ẩn luân.
Bắc khuyết vô thư can thế dự,
Tây hồ hữu nguyệt cấp thi bần.
Phù trầm ngã diệc thâu sinh giả,
Tịch mịch thuỳ phi tán phát nhân?
Tâm sự liễu kỳ Trần xử sĩ
Dã hoa, đề điểu nhất ban xuân...

THÁI THUẬN[1]

ĐỀ VÁCH NHÀ Ở PHƯỜNG "VƯỜN TỎI"[2]

Bụi mờ xe ngựa Trường Yên,
Thú riêng ẩn dật mình yêu nhà mình...
Không thư bệ ngọc cầu danh,
Có trăng bồ Bạc gợi tình cho thơ.
Nổi chìm, ta cũng sống thừa!

1.Tự là Nghĩa Hoà, hiệu là Lữ Đường. Thái Thuận là người Liễu Lâm, huyện Siêu Loại (Bắc Ninh), đỗ tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 6 (1475)m có *Lữ đường thi tập* gồm 4 quyển, sở trường về lối miêu tả phong cảnh, thơ cũng thanh tân đáng yêu.
2. Nay là làng Láng, ngoại thành Hà Nội

Êm đềm, ai chẳng muốn từ chức quan?
Niềm riêng hẹn với khách tiên,
Hoa cười, chim hót, cảnh tràn ngập xuân...

TOÁN VIÊN TỰ THUẬT

Thập tải Trường Yên do tự mộng,
Nhân tình độc dữ cổ sơn vi!
Triêu tuỳ Bắc khuyết chung câu khởi,
Mộ hậu Tây Hồ điểu cộng qui.
Hương tín mỗi ư đăng hạ khán,
Thành vân đa hướng hạm tiền phi.
Liễu kiều vị ức trùng du xứ:
Ưng hữu dài hoa hướng điếu ky?

THÁI THUẬN

NHÀ Ở PHƯỜNG "VƯỜN TỎI"[1] TỰ THUẬT

Kẻ chợ, mười năm, vẫn mộng mê!
Tình này núi cũ, hẹn còn kia...
Sớm theo cửa Bắc chuông cùng dậy,
Chiều đợi Hồ Tây chim rủ về.
Mây lượn trước hiên bày cảnh phố,
Thư xem bên đợi gửi tình quê.
Nhớ xưa cầu liễu lần chơi lại:
Hòn đá ngồi câu, rêu đầy huê?

---

1 Nay là làng Láng, ngoại thành Hà Nội

THƯỢNG KINH[1] TỰ HOÀI

Lạc phách giang hồ tam thập niên,
Ngẫu tuỳ đan phượng nhập Trường Yên.
Y quan văn vật sinh trung thổ,
Lâu quán đình dài tiếp viễn thiên.
Thô suất nhiễm thành sơn dã tinh,
Xu hồi tu đối ngọc đường tiên!
Thiếu thời lịch lịch hi du xứ,
Kim nhật trùng lai bán bất nhiên!

LÊ HỮU TRÁC[2]
(Thượng kinh ký sự)

NỖI LÒNG KHI ĐẾN KINH ĐÔ

Giang hồ lưu lạc bao năm rồi!
Nay bỗng vô kinh, theo chiếu trời.
Áo mũ đất sang, đầy cỏ tía.
Lâu đài trời ngất, nổi xinh tươi.
Tính quen mộc mạc vui đồng nội;
Cảnh gặp phồn hoa thẹn tới lui.
Những chỗ chơi đùa khi trẻ dại
Bây giờ một nửa đã thay dời...

---

1. Có thể có hai nghĩa: nếu là Thượng Kinh thì là một tên khác của Thăng Long dưới triều Lê; nếu theo nghĩa là "lên kinh đô" thì phải đọc là "thướng Kinh". Đây chúng tôi theo nghĩa thứ nhất.
2. Hiệu là Lãn Ông hoặc Hải Thượng Lãn Ông, Hữu Trác (còn tên nữa là Hữu Huân), người xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Tập *Thượng kinh ký sự* này viết năm 1782 (in phụ ở cuối bộ *Hải thượng y tông tâm lĩnh toàn trật* là tác phẩm về y học của Lê Hữu Trác), khi tác giả đang ở xã Tình Diễm (Hương Sơn, Hà Tĩnh), được Trịnh Sâm triệu ra Thăng Long để chữa bệnh cho con Sâm là Trịnh Cán.

ĐÁO VƯƠNG PHỦ, THUẬT HOÀI

Kim qua, vệ sĩ ủng thiên môn,
Chính thị Nam thiên đệ nhất tôn.
Hoạ các, trùng lâu lăng bích hán.
Châu liêm, ngọc hạm chiếu triệu đôn.
Cung hoa mỗi tống thanh hương trận,
Ngự uyển thời văn anh vũ ngôn.
Sơn dã vị tri ca quản địa,
Hoảng như ngư phủ gặp Đào Nguyên.

LÊ HỮU TRÁC
(Thượng kinh ký sự)

ĐẾN PHỦ CHÚA THUẬT HOÀI

Có phải trời Nam, đây nhất không?
Giáo vàng, canh cửa, lính hầu đông...
Lầu son, gác tía, mây lồng biếc;
Hiên ngọc, rèm châu, ánh rọi hồng.
Tiếng vẹt trong vườn đòi đoạn cất.
Hương hoa bên điện ngạt ngào xông.
Tính quê chưa bén mùi tơ trúc,
Lạc lõng Đào Nguyên, chài một ông!

KIẾM HỒ

I. NHỊ THUỶ DẪN TOÀN

Trừng trừng nhất giám cổ kim khai
Dã hữu toàn dầu hoạt thuỷ lai
Lô ngạn đào thanh tần xuất nhập,

La thành nguyệt sắc cộng bồi hồi.
Sơn hà huyết mạch nhưng tương quán,
Ngưu đẩu hàn quang thượng vị mai.
Giang thượng ngư chu kim hưu lộ,
Niên niên yên cảnh thị sinh nhai.

PHẠM QUÝ THÍCH[1]

HỒ GƯƠM

I. NGUỒN THÔNG SÔNG NHỊ

Kim cổ lồng gươm, hồ rợn bóng,
Nước này, nước sống, có riêng nguồn.
Bờ xưa, sóng vỗ, lau hiu hắt;
Thành cũ, trăng soi, bóng chập chờn.
Mạch nối non sông, hơi vẫn suốt;
Gươm loà ngưu đẩu, khí chưa mòn.
Thuyền câu qua lại nay còn lối,
Sinh sống năm năm cảnh nước non...

II. SƠN TỰ VĂN CHUNG

Hồ thượng phiêu phong; thuỷ tự lưu.
Thiền thanh tự lý phát thanh u...
Tàn tinh sơ lạc quan hà mộng,
Đạm nguyệt trường minh thảo mộc thu.
Túc điểu mang tuỳ sương ngạn khứ,
Hàn kình ám độ đẩu quang phù.

---

1. Hiệu là Lập Trai, Phạm Quý Thích (1760-1825), người làng Hoa Đường, Hải Dương, đỗ tiến sĩ năm 1779. Tác phẩm có *Thảo đường thi tập* và *Lập Trai văn tập*

Trụ trì na quản vân chung ngoại,
Hồ thượng, vân am, khẩu bất hưu...

PHẠM QUÝ THÍCH

II. CHUÔNG CHIỀU CHÙA NÚI

Gió hồ nước gợn lăn tăn...
Trong chùa tiếng vẳng có phần âm u...
Cỏ cây trăng nhạt màu thu,
Quan hà giấc mộng, sao lu mờ tàn!
Kêu sương, chim vội về ngàn,
Tiếng kình lành lạnh ngất làn đẩu quang[1]
Ngoài am, sư há có màng,
Trên hồ, chuông cứ vang vang từng hồi...

III. NGƯ CA TRÚC ẢNH

Sơn hà quang cảnh ước lâm tuyền.
Hà xứ ngư ca chứng tức duyên?
Điếu chỉ đài không vấn xướng khúc,
La Thành thụ sắc ẩn ngâm thuyền.
Bán xoang tàn dịch lô hoa bạn,
Kỷ khúc tân ca ẩu lộ biên.
Tối thị nguyệt minh, phong trúc dạ,
Dư âm liễu nhiễu ngọc sơn tiền.

PHẠM QUÝ THÍCH

1. Ánh sáng của sao bắc đẩu.

III. TIẾNG HÁT ANH CHÀI TRONG BÓNG TRÚC

Núi sông hò hẹn lâm tuyền,
Khúc chài đâu dạo chứng duyên cũ càng?
Đài câu[1] nay đã bỏ hoang,
Lửng lơ tiếng hát, ngỡ ngàng
thuyền ngâm...
La Thành, cây rủ bóng râm,
Bờ lau, tiếng dịch bổng trầm nửa xoang,
Bên chim, khúc mới nhịp nhàng,
Đêm trăng, gió trúc, lại càng thanh thanh...
Tiếng ngân núi Ngọc uốn quanh...

IV. ÂU HÍ PHÙ SƠN

Hiểu yên dạm dãng, tịch dương hàn.
Hà xứ âu quần hí thử gian?
Đắc thú, thần giao lưu thuỷ trục;
Vong cơ, thân hiệp xuất vân nhàn.
Tang thương vãng cục hồn vô mộng,
Thảo mộc lao sầu dã bất quan.
Hồ hải túc giao thuỳ dữ dính?
Ngư chu hôn hiểu quá phù san...

PHẠM QUÝ THÍCH

1. Theo lời tiểu dẫn trong bài *"Vịnh Tả Vọng hồ"* của Trần Bá Lãm, thì Điếu Đài này là do Lê Thánh Tông sai xây ở phía bắc hồ Hoàn Kiếm, những ngày rằm hằng tháng, nhà vua cùng bách quan thường ra yến ẩm ở Điếu Đài, rồi câu cá ở hồ.

IV. ĐÀN CHIM ÂU ĐÙA TRÊN BÃI NỔI

Khói sớm nhạt, bóng chiều lành lạnh,
Chim âu đâu thế, khéo đua bơi?...
Tính ưa giỡn nước, mê tìm thu;
Ý thả theo mây, mải kiếm vui.
Mộng cũ tang thương không chút bận;
Sầu xưa cây cỏ quẳng đi hoài.
Biển hồ bạn lứa ai ai đó?
Sớm tối thuyền câu qua bãi chơi...

THĂNG LONG

Tản lĩnh, Lô giang tuế tuế đồng...
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long!
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung!
Tương thức mỹ nhân khan bão tử,
Đồng du hiệp thiếu tận thành ông!
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy,
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung...

NGUYỄN DU

Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,
Do thị Thăng Long cựu đế kinh.
Cù hạng tứ khai mê cựu tích,
Quản huyền nhất biến tạp tân thanh.
Thiên niên phú quý cung tranh đoạt!
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh!

Thế sự phù trầm hưu thần tức,
Tự gia đầu bạch diệc tinh tinh!

NGUYỄN DU

THÀNH THĂNG LONG

I

Sông Lô, núi Tản trơ trơ...
Thăng Long dưới mắt, bạc phơ mái đầu!
Dinh xưa, cung cũ còn đâu,
Mà nay đường trước, thành sau khác rồi.
Mỹ nhân bạn trẻ làng chơi,
Nay người bồng bế, nay người nên ông!
Canh khuya, thao thức, chồn lòng,
Vi vu tiếng địch ai lồng ánh trăng?..

II

Trăng xưa rày chiếu bên thành mới,
Đây vẫn kinh đô, vẫn nước non.
Đường mới, sắc mờ hằn vết cũ,
Nhạc pha tiếng rộn trúc tơ non.
Giàu sang mồi ấy gây tranh cướp,
Bạn cũ năm xưa, nửa khuất còn!
Ngắm lại mái đầu ta cũng bạc,
Chuyện đời chìm nổi sá than van...

ĐẠI NHÂN HÍ BÚT

Thác lạc nhân gia Nhị thuỷ tân,
Cư nhiên biệt chiếm nhất thành xuân.
Đông tây kiều các kiệm thiên khởi,

Hồ Hán y quan đặc địa phân.
Mục túc thu kiêu kim lặc mã,
Bồ đào xuân tuý ngọc lâu nhân.
Niên niên tự đắc phồn hoa thắng,
Bất quản Nam minh kỷ độ trần!

NGUYỄN DU

VIẾT ĐÙA GIÙM NGƯỜI

Bãi sông Nhị, xóm nhà lác đác,
Chiếm hương xuân tản mát một thành...
Ngất trời lầu gác mọc quanh,
Hán, Hồ áo mũ rành rành khác nhau.
Nựa, giàm vàng, ăn rau mục túc.
Người, lầu xuân, say cốc bồ đào.
Phồn hoa ngày tháng tiêu dao,
Biển Nam mấy độ quản bao bụi lầm!

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA

Long thành giai nhân,
Tính thị bất ký thanh,
Độc thiện nguyên cầm;
Cử thành chi nhân dĩ Cầm thanh.
Học đắc tiên triều cung trung Cung
phụng khúc,
Tự thị thiên thượng, nhân gian
đệ nhất thanh.
Dư ức thiếu thời tằng nhất kiến,

Giám Hồ hồ biên, dạ khai yến:
Kỳ thời tam thất, chính phương niên;
Hồng trang yểm ái đào hoa diện;
Đà nhan, hám thái tối nghi nhân;
Lịch loạn ngũ thanh tuỳ thủ biến;
Hoãn như sơ phong độ tùng lâm;
Thanh như song hạc minh tại âm;
Liệt như Tiến phúc bi đầu toái tích lịch;
Ai như Trang Tích, bệnh trung,
vi Việt ngâm.
Thính giả mĩ mĩ bất tri quyện,
Tiện thị Trung hoà đại điện âm.
Tây Sơn chư thần mãn toạ tận khuynh đảo;
Triệt dạ truy hoan, bất tri lão,
Tả phao, hữu trịch tranh triền đầu;
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.
Hoà hoa ý chí lăng vương hầu;
Ngũ Lăng thiếu niên bất túc đạo.
Tinh tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tố Trường An vô giá bảo.
Thử tịch hồi đầu nhị thập niên,
Tây Sơn bại hậu, dư Nam thiên,
Chỉ xích Long Thành bất phục kiến,
Hà huống thành trung ca vũ diên?
Tuyên Phủ sứ quân vị dư trùng mãi tiu:
Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu.
Tịch mạt nhất nhân, phát bán hoa,
Nhan sầu, thần khô, hình lược tiều,

Lang tạ tàn mi, bất sức trang.
Thuỳ chi tựu thị đương thời thành trung
đệ nhất diệu!
Cựu khúc, tân thanh, ám lệ thuỳ,
Nhĩ trung tinh thính, tâm trung bi...
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập, niên tiền sự:
Giám Hồ tịch trung tằng kiến chi.
Thành quách suy di, nhân sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải!
Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhất nhân tại!
Thuấn tức bách niên năng kỷ thì?
Thương tâm vãng sự lệ triêm y...
Nam hà quỉ lai, đầu tận bạch,
Quái để giai nhân nhan sắc suy!
Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng,
Khả lân đối diện, bất tương tri!

NGUYỄN DU

BÀI CA NGƯỜI GẢY ĐÀN CẦM Ở THĂNG LONG

Long thành có cô nàng mỹ lệ
Tên họ chi, ai kể? ai hay?
Đàn cầm riêng có hoa tay,
Người trong thành quen gọi ngay cô Cầm.
Khúc Cung phụng, điệu âm triều trước,
Ấy nhạc trời, nàng thuộc làu làu...

Ta thuở ấy, xanh đầu, trẻ tuổi,
Đêm Giám hồ, nhớ buổi tiệc chơi:
Bấy giờ nàng ngoại đôi mươi,
Áo hồng lấp lánh, mặt tươi hoa đào,
Vẻ chếnh choáng, đẹp sao đẹp lạ,
Dáng ngây thơ càng tả càng yêu.
Năm cung, tay khéo lựa đều,
Tiếng đàn giéo giắt như trêu cợt người:
Khoan như rừng thông, hơi gió thoảng,
Trong như tiếng hạc khoảng âm u,
Mạnh như sét đánh bia to,
Buồn như Trang Tích ốm hò Việt âm.
Người nghe khoái, chăm chăm, quên mỏi.
Ấy nhạc xưa trong nội Trung hoà.

Tây Sơn quan khách đầy toà,
Say mê, nghiêng ngả, la đà thâu đêm...
Quanh tiệc rượu, kẻ khen, người thưởng,
Tiền bạc quăng, coi tưởng như bùn,
Hào hoa khí át hầu môn,
Ngũ Lăng chàng trẻ, coi còn ra chi!
Băm sáu cung mê ly xuân ấy,
Báu Trương Yên, càng thấy giá cao...
Từ bữa ấy vắng về sau,
Hai mươi năm chẳn biết bao nhiêu tình...

Khi Tây Sơn sạch sanh thất bại,
Giã Long Thành, tôi lại về Nam:
Tấc gang Thành chẳng được thăm,
Huống chi ca vũ còn lăm mua cười!
Quan Tuyên Phủ vì tôi mở tiệc,
Đám nhi ca toàn lượt trẻ măng.
Riêng ngồi cuối, tóc hoa râm,
Vóc gầy, mặt võ, âm thầm hình dung.
Lười xười, biếng tô hồng truốt lục,
Ấy người xưa tiếng nức trong Thành,
Dạo khúc cũ, lệ chảy quanh...
Lắng nghe luống những tâm tình xót xa!
Hai chục năm, nay đà nhớ lại:
Tiệc Giám Hồ, chuyện hãy chưa phai.

Việc người, thành quách đổi đời,
Tranh kia bao độ vẽ đời tang thương!
Tây Sơn, nghiệp đế vương đã hỏng,
Ca Vũ còn một mống người đây!
Trăm năm thấm thoát bao ngày,
Đau lòng chuyện cũ, lệ đầy áo ta...
Ta về Nam, chóng già, đầu bạc,
Thảo nào ai tàn rạc phấn son!
Mắt giương, tưởng lại nguồn cơn...
Thương thay, giáp mạt mà còn lạ nhau!

ĐỒNG THIÊN QUÁN[1]

Cố khư hoa thảo, tịch dương hồng,
Lý hậu sơn hà điểu ái trung
Kỷ bộ biến thiên tang hải cục,
Thúc vi tự quán, thúc hành cung.

TRẦN BÁ LÃM[2]
(La Thành cổ tích vịnh)

ĐỀN ĐỒNG THIÊN

Cỏ hoa nền cũ ánh tà hồng
Triều Lý lu mờ bóng núi sông.
Mấy độ biển dâu thay đổi cảnh;
Chốc thì chùa, quán, chốc hàng cung.

NGỌC HỒ TỰ

Địa bất Bồng Lai, ẩn trích tiên,
Y hi hoàn bội bằng hoa biên.
Đại hưng môn ngoại, tiên tung điểu,
Nan mịch Đào Nguyên nhận túc duyên!

TRẦN BÁ LÃM

---

1. Đền Đồng Thiện ở phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, vị trí ở ngay bên sông Tô Lịch, do bà Phù Thánh Linh Nhân đời Lý làm đền thờ Thượng Chân liệt vị, sau bị giặc Nguyên phá huỷ. Đến Lê Trung Hưng, đền này được sửa làm hành cung của Linh Nhân hoàng hậu.
2. Trần Bá Lãm, người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm (Hà Đông), đỗ nhị giáp tiến sĩ chế khoa năm Đinh Mùi (1787).

CHÙA NGỌC HỒ

Dẫu không Bồng Đảo, có tiên sa:
Tiếng ngọc rung rinh, núp dưới hoa.
Ngoài cửa Đại Hưng mờ mịt bóng...
Nguồn Đào ngăn lối, rẽ duyên ta!

TÂY HỒ

Thạch sơn hãm hậu, thuỷ thanh lưu,
Lãng Bạc, Dâm Đàm lịch kỷ thu?
Vãng sự hưng vong hồn thị mộng,
Giang hồ nhân tự phiếm ngư chu.

TRẦN BÁ LÃM

HỒ TÂY

Núi sụt, nước hồ trong vắt chảy,
Dâm Đàm, Lãng Bạc trải bao thu.
Nổi chìm chuyện cũ, thôi đành mộng,
Sông nước lênh đênh, thuyền lão câu...

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

Khẳng giao Bắc lại ngược sinh linh,
Cảm kích hùng tâm cử nghĩa binh.
Công đức như thiên, trường ngưỡng mộ,
Thiên thu tôn hiệu hữu dư hinh.

TRẦN BÁ LÃM

ĐỀN BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

Chịu sao Đô hộ hại dân ta?
Khởi nghĩa, lòng hăng, cứu nước nhà.
Công đức như trời, ghi tạc mãi,
Tiếng thơm "Bố Cái" ngát sâu xa...

NHỊ TRƯNG TỪ

Gia cừu, quốc hận, cảm thâu sinh?
Lực vãn sơn hà tỉ muội binh
Lãng Bạc thảo hoa trường đới lệ,
Thiên thu kỳ tiết bại do vinh.

TRẦN BÁ LÃM

ĐỀN HAI BÀ TRƯNG

Quyết rửa thù kia, nước với nhà,
Chị em chung một gánh sơn hà.
Nghìn thu, dẫu bại mà vinh mãi...
Lãng Bạc còn in lệ cỏ hoa!

DU TRẤN VÕ QUÁN

Cao lâu độc thướng, tứ đê hồi.
Tịch mịch hàn chung, mộ sắc thôi.
Cổ thụ hữu chi thê dạ nguyệt,
Tản bi vô tự toả thương dài.
Bách niên đồng tượng nguy nhiên tại.
Ngũ đại kim môn bán di dời!

Chỉ thặng Tây Hồ vân thái hảo
Tuỳ phong do phật hoạ liêm lai...

MIÊN THẨM[1]

CHƠI ĐỀN TRẤN VÕ

Lên lầu, lòng những bồi hồi...
Quạnh hiu chuông lạnh đổ hồi hoàng hôn!
Cành cây cổ, ánh trăng hôm,
Rêu xanh phong kín bia mòn, chữ bay!
Trăm năm đồng tượng còn đây,
Cửa vàng ngũ đại đến nay hầu tàn,
Chỉ còn mây đẹp Dâm Đàm,
Trước rèm hoa ấy, theo làn gió lay...

TÂY HỒ, CÁN TI

Đại La thành ngoại, Kim Ngưu trì,
Thanh thuỷ, cơ đầu, cán nữ ti.
Cẩm trục vân phi xuân sắc ngoại,
Trử thanh phong tống, nhật tà thì.
Yên thâm trúc kính, huyên tương ngữ;
Nguyệt thượng liên hoa, khứ mỗi trì.
Tảo bạch tự căng, hoàn tự tích,
ý trung thương lượng tác thuỳ y?

KHUYẾT DANH

(Thăng Long thành, tam thập vịnh)

1.Tự Thận Minh, hiệu Thương Sơn, Miên Thẩm (1819-1870) là con thứ mười Minh Mạng, được phong tước Tùng Thiện vương. Tác phẩm có *Thương Sơn thi tập* và *Nạp bị tập*.

HỒ TÂY, GIẶT LỤA

Ngoài La Thành, hồ "Trâu vàng"[1]
Nước trong, bến đá, có nàng giặt tơ.
Trời xuân, mây gấm lửng lơ,
Tiếng chày theo gió xa đưa bóng tà...
Dưới trăng, chậm bước bên hoa,
Lào xào trong lối trúc già, khói sâu...
Nghĩ thầm tấm lụa sạch làu,
Biết rằng may áo ở đâu, người nào?

CHÂU LÂM[2], VŨ HẬU

Tịch mịch thiền quan, lãnh bất câm!
Vũ dư, sơn sắc ích tiêu sâm.
Lạc hoa bất tảo, không đình hoạt;
Tu kính vô nhân, túc thảo thâm.
Hư các nhật nhàn tăng đối điểu;
Bình hồ thuỷ một, trúc thành lâm.
Viêm lương nghinh tống, nhân hoàn ngoại,
Lai vãng tuỳ duyên ấn, Phật tâm.

KHUYẾT DANH

(Thăng Long thành, tam thập vịnh)

CHÙA CHÂU LÂM, CẢNH SAU MƯA

Cửa thiền vắng vẻ, lạnh lùng;
Sau mưa, sắc núi mịt mùng, chơi vơi...

1.Tức Hồ Tây, vì theo truyền thuyết, trong hồ này có con trâu vàng.
2. Có thuyết cho là chùa Châu Long.

Đầy sân hoa rụng tơi bời,
Lối đi cỏ ngập, bóng người vắng tanh!
Ngày nhàn sư ngắm chim lành,
Mặt hồ nước phẳng, trúc xanh hoá rừng.
Mặc đời niềm nở, dửng dưng,
Tuỳ duyên qua lại, sáng trưng lòng thiền.

KHÁN SƠN THỤ SẮC

Ngũ môn hiểu giốc tán khinh hàn,
Phấn điệp thành biên xuất Khán Sơn,
Sơ nhật tài ly thương hải ngoại,
Tằng loan dao hiện thuý bình gian.
Linh Lang thuỷ dạng thu ba ảnh,
Dương Đức bi trình cổ triện ban.
Niêm bút nghĩ thiêm Ma Cật hoạ,
Quy lai thời tác ngoạ du khan.

KHUYẾT DANH
(Thăng Long thành, thập cửu vịnh)

KHÁN SƠN DƯỚI ÁNH SỚM

Bên thành nổi bật Khán Sơn,
Ban mai tiếng ốc ngũ môn[1] lạnh người...
Vầng hồng nhô khỏi biển khơi,
Bình phong, dãy núi xa vời, xanh xanh...
Linh Lang[2] bóng nước dập dềnh,

---

1 Nam cửa thành Thăng Long

2 Đền Voi Phục thờ thần Linh Lang. Ngày trước gần đấy có cái đầm nước gọi là hồ Linh Lang.

Tấm bia Dương Đức[1] rêu quanh chữ mờ.
Bút Ma Cật[2] mượn vẽ nhờ,
Đem về thỉnh thoảng phất phơ nằm nhìn...

VÕNG THỊ HOA ĐIỀN

Phong quang phảng phất mỹ nhân tà,
Tô Lịch giang biên bát cửu gia,
Tổng vị giáp thành nhiêu vũ lộ,
Cố lưu thắng địa trữ phồn hoa,
Phong đài nhật lệ, hồng thê mẫu;
Nhị phố hương lưu, lục mãn huề.
Thượng uyển cận truyền mai tín tảo,
Xuân phong đắc ý hoả khan hoa...

KHUYẾT DANH
(Thăng Long thành, thập cửu vịnh)

RUỘNG HOA PHƯỜNG VÕNG THỊ

Bên sông Tô Lịch mươi nhà,
Hoa nghiêng uyển chuyển ngỡ là mỹ nhân,
Gần thành, mưa móc đầy xuân,
Thảo nào đất ấy có phần phong quang.
Ánh soi đỏ thắm bao hàng,
Luống xanh, nhị ngát, lại càng thơm lây.
Tin mai sớm báo về đây,
Gió xuân hây hẩy giục ngày xem hoa...

1. Dương Đức (1672-1673), một niên hiệu của Lê Gia Tông.
2. Tên tự của Vương Duy, một hoạ sĩ kiêm thi sĩ đời Đường, Trung Quốc.

QUẢNG BỐ TỰ[1]

Khinh khinh cô trạo thượng tùng lâu,
Thuỷ sắc, hoa hương, điểu vận u.
Phong dục di chu thâm thụ hạ,
Nhất hồ thế giới bất tri thu.

VŨ TÔNG PHAN[2]

CHÙA QUẢNG

Lá thuyền nhè nhẹ tới thăm chùa;
Sắc nước, hương hoa, chim hát đua.
Hóng mát, tắm bên vòm lá rậm,
Một bầu thế giới, biết đâu thu!

KIẾM HỒ

Bảo khí dương niên ẩn đẩu ngư;
Điếu đài di chỉ bạn ngư chu.
Lý, Trần thiên tải phồn hoa địa;
Tinh tác hồ dầu nhất dạng thu!

VŨ TÔNG PHAN

HỒ GƯƠM

Khí thiêng gươm báu núp ngang trời,
Nền cũ đài câu bạn lưới chài,

---

1. Tức chùa Quảng Bá, gần Hồ Tây.
2. Bài này và hai bài sau đều của Vũ Tông Phan, đỗ tiến sĩ năm 1826, người làng Tự Tháp. Trong tập *Thăng Long thành hoài cổ, thập tứ thủ* chỉ chép là Tự Tháp Vũ

Đây, đất phồn hoa Trần, Lý trước,
Bên hồ nhuộm cả nét thu rồi!

NGỌC SƠN

Đề huề hồ thượng nguyệt,
Toạ ngoạ thuỷ trung ương.
Đẩu khí thâm sơn tự,
Ngư đăng lạc khách sàng.
Phân hiêu hồn bất đáo,
Hình ảnh ngẫu tương vong (vương).
Dục vấn thiên niên sự,
Thu thanh nhiễu ngạn sương.

VŨ TÔNG PHAN

NGỌC SƠN

Bên hồ dắt díu dưới trăng,
Nằm ngồi giữa đảo nước dăng quanh bờ.
Hơi cổ kiếm ngấm chùa xưa;
Bên giường du khách lơ mơ đèn chài.
Xôn xao, chuyện mặc mái ngoài,
Nào hình, nào bóng, quên người, quên ta...
Muốn ôn chuyện cũ đã qua,
Tiếng thu vấn vít là là bờ sương...

VỊNH TRẤN VÕ ĐỒNG TƯỢNG[1]

Huyền thiên Trấn Võ cửu truyền kỳ,
Dục đáo thần tiên, nhất vấn chi:

1. Bài thơ này làm vào khoảng năm 1892.(205)

Trừ hại, cứu dân thành để sự?
Sài lang bất sát, sát hồ ly!
Kim nhật quần hung hựu bách xuất,
Tuấn dân cao huyết tranh tự phì!
Thương sinh hà cô luy thử ách?
Thần kiếm do linh, tá nhất huy!

KHUYẾT DANH

VỊNH THƯỢNG ĐỒNG TRẤN VÕ

Chuyện kỳ Trấn Võ bấy lâu,
Đến trước thần muốn đặt câu hỏi này:
Cứu dân, trừ hại, ô hay!
Chừa lang sói, chỉ cáo cầy giết oan!
Bây giờ yêu quái hàng đàn,
Hút dầu, uống mỡ dân gian, béo mình!
Lầm than, dân há tội tình?
Nếu thanh thần kiếm còn tinh, xin nhờ...

B. VĂN THƠ NÔM

THỦ VĨ NGÂM[1]

Góc thành nam, lều một gian,
No nước uống, thiếu cơm ăn.
Con đòi trốn, đường ai quến?
Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn!

---

1 Phiên âm theo bản chữ nôm trong *Quốc âm thi tập* (*Ức trai di tập*, quyển VII) tờ 4.

Ao bởi hẹp hòi, khôn thả cá.
Nhà quen thủ thỉ, ngại nuôi vằn.
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải,
Góc thành nam, lều một gian.

NGUYỄN TRÃI

TƯỢNG PHẬT SAY Ở THUỴ CHƯƠNG[1]

(Một trong tám cảnh đẹp của Tây Hồ)

Ông đứng chi mà đứng mãi đây?
Dập dềnh như tỉnh lại như say!
Vãi nào đã chuốc cho ông rượu?
Còn có, cho vay một nậm đầy!

TRẠNG QUỲNH(?)

CẢNH HỒ TÂY

Lọ là dần hỏi chốn bồng doanh?
Này, thú này âu cũng có tình.
Đôi đoá nhị hồng in dáng tía,
Một doành nước biếc ánh trời xanh.
Làu làu các nọ phong rèm nguyệt.
Văng vẳng chiền kia đôi tiếng kình.
Lần trải nắng sương đà mấy tá?
Kim ngưu dấu trước hãy rành rành...

TRỊNH SÂM

---

1. Làng Thuỵ Chương xưa làm nghề nấu rượu nổi tiếng ngon, phía trước làng này có một ngôi chùa nhỏ ở bên Hồ Tây, đến đời Lê Trung Hưng, chùa này bị đổ, chỉ còn sót lại một pho tượng Phật, tay chống gậy, chân loạng choạng như người say rượu. Vì vậy, người ta gọi là "Phật say"

TỤNG TÂY HỒ PHÚ[1]

(Độc vận hồ)

Xinh thay, cảnh Tây Hồ! - Lạ thay, cảnh Tây Hồ!

Trộm nhớ thủa đất chia chín cõi, - Nghe rằng đây đá mọc một gò[2]

Trước bạch hồ[3] về ở đấy làm hang, Long vương trổ nên vùng đại trạch[4];

Sau kim Ngưu chạy vào đây hoá vực[5], Cao Vương[6] đào chặn mạch hoàng đô[7]

Danh nghe gọi Dâm Đàm[8], Lãng Bạc[9], - Cảnh ngắm im tinh chử[10], băng hồ[11]

***

Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngỡ động bích[12] dẫy lên dòng lẻo lẻo; Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc[13],

---

1.Tác giả là Nguyễn Huy Lượng, tước Chương Lĩnh hầu, một nhà chính trị kiêm văn học đời Tây Sơn. Bài phú này viết năm 1801.

2.Tương truyền: Xưa, trong Hồ Tây có một núi đá.

3.Theo *Lĩnh Nam Trích quái* thì, xưa, hồ Tây có con cáo trắng chín đuôi, làm hang ở núi; thường hay quấy nhiễu dân gian.

4.Tục truyền: Long vương tức vua Thuỷ Tề, đem các loại thuỷ tộc, đánh bắt cáo trắng; núi đá bèn sụt xuống, thành đầm lớn (đại trạch), tức là Hồ Tây.

5.Theo truyền thuyết, Cao Biền đời Đường (618-907) khi làm đô hộ bên ta, có tâu với vua Đường rằng ở núi Lạn Kha bên ta có con trâu vàng xổng ra từ trong hang núi, đến Hồ Tây thì ẩn.

6. Tức Cao Biền

7. Kinh đô nhà vua. Tục truyền Cao Biền giỏi thuật phong thuỷ, thường yểm cho đứt mạch những kiểu đất đế vương (theo mê tín).

8.9. Tức Tây hồ hoặc Hồ Tây.

10. Ý nói cảnh đẹp như bến sao lấp lánh.

11. Ý nói nước trong như băng giá.

12. Chỗ tiên ở

13 Hình uốn cong và có nước loang sáng, trông như câu liêm bằng bạc

tưởng vầng ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ[1]

Dư nghìn mẫu nước giới lẫn sắc[2]; - Trải bốn bên hoa cỏ quen mùa.

Áng đất phơi mỏ phượng[3] còn in, kẻ rằng dài thượng nguyệt[4]; - Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn[5], người gọi trản trung tô[6].

Toà thạch tháp, nọ nơi tiên để báu[7]; Chối thổ đôi, kia chỗ khách chôn bùa[8]

***

Đền Mục Lang, hương lửa chẳng rời, tay lưới phép hãi ghi công bắt hổ[9]; - Quán Trấn Võ, nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để tích giam rùa[10]

Kề bến nọ, quán Thiên Niên[11] lớp xớp; - Cách ngàn

---

1. Nước Hồ tây một màu trắng xoá, trông như mặt trăng rơi xuống những mạnh nho nhỏ.
2. Nước hồ mênh mông chung một màu sắc với da trời.
3. Theo thuyết phong thuỷ thì kiểu đất tây Hồ Là "phượng hoàng uống nước"
4. Theo thuyết phong thuỷ, kiểu đất Hồ Tây như "mặt trăng ở trên đài".
5. Hà Nội xưa có tên văn chương là Long Đỗ (bụng rồng). ý nói Hồ Tây, mạch từ thành Long Đỗ, có nguồn bất tuyệt.
6. Do chữ trong kiểu đất Hồ Tây: "Tây Hồ chỉ thuỷ như trản trung tô: thuỷ thâm, thổ một; thuỷ thiển, thổ phù". (nước Tây Hồ Như sữa đựng trong chén: nước sâu thì đất ngập, nước cạn thì đất nổi).
7 Tháp đá, nơi nhà tu hành đắc đạo để lại nắm tro xương quí báu.
8. Đồng đất, nơi có bùa của người Trung Quốc xưa chôn yểm, theo tục truyền.
9. Theo sử cũ, Lý Nhân Tông (1072-1277) chơi thuyền hồ Tây, bị thái sư Lê Văn Thịnh hoá phép làm hổ, toan hại nhà vua; nhờ có ông chài Mục Thận cứu, vua Lý được thoát nạn. Sau, người ta lập đền thờ Mục Thận ở bên hồ
10. Đền Trấn Vô thờ Trấn Thiên Chân Võ đại đế, một đạo sĩ đắc đạo. Đời Lê có đúc tượng đồng thần Trấn Võ; tay cầm gươm để trấn áp yêu quái là rắn và rùa (truyện tích có chép trong *Lĩnh nam trích quái*)
11. Quan Thiên Niên ở Quan La, gần Hồ Tây.

kia, ghềnh Vạn bảo[1] nhấp nhô.

Toà Kim Liên[2] sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc tưởng in vùng Tĩnh Phạm[3];- Hàng cổ thụ gió rung bóng nước, trường Phụng Thiên[4] nhận sẵn thú Nghi, Vu[5]

Dấu Bố Cái[6] rêu in nền miếu, - Cảnh Bà Đanh[7] hoa khép cửa chùa.

***

Trông mơ màng dường đỉnh Tựu[8] nơi kia, vài tổ thước[9] cuối làng kêu chích chích; - Nghe phảng phất ngỡ động Đào[10] mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.

Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút[11], - Ghềnh Nhật Chiêu sóng dậy ỳ ồ[12].

Dập dềnh gót bãi Đuôi nheo[13], thuyền thương khách

---

1. Ghềnh vạn Bảo ở khúc sông Cái gần Hồ Tây.
2. Chùa Kim Liên ở làng Nghi Tàm bên Hồ Tây
3. Chỉ nước Phật.
4. Dưới triều Lê, phủ Phụng Thiên (sau đổi Hoài Đức) thuộc Thăng Long có trường thi hương ở phường Quảng Bố (nay là Quảng bá)
5. Tăng Điểm yêu công tác giáo dục, thường đem học trò đi tắm ở sông Nghi, hóng gió ở nền Vũ Vu (*Luận ngữ*)
6. Phùng Hưng, người Đường Lâm, nổi lên chống nhà Đường (618-907)đánh phá phủ Đô hộ, giành độc lập (791). Khi mất, được dân tôn là Bố Cái Đại Vương. nay ở gần Tám mái, Hà Nội, có lăng Phùng Hương.
7. Bà Đanh, một công chúa xưa, có dựng một ngôi chùa ở làng Thụy Chương gần Hồ Tây.
8. Đây theo âm trong Từ Hải. Nhiều người quen đọc là "Thứu"
9. Tổ chim khách
10. Đào Nguyên, nơi tượng trưng cho cảnh thái bình sung sướng, do Đào Tiềm đời Tấn đã tả trong bài "đào hoa nguyên Ký"
11. Làng Thạch Khối ở cạnh sông Cái bên Hồ Tây, làm nghề nung vôi, lò thường nhả khói.
12. Gềnh Nhật Chiêu (nay là Nhật Tân) ở sông Cái, đối với Hồ Tây
13. Bãi đất phù sa như hình lá cờ đuôi nheo.

chen buồm bươm bướm[1]; - Thanh lảnh đầu hồ Cổ Ngựa[2] tháp cao tăng[3] hé cửa tò vò.

Chầy Yên Thái nện trong sương loảng choảng[4], - Lưới Nghi tàm ngăn ngọn nước quanh co[5]

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm[6], - Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác[7], lửa đóm ghen năm xã gây lò[8]

Cầm ve gẩy lầu thư ánh ỏi[9], - Mõ cuốc khua án kệ rì rù[10]

Gò Châu Long[11], khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú cổ[12] thẳng kề bên mái trúc; - Non Phục Tượng[13], lúc vừng giăng hé nửa, tiếng hàn châm[14] nghe cách dải sông Tô[15]

---

1. Ý nói, thuyền khác buôn qua lại đông đúc.
2. Hồ này ở phía nam hồ Trúc Bạch (nay không còn)
3. Bên hồ Cổ Ngựa, có chùa Linh Sơn, đời Lê ý Tông (1735-1740) có một vợ vua tu ở chùa ấy, được phong Đại Bồ Tát. Khi chết rồi, được chôn và xây tháp ở trong chùa.
4. Phường Yên Thái (Bưởi) ở phía bắc Tây Hồ, sản xuất giấy ta, thường dậy sớm giã bìa làm giấy.
5. Làng Nghi tàm ở gần Hồ Tây, ngoài nghề chăn tằm, còn hay ngăn nước hồ, giăng lưới đánh cá.
6. Hai phường Trích Sài và Bái Ân ở gần Hồ Tây, làm nghề dệt gấm.
7. Hồ Tây trồng sen từ đời chúa Trịnh, khi lá sen mới mọc, tròn như đồng tiền, nên chữ nho gọi là "hà tiền" (tiền sen).
8. Năm xã, tức là Ngũ xã, làm nghề đúc đồng. Khi nhóm lò đúc đồng, lửa sáng ngời, làm cho đom đóm phải ghen.
9. Tiếng ve kêu như đàn gẩy inh ỏi bên lầu sách.
10. Tiếng cuốc kêu như mõ gõ ở trước án để kinh kệ nhà phật.
11. Trên gò Châu Long có ngôi chùa, tức là chùa Châu Long, ở gần Ngũ Xã ngày nay.
12. Hồi trống của đồn linh thú.
13. Gò Phục tượng (Voi Phục) ở gần làng Thuỵ Chương (có thuyết nói ở Liễu Giai) cạnh Hồ Tây
14. Tiếng chày đá nện vải trong lạnh lẽo.
15. Sông Tô Lịch ở gần Hồ Tây

Người ngoạn cảnh[1] thẩn thơ đòi đoạn, - Khách thâu nhàn[2] rải rác từng khu.

Mảnh áo tơi, cày lớp xớp trong mưa[3], ca Thanh Thảo[4] quến đàn trâu gã Nịnh[5]. - Con thuyền trúc, chở lờ đờ trước gió[6], khúc Thương Lang[7] đưa gánh củi chàng Chu[8]

Vây cung ẩn[9], mọi nghề chẳng thiếu; - Mượn thú vui, bốn bạn gồm no[10]

Cảnh Khán Sơn chưa gác cuộc cờ, lòng thơ nọ đã bồi hồi ban lãnh thỏ[11]. - Làng Võng Thị[12] còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đâu đà não nuột buổi tà ô[13]

Khách Ngô, Sở[14], chợ Tây ngồi san sát; - Người Hi,

---

1. Kẻ đi chơi ngắm phong cảnh,
2. Khách lén hưởng chút nhàn rỗi để đi chơi.
3. Tả cảnh người cày ở gần Hồ Tây
4. Cuối đời Đông Hán (25-220) có câu đồng dao; "Thiên lý thảo hà thanh thanh!"(cỏ nghìn dặm xanh rờn đường bao); người ta gọi là "Thanh Thảo ca".
5. Nịnh Thích, người dời Chiến Quốc (403-221 trước công nguyên), đi chăn trâu, gõ sừng hát bài "Trương dạ": sau được cử làm tướng nhà Tần (221-207 trước công nguyên).- Tả cảnh chăn nuôi ở bên Hồ Tây.
6. Tả cảnh đánh cá ở Hồ Tây.
7. Khúc hát của người nước Sở: "Thương Lang chi thuỷ thanh hề, Khả dĩ trạc ngã anh: Thương Lang cho thuỷ trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc". Nước sông Thương Lang trong, thì ta giặt dải mũ; nước sông Thương Lang đục thì ta rửa chân.
8. Chu Mãi Thần, người Cối Kê đời Hán, lúc còn hàn vi, nhà rất nghèo, phải vừa học vừa làm nghề bán củi để sinh sống.
9. Chỗ đất nhỏ hẹp, vẻn vẹn độ một cung (mỗi cung độ bằng 1m60).
10. Bốn bạn ngư, tiều, canh, độc có đủ cả.
11. Lãnh thỏ, do điển chữ nho: tục truyền trong mặt trăng có con ngọc thỏ giã thuốc tiên. Đây dùng để chỉ mặt trăng ban đêm có vẻ lạnh lẽo.
12. Một làng ở phía bắc Tây Hồ, làm nghề nấu rượu.
13.Tục truyền trong mặt trời có con quạ. Đây dùng để chỉ lúc chiều tà, mặt trời xế bóng.
14. Chỉ các bạn Hoa Kiều đến chợ buôn bán.

Hoàng, song bắc ngáy phì pho[1]

Bến giặt tơ, người vốc nước còn khuya[2], gương thiền[3] đựng trong tay lấp lánh. - Vườn hái nhị, kẻ giày sương hãi sớm[4] túi xạ[5] rơi dưới gót thơm tho.

Ngang thành thị ghẽ yên hà một thú, - Dọc phố phường tung phong nguyệt đôi kho.

Gió hưu hiu, dòng Nhị Thuỷ đưa lên, lồng hơi mát tới chòm hoa, khóm trúc,- Giăng vằng vặc, mái Tam Sơn[6] rọi xuống, đớp bóng trong từ lũ cá, đàn cò.

***

Phong cảnh cũ, nhiều nơi thắng lãm[7], Triều đời xưa, mấy lớp thanh ngu[8]

Tự bóng hoa, đặt quán Quan ngư, kìa đời Gia Khánh[9].- Đè mặt sóng, đem bài dụ tượng, nọ thuở

---

1. Đào Tiềm đời Tấn Không chịu khom lưng vì mấy đấu gạo bỏ chức huyện luyện ở Bành Trạch, lui về ở ẩn, nằm khểnh bên cửa sổ hướng bắc, tự nhận là người ở đời Hi, Hoàng (phục Hi và Hoàng Đế là hai vua xưa Trung Quốc)

2. Người dùng nước hồ giặc tơ dưới ánh trăng khuya.

3. Do điển: Hằng Nga uống thuốc tiên, lên cung trăng, hoá làm con thiềm thừ (con cóc), nên người đời dùng "gương thiềm" hoặc "cung thiềm" để chỉ mặt trăng.

4. Người hái hoa buổi sớm còn sương mai

5. Ví hoa thơm như xạ hương

6. Núi Vòi Voi có ba ngọn liền nhau, nên thương gọi là Tam Sơn, ở về phía nam Tây Hồ.

7. Cảnh đẹp để thưởng ngoạn

8. Vui chơi một cách thanh nhã.

9. Tức là Chương Thánh Gia khánh (1059-1064), một niên hiệu của Lý Thánh Tông. Nhiều bản chép lầm là Hưng Khánh (1407-1409), niên hiệu của Trần Đế Ngỗi). Theo mục "Cổ tích" trong *Tây Hồ chí* thì khoảng năm Gia Khánh, nhà Lý có dựng hành cung Quan Ngư (xem đánh cá) ở trước chùa Đông Long (nay là chùa Kim Liên) tại phường Tích ma (Nay là Nghi Tàm).

Khiền Phù[1]

Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa, - Tới Lê sau càng lắm độ tán dù.

Trộm thấy thiên "Bát vịnh du hồ"[2], trong tỉ, hứng[3] cũng ngụ nhời qui phụng[4],- Tranh nhớ khúc "Liên ngâm thưởng nguyệt"[5] lúc tiếu đàm[6] đường thoả ý giao phu[7].

Toà đá nọ hãi ghi câu canh hoạ[8],- Dòng nước kia đường nổi chén tạc thù[9]

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường[10], ba thước nước khôn cầm màu hạo khiết[11]; - Buổi ấy cũng góp phần tang hải[12], sáu thu giời bao xiết nỗi hoan khô[13].

---

1. Tức là Kiền Phù Hữu Đạo (1039-1041), một niên hiệu của Lý Thái Tông. Theo *Tây Hồ chí* thì bây giờ có con voi từ trong tàu xổng ra, vua Lý sai dẫn đàn voi khác đến vùng Quảng Bố, dụ cho con voi xổng ấy theo về.
2. Theo mục "Văn chương" trong *Tây Hồ chí* thì khoảng niên hiệu Đại Bảo (1440-1442) Vua Lê Thái Tông đi đời Hồ Tây, nguyên Nhật Tuyên có dâng tám bài thơ khuyên nhà vua nên làm cho dân được cùng hưởng vui.
3. Theo các thể tơ trong kinh *Thi*: "tỉ" là đem ngoại vật mà ví với việc mình muốn nói; "hứng" là cảm hứng ở sự vật xung quanh mà dùng làm mào đầu để gợi đến chuyện mình muốn nói.
4. Khuyên ngăn răn bảo. ý nói trong những bài thơ chơi hồ do Nhật Tuyên làm ra cũng có ngụ lời khuyên khéo vua Lê.
5. Do điển Liễu Hạnh cùng các bạn văn là Phùng Khắc Khoan, ông họ Ngô, ông họ Lý đi chơi hồ, ngắm trăng, làm thơ liền ngâm với nhau.
6. Cười nói.
7. Tin lẫn nhau. Do chữ "Thượng hạ giao phu" trong kinh *Dịch* (Trên dưới cùng tin lẫn nhau). ý nói khi Liễu Hạnh làm cuộc "Liên ngâm thưởng trăng" là do tình ý mọi người đã tin nhau.
8.. Câu thơ xướng hoạ
9. Chén mời khách, gọi là "tạc", chén khách rót mời lại, gọi là "thù"
10. Có loạn nổi ở chỗ gần gũi bên mình. Chỉ việc biến loạn ở cuối đời Lê.
11 Ý nói cuối đời Lê Hiển Tông (1749-1786) có loạn lạc, nước hồ không giữ được trong sạch, phải hôi tanh vì binh đao.
12.Cuộc đời biến đổi, bãi biển nương dâu
13. Trong sáu năm trời, hồ bị hoang vu và cạn nước

Hình cây, đá, mưa dầu gió giãi; - Sắc hoa, chim, mây vẩn sương mù.

Chốn trì đường làm bợn vẻ thanh quang[1], xuôi ngược những vẫy đuôi khoa đẩu[2], - Nơi viện vũ để che màu sảng lãng, dọc ngang trao mặc bóng tri thù[3].

Hương cổ miếu đôi chòm lạnh lẽo; - Đèn viễn thôn[4] mấy ngọn heo dù.

Kênh đâu đâu đều chảy xuống trung sa[5], lầu túc điểu gió còn sớm quạt[6], - Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực[7], Vũng du ngư nguyệt hãi tối mò[8]

Kêu trị loạn, đau lòng con đỗ vũ[9] - Gọi công tư, mỏi miệng cái hà mô[10]

Lũ cầy mây lần tưởng bóng nghê[11], thơ Thất Nguyệt[12] thở than cùng mục thụ[13]; - Khách điếu nguyệt[14] biếng

---

1. Làm mất vẻ trong sáng của nước hồ.
2. Nòng nọc
3. Nhện vương tơ mắc võng khắp chùa đền.
4. Xóm xa hẻo lánh
5. Lạch nước các nơi đều đổ vào trung sa (theo thuyết phong thuỷ thì có ba sa: tá sa, hữu sa và trung sa).
6. Gió sớm còn thổi vào toà lầu làm trên kiểu đất như hình "con chim nằm ngủ" (Túc điểu)
7. Sen ở Hồ Tây, vào cuối đời Lê, đã bay về Tây - vực là nước Phật rồi. ý nói sen đã hết cả.
8. Mặt trăng hãy còn chưa chiếu sáng xuống vũng "du ngư" là kiểu đất như "hình cá lượn".
9. Tiếng cuộc khắc khoải như tỏ nỗi đau buồn về cuộc hưng phế, thịnh, suy.
10. Do điển Tấn Huệ Đế thấy ễnh ương kêu, bèn hỏi quần thần: "ễnh ương kêu vì việc công hay vì việc tư?"
11. Dân cày mong mưa. ý nói trong khi đang loạn, lòng dân mong được thái bình.
12. Thơ *Thất nguyệt* trong kinh *Thi* ta sự khai sang gian nan của nhà Chu.
13. Trẻ chăn trâu bò. ý nói than thở về cơ nghiệp đế vương với trẻ chăn.
14. Người câu dưới ánh trăng.

nhìn tăm cá, chữ Tam mô[1] bàn bạc với tiều phu[2].

Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng[3]; - Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò[4]

Thù cao lưu[5], lệch lạc thế cờ, người nhạo thuỷ[6] ôm cầm khi rạng quế[7]; - Màu yên cảnh[8] bâng khuâng hồn rượu, khách đăng đài[9] gác bút buổi bay ngô[10]

Chiều phong vật nghe dường quạnh quẽ - Dấu đồ thư ngắm hãi mơ hồ[11]

Dưới cầu vồng nước chảy mênh mông, đường xưa đua ngựa[12],- Trên thành trì[13] đã xây chơm chởm, bến cũ gọi đò.

Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan[14], vừng giăng xê xế, - Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa[15], áng cỏ lù rù.

---

1. Trong kinh *Thư* có ba thiên mô (Tam mô) là "Vũ mô", "Cao Dao mô" và "ích Tắc mô", đều nói về mưu lược chính trị.
2. Người kiếm củi. Ý nói triều đình không ai nói đến chính trị, đành đem ra bàn với người hái củi.
3. Lũ tiểu nhân như đàn ve bầy nhặng đắc chí lên tiếng.
4. ý nói trong nước có cuộc tranh giành lẫn nhau.
5. Cũng như thượng lưu
6. Người có trí ưa thích cảnh nước.
7. Chỉ cảnh mùa thu, ánh trăng tỏ rạng. Ýnói trước cảnh đẹp nhưng cũng biếng gẩy đàn.
8. Màu sắc cảnh đẹp
9.Khách lên đài cao.
10. Lúc lá ngô đồng rụng, là lúc đã sang thu, tuy cảnh vật gợi cảm, nhưng cũng gác bút, không làm thơ gì cả.
11. Dấu tích đồ bản và sử sách của nhà cố gia hay còn lờ mờ
12. Trên dịp cầu cong như chiếc cầu vồng, ở dưới có nước chảy kia xưa là đường lối các vương hầu thường thi ngựa.
13. Thành to và cao. Lối xưa xây thành, cứ tường cao một trượng, dài ba trượng là một trì (mỗi trượng bằng mấy mét).
14. Gặp cảnh loạn ly, trong cung điện xưa diễn ra cảnh sinh ly tử biệt.
15. Sau ngôi chùa cổ, có vùi dập những xác chiến sĩ chết vì nạn binh đao.

Lớp canh dịch[1] người xưa man mát, - Vẻ tiêu lương[2] cảnh cũ thẹn thò.

Áng phồn hoa vì cảnh muốn phô người, người trải khi vật đổi sao dời, cảnh cũng phải chiều người buổi ấy, - Thời thanh lãng[3] có người còn đoái cảnh, cảnh vốn sẵn nước trong giăng sáng, người sao nên phụ cảnh này ru?

***

Vầng giăng nọ buổi tròn, buổi khuyết[4], - Ngọn nước kia nơi hoắm, nơi nhô[5]

Tới mậu thân[6] từ rỡ vẻ tường vân[7], sông núi khắp nhờ công đãng dịch[8]; - Qua canh tuất[9] tại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gội đức triêm nhu[10].

Vũng trì chiểu nước dần dần lặng[11], - Nơi đình đài hoa phơi phới đua[12]

Chốn bảy cây còn mấy gốc lăng vân[13], chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão[14],- Nơi một bến đã đông

---

1. Cuộc đổi thay.
2. Dáng vẻ tiêu điều lạnh lẽo.
3. Thời buổi trong sáng, chỉ cảnh thái bình.
4. Chỉ bóng cuộc trị, loạn, thăng trầm.
5. Chỉ bóng triều này suy, triều khác nối; họ trước đổ, họ sau lên
6. Tức năm 1788, Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn lên ngôi hoàng đế đặt niên hiệu là Quang Trung kéo quân ra Bắc đánh dẹp hơn 20 vạn quân Thanh xâm lược
7. Đám mây lành, tượng trưng cho cảnh thái bình.
8. Ý nói Quang Trung dẹp yên giặc giã.
9. Tức năm 1790, Quang Trung làm nhiều việc lợi ích cho nhân dân.
10. Ý nói nhân dân được gội nhuần ơn đức của nhà Tây Sơn như cây cỏ được trận mưa đúng lúc nhuần tưới.
11. Ý nói bọn phản động nhỏ mọn đều phải chịu phục.
12. Ý nói cảnh tươi đẹp của đời thịnh trị
13. Bảy cây gạo ở ngoài đê Nhật Chiêu cao ngất tầng mây
14. Xanh tốt lâu đời

đoàn hí thuỷ[1], tới uyên ương đều thoả tình trầm phù[2]

Vẻ hoa thạch, châu thêu, gấm dệt[3]; - Tiếng trùng cầm, ngọc gõ, vàng khua[4]

Bãi cỏ non, trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca ngợi[5], - Làn nước phẳng kênh chìm ngạc lặn[6], ao Hán nào mấy trẻ reo hò[7]

Mặt đất đùn này thóc, này rau, rầu lòng Cô Trúc[8].- Làn nước chảy nọ dòng, nọ bến, mặc chí Sào, Do[9]

Cây miếu kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới đám khoe lời "Tây Hữu"[10]; - Sen chùa nọ lại bay về Phật

---

1.Đùa giỡn trên mặt nước.

2. Ý nói đời Tây Sơn bây giờ, mọi vật đều sống thoải mái.

3. Những đá hoa bó làm bến bờ, xán lạn như hạt châu và nền gấm rực rỡ.

4. Tiếng côn trùng như âm nhạc tấu lên những tiếng cao quí vui hoà.

5. Sau khi Chu Vũ Vương (1134-1116) trước công nguyên) lật đổ nhà Thương, liền đưa ngựa về phía nam Hoạ Sơn, thả trâu ra đồng Đào Lâm, tỏ ra không dùng vào việc chiến tranh nữa. Đây ý nói Quang Trung đã dẹp xong giặc Thanh, hoà bình được lập lại, nhiều người vui vẻ khen ngợi cảnh tượng thái bình.

6. Ý nói giặc giã không còn nổi dậy và khuấy rối nữa.

7. Do điển trong Hán sử "Xịch tử lộng giáp binh ư Hoàng Trì chỉ trung" (Con đỏ chơi đùa áo giáp và binh khí ở trong áo Hoàng Trì) , - ý nói: Hạng giặc giã như bọn con nít kia nay cũng không còn có nữa.

8. Ý nói bấy giờ việc sản xuất đang phát triển, đâu cũng trồng lúa và rau, không còn chỗ nào còn rau vì cho Bá Di và Thúc Tề ăn nữa.

9. Sào Phủ và Hứa Do đều là hai nhà cao sĩ thời cổ Trung Quốc: kẻ không muốn cho trâu uống vì sợ nước bẩn, kẻ phải rửa tai vì không muốn nghe chuyện danh lợi. Đây ý nói bọn tiêu cực và bọn ẩn dật muốn sống thế nào cũng mặc, còn nhân dân vẫn sản xuất hàng hải và dòng nước vẫn cứ chảy không ngừng.

10. *Hán sử chép*: "Tây vực hữu thần, kỳ danh viết Phật". Xứ Tây Vực có thần, tên gọi là Phật , - y nói: Hai mươi vạn quân Thanh kéo sang đây chỉ là một đoàn mán mọi, thế mà còn dám khoe Tây Vực có thần với Phật! Khi bị quân ta đánh bại, chúng coi cỏ cây đều như giáp binh. trông những cây ở đền và quán quanh hồ cũng dường như có thần vô oai nghiêm đáng sợ cả.

cảnh, lũ Ngô về từng niệm chữ "Nam Mô"[1]

Dấu linh dị rành rành vẫn sáng[2], - Mạch hậu nhân dằng dặc bao dò[3]

Mặt thành xưa đem lại thế kim thang[4], đất xây phẳng lặng. - Cánh hàn cũ[5] sửa ra hình chỉ trụ[6], đá xếp xô bồ.

Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ, - So nước trí non nhân[7] mấy trốn, cảnh đã chi thua.

Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh[8], thâu cảnh đã vào trong vũ trụ; - Song nghìn dặm đã xa vời bệ tía[9], góp cảnh còn gọi chốn biên ngu[10].

Tuy thú vị đã gãi bày ra đó, - nhưng thanh dung còn trang điểm lại cho[11]

***

Nay mừng:

---

1. Sau khi Nam, Bắc giảng hoà, các tù binh Mãn Thanh được toàn tính mệnh, về nước, đều ca tụng nhà Tây Sơn như Phật sống.
2. Dấu tích linh thiêng kỳ dị hãy còn sáng tỏ
3. Nguồn mạch nhân đức phúc hậu dài dặc, không biết đâu mà do cho cùng được.
4. Do chữ "Kim thành thang trì". Thành bằng kim loại, hào bằng nước sôi. - ý nói nhà Tây Sơn có thế hùng cường, thành trì kiên cố.
5. Chỗ đất lở cũ, nay đã đắp cho hàn khẩu lại rồi.
6. Cột đá chống lại luồng sóng xô đẩy. ý nói quốc gia đương lúc nguy ngập, đã có những tay "cột trụ" chống sóng gió.
7. Do chữ trong sách Luận ngữ. "Nhân giả mạo sơn, trí giả nhạo thuỷ". Người nhân thích núi, người trí thích nước. Đây ý nói: sánh với các cảnh sơn thuỷ khác, Tây hồ này không lém đâu.
8. ý nói mấy năm ở gần gũi nhà vua.
9. Ra ngoài làm quan, lìa xa chỗ vua ở
10. Nơi biên cương
11. Ý nói phong cảnh nước non còn phải chờ đợi tiếng nói và nét mặt của nhà vua điểm tô cho thì mới hoa lệ được.

Giời phù chính thống[1]- Đất mở hoành mô[2]

Quyền tạo hoá tóm vào trong động tác[3], - Khí càn khôn vận lại trước đô du[4]

Nền hoàng thành đặt vững Long Biên[5], ngôi Bắc cực muôn phương đều củng hướng[6], - Đàn trung trạch xây kề Ngưu Chử[7], cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu[8]

Chòm hủ thảo chưa qua tuần đom đóm[9], - Áng tường vân đà cách độ tua dua[10]

Ngắm nguyệt chiêm từ Cấu tượng bốn hào[11], ống âm dương đà quét bụi[12]; - Xem tuế luật đến di-tân bảy tấc[13],lò thiên địa mới bay gio[14]

---

1. Trời giúp ngôi chân chính nhà Tây Sơn
2. Qui mô đế vương to tát rộng rãi.
3. Thay quyền tạo hoá làm mọi công việc.
4. Nghiêu, Thuấn là hai vị vua hiền đời xưa Trung Quốc, thường dùng tiếng "dô" là "tốt", "du" là "phải lẽ" để khen lời hay, lời phải. Sau dùng chỉ đời trị bình thịnh vượng.
5. Bấy giờ Cảnh Thịnh chạy ra Bắc Hà, đóng đô ở Thăng Long (Hà Nội).
6. Do chữ Luận ngữ "Bắc thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh củng chỉ". Sao Bắc đẩu ở yên một chỗ, thế mà các vì sao khác đều chầu vào. ý nói vua Tây Sơn như ngôi sao Bắc thần đóng ở một chỗ, thần dân các nơi đều hướng theo tất cả.
7. Đàn tế giao xây ở gần Hồ Tây
8. Trăm thức hoa cỏ ở Tây Hồ lại phô thơm'nảy đẹp.
9. Ý nói đầu mùa hè
10. Tua Dua, chòm sao mọc về tháng tư. ý nói đã quá tháng tư.
11. Ngắm sự chiêm nghiệm về năm tháng thì quẻ "Cấu" trong kinh Dịch đã tỏ hình tượng về tiết tháng năm, vì hào "nhất" quẻ ấy là khí âm.
12. Ông chiêm nghiệm khí âm dương, đến tháng năm, đã tung tro bốc bụi lên.
13. người xưa dùng ống bằng đồng hoặc bằng trúc để xem khí hậu từng tháng gọi là ống luật. ống luật di-tân dài bảy tấc, để xem khí hậu tháng năm.
14. Trời đất như là cái lò (theo quan niệm cũ). ốluật di tân một đầu có tro, khi cắm xuống đất, đến tháng năm, vì khí hậu biến chuyển, tro trong ống bay lên, báo cho người ta biết tiết cuối hạ đã đến. - Đại ý cả đoạn này nói thời tiết đã đến tháng năm (âm lịch)

Cơ vãng phục: lạnh thôi lại ấm[1]; - Lễ doanh hư bớt đã lại bù[2]

Dưới lục âm vừa sinh khi nhất dương[3], vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo[4]; - Trên cửu đạo lại tày ngôi thất chính[5], bốn mùa đều theo hướng đẩu khu[6]

Hương khâm kính xông miền hạo đãng[7]. - Rượu cung kiền thấm cõi linh u[8].

Rỡ năm mây bày ngọc bạch đôi hàng[9], thảo mộc bãi ca công Thang, Vũ[10].- Vang chín bệ nổi tiêu - thiều mấy khúc[11], điểu thú đều múa đức Đường, Ngu[12]

Vẻ hoa lẫn dấu cờ năm thức[13], - Mặt nước in bóng

1,2. Lý tuần hoàn (theo thuyết cũ): Lúc qua, lúc lại, lúc đầy, lúc vơi, bớt đi, bù lại.

3. Thuyết cũ cho rằng tháng mười, về thời tiết, thuộc "lục âm", là lúc thuần âm, nhưng khí "nhất dương" đã sinh vào tháng mười một, thế là bắt đầu đã bước sang vận tốt. ý nói bây giờ, miền Nam, từ Gia Định, Đồng Nai đến Qui Nhân, Thuận Hoá đang có cuộc binh đao, nhưng loạn đã lâu rồi thì cuộc binh trị sẽ phải trở lại.

4. Muôn việc đều nhờ ở khuôn vòng tạo hoá xếp đặt cho cả (theo duy tâm)

5. Không trung có chín đường (cửu đạo) quỹ đạo của các tinh tú luân chuyển sánh với thất chính là mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, thuỷ tinh, hoả tinh và thổ tinh.

6. Bốn mùa chuyển vần theo hệ thống, hướng theo sao Bắc đẩu là then chốt của trời.

7. Nén hương kính cẩn tế trời toả lên cõi mênh mông rộng rãi.

8. Chén rượu thành kính tế đất thấm xuống cõi u minh thiêng liêng.

9. Dưới áng mây năm sắc, bày hai hàng ngọc và lụa, tượng trưng cảnh thái bình.

10. Cỏ cây hãy còn ca thụng công đức Quang Trung ngang với Thương Thang và Chu Vũ là hai vua ở Trung Quốc xưa đã đánh kẻ có tội, cứu dân chúng.

11. Nơi cung điện nhà Tây Sơn vang dậy khúc nhạc vui hoà như nhạc tiêu - thiều đời Ngu Thuấn xưa.

12. Chim muông đều mừng múa vì cảm hoá ơn đức đời thái bình thịnh trị như đời Đường nghiêu và đời Ngu Thuấn.

13. Sắc hoa rực rỡ xen với năm thức cờ xán lạn.

giáo ba ngù[1]

Trước huân phong nghe phảng phất cung đàn[2], làm thâm thuỷ muốn vươn lên ngũ bái[3]; - Dưới "ngọ nhật" thấy vang lừng tiếng trúc[4], hình viễn sơn mong rạp xuống tam hô[5].

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy, - Phong cảnh này mấy thuở nào so!

Trên dưới đều rồng mây, cá nước phải duyên[6], giọt khánh tửu tưới đôi hàng uyên lộ[7]. - Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm kiền thành dung khắp lũ nghêu sô[8]

Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo[9],- Khí tư ờng quang tuôn trước ngọn huyền lô[10]

Rặng đầu ghềnh, người mượn chữ "vu viên", răn loài

---

1. Cây giáo có đeo ba cái ngù làm trang sức do nước hồ phản chiếu, nổi vẻ lung linh.
2. Trước chiều gió ấm áp, mường tượng như nghe thấy khúc đàn "Nam phong" của ngu Thuấn xưa.
3.Làn nước sâu vì tôn kính nhà vua, cũng muốn rung lên như lạy năm lạy.
4. Hồ cuối Lê, có câu đồng dao: "Ngọ nhật đương thiên". Mặt trời ở giữa trời vào lúc buổi trưa. Nay tác giả bài phú này dùng câu đã ứng vào nhà Tây Sơn ấy để nói cảnh đương thời vui vẻ, tưng bừng tiếng trúc, tiếng tơ.
5. Núi ở đằng xa, vì triều cũng và chúc tụng nhà Tây Sơn, dường cũng cúi rạp xuống mà tung hô "vạn tuế" ba lần như chuyện Hán Vũ Đế đi tế núi Thái Sơn xưa.
6. ý nói cái duyên gặp gỡ giữa vua tôi nhà Tây Sơn có vẻ đẹp đẽ may mắn như rồng gặp nước.
7. Trong triều ban, như hàng lối chim uyên và thứ tự con cò đều được ban rượu chúc phúc khi tế giao.
8. Dẫu người kiếm củi (nghiêu), kẻ hái rau(sô) có tấm lòng thành thực muốn to bày ý kiến, cũng được nhà vua dung nạp cả.
9. Dưới bóng thanh đạo là lá cờ đi trước dẫn đường khi vua tray, loài yêu quái đều phải nép hơi.
10. Trước ngọn đỉnh huyền lô của nhà vua, có khí tốt lành bốc ra.

hồng nhạn[1], - Ca cuối vũng, kẻ ngâm câu “tại chử”, như lũ ê phù[2].

Nhời ca ngợi, tưởng ngồi trong Chu Nhã[3] - Điệu ngâm nga, nghe đứng giữa Nghiêu cù[4].

Ngẫm nay đà vui thú tạc canh[5], đành chốn chốn cùng ca đồng, vũ tẩu[6], - Nhớ trước đã thoả loài động thực[7], hẳn đâu đâu đều bặt qui, êm hồ[8].

Nay lệnh tiết đã trình điềm thái lẳng[9], - Xin thánh nhân càng ghín chữ “dự, du[10]

Ngọn nguồn tuôn giàn giụa mái khia ghềnh, đèn chiếu thuỷ[11] chia dòng Kinh, Vị[12], - Chòm cỏ mọc tần vần bên

---

1. “Vu viên” là chữ trong thơ *Hồng nhạn* kinh *Thi*. Ý nói dân phải xiêu giạt, nay lại được về đắp tường, dựng nhà để ở yên ổn, cũng như chim hồng, chim nhạn bay đi rồi lại trở về chỗ cũ.
2. “*Ê phù*” là chữ trong thơ *Phù* ê kinh Thi: ý nói dân được yên sở, sung sướng, cũng như con nông, con diệc ở bến nước (phù, ê tại chử) một cách thoải mái.
3. Thiên *Đại nhã* trong kinh *Thi* là những thơ đời nhà Chu ca tụng cảnh thái bình.
4. Đời Đường Nghiêu, trong nước thái bình, ông già và trẻ con chơi ở đường cái vỗ bụng mà ca hát.
5. Nhân dân ở đời Đường nghiêu, cày ruộng (canh) mà ăn, đào giếng (tạc) mà uống, vui cảnh thái bình. Dân đời Tây Sơn cũng có thú vui ấy.
6. Khắp nơi đều có trẻ con hát, ông già múa. ý nói cảnh đời thái bình.
7. Các loài động vật và thực vật đều được sống thoả thuê cả
8. ý nói trong nước chắc hẳn yên hẳn, giặc giã đều không dám ngóc dậy nữa (hổ, cái)
9. Tiết tốt lành đã báo điềm thái bình phẳng lặng.
10.Mong nhà vua càng phải cẩn thận về việc đi chơi để làm khuôn phép cho trong nước.
11. Đèn chiếu xuống nước, do điển Ôn-Kiệu, đời tấn, đốt sừng con tê, soi xuống nước, trông thấy các loại thuỷ tộc.
12. Do chữ trong kinh *Thi*: “Kinh dĩ Vị trọc” (sông Kinh, vì có sông Vị trong, lại càng thấy mình là đục) ý nói nhờ sự sáng suốt như đèn soi nước, nên phân biệt được kẻ đục (Kinh), người trong (Vị)

nọ miếu, trống thôi hoa[1] rẽ khóm huân, đo[2]

Nhìn dã sắc, xét dân phong cần, noạ[3], - Ngắm thuỷ quang xem vật tính thanh, ô[4]

Chốn chiểu đài[5], xem cá nhảy, chim bay[6], thấu sĩ lộ nơi thông, nơi trệ, - Miền thôn ổ, lắng muông kêu, gà gáy, lượng dân gian đâu háo, đâu trù[7]

Tình u ẩn khắp bày trên thị thính[8], - Hiệu trị bình dành sắp dưới tề tu[9].

Nội mạch kia dân tựa lấy làm giời[10], hang chuột ẩn há chứa nơi cỏ khuất[11]? - Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất[12], lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô[13]

---

1. Do điển Đường Minh hoàng xưa, sau khi đánh xong một hồi trống, ngó ra ngự uyển, thấy các hoa nở cả rồi. Nhân đó người ta gọi là hồi trống "giục hoa" (thôi hoa)

2. Phân biệt quân tử như cỏ "huân" thơm với tiểu nhân như cỏ "do" hôi.

3. Ngắm cảnh sắc đồng nội, để xem dân chăm chỉ hay biếng nhác.

4. Nhìn bóng nước mà liên tưởng đến việc phân biệt tính chất mọi người trong sạch hay dơ dục.

5,6. Hồ và đài của Chu Văn Vương. ý nói cảnh hồ và đài của Tây-Sơn cũng có giá trị như của Văn Vương. *cá nhảy, chim bay* (do chữ "ngư dược điên phi" trong kinh *Thi*": ý nói muôn vật đều được thoả thích theo tính của nó

7. Liệu xét trong dân gian, xem nơi nào thưa người, nơi nào đông đúc.

8. Nông nỗi tối tăm thầm kín ở dân gian được trình bày trước mắt, bên tai nhà vua.

9. Việc trị quốc, bình thiên hạ sẽ có công hiệu sau khi việc tu thân và tề gia đã làm tròn rồi.

10. Đồng mộng là chỗ sản ra thóc lúa để nuôi dân, đáng cho dân nương tựa vào đấy, vì "dân lấy ăn làm trời" *(Quân tử*. Dân dĩ thực vì thiên).

11. Không chịu để giặc giã như đàn chuột ẩn núp ở nơi thảo đã làm hại dân gian.

12. Do điển Tuỳ Dang Đế bắt mỗi người dân trồng một cây liễu ở bên bờ sông để làm chỗ chơi. ý nói giang sơn do nhân dân góp sức xây dựng đã vững vàng rồi.

13. Cái đê đã vững chắc, dầu lỗ kiến đục đê khi nước nguồn xô, cũng không làm cho đê nứng được. ý nói quốc thế nhà Tây Sơn đã củng cố lắm.

Đem phong cảnh lại một bản tuy nhỏ, - Mở thái bình ra bốn bể mới to.

***

Tôi nay:

Hổ mình thiển lậu[1], - Dại tính sơ thô[2]

Dư một kỷ yên bề hu lịch[3],- Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du[4]!

Trước phương đàn đứng sánh hàng uyên[5], trông hồ cảnh tiến một chương quốc ngữ[6], - Bến ngự đạo[7] ngửa trông vầng nhật[8], nổi sơn thanh mừng muôn kỷ đao đồ[9].

NGUYỄN HUY LƯỢNG

1. Thẹn mình nông nổi quê kệch.
2. Tự biết tính mình hay còn sơ suất và thô lỗ.
3. Hơn mười hai năm tại chức, mà tài hèn như hai cây hu lịch, gỗ xấu, chẳng được việc gì!
4. Tuổi ngoài năm mươi, thẹn mình đã ngả về già, như mặt trời đã xế bóng bên cây dâu!
5. Được đứng vào hàng triều ban, dự lễ tế trời đất.
6. Nhìn cảnh Hồ Tây, dâng một bài phú nôm.
7. Đường vua đi.
8. Ngước trông mặt trời (xưa dùng mặt trời để tượng trưng quân chủ)
9. Tung hô theo tiếng núi, chúc cơ nghiệp quy báy của nhà Tây Sơn được muôn năm dài dặc.

VỊNH TÂY HỒ[1]

BÀI ĐỌC XUÔI

Đầy vơi thực lạ cảnh Tây Hồ.
Trước bởi khôn thiêng khéo hoạ đồ.
Mây lẩn nước xanh, màu đúc ngọc;
Nguyệt lồng hoa thắm, vẻ in châu.
Cây là tán đẹp tầng cao thấp.
Sóng ấy cầm tâu chắp nhỏ to.
Vầy chốn chốn tiên, non nước đủ,
Tây Hồ giá đẹp(?) dễ đâu so!

BÀI ĐỌC NGƯỢC

So đâu dễ đẹp(?) giá Hồ Tây!
Đủ nước non tiên chốn chốn vầy.
To nhỏ chặp tâu cầm ấy sóng,
Thấp cao tầng đẹp tán là cây.
Châu in vẻ thắm, hoa lồng nguyệt;
Ngọc đúc màu xanh, nước lẩn mây.
Đồ hoạ khéo thiêng khôn bởi trước,
Hồ tây cảnh lạ thực vơi đầy.

NGUYỄN QUANG TOÀN(?)

---

1. Phiên âm theo bản chữ Nôm chép ở trước bài "Tây Hồ phú", sách Thư viện Khoa học (ký hiệu AB299), dưới đầu đề là "Ngự ban bao tướng" (Vua Bao hưng, tức Nguyễn Quang Toản, ban thơ khen ngợi)

SÔNG TÔ[1]

I

Sông Tô nước chảy quanh co,
Cầu Đông[2] sương sớm, quán Gió
giăng khuya.
Buồn tình vừa lúc phân chia,
Tiếng ai như đã bên kia hẹn hò.

II

Nước sông Tô vừa trong vừa mát,
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh.
Dừng chèo, muốn tỏ tâm tình,
Sông bao nhiêu nước, thương mình
bấy nhiêu.

Khuyết danh

CHƠI KHÁN ĐÀI

Êm ái chiều xuân tới Khán Đài
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.
Ba hồi triêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi?
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây chín rõ mười

HỒ XUÂN HƯƠNG.

---

1. Theo bản in trong cuốn *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*, Doãn Kế Thiện, văn Hoá, Hà Nội, 1959
2. Nay là phố Hàng Đường

THÀNH THĂNG LONG
(Hát nói)

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không lịch sự cũng người Tràng Yên.
Hồi thủ khả liên ca vũ địa[1]
Đất Tràng Yên là cổ đế kinh,
Nước non một dải hữu tình,
Trời Nam Việt trước gây đồ đế kỷ.
Người thôn ổ, dấu phong lưu thành thị,
Đất kinh kỳ riêng một áng lâm toàn.
Men sườn non, tiếng mục véo von;
In mặt nước, buồm ngư lã chã.
Hoa thảo kỷ kinh xuân đại tạ[2]
Giang sơn do tiếu cổ hưng vong[3]
Đỗ thiên nhiên riêng một bức tang thương,
Khách du lãm coi chừng thăm hỏi...
Đã mấy độ sao dời vật đổi,
Nào vương cung, đế miếu ở đâu nào?
Mía mai vượn hót, oanh chào...

NGUYỄN CÔNG TRỨ

HÀNH CUNG THÁI HOÀ[4]

Ngoài cửa Hành cung cỏ giãi dầu,
Trạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau!

---

1. Ngoái đầu mà nhớ lại thì đang thương thay, vì đây là đất phồn hoa ca múa...
2. Trải bao nhiêu xuân, cỏ hoa đã nhiều lần tàn đi mọc lại.
3. Non sông dường còn mỉm cười những cuộc nổi chìm lên xuống từ xưa.
4. Có sách chép là "Hành cung Trấn Bắc"

Mấy toà sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu.
Sóng lớp phế hưng coi vẫn rộn,
Chông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá?
Khéo ngẩn ngơ thay, lũ trọc đầu!

BÀ HUYỆN THANH QUAN

HOÀI CỔ

Tạo hoá gây chi cuộc hí trường?
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương!
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ (hoặc bền) gan cùng tuế nguyệt.
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường!

BÀ HUYỆN THANH QUAN

HÀ THÀNH CHÍNH KHÍ CA[1]

Một vầng chính khí lưu hình,
Khoảng trong trời đất: nhật, tinh, sơn, hà.
Hạo nhiên ở tại người ta,
Tấc vuông[2] son sắt hiện ra khi cùng.

---

1. Cũng gọi "Hà Thành thất thủ chi công quá ca". Theo bản in trong cuốn "*Các văn cổ về Hà Thành thất thủ và Hoàng Diệu*", Hoàng Xuân Hãn biên tập, Sông Nhị, Hà Nội, 1950.
2. Tấm lòng (do chữ "phương thốn" dịch ra)

Hơn thua trong vận truân, phong[1]
Nghìn thu để tiếng anh hùng sử xanh.

Có quan tổng đốc Hà Ninh
Hiệu là Quang Viễn[2], trung trinh
ai bằng!
Lâm nguy lý hiểm đã từng,
Vâng ra trọng trấn mới chừng ba năm,
Thôn Hồ[3] dạ vốn nhăm nhăm,
Ngoài tuy giao tiếp, trong căm những là...

Vừa năm nhâm ngọ (1882), tháng ba,
Sáng mai mồng tám, bước qua giờ thìn.
Biết cơ trước vẫn giữ gìn:
Hơn trăm võ sĩ, vài nghìn tinh binh,
Tiên nghiêm lên đóng trên thành,
Thệ sư rót chén rượu quỳnh đầy vơi.
Văn quan, võ tướng nghe lời,
Hầm hầm xin quyết một bài tận trung.

Ra oai xuống lệnh vừa xong,
Bỗng nghe ngoài đã ầm ầm pháo ran.
Tiêm cừu, nổi giận xung quan[4]
Quyết rằng chẳng để chi đàn cho dê.

1. Gian nan và may mắn.
2. Thực ra, Quang Viễn là tên tự, không phải là tên hiệu của Hoàng Diệu (chính hiệu là Tĩnh Trai)
3. Nuốt sống rợ Hồ (chỉ giặc Pháp).
4. Vì lòng hăng hái diệt thù, căm giận giặc, tóc dựng lên chạm cả vào mũ.

Lửa phun, súng phát bốn bề,
Khiến loài bạch quỷ[1] hồn lìa, phách xiêu!

Bắn ra nghe chết cũng nhiều,
Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm...
Quan quân đắc chí, bình tâm,
Cửa Đông, cửa Bắc vẫn cầm vững binh.
Chém cha cái lũ hôi tanh!
Phen này quét sạch sành sanh mới là...

Nào ngờ thất ý tại ta,
Vẫn rằng thắng trận hoá mà thua cơ!
Nội công phải những bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy, ngọn cờ ngả theo!
Quan quân sợ chết thảy đều,
Thành tây, bạch quỉ đánh liều trèo lên.
Nào ai cơm áo dốc đền?
Nào ai cầm vững cho bền ba quân?
Nào ai còn chí kinh luân?
Nào ai nghĩ đến thánh quân trên đầu?

Một cơn gió thảm mưa sầu
Nấu nung gan sắt, giãi dầu lòng son.
Chữ "trung" còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao, biển rộng, đất dày,
Núi nùng, sông Nhị chốn này làm ghi.

1. Chỉ giặc Pháp.

Thương thay, gặp buổi truân nguy!
Lòng riêng ai chẳng thương vì người trung?
Rủ nhau tiền góp của chung,
Đem Người lên táng ở trong Học đường.
Đau đớn nhẽ, ngẩn ngơ nhường!
Tả tơi thành quách, tồi tàn cỏ hoa!

Kể từ năm dậu[1] bao xa,
Đến nay tính đốt phỏng đà mười niên.
Long Thành thất thủ hai phen[2],
Kho tàng hết sạch, binh quyền rời tan!
Đổi thay trải mấy ông quan,
Quyên sinh tựu nghĩa[3] có gan mấy người?
Trước quan Vũ Hiển khâm sai[4],
Sau quan Tổng đốc[5] một vài mà thôi.
Ngoài ra vũ giáp, văn khôi,
Quan, bào, trâm hốt[6] nhác coi ngỡ là...
Khi bình, làm hại dân ta,
Túi tham mở rộng chẳng tha miếng gì!
Đến khi hoạn nạn gian nguy,
Mắt trông ngơ ngáo, chân đi gập ghềnh!

Võ như đề đốc Lê Trinh

---

1. Tức năm quí dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 26 (1873).
2. Thất thủ lần thứ nhất là năm quí dậu (1873), Nguyễn Tri Phương tử tiết; thất thủ lần thứ hai là năm nhâm ngọ (1882), Hoàng Diệu hy sinh.
3. Chết vì chính nghĩa.
4. Chỉ Nguyễn Tri Phương.
5. Chỉ Hoàng Diệu.
6. Mũ áo phục sức của quan liêu phong kiến.

Cùng là chánh phó lãnh binh[1] một đoàn:
Đang khi giao chiến ngang tàng,
Thấy quân hầu đổ, vội vàng chạy ngay!
Nghĩ coi thật đã ghê thay!
Bảo thân[2] chước ấy, ai bày sẵn cho?
Thế mà nghe những mơ hồ
Rằng quan Đề đốc[3] dưới hồ cửa Tây!
Kẻ rằng treo ở cành cây,
Kẻ rằng hẳn dưới giếng này chẳng chơi.
Thăm tìm tối tại hoà mai,
Định rằng hợp táng ở nơi Học đường.
Hỏi ra, sau mới tỏ tường:
Cũng loài uý tử, cũng phường tham sinh.
Phép công nên bắt gia hình,
Rồi ra nặng chữ "nhân tình" lại thôi.

Văn như Tuần phủ[4], nực cười:
Bình Chi là hiệu, năm mươi tuổi già.
Biết bao cơm áo nước nhà,
Kể trong sĩ tịch[5] cũng là đại viên[6].
Chén son chưa cạn lời nguyền, .
Nỡ nào bỗng chốc quên liền ngay đi!

1. Bọn chánh lãnh binh Lê Trực và phó lãnh binh Hồ Phong, cũng như Lê Trinh, tức Lê Văn Trinh, đều trèo qua thành, chạy trốn lên phủ Hoài
2. Giữ mình cho được toàn vẹn.
3. Chức quan của Lê Văn Trinh.
4. Chức của Hoàng Hữu Xứng, tự là Bình Chi (trong bài nói "Bình Chi là hiệu": không đúng).
5. Trong số làm quan.
6. Quan to.

Lại còn quanh quẩn làm chi,
Hay là thương tiếc vật gì ở đây?
Hay là có chước bình Tây,
Trước kia hoảng hốt, sau này nghiên tinh?
Hay còn tiếc cái xuân xanh,
Tìm nơi, kiếm chốn gieo mình trú chân?
Hay là còn chút tử thân,
Đã toan tịch cốc mấy lần, lại thôi?
Sao không biết xấu với đời!
Sao không biết thẹn với người tử trung!

Kìa, Tôn Thất Bá, niết công[1],
Kim chi ngọc điệp vốn dòng tông nhân[2],
Đã quốc tộc, lại vương thần,
Cũng nên hết sức kinh luân mới là...
Nước non vẫn nước non nhà,
Nỡ nào bán rẻ một toà Thăng Long!
Thế mà liệu đã chẳng xong,
Mặt nào còn đứng trong vòng lưỡng gian[3]!
Tư giao rắp những mưu gian,
Thừa cơ xin dự hội thương, ra ngoài.
Ấy mới khôn, ấy mới tài!
Lẩn đi, tránh tiếng, giục người nói quanh...
Dâng công, quyền lĩnh tỉnh thành,
Mà toan đổ tội một mình quan trên.

---

1. Án sát.
2. Cành vàng lá ngọc, người họ tôn thất nhà Nguyễn.
3. Trời đất.

Tội danh thực đã quả nhiên,
Xin đem giao xuống cửu nguyên Chế đài[1].

Lân la kể đến Phiên Đài[2]
Xỉ ban[3] cũng đã tuổi ngoài sáu mươi.
Thác trong, thôi cũng nên đời,
Sống thừa, chi để kẻ cười, người chê!
Nhị Hà, Tản Lĩnh đi về,
Giang sơn tuyết chở sương che cũng liều.
Còn như tỉ thuộc hạ liêu,
Kẻ công, người quá[4] còn nhiều chan chan...
Biết đâu cho khắp mà bàn,
Sau này đã có sử quan thẩm bình.

Trước rèm, gió mát, trăng thanh,
Thừa tướng[5] nhân chốn nhàn đình
thong dong.
Xa trông tút vút Bình Phong[6],
Chúc mừng vạn thọ thánh cung lâu dài...
Rồi khi cá nước duyên hài,
Ra tay khang tế, giở tài kinh luân.
Đã thánh quân, lại hiền thần,
Có đâu mà chẳng quân dân thái hoà?

---

1. Tổng Đốc nằm ở suối vàng (chỉ Hoàng Diệu).
2. Bố chính, chức của Phan Văn Tuyển.
3. Thứ tự xếp theo tuổi.
4. Kẻ có công lao, người có tội lỗi.
5. Hồng mật
6. Ngọn núi Ngự Bình.

Bấy giờ ta lại với ta,
Tỉnh say dật hứng, ngâm nga tiêu sầu.
Hà Thành văn võ công hầu,
Càng nghe thấy chuyện, càng rầu bên tai.
Diễn ca Chính khí một bài,
Để cho thiên hạ đời đời khuyên răn...

Khuyết danh[1]

"TỨ BẤT TỬ"

(Về việc Hà Thành thất thủ lần thứ hai, nhâm ngọ, 1882)

Nhắc cân Thái Lĩnh với hồng mao,
Nghe nói quan Đề[2] khảng khái sao:
Thắt cổ tay đà vin xuống thấp,
Trầm mình đầu lại ngóc lên cao!
Lần lưng rờ thuốc rơi đâu mất,
Lấy hốt làm gươm thích chẳng vào!
Tứ bất tử[3] rồi ngơ ngẩn mãi...
Hỏi thăm quan Án[4] chạy nơi nao?

Khuyết danh[5]

---

1. Bài này đến nay vẫn chưa rõ tác giả là ai, vì chưa đủ tài liệu xác thực. Có thuyết cho rằng tác giả là Nguyễn Văn Giai, tức Ba Giai, người phường Hồ Khâu, huyện Vĩnh Thuận (nay là làng Hồ Khâu, ngoại thành Hà Nội). Thuyết khác lại cho là của một tác giả người Trung Bộ.
2. Đề đốc Lê Văn Trinh.
3. Bốn cách tự tử mà không chết.
4. Án sát Tôn Thất Bá.
5. Bài này, có thuyết cho rằng tác giả là Ba Giai, tức Nguyễn Văn Giai, người làng Hồ Khâu, Hà Nội.

HÀ THÀNH THẤT THỦ, TỔNG VỊNH[1]

Trái phá Tây chăm chực bắn vào!
Chỉ[2] không cho đánh, biết làm sao?
Ngọn cờ tướng lệnh oai linh gượng,
Chén rượu Đông Môn khảng khái phào!
Uất khí Nùng Sơn cây muốn cựa,
Thương tâm Nhị Thuỷ sóng tranh xao.
Rặng ho Võ Miếu rơi thơm mãi[3],
Sống trộm ghê trông thẹn biết bao!

Khuyết danh

HÀ THÀNH HIỂU VỌNG[4]

Bốn bên hàng phố tiếng xôn xao,
Trở dậy mà xem những thế nào:
Lục sở trò bày trong rạp rối,
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao!
Giày tàu bít gót, Ngô đi bãi;
Váy lĩnh phơi trôn, đĩ rửa hào!
Nhuôm, Vện, Khoanh, Vằn vô số chó,
Ra tuồng đắc ý chạy nhông nhao...

Ba Giai (?)

---

1. Theo bản in trong cuốn "*Các văn cổ về Hà Thành thất thủ và Hoàng Diệu*", Sông Nhị, Hà Nội 1950.
2. Chiếu chỉ của nhà vua.
3. Ý nói Hoàng Diệu thắt cổ tự tử ở Võ Miếu, để tiếng thơm mãi mãi về sau.
4. Ngắm cảnh Hà Thành buổi sớm

BA MƯƠI SÁU PHỐ HÀ NỘI

Rủ nhau chơi khắp Long Thành,
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai:
Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai,
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Bài, Hàng Khay,
Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giày,
Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn,
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang,
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng,
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông,
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè,
Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre,
Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The[1], Hàng Gà,
Quanh đi đến phố Hàng Da,
Trải xem phường phố thật là cũng xinh.
Phồn hoa thứ nhất Long Thành,
Phố dăng mắc cửi, đăng quanh bàn cờ.
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ,
Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

Khuyết danh

HÀ NỘI BĂM SÁU PHỐ PHƯỜNG

Nghìn thu gặp hội thái bình,
Trải xem phong cảnh khắp thành Thăng Long:
Phố ngoài bao bọc thành trong,
Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng.

---

1. Phố Hàng Đào bán the, lụa.

Ba mươi sáu mặt phố phường,
Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào.
Người đài các, kẻ thanh tao,
Qua Hàng Thợ Tiện lại vào Hàng Gai.
Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Bài,
Hàng Khay trở gót, ra chơi Tràng Tiên.
Nhác trông chẳng khác động viên,
Trên đồn cờ kéo, dưới thuyền buồm dăng.
Phong quang lịch sự đâu bằng?
Dập dìu võng lọng, tưng bừng ngựa xe.
Hàng Vôi sang phố Hàng Bè,
Qua toà Thương Chính, trở về Đồng Xuân.
Trải qua Hàng Giấy dần dần,
Cung đàn dịp phách riêng xuân bốn mùa.
Cầu Đông[1] vang tiếng chuông chùa,
Trăng soi giá nến, gió lùa khói hương.
Mặt ngoài có phố Hàng Đường,
Hàng Mây, Hàng Mã, Hàng Buồm, Hàng Chum.
Tiếng Ngô, tiếng Nhắng um um.
Lên lầu xem điếm tổ tôm đánh bài.
Khoan khoan chân trở gót hài,
Qua Hàng Thuốc Bắc, sang chơi Hàng Đồng.
Biết bao của bán lạ lùng:

---

1. Nay là khu phố Hàng Đường, Hà Nội.

Kìa đồ bát bửu, nọ lồng ấp hương[1]
Hàng Bừa, Hàng Cuốc ngổn ngang,
Trở về Hàng Cót, dạo sang Hàng Gà.
Bát Ngô[2], Hàng Sắt xem qua,
Hàng Vải, Hàng Thiếc lại ra Hàng Hòm.
Ở đâu nghe tiếng om om?
Trống chầu nhà hát thòm thòm vui thay!
Hàng Da chợ sắt ai bày?
Bên kia Hàng Điếu, bên này Hàng Bông.
Ngã tư Cấm Chỉ đứng trông,
Qua Hàng Thợ Nhuộm thẳng giong Hàng Tàn[3].
Đoái xem phong cảnh bàn hoàn,
Bút hoa giở viết chép bàn mấy câu.
Trải qua một cuộc biển dâu,
Nào người đế, bá, công, hầu là ai?

ĐẶNG HUY THU (?)

---

1. *Lồng ấp*: Hộp hình chữ nhật, mình dẹt, trong đựng mồi than luyện, dài như điếu xì-ga, ngoài vỏ hộp có bọc dạ hay nhung, dùng cho vào trong bọc trước bụng, để sưởi khi trời rét. Lại có thứ nữa như cái lư hương dùng để sưởi ngoài.
2. Tức là phố Hàng Bát Sứ.
3. Tức phố Hàng Lọng.

HỒ HOÀN KIẾM[1]

Bóng tháp lô nhô lớp sóng cồn,
Dịp cầu nho nhỏ ghếch sườn non.
Nước trong chưa vẩn tăm thần kiếm,
Đường rộng còn trơ dấu pháp môn.
Kim cổ treo chung tranh thuỷ mạc,
Tang thương chớp nhoáng bóng hoàng hôn.
Nghìn thu suy thịnh gương còn đó,
Coi thử vừng trăng khuyết lại tròn.

Khuyết danh

HÀ NỘI TỨC CẢNH

Phất phơ ngọn trúc, trăng tà.
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.
Mịt mùng khói toả ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

DƯƠNG KHUÊ (?)

ĐỀN NGỌC SƠN[2]

(Bài đọc xuôi)

Linh uy tiếng nổi thật là đây:
Nước chắn, hoa rào, một khoá mây.
Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng;

1. Theo *Nam thi hợp tuyển*, Nguyễn Văn Ngọc biên tập, Bốn Phương, Sài Gòn, tái bản, 1952, trang 96-97.
2. Theo bản in trong *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm (in lần thứ 3), 1951, trang 120-121.

Tím bầm rêu mọc, đá tròn xoay.
Canh tàn lúc đánh chuông ầm tiếng,
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thắng:
Rành rành nọ bụt với nghiên này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiên với bút nọ rành rành:
Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành.
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách,
Tiếng ầm chuông đánh lúc tàn canh.
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím,
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
Mây khoá một rào hoa chắn nước,
Đây là thật nổi tiếng uy linh.

Khuyết danh

CHÙA QUAN THƯỢNG[1]

Phúc đức gì mày bố đĩ Giai!
Làm cho tổn Bắc lại hao Đoài!
Kìa gương Vũ Đế còn treo đó[2]
Ngạ tử Đài Thành, phật cứu ai[3]?

Khuyết danh

---

1. Tức chùa Bao Ân, do Nguyễn Đăng Giai đứng làm. - Theo bản in trong tạp chí *Tri tân* số 1.
2, 3. Lương Vũ Đế sùng phật, nhưng khi gặp biến loạn, bị chết đói ở Đài Thành, nào có thấy phật cứu đâu!

VƯỜN BÁCH THÚ[1]

Dưới đám cây xanh một dãy chuồng,
Mỗi chuồng nuôi một thứ chim muông.
Khủ khỉ vua cọp no nằm ngủ,
Nhớn nhác dân hươu đói chạy cuồng.
Lũ khỉ được ăn, bày lắm chuyện;
Đàn chim chực miếng, hót ra tuồng.
Lại còn gấu dại vài ba chú,
Hì hục tranh nhau một cục xương!

Khuyết danh

THĂM CHÙA LÁNG[2]

Đệ nhất tùng lâm có phải đây?
Có ai cho vãi hỏi thăm thầy.
Ngai vàng hai kiếp rồi đâu tá?
Trơ trọi thông già đứng réo mây!

Khuyết danh

ĐỀ ĐỀN HAI BÀ TRƯNG

Núi Sóc, ngựa lên không[3]
Rừng Thanh, voi chửa lồng[4].

1.Bài này làm khoảng 1919 - Theo bản in trong cuốn "*Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*", Doãn Kế Thiện, Văn hoá, Hà Nội, 1959.
2. Theo bản in trong cuốn "*Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*". Văn hoá. Hà Nội, 1959.
3, 4. Hai câu này ý nói: Sau khi không còn Phù Đổng Thiên Vương và trước đây khi chưa có Lệ Hải Bà Vương, Hai Bà Trưng phải làm công cuộc chống ngoại xâm trong giai đoạn lịch sử cực quan trọng

Nảy chồi hoa nụ Lạc,
Rạng mặt nước non Hồng.
Giăng tỏ gương hồ Bạc,
Mây tan dấu cột đồng.
Nén hương lòng cố quốc,
Xin khấn một nhời chung...[1]

Cúc hương hoàng thúc hội

1.Phiên âm theo bản chữ Nôm trong bức hoành đề ở đền Hai Bà Trưng, Đồng Nhân, Hà Nội, và tham khảo bản in trong cuốn *"Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội"*, trang 127.

PHẦN THỨ TƯ

NHỮNG BÀI THƠ VĂN TIÊU BIỂU VỀ THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. VĂN HỌC THĂNG LONG

Văn học Thăng Long - mấy tiếng ấy thật gợi cảm đối với bạn đọc, nhưng mặt khác cũng không phải không gây nên trong nhiều nhà nghiên cứu một đôi điều thắc mắc nghi ngờ. Có thật đã từng tồn tại trong lịch sử văn học dân tộc bao nhiêu đời qua một khu vực riêng biệt gọi là *Văn học Thăng Long*, và mọi sáng tác thuộc khu vực này, tự chúng đã mang một xu thế không cưỡng được là cố kết lại với nhau? Hay đây cũng là một danh từ giống như những cụm danh từ có phần tương tự "văn học Kinh Bắc", "văn học Nghệ tĩnh", "Văn học Sơn Nam hạ" v.v.. vốn chỉ là những khái niệm nặng tính chất thống kê, ra đời do yêu cầu tập hợp văn học theo đơn vị "vùng" mà bộ môn địa lý học lịch sử, đặc biệt là địa phương chí, phát triển sôi nổi khoảng vài thập kỷ lại đây, bắt buộc đòi hỏi?

Lẽ tự nhiên, nếu hiểu theo một nghĩa hẹp nào đấy thì khái niệm "Văn học Thăng Long" cũng không khác bao nhiêu với những khái niệm về các vùng văn học mà ta vừa dẫn. Là một khu vực địa lý trong số hàng mấy chục khu vực khác nhau được đăng ký từ lâu đời trên bản đồ Đại Việt, mảnh đất Thăng Long cũng đã có vinh dự sản sinh ra nhiều cây bút tài danh đóng góp vào lịch sử văn học dân tộc, và khi cần tập hợp họ lại theo sinh quán, ta không thể gọi họ bằng một khái niệm nào khác hơn, rằng đó là những văn nhân - danh sĩ Thăng Long.

Thế nhưng, hiểu "Văn học Thăng Long" theo nghĩa hẹp hình như vẫn chưa phải là cách hiểu cần được minh

giải cận kẽ đối với chúng ta, bởi khả năng hàm chứa của mấy chữ "Văn học Thăng Long" lại chủ yếu không phải là ở đấy. Người ta sẽ tự hỏi: vấn đề Văn học Thăng Long có thể nào nhìn nhận đơn thuần như văn học của bất kỳ một địa phương nào trong nước, khi mà mối quan hệ giữa mảnh đất Thăng Long với cả nước trong thực tế lịch sử không phải là mối quan hệ giữa một khu vực với cả cộng đồng? Hoàn toàn đúng thôi! Kể từ đầu thế kỷ XI, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La đổi tên Đại La thành Thăng Long. Thăng Long là "nơi tụ hội của bốn phương đất nước" (*Chiếu dời đô*) - một trung tâm đô hội bậc nhất trong suốt chiều dài lịch sử gần mười thế kỷ. Đây chính là đặc điểm mà ngay hai trung tâm đô hội khác là Sài Gòn - thủ phủ của Lục tỉnh Nam Kỳ, và Phú Xuân (Huế) Kinh đô của triều đại Nguyễn, dù về nhiều mặt có thể tương đương thậm chí vượt hẳn Thăng Long, riêng mặt này thì không thể sánh được. Và với ưu thế có một không hai như vậy, nói đến "Văn học Thăng Long" hẳn phải tính đến một cái gì khác hơn là sự tập hợp những nhà văn cùng sinh quán, một sự thăng hoa theo nhiều cấp độ khác nhau, dù là nhìn ở số lượng hay ở chất lượng, và nếu không đạt được sự thăng hoa này thì rõ ràng lịch sử thiếu sót biết chừng nào!

Hãy nhìn ở sự thăng hoa về số lượng, không thể không thừa nhận bằng vị trí đặc biệt nói trên, Thăng Long đã thường xuyên mang trong nó hai khả năng phát triển song song về văn hoá: khả năng tự sản sinh ngay trong lòng nền văn hoá Thăng Long (khu vực) và khả năng thu hút các thành tố văn hoá mới mẻ từ mọi miền đất nước dồn về. Thăng Long vào buổi bình minh của chế độ phong kiến tự chủ đã xuất hiện một khuôn mặt kỳ vĩ - khuôn mặt người anh hùng Lý Thường Kiệt (1019 - 1105), tức Ngô Tuấn, sinh ra và lớn lên ở phường Cơ

Xá, về sau là đất cấm thành, với chiến công lừng lẫy đánh Tống và với hai áng văn thuộc loại tác phẩm khai sáng cho nền văn học viết dân tộc: *Nam quốc sơn hà* và *Lộ bố văn*. Nhưng Thăng Long vào thời đại đó cũng tự hào đón nhận Lý Công Uẩn (974-1028) tức Lý Thái Tổ, ông vua mở đầu triều đại Lý, với tác phẩm văn xuôi bất hủ *Chiếu dời đô*. Có lẽ nào chỉ vì Lý Công Uẩn vốn quê đất Kinh Bắc mà gạt *Chiếu dời đô* ra khỏi "Văn học Thăng Long", trong khi chính áng văn này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của lịch sử văn hiến Thủ đô? Thăng Long vào hai thế kỷ XIII và XIV là nơi quy tụ những nhân tài kiệt xuất thuộc dòng họ Trần, vốn quê gốc ở Thiên Trường (Nam Định), đến thay chân nhà Lý mở ra triều đại Trần cường thịnh, đồng thời cũng cung cấp cho văn học cả một "dàn hợp xướng" đa giọng điệu - có sáng tác yêu nước, có sáng tác Phật giáo, có sáng tác trữ tình - với không ít tên tuổi chói lọi: Trần Quốc Tuấn (...1300)*, Trần Quang Khải (1241-1294), Trần Thái Tông (1218-1277), Trần Tung (1230-1291) Trần Thánh Tông (1240-1290), Trần Nhân Tông (1258-1308), Trần Minh Tông (1300-1357), Trần Quang Triều (1287-1325)... Hẳn không vì đây là những con người xuất thân dân chài vùng Tức Mặc mà văn học Thăng Long đành bỏ trống cả một thời đại rực rỡ, thung dung hoà quyện cả ba sắc màu Nho, Phật, Đạo, và tràn đầy âm hưởng chiếu hịch, ngũ lục, thi ca? Thăng Long vào thế kỷ XV chứng kiến hai tầm vóc tiêu biểu đứng đối cực với nhau ở hai đầu thế kỷ - Nguyễn Trãi (1380-1442) và Lê Thánh Tông (1442-1497). Cả hai người có lẽ đều sinh và mất ở Thăng Long , nhưng nếu truy nguyên quê quán thì họ đều không phải là dân Thăng Long quê gốc. Họ trở thành

---

*. Những chỗ để cách năm sinh, năm mất của một số nhân vật lịch sử trong bài này là do các nhà sử học chưa xác định được thời gian chính xác (TG)

những nhà văn nổi tiếng bậc nhất Thăng Long và cả nước, góp phần quyết định cho sự tưởng thành của thơ nôm dân tộc. "Văn học Thăng Long" chẳng lẽ lại cố tình gạt bỏ họ? Ấy thế mà lịch sử đã đặt họ lên đất Kinh đô như một tất yếu. Còn nhiều nữa. Vào thế kỷ XVIII, chúng ta có thiên ký sự đột xuất *Thượng Kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (1720-1791) - một thầy thuốc người Hải Dương và mai danh ẩn tích lâu năm tại Nghệ Tĩnh; có cuốn tiểu thuyết giàu chất liệu thời sự nóng hổi *Hoàng Lê Nhất Thống chí* của dòng họ Ngô Thì - một dòng họ lớn ở Tả Thanh Oai, lúc bấy giờ còn thuộc trấn Sơn Nam; có những cuốn tuỳ bút danh tiếng *Vũ Trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ (1768-1839) - Người làng Đan Loan (Hải Dương) đến trú ngụ ở phường Hà Khẩu; có *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án (1770-1815) - người làng Vân Điền (Kinh Bắc). Phải chăng có thể loại ra ngoài "văn học Thăng Long" những tác phẩm trên vì lý do quê quán tác giả, mà không cần biết rằng đó là những sáng tác hiếm có viết về cuộc sống hiện thực của Thăng Long trong cơn giông bão của lịch sử Việt Nam những năm 70 và 80 của thế kỷ XVIII? Và chỉ cách đây mới một thế kỷ thôi, ngay giữa Thăng Long còn tơi bời đạn lửa sau một buổi cầm cự với cuộc tập kích lần thứ hai của quân xâm lược Pháp (1882), có một vị Tổng đốc người Quảng Nam trước khi quyên sinh vì nghĩa đã để lại một bài *Biểu trần tình*. Bài biểu không phải là một bức tranh sinh hoạt về xã hội Thăng Long, nhưng lại mang đầy đủ sinh lực của Thăng Long vào một thời điểm nóng bỏng nhất. Đó là tiếng khóc anh hùng về một Thăng Long anh hùng trong giờ thất thủ. Có thể nào vì Hoàng Diệu (1828-1882) người Quảng Nam mà "Văn học Thăng Long" không thừa nhận tiếng khóc lẫm liệt ấy?

Quả tình không thể chỉ bó hẹp khái niệm "Văn học Thăng Long" trong bộ phận văn học do những người

sinh trưởng ở đây viết ra mà còn phải đưa vào khái niệm đó những tác phẩm ưu tú của biết bao con người từ bốn phương đất nước hội tụ về, cõi Thăng Long - Hà Nội ***là quê hương mình, viết một cách sâu sắc về kinh đô (thủ đô) và cống hiến những năng lực sáng tạo hết mình cho mảnh đất yêu dấu này***. Nếu vẻ đẹp riêng của mỗi vùng đất đã tạo nên những giá trị lớn lao cho những tác phẩm viết về vùng đất ấy, thì vẻ đẹp Thăng Long hẳn cũng không thể đẹp hơn một vùng nào khác, vì trên đất nước ta, nơi đâu mà chẳng có một hương vị riêng không nơi nào có. Nhưng nếu vẻ đẹp khách quan của một vùng đất phải thông qua người nhận thức cái đẹp, tức là chủ thể thẩm mỹ, mới trở thành cái đẹp trong sáng tạo nghệ thuật, thì phải nói Thăng Long có một ưu thế trội hơn hẳn, vì tình yêu đối với Thăng Long không còn là sở hữu riêng của những người sinh ra tại Thăng Long - Hà Nội mà là của tất cả mọi người dân Việt Nam yêu quý Thủ đô.

Tất nhiên, phải nói đến chiều hướng thu hút nhân tài, thu hút các thành tố văn hoá ở mọi miền về Thăng Long không phải chỉ để tính đến những con số cộng. Mà ở đây nhất thiết phải dẫn đến một sự thăng hoa về chất, một sự bồi đắp cho những yếu tố cổ truyền bằng yếu tố hiện đại, một sự thanh lọc, đổi mới do giao lưu, vận động, làm cho văn hoá trở thành nhu cầu sinh tồn thực sự, thành sự sống hàng ngày. Trong mối giao tiếp thường xuyên của nhiều dòng tư tưởng, trong sự chen đua của tài năng sáng tạo, sinh hoạt văn hoá Thăng Long trước sau thế nào cũng xuất hiện những sự kiện có ý nghĩa đổi mới, có sự "bùng nổ" mà phạm vi ảnh hưởng không còn chỉ bó hẹp trong địa bàn Thăng Long. Ta nói đến một Lý Công Uẩn được đón nhận vào "Văn học Thăng Long" như một trong những người viết áng văn xuôi

sớm nhất. Nhưng cùng nhập tịch vào Thăng Long với Lý Công Uẩn còn có cả một nền văn hoá Phật giáo vốn sinh hoa kết quả lâu dài trên đất Kinh Bắc, nơi chôn nhau cắt rốn của họ Lý và phải với môi trường Thăng Long, thành tố văn hoá mới được cải tạo lại, trở nên năng động, có sinh khí hơn, để trở thành một hình thức sinh hoạt văn hoá phổ biến trong cả nước, phản ánh được các bản sắc độc đáo của đời sống tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần. Ta cũng đã nói Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông, hai cây đại thụ trong văn học thế kỷ XV,những điều cần nói thêm là với hai nhân vật này, đặt trong môi trường xã hội tri thức Thăng Long ở thế kỷ XV, đã hình thành nên hai văn phái sớm nhất trong lịch sử, góp phần đưa văn chương Việt Nam đi vào những chuẩn mực ổn định - một văn phái yêu nước thân dân, lấy thiên nhiên làm đối tượng gửi gắp tấm lòng ưu ái, với Nguyễn Trãi, Phan phu Tiên (....), Nguyễn Mộng Tuân (...), Lý Tử Tấn (1378-1454), Vũ Mộng Nguyên (1394..) và một *Tao đàn nhị thập bát tú* có tính chất cung đình, ca ngợi "vua sáng tôi hiền", "giang sơn cẩm tú... với Lê Thánh Tông, Thân Nhân Trung (1418-1499), Đỗ Nhuận (1446-...), Thái Thuận (1441-...), Lương Thế Vinh (1460-...) cùng nhiều triều thần hay chữ khác. Ta còn phải nói đến Lê Quý Đôn (1726-1784) ở thế kỷ XVIII, một nhân vật có tầm vóc uyên bác ít thấy xưa nay, nhưng Lê Quý Đôn sẽ không là Lê Quý Đôn như ta được biết nếu ông không sớm rời bỏ "lối học luộm thuộm" ở tỉnh nhà để lên Kinh đô ngay từ lứa tuổi 15, chọn học những nhà trường nổi tiếng ở Kinh đô, học một cách có phương pháp "với những ông thầy giỏi nhất" (Ngô Thì Sĩ). Nói Thăng Long rèn đúc nên nhà bác học họ Lê hẳn cũng chẳng phải là ngoa. Ta lại cũng nói đến một Nguyễn Du (1765-1820) thiên tài, xuất hiện như một ngôi sao làm rạng rỡ hẳn bầu trời văn học dân tộc, Nguyễn Du ấy với bút pháp hiện

thực trữ tình có một, như nhiều người đã từng nhận định, quyết không thể có được nếu chỉ là một chàng trai suốt đời ở xứ Nghệ, nếu không tiếp thu được từ tuổi nhỏ cái cốt cách đa tình của người mẹ, một cô gái vùng quê Kinh Bắc, đặc biệt nếu không từng có một thời trai trẻ sống trong xã hội hào hoa ở Thăng Long, tiếp thu sâu sắc cội nguồn văn hoá Thăng Long . Nguyễn Du không chỉ đem lại cho Văn học Thăng Long những kiệt tác Thăng Long *Người gảy đàn ở Long Thành*. Chính Thăng Long đã góp phần hình thành nên thiên tài Nguyễn Du và cũng làm cho những giá trị của thiên tài trở thành tiêu biểu, vượt lên tầm cả nước.

Cho nên, cũng khó nói trong mối quan hệ giữa "nội sinh" và "ngoại nhập" của văn học Thăng Long, yếu tố nào là chính, yếu tố nào là phụ. Hai phương diện này đã gắn bó, tác động lẫn nhau trong đời sống thực tiễn, làm cho văn học nghệ thuật sinh hoa kết quả, và làm cho mọi thành tựu càng được nhân lên. Tài năng của một Đặng Trần Côn (...) đã kêu gọi tài năng của Đoàn Thị Điểm (1705-1748), và đến lượt Đoàn Thị Điểm lại kêu gọi rất nhiều tài năng khác, những Phan Huy Ích (1751-1822), Nguyễn Khản (1734-1786)... những người đã sống quá nhiều trong những môi trường đài các kiểu nàng chinh phụ, lại cũng hiểu quá rõ tâm sự chàng danh sĩ làng Mọc ngán chiến tranh đến phải đào hầm xuống nằm đọc sách kiểu Đặng Trần Côn. Thi tài của một chàng nho sinh nghèo họ Cao đất Hà Nội đã làm cảm động một thi tài khác ở Phú Xuân: Miên Thẩm (1918-1870), và bằng tình bạn chân thành với Cao Bá Quát (1808-1855), anh em Miên Thẩm đã có dịp hiểu rõ hơn về người và cảnh Hà Nội, sau này có dịp ra Hà Nội họ đã có những bài thơ đầy xúc cảm về phong cảnh Hồ Tây.

Vậy thì có thể hiểu tâm hồn, cốt cách Thăng Long

trong văn học là gì? Nếu không phải đó là cái gì được chắt lọc ra từ mọi con người đã tìm về đây họp mặt. Không thể nói rằng tâm hồn Thăng Long là phú bẩm riêng của những ai quê gốc Thăng Long, vì trong ngót một nghìn năm qua, Thăng Long đã là nơi lui tới của biết bao thế hệ người dân Việt và ai dám nói rằng chỉ riêng mình mới thực là dân miền "Kẻ Chợ"? Thăng Long là biểu tượng chung của cả nước, tâm hồn Thăng Long mang những nét đặc trưng cho tâm hồn cả cộng đồng dân tộc, và Văn học Thăng Long - Hà Nôi cũng chính là máu thịt, là trái tim văn học của cả cộng đồng. Từ nhận xét này có thể đi tới một sự suy luận xa hơn: trước khi Sài Gòn trở thành một trung tâm văn hoá của sáu tỉnh phía Nam, trước khi Huế trở thành Kinh đô của nhà Nguyễn, thì giá trị văn học lớn của dân tộc, muốn trở thành những giá trị tiêu biểu, đều ít nhiều phải khúc xạ qua môi trường "Văn học Thăng Long". Nói một cách hình ảnh hơn nữa thì Văn học Thăng Long đã tồn tại trong tiến trình phát triển của văn học dân tộc như nhánh lớn của một dòng sông, vừa dồn nước cho con sông chính, vừa hút phù sa từ mọi chi lưu, và tuy không hẳn quyết định số phận của dòng sông, nhưng cũng làm đổi thay sức chảy của dòng sông. Dù rằng ở thế kỷ XIX, Kinh đô được chuyển về Huế, Thăng Long trở thành "tỉnh Hà Nội", nhưng điều đó cũng chẳng cản trở gì nhiều sự phát triển của nó. Hà Nội vẫn là Thủ đô muôn đời của văn hoá, văn học nghệ thuật. Nỗi hoài vọng về cố đô đã trở thành linh hồn trong sáng tác của nhiều nhà văn, nhà thơ tâm huyết, và đây vẫn là nơi quy tụ của những thi tài một thuở: bà Huyện Thanh Quan (...), nữ sĩ Hồ Xuân Hương (...), thi gia Lý Văn Phức (1785-1849), thần Siêu (Nguyễn Văn Siêu), thánh Quát (Cao Bá Quát) v.v...

*

* *

Một câu hỏi cũng cần được đặt ra: phải chăng khi thừa nhận văn học Thăng Long có giá trị tiêu biểu cho văn học dân tộc thì cũng có nghĩa là khó tìm thấy ở đây cái gì là của riêng mình? Do môi trường giao lưu của nó, những bản sắc của Văn học Thăng Long nếu có, phải chăng cũng dễ dàng hoà tan vào cái chung, cái lớn lao của văn hoá cả nước? Nếu thế thì chẳng việc gì chúng ta phải mất công phân ra một cách rạch ròi: văn học Việt Nam riêng và Văn học Thăng Long riêng, mà chỉ cần thu gọn cái gọi là văn học Việt Nam lại - với cái nghĩa là phần tiêu biểu, tinh tuý nhất - ta sẽ được *Văn học Thăng Long*. Nhưng trong thực tế đâu phải như vậy. Văn học Thăng Long ngoài cái giá trị sáng rõ là phần tiêu biểu cho văn học dân tộc, còn có một giá trị không kém sáng rõ khác: đó là nền văn học mang đậm sắc thái "Tràng An" độc đáo, in dấu con người và cốt cách Thăng Long. Đó cũng chính là tiêu chí để nhận ra Văn học Thăng Long trong văn học cả nước và phân biệt với văn học nhiều vùng.

Tuy nhiên, vấn đề không phải bao giờ cũng đơn giản. Bởi chỉ ra cho được những đặc trưng tiêu biểu của con người Thủ đô trong lịch sử là một việc đã khó, mà xác định cho được một nhà văn đã từng sống ở Thăng Long đâu là "phần Thăng Long" của người đó lại là một công việc khó khăn bội phần. Làm sao có thể chỉ ra trong Lý Công Uẩn hay Hoàng Diệu đâu là "chất Thăng Long" trong tác phẩm của các ông. Cũng khó có thể đặt câu hỏi ấy cho nhiều tác giả được xếp vào danh sách tác giả văn học của Thủ đô. Trong thực tế, *Chiếu dời đô* biết đâu lại có thể mang đậm phong cách Kinh Bắc, quê hương họ Lý, từ cách cảm, cách nghĩ, hành văn, nhiều hơn là cái mà ta đang cố tìm ở ông - con người Thăng Long. Cũng vậy, thật khó có thể phân biệt rạch ròi trong *Biểu trần*

tính của Hoàng Diệu đâu là cái phẩm cách Thăng Long và đâu là cái bản tính cương trực, quả quyết vốn có ở người dân đất Quảng.

Nhưng như trên đã nói, có một điều mà bất kỳ nhà văn nào đã có thời kỳ từng gắn bó với Thăng Long - Hà Nội cũng dễ dàng xác nhận: cứ rời bỏ môi trường sống cũ của mình và đến sống ở Thăng Long, gia nhập vào cộng đồng văn hoá đa dạng ở nơi trung tâm ấy, là tự nhiên, học phong và cốt cách Thăng Long sẽ ảnh hưởng một cách sâu sắc, ngấm vào văn phong, vào nếp nghĩ của họ, khiến nó nhuần nhị hơn, cao sâu hơn, sang trọng hơn, thanh nhã hơn, nghệ thuật hơn. Những ảnh hưởng đó nhiều khi rất mạnh mẽ, rất trực tiếp, nhưng cũng có lúc kín đáo, tinh vi, dần dà làm cho người trong cuộc cũng không thể nhận ra được rằng mình trở nên "khác mình" từ lúc nào. Đó là trường hợp của đa số các văn nhân thi sĩ lớn, những Nguyễn Trãi, Nguyễn Du xưa kia, và Tản Đà (1889-1939) Hoàng Ngọc Phách (1896-1973), Thế Lữ (1907-1989), Xuân Diệu (1916-1985), Huy Cận (sinh năm 1919), Vũ Trọng Phụng (1912-1939), Nguyễn Tuân (1910-1987), Nam Cao (1917-1951), Nhất Linh (1906-1963), Khái Hưng (1896-1947), Nguyễn Đình Thi (sinh năm 1924)... sau này. Môi trường Văn học Thăng Long có một khả năng nhào nặn và hun đúc khác thường đối với tài năng văn học nghệ thuật chính là như vậy. Cho nên, để có thể hiểu rõ hơn cốt cách Thăng Long trong văn học thì cũng phải tìm hiểu đôi chút về ngọn nguồn của môi trường này.

Mỗi dân tộc đều coi một vùng nào đó, một con sông nào đó là cái nôi phát sinh ra nền văn minh của dân tộc mình. Vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng mà Thăng Long là trung tâm, từ xưa đã là một trong những cái nôi văn hoá lớn nhất của dân tộc. Theo các nhà khảo cổ học,

hiện nay đã tìm thấy những di tích chứng tỏ nền văn minh Thăng Long bắt đầu từ thời kỳ đồ đồng và đồ sắt. Nhiều đồ trang sức và công cụ sản xuất tinh vi, nhiều trống đồng cùng họ với trống đồng Đông Sơn và hàng loạt mũi tên đồng tìm thấy ở nhiều di tích quanh Hà Nội... đã cho ta thấy rõ đời sống vật chất và tinh thần của Thăng Long cổ xưa. Đó là mảnh đất của truyền thuyết, thần thoại, ca dao, dân ca... từng góp phần tạo dựng nên tâm hồn người Việt.

Trước năm 1010 rất lâu, mảnh đất này cũng đã nhiều đời nổi tiếng văn vật với những tên Kẻ Chợ, thành Tống Bình, rồi Đại La... và trước đó không xa, năm 938 sau đại thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền đã đóng đô ở Cổ Loa là cố đô của An Dương Vương xưa kia - biểu hiện ý chí tiếp nối truyền thống kiên cường của cha ông. Đại La đã trở thành trung tâm đô hộ của đồng bằng châu thổ sông Hồng với những làng mạc cổ trù phú, với sự sầm uất của nhiều nghề thủ công tinh xảo, với những hội hè, đình đám... có dấu vết, gốc rễ từ thuở người Việt còn sống trong những mối quan hệ hồn nhiên chất phác. Nhưng phải đợi đến khi "rồng vàng bay lên" trước đoàn thuyền của vua tôi Lý Công Uẩn khởi cuộc dời đô thì Thăng Long mới thật sự trở thành "chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước". Quyết định lịch sử của ông vua mở đầu nhà Lý biểu hiện ý thức dân tộc lớn mạnh, tạo nên một đột biến lịch sử trên hành trình của dân tộc. Và Thăng Long , từ một vùng đồng bằng chứa đựng bao tiềm năng bỗng vụt lớn dậy mạnh mẽ như một chàng dũng sĩ, gánh vác trên vai các trọng trách lớn lao là làm tiêu chí, làm cột trụ - linh hồn của nước Đại Việt non trẻ.

Đời này qua đời khác, các triều đại vua chúa thay nhau trị vì Thăng Long, các trung tâm văn hoá ở Kinh

đô được xây dựng bề thế, công phu, là chốn đào tạo ra tài năng của cả nước. Một ngôi Chùa Một Cột, một tháp Báo Thiên, một chuông Quy Điền, một Văn Miếu - Quốc Tử Giám, rồi Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm... đã dần dần chung đúc lại, biểu trưng hoá để trở thành nét riêng độc đáo, hình thành nên tâm hồn Thăng Long - Hà Nội.

Và chính tâm hồn Thăng Long - Hà Nội với khả năng tiếp nhận mọi nguồn ảnh hưởng, với chỗ đứng cao nhất, mà mọi người trong nước đều hướng về. Điều kỳ diệu là mảnh đất này đã không để cho bản sắc của mình bị nhoà đi, trái lại trong tiếp nhận, giao thoa, càng ánh lên rực rỡ. Ngôn ngữ văn học của Thăng Long Hà Nội cũng chính là ngôn ngữ đại diện cho tiếng Việt tiêu chuẩn. Có nhà thơ đã từng nói: mọi nhà thơ, nhà văn Việt Nam đều từng phải "uống nước sông Hồng" để tạo nên sắc điệu cho ngòi bút của mình, làm giàu thêm kho từ ngữ của mình. Từ mọi miền đất nước, họ tìm đến Thăng Long, rồi lại từ Thăng Long toả đi khắp nơi mang theo tinh thần của Thăng Long như một sự kết tinh của văn hoá Việt Nam.

*

*   *

Văn học Thăng Long rất đa dạng màu sắc và mang nhiều đặc điểm khác nhau. Việc nêu lên một vài nét đặc trưng được gọi là tiêu biểu sẽ làm mất đi tính chất phong phú, nhưng đó cũng là việc làm rất cần thiết, giúp ta thấy rõ được phần nào gương mặt riêng của văn học Thăng Long - Hà Nội suốt chiều dài lịch sử mười thế kỷ.

Một trong những đặc trưng nổi bật của văn học Thăng Long là nó gắn bó một cách chặt chẽ với từng biến động trong lịch sử oanh liệt của dân tộc. Cũng giống như cuộc đời của một con người. Kinh đô đã trải qua bao nhiêu phen dâu bể, không ít những chặng

thăng trầm, đau khổ xen lẫn niềm vui, gắn liền với số phận của đất nước. Nhưng vượt lên trên tất cả, vẫn là cái hào khí chiến thắng - hào khí Thăng Long - trước mọi thế lực bạo tàn, là sức sống bền vững "trơ gan cùng tuế nguyệt", trải qua mọi phong ba lịch sử, của những giá trị tinh thần Việt Nam.

Vốn sống trong trái tim của cả nước, người dân Thăng Long rất nhạy cảm với các biến động chính trị và hiểu rõ vị trí của mình là người ủ mầm cho những sự kiện đó, người nhóm lên ngọn lửa, biến những tiếng nói thầm thì trở thành âm vang. Bản "Tuyên ngôn độc lập" đầu tiên của dân tộc là do chính người Thăng Long viết nên. Lý Thường Kiệt - chàng trai Thăng Long ấy đã nói thay tiếng nói của cả dân tộc và dám có những hành động khiến kẻ thù phải khiếp phục. *Nam quốc sơn hà* và *Phạt Tống lộ bố văn* đã nói lên điều gì về người Thăng Long, nếu không phải là một bản lĩnh phi thường, một sự thách thức quả cảm, một lương tri tỉnh táo, biết rất rõ sức mạnh của mình. Cái ung dung, tự tại, nhìn thấu gan ruột kẻ thù của những Trần hưng Đạo, Trần Quang Khải, Nguyễn Trãi... hay của những người dân bình thường, Hà Nội trong những ngày đầu sôi sục dựng chiến luỹ đánh Pháp, quyết "Sống mãi với Thủ đô", những ngày "Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi", bình tĩnh gan dạ trước chiến dịch "pháo đài bay" của Hoa Kỳ, chính là sự tiếp nối cái hơi thở hào hùng của truyền thống.

Gắn bó mật thiết với vận mệnh dân tộc, trong những thế kỷ dân tộc nổi chìm trên "con thuyền" trung cổ, cố gắng chèo chống qua bao nhiêu ghềnh thác, những tiếng nói tỉnh táo nhất vẫn cất lên từ Thăng Long. Đó là Chu Văn An (1292-1370), Lê Quát (...) những nhà nho đầu tiên dám lên tiếng cảnh tỉnh giai cấp thống trị về sự xuống dốc hủ bại của nó. Đó là Nguyễn Du, Đặng Trần

Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), Hồ Xuân Hương... với những tiếng nói sâu sắc, dũng cảm đòi quyền sống cho con người. Cho đến Cao Bá Quát, nỗi niềm trăn trở ấy đã trở thành hành động quyết liệt, Sự nổi dậy của nhà thơ họ Cao chính là kết quả tích tụ lâu dài của lịch sử: từ những tiếng than âm thầm đau đớn của người cung nữ, nỗi trằn trọc của chinh phụ, đến tiếng kêu chát chúa và thách thức của người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương, từ tiếng nói độc thoại u uất của những kiếp tri thức "người thừa" trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, đến cái khát vọng cháy bỏng về tự do "Phá vòng vây bạn với kim ô" của Nguyễn Hữu Cầu (...)

Một đặc trưng khác nói được cái riêng hơn của văn học Thăng Long - đó là chất trữ tình mang sắc thái khu biệt của mảnh đất kinh kỳ. Văn học Kinh Bắc, văn học Sơn Nam hạ, văn học Nghệ Tĩnh. .. cũng đậm tính trữ tình, nhưng nếu tìm hiểu cho kỹ, thì có lẽ chất trữ tình ở mỗi vùng vẫn có nét khác nhau. Các nhà thơ Kinh Bắc có giọng thơ ngọt ngào hơn, duyên dáng hơn, song hình như cũng có phần hơi "yếu đuối". Các nhà thơ vốn xuất thân từ vùng đất Nghệ - Tĩnh như Nguyễn Huy Tự (1743-2790), Nguyễn Công Trứ (1778-1858)... lời thơ vừa đa tình mà cũng vừa thật táo bạo. Với văn học Thăng Long, người ta nói nhiều đến sự thanh lịch, tài hoa:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"

Chỉ một giây phút trầm tư trong bức tranh giai nhân thêu gấm của nhà sư thi sĩ Huyền Quang (1254-1334) cũng đủ gợi lên tất cả chiều sâu tâm lý và dáng dấp phong tao, kiều diễm của những người đẹp kinh thành:

"Nhị bát giai nhân thích tú tri,
Tử kinh hoa hạ, chuyển hoàng ly,
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì"

(Giai nhân tức sự)

(Lỏng tay thêu gấm, gái yêu kiều
Hoa rợp, oanh vàng lảnh lót kêu.
Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
Là khi không nói, chợt dừng thêu).

Lại cũng dường như có một cái gì đó thật sang trọng, có phần khuê các nữa, ẩn náu trong những vần thơ thanh nhã của nữ sĩ Ngô Chi Lan (...) khi bà từ trong môi trường cung cấm Thăng Long ở thế kỷ XV mà viết về hoa sen và các cô gái trẻ:

"Liên hoa viễn cận hương,
Thái thái tổng sơn trang.
Mạc khiển phong xuy mấn,
Băng cơ nguyên tự lương".

(Thái liên khúc, II)

(Sen ngát khắp gần xa,
Đầy thôn tiếng hái hoa.
Tóc đâu cần gió thổi,
Mà mát tự trong da).

Bà Huyện Thanh Quan nửa đầu thế kỷ XIX cũng vậy. Ở những vần thơ rất mực cổ điển của bà thấy nổi lên một nỗi buồn khôn nguôi về một cái gì đó đẹp đẽ một đi không trở lại. Nhưng những nỗi buồn đó như càng làm đậm thêm vẻ đẹp thanh tao, điễn nhã, làm sâu sắc thêm những vần thơ giàu nội tâm của cô gái vốn sinh

trưởng ở một làng trồng hoa của đất kinh kỳ.

Văn học Thăng Long cận hiện đại cũng đậm đà không kém chất trữ tình "Tràng An". Chúng ta thường hay nhắc đến một Tản Đà mà giọng thơ tự nhiên, mềm mại như phong dao song lại không phải là phong dao; nhắc đến một Nguyễn Nhược Pháp (1914 - 1938) hồn nhiên, tinh nghịch như cái giọng của thế hệ thư sinh Hà thành một thuở; một Vũ Hoàng Chương (1916 - 1976) yêu đắm đuối, và câu thơ cũng rất giàu nhạc điệu, chứa chất âm hưởng của nhiều dòng nhạc mới cũ xen phối: nhạc hát nói, nhạc vũ trường... Chúng ta cũng thường nhắc đến bước đột khởi của văn xuôi Việt Nam với câu văn tiếng Việt mới mẻ, trong sáng, đầy sức gợi cảm của Khái Hưng, Nhất Linh... trong *Tự lực văn đoàn*; rồi giọng văn ngọt ngào, đằm thắm của Thạch Lam (1910 - 1942), Vũ Bằng (1913 - 1983) viết về những cái gì rất riêng của Hà Nội: từ chiếc bánh cốm hình như chỉ riêng Hà Nội mới có, đến những món hàng quà mang hương vị Hà Nội, hay một tiếng rao hàng văng vẳng giữa đêm khuya khiến người Hà Nội phải nhớ đến nao lòng; hay giọng văn giàu hình ảnh của Tô Hoài (sinh năm 1920), nghe như có cái lao xao của ánh nắng và mùi thơm của đồng lúa ngoại thành thấm vào từng câu từng chữ; giọng văn kiêu sa, đài các của Nguyễn Tuân đưa người ta vào mê cung của chữ nghĩa, theo đuổi những cảm giác chi ly, tỷ mẩn, chẻ sợi tóc làm tư, nhưng cái nét tài hoa, cái phong cách riêng của một cây bút suốt đời gắn bó với Hà Nội vẫn hiện lên rất rõ; và giọng văn của Nam Cao, Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) - mỗi người một vẻ, phân tích một cách thấm thía về tâm lý con người Hà Nội, từ lớp người sống "mòn đi, rỉ ra" trong chế độ cũ, đến những con người trầm tư, dằn vặt giữa "đi hay ở", cho đến lớp người trẻ trung, hào hoa đi vào cách mạng với tất cả niềm tin...

Các nhà thơ từ những vùng văn học khác đến Thủ đô rất dễ bị nhập vào không khí thơ ca vừa trữ tình, vừa hóm hỉnh đến tinh quái, mà vẫn không kém vẻ nền nã của xã hội văn vật Thăng Long. Một chàng trai Bắc Ninh - trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh (1482 - ...) - trong một bài thi ở Thăng Long đã viết rất hay về người và cảnh chốn kinh kỳ:

"Chợ hoè đầm ấm, phố ngọc tần vần,
Trai lanh lẹ đá cầu vén áo, gái éo le rủ
yếm dôi quần.
Khách Tràng An cưỡi ngựa xem hoa, rợp đường
tử mạch,
Chàng công tử ngự xe trương tán, rạng mực
thanh vân".

(Phụng thành xuân sắc phú)

Bên cạnh chất giọng thanh lịch, văn học Thăng Long còn thể hiện chiều sâu văn hoá và vốn trí tuệ của dân tộc. Đó là một trong những điểm mấu chốt của trung tâm văn hoá lớn bậc nhất ngày nay từ buổi đầu xây dựng. Chiều sâu văn hoá đó không chỉ được kết tinh trong những nhà văn hoá lớn tập trung ở Thăng Long, thời nào cũng có, như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm (1740 - 1803)... mà còn thấm vào ngôn ngữ của vô số cây bút bậc trung của Hà Nội qua nhiều thời đại. Sự lịch lãm, già dặn trong tri thức của họ luôn luôn được bộc lộ, được hình tượng hoá, làm thành cái môi trường của cả một "trường phái" văn chương, là dáng dấp không lẫn được của dòng văn "Tràng An". Khi Nguyễn Trãi tự hào viết:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu".

(Bình Ngô đại cáo)

thì trong những lời ngắn gọn ấy cô đọng biết bao tri thức của một nhà bác học mà sự hiểu biết đã vượt lên khỏi tầm quốc gia.

Nhưng khi Tú tài Từ Diễn Đồng (...) viết *Thăng Long thành hoàn cổ:*

"Này vua nhà Lý đóng đô đây,
Trải mấy nghìn năm mới đến nay.
Năm cửa chỉ còn lầu cửa Bắc,
Cột cờ sao thấy lá cờ Tây?
Nền văn nhà Lý xây bia đó,
Vết kiếm vua Lê vứt chỗ này.
Người cũ bây giờ đâu cả nhỉ?
Xe rồng chẳng thấy, thấy xe tay".

thì cái tri thức về lịch sử và văn hoá ở đây lại gần như phổ biến trong đa số người dân Hà Nội bình thường là câu chuyện đầu miệng hàng ngày của họ, thế hệ này truyền cho thế hệ kia, và trở thành tâm thức con người Thăng Long nghìn đời.

Trên mỗi chặng đường phát triển của dân tộc thường khi vẫn kết tinh được những con người "khổng lồ" về văn hoá. Ở họ kết hợp một cách nhuần nhuyễn tới những mức độ cao những tinh hoa văn hoá dân gian và văn hoá bác học mà Nguyễn Trãi, Nguyễn Du ở giai đoạn trước là những gương mặt tiêu biểu. Họ không chỉ nhìn nhận cuộc sống bằng con mắt của một nhà văn mà còn

cả tư chất của một nhà trí thức có tầm nhìn, tầm tư tưởng khác người. Trong tình hình "văn sử triết bất phân" của thời Trung đại, nhìn vào văn học dân tộc cũng tức là nhìn vào chiều sâu tư tưởng của dân tộc, có thể thấy một sự thực khách quan là ***văn học Thăng Long không những chiếm lĩnh những đỉnh cao của văn học Việt Nam trên suốt chiều dài lịch sử, mà cũng chiếm lĩnh những đỉnh cao của lịch sử tư tưởng Việt Nam***. Nếu sáng tác văn học của Lý Thường Kiệt ở thế kỷ XI, của Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320)... Ở thế kỷ XIII đặt những viên đá tảng cho chủ nghĩa yêu nước, thì cũng trong vòng từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIV, một dòng văn học Thiền khởi đi từ Thăng Long đã bàn đến các vấn đề "hữu vô", "sinh tử", khơi sâu vào mạch sống tâm linh dân tộc, tạo điều kiện cho sự ra đời một nhân vật triết gia kiệt xuất: Trần Tung - là người lần đầu tiên lý giải về bản thể vũ trụ, xem xét thế giới trong sự vận động không ngừng, không nghỉ:

Tây nguyệt trầm không nan phục ảnh,
Đông lưu phó hải khởi hồi ba.

(Thế thái hư huyễn).

(Trăng lặn, bóng trăng khôn trở lại,
Sông trôi, sóng nước mãi trôi qua).

Ông cũng là người táo bạo "phá chấp" trong nhận thức, chủ trương triệt để tiêu trừ "nhị kiến" để giúp con người thoát khỏi mọi vướng mắc của những giới hạn nhìn và thấy mà thung dung trở về với thực tại, đó là cứu cánh của sự giác ngộ Thiền. Ở thế kỷ XV, văn tài của Nguyễn Trãi đã toả sáng trên nhiều lĩnh vực, vừa "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời" (Nguyễn Năng Tĩnh), vừa say mê vẩy bút thành thơ, vừa truyền đi những lời cáo bất hủ đến muôn đời hậu thế, vừa khổ

công tìm tòi sáng tạo thơ Nôm. Là người con sinh trưởng tại Thăng Long, ông từng cầm bút trên mọi nẻo đường kháng chiến, rồi khi trở về Kinh đô lại tiếp tục sáng tác ngay giữa Kinh thành. Nhưng điều cần lưu ý là, Nguyễn Trãi còn có đầy đủ tư chất của một triết nhân, kết tinh được những tư tưởng cao nhất của thời đại khi ông đề xuất phạm trù "nhân nghĩa" - một mệnh đề Nho giáo mà ông sáng tạo lại để chung đúc vào đấy tinh hoa của chủ nghĩa nhân văn Việt Nam vốn thai nghén dần dà từ phong trào Lam Sơn khởi nghĩa, nó là chỗ tựa tinh thần của công cuộc phục hưng dân tộc lần thứ hai diễn ra suốt một thế kỷ liền.

Đến thế kỷ XVIII, văn học Thăng Long bước vào thời kỳ hoàng kim với trào lưu nhân đạo chủ nghĩa làm sinh sắc hẳn cả hai dòng văn học chữ Nôm và chữ Hán, thổi vào thơ văn cái xôn xao rạo rực của những trái tim khao khát yêu đương, và làm cho văn chương trở nên gân cốt bởi tính hiện thực đậm nét và sự bộc lộ tâm trạng cá thể. Một Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) với *Khuê ai lục*, một Phạm Thái (1777 - 1813) với *Sơ kính tân trang*, một Đoàn Thị Điểm với *Chinh phụ ngâm khúc*, một Nguyễn Gia Thiều với *Cung oán ngâm khúc*, một Lê Ngọc Hân (1770 - 1799) với *Ai tư vãn*, một Nguyễn Khản với các khúc hát giáo phường, thanh thú... đều là sự thể hiện tâm trạng cá nhân dằn vặt ấy, các tình cảm yêu đương bức xúc ấy. Về phương diện tư tưởng, Thăng Long cũng cung cấp một tên tuổi sáng giá là Lê Quý Đôn. Những lời bàn về "lý" và "khí" của ông rõ ràng bộc lộ quan điểm duy vật khoẻ mạnh: "Lý không có hình tích, nhờ có khí nó mới hiện ra được. Lý ở ngay trong khí" (*Vân đài loại ngữ*, Lý khí, 3). Quan điểm này hiển nhiên đã "nghịch ý" với vị thầy Tống Nho Chu Tử vốn coi "lý là cái thể hình nhi thượng, là cái gốc của vạn vật; khí là cái vỏ hình nhi hạ,

là cái khí cụ làm nên vạn vật" (*Tính lý đại toàn, 26*), và cũng ngang nhiên vượt khỏi "rào chắn" "lý khí nhị nguyên" của hai đại biểu Tống Nho khác là anh em họ Trình. Phải trên cơ sở một kiến giải đột xuất như vậy về vũ trụ quan, các nhà văn thế kỷ XVIII mới có điều kiện cởi bỏ quan niệm lấy mình làm trung tâm (thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn) để tỉnh táo nhìn sâu vào thế giới hiện thực, chuyên tâm ghi chép những chuyện dâu bể khôn lường trong thời điểm lịch sử mà mình đang sống và chứng kiến.

Bước sang thế kỷ XIX, có một đội ngũ các nhà văn trẻ Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868), Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), Vũ Tông Phan (1804 - 1851), Cao Bá Quát (1808 - 1855)... đều sinh trưởng ở Hà Nội, phản ứng trước chính sách của triều đình Huế cố tình làm lu mờ truyền thống nơi nghìn năm văn vật, đã dấy lên phong trào bảo tồn và phục hưng văn hoá Thăng Long. Với thời gian, hai người trong số họ đã trở thành những văn gia lừng lẫy, được dư luận truyền tụng là "thần Siêu thánh Quát", trong đó Cao Bá Quát là một nhà thơ tuyệt luân, mỗi lần hứng thơ trào lên đầu ngọn bút lại làm cho bạn bè phải sửng sốt, đón lấy từng lời của ông mà "trước đèn ngồi lặng như ngây" (Nguyễn Văn Lý). Chàng thi sĩ họ Cao ấy, người sáng tác những bài hát nói tài hoa ấy, lạ lùng thay, lại cũng là người nung nấu khát vọng tự do của cả một thời đại, một nhà tư tưởng ươm mầm cho tinh thần dân chủ, có cái nhìn phủ định uy quyền đấng chí tôn đến là đáo để:

"Bóng thiều quang thấp thoáng dưới Nam san
Ngoảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ".

(Chén rượu tiêu sầu)

Cao hơn nữa, hình như ở ông còn lấp loé cái chân lý:

phải có cách mạng bạo liệt mới thật sự đưa đất nước đến một cuộc đổi đời:

"Tạc dạ xuân lai phá cựu hàn,
Kim triêu hồng tử đấu thiên ban
Hà đương thế sự như hoa sự,
Phong vũ, giang san tận cải quan".

(Lập xuân hậu nhất nhật tân tình)

(Hôm qua xuân đến, rét tan,
Sáng nay hồng tía muôn ngàn khoe tươi.
Việc hoa ước cũng việc đời:
Gió mưa, thoắt đã rạng ngời núi sông).

Thử làm một dấu nối từ Lý Thường Kiệt đến Cao Bá Quát. Quả tình, hiếm có một vùng đất nào mà hiện tượng sóng đôi giữa các đỉnh cao nghệ thuật và trí tuệ lại xuất hiện dồi dào như trong văn học Thăng Long. Cái đẹp của văn học Thăng Long vì thế có thể nói là cái đẹp của một tiềm năng tự phát sáng và toả lan ánh sáng đến nhiều lĩnh vực của đời sống tinh thần, kích thích những biến đổi mạnh mẽ về tư tưởng, văn hoá, văn học ở nhiều vùng đất nước, khơi nguồn cho các trào lưu, các dòng phái, các hiện tượng văn học trong từng thời kỳ sinh sôi nảy nở.

Từ những đặc trưng nói trên nhìn rộng ra, không thể không đề cập đến một đặc trưng nữa của văn học Thăng Long: đây là vùng văn học có vận mệnh hết sức dài lâu, được tiếp nối bởi nhiều tiến trình vận động, mỗi tiến trình do lịch sử đặc thù chi phối nhưng cũng có lực đẩy nội tại của nó; có những giai đoạn trầm lắng tuy chưa bao giờ dứt đoạn, và cũng có những giai đoạn bột khởi thành

cao trào; có sự khác biệt về xu hướng tư tưởng, thậm chí sự đối lập về quan niệm và phương pháp sáng tác, sự thay đổi trong phương thức tư duy, và cả sự đa dạng về thành tựu nghệ thuật, về đóng góp thể loại.

Tựu chung, có thể hình dung con đường phát triển của văn học Thăng Long - Hà Nội mười thế kỷ (kể từ cái mốc định đô của Lý Công Uẩn (1010) cho đến hết thế kỷ XX) được phân chia một cách tương đối với bảy lát cắt sau đây: *1. Văn học thời Lý - Trần (1010 - hết thế kỷ XIV); 2. Văn học thời Lê sơ (thế kỷ XV); 3. Văn học thời Mạc - Lê trung hưng (thế kỷ XVI - XVII); 4. Văn học thời Lê mạt (thế kỷ XVIII); 5. Văn học thời Nguyễn (thế kỷ XIX); 6. Văn học nửa đầu thế kỷ XX; 7. Văn học cách mạng nửa cuối thế kỷ XX.*

Bảy lát cắt của văn học Thăng Long - Hà Nội, thực ra cũng chính là bảy khúc quanh lịch sử, trên đó mảnh đất Thăng Long - Hà Nội đã từng bước chuyển mình từ môi trường thời Trung cổ đến môi trường thời Hiện đại, đã trải qua gần hết một thiên niên kỷ đằng đẵng, từ tuổi sơ sinh nay sắp bước đến tuổi một nghìn. Một nền văn học có đến một nghìn năm tuổi dĩ nhiên không phải là trẻ. Nhưng văn học Thăng Long - Hà Nội có một nghìn năm lịch sử lại không mang nhiều dấu vết của sự già nua, mặc dầu so với các nền văn học khác trên thế giới, quá trình hiện đại hoá của nó có chậm muộn hơn. Bởi lẽ, trong mỗi một bước đi của mình, trên các chặng đường đã qua, nền văn học này thường xuyên gắn bó với đời sống, biết tiếp thu sinh lực vắt ra từ sự sống. Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm văn hoá lớn nên trước sau, các nhà văn Thăng Long vẫn bén nhạy với mọi ảnh hưởng lớn nhỏ du nhập từ các nền văn học của nước ngoài. Nói đến sức trẻ của nền văn học Thăng Long - Hà Nội, trước hết là nói đến các khả năng tự thanh lọc ngay

trong bản thân nó - một cuộc đấu tranh ngấm ngầm nhưng không kém vất vả để đào thải dần mọi sự già cỗi, và để làm cho cái mới có thể nhanh chóng nảy mầm. Chính yếu tố dân chủ tiềm ẩn trong tâm thức giới "sĩ phu Bắc Hà" từ nhiều đời nay - là động lực bên trong, tác nhân sâu xa của mọi sự đổi mới văn học ở mọi thời kỳ lịch sử. Văn học Thăng Long - Hà Nội có thể tự hào so với văn học nhiều vùng miền khác còn nhờ vào chức năng "tiên tri tiên giác" ấy.

Tất nhiên, đổi mới và kế thừa bao giờ cũng là hai vế liên hoàn chặt chẽ. Sau một nghìn năm phát triển với bao nhiêu biến cố đổi thay triều đại, cái còn lại của văn học Thăng Long - Hà Nội khiến nó hiện diện trong văn học cả nước mà không bị trùng lẫn vẫn là những phẩm chất mà nó kết tinh được từ trong quá khứ lâu dài: *sự hoá thân của chủ nghĩa yêu nước vào trong mọi hình thức biểu hiện của văn chương, là linh hồn xuyên suốt các chặng đường thơ văn; sự nhạy bén với tinh thần nhân bản - những cảm hứng trăn trở về tình yêu, về quyền sống, quyền tự do và quyền con người; nỗi băn khoăn thao thức về số phận của cả cộng đồng trước các bước chuyển mình gấp khúc của lịch sử; sự gắn bó với cái đẹp muôn đời của thiên nhiên đất nước, con người...* Và tất cả những phẩm chất trên lại chỉ có thể hiện ra một cách rõ ràng đầy đủ, khi thông qua tiếng nói tao nhã, lịch sự, phong vị trữ tình độc đáo, của con người "Tràng An".

TG: GS.TS Trần Văn Bính (CB)

Văn hoá Thăng Long - Hà Nội hội tụ toả sáng (tái bản)

cao trào; có sự khác biệt về xu hướng tư tưởng, thậm chí sự đối lập về quan niệm và phương pháp sáng tác, sự thay đổi trong phương thức tư duy, và cả sự đa dạng về thành tựu nghệ thuật, về đóng góp thể loại.

Tựu chung, có thể hình dung con đường phát triển của văn học Thăng Long - Hà Nội mười thế kỷ (kể từ cái mốc định đô của Lý Công Uẩn (1010) cho đến hết thế kỷ XX) được phân chia một cách tương đối với bảy lát cắt sau đây: *1. Văn học thời Lý - Trần (1010 - hết thế kỷ XIV); 2. Văn học thời Lê sơ (thế kỷ XV); 3. Văn học thời Mạc - Lê trung hưng (thế kỷ XVI - XVII); 4. Văn học thời Lê mạt (thế kỷ XVIII); 5. Văn học thời Nguyễn (thế kỷ XIX); 6. Văn học nửa đầu thế kỷ XX; 7. Văn học cách mạng nửa cuối thế kỷ XX.*

Bảy lát cắt của văn học Thăng Long - Hà Nội, thực ra cũng chính là bảy khúc quanh lịch sử, trên đó mảnh đất Thăng Long - Hà Nội đã từng bước chuyển mình từ môi trường thời Trung cổ đến môi trường thời Hiện đại, đã trải qua gần hết một thiên niên kỷ đằng đẵng, từ tuổi sơ sinh nay sắp bước đến tuổi một nghìn. Một nền văn học có đến một nghìn năm tuổi dĩ nhiên không phải là trẻ. Nhưng văn học Thăng Long - Hà Nội có một nghìn năm lịch sử lại không mang nhiều dấu vết của sự già nua, mặc dầu so với các nền văn học khác trên thế giới, quá trình hiện đại hoá của nó có chậm muộn hơn. Bởi lẽ, trong mỗi một bước đi của mình, trên các chặng đường đã qua, nền văn học này thường xuyên gắn bó với đời sống, biết tiếp thu sinh lực vắt ra từ sự sống. Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm văn hoá lớn nên trước sau, các nhà văn Thăng Long vẫn bén nhạy với mọi ảnh hưởng lớn nhỏ du nhập từ các nền văn học của nước ngoài. Nói đến sức trẻ của nền văn học Thăng Long - Hà Nội, trước hết là nói đến các khả năng tự thanh lọc ngay

trong bản thân nó - một cuộc đấu tranh ngấm ngầm nhưng không kém vất vả để đào thải dần mọi sự già cỗi, và để làm cho cái mới có thể nhanh chóng nảy mầm. Chính yếu tố dân chủ tiềm ẩn trong tâm thức giới "sĩ phu Bắc Hà" từ nhiều đời nay - là động lực bên trong, tác nhân sâu xa của mọi sự đổi mới văn học ở mọi thời kỳ lịch sử. Văn học Thăng Long - Hà Nội có thể tự hào so với văn học nhiều vùng miền khác còn nhờ vào chức năng "tiên tri tiên giác" ấy.

Tất nhiên, đổi mới và kế thừa bao giờ cũng là hai vế liên hoàn chặt chẽ. Sau một nghìn năm phát triển với bao nhiêu biến cố đổi thay triều đại, cái còn lại của văn học Thăng Long - Hà Nội khiến nó hiện diện trong văn học cả nước mà không bị trùng lẫn vẫn là những phẩm chất mà nó kết tinh được từ trong quá khứ lâu dài: *sự hoá thân của chủ nghĩa yêu nước vào trong mọi hình thức biểu hiện của văn chương, là linh hồn xuyên suốt các chặng đường thơ văn; sự nhạy bén với tinh thần nhân bản - những cảm hứng trăn trở về tình yêu, về quyền sống, quyền tự do và quyền con người; nỗi băn khoăn thao thức về số phận của cả cộng đồng trước các bước chuyển mình gấp khúc của lịch sử; sự gắn bó với cái đẹp muôn đời của thiên nhiên đất nước, con người...* Và tất cả những phẩm chất trên lại chỉ có thể hiện ra một cách rõ ràng đầy đủ, khi thông qua tiếng nói tao nhã, lịch sự, phong vị trữ tình độc đáo, của con người "Tràng An".

TG: GS.TS Trần Văn Bính (CB)
Văn hoá Thăng Long - Hà Nội hội tụ toả sáng (tái bản)

II. DI TÍCH VĂN HOÁ LỊCH SỬ Ở HÀ NỘI

Một thực tế đang đặt ra với chúng ta là: dưới mắt người dân bình thường, hầu như mọi di tích văn hoá lịch sử hiện còn tồn tại đều liên quan tới tôn giáo tín ngưỡng. ở nơi ấy (những đền, chùa, đình, quán...), họ thường đến kêu cầu thần linh ban phúc lành và những ước vọng khác. Chính vì thế mà một số người cực đoan cho rằng, di tích lịch sử văn hoá chỉ là cái ổ của mê tín dị đoan. Và một thời, nhiều đình, chùa... đã bị xâm chiếm, đôi khi bị huỷ hoại. Cũng có khi chúng bị coi là sản phẩm của các chế độ cũ, nhằm mê hoặc lòng người, đã thiêu đốt tinh thần đấu tranh, dẫn tới an phận... Thái độ coi thường giá trị của di tích, đôi lúc đôi nơi được đồng nhất với tiến bộ về tư tưởng. Nhưng, trên bước đường phát triển, chúng ta sớm nhận ra rằng, một dân tộc muốn hoà cùng sự tiến bộ của cộng đồng quốc tế, thì trước hết, không thể tự đánh mất mình, chỉ có thể "hội nhập mà không được hoà tan". Như thế, cần phải khẳng định được bản sắc văn hoá dân tộc, có nghĩa là, muốn bước vững chắc vào tương lai thì phải biết nhìn lại quá khứ, phải biết tôn trọng truyền thống, tổ tiên ông cha... nhằm xác nhận lại chính mình. Rõ ràng, quá khứ đã góp phần định hướng cho hiện tại và tương lai. Song, ai cũng biết rằng, bộ mặt cổ xưa đã đọng lại ở văn hoá dưới dạng vật thể và phi vật thể, mà nổi rõ nhất là các di tích lịch sử văn hoá. Mở cuộc "hành hương" vào lĩnh vực này tạm định từ thời tự chủ, với ngàn năm Thăng Long, với những triều đại đã hằn chiến công vào lịch sử.

Thăng Long xưa còn quá nhỏ so với Hà Nội ngày nay, nhưng nơi đây là đất tụ long tụ phúc, nằm giữa

một trung tâm kinh tế văn hoá của đất nước, đồng thời cũng là nơi luôn bị xảy ra các biến động lịch sử to lớn nên khó tránh khỏi sự đứt đoạn trong quá trình phát triển về di tích. Nếu như tiếp cận với tổ tiên từ sơ kỳ thời kim khí (đồ đồng) thì Hà Nội đã có nhiều di chỉ ở Văn Điển, Triều Khúc và nhất là có tới 5 địa điểm quanh Cổ Loa. Với thời đồ đồng Đông Sơn thì địa bàn này lại càng rộng hơn, mà một điển hình là ở di chỉ Cổ Loa và cả vòng thành cổ của nó nữa. Ở đây, chúng ta đã tìm thấy được cả yếu tố văn hoá Tày, Thái trong cách xây dựng thành này. Trải qua thời Bắc thuộc, một thành Đại La theo kiểu Trung Hoa đã được dựng, và đây đó, ở ngoại thành Hà Nội vẫn còn dấu vết của nhiều mộ cổ (chủ yếu phía bờ bắc sông Hồng). Bỏ qua những giai đoạn trên (vì đã được giới khảo cổ học nhắc tới nhiều) Thăng Long coi như được định hình vào thời Lý (thế kỷ XI-XII).

1. Dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long

Dời đô từ Hoa Lư ra, Lý Công Uẩn chỉ có thể nhìn thấy đất này là Thăng Long, đó là một nhận thức có phần tích cực, xuất phát từ nền tảng nông nghiệp coi trọng đất và nước và từ ý thức gần dân thân dân đồng thời chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo mà vươn lên. Về sau, khi Thăng Long đổi thành Đông Đô, vua là con trời, nhà Lê sơ đã nhìn rồng theo lối khác và phần nào xa dân, nên đã có Hạ Long để bình thiên hạ. Trở lại với thời Lý, khi Lý Công Uẩn tới Thăng Long, tất nhiên ông tích cực xây dựng kinh đô. Ông cho đắp thành, dựng cung điện, phát triển nền văn hoá dân tộc. Có thể nghĩ, đương thời Phật giáo như một hệ tư tưởng xã hội chính thống, thì chùa là một đối tượng để dựng. Sử liệu đã cho chúng ta biết, có rất nhiều chùa được lập ở trên khắp đất nước của vương triều này, nhất là ở Hà Nội. Song, sự tàn phá của thiên nhiên và con người, khiến dấu vết

xưa kia tới nay đã không còn trọn vẹn. Trong nội thành, cả một cung điện thành quách, nay chỉ tìm được những phế tích khi mờ khi tỏ ở trong lòng đất, đó là những viên gạch, là một vài mảnh hiện vật gốm hoặc đá. Gần đây, trong nội thành Hà Nội đã tìm được một số chân tảng bằng đá chạm đài sen, tất cả chỉ đủ để thấy kiến trúc thời đó khá to lớn với cột gỗ có đường kính xấp xỉ 70cm, nhưng kiến trúc đó như thế nào? Hiện chưa thể xác nhận được. Trên đất Hà Nội hiện nay, ngoài những dấu vết còn chìm trong lòng đất và một số hiện vật nằm trong các bảo tàng, thì di tích hiện còn mà chúng ta có thể trực tiếp quan sát được là Chùa Bà Tấm và phần nào là Chùa Một Cột, rồi Văn Miếu và vài dấu vết khác.

Chùa Bà Tấm: Đây là một đại hành cung, do ỷ Lan phu nhân cho dựng. Chùa ở xã Dương Xá, huyện Gia Lâm. Thời chiến tranh chống Mỹ, dấu vết nền và ngôi chùa bằng gỗ (thế kỷ XVI) vẫn còn. Gần đây, dân tự tôn tạo, đào bới, khiến di tích này bị huỷ hoại chỉ còn một số hiện vật của thời Lý tập trung ở chính điện. Nguyên xưa, chùa có một mặt bằng khá lớn (rộng khoảng 60m, dài trên 100m), ít nhất có hai cấp nền. Phật điện nằm ở trung tâm của nền trong, trên trục linh đạo. Trong khuôn viên chùa, người ta đã tìm được một phần phiến đá hình trụ lớn (70cm), có thể tin đó là hiện vật của thời Lý. Nhiều nhà nghiên cứu đã ngờ rằng, trụ đá này cũng mang nghĩa như cột đá Chùa Dạm (Bắc Ninh), bóng dáng của nguồn sinh lực vũ trụ - một linga trong ý thức cầu phúc (phồn thực). Vào thượng điện còn phiến đá thành bậc (hình tam giác vuông, cạnh đáy xấp xỉ 2m), một điển hình về mỹ thuật Lý. Có lẽ đây là di vật còn sót lại ở cửa vào điện Phật. Phần trên của thành bậc, được chạm đầy đủ một con lân đuôi chồn, nó mang tư cách con lân gác cửa sớm nhất trong tạo hình của nước ta. Người Việt đã từng quan niệm rằng, lân là một linh vật tượng trưng

cho sức mạnh tầng trên, cho trí tuệ, sự trong sáng... nó đứng nơi cửa chính để kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương. Phần mặt ngoài của thành bậc được chạm phượng, trong tư thế chân đứng chân co, khá quy phạm, dẫm trên đài sen, mỏ phượng ngậm lá đề, đuôi chải lượn sóng nhiều khúc... tất cả nổi hẳn trên nền "hoa cúc dây" cách điệu. Nhiều nhà nghiên cứu nghệ thuật dân tộc ngờ rằng, dẫm trên đài sen linh vật đã biểu hiện là chim của đất Phật. Miệng ngậm lá đề chứng tỏ nó biết dùng giọng dịu hoà mà giảng về Phật pháp (theo tích truyện Phật giáo - chim Calăng tần già). Có lẽ ý nghĩa tượng trưng cho thánh nhân và vũ trụ chưa được phản ánh trong chim này. Ngoài ra, ở đây còn tìm thấy hai đầu lân bằng đá khá lớn (ngang mặt mỗi con xấp xỉ 1m). Chúng được chạm trổ tỉ mỉ tới từng chi tiết, mang tính chuẩn mực, trên trán có chữ vương để biểu hiện về vua của loài thú. Hiện nay hai đầu lân được đặt cạnh nhau để cùng đội bệ Phật, song thực chất, đương thời chúng mang chức năng gì thì chưa khẳng định được. Có thể là đôi lân đứng hai bên đường (như ở chùa Phật Tích) để coi cửa chính, hay là linh vật đội tượng Phật (?). Người ta chưa tìm được ở chùa này một chi tiết nào thuộc rồng thời Lý, dù cho đây là ngôi chùa do Hoàng hậu dựng. Suy cho cùng, buổi đầu ấy đã có sự quy định khá cụ thể để hiện nay chúng ta chỉ gặp, dưới thời Lý, di tích nào gắn với vua mới có rồng. Liên hệ tới các ngôi chùa khác cùng thời, chúng ta như nhận thấy, dù cho khuôn viên chùa có rộng đến đâu, thì Phật điện vẫn chỉ chiếm một diện tích mặt bằng khá nhỏ (có thể là ngôi nhà gỗ một gian hai chái dựng trên nền cao, hay cây tháp). Trong Phật điện thường chỉ có một tượng (chủ yếu là Phật Thích Ca Mâu Ni), gần gũi với cách thờ của chùa tiểu thừa hiện nay. Ngoài tượng ở chùa Phật Tích - Bắc Ninh (đầu tượng được tu bổ về sau), ở niên đại "Lý" hiện còn tượng Phật

ở Chùa Chương Sơn (Ý Yên, Nam Định), tượng Phật ở Chùa Hoàng Kim (Quốc Oai, Hà Tây thì đã bị mất đầu), tượng Phật ở Chùa Hoằng Cung (Văn Điển, Hà Nội), có hình dáng nhỏ cùng khối đá với đài sen và bệ đã bị gẫy đầu. Từ đây chúng ta có thể nghĩ rằng, đương thời ở Chùa Bà Tấm cũng có tượng nhân cách Phật giáo.

Chùa Một Cột: Tên chữ là Diên Hựu, sách sử ghi làm vào năm 1049 để cầu cho vua Thái Tông nhà Lý được sống lâu (qua một giấc mơ không lành của vua?). Hiện nay chùa được dựng như bất kể ngôi chùa nào của thế kỷ XIX, với kiến trúc và tượng mang phong cách thời Nguyễn. Song, ở phía vườn sau, giữa chiếc hồ vuông, có cây một cột làm trụ đỡ cho ngôi chùa bé nhỏ, cả cột và chùa đều chưa thấy dấu vết nào của thời Lý. Cho nên để hiểu phần nào về Chùa Một Cột của thời Lý nên tìm tới bia Chùa Long Đọi (ở núi Đọi, Hà Nam, niên đại 1121). Bia ghi: "Tôn sùng đạo Phật; hâm mộ thắng nhân (mầm thiện của người tu phúc). Mở Chùa Diên Hựu ở tại vườn Tây. Dấu vết theo quy mô thuở trước; lo toan do thánh ý ngày nay. Đào ao thơm Linh Chiểu, giữa ao trồi lên một cột đá, trên cột có một đoá hoa sen nghìn cánh xoè ra. Trên hoa dựng ngôi đền đỏ sẫm; trong đền đặt pho tượng sắc vàng"[1]... Có thể hiểu được ý nghĩa của lời bia như sau: Đạo Phật lấy chiếc áo cà sa màu vàng để nói lên ý nghĩa tất cả những dục vọng đều đã chết với kiếp tu. Tức là hướng đến giải thoát, là diệt "sáu giặc của giác quan". Và ở đấy, nói tượng Phật mình vàng để chỉ về sự giải thoát cùng cực. Còn toà nhà màu đỏ là biểu hiện cho nguồn hạnh phúc vô cùng vô tận. Ngôi nhà này đã phát triển lên từ quan niệm về sinh khí của nhân loại. Chúng ta đã biết rằng, khi con người còn ở thời kỳ cổ đại mới chỉ biết săn bắn thú vật làm kế sinh nhai, mỗi khi

---

1. *Thơ văn Lý - Trần*, *Nxb*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t. 1, tr 405.

đâm hoặc bắn vào con vật thường thấy chảy ra một chất màu đỏ. Đó là màu duy trì sự sống. Sau này được đồng nhất với sinh khí, vì vậy mà ở trong các kiến trúc tôn giáo người ta hay chú ý đến màu đỏ.

Về bông sen nghìn cánh, quan niệm của các nhà thần học và các nhà Phật học thường cho rằng, bông sen nghìn cánh là biểu tượng của trí tuệ tuyệt luân. Khi đó con người đạt được mức "lậu tận thông", nghĩa là thông cả trong lẫn ngoài, cả trước lẫn sau, cả to lẫn nhỏ. Nhiều thế kỷ sau thời kỳ đồ đá, con người quên mất quá khứ, đến khi tìm được hiện vật cũ, họ không giải đáp được, nên đã gán cho các công cụ đó một ý nghĩa linh thiêng (vì thế mới có lưỡi tầm sét và đặc biệt ở bối tâm thượng, nơi chứa linh hồn của thần thánh thường có đá). Suy cho cùng, đá là vật lưu giữ, chuyển tải sinh lực vũ trụ, tức sức sống.

Vậy thì, có thể hiểu Chùa Một Cột, theo bia chùa Long Đọi như sau: Ở thời Lý, người Việt mong muốn thông qua các Pháp lực vô lượng vô biên của đức Phật (hiện thân bằng đức Phật mình vàng và bông sen nghìn cánh) để đem nguồn "sinh lực vũ trụ" (tượng bằng ngôi nhà đỏ thắm, tức khí, linh hồn) truyền qua chiếc cột đá xuống cho đất và nước làm sinh bừng lên một cuộc sống viên mãn. Đó là ước vọng cầu phúc cho con người, cây cỏ và muôn loài.

Chắc chắn vào những thế kỷ sau, theo dòng thời gian, Chùa Một Cột đã được tu bổ để ngày càng khang trang. Rất tiếc là trong quá trình đó ngôi chùa đã bị mất nhiều hiện vật quý và mất đi dáng vẻ khởi nguyên.

Văn Miếu (Hà Nội): Đã nhiều tài liệu nói về Văn Miếu - Hà Nội, có lẽ ý kiến tưởng như đã cạn. Song gần đây, một số người lại đặt lại vấn đề rằng, trong thời Lý,

đạo Phật được coi như hệ tư tưởng chính thống, nhưng, lý do nào đã làm nảy sinh Văn Miếu? Qua một thời gian dài, dựa trên nền tảng sử học và xã hội học, một số nhà nghiên cứu mỹ thuật truyền thống đã đưa ra một giả thiết: Lý Công Uẩn dựng nghiệp nhà Lý bằng sự ủng hộ tích cực của giới tu sĩ trí thức Phật giáo thuộc dòng Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, nhuốm màu Mật Tông). Nhiều đại sư theo truyền thống Việt đã tham gia góp phần tích cực vào việc củng cố nền độc lập dân tộc. Đó là giai đoạn đầu. Song, đạo Phật với tâm từ bi và theo xu hướng thoát tục, thì về lâu dài không thể đủ tư cách là hệ tư tưởng chính thống trong việc tổ chức xã hội, nếu không có sự cải cách hoặc hội nhập với hệ tư tưởng khác. Vì thế, khi bước vào thời kỳ phát triển, nhà Lý dù được lập nên bởi dòng Phật dân dã thì bắt buộc họ vẫn phải chuyển sang một hướng mới. Đó là điều kiện để ra đời Phật phái Thảo Đường.

Thảo Đường là một nhà sư phương Bắc, sang hoằng dương đạo pháp ở Chàm, bị vua Lý bắt làm tù binh. Sau, được Lý Thánh Tông biết tới và tôn sùng mà trở thành tổ thứ nhất của phái Thảo Đường. Ông là nhà sư thuộc dọng Tuyết Đậu và Vân Môn ở Trung Hoa. Dòng này có ý thức dung hội giữa Phật và Nho (đem nhà Nho đến Phật đài), không chỉ tập trung vào tìm diệu tâm chân như, mà mặt nào đó còn chủ trương phải vì thế tục, vì sự ổn định và phát triển của xã hội, hoằng dương đạo pháp trong giới trí thức... Đương thời, phái này đã góp phần tích cực cho triều Lý đương đầu được với những biến cố của lịch sử và xã hội, vừa dung hoà được xu thế thượng trí của đạo Phật, vừa sử dụng được khả năng tổ chức xã hội của các nhà Nho. Thực tế đó đã tạo điều kiện cho một số kiến trúc phi Phật được hình thành dưới sự bảo trợ của triều đình. Và, năm 1070, Văn Miếu được

xây dựng. Theo dòng chảy của lịch sử, thượng tầng xã hội Nho giáo ngày càng thịnh nên Văn Miếu luôn được tu tạo, khiến tới nay ở di tích này không một dấu vết nào của nhà Lý còn ở trên mặt đất. Kiến trúc Văn Miếu dưới thời Lý chỉ còn lưu lại trên sách sử.

Phải nói rằng, ngoài chùa, cung điện, Văn Miếu... thì đương thời cũng đã dựng nhiều loại hình kiến trúc khác, như các quán đạo mà chủ yếu thờ thần tiên nội địa... Song, tất cả cũng không một dấu vết nào được xác định.

2. Chuyển qua thời Trần

Chuyển qua thời Trần (thế kỷ XIII-XIV). Thực tế dựa trên công việc khảo sát điền dã cho thấy, đến nay hầu như dấu vết của triều đại này bị vắng bóng ở Thủ đô, nhất là ở nội thành. Chúng ta mới chỉ tìm được một tấm bia chữ đã mờ của Chùa Bảo Tháp ở thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai thuộc Thanh Trì. Đối với đất nước và Thủ đô, nhà Trần đã có nhiều công lao trong công cuộc giữ nước chống sự xâm lược của đế quốc Nguyên - Mông; đã tạo nên được một Phật phái Trúc Lâm đầy tinh thần dân tộc, đã có chủ trương đưa tượng Phật vào các quán đình (là nhà nghỉ của cộng đồng làng xóm - chưa phải đình làng), đặc biệt là đã củng cố chắc chắn hơn những vùng đất trực trị của triều đình (chủ yếu đất của người Kinh); đã cho phát triển văn hoá làng xã. Nhưng, chưa rõ vì sao tới nay trên địa bàn châu thổ sông Hồng vẫn có những vùng rất hiếm tìm được di tích thời Trần - ví dụ như Bắc Ninh và cả Thủ đô Thăng Long. Tạm có thể đặt ra một giả thiết là, đất Bắc Ninh tức quê hương nhà Lý - cũng như Thăng Long đã được triều Lý quan tâm xây dựng nhiều. Kể cả cung điện, tạm đủ cho sinh hoạt của chính quyền và cuộc sống tâm linh dân dã. Mặt khác, có thể chất liệu của di tích tôn giáo tín ngưỡng thời Trần ít dùng đá hơn thời Lý, mà chuyển sang gỗ và chất liệu

không bền vững khác nên nó khó còn lại đến nay (hiện chưa tìm được một hiện vật bằng gỗ nào của thời Lý, thời Trần cũng rất hiếm). Có người còn cho rằng, thời Trần đề cao mạnh mẽ ý thức dân tộc (phái Trúc Lâm là một biểu hiện), nên sản phẩm văn hoá dưới thời Trần đã là đối tượng phá hoại đặc biệt của quân xâm lược nhà Minh... Và có thể, cũng phải kể đến Bắc Ninh là quê hương nhà Lý nên nhà Trần cũng ít quan tâm tới, đồng thời cũng ngăn sự tụ hội nơi các di tích làm nảy sinh ý thức chống đối...

3. Dưới thời Lê Sơ (1428 - 1527).

Có thể nghĩ, đây là thời kỳ sang trang mới của lịch sử Đại Việt. Đất nước chuyển hoá từ nền "quân chủ chuyên chế Phật giáo" sang nền "quân chủ chuyên chế Nho giáo". Triều đình đẩy Nho giáo tới đỉnh cao nhất trong suốt quá trình tồn tại của nó. Mặc dù đạo Phật và đạo Giáo được quần chúng và một số bộ phận của tầng lớp trên tin theo, nhưng triều đình vẫn đề ra luật hạn chế, khiến cho việc xây dựng chùa chiền, đạo quán khó có điều kiện phát triển. Kiến trúc hiện còn của thời này chủ yếu tập trung vào triều đình, lác đác chỉ một đôi tấm bia hay một vài nhang án đá (phần nhiều không ghi niên đại) được rải rác đó đây ở Bắc Giang, Hà Tây... Ngoài ra, kiến trúc Lê sơ đã tập trung ở Hà Nội và Lam Kinh (Thanh Hoá). Di tích thời Lê sơ hiện còn lại trong thành Hà Nội chỉ là dấu vết một phần của cung điện, cụ thể như hệ thống thành bậc với bốn con rồng đá lớn, đặt cân xứng ngăn cách thành ba lối lên. Những con rồng này đã "sinh đôi" cùng rồng ở chính điện của Lam Kinh. Nếu như rồng thời Lý không có sừng và tai, thời Trần hai chi tiết này đã xuất hiện, nhưng chúng vẫn có phần gần gũi với rắn Naga phương Nam. Tới rồng trong điện Kính Thiên - Hà Nội thì đã chuyển sang một phong cách khác. Chúng

như rồng của Trung Hoa (thời Minh) phần nào được Việt hoá, với: mắt quỷ (lồi tròn), miệng lang, sừng nai hai chạc, tai thú, trán lạc đà gồ ngắn, cổ rắn, vẩy cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng... Tuy còn tóc chải, song lông mày và nhiều lông bộ phận đã chuyển hoá thành đao nhọn... Rồng gắn với vua bao giờ cũng có 5 móng (các thời trước chưa có sự phân hoá về rồng nên ít móng hơn). Hiện tượng về móng không phải để phản ánh về khía cạnh tạo hình, mà ở nó là tư tưởng, là địa vị nảy sinh từ phân hoá xã hội. Nếu thời Lý, rồng chỉ gắn với vua (để tôn trọng rồng - nguồn nước - đồng nhất với trọng vua) thì qua đấu tranh dai dẳng đến cuối thời Trần, rồng vượt không gian cung đình để về với chùa làng nhằm biểu hiện cho hạnh phúc muôn mặt của đời thường. Tới thế kỷ XV, nó bị phân hoá. Ở bia Vĩnh Lăng (lăng Lê Lợi ở Lam Kinh, Thanh Hoá, làm năm 1443) có những con rồng kế thừa phong cách thời Lý và thời Trần chỉ được sử dụng để viền và chầu nhưng giữa trán bia đã xuất hiện một con rồng kiểu mới (phong cách Minh) nằm trong mặt tròn lồng trong ô vuông, với 5 ngón rất rõ rệt, xoè ra rồi quắp móng lại. Chúng ta tạm hiểu rằng, rồng là biểu tượng của vua, là thiên tử (nằm trong bầu trời tròn) cai quản thiên hạ (tượng khung vuông), xoè 5 móng, nắm 5 phương (Đông, Tây, Nam, Bắc và trung phương). Từ đây, chúng ta có thể thấy rõ, rồng ở *điện Kính Thiên* - Hà Nội là rồng của vua, nó trườn dài từ trên xuống, ở hai bên của bệ bậc giữa, với chi tiết 5 móng rõ rệt. Một đặc điểm khác là, dưới bụng rồng đã có hai hệ sóng nước kết hợp - khác hẳn giai đoạn trước - phần dưới với sóng nền nhiều đợt cong song hàng nối nhau, trên đó là sóng bạc lô nhô những ngọn cuộn tròn đầu như phản ánh về một ý nghĩa có tính triết lý của người xưa trong quy luật - tương khắc tương hợp - trong nước có lửa và ngược lại... Thềm bậc hai bên chỉ mang dáng rồng nhưng không

có thêm hình cụ thể, song rõ ràng vẫn có thể mường tượng được đầy đủ mọi chi tiết. Trên thân chỉ là những cụm mây cuộn ken nhau trong một trật tự cố định, điểm xuyết những dao nhọn mập ngắn lượn nhẹ. Đây là hai trong số không nhiều con rồng vân hoá sớm nhất ở nước ta, bóng dáng cùng thời với chúng hiện chỉ gặp ở Lam Kinh, Thanh Hoá và ở cửa Văn Miếu - Hà Nội. Mặt khác, nền của *điện Kính Thiên* - Hà Nội và Lam Kinh đã xác nhận về một kiến trúc có mặt bằng hình chữ công sớm nhất nước ta, chưa từng gặp ở các thời kỳ trước.

Ngoài *Kinh thành* (thành Hà Nội), dấu vết di tích văn hoá thời Lê sơ còn gặp ở Văn Miếu. Ngoài đôi rồng vân hoá được chạm theo kiểu ở *điện Kính thiên* (tuy nhỏ hơn nhiều) thì một số bia thời Lê sơ trong di tích này đã mở đầu cho loại *bia đề danh* các người đỗ đạt cao ở nước ta. Bia có dáng thanh thoát, trán bè theo kiểu bia thời trước, trang trí không nhiều, mặt trời trán bia đôi khi không tròn, mà sang hình ô van. Có bia đã chạm cặp hình sừng đan chéo vào nhau như biểu hiện về sự đối đãi của âm dương... Chúng ta cũng đã tìm được dấu vết khác của thời này ở *Chùa Kim Liên* (quận Tây Hồ) và *Chùa Nga Mi* (quận Hai Bà Trưng). Đó là hai tấm bia gắn với chùa. Nếu như *Chùa Kim Liên*, bố cục của hình trang trí còn theo dạng bia thời trước, nhưng đề tài phần nhiều đã chịu ảnh hưởng Trung Hoa (rồng), thì ở *Chùa Nga Mi* đề tài trang trí đã phần nào là tiền thân của nghệ thuật thời Mạc (thế kỷ XVI). Phải kể đến một loại hình di tích hết sức đáng quan tâm của Thủ đô dưới thời Lê Thánh Tông là *Đình Quảng Văn*. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi: "Nay nhà vua lo rằng chính sự nhiều, thần dân đông không thể không bảo tận mặt, nói tận tai được, nên mới gọi các thợ vẽ kiểu mẫu, dùng tài ông Thuỳ, khéo ông Thâu (thợ giỏi, tên tượng trưng - TLB), xây dựng lên ngôi đình ở trong cửa Đại Thông

làm chỗ dán các loại giấy mã nói về công việc chính trị của vua. Địa thế chỗ ấy thì "lầu" Ngũ Phượng dựng ở cửa trước, thành Thăng Long bọc quanh ở ngoài, ngòi Bích Câu ở ngang đường quanh vòng tả hữu. Thế là chỗ xem đọc đã có nơi... Khi xong vua đặt tên là Quảng Văn. Mỗi khi triều đình ban phát hiệu lệnh mới như đã trù tính việc quân việc nước tỏ bày nghi văn về lễ nghĩa, chính lệnh của các quan, công việc của dân chúng, việc gì cũng nhờ đó mà rõ ràng mỗi ngày thêm sáng tỏ"[1].

Đình Quảng Văn tới nay không còn, nhưng có thể cho rằng, nó là tiền thân của những ngôi đình làng Việt Nam. Chúng ta cũng gặp đôi chỗ sách sử nói tới quán đình thời Lý và Trần, đó là những nhà nghỉ giữa đồng hay trên đường đi. Chưa thấy nói tới đình làng. Từ *Đình Quảng Văn* mang tính chất nơi ban bố chính lệnh của nhà nước tới các đình làng mang tư cách như một trụ sở của chính quyền, nơi giải quyết việc làng... thì về tính chất của chúng đã quá gần gũi nhau. Về sau, dần dần đình làng có vai trò tổng hợp, nhằm để người dân tôn sùng vua và triều đình hơn, người ta đã cấy vào đình những vị thần địa phương rồi quân chủ hoá thần để chuyển dần tên là Thành Hoàng làng. Thực chất đó là ông vua tinh thần của quần chúng, vừa được vua của thế gian phong cấp, vừa là bóng dáng của ông vua đương nhiệm. Như vậy, thực chất đình làng đã nảy sinh từ một nhu cầu tất yếu trong sự phát triển của xã hội trọng Nho, mà trong đó, *Đình Quảng Văn*, Hà Nội như một sản phẩm thể nghiệm mở đầu. Dưới thời Lê sơ còn nhiều di tích văn hoá khác, song hiện nay chúng đã đổi thay không còn dáng vẻ từ thời khởi dựng nữa, như *đường*

---

1. Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, t.1, tr.205-206

Cổ Ngư (nay là đường Thanh Niên) rồi *đường Thuỵ Khuê*... được đắp cho vua đi chơi.

4. Thời Mạc (thế kỷ XVI).

Đây là một giai đoạn lịch sử khá đặc biệt, nhất là đối với các di tích tôn giáo, tín ngưỡng. Nếu như thời Lê sơ có đầy sự cấm đoán, thì dưới thời Mạc, tư tưởng của con người khá được thoải mái. Chúng ta đã từng gặp sự phát triển ồ ạt của nghệ thuật Mạc ở khắp nơi. Một nền nghệ thuật dân dã bừng tỉnh ở sau những con sông lớn. Dưới thời Lý, Trần và Lê sơ hầu như khó có thể tìm được một di tích cụ thể nào ở hạ lưu ven sông Hồng, nhưng dưới thời Mạc thì sông Hồng chắc chắn đã được khai thác mạnh ở lĩnh vực thương mại, vì thế khá nhiều di tích của đương thời đã xuất hiện. Nhiều ngôi chùa lấy trọng tâm thờ Quan Âm Nam hải (vị Quan Âm thường bảo trợ cho người làm nghề sông nước) ra đời. Với Hà Nội, người thời Mạc chắc chắn đã để lại nhiều di tích trong nội thành. Song, rất tiếc là sự hận thù của tầng lớp thống trị Lê - Trịnh đã huỷ hoại gần hết, để tới nay, chúng ta chỉ còn gặp được trên đất Thủ đô lác đác vài di vật chưa đủ sức tương xứng với giai đoạn này. Đó là một nhang án kiểu long đình hiện đặt trong Văn Miếu, là những tấm bia đá đề danh tiến sĩ cũng ở di tích này, là những cây đèn gốm mang tính thương mại (được nung thành nhiều phần để dễ đóng gói), là những viên gạch (đền Phù Đổng)... Gần đây chúng ta đã tìm được một bài vị của Thành Hoàng làng ở Phú Thượng (quận Tây Hồ). Đó là một bài vị chạm trổ rất đẹp, khá lớn và được coi là sớm nhất nước ta... Ở bên kia sông Hồng, dấu vết thuộc nhà Mạc còn nhiều hơn, điển hình như pho tượng Quan Âm Nam hải (Thiên thủ thiên nhỡ sĩ) của *Chùa Đào Xuyên* (Đa Tốn, Gia Lâm), rồi ngôi chùa gỗ trên khuôn viên *Chùa Bà Tấm* (Dương Xá, Gia Lâm) mới bị phá

trong những năm 80 thế kỷ XX, tới nay, ở nơi đó, chỉ còn lại một cỗ long đình hai tầng tám mái làm theo dạng kiến trúc với các đấu củng đầy chất nghệ thuật.

Hiện nay, chúng ta mới chỉ tìm được ba chiếc khám thời Mạc, một khám lớn ở *Chùa Thầy* (Hà Tây) và hai ở Hà Nội. Cả hai khám Văn Miếu và Chùa Bà Tấm nhỏ hơn, đều có dạng long đình. Bố cục của chúng thường được làm theo kiểu mui luyện cong, bốn cạnh góc là rồng, nhô đầu vươn ra ở "đao", đuôi chụm lên đỉnh để đỡ một búp sen... Thân long đình bịt kín ba mặt với những đề tài trang trí chạm thủng và chạm nổi đạt trình độ khá cao. Đó là những bông cúc mãn khai dù nhìn chính diện hay nghiêng, là những ô trang trí đầy chất khúc triết. Rõ ràng, chúng như một biểu hiện vượt ra ngoài tư duy dân dã thông thường, nét trữ tình, uyển chuyển, mềm mại được biểu hiện. Một giả thiết đặt ra là, có lẽ chúng đã ít nhiều chịu ảnh hưởng từ tư duy thương mại. Ở lưng chiếc khám Long đình Văn Miếu được chạm thủng một con phượng trong ô tròn, đây là một trong không nhiều điển hình về hình tượng này. Với bố cục nền của phượng là những vân xoắn (một biểu tượng nghệ thuật của sấm chớp) người ta như ngỡ đọc được ở đó một bầu trời đọng nguồn nước no đủ, và không gian này tượng trưng cho tầng trên hay thánh nhân. Một ý nghĩa mới như được nảy sinh qua tạo hình là phượng đã vượt qua ràng buộc của Phật giáo để "đầu đội công lý và đức hạnh, mắt là mặt trời hay mặt trăng, lưng cõng bầu trời, cánh là gió, đuôi là tinh tú, lông là cây cỏ, chân là đất...". Mặc nhiên, trong ý tưởng mênh mông ngang tầm trời đất của người xưa, từ đây (có phần nào chịu ảnh hưởng của Trung Hoa) con phượng như tượng trưng cho vũ trụ, cho sự vận động thường hằng của tạo hoá...

Một giải pháp nghệ thuật rất hữu hiệu khác đối với

long đình là bao quanh mặt nên thường được làm hàng lan can thấp, bổ trụ, lồng "con tiện" tất cả được đặt trên một đế đựng chân quỳ dạ cá... Trên dòng chảy của tạo hình cổ truyền Việt thì những khám long đình mang niên đại Mạc ở Hà Nội là một điển hình cả về ý nghĩa nghệ thuật và phần nào cũng đã chứa đựng một số vấn đề của lịch sử.

Việc thờ Quan Âm Bồ tát ở nước ta đã có từ sớm. Sách sử cho biết vị Bồ tát này liên quan chặt chẽ với *Chùa Một Cột* (Hà Nội, thế kỷ XI). Nhưng tượng Quan Âm mà hiện nay chúng ta còn gặp được, chỉ có niên đại từ cuối thế kỷ XVI về sau, đó là tượng Quan Âm ở Chùa Động Ngọ (Thanh Hà, Hải Dương, xây dựng năm 1582), ở Chùa Thượng Phương (Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc, xây dựng năm 1592)... Với những pho Quan Âm nhiều tay kể trên, cho phép chúng ta có thể xếp các tượng Quan Âm có nét tương đồng vào cùng một khoảng niên đại. Các tượng đó mang những biểu tượng nghệ thuật chung, như: trang trí trên mũ có nhiều chi tiết nổi khối lớn, mặt tự nhiên thuần hậu có nét chân dung, tay thon, ngón búp măng chưa cầm nghi vật mà chủ yếu chỉ kết ấn, thân có vai rộng, ngực nở, bụng thon, vạt áo chạm bong kênh chảy ngắn, đài sen có cánh nhô hẳn mũi ra và chạm trổ nhiều biểu tượng thiêng. Bao giờ đài sen này cũng được rồng hoặc "quỷ" Ô Ba Nan đà long vương đội...

Riêng pho tượng Quan Âm ở Đa Tốn có những đặc điểm riêng như sau:

- Tượng làm lớn, to hơn người thực, vốn xưa đặt tại trung tâm của Phật điện... Cũng như ở nhiều chùa ven sông Đáy (thuộc Hà Tây) và Chùa Quan Âm ở Mễ Sở (Hưng Yên), hình thức này đã xác định với chúng ta rằng, có một dạng chùa Quan Âm đã tồn tại trong lịch sử, khác rất xa với những ngôi chùa thường gặp. Trong

đó chùa Đa Tốn được coi là khởi đầu.

- Chùa Quan Âm này với pho tượng đặc biệt có 42 tay lớn chia là nhiều lớp như những cánh hoa đang nở, đồng thời có 652 tay nhỏ phân thành 5 cặp mọc cân xứng ở hai bên sườn... góp phần khẳng định một Phật điện mới trên bước đường phát triển của chùa Việt, từ đây Phật điện đa dạng để thích ứng với nhu cầu sinh hoạt tâm linh của nhiều thành phần xã hội.

- Vị trí ven sông và chức năng của Quan Âm Nam Hải, cho chúng ta thấy, giai đoạn này đã khẳng định một bước đi mới trên dòng nghệ thuật tạo hình dân gian mà thời Lê sơ bị cấm đoán khá ngặt nghèo. Đồng thời, tượng dạng này đã phản ánh sự phát triển của nghề sông nước, nhất là thương mại.

5. Vào thế kỷ XVII và XVIII

Thời vua Lê, chúa Trịnh - mật độ xây dựng khá dày, có cung vua phủ chúa rất khang trang, song, vào khoảng cuối thế kỷ XVIII các dinh thự này bị đốt cháy nên chúng chỉ còn đọng lại trong sử sách. Tuy nhiên, trên bình diện chung, các di tích liên quan tới tôn giáo tín ngưỡng ở làng xã ít bị tàn phá. Dấu vết trên kiến trúc có niên đại thế kỷ XVII, hiện nay chúng ta cọn tìm được ở *đình Đại* (quận Hai Bà Trưng), *đình Yên Phụ, đình Nhật Tảo, Văn Miếu, đình Đông Ngạc (Vẽ)...;* ở ngoại thành nổi lên với khu *di tích Phù Đổng, chùa Nành, đình Thanh Am, đình Công Đình, đình Giang Biên, chùa Phúc Nương, chùa Kiêu Ky, đình Lại Đà, đình Ngự Triều Di Quy, đình Lỗ Khê, đình Dục Tú, chùa Tự Khoát, chùa Huỳnh Cung, đình Đông Phù, chùa Ngót, chùa Bảo Tháp...* và rất nhiều di tích khác nữa. Từ những di tích này, chúng ta có thể đưa ra được một số nhận định sơ bộ là: sau thời kỳ đề cao Nho giáo ở thế kỷ XV và sau thời

kỳ chiến tranh Nam Bắc triều tàn phá khốc liệt, thì đã có một thời kỳ phục hồi lớn ở thế kỷ XVII, nhiều kiến trúc tôn giáo đã được dựng trong suốt cả chặng dài hai thế kỷ. Song, đối với Hà Nội, có thể chia làm bốn giai đoạn ít nhiều có sự khác nhau:

Giai đoạn thứ nhất: Khoảng hơn nửa đầu của thế kỷ XVII. Đây là thời kỳ phục hồi sau chiến tranh, nên việc xây dựng ít tràn lan, mà thường tập trung phần nhiều có sự bảo trợ của tầng lớp trên và triều đình. Những di tích này đa phần nằm ở những nơi trọng điểm như: nơi hội tụ đông người, hay vốn nó là di tích được coi là linh thiêng thu hút nhiều tín đồ. Đây cũng là giai đoạn đạo Phật còn thịnh, và ngôi đình làng chưa phát triển. Vì thế, dấu tích văn hoá của thời kỳ này đa số nằm ở chùa. Tuy nhiên, trên đất Hà Nội, chúng ta chỉ còn xác nhận được đặc tính đó qua một số bia ký. Nội dung của các bia ký này, dù cho lời văn do nhiều người soạn, song mở đầu thường nêu lên vẻ đẹp và giá trị đặc trưng của di tích, rồi tới lý do bị huỷ hoại hư hỏng... và cuối cùng là vị tín chủ đứng ra hưng công để làm sáng danh triều đình (ơn vua, lộc chúa). Người ta có cảm giác, thời này, ít nhiều tầng lớp trên đã có ý thức củng cố địa vị một cách nhẹ nhàng thông qua thần linh và lòng tin vào thế giới siêu nhiên của quần chúng; đồng thời, phần nào cũng để khẳng định về một triều đình mới (Lê - Trịnh), nhằm làm tàn phai dần ý thức lưu luyến nhà Mạc.

Ở lĩnh vực nghệ thuật, cũng có nhiều điều đáng quan tâm. Trên tinh thần chung, nét phóng khoáng mạnh mẽ của nghệ thuật thế kỷ XVI bị hạn chế, mà dần đi vào tính quy phạm, chạm khắc quá tỉ mỉ nhất là về hoa lá, khá gần với thực, ít sự cách điệu. Bên cạnh đó, những đề tài linh vật cũng trở nên chuẩn mực hơn. Hình ảnh về con người dân dã (kiểu thức thế kỷ XVI) gần như

vắng nản, mà thay vào đó đã bắt đầu có tích truyện cao sang (bia Văn Miếu, niên đại Thịnh Đức - giữa thế kỷ XVII - có cảnh vua Thuấn đi cày). Tuy nhiên, đôi chỗ vẫn có những biểu hiện của tín ngưỡng dân dã. Trán bia Chùa Ngót (Đông Mỹ, Thanh Trì) đã cho chúng ta hình tượng các vị Phật có vành hào quang tròn bao quanh đầu, được coi như sớm nhất nước ta. Cùng niên đại, vào các năm ba mươi của thế kỷ này, hình chạm tương tự cũng có trên trán bia của ngôi đền ở Cửa Lò (Nghệ An); ở tháp Cưu Phẩm Liên Hoa (xây dựng năm 1617) của chùa Bút Tháp (Bắc Ninh). Mạnh bạo hơn là ở trán bia Chùa Tứ Liên (quận Tây Hồ) đã có hình ảnh Bà Đanh đội mặt trời (như một cặp "âm - dương đối đầu"). Bà Đanh là hình tượng người phụ nữ khoả thân với vú căng, bụng lớn, ngồi xổm, dạng chân ra hai bên. Những nhà nghiên cứu văn hoá nghệ thuật không nhìn thấy ở đó một sự dung tục, mà với hông bụng, bộ phận sinh nở, nuôi dưỡng của người đàn bà được làm lớn và rõ đồng nhất với nguồn sinh lực vũ trụ vô biên, nó hợp với ước vọng truyền đời cầu phồn thực của tư duy dân dã. Hình thức như trên bia của chùa Tứ Liên cũng đã gặp tại bia chùa Phúc Hải (thuộc Hải Hậu, Nam Định) trên đình Phù Lão (Lạng Giang, Bắc Giang), chùa Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang), trên bia chùa Ông (Như Quỳnh, Hưng Yên) và một số nơi khác nữa.

Giai đoạn thứ hai: Thuộc nửa cuối thế kỷ XVII, tập trung vào đời vua Chính Hoà (1680 - 1705). Trên bình diện chung của cả miền Bắc thì đây là giai đoạn phát triển cao của nghệ thuật đình làng. Lúc này, khi đạo Phật phần nào khó có thể an ủi được dân lành, thì ngôi đình được đẩy lên thành một trung tâm văn hoá của làng xã. Và, khi mà trình độ tay nghề của những hiệp thợ trở nên điêu luyện, cũng là lúc sức mạnh chi phối

của triều đình bị hạn cấp, làng xóm chưa đến nỗi tiêu điều bởi sự kiêm tinh ruộng đất, đó là lúc tư duy hồn nhiên dân dã trỗi dậy. Vì vậy, nghệ thuật đình làng đã đầy sự náo nức, hồn nhiên và chứa trong đó những ý tưởng sâu sắc. Thực tế này đã tạo nên những mảng chạm vô cùng đẹp đẽ, phản ánh những hoạt cảnh nông thôn, tình yêu đôi lứa với những động tác vượt ngoài lễ giáo đạo Nho... Người ta đã cố tình, không có ý thức dấu diếm cả những hành động tính giao, khiến chúng ta như ngỡ tìm thấy ở đây - tổ tiên xưa đã muốn dùng chính các động tác con người để gợi ý cho thần linh, muôn loài và cây cỏ... để tạo nên sự sinh sôi phát triển. Rất tiếc là, trong "tiếng trống hội" ấy, di tích của Hà Nội như bị các thời sau huỷ hoại làm mờ nhạt đi, để đến nay, chúng ta chỉ còn gặp được đôi cảnh gắn với hội làng ở vài đình của ngoại thành, hay một đôi mảng chạm chèo thuyền (chùa Tự Khoát, Thanh Trì). Chúng ta cũng đã tìm được ở nhiều di tích Hà Nội sự "náo nức" gắn với linh vật, đó là những con rồng đang nô vờn cùng nhiều loại thú. Trước đây, các cụ ở làng Bối Khê (Thanh Oai, Hà Tây) và Phù Đổng (Gia Lâm) nói rằng, rồng làng các cụ không phải năm móng, nên không tượng trưng cho vua, nó là bầu trời, là mây mưa, là sức mạnh của cả tầng trên và dưới, là hiện thân của mọi nguồn hạnh phúc trên thế gian. Hình tượng thú leo trèo trên râu rồng, chứng tỏ là rồng đực. Vì rồng hay ăn nằm với muôn loài nên nó có nhiều con khác nhau. Một ý kiến bất ngờ làm người nghe đến ngỡ ngàng. Song, chúng ta có thể tạm hiểu rằng, quan niệm của nhiều cư dân nông nghiệp, đã coi mưa là tinh dịch của trời cha chuyển xuống vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi. Chính vì vậy, người Việt đã từng coi rồng là biểu hiện của tầng trên, của mưa... và, giọt mưa

Giai đoạn thứ ba: Khoảng đầu và giữa thế kỷ XVIII.

Đây là giai đoạn nền kinh tế của cộng đồng làng xã bị cạn kiệt do nạn kiêm tinh ruộng đất của địa chủ. Chính vì thế mà di tích dân dã bị giảm hẳn. Nhiều kiến trúc như đình, đền, chùa được dựng thường có sự bảo trợ của tư nhân. Một điều may mắn là, tư nhân bỏ công của ra chủ yếu để mua danh, chứ không tác động tới thần và cách thờ vốn đã tồn tại. Thời này, các đề tài về hoạt cảnh dân dã giảm hẳn. Bù lại, cũng như ở giữa và cuối thế kỷ XVII, số lượng đồ thờ đã được làm khá nhiều. Một suy nghĩ được đặt ra là: Có thể do kinh tế tư nhân đã phát triển hơn, mà việc gây "công quả" là ý thức thường trực của những người buôn bán nhỏ, họ luôn mong được đóng góp vào nơi thờ tự và đồ thờ. Điều đó hợp với khả năng cho phép của họ. Vì thế, trên đất Hà Nội, cũng như ở nhiều nơi, chúng ta gặp rất nhiều kiệu bát cống, kiệu long đình, ngai thờ, hạc gỗ, kể cả nhang án mang niên đại này.

Thời này đã để lại cho Hà Nội một ngôi đền (cũng gọi là đình) Đông Ngạc, tức *đình Vẽ*. Chắc chắn di tích này đã được dựng sớm hơn, song ở lĩnh vực kiến trúc nghệ thuật chúng ta dễ nhận ra nó được làm lại gần như hoàn toàn vào thế kỷ XVIII, để này là một di tích lớn, cảnh quan rất đẹp, nằm ở ven sông sát chân cầu Thăng Long. Đây là một trung tâm du lịch của Thủ đô. Điều đáng quan tâm ở đây còn ở vị thần được thờ - loại trừ các thần thông thường thì thần Độc Cước là đáng chú ý. Có thể tin rằng, thần Độc Cước với nửa thân dữ dằn bổ dọc, nửa kia ẩn trong mây, là hình tượng nhân cách hoá của mặt trăng[1]. Như vậy, thần gắn với thuỷ triều, với dân sông biển làm nghề thương thuyền và chài lưới. Ngược các dòng sông để đi sâu vào đất liền, chắc chắn sự hiện

1. Trong tạo hình cổ, vật gì thiếu thốn, thường là biểu tượng của mặt trăng hay ít nhất có mối liên hệ nào đó với mặt trăng. (T.G).

diện của thần cho thấy, nền văn hoá biển tác động mạnh mẽ tới Hà Nội. Vốn dĩ thần không gắn với nông nghiệp, nhưng nền kinh tế thương mại đã đưa thần vào giữa châu thổ Bắc Bộ, thì đó là một vấn đề lớn của lịch sử. Trong tục thờ nước của người Việt ở Bắc Bộ cũng có hiện tượng tương tự, đó là thần linh gắn với đền thờ cá thần (đền Càn, Cờn) được thêu dệt hoá thành tứ vị Thánh Nương cũng đã vào tới Hà Nội, thì thần Độc Cước xuất hiện ở đây không phải là điều xa lạ. Song, không thể nhập thần với tục thờ nước được (việc cầu nước cấy cấy trong tín ngưỡng cổ truyền Việt có Mẫu Thoải cùng hệ thống thần linh liên quan. Việc trị thuỷ nổi lên ở Hà Nội có ông hoàng Lệ Mật chém rắn, rồi Trần Hưng Đạo chém Phạm Nhan và có thể cả Lê Lợi Hoàn Kiếm nữa - chúng ta đã biết Nhan là nước, Phạm Nhan như một quỷ nước gây lụt lội. Kiếm cũng mang biểu tượng sấm chớp, cắm hoặc chém xuống nước như có ý nghĩa chống lụt...).

Giai đoạn thứ tư: Cuối thế kỷ XVIII - thời Tây Sơn. Sau một thời nội chiến và chống Thanh xâm lược, đất nước cũng như các di tích bị phá hoại nặng nề, lòng người ly tán, đạo pháp đình đốn. Sự khủng hoảng tư tưởng xã hội, nhất là với đạo Nho, khiến nhiều trí thức quay sang với đạo Phật. Trong hoàn cảnh này thì ngôi chùa dễ có điều kiện phục hồi hơn các di tích khác. Như thế, nhiều ngôi chùa hay chuông chùa được khôi phục là điều tất nhiên. Song, đáng quan tâm hơn cả phải là chùa Kim Liên. Nó đủ tư cách đại diện về nghệ thuật của thời kỳ này. Từ chùa Kim Liên chúng ta có thể rút ra mấy điểm sau:

Một là, chùa Kim Liên cùng chùa Tây Phương là một cặp thuộc phạm trù Phật triết. Vì, Kim Liên là bông sen vàng tượng trưng cho sự giác ngộ tới viên mãn về bản thể chân tâm, có nghĩa là tìm được Phật tâm ở chính nơi

mình mới có thể về miền cực lạc, tức Tây Phương được.

Hai là, chùa mang đậm sự dung hội giữa Phật và Nho. Cụ thể, bao quanh cửa sắc không (Phật) là vành bát quái (Nho), là ba toà thờ Phật được kết cấu song song như tượng trưng cho Tam tài của Nho (toà giữa bằng nơi thờ chính tượng trưng cho Thiên; toà sau bằng Địa, toà trước gần đời bằng Nhân). Mỗi toà lại tượng trưng cho Thái Cực; mái trên nhẹ là dương, mái dưới nặng là âm, hợp lại là Lưỡng Nghi; bốn phía mái là Tứ Tượng; tám lá mái là Bát Quái (kiền: trời, khảm: nước, cấn: núi, chấn: sấm, tốn: gió, ly: lửa, khôn: đất, đoài: đầm nước).

Ba là, là ngôi chùa duy nhất có ván sàn từ thời Tây Sơn (ở toà giữa) để thờ Tam Thế Phật, nhưng rất tiếc những người tu sửa gần đây đã dỡ bỏ.

Bốn là, chùa là một điển hình về nghệ thuật chạm nổi với các linh vật: rồng, phượng, lân, hổ phù và hoa sen, hoa cúc... trong một kết cấu riêng biệt, kỹ càng.

Năm là, tam quan chùa là một kiến trúc hết sức đặc biệt, một hàng chân theo kiểu chồng rường gánh. Song, chắc chắn ba lối vào hiện nay, ở thời khởi dựng đã xa nhau hơn, vì không thể chạm trổ rất kỹ rồi bộ vì nọ lại che khuất bộ vì kia...

6. Thế kỷ XIX (thời Nguyễn).

Hầu như mọi di tích mà phần trên chưa đề cập tới thì thường mang dấu vết nghệ thuật của thời này, dù cho trong lịch sử có khi đã nói tới nó từ thời rất xưa. Chẳng hạn, Bích Câu đạo quán thì dấu vết hiện chỉ mang niên đại của cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ngay cả Văn Miếu cũng vậy, lịch sử cho biết được lập từ năm 1070, nhưng không còn một chút dấu tích gì của cả thời Lý lẫn

thời Trần. Vậy thì quan điểm của chúng tôi, khi bàn về di tích là đề cập tới vấn đề thuộc văn hoá vật thể, có nghĩa là phải xuất phát từ cái hữu thể hiện tồn và kết hợp với sử sách. Chúng ta không thể chấp nhận pho tượng Quan Thánh bằng đồng lại có niên đại từ thế kỷ XVII, khi mà trên thực tế hiện nay đã thấy mắt tượng lắp kính, râu cắm, viền áo lượn quá vênh và nhất là trên áo đầy cành hoa mai. Đó là sản phẩm khá muộn, thường sớm nhất cũng vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Tạm có thể chia các di tích thời Nguyễn ra làm hai loại. Loại thứ nhất được làm ra chỉ cốt để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, vì thế chúng ít giá trị lịch sử, và chắc chắn ở đó hiếm có giá trị nghệ thuật. Loại thứ hai, là những di tích vốn có từ xưa, dưới thời Nguyễn tu sửa lại gần như hoàn toàn, thì thường đạt được cảnh quan đẹp, và hầu như đều được tôn tạo cẩn thận, với một giá trị nghệ thuật khá cao. Chúng trở thành những điểm văn hoá có tên tuổi, như: *đền Quan Thánh* - một di tích có từ thời Lý, song kết cấu cơ bản hiện nay mang niên đại thế kỷ XIX. Tuy nhiên, đó là một di tích có cảnh quan đẹp, đặc biệt là chạm khắc trên di tích rất chau chuốt với nhiều đề tài cả về bát tiên lẫn hoa cỏ và biểu tượng đầy chất triết học. Đôi chỗ có các mảng chạm tích truyện khiến ta như thấy bóng dáng của tuồng lần đầu được đưa vào tạo hình.

Rồi *chùa Hoè Nhai*, một kiến trúc lớn, đã có từ rất lâu đời và hiện cũng chỉ mang kiến trúc của thế kỷ XIX. Tượng chùa nhiều ý nghĩa, đặc biệt có bộ tượng Dược sư Phật rất hiếm có ở nơi khác. Chùa là trung tâm của Phật phái Tào Động.

Chùa Trấn Quốc, một danh thắng trên Hồ Tây, có từ thời nước Vạn Xuân, đã được lịch sử nhắc tới nhiều.

Chùa Quảng Bá thanh thoát, cây cỏ tốt tươi, dáng một đất Phật, nhiều tượng đẹp, có bộ tượng Thánh Tăng dưới dạng du tăng, rất đặc biệt, hầu như không có ở nơi khác.

Chùa Bà Già và *đình Phú Thượng*, rất nhiều hiện vật quý và hiếm.

Chùa Cầu Đông với chiếc nhang án đầy huyền thoại.

Chùa Lý Quốc Sư, gốc có từ thời Lý, được làm lại hoàn toàn vào thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Song, còn rất nhiều phù điêu đá mang hình tượng của người hầu chùa và một cây hương rất riêng và đẹp thuộc niên đại thế kỷ XVII.

Chùa Láng, một thắng cảnh dựng lại, đôi chỗ mang nghệ thuật thế kỷ XVII. Đáng quan tâm là biểu hiện về một dạng chùa rất riêng Việt Nam với kết cấu tiền Phật hậu Thánh.

Đền Chèm thờ Lý Ông Trọng, một thần linh khổng lồ như bóng dáng của con người thuộc thế hệ trước còn đọng lại trong tâm thức dân dã. Đền rất đẹp, phong quang, đầy giá trị nghệ thuật, đặc biệt có bộ tượng hai ông một bà như nói về một thực tế của lịch sử ngày xưa.

Đình Đăm, kiến trúc còn nhiều vấn đề phải quan tâm, đặc biệt là có hội đua thuyền nổi tiếng...

Điểm qua đôi nét về giá trị của các di tích văn hoá (lịch sử) để thấy được tính phong phú đa dạng của văn hoá truyền thống Hà Nội. Từ đây, có thể thấy rằng, di tích một thời đã gắn nhiều với việc cúng bái, song đâu phải chúng chỉ là sản phẩm của tôn giáo tín ngưỡng, mà, ở đó còn là những thỗn thức của quá khứ gửi lại cho mai sau, là những vấn đề của lịch sử và xã hội mà mỗi chúng ta phải trân trọng và từng bước khám phá.

III. TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA NGƯỜI HÀ NỘI

TS. PHẠM DUY ĐỨC

Hà Nội là kinh đô rất sớm của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam và từ năm 1945 là Thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội không phải là nền văn hoá "bản địa khép kín" trong khuôn khổ một cộng đồng biệt lập mà nơi đây là trung tâm hội tụ tài năng, ý chí, bản sắc và bản lĩnh của mọi miền đất nước quy nhập vào, trở thành biểu tượng cho sức sống bất diệt của dân tộc trong giao lưu khu vực và quốc tế. Sức mạnh tinh thần của người Hà Nội luôn luôn được bảo lưu, kế thừa và phát triển để đáp ứng với yêu cầu của dân tộc và thời đại. Trong sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh, Hà Nội đã và đang phát huy truyền thống ngàn năm văn hiến của mình để ngày càng xứng đáng với vị trí là trung tâm đầu não của cả nước.

Giá trị tinh thần của người Hà Nội được hình thành rất sớm, gắn liền với sự hình thành lịch sử dân tộc. Theo thống kê chưa đầy đủ thì Hà Nội đã có 24 làng cổ và các di tích thuộc thời tiền sử và sơ sử. Một số lượng lớn các di vật độc đáo từ trống đồng, thạp đồng, đến các công cụ sản xuất và đồ trang sức đã phản ánh đời sống văn hoá của cư dân ở đây có từ gần 4000 năm trước. Bên cạnh các nghề trồng lúa, săn bắn, đánh cá, dệt vải, làm đồ gốm, đúc đồng, người Hà Nội đã phát triển sớm về tư duy khoa học, tư duy nghệ thuật, tạo lập cho mình một thế giới tinh thần đa dạng và phong phú, tạo thành lối

sống, nếp sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng tâm linh riêng. Trước khi nhà Lý định đô ở Hà Nội, nước ta đã có nhiều kinh đô. Đó là kinh đô Phong Châu của thời Văn Lang, kinh đô Cổ Loa của nhà nước Âu Lạc, kinh đô Mê Linh của Hai Bà Trưng, kinh đô Luy Lâu của thời Bắc thuộc, kinh đô Hoa Lư của triều đại Đinh Lê. Việc Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư đến Đại La, đổi tên là Thăng Long vào năm 1010 không chỉ phản ánh tầm cao văn hoá của triều đại nhà Lý, mà mặt khác, nó cũng thể hiện sức hấp dẫn tự thân của vùng "địa linh nhân kiệt" có khả năng "tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước". Sức mạnh của mọi triều đại chỉ có thể tìm kiếm ở nhân dân. Người dân Hà Nội cùng với nhân dân cả nước đã phát huy sức mạnh tinh thần của mình để khẳng định quyền độc lập tự chủ của quốc gia độc lập trong suốt trường kỳ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Giá trị văn hoá tinh thần tiêu biểu và đậm nét nhất trong truyền thống văn hoá của người dân Hà Nội là ***truyền thống yêu nước chống xâm lược, xây dựng và bảo vệ Thủ đô.*** Hào khí chống xâm lược bảo vệ sự bình yên của dải đất sông Hồng này đã được thể hiện trong huyền thoại Thánh Gióng, đời vua Hùng thứ 6. Khi giặc Ân đến cướp nước ta, ông Gióng đã được nuôi dưỡng bằng sức mạnh của toàn dân, vươn lên trở thành người anh hùng cứu nước, cứu dân. Ở khu vực Hà Nội có tới 23 vị tướng đem quân theo ông Gióng đi đánh giặc. Ông là người có công cứu nước, cứu dân được nhân dân suy tôn và phong "Thánh" để bất tử trong mọi thời đại, nêu gương sáng cho nhân dân noi theo. Đến thời vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa ở Đông Anh, câu chuyện tình Mỵ Châu - Trọng Thuỷ để lại bài học vô giá về tinh thần cảnh giác với họa xâm lăng. Phong trào Hai Bà

Trưng khởi nghĩa đã lôi cuốn sự ủng hộ của nhiều tướng và quân sĩ. Lý Nam Đế đóng quân ở cửa sông Tô Lịch và lập đô kỳ Ô Diên ở Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng. Triệu Việt Vương đánh du kích ở đầm Dạ Trạch... - Tất cả đều để lại tấm gương sáng về lòng yêu nước của người Hà Nội.

Thời nhà Đường chiếm nước ta, đóng phủ đô hộ ở Hà Nội. Triệu Xương đắp La Thành, sau đó Cao Biền mở rộng ra. Bố Cái Đại Vương là người thôn Cao Lâm, xã Đường Lâm, Ba Vì đã đem một đoàn dũng sĩ đến vây đô hộ phủ. Rồi đến Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền đã liên tiếp đuổi hết thù trong giặc ngoài, dựng nghiệp lớn để khẳng định chủ quyền của nước Việt Nam độc lập.

Năm 1010, Lý Công Uẩn hạ *Chiếu dời đô* và chuyển về định đô ở Thăng Long, mở ra một thời kỳ phát triển mới của lịch sử Thăng Long nói riêng, lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung. Thăng Long trở thành biểu tượng cho sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam trong chiến đấu chống xâm lược và xây dựng đất nước. Người Hà Nội, dù là dân bản địa hay dân mới nhập cư từ các miền đất khác đến đều đồng tâm hiệp lực để bảo vệ biên cương của đất nước và tạo lập cuộc sống thanh bình.

Thời kỳ vàng son của chế độ phong kiến Việt Nam gắn liền với các chiến công hiển hách chống xâm lược. Lý Thường Kiệt, vốn họ Ngô, tên Tuấn ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (Gia Lâm, Hà Nội). Ông là người tài cao, đức rộng, chí lớn, thương dân, đã lập nhiều chiến công trong trị nước, yên dân và dẹp giặc. Khi nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, lúc hội đàm với các đại thần, ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc dám đề ra tư tưởng tiến công: "Ngồi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn các mũi nhọn của giặc". Đây là cơ sở chiến lược "tiên phát chế nhân". Ông là người nhìn xa

trông rộng, phạt Bắc chinh Nam, suốt đời tận tuỵ với dân với nước. Ông được lịch sử ghi nhận như người hiến dâng cả tâm hồn, trí tuệ, sức lực và tài năng cho sự nghiệp độc lập của Tổ quốc Việt Nam ở giai đoạn đầu thời kỳ tự chủ. Theo Lê Quý Đôn, tài năng quân sự kiệt xuất của Lý Thường Kiệt đã làm cho chính sử Tống phải thừa nhận. Binh pháp "đánh đâu thắng đó" của nhà Lý đã được Sái Diên Khánh nhà Tống mô phỏng và được Tống Thần Tông "cho là phải". Bài thơ *Thần* của ông được lịch sử ghi nhận như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Hội nghị Diên Hồng thời Trần đi vào lịch sử như một hào khí quyết tâm tiêu diệt quân thù của người dân Thăng Long, đại diện cho hào khí chung của dân tộc Việt Nam bất khuất và kiên cường trong chống xâm lược.

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (1228 - 1300) là một vị anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hoá, một thiên tài quân sự kiệt xuất. Nhân cách và tài năng lớn của ông đã vượt quá tầm cỡ của con người để trở thành "Thánh" trong đời sống tinh thần dân tộc. Ông là người biết trọng dụng nhân tài. Các anh hùng như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... đều từ cửa trướng của ông mà ra. Trần Quốc Tuấn đã soạn hai bộ binh thư: *Binh thư yếu lược và Vạn kiếp tông bí truyền thư* để dạy tướng sĩ cách cầm quân đánh giặc. Ông là hiện thân của tinh thần đại nghĩa, đại nhân, đại trí, đại dũng, đại tín của dân tộc Việt Nam. Hai tháng trước khi ông mất, vua Trần Anh Tông đến thăm ông, hỏi kế sách giữ nước, ông đã để lại những lời tổng kết chính xác với mọi thời đại: Thời bình phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước.

Ông được nhân dân cả nước tưởng nhớ, suy tôn là người "cha của dân tộc", "Tháng tám giỗ cha, tháng ba

giỗ mẹ"; là Thánh, "Đức Thánh Trần".

Người Hà Nội và nhân dân cả nước đều nhớ đến người thầy giáo Chu Văn An (1291 - 1370) - nhà sư phạm lỗi lạc cuối thời Trần. Chu Văn An người làng Quang (Thanh Liệt, Thanh Trì) đỗ Thái học sinh đời Trần. Đỗ xong về làng dạy học. Học trò của ông có nhiều người tài cao, đức trọng như Phạm Sư Mạnh. Vua Trần xuống chiếu, đưa ông ra giảng ở Quốc Tử Giám. Đến đời Trần Dụ Tông, vua quan nhiễu loạn, dân chúng cực khổ. Ông dâng *Thất trảm sớ*, xin chém bảy tên quan nịnh thần. Vua ra sớ rồi làm ngơ. Ông "treo ấn từ quan" về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, lấy hiệu là "Tiều ẩn" (Người đi ẩn hái củi). Phan Huy Chú đã ca ngợi ông: "Học nghiệp thuần tuý, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Việt trước sau chỉ có mình ông, các ông khác không thể so sánh được"[1].

Triều đại nhà Lê đã phát huy khí phách anh hùng chống ngoại xâm của dân tộc và đưa chế độ phong kiến Việt Nam đạt đến một đỉnh cao mới trong cuộc kháng chiến chống quân Minh và xây dựng quốc gia phong kiến tự chủ. Lê Lợi (1385 - 1433) là người anh hùng giải phóng dân tộc và người sáng lập vương triều Lê. Tư tưởng "thân dân" dựa vào nhân dân để thực hiện chiến tranh giải phóng dân tộc là một tư tưởng mới mẻ và tiến bộ của ông. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi kết thúc 20 năm thống trị của giặc Minh, khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc. Thăng Long được khôi phục trở lại là đế đô của đất nước. Đây là một cơ hội để Thăng Long chào đón anh tài, hào kiệt từ khắp mọi miền trở về để tạo lập đế đô. Chính sách phát triển văn hoá, giáo dục

---

1. *Văn hoá Việt Nam tổng hợp* 1989 - 1995. Ban Văn hoá văn nghệ Trung ương, Hà Nội, 1989, tr.166.

của Lê Lợi bên cạnh chính sách phục hồi và đẩy mạnh phát triển kinh tế đã tạo nên bước phát triển mới của kinh đô Thăng Long.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) sinh ra ở đất Thăng Long. Vì từ chối sự mua chuộc của nhà Minh nên ông đã bị cầm tù ngay ở thành Thăng Long. Ông đã thực hiện lời cha là Nguyễn Phi Khanh, quyết nuôi chí lớn để rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, giữ trọn chữ "đại hiếu". *Bình ngô sách* của ông đã giúp cho Lê Lợi đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn để phát triển lực lượng, *tiêu* diệt kẻ thù. Bài *Bình Ngô đại cáo* của ông được đánh giá là "Thiên cổ hùng văn", là Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc, khẳng định hào khí của dân tộc trong cuộc chiến đấu chống xâm lược bảo vệ đất nước. Những tác phẩm kiệt xuất của ông như *Quân trung từ mệnh tập, Quốc âm thi tập*... là những tác phẩm vô giá phản ánh tầm cao và chiều sâu của tư tưởng dân tộc kết tinh ở người anh hùng dân tộc, nhà thơ, nhà văn hoá lớn của nước ta ở thế kỷ XV. Tâm hồn và sự nghiệp của ông mãi mãi là vì sao sáng như Lê Thánh Tông đã truy tặng: "Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo". Nhân cách và sự nghiệp của ông luôn luôn sống trong lòng người dân Thăng Long.

Lê Thánh Tông (1442 - 1497) đã đưa dân tộc đạt đến một giai đoạn cường thịnh trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Theo sử gia Ngô Sĩ Liêm đánh giá, Lê Thánh Tông là "vua sáng lập chế độ, mở mang đất đai, bờ cõi khá rộng, văn vật tốt đẹp, thật là vua anh hung tài lược"[1]. Ông là con người kết tinh nhiều tài năng và tinh hoa của dân tộc. Về phương diện chính trị, ông đã thay đổi

---

1. *Văn hoá Việt Nam tổng hợp 1989 - 1995*. Ban Văn hoá văn nghệ Trung ương, Hà Nội, 1989, tr.174.

hệ thống tổ chức hành chính cũ thời Lê Lợi từ 5 đạo thành 12 đạo, cải tổ cơ chế nhà nước, chú trọng sửa đổi thuế khoá, điền địa, ra chiếu khuyến nông, chiếu lập đồn điền, chiếu định quan chế... tăng cường sức mạnh quân đội. Lê Thánh Tông là người khởi xướng Bộ luật Hồng Đức - đánh dấu một bước phát triển cao của chế độ phong kiến Việt Nam. Mặt khác, ông cũng là người chăm lo giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc lên một tầm cao mới. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá mới, ông cho mở mang và xây dựng lại khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Lê Thánh Tông đã sáng lập Hội Tao Đàn tập hợp những nhà văn hoá nổi tiếng đương thời mà ông là chủ soái. Ông đã phá án, giải oan và cho sưu tầm lại thơ văn Nguyễn Trãi, cho tạc bia về Nguyễn Trãi. Hàng loạt thành tựu văn hoá đạt được ở thời kỳ này như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Hồng Đức quốc âm thi tập, Hồng Đức thiên hạ bản đồ, Thiên Nam ngữ lục* và những sự kiện văn hoá tiêu biểu ở trên đã khẳng định ý chí độc lập tự cường của người dân Thăng Long nói riêng, của dân tộc ta nói chung trong bảo vệ và xây dựng đất nước.

Chính nhờ sinh sống, trưởng thành và phát triển trong một môi trường văn hoá đế đô đầy anh hùng và bất khuất cũng như đầy tài năng và sự khéo léo này mà người Thăng Long - Hà Nội đã tạo lập được cho mình một bản lĩnh và bản sắc riêng trong quá trình phát triển sau này.

Song đến triều Nguyễn, Hà Nội không còn là kinh đô nữa nhưng nơi đây vẫn là nơi hội tụ tinh anh của dân tộc với Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Vũ Tông Phan, Bà Huyện Thanh Quan...

Ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta, phong trào yêu nước chống Pháp và lên án sự

nhu nhược của triều đình nhà Nguyễn đã xuất hiện trong nhiều tầng lớp nhân dân Hà Nội. Những con người trung nghĩa: Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Lương Ngọc Quyến... đã thức tỉnh tinh thần yêu nước chống Pháp của nhân dân. Khi Hà Nội đã thành đất nhượng địa của thực dân Pháp, phong trào yêu nước chống Pháp vẫn luôn nổi lên và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành chính sách khai hoá và bóc lột thuộc địa. Hầu hết các xí nghiệp và công ty lớn của Pháp đều đặt trụ sở chính ở Hà Nội. Các trung tâm thương mại xuất hiện ngày càng nhiều hơn. Tầng lớp tư sản dân tộc dần dần được hình thành ở Hà Nội. Tầng lớp tiểu tư sản ở Hà Nội cũng ngày một đông hơn. Họ là những viên chức, tiểu chủ, tiểu thương, những người làm nghề tự do, giáo viên, học sinh... Đặc biệt là sự hình thành và phát triển độ ngũ công nhân mới ở Hà Nội... báo hiệu một thời kỳ đấu tranh yêu nước kiểu mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Cuộc vận động yêu nước đầu thế kỷ XX của Phan Bội Châu với phong trào Đông Du đã được nhân dân Hà Nội hưởng ứng tích cực. Song song với phong trào Đông Du còn có phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục do Lương Văn Can, Nguyễn Quyền đứng ra thành lập (từ tháng 3-1907 đến tháng 9-1908). Các phong trào này đã tấn công vào hệ tư tưởng phong kiến (đang bị thực dân Pháp lợi dụng), thức tỉnh lòng yêu nước, yêu dân, đi tìm con đường cải cách để giành lại độc lập dân tộc. Tuy không thành công nhưng những làn gió cải cách này đã mở đường cho những tư tưởng mới tràn vào, chuẩn bị tinh thần và tư tưởng cho phong trào đấu tranh liên tục của nhân dân Hà Nội sau này. Phong trào yêu nước lan mạnh trong công nhân đã làm xuất hiện hàng loạt cuộc biểu

tình của công nhân Hà Nội chống giới chủ Pháp.

Một sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt đối với sự phát triển tinh thần yêu nước chống xâm lược của nhân dân Hà Nội nói riêng, nhân dân cả nước nói chung đầu thế kỷ XX là sự xâm nhập của chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, trước hết là vào phong trào công nhân và nông dân, chuyển hoá từ tự phát thành cuộc đấu tranh tự giác của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Ngay từ những năm 20 của thế kỷ này, Nguyễn ái Quốc đã chuẩn bị rất kỹ về tư tưởng và tổ chức cho phong trào vận động cách mạng Việt Nam theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Những tác phẩm nổi tiếng của Người như báo *Người cùng khổ*, *Thanh niên*, các cuốn sách *Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường Kách mệnh*... đã thu hút được sự quan tâm của người dân Hà Nội bất chấp sự đe doạ và khủng bố của thực dân Pháp. *Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* được thành lập năm 1926 ở Hà Nội và các hoạt động của Hội đã tác động sâu sắc đến phong trào yêu nước theo tư tưởng vô sản. Đồng thời đây cũng là cơ sở để hình thành *Chi bộ Cộng sản đầu tiên* ở Hà Nội (tháng 3-1929) do các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc... thành lập. Sau ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày 3-2-1930), Đảng đã thành lập Ban Chấp hành Thành uỷ lâm thời Hà Nội để lãnh đạo và tổ chức phong trào cách mạng của nhân dân Hà Nội.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh dấu một giai đoạn phxát triển mới của tinh thần yêu nước chống xâm lược của nhân dân Hà Nội và nhân dân cả nước. Tinh thần yêu nước này được mở rộng trong mối quan hệ chặt chẽ với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang diễn ra trên thế giới.

Cách mạng Tháng Tám thành công, toàn thể nhân dân Hà Nội và đồng bào cả nước lắng nghe *bản Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc giữa Ba Đình lịch sử. Triệu người như một, đều hướng về Trung ương Đảng và Chính phủ, hướng về Chủ tịch Hồ Chí Minh để chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Chín năm kháng chiến trường kỳ, người Hà Nội hoà vào cuộc kháng chiến chung của dân tộc. Hàng vạn người con ưu tú của Hà Nội đã hy sinh ở khắp các chiến trường của đất nước. Tinh thần yêu nước của người dân Hà Nội không chỉ thể hiện sâu sắc ở những chiến sĩ trực tiếp cầm súng đánh giặc ngoài mặt trận mà còn thể hiện ở ngay trong sự đối mặt thường ngày của người dân với cách chính sách tàn bạo và ngu dân của thực dân Pháp. Trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá, đội ngũ trí thức và những nhà hoạt động văn hoá văn nghệ của Đảng đã công khai phê phán những tư tưởng duy tâm phản động, những tư tưởng phi vô sản, khẳng định lập trường mácxít trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá. Những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá văn nghệ, những văn kiện chỉ đạo công tác văn hoá của Đảng như *Đề cương văn hoá* năm 1943, *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* năm 1948 đã được thể hiện sinh động trong đời sống văn hoá tinh thần của người dân Hà Nội.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Hà Nội bước vào thời kỳ khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá. Chiều ngày 10-10-1954, hàng vạn người dân Thủ đô Hà Nội đã dự lễ chào mừng chiến thắng và chào mừng ngày Hội giải phóng Thủ đô.

Ngày 1-1-1955, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, nhân dân Thủ đô Hà Nội nhiệt liệt chúc mừng và chào đón Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính

phủ trở về Thủ đô. Trong niềm vui chiến thắng, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, nhân dân Thủ đô Hà Nội đã nêu cao tinh thần thi đua yêu nước, tích cực tham gia cải tạo, khôi phục và xây dựng Thủ đô. Ngày 24-11-1957, nhân dân Hà Nội đã đi bỏ phiếu bầu cử Hội đồng nhân dân Thành phố (khoá I). Trên 97% số cử tri đã đi bỏ phiếu. Hệ thống chính quyền từ thành phố đến cơ sở được củng cố. Các thiết chế chính trị - xã hội và đoàn thể được hoàn thiện để tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân Hà Nội phát huy tinh thần yêu nước xây dựng Thủ đô.

Nhìn lại những chặng đường lịch sử, gắn liền với những chiến công của người Hà Nội trong thời kỳ hoà bình lập lại đến nay, chúng ta vô cùng tự hào và biết ơn hàng triệu người con ưu tú của Hà Nội thuộc nhiều thế hệ đã hy sinh quên mình để bảo vệ và xây dựng Thủ đô. Đó là những năm tháng cải tạo và phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội (1958 - 1960). Đó là thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Đó là hai lần đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 - 1968; 1969 - 1972) để tạo nên chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" đi vào huyền thoại dân tộc. Đó là thời kỳ Thủ đô cùng cả nước dồn sức cho giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đó là thời kỳ đi vào xây dựng và thực hiện sự nghiệp đổi mới hiện nay (từ sau năm 1975 đến nay).

Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, nhân dân Hà Nội đã và đang quyết tâm xây dựng Thủ đô ngày càng "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" để xứng đáng là Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Tinh thần yêu nước của người dân Hà Nội không chỉ được thể hiện trong sự nghiệp chiến đấu chống xâm lược, trong xây dựng kiến tạo cuộc sống mới mà còn được thể

hiện trong việc trân trọng, bảo vệ, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc. Trong quá trình bảo vệ và xây dựng Thủ đô Hà Nội, nhân dân Hà Nội đã rất cần cù, kiên trì sáng tạo, tạo ra những giá trị văn hoá vật thể và các giá trị văn hoá phi vật thể vô cùng quý giá, trở thành tài sản văn hoá của dân tộc. Các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể này tạo thành hệ sinh thái nuôi dưỡng đời sống tinh thần của cá nhân và cộng đồng. Hàng loạt hệ thống các công trình kiến trúc, điêu khắc, các di tích văn hoá lịch sử, các danh cổ vật thắng cảnh, hệ thống sông, hồ và cây xanh, vật chất để quý hiếm, hệ thống thư tịch cổ... là cái văn hoá phi vật xây dựng nền văn hoá mới. Các trị và chuẩn mực, các thể như hệ quan niệm các phong tục tập quán, các nghi lễ biểu tượng văn hoá, các lễ hội lịch sử và văn hoá, các loại và quy tắc ứng xử văn hoá cộng đồng... đều là những điểm hình hoạt động để chúng ta tiếp nhận có chọn lọc nhằm tựa tinh các giá trị văn hoá mới.

sá Đặc trưng văn hoá của người Hà Nội là sự cần cù, khéo léo, tài hoa và thanh lịch. Đây là những giá trị bền vững được xây dựng và tiếp nối qua nhiều thế hệ:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".

Không nên quan niệm rằng, vẻ đẹp thanh lịch của người Hà Nội chỉ gắn với một quá khứ xa xưa mà đây là giá trị văn hoá được tạo dựng làm nên phong cách và lối sống của người Hà Nội. Các thế hệ khác nhau dù trong chiến tranh hay trong hoà bình đều trân trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy vẻ đẹp văn hoá này trong đời sống tâm hồn, tình cảm cộng đồng.

Thanh là sự thanh cao, trong sáng thể hiện phẩm

chất, tâm hồn, tình cảm cao đẹp. *Lịch* là sự hiểu biết sâu rộng, biểu hiện phẩm chất trí tuệ thông minh và đúng mực của con người. *Thanh lịch* là sự biểu hiện tổng hợp về tâm hồn, tình cảm, đạo đức, tác phong, trí tuệ và học vấn được thể hiện trong lối sống và hành vi ứng xử. Đối lập với thanh lịch là sự xáo rỗng, xô bồ, kệch cỡm, ồn ào, kiêu căng, xa hoa, kiểu cách "giả hiệu". Phải chăng, trong cơ chế thị trường, mở cửa giao lưu hội nhập quốc tế, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển tư duy duy lý và khoa học, người Hà Nội càng cần phải giữ gìn và phát huy sự thanh lịch vốn có của cha ông?

Không thể phủ nhận một điều là thanh lịch đã trở thành giá trị văn hoá, đặc trưng cho lối sống cao đẹp của người Hà Nội. Nó đã trở thành tiêu chuẩn cho đời sống tinh thần của mỗi người dân Hà Nội qua nhiều thời đại khác nhau.

Giữ gìn và phát huy bản sắc và bản lĩnh dân tộc để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ở Thủ đô Hà Nội khi bước vào thế kỷ XXI và hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, chúng ta phải kế thừa và phát huy các giá trị tinh hoa văn hoá này, đặc biệt là truyền thống yêu nước và lối sống thanh lịch, tạo lập môi trường văn hoá lành mạnh cho sự phát triển bền vững của Thủ đô ngàn năm văn hiến.

GS. Nguyễn Huệ Chi
NXB Chính trị Quốc gia, 2003
Văn học Thăng Long

PHẦN THỨ NĂM

DANH NHÂN ĐẤT THĂNG LONG - HÀ NỘI

A. PHẦN GIỚI THIỆU

Văn hoá truyền thống của một vùng được cấu thành bởi nhiều yếu tố mà trong đó con người là yếu tố sáng tạo, yếu tố quan trọng bậc nhất. Nhưng nếu con người là chủ thể sáng tạo ra văn hoá thì ngược lại, đến lượt mình, văn hoá lại sáng tạo ra con người. Vì thế, con người không thể không mang những đặc điểm riêng có của một vùng văn hoá.

Thăng Long - Hà Nội là một vùng văn hoá riêng, nhưng đồng thời lại là một trung tâm văn hoá của cả nước. Do đấy, văn hoá Thăng Long - Hà Nội vừa có tính địa phương lại vừa có tính dân tộc, vừa phổ biến vừa đặc thù, vừa đa dạng lại vừa loại biệt, vừa có tính năng động của một vùng đô hội Kẻ Chợ, lại vừa mang tính bền vững của một cố đô lâu đời... Tất cả những cái đó đã tạo nên những đặc điểm, những truyền thống riêng có của vùng văn hoá "phồn hoa thứ nhất Long Thành".

Môi trường văn hoá Thăng Long - Hà Nội với những điều kiện văn hoá - lịch sử đặc biệt như vậy, chẳng những là nơi hội tụ nhân tài mà còn là nơi đào luyện nhân tài đông đảo nhất trong cả nước.

Có thể nói phần lớn danh nhân của nước ta, dầu là danh nhân lịch sử hay danh nhân văn hoá, đều đã trở thành danh nhân có tầm cỡ quốc gia khi đã sống và hoạt động ở Thăng Long.

Lê Lợi trở thành danh nhân lịch sử nổi bật khi ông

dựng đại bản doanh bên bến Bồ Đề và khi tiếng nhạc ngựa "nhong nhong" của ông vang lừng trong chiến dịch giải phóng Đông Đô.

Nhân vật Nguyễn Huệ cũng vậy, nếu không có sự nghiệp giải phóng Thăng Long với xuân lửa Đống Đa lừng lẫy, thì có lẽ lịch sử cũng chỉ biết đến ông như một người anh hùng áo vải ở ấp Tây Sơn mà thôi...

Điều này đối với các danh nhân văn hoá lại càng rõ. Nguyễn Du quê gốc ở Nghệ Tĩnh, nhưng ông sinh ra và lớn lên ở kinh thành Thăng Long, học hành cũng ở Thăng Long. Mặc dầu Nguyễn Du có tiếp thu tinh hoa văn hoá dân gian ở nhiều vùng quê - quê mẹ ở Kinh Bắc, quê vợ ở Thái Bình, quê cha ở Nghệ Tĩnh... nhưng những sinh hoạt văn hoá phong phú, đa dạng ở Thăng Long hoa lệ, với tiếng nói phổ thông tinh tế, uyển chuyển, thanh tao, mỹ lệ của vùng trung tâm đất nước là nhân tố chính, có tác dụng quyết định đến việc hình thành tài năng và tác phẩm của ông.

Cũng như thế, một Nguyễn Trãi, một Hồ Xuân Hương... đều là những hạt giống tốt để nảy hoa kết trái từ mảnh đất Thăng Long văn vật. Nếu không có mảnh vườn văn hoá hình thành bồi đắp, vun trồng, thì "sao Khuê" làm sao có thể "ngời sáng", và cô gái bình dân họ Hồ làm sao có thể trở thành "Bà chúa thơ Nôm".

Cái công nuôi dưỡng, nhào nặn của chiếc nôi văn hoá Thăng Long đối với các thiên tài văn hoá của dân tộc là đặc điểm nổi bật, đặc sắc mà không một vùng văn hoá địa phương nào có thể có được.

Điều đặc sắc nữa là tính chất đa tài đa nghệ, tính chất tài hoa của các nhân tài Thăng Long.

Do sống ở nơi hội tụ tinh hoa văn hoá bốn phương,

các hình thái văn hoá mà con người được tiếp xúc hàng ngày cũng phong phú và hoàn mỹ hơn các nơi khác, vì thế nhân tài của Thăng Long bao giờ cũng đượm vẻ tài hoa, tinh tế, và thường là những con người "đa tài đa nghệ" hiếm thấy ở danh nhân các địa phương khác.

Trần Nhật Duật vừa là vị tướng tài ba, vừa là nhà văn học, vừa là nhà ngoại giao vừa giỏi ca múa nhạc, vừa thông thạo nhiều ngôn ngữ nước ngoài và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong nước...

Trịnh Trọng Tử, cũng người thời Trần, là nhân vật nổi tiếng "nhiều tài năng trí xảo", giỏi sáng tác nhạc, giỏi huấn luyện ngựa, hiểu cả nghề bốc thuốc chữa bệnh, đồng thời còn nổi tiếng là danh thủ đánh cờ người.

Nguyễn Trãi hầu như là con người toàn năng, lĩnh vực nào cũng giỏi, văn võ song toàn giỏi cả văn, cả thơ, giỏi cả các khoa lịch sử, địa lý, am hiểu sâu sắc cả âm nhạc, vũ đạo và nghệ thuật tạo hình...

Nguyễn Gia Thiều là người hay cả cầm, kỳ, thi, hoạ. Nhiều cung điện lộng lẫy và chùa chiền nổi tiếng ở Thăng Long thời Lê - Trịnh đều do một tay ông thiết kế và chỉ đạo việc thi công. Nhiều bài ca điệu nhạc phổ biến rộng rãi đương thời cũng do ông sáng tác.

Nguyễn Du là nhà thơ dân tộc thiên tài, đồng thời cũng là người giỏi võ nghệ, ông rất sở trường về môn đánh kiếm.

Một đặc điểm bao trùm ở các danh nhân văn hoá Thăng Long đó là mỗi người đều có những cá tính sáng tạo khác nhau, song đều có một cái chung là mang đậm dấu ấn Kẻ Chợ. Cái dấu ấn Kẻ Chợ ấy chính là tổng hoà của những gì tinh tế, nhuần nhị, thanh lịch, hào hoa, mỹ lệ, xảo diệu... mà nhân vật ở các trấn ngoài Thang

Long, ở các miền biển viễn hẻo lánh dù tài năng mấy cũng vẫn ít nhiều còn để lộ cái vẻ thô mộc, vụng về.

Trương Hán Siêu, quê ở Yên Khánh (Ninh Bình), vốn nổi tiếng đá cầu giỏi ở địa phương, thế mà khi ra Thăng Long làm môn khách của Trần Hưng Đạo, còn bị người kinh thành chê là "thôn câu cước", tức là "chân đá cầu thộn" - "chân đá cầu nhà quê".

Câu thơ Nguyễn Gia Thiều, câu thơ Bà Huyện Thanh Quan đài các, quí phái, sang trọng khác hẳn thơ "kẻ quê" đã đành. Nhưng ngay như những câu thơ đậm đà chất dân dã của nữ họ Hồ cũng vẫn cứ toát lên cái vẻ tài tình, xảo diệu, cái vẻ đẹp độc đáo, cái phong cách tài tử của vùng Kẻ Chợ, mà không một tài thơ địa phương nào có thể trộn lẫn được.

Cái chất Kẻ Chợ đó cũng ví như hương vị của bông sói, bông nhài, mà dân gian đã ví với tài năng thông minh, tinh xảo của thơ thày nơi đây là khác hẳn với thơ thày nơi khác:

Thơm tho hoa sói hoa nhài,
Khôn khéo thợ thầy Kẻ Chợ.

Danh nhân văn hoá Thăng Long - Hà Nội cũng như "Đường Hoè", "Đường Liễu", như "Bến trúc Nghi Tàm", "Rông bàng Yên Thái". như đào Nhật Tân, như "Mặt gương Tây Hồ"... có cái gì đó rất riêng tây, rất khác biệt không thể giống bất kỳ nhân vật ở đâu khác.

Cuối cùng, nói đến danh nhân văn hoá ở đây, chủ yếu là nói đến những danh nhân có đóng góp tài năng và trí tuệ thể hiện bằng những thành quả cụ thể, đặc sắc cho kho tàng văn hoá Thăng Long. Đó là các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng, các nhà hoạt động nghệ thuật tổ sư, ở đây cũng chỉ kể đến những nhân vật ít nhiều có

thật trong lịch sử, mà chưa kể đến những nhân vật huyện thoại như kiểu các bà Chúa dệt vải, bà Chúa dệt lĩnh, bà Chúa nghề tằm. .. quanh Hồ Tây.

Điều cần lưu ý thêm là nói đến danh nhân văn hoá ở đây, cũng chủ yếu là nói đến những *danh nhân được tiếp cận ở góc độ văn hoá dân gian*. Có nghĩa là ở mỗi danh nhân văn hoá đều được xem xét trên một số vấn đề như; sự tiếp thu truyền thống văn hoá dân gian, văn hoá dân tộc của nhân vật, mối quan hệ giữa nhân vật mà môi trường văn hoá dân gian, sự đóng góp của nhân vật cho kho tàng văn hoá truyền thống, sự bình giá và dư luận của dân gian đối với nhân vật thể hiện qua các lời đồn đại dân gian, truyền thuyết, giai thoại, ca dao, tục ngữ...

Về mặt thời gian, chương này sẽ đóng lại ở nửa đầu thế kỷ XIX, với ngôi sao chói lọi Cao Bá Quát. Sau đó, nền văn hoá dân tộc bước sang một giai đoạn khác, dần dần có những biến chuyển mới về tính chất, nội dung và hình thức biểu hiện. Và như vậy, đối với các danh nhân từ đây trở đi cần phải có một độ lùi thời gian, một khoảng cách lịch sử để xem xét, tiếp cận, đặc biệt là tiếp cận văn hoá dân gian.

Sông Tô nước chảy lượn vòng,
Ấy nơi thục nữ anh hùng giáng sinh,
Sông Hồng uốn khúc chảy quanh,
Giai nhân tài tử lừng danh chốn này.

Thăng Long - Hà Nội, nơi hình thành bậc nhất đã sản sinh ra biết bao danh nhân làm dạng rõ cho non sông đất nước.

Ngay từ thuở các vua Hùng mở nước, đất Hà Nội có

đã xuất hiện một anh hùng văn hoá mà tên tuổi vang dội cả ra ngoài nước Văn Lang, đó là Lý Ông Trọng.

1. Lý Ông Trọng

Là một người có tầm vóc khổng lồ "bề cao hai trượng, bề dày mười gang" quê ở Kẻ Trèm. Tương truyền ông thường giúp Sơn Tinh giăng lưới sắt trên sông Nhị để trừ loài thuỷ tộc trong cuộc đánh nhau với Thuỷ Tinh. Có lần, một con giải về quấy nhiễu trên khúc sông Trèm, ông Trọng đã đứng dạng chân sang hai bên bờ sông, tay cầm gươm khua khoắng xuống nước làm con thuỷ quái bị chém làm ba khúc. Con vật này nghe đâu cũng là tướng của Thuỷ Tinh. Dân chài ở Thăng Long - Hà Nội tin rằng nhờ Ông Trọng mà khúc sông Hồng từ bến Trèm đến bến Phà Đen hiện nay mới được yên lành, không bao giờ loài giải dám bén mảng đến nữa.

Truyện dân gian còn kể rằng, vào thời Hùng vương thứ 18, Ông Trọng từng giữ một chức nhỏ ở huyện ấp. Ông bản tính trung hậu mà cương trực, có lần thấy tên lính huyện đánh đập dân phu, ông đã nổi giận cầm vồ đập chết tên lính đó. Một lần, ông lại phá kho thóc công để chia cho dân nghèo đang bị đói... Thế là Ông Trọng bị quan trên quở phạt, rồi hắn còn tâu về triều để xử ông vào tội chết. Nhưng vua thương ông là người có sức khoẻ và tài đức hơn người, nên không nỡ giết. Khi bị quan trên quở phạt, Ông Trọng đã than rằng; "Làm người phải có trí lớn như chim phượng hoàng bay muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người để cho người mắng mỏ?". Sau đó, Ông Trọng bỏ chức, đi cầu học ở phương xa.

Đến thời Thục An Dương Vương, Ông Trọng trở thành một tướng giỏi giúp nhà vua. Vua Thục lại cử Ông Trọng đi sứ. Bấy giờ ở mạn bắc nước Tần thường bị quân Hung nô đánh phá Tần Thuỷ Hoàng đã đắp Vạn Lý Trường

thành để ngăn chặn mà vẫn không giữ yên được bờ cõi. Nhân gặp dịp Lý Ông Trọng là tướng tài của nước Âu Lạc sang sứ, vua Tần bèn ngỏ ý với Ông Trọng giúp Tần trừ giặc Hung-nô. Ông Trọng liền cầm quân ra giữ đất Lâm Thao (vùng Cam Túc, Trung Quốc hiện nay), hễ quân Hung-nô kéo đến bao nhiêu là bị đập tan bấy nhiêu. Giặc Hung-nô kinh sợ, từ đó không giám xâm phạm biên ải nhà Tần nữa.

Vua Tần hết sức khâm phục, phong tước cao và thưởng cho Ông Trọng rất hậu, lại gả công chúa cho ông và muốn lưu ông ở lại đất Tần lâu dài. Nhưng được ít lâu, Ông Trọng nhớ quê bèn xin vua Tần cho về nước nghỉ ngơi.

Khi biết tin Ông Trọng đã về nước, giặc Hung-nô lại kéo đến quấy rối biên giới nước Tần. Vua Tần lại phải sai sứ sang Âu Lạc mời Ông Trọng. Nhưng Ông Trọng không muốn đi. Vua Thục phải nói với sứ Tần là Ông Trọng đã mất. Vua Tần bất đắc dĩ phải đúc một pho tượng đồng khổng lồ giống hình Ông Trọng, đặt ở cửa Kim Mã, kinh thành Hàm Dương. Trong bụng tượng để rỗng, chứa được hàng chục người, có máy giật cho chân tay cử động như người thật. Giặc Hung-nô ngỡ là Ông Trọng lại sang Tần, từ đó không dám xâm phạm nước này. Cũng từ đó, người phương Bắc thường gọi những pho tượng lớn là "Ông Trọng". Cái tên riêng đã biến thành cái tên chung.

Thế là một Ông Trọng anh hùng văn hoá chống thiên tai đã đồng nhất với một Ông Trọng anh hùng lịch sử trừ địch họa, trở thành danh nhân sống mãi ngàn đời với nhân dân đất Việt cũng như nhân dân phương bắc.

Sau khi mất, Ông Trọng được nhân dân lập đền thờ và tôn xưng là đức Thánh Trèm. Từ bao đời nay, "đền thiêng Ông Trọng" vẫn nghi ngút khói hương bên bờ

sông Trèm cùng với non sông đất nước Thăng Long - Hà Nội:

Văn Lang thành cổ sơn trùng điệp.
Ông Trọng từ thâm vân đạm nùng.
(Văn Lang thành cổ non trùng điệp,
Ông Trọng đền thiêng mây nhạt nồng)

(Thơ Phạm Sư Mạnh).

Hiện nay ở trong đền còn tượng gỗ với kích thước to lớn và nhiều thơ văn, câu đối ghi lại sự nghiệp và oai danh của ông, trong đó có đôi câu đối ghi lại khá rõ sự nghiệp vẻ vang của ông như:

Đồng tương khiếp cường dị, chung cổ thần uy dương Bắc tái,
Thiết la tiêu thuỷ quái, thiên thu thánh lực hư Nam Bang.

Nghĩa là:

Tượng đồng khiếp giặc mạnh, muôn thuở coi thần lừng ải Bắc,
Lưới sát trừ thuỷ quái, ngàn thu sức thánh giữ trời Nam.

2. Cao Lỗ (Ông Nỏ)

Cùng thời Ông Trọng, có CAO LỖ, một nhân vật nổi tiếng ở vùng Cổ Loa, vốn quê ở mạn Lục Đầu, tục gọi Đô Lỗ, hoặc còn gọi Thần Đá, vì tương truyền ông vốn là "Tinh con rồng đá". Truyện dân gian còn kể rằng, khi vua Hùng đã hết vai trò, Cao Lỗ đã khuyên vua nhường ngôi cho Thục Phán. Ngày vùa Hùng nhường ngôi hôm ấy nhằm ngày 6 tháng giêng, sau trở thành ngày hội truyền thống của Cổ Loa.

"Chết thì bỏ con bỏ cháu, sống không bỏ mồng 6 tháng giêng".

Sau khi Thục An Dương Vương lên ngôi, chính Cao Lỗ là người khuyên nhà vua dời đô xuống đồng bằng. Rồi ông hăm hở đi tìm đất đóng đô, sau đó lại giúp vua trông nom việc xây dựng thành Cổ Loa.

Nhưng điều quan trọng hơn là Cao Lỗ còn là người sáng chế ra nỏ liên châu, bắn một lần được nhiều phát, mà các mũi tên đều bịt đồng sắc nhọn. Sử sách cũ đã thần thánh hoá gọi thứ vũ khí lợi hại ấy là "Linh quang thần cơ". *Sách Lĩnh Nam chính quái* chép rằng *"Cứ đem nỏ ra chĩa vào quân giặc là chúng không dám đến gần"*.

Tại thành Cổ Loa, hàng vạn quân sĩ dưới quyền chỉ huy của tướng quân Cao Lỗ, ngày đêm tập bắn nỏ. Vua An Dương Vương cũng thường tới xem tập bắn trên "Ngự xa đài", dấu vết nay vẫn còn.

Là người phát minh lại là người có tài bắn nỏ, nên dân gian thường gọi Cao Lỗ bằng cái tên thân yêu là Ông Nỏ[1].

Ông Nỏ được vua Thục tin cậy, cử làm tướng trấn giữ cửa Bắc, vị trí xung yếu nhất của thành Cổ Loa.

Khi Triệu Đà cho quân xâm lược nước Âu Lạc, chúng đã bị các tay nỏ liên châu của Ông Nỏ bắn tên ra như mưa, thây chết đầy nội. Chúng hoảng hốt phải lui binh tháo chạy.

Đương thời, nỏ liên châu trở thành thứ vũ khí thần

---

1. Nỏ hoặc na vốn là vũ khí của người phương Nam. Chữ Hán phiên âm nỏ là nỏ, mà trong cách phát âm của dân gian thì giữa nỏ và lổ thường không có sự phân biệt, vì thế rất có thể Cao Lỗ cũng chính là Cao Nỗ, tức Ông Nỏ họ Cao. Như vậy đây là cái tên gọi theo đặc điểm của nhân vật.

dũng vô địch của nước Âu Lạc. Triệu Đà bèn dùng xảo kế cầu hoà, rồi cho con trai là Trọng Thuỷ cầu hôn với My Châu, để có cơ hội đánh cắp bí mật vũ khí.

Ông Nỏ cực lực can gián vua, nhưng An Dương Vương không nghe. Đã thế lại còn tin lời gièm pha của Lạc Hầu, ngày càng đối xử tệ bạc làm cho Ông Nỏ phải bỏ kinh thành mà đi. Quả nhiên, chẳng bao lâu, Trọng Thuỷ đã thực hiện được âm mưu thâm độc, và quân Triệu đã kéo sang đánh phá Cổ Loa. Vua Thục phải bỏ thành mà chạy. Bấy giờ, ông Nỏ nghe tin cũng trở về Cổ Loa cứu vua Chủ, nhưng thế trận tan vỡ không còn cứu nổi, ông đã anh dũng hy sinh trên mảnh đất kinh thành mà ông đã bỏ bao công lao và tâm huyết để xây dựng, giữ gìn.

Truyền thuyết dân gian kể rằng khi bị giặc chém đứt cổ, ông Nỏ đã buộc lại và thúc ngựa chạy tới Ái Mộ (xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm) nghỉ một lát, rồi lại tiếp tục chạy về vùng quê Bình Than, Lục Dầu, được ít lâu sau thì mất.

Từ Ái Mộ, Gia Lâm, tại xã Quảng An, Từ Liêm, và tại quê hương Bình Than... đều có đền thờ Cao Lỗ. Ngay tại thành Cổ Loa cũng có một ngôi miếu nhỏ thờ ông Nỏ. Trước đây hàng năm đến ngày "đóng đám thờ thần", dân Bình Than lại mở hội có đua thuyền, đánh phết và các trò múa hát vui chơi để tưởng niệm người anh hùng sáng tạo và quả cảm trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Cao Lỗ là một anh hùng sáng tạo văn hoá, là một biểu tượng hùng hồn của trí tuệ và sức mạnh Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước, dựng đô.

Nếu ở thời kỳ Tiền Thăng Long, danh nhân văn hoá chính là những anh hùng sáng tạo văn hoá, thì ở thời Lý, thời định đô Thăng Long, danh nhân văn hoá hầu như tập trung chủ yếu vào mấy nhân vật chính trị.

3. Lý Công Uẩn

Trong dân gian còn khá nhiều truyền thuyết về nhân vật Lý Công Uẩn, ông vua sáng nghiệp của nhà Lý và cũng là người sáng lập quốc đô Thăng Long - một trung tâm chính trị, văn hoá trường tồn của đất nước.

Tục truyền Lý Công Uẩn là một nhân tài được nuôi dưỡng từ cửa Phật.

Số là bà mẹ ông người họ Phạm vốn không có chồng, nhân một lần đi lễ chùa Cổ Pháp về, trông thấy vị long thần cười đùa với mình, rồi tự nhiên có thai. Đến kỳ sinh nở, bà đem con bỏ ở cửa chùa. Sư trụ trì chùa đó là Lý Khánh Vân nhặt đứa bé, ẵm vào chùa nuôi nấng và đặt tên là Lý Công Uẩn. Bấy giờ dư luận có ý đồ ngờ cho sư Khánh Vân, nên đã có câu ca dao châm biếm nhẹ nhàng rằng:

Con ai đem bỏ chùa này,

Con ăn mày Phật, con thày thày nuôi.

Công Uẩn là chú bé khôi ngô, rắn rỏi và rất thông minh, nên được "ông bố nuôi" hết lòng chăm sóc, dạy bảo. Mới sáu, bảy tuổi, Công Uẩn đã làu thông kinh sử nhưng phải cái hay tinh nghịch. Một hôm sư Khánh Vân sai Công Uẩn mang oản lên bệ thờ Hộ Pháp, cậu bé đã khoét ruột oản ăn trước. Đêm đến, Hộ Pháp báo mộng cho sư biết. Đến hôm sau, Khánh Vân trách mắng Công Uẩn. Cậu bé ức lắm, rồi lại viết vào sau lưng tượng mấy chữ "Đày ba ngàn dặm". Đêm hôm đó, sư lại mộng thấy Hộ Pháp đến ngỏ lời từ biệt rằng: "Hoàng đế đày tôi đi xa, xin có lời chào ông". Sáng hôm sau, sư lên xem pho tượng Hộ Pháp, quả thấy mấy chữ "Đày ba ngàn dặm" ở sau lưng. Sư bèn sai chú tiểu lấy nước rửa bỏ mấy chữ ấy mà rửa mãi không sạch. Đến lúc bảo Công Uẩn làm, thì cậu bé chỉ nhổ bọt xoa xoa mấy cái là sạch ngay. Sư

hết sức kinh ngạc. Nhân thấy Công Uẩn đã hơi lớn, lại nghịch ngợm quá, Khánh Vân liền gửi Công Uẩn sang học với sư Vạn Hạnh bên chùa Lục Tổ.

Vạn Hạnh là vị sư nổi tiếng hay chữ, học thông cả tam giáo lại có tài kinh luân. Nhưng ở đây, Công Uẩn cũng vẫn nghịch ngợm. Một hôm cậu bé mải chơi trốn học, bị Vạn Hạnh trói lại cả đêm ở ngoài Tam Quan. Canh khuya muỗi đốt không ngủ được, chân lại bị trói gò bó, Công Uẩn tức cảnh ngâm một bài thơ rằng:

Thiên vi khâm chẩm địa vi chiên,
Nhật nguyệt đồng song dối ngã miên.
Dạ thâm bất cảm trùng thân túc,
Chỉ khủng sơn hà xã tắc diên.

(Trời làm màn gối, đất làm mền,
Trăng gió cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ giang sơn phải đảo điên)

Sư Vạn Hạnh nghe thơ giật mình, cho là Công Uẩn có chí khí to lớn khác thường. Từ đó sư càng cố công dạy bảo cho Công Uẩn nên người hữu ích. Về sau, nhờ sư Vạn Hạnh là vị quân sư "túc trí đa mưu", Công Uẩn được đưa vào làm quan trong triều, dần dần thăng đến chức tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ, là một địa vị cận thần cực to lúc bấy giờ.

Đến khi Lê Ngọa Triều chết (1009), nhận thấy nhà Tiền Lê đã hết vai trò, lòng người lại đang căm giận triều đại này do những hành động bạo ngược của Ngọa Triều, sư Vạn Hạnh bèn xuống chiếu cùng các quan trong triều suy tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, tức là vua Lý Thái Tổ.

Thời Lý cũng như đầu thời Trần, việc các nhà sư được coi trọng và được tham dự triều chính là một hiện thực lịch sử. Vào thời đại ấy các nhà sư là lực lượng trí thức đông đảo, có trình độ học vấn uyên bác và có nhiệt tình xây dựng đất nước. Như vậy thì một cậu bé nhà nghèo không có cha như Lý Công Uẩn, được các nhà sư đạo cao đức trọng như Lý Khánh Văn, Vạn Hạnh đỡ đầu và đào tạo thành người có văn hoá cao, có tài trị nước là chuyện dễ hiểu.

Lý Thái Tổ là ông vua có nhiều sáng tạo, trong đó có việc dời đô về đồng bằng và đặt tên quốc đô là Thăng Long với hình ảnh "Rồng đang bay lên" kiêu hãnh có thể coi là một kỳ tích tuyệt vời trong lịch sử văn hoá dân tộc.

Trong buổi đầu định đô nhân dân Thăng Long cùng với nhân dân cả nước đã hăng hái góp công góp của vào việc xây dựng kinh thành, phát triển kinh tế và phục hưng văn hoá... Nhiều nhân vật tài năng cũng đã cống hiến trí tuệ của mình vào những công việc bộn bề ấy mà tiêu biểu hơn cả phải kể đến những chính khách như Lý Thường Kiệt, Ỷ Lan.

4. Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt vốn tên là Ngô Tuấn quê ở phường An Xá, sau là Cơ Xá trên hai sông Nhị Hà, thành Thăng Long.

Ông là người có chí và ham học, mặc dầu mồ côi cha từ năm 10 tuổi, mẹ mất năm 16 tuổi, ông vẫn cố gắng học thành tài.

Tương truyền lúc nhỏ Ngô Tuấn theo học thầy Lý Công Uẩn, một tông thất nhà Lý có tài nghệ nhưng không ra làm quan, mở trường dạy học ở phường Bái Ân. Ngày hai buổi, người Thăng Long vẫn thấy cậu bé Ngô Tuấn đi học đều đặn từ phía Yên Hoa đến phía Yên Thái, theo

con đường mé nam hồ Mù Sương, suốt từ năm lên 7 đến năm 20 tuổi, Ngô Tuấn học giỏi cả văn lẫn võ, ngày tập bắn cung cưỡi ngựa, đêm miệt mài học binh thư và các sách văn chương, lịch sử...

Năm 23 tuổi, Ngô Tuấn được bổ vào ngạch thị vệ hầu vua Lý Thái Tông. Hơn mười năm sau, ông đã nghiễm nhiên là một vị quan võ tài năng, được quán xuyến mọi việc trong cung nhà Lý Thánh Tông. Ông được nhà vua hết sức yêu quí, ban cho quốc tịch, từ đó mang tên Lý Thường Kiệt.

Khi Lý Nhân Tông lên ngôi (vào năm 1072), lúc đó nhà vua mới có 7 tuổi, Lý Thường Kiệt khoảng ngoài 50 tuổi, làm Phụ quốc Thái uý, ông đã hết lòng không phò "vua nhỏ" trị nước, trở thành linh hồn và cột trụ của triều Lý đương thời.

Chính vào thời điểm này, giặc Tống lăm le xâm lược Đại Việt, Lý Thường Kiệt, nhà chiến lược mà chỉ huy quân sự lỗi lạc đã chủ trương tiến công để tự vệ. Một mặt ông đem quân tiêu diệt các căn cứ xâm lược của địch ngay trên đất địch, một mặt ông bố trí phòng tuyến Sông Cầu vững chắc để ngăn chặn địch từ xa, nhằm bảo vệ kinh thành Thăng Long và vùng'đồng bằng trù phú.

Trong lúc cự địch gay go quyết liệt, Lý Thường Kiệt đã mưu trí thác lời thánh Tam Giang làm một bài thơ để động viên quân sĩ. Truyền thuyết dân gian kể rằng, đang đêm 30 trời tối đen như mực, trong đền thánh Tam Giang bên bờ Như Nguyệt bỗng vang lên lời thần ngâm thơ sang sảng.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thu,

Như hà nghịch lỗ lại xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(Sông núi nước nam, Nam đế ngự,
Rành rành định phận tại sách trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm lược,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Nghe thơ, khí thế quân ta phấn chấn hẳn lên, đánh cho giặc Tống phải giẫm đạp lên nhau mà chạy tan tác.

Bài thơ là một bản anh hùng ca bất hủ, một bản tuyên ngôn độc lập đanh thép của dân tộc ta.

Lý Thường Kiệt là một anh hùng kiệt xuất của dân tộc. Trải thờ ba triều vua, ông đã có nhiều cống hiến cả về văn trí và võ công. Ông xứng đáng là một danh nhân ưu tú của Thăng Long - Hà Nội mà tên tuổi, sự nghiệp còn sáng mãi ngàn thu và vang lừng cả cõi Bắc:

Ông Lý nước Việt
Noi dấu tiền nhiên
Cầm quân tất thắng
Trị nước yên dân,
Danh lừng cõi Bắc,
Tiếng nức xa gần...

(Bài minh bia đá chùa Linh Xứng thế kỷ XII)

5. Ỷ Lan

Một nhân vật thời Lý còn để lại nhiều dấu tích trên đất Thăng Long - Hà Nội, cũng như để lại nhiều mẩu truyền thuyết, giai thoại trong ký ức của nhân dân, đó là nhân vật Ỷ Lan.

Ỷ Lan tên thật là gì không ai còn nhớ rõ. Chỉ biết bà

vốn người làng Súi tức hương Thổ Lỗi, sau đổi là Siêu Loại, thuộc huyện Thuận Thành, xứ Bắc, nay là xã Dương Xá, huyện Gia lâm, Hà Nội.

Chuyện xưa kể rằng, vua Lý Thánh Tông đã ngoại tứ tuần mà chưa có con trai nối dõi, nên rất lo buồn. Theo lời khuyên của các quan, vua đi cầu tự ở chùa Dâu bên xứ Bắc.

Bấy giờ, nhân dân quanh vùng nghe tin đều đổ xô ra hai bên đường để đón xem đám rước vua. Duy chỉ có một cô gái nghèo làng Súi thì vẫn cắm cúi cắt cỏ trong ngàn dâu mãi đến khi xa giá sắp tới gần, cô mới thủng thỉnh bước lên một gò đất ven đường, đứng tựa lưng vào gốc cây lan, mắt lơ đãng nhìn xa, tay vẫn cầm chiếc liềm mà hát một câu rằng:

Tay cầm bán nguyệt xênh xang,
Một trăm thực cỏ lại hàng tay ta.

Vua thấy lạ, cho vời cô gái đến hỏi chuyện. Thấy cô thôn nữ xinh đẹp mà ăn nói lưu loát đâu ra đấy, nhà vua lấy làm hài lòng. Nhân hỏi về câu hát, vua thấy khẩu khí khác thường, càng thêm đẹp ý, bèn đưa nàng về cung. Được biết nàng chưa có tên chính thức, - bà con chỉ gọi cô là cái Gái - vua liền đặt tên cho nàng là Ỷ Lan, nghĩa là dựa gốc lan, chừng như để ghi nhớ cuộc kỳ ngộ buổi đầu.

Rồi Ỷ Lan sinh được một cậu con trai khôi ngô, tuấn tú, tức là thái tử Càn Đức mà sau này sẽ thành vua Lý Nhân Tông, một trong những vị vua lớn của nhà Lý Sau khi có con trai nối nghiệp, vua càng yêu quy Ỷ Lan phong làm Nguyên phi, tức là đứng đầu các cung phi.

Khi Lý Thánh Tông đi đánh giặc ở phương Nam, Nguyên phi Ỷ Lan được uỷ thác thay vua coi việc nước

Bà đã làm được nhiều việc ích quốc lợi dân như khuyến khích việc nông tang, nghiêm cấm việc làm sát trâu bò, trừng phạt nghiêm khắc tệ tham nhũng, bỏ tiền quốc khố ra chuộc những cô gái nghèo đi ở đợ và gả chồng cho họ.. Nhân dân biết ơn Bà, tôn xưng Bà là Phật Quan Âm, lại đồng hoá Bà với cô Tấm hiền hoà mà chịu thương chịu khó trong cổ tích Tấm Cám. Nhiều nơi hiện vẫn còn có đền thờ Bà Tấm - Ỷ Lan.

Tài trị nước của Ỷ Lan đã tác động mạnh mẽ đến Lý Thánh Tông trong việc dẹp giặc. Khi đi đánh giặc ở phương xa lâu ngày không thắng, lúc quay về đến nửa đường, được nhân dân cho biết tài đức của Ỷ Lan, nhà vua đã than rằng: "Kẻ kia là đàn bà còn giỏi như vậy. Ta là trang tu mi nam tử lại tầm thường thế sao!". Rồi vua lại lên đường đánh giặc và lần này đã thắng to.

Khi Lý Thánh Tông mất, con là Lý Nhân Tông lên nối ngôi còn nhỏ, mà giặc Tống lại kéo sang xâm lược; trong thế nước hiểm nghèo ấy, Ỷ Lan bấy giờ là Linh Nhân hoàng thái hậu đã cùng Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành hết lòng lo việc nội trị và việc chống Tống thắng lợi.

Ỷ Lan còn là người phụ nữ ham học hỏi. Tuy xuất thân nghèo khổ, nhưng vốn thông minh và có trí lớn, sau khi được đưa về cung, Ỷ Lan đã gắng công học tập, nên chẳng bao lâu Bà đã trở thành người có trình độ học vấn, làm được cả những bài thơ Thiền với ý nghĩa triết lý sâu sắc. Sách *Thiền Tuyển tập anh* thời Trần, còn ghi rõ việc Bà ham mê kẻ cứu đạo Phật cùng các thiền sư tại chùa Khai Quốc ở Thăng Long.

Bà là người sùng Phật, nên đã cho dựng hàng trăm ngôi chùa. Chính trong thời đại Ỷ Lan, nhiều công trình kiến trúc chùa tháp có giá trị nghệ thuật độc đáo của

thời Lý đã ra đời, làm phong phú cho nghệ thuật kiến trúc dân tộc.

Tại Gia Lâm hiện còn di tích chùa Bà Tấm - ỷ Lan, tức Sùng Phúc Tự, với những mảng điêu khắc đá khá đẹp.

Cùng với những cống hiến về mặt chính trị, kinh tế, xã hội... tài trí Ỷ Lan cũng đã đóng góp lớn trong việc xây dựng và phát triển văn hoá đương thời. Bà quả là một phụ nữ có tài năng, có tâm hồn cao đẹp và giàu lòng yêu nước thương dân.

Tại đình Yên Thái, số 8 Ngõ Tạm Thương, và chùa Kim Cổ (Chiêng Trống), số 73 đường Thành là hai nơi còn thờ Ỷ Lan. Chùa Kim Cổ vốn xưa là Quán Đông Thiên, nơi sinh thời Bà lập riêng ở ngoài hoàng thành để tu hành trong những năm tuổi già.

6. Từ Đạo Hạnh

Ngoài mấy chính khách vừa kể, Thăng Long thời Lý cũng còn có những nghệ sĩ nghệ nhân ưu tú, tiêu biểu cho thời đại phục hưng văn hiến bốn ngàn năm mà sử miệng dân gian còn lưu truyền, đó là Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không.

Từ Đạo Hạnh tên thật là Từ Lộ, tục gọi Ông Từa, quê ở Kẻ Lang, là nhà sư nổi tiếng ở thời Lý. Dân gian vẫn truyền rằng vua Lý Thần Tông chính là hoá thân của sư.

Thuở niên thiếu Lộ tích giao du hào hiệp, tính tình phóng khoáng mà có chí lớn. Lời nói, hành động của Lộ không ai có thể lường trước được. Lộ thường kết bạn với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, kép hát Sai Ất. Tối thì đọc sách, ngày thì đá cầu, thổi sáo làm vui. Cha mẹ thường trách Lộ là biếng nhác việc học. Một đêm

dòm qua khe cửa, thấy trong buồng học ủa Lộ ngọn đèn gần tàn, sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án ngủ mà tay vẫn không dời khỏi sách, bấy giờ cha mẹ mới yên tâm.

Trong đó bè bạn của Lộ, có Sai Ất vốn là kép diễn trò khôi hài nổi tiếng ở kinh thành, Lộ thường ngày vẫn cùng Ất đàn hát, diễn trò làm vui. Tương truyền Lộ còn để lại bài *Giáo trò* mà các gánh chèo xưa vẫn hay hát:

Chiêng làng chiêng chạ,
Thượng hạ tây đông,
Tư cảnh hòa trung
Tôi nghe giáo trống
Trường không phong động,
Cũng bởi trống tôi,
Làng đã vào ngồi,
Tôi xin diễn tích...

Từ Lộ - Từ Đạo Hạnh vì thế cũng được coi như một tổ sư của nghề hát chèo.

7. Nguyễn Minh Không

Cũng trong giới tu hành, Nguyễn Minh Không, một nhà sư có tài chữa bệnh được dân đúc đồng Ngũ Xã, Lò Đúc ở Thăng Long và nhiều nơi khác ghi nhận là tổ của nghề mình.

Điều lý thú là truyện dân gian thời Lý đã đồng hoá Ông Khổng Lồ chinh phục tự nhiên sáng tạo văn hoá của thần thoại Việt cổ với truyền thuyết về sư Nguyễn Minh Không. Đây vị sư có tài chữa bệnh, vốn sống ở Thăng Long, đã chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông được phong hàm Quốc sư. Di tích khu đền Lý Quốc Sư hiện nay ở Hà Nội chính là "tịnh xá của sư thời xưa.

Nhưng trong lời kể dân gian cũng như trong sử sách cũ thì nhân vật Nguyễn Minh Không với nhân vật Dương Khổng Lộ - cũng là một nhà sư thời Lý, thường không phân biệt. Đặc biệt, sư Không Lộ có sách lại chép là Không Lộ. Riêng sách Sử Nam chỉ rõ một công trình sưu tập và ghi chép truyện dân gian bằng chữ Nôm của Trần Gia Du, khi chép truyện Nguyễn Minh Không ở phần cuối đã ghi rằng: "Ở phố Chân Cầm thành Hà Nội, bên nhà thờ, cũng có đền thờ vọng ông ấy, gọi là đền ông Khổng Lồ".

Như vậy thì đã quá rõ, Không Lộ hay Khổng Lộ đều chỉ là một biến âm của từ Khổng lồ mà sự tích ông Khổng Lồ trong thần thoại Việt cổ chính là cốt lõi của truyện ông tổ đúc đồng Nguyễn Minh Không.

Minh Không vốn là nhân vật Khổng Lồ đã lập nhiều kỳ tích chinh phục tự nhiên. Ông từng ném những tảng đá lớn làm kè đập, đê điều ngăn nước lụt. Ông lại làm ra cả sấm chớp mưa lũ để chống hạn cho dân. Ông quẩy hai gánh nước mà tưới hàng trăm mẫu ruộng. Ông quăng một mẻ lưới mà hàng ngàn người ăn cá thoả thuê. Lính của vua Lý đến Phả Lại mời ông về triều, ông chỉ nấu một niêu cơm, một niêu canh mà năm trăm người ăn không hết. Ông bảo họ xuống thuyền nằm đợi một lát, mà lúc họ trở dậy đã thấy mình dang đứng ở kinh thành Thăng Long rồi. Chỉ một túi ba gang của ông mà chứa được cả mười kho đồng Bắc quốc, và ông dùng cái nón đội đầu làm thuyền chở luôn số đồng ấy về nước. Dọc đường về, bị một con ngô công - loại rết khổng lồ, quấy nhiễu, ông đã chém nó làm ba khúc, mỗi khúc hoá thành một hòn đảo trên biển cả. Ông đem đồng về nước đúc thành những quả chuông to lớn cho nhiều ngôi chùa, ở vùng Hồ Tây cũng có một quả, khi đánh lên tiếng vang xa đến nỗi trâu vàng nhà Tống nghe thấy ngỡ là mẹ gọi

phải chạy lồng sang nước Nam...

Nhiều mẩu truyền thuyết đang có xu hướng cổ tích hoá về Nguyễn Minh Không đã được xâu chuỗi và hệ thống hoá thành trường ca. Tại vùng chùa Keo, Thái Bình, dân gian vẫn dùng trường ca này làm lời kể hạnh trong dịp giỗ tổ. Khoảng cuối Lê, bản trường ca này đã được một nho sinh Kinh Bắc ghi lại bằng chữ nôm và do đại thi hào dân tộc Nguyễn Du hiệu đính, với tiêu đề *Minh Không kệ dẫn diễn âm*. Trong trường ca, cốt chuyện Minh Không nhiều đoạn vẫn giữ dáng dấp của một thiên sử thi hào hùng. Như đoạn kể chuyện thuyền Minh Không vượt biển gặp ngô công (con rết thần) chẳng hạn:

Thuyền đi chưa mấy dặm trường,
Bỗng đâu mặt biển rõ ràng ngô công.
Dài dư trăm trượng hãi hùng,
Há mồm tưởng sự nuốt không cả thuyền,
Trong tay sẵn phép thông huyền,
Thư phù quả bí chém bên mũi tầu,
Ngô công phút đã nộp đầu,
Sóng to vẫy khúc dòng sâu một mình,
Đứt làm ba đoạn lềnh bềnh,
Cất đầu mọc hẳn nên hình ba non,
Thánh phong giữa biển ba cồn,
Cho người vượt biển sau còn nhớ ghi...

Ở đây, ký ức về người anh hùng sáng tạo trống đồng lạc Việt nổi tiếng từ thời các Vua hùng xa xưa lại được qui tụ vào nguyễn Minh Không, nhà sư có nhiều tài lạ, và nhất là có công đúc nhiều chuông đồng to lớn, và thế là Nguyễn Minh Không bỗng trở thành tổ sư của nghề đúc đồng.

Thời Lý là thời sùng Phật, ở Thăng Long cũng như ở xứ Bắc, vùng kế cận kinh đô, là nơi qui tụ nhiều nhà sư có danh tiếng. Vì thế, hầu hết các danh nhân văn hoá thời đại này đều chịu ảnh hưởng của văn hoá Phật giáo là điều không thể tránh khỏi. Có điều đó là những ảnh hưởng lành mạnh, tích cực, mang tính dân chủ, và tính nhân đạo sâu sắc, do đó làm cho phẩm chất của các danh nhân cẳng thêm phong phú và có những nét riêng biệt của thời đại.

Sang thời Trần, Nho giáo tuy chưa chiếm ưu thế nhưng đang có xu thế vượt lên, mà Phật giáo thì cũng không còn địa vị độc tôn. Kinh thành Thăng Long trong vòng ba mươi năm đã trải qua ba lần khói lửa của cuộc kháng chiến chống Nguyên. Vì thế các danh nhân tiêu biểu của thời Trần đều chan chứa tinh thần yêu nước và hào khí dân tộc, đều sôi nổi nhiệt tình dựng xây đất nước, dựng xây văn hoá. Vua, quan, tướng soái khi giặc đến thì cầm quân diệt giặc, khi giặc tan thì cầm bút làm thơ.

Trần Quốc Tuấn, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... vừa là anh hùng chiến trận vừa là những danh nhân văn hoá của thời đại.

8. Trần Quốc Tuấn

Trần Quốc Tuấn là một anh hùng dân tộc trí dũng song toàn, tài kiêm văn võ, là một thiên tài quân sự kiệt xuất. Khoa học và nghệ thuật quân sự tuyệt vời của ông được đúc kết trong hai tác phẩm *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền* là đỉnh cao của nền văn hoá đương thời, và là một thành quả vô gía của nền văn hoá dân tộc.

Ông là người nêu cao chủ nghĩa yêu nước và ý chí quyết chiến, quyết thắng. Câu nói của ông với vua Nhân

Tông "Trước chém đầu thần rồi sau hãy hàng" cũng như câu nói của Trần Thủ Độ với vua Thái Tông "Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo" đã trở thành những danh ngôn trong lịch sử giữ nước của dân tộc.

Bài *Hịch tướng sĩ* của ông vừa là lời kêu gọi thiết tha, sôi nổi, có tác dụng khích lệ mạnh mẽ quyết tâm đánh giặc cứu nước của các tướng sĩ, vừa có giá trị như một tác phẩm văn học tiêu biểu nhất đương thời, phản ánh khá hùng hồn và sâu sắc tinh thần yêu nước và hào khí "Đông Á".

Ông cũng là người nêu cao tinh thần đoàn kết nhất trí "vua tôi đồng tâm, anh em hoà thuận, cả nước góp sức". Ông hiểu rằng tướng soái dù giỏi mấy nếu không dựa vào các tì tướng thì cũng chẳng làm nên công trạng gì. Ông từng nói một câu bất hủ: "Ôi chim hồng hộc có thể bay cao được là nhờ có sáu trụ xương cánh, nếu không thì nó cũng chỉ như chim thường mà thôi".

Ông cũng là người giàu lòng nhân ái, lòng nhân ái của ông đối với quân sĩ và nhân dân đã trở thành một bộ phận của tư tưởng chiến lược giữ nước cơ bản ở thời Trần. Trước lúc từ giã cõi đời, ông còn trăn trối với vua Trần:

"... Có thu phục được quân lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước".

Ông còn là người rất quan tâm chăm lo đến nền y học dân tộc, thể hiện một ý thức tự lập tự cường cao độ. Tại Vạn Kiếp đến nay vẫn còn một ngọn núi mang tên Dược Sơn (Núi Thuốc), đó là khu vực trồng cây thuốc dân tộc, do ông gây dựng để lấy thuốc chữa vết thương cho quân lính và chữa bệnh cho nhân dân.

Sau khi Trần Quốc Tuấn mất, nhân dân Thăng Long

cũng như nhân dân khắp nơi đều lập đền thờ, mà trong đó đền Kiếp Bạc là nơi nổi tiếng hơn cả. Hàng năm, mọi miền đất nước thường có lệ đi trẩy hội đền tưởng niệm một người anh hùng vĩ đại của dân tộc, để ghi nhớ một danh nhân văn hoá lỗi lạc của mọi thời đại.

Sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba, với trận đại thắng Bạch Đằng lịch sử vào tháng tư năm 1288, triều đình nhà Trần đem bọn tù binh Ô-Mã-Nhi về phủ Long Hưng (Thái Bình) làm lễ hiến tiệp ở lăng Thái Tông, vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến năm xưa.

Tương truyền trước đó mấy hôm, dân chúng thấy ở chân các con ngựa đá chầu hầu trong làng đều có vấy bùn. Người ta đồn nhau rằng chính những con ngựa đá ấy cùng với tiên vương đã tham gia vào việc đánh giặc để phù trợ cho con cháu.

Chuyện đến tai Trần Nhân Tông, nhà vua hết sức xúc động, bèn ứng tác hai câu thơ rằng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu,
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông ngàn thuở vững âu vàng).

Trần Nhân Tông làm vua được 14 năm thì bỏ đi tu ở núi Yên Tử, trở thành tổ thứ nhất tức là người sáng lập ra phái Trúc Lâm nổi tiếng trong phật giáo nước Nam. Ông cũng là người hay thơ và thơ rất tài hoa, đặc biệt còn để lại bài phú *Cư trần lạc đạo*, một tác phẩm viết bằng chữ Nôm rất cổ kính còn lại đến nay.

9. Trần Quang Khải

Thượng tướng Trần Quang Khải, vị tướng tài ba, dũng cảm, người đã làm nên chiến thắng Chương Dương

lịch sử cũng là người đã làm những vần thơ được truyền tụng đời đời.

Sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai thắng lợi, tháng 7 năm 1285, triều đình trở lại Thăng Long. Kinh thành không khỏi hoang tàn, đổ nát, nhưng non sông còn đó. Trần Quang Khải cảm khái dào dạt ứng khẩu một bài thơ như sau:

Đoạt sáo Chương Dương Độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san,
(Bến Chương Dương cướp giáo,
Cửa Hàm Tử bắt thù,
Thái bình càng gắng sức,
Non nước này ngàn thu...)

Lời thơ ngắn gọn mà tứ thơ thật kỳ vĩ hào sảng, vừa vang vọng những chiến công hiển hách vừa thiết tha tình đất nước thiêng liêng.

10. Trần Nhật Duật

Đứng đầu những vị tướng hào hoa phong nhã thời Trần phải kể đến Trần Nhật Duật, con trai Trần Thái Tông.

Ông là người từng lập nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên mà oanh liệt nhất là chiến thắng Hàm Tử, mở đường cho chiến dịch giải phóng Thăng Long.

Ngoài tài thao lược, Trần Nhật Duật còn rất giỏi âm nhạc, từng sáng tác nhiều bài ca điệu múa. Tương truyền trong dinh ông không lúc nào ngớt tiếng sênh ca. Ông còn đặc biệt say mê học tiếng nước ngoài. Ông rất thích

giao du với người nước ngoài ở kinh thành để học tiếng. Khi thì ông đến thôn Đà La tức thôn Quán La sau này, ở vùng Kẻ Bưởi, để nói chuyện với các tù binh Chăm-pa. Khi thì ông tới chùa Tượng Phù để đàm đạo với nhà sư người Tống. Ông cũng rất thông thạo tiếng nói của các dân tộc thiểu số. Ông còn am hiểu cả tục lệ của nhiều dân tộc để tuỳ theo phong tục của họ mà tiếp dãi. Có lần giao thiệp với sứ bộ nhà Nguyên, sứ giả đã ngỡ ông là người gốc Trung Quốc. Sử cũ chép rằng, vào thời Nhân Tông, có sứ giả ở một nước lạ tới cống, nhà vua cho tìm khắp kinh thành không có ai hiểu tiếng, cuối cùng chỉ có Trần Nhật Duật mới làm thông dịch được.

Theo lệ cũ. Tể tướng tiếp sứ nước ngoài phải qua thông dịch để nhỡ có điều gì lầm lỗi thì đổ cho người thông dịch. Song Trần Nhật Duật thì ngoại lệ, mỗi khi tiếp sứ Nguyên, ông đều trực tiếp nói chuyện không mượn người dịch. Điều đó chứng tỏ ông không những giỏi tiếng nước ngoài, mà còn rất sành sỏi trong việc ngoại giao.

Trần Nhật Duật cũng là người có vốn ngôn ngữ quảng bác. Chuyện cũ còn kể rằng ông là người thuộc nhiều tên gọi của các khí vật cổ xưa, nên vua thường nhờ ông đặt tên các cung điện, đồ dùng... Chẳng hạn, vua có hai cái mũ võ để đi xét quân, giảng võ,và đi trận, Trần Nhật Duật bèn đặt tên một cái là Vũ Uy, một cái là Vũ Đức. Còn nhà học của Đông cung Thái tử thì ông đặt tên là Toát Trai, nhà học của Hoàng Thái Tử thì ông gọi là Tư Thiện đường...

Ông là người khoáng đạt, có tâm hồn nghệ sĩ, song trị nước, trị nhà đều rất nghiêm. Vợ ông là Trinh Túc phu nhân có việc riêng đem nói với ông trong bữa cơm, ông giả tảng ừ hữ gật đàu. Đến khi ra vương phủ làm việc, người thư lại nhắc ông việc ấy thì ông nghiêm mặt không cho.

Cách cư xử của ông đại loại đều nghiêm minh, chính trực như vậy nên được nhân dân đương thời hết sức quí trọng.

Sau khi kháng chiến thành công, với tư thế của những người chiến thắng, nhân dân Thăng Long hồ hởi bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ xây dựng kinh thành, phục hồi kinh tế, phát triển văn hoá. Trong công cuộc lao động lớn lao đó, nhiều tài năng văn hoá ưu tú đã xuất hiện.

11. Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên).

Nguyễn Thuyên, còn gọi là Hàn Thuyên, đỗ Thái học sinh đời Trần Thái Tông, làm quan tới chức Cộng bộ Thượng thư, là người hay làm thơ bằng chữ Nôm. Ông là người có công đầu trong việc vận dụng luật thơ Đường vào thơ Nôm. Tục truyền khoảng năm Thiệu Bảo thứ tư (1282) đời Trần Nhân Tông, cá sấu vào khúc sông Lô (sông Hồng) ở kinh thành, vua sai ông làm văn tế đuổi cá sấu, ông đã làm bài văn Nôm vứt xuống sông, cá sâu liền bỏ đi hết. Sử cũ ghi rằng "Nước ta thơ phú dùng nhiều quốc âm thực bắt đầu từ đấy".

12. NguyễnSĩ Cố.

Nguyễn Sĩ Cố làm quan Hàn lâm học sĩ, trải thờ ba triều vua Thánh Tông, Anh Tông, Minh Tông đời Trần. Ông là người giỏi khôi hài, thường hay làm thơ trào phúng bằng chữ nôm. Sử cũ cũng ghi rằng "Nước ta làm thơ phú bằng quốc ngữ bắt đầu từ đấy". Nguyễn Sĩ Cố còn là tay chơi đàn có tài. Ông "gẩy đàn cổ cầm rất hay, ông ta gảy đàn trước hết dạo dây đàn rồi mới vào khúc đàn" (*Vũ trung tuỳ bút*).

Việc vận dụng chữ nôm vào sáng tác văn học Hàn Thuyên và Sĩ Cố là một cố gắng quan trọng nhằm góp phần nâng cao đại vị của tiếng Việt và đẩy mạnh sự phát triển văn hoá dân tộc. Đó chính là một biểu hiện mới của tinh thần dân tộc, của ý thức độc lập trên lĩnh

vực văn hoá. Đó cũng chính là hào khí chiến thắng được thể hiện trong thời kỳ phục hưng văn hoá Lý - Trần.

Tác phẩm của hai ông đều đã mất, nhưng tên tuổi của hai ông sẽ còn sống mãi với sử sách.

13. Trịnh Trọng Tử

Sau sự kiện thơ Nôm đuổi cá sấu, nhân dân kinh thành Thăng Long lại sôi nổi bàn tán về sự kiện một bài hát của nghệ sĩ Trịnh Trọng Tử.

Trịnh Trọng Tử giữ chức Chi hậu chánh chưởng thời Trần Nhân Tông và Trân Anh Tông, được vua Trần gọi là "con nhà trời", vì có nhiều tài "trí xảo" lại khéo thu xếp những việc khó khăn, khúc mắc, là người đã sáng tác ra khúc *Long ngâm*, một lối *hát văn* trong ca nhạc cổ.

Truyện kể như sau: Thượng hoàng Nhân Tông băng ở am Ngọc Vân trên núi Yên Tử. Sau khi thiêu xác, triều đình mang "xá lị" Thượng hoàng về tạm quàn ở điện Diên Hiền, kinh thành Thăng Long. Bấy giờ quan liêu, dân chúng kéo đến xem, đứng đầy khắp cung điện. Tể tướng cầm roi xua đuổi cũng không thể dãn được mọi người. Vua Anh Tông liền bảo Trịnh Trọng Tử; "Linh cữu sắp phát dẫn mà dân chúng đầy nghẽn như thế này thì làm thế nào?". Trọng Tử lập tức cho quân ngồi ở thềm hát mấy câu *Long ngâm khúc*. Mọi người đều ngạc nhiên xúm đến xem. Thế là cung điện giãn bớt người, nhờ đó mà rước được linh cữu ra.

Long ngâm khúc là bài hát do Trọng Tử đặt ra theo lối hát văn, giọng bi ai, nghe rất cảm động. Bấy giờ ai cũng khen Trọng Tử là giỏi.

Về sau dân gian đã bắt chước lối hát này để dùng

trong nhạc tang lễ và cả trong hát chèo hát bội (Vũ trung tuỳ bút).

14. Phạm Bân

Trong lĩnh vực y học thì có Phạm Bân, ông ngoại Hồ Quý Ly, gia đình đời đời làm thuốc ở Thăng Long. Phạm Bân nổi tiếng danh y không chỉ vì chữa bệnh có tìa, mà còn vì ông là tiêu biểu cho đạo đức cao đẹp "lương y như từ mẫu", (thầy thuốc như mẹ hiền).

Phạm Bân giữ chức Phán Thái y lệnh - một chức quan thày thuốc, dưới triều Trần Anh Tông. Hàng ngày ông thường mua trữ các vị thuốc và thóc gạo, để tiện cứu người. Gặp khi có thuốc quý hiếm mà ông không sẵn tiền thì ông gán cả của cải để mua lấy bằng được. Ông còn xây dựng nhiều nhà cửa để cho những con bệnh nghèo khổ đến chữa bệnh và ăn ở. Tương truyền nhà ông Bân giường không bao giờ vắng người nằm, kẻ này ra lại có kẻ khác vào ngay. Có khi con bệnh máu mủ thối tha, ông cũng không ngại, đều tự tay chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo. Gặp thời kỳ có dịch bệnh, ông đã cứu sống hàng ngàn người.

Chữa bệnh giỏi lại nhân từ, nên danh tiếng thầy thuốc Phạm Bân lừng lẫy khắp nơi. Một hôm có người gõ cửa cầu cứu ông đi chữa ho một phụ nữ bị băng huyết rất nguy kịch. Ông vội vàng lật đật đi ngay. Ra đến cửa thì gặp quan hầu của nhà vua triệu ông vào cung, thăm bệnh cho một quý phi bị sốt rét. Ông Bân đã từ chối viên quan hầu để đi cấp cứu cho người đàn ba băng huyết, rồi sẽ vào cung sau. Sứ giả của vua nổi giận trách ông, thì ông nói rằng "Tôi vẫn biết như vậy là đắc tội với vua, nhưng biết làm sao được. Nếu tôi không tới ngay thì người đàn bà này sẽ chết, không còn cứu được nữa, cái mạng của tôi nếu nhờ ơn chúa thượng may được khỏi

chết, thì chúa thượng có phạt tội gì tôi cũng cam chịu".

Nhờ vậy người đàn bà được cứu thoát. Xong việc, ông vào triều xin chịu tội. Vua Anh Tông giận lắm, nhưng sai khi nghe ông Bân bày tỏ sự thật, lại vui vẻ phán rằng: "Nhà ngươi thật là lương y, đã giỏi nghề lại có lòng nhân, cứu giúp cho con đỏ của ta, thật xứng đáng với sự trông mong của ta".

Về sau, con cháu Phạm Bân cũng đều kế nghiệp là thày thuốc giỏi, có đến vài bốn người làm y quan hàm tứ, ngũ phẩm. Người đời khen là "không mai một nghiệp nhà".

15. Chu Văn An.

Trong số những danh nhân Thăng Long ở nửa đầu thế kỷ XIV, thời Trần, đặc biệt nổi bật một nhà văn hoá - giáo dục lớn, đó là thày giáo Chu Văn An, một ông thày "mẫu mực của muôn đời".

Chu Văn An quê ở thôn Văn, xã Quang Liệt, nay là Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông học giỏi nhưng không theo lối mòn thi đỗ làm quan, mà chỉ ở nhà dạy học. Ông dựng ngôi trường tại làng Huỳnh Cung, ngay cạnh làng ông; học trò các nơi đến học rất đông. Chính dưới mái trường quê nổi tiếng này, ông đã đào tạo biết bao nhân tài cho đất nước, trong đó có những người có danh tiếng ở đời Trần như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát...

Thời Trần Minh Tông, khoảng niên hiệu Khai Thái (1324 - 1329), Chu Văn An được vời ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, một chức học quan coi ngôi trường cao cấp trong nước thời bấy giờ. Đến triều Trần Dụ Tông, vua quan suy đồi, không còn giữ được phong khí của thời kháng chiến chống xâm lược. Ông dâng sớ xin chém bảy tên quyền thần, nhưng Dụ Tông không nghe. Ông

liền từ quan, về quê dạy học như cũ. Sau đó, ông lại chuyển về vùng núi Phượng Hoàng. Chí Linh, tiếp tục dạy học và sống cuộc đời ẩn dật, đúng như tên hiệu Tiều ẩn (ông tiều ở ẩn).

Như vậy có thể nói cả cuộc đời ông đều gắn bó với công việc dạy học. Sự nghiệp lớn lao và vẻ vang nhất của ông là sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ. Ông để nhiều tâm huyết vào việc soạn sách giáo khoa, ông cũng có làm thơ, đặc biệt là thơ Nôm, ngoài ra ông còn viết cả sách thuốc... Nhưng đáng tiếc là tác phẩm của ông bị thất lạc hầu hết, hiện chỉ còn một số ít ỏi thơ chữ Hán. Số thơ tuy ít nhưng đều là những bài hay, thể hiện tâm hồn thanh cao của một bậc hiền triết.

Ngư du cổ chiểu long hà tại?
Vân mãn không sơn hạc bất qui,
(Cá bơi ao cũ, rồng đâu tá?
Mây phủ non hoang, hạc chẳng về).

Đó là hai câu trong bài *Miết trì* (Ao ba ba). Ông ngắm cảnh Ao Ba Ba trên núi Phượng Hoàng mà chạnh lòng thương cảm thời thế. Hình ảnh rồng, hạc, hình ảnh vua sáng, tôi hiền, hình ảnh người quân tử cao đẹp thì vắng bóng, chỉ thấy những bóng dáng thấp hèn, lũ cá tép, bọn gian nịnh thì vẫn nhởn nhơ đi lại...

Thơ Chu Văn An đại để đều là những cảm xúc lớn của một tâm hồn lớn như thế.

Sử sách cũ nói nhiều đến "học vấn tinh thần" của ông, song uy tín của ông không chỉ ở tài học, mà chủ yếu còn ở tiết tháo làm người. Ông dạy học rất nghiêm, coi trọng đạo làm người, vì thế không những học trò mà nhân dân và giới trí thức đương thời đều kính mến ngưỡng mộ ông, coi ông như núi Thái Sơn sao Bắc Đẩu

của kẻ sĩ.

Phạm Sư Mạnh, Lê Quát làm quan to trong triều mà vẫn lấy vinh dự được quỳ gối bên giường mỗi khi về thăm thầy Chu. Song cả với những học trò đã thành đạt mà có lỗi lầm, thầy Chu cũng vẫn nghiêm khắc răn dạy. Tương truyền có lần Phạm Sư Mạnh, bấy giờ đang làm Nhập nội hành khiển, tức là chức quan gần như Tể tướng, về thăm thầy Chu. Gặp ngày phiên chợ người đông, quân lính thét loa vung roi mở đường cho kiệu quan Hánh khiển, huyên náo, ồn ào như vỡ chợ. Thầy Chu biết việc đó, đã chỉ vào mặt Phạm mà mắng rằng: "Về thăm thầy mà làm náo động cả bàn dân thiên hạ thì ta còn mặt mũi nào ngẩng nhìn mọi người". Rồi ông phủi áo bỏ vào nhà trong. Phạm Sư Mạnh vừa sợ thầy vừa hối hận, cứ quỳ gối bên giường chờ thầy tha lỗi rồi mới về. Từ đó, mỗi khi thăm thầy, Phạm chỉ mặc áo vải thâm, đi một mình như người thường...

Sau khi Chu Văn An mất, dân làng đã lập đền thờ, gọi là đền đức thánh Chu, suốt mấy trăm năm nay ở đó vẫn thường nghi ngút khói hương.

Tài đức thầy Chu lừng lẫy một thời, chẳng những đi vào sử sách mà còn đi vào ký ức dân gian như một huyền thoại. *Sách Lĩnh Nam chính quải* còn ghi lại truyền thuyết dân gian và "Thần châm Lân Đàm" phản ánh sự nghiệp dạy học của thầy Chu.

Tục truyền có một thần Rồng ở trong đầm làng, mộ tiếng thày Chu, thường hiện thành một chàng trai trẻ tới trường Huỳnh Cung học tập. Có người rình biết mách với thầy. Gặp năm đại hạn, ruộng đồng nứt nẻ, lúa má cháy khô, nhân dân hết sức lo buồn. Thày Chu bèn gặp riêng anh học trò kia mà bảo làm mưa để cứu trăm họ. Anh học trò liền đáp: "Việc mưa nắng là mệnh trời không

ai dám phạm, nhưng lệnh thầy con không dám cãi". Rồi anh ta cầm bút nhúng vào nghiên mực mà vẩy tứ tung lên khoảng không. Trong chớp mắt, mưa đổ xuống ào ào, đồng lúa trở lại xanh tốt; ao hồ ngập nước, người vật thoả thuê. Nhưng rồi có tiếng sét đánh, và sáng hôm sau ở đầm làng có xác thuồng luồng chết nổi lềnh bềnh. Thầy Chu biết là anh học trò Long Cung đã vì thầy vì dân mà hy sinh. Thầy vô cùng thương tiếc, bèn cùng dân làng vớt xác thuồng luồng, làm lễ an táng chu đáo. Nay ở ngoài luỹ ven làng còn mả, tục gọi Mả Thuồng Luồng, tên chữ là: Cù Long Phụ. Trước đây, nhân dân vẫn tin rằng, hễ đại hạn cứ đến cầu ở Cù Long Phụ hoặc đền đức Thánh Chu ắt có mưa.

Đó chẳng qua là truyền thuyết về thầy Chu đã đồng hoá với cổ tích thần kỳ phản ánh ma thuật cầu mưa của dân gian cổ xưa. Nhưng qua màn sương huyền ảo, cũng cho thấy truyền thống tôn sựt trọng đạo rất quí báu của nhân dân ta đối với một thầy giáo tài cao đức trọng một vì sao sáng ngời của Thăng Long văn hiến.

Thời Lê là thời của Đông Kinh - Kẻ Chợ, thời của Kinh kỳ - Phố Hiến. Đó chính là thời điểm của câu ca dao nổi tiếng phong độ người Hà Nội "Chẳng lịch cũng thể con người Thương Kinh". Đó cũng là thời kỳ rộ nở của các ông Nghè, ông Trạng.

Nhân vật văn hoá Thăng Long do đấy cũng đậm đà sắc vẻ hào hoa Kẻ Chợ hơn các thời đại trước.

16. NguyễnTrãi

Nguyễn Trãi hiện Ức Trai, sinh năm 1380 ở Kinh đô Thăng Long, là một anh hùng cứu nước vĩ đại một danh nhân văn hoá kiệt xuất trong lịch sử dân tộc, đồng thời cũng là một nhân vật hào hoa phong nhã tột bậc.

Cha Nguyễn Trãi là Nguyễn ứng Long xuất thân là một chân học trò nghèo, song bản thân Nguyễn Trãi lại được nuôi dưỡng trong một gia đình quí tộc, tức là trong dinh quan tư đồ Trần Nguyên Đán, chuyện là thế này: nguyên anh học trò Nguyễn ứng Long thuở trước học ở Thăng Long, được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán biết tài, cho vời đến dinh làm gia sư để dạy cô gái lớn là Trần Thị Thái. Tương truyền mỗi khi nghe giảng bài, Thị Thái lại ngồi gần làm thơ ca quốc âm để chòng ghẹo thầy gia sư. Rồi chẳng bao lâu Thị Thái có mang thầy gia sư sợ hãi bỏ trốn. Đến ngày cô ta sinh con, tức là Nguyễn Trãi sau này, Trần Nguyên Đán hỏi Ứng Long ở đâu, bấy giờ người nhà mới trình ông biết sự tình. Ông bèn cho tìm Ứng Long về bảo rằng: “Người xưa cũng đã có như vậy. Chắc anh cũng biết việc Văn Quân và Tương Như. Nếu anh làm được như Tương Như, lưu danh đến đời sau thì ấy là nguyện vọng của ta”. Ý quan Tư đồ muốn nhắc lại tích xưa: Trác Văn Quân có sắc đẹp, mê tiếng đàn của Tư Mã Tương Như, đang đêm bỏ nhà chốn theo, kết thành vợ chồng. Về sau, Tương Như lập nên công trạng, lưu tiếng ở đời... Và như vậy là quan Tư đồ bằng lòng cho con gái lấy anh học trò nghèo Ứng Long, mặc dầu theo lệ nhà Trần, con gái hoàng tộc lấy chồng bình dân thì người chồng không được ra làm quan. Thái độ khoáng đạt của quan Tư đồ làm cho Ứng Long hết sức cảm động, và từ đó càng cố gắng học tập. Năm 19 tuổi, Ứng Long đậu đệ nhất giáp đệ nhị danh (Bảng nhãn) nhưng không được thượng hoàng Trần Nghệ Tông bổ dụng làm quan, đúng như lệ của nhà Trần qui định.

Sau này, cái chất tài tình, tài hoa muôn vẻ trong thiên tài Nguyễn Trãi, hẳn là cũng có phần đã bắt nguồn từ dòng máu và tâm hồn hào phóng đầy nhân ái của người

ông ngoại, và đặc biệt là của bà mẹ "Trác Văn Quân" họ Trần này.

Nguyễn Trãi là người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp "bình Ngô" oanh liệt, là người đã thảo áng "thiên cổ hùng văn" Bình ngô đại cáo, bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc.

Ông là người cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp cứu nước, đồng thời ông cũng đã bỏ nhiều tâm huyết cho sự nghiệp sáng tác văn học.

Về thơ Nguyễn Trãi, đặc biệt quí báu là tập thơ Nôm mà trong đó, lần đầu tiên tiếng Việt đã được vận dụng vào những ngôn từ thẩm mĩ tinh tế của thơ ca, trên cơ sở tiếp thu những tinh hoa trong vốn ca dao, tục ngữ và tiếng nói "xanh tươi" giàu có của nhân dân.

Và thật đáng trân trọng biết bao là những dòng Nguyễn Trãi viết về địa lý lịch sử Thăng Long trong cuốn *Dư địa chí* một công trình địa lý học vào loại sớm nhất trong lịch sử nước ta. ở mục "Thượng Kinh" của sách này, tác giả viết:

"Thượng Kinh là kinh đô vua. Thời Ngô, quân thù là Sĩ Vương đóng đô ở đấy. Thời Đường, đô hộ là Cao Vương đắp thành Đại La ở đấy. Từ Lý đến nay, cũng đóng đô ở đấy. Có 1 phủ lộ, 2 thuộc huyện, 36 phường...". Cũng ở mục này, ông còn ghi chép các sản vật của Thăng Long. Những điều ghi chép tuy sơ lược nhưng thật là quí đối với chúng ta. Ngày nay nhờ đó mà ta còn biết: "... Phường Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ đài, mâm, võng, gấm, chòi và dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thuy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa. Phương Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn...

Ông còn là người am hiểu cả âm nhạc, vũ đạo và nghệ thuật tạo hình, chẳng những có trình độ lý luận sâu sắc mà còn có khả năng sáng tác dồi dào. Chính ông là người đã sáng tác vũ khúc "bình Ngô phá trận" nổi tiếng cho nhân dân múa hát mừng ngày giải phóng Đông Đô. Theo sử cũ, niên hiệu Thiệu Bình thứ tư (1437), vua sai ông trông coi việc làm nhạc khí và xe loan, dạy tập âm nhạc và các điệu múa, ông đã dâng bức vẽ khánh đá, và nhân đó, tâu trình những nguyên lý cơ bản của âm nhạc như sau:

"Thời loạn dùng võ; thời bình dùng văn. Ngày nay chế định lễ nhạc chính là đúng lúc. Nhưng cột gốc nếu không chắc thì lễ nhạc không dựa vào đâu mà đứng vững được, văn hiến nếu không có lễ nhạc không bởi đâu mà thực hành được. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng theo chiếu chỉ, thẩm định nhã nhạc, không dám không hết sức hết lòng, ngặt vì học thức kém cỏi, khó lòng điều hoà được luật điệu âm nhạc là môn học thần diệu tinh vi. Nguyện xin bệ hạ để ý yêu thương và nuôi dưỡng dân chúng, để nơi thôn cùng xóm vắng không còn có tiếng sầu than, oán giận, thế mới không lỗi mất cái gốc của nhạc vậy".

Nhà vua ban khen và tiếp nhận lời tâu của Nguyễn Trãi, rồi sai thợ làm đồ đá huyện Giáp Sơn lấy đá ở núi Kính Chú để làm khánh.

Quan điểm âm nhạc của Nguyễn Trãi cũng thống nhất với quan điểm chính trị của ông, đều lấy tư tưởng an dân, thương dân làm gốc. Lời phê của Tự Đức sau này phải thừa nhận Nguyễn Trãi "nói đúng được căn bản của nhạc".

Nguyễn Trãi là một thiên tài trên nhiều lĩnh vực - tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học, nghệ

thuật... Trong bài "Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc" đăng trên báo Nhân dân ngày 19-9-1962, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận xét rằng "Nhiều tài hoa như vậy dồn lại ở một người thật là hiếm có".

Đáng tiếc, Nguyễn Trãi đã không có cơ hội để đem tất cả chí hướng và tài năng của mình cống hiến cho nước, cho đời. Vì sau khi bốn biển thanh bình, ông đã bị rơi vào một thảm án vô cùng đau thương.

Nhân dân Thăng Long còn lưu truyền một giai thoại phản ánh một cách nhìn dân gian về nguồn gốc vụ thảm án Nguyễn Trãi như sau:

Tương truyền, một hôm Nguyễn Trãi đi chầu về qua phường Hàng Chiếu, gặp người con gái bán chiếu nhan sắc tuyệt trần. Ông liền đọc bốn câu thơ:

Ả ở đâu ta bán chiếu gon,
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn,
Xuân thu phỏng độ chừng bao tuổi,
Đã có chồng chưa được mấy con?

Cô gái đó là Nguyễn Thị Lộ, vốn là con nhà gia thế, nay cửa nhà sa sút đi bán chiếu, nhưng vốn có học lại giỏi thơ Nôm, cô bèn đọc ngay một bài tứ tuyệt đáp lại rằng:

Tôi ở Tây hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn,
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, có chi con.

Nguyễn Trãi thấy nàng có nhan sắc lại thạo văn từ, bèn lấy nàng làm thiếp.

Chẳng bao lâu, Lê Thái Tông biết tiếng Thị Lộ, cho vời nàng vào cung cấm, phong làm Lễ nghi nữ học sĩ,

hằng này nhà vua tỏ ý quyến luyến... không nỡ rời.

Người ta bảo nguồn gốc tấn thảm kịch Nguyễn Trãi chính là ở sự việc đó.

Nguyên sau khi kháng chiến thành công, Nguyễn Trãi bị bọn gian thần "ghen tài ghét đức", gièm pha, ông phải xin về nghỉ ở Côn Sơn. Đến năm Đại Bảo thứ ba (1442), vua Thái Tông đi tuần miền Đông để duyệt võ ở thành Chí Linh. Nhân dịp, Nguyễn Trãi đón mời xa giá đến chơi chùa Côn Sơn. Lúc trở về, xa giá theo sông Thiên Đức đến Lệ Chi Viên ở đất Đại Lai, huyện Gia Định, xứ Kinh Bắc, thì nghỉ lại. Đêm đó nhà vua mất, có Thị Lộ chầu hầu ở bên cạnh.

Bọn gian thần vốn ghét Nguyễn Trãi, đã nhân việc này vu cho ông tội sai thiếp hại vua. Rồi chúng giết Nguyễn Trãi, giết Thị Lộ và chu di cả ba họ nhà ông.

17. Lê Thánh Tông

Lê Thánh Tông ra đời đúng vào năm Nguyễn Trãi bị hành hình (1442), ông đã trải qua một thời thơ ấu khá gian truân mà số phận cũng có nhiều duyên nợ với Nguyễn Trãi.

Số là mẹ ông, tức là bà Ngô Thị Ngọc Dao là một trong năm người vợ của Lê Thái Tông, khi có mang thì bị một bà vợ khác của Thái Tông là Nguyễn Thị Anh tìm cách ám hại, vì sợ bà Ngọc Dao sinh quí tử rồi sẽ tranh mất ngôi báu của con mình. Thị Anh vu cho bà Ngọc Dao dính líu vào vụ làm bùa yểm Thái tử con mình (tức Lê Nhân Tông sau này), vì thế bà Ngọc Dao bị vua xử tội voi giày. Khi ấy, may có Nguyễn Trãi bảo Thị Lộ đang làm Lễ nghi nữ học sĩ trong cung xin hộ, nhờ đó bà Ngọc Dao được tha chết, nhưng vẫn bị đày ra ở một ngôi chùa tại thôn Huy Văn.

Đến khi bà Ngọc Dao sinh ra hoàng tử Hiệu, còn gọi Tư Thành, tức vua Lê Thánh Tông sau này, Nguyễn Trãi lại giúp đỡ hai mẹ con bà đi lánh ở An Bang (Quảng Ninh) để phòng sự ám hại của Thị Anh. Do vậy, Nguyễn Trãi càng bị Thị Anh thù ghét, mà vụ thảm án của ông cũng có thêm nguyên do này.

Có tài liệu dã sử lại nói, bà Ngọc Dao vì luôn luôn phải lẩn trốn, nên đã sinh hoàng tử Hiệu ở trong một tàu ngựa để che mắt kẻ thù.

Khi Tư Thành 20 tuổi thì xảy ra việc con trưởng Thái Tông là Nghi Dân - vốn là thái tử bị phế truất, vì mẹ đã thất sủng, đang đêm cho quân lẻn vào thành giết chết hai mẹ con Nhân Tông để đoạt ngôi. Nhưng triều đình không đồng tình, đã dập tắt ngay cuộc nổi loạn của Nghi Dân, rồi đón hoàng tử Tư Thành về lập làm vua.

Do ân tình sâu nặng với Nguyễn Trãi, khi đã ở ngôi vua yên ổn, Lê Thánh Tông bèn xuống chiếu "tẩy oan" cho Nguyễn Trãi, lại sai người sưu tầm những di cảo thơ văn của ông bị thất lạc bấy lâu.

Lê Thánh Tông đề xướng nhiều chủ trương, chính sách nhằm củng cố và phát triển chế độ trung ương tập quyền của nhà nước phong kiến. Nhận đó, những chính sách và tư tưởng, văn hoá của ông đã góp phần xây dựng truyền thống văn hoá dân tộc.

Có thể kể một số công việc tiêu biểu, như việc biên soạn bộ tùng thư *Thiên Nam dư hạ tập*, một bộ sách có tính chất bách khoa thư; như việc biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* với tinh thần dân tộc mạnh mẽ, dựa vào truyền thuyết dân gian đưa thời kỳ dựng nước Hùng Vương vào chính sử; như việc tổ chức phong trào sáng tác văn học mà đặc biệt coi trọng văn thơ Nôm; như việc sưu tầm di sản văn hoá dân tộc...

Bản thân Lê Thánh Tông cũng sáng tác khá nhiều và nhiều loại thể. Ông dường như có ý thức kế thừa sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi, nên đã sáng tác khá nhiều thơ văn Nôm. Việc một ông vua say sưa làm thơ tiếng Việt thể hiện rõ bản lĩnh dân tộc sâu sắc trong lĩnh vực văn hoá tư tưởng, và có tác dụng khích lệ mạnh mẽ phong trào sáng tác văn thơ Nôm đương thời.

Hầu hết thơ Nôm do Lê Thánh Tông và các văn thần sáng tác đều tập hợp trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, trong đó những bài hay, những câu hay cũng đã đạt đến đỉnh cao của thơ ca.

Nhưng những bài có giá trị hơn cả phải kể đến những bài vịnh sử mà từng câu, từng chữ đều lồng lộng tinh thần tự hào dân tộc. Chẳng hạn một bài "Sông Bạch Đằng":

Leo lẻo doành xanh nước tựa dầu,
Trăm ngòi ngàn lạch chảy về chầu,
Rửa không thay thẩy thằng Ngô dại[1]
Giữ mọi lăng lăng khách Việt hầu,
Nọ đỉnh Thái Sơn rành rạnh đó,
Nào hồn Ô Mã Lạc loài đâu?
Bốn phương phẳng lặng kình bằng thóc[2]
Thong thả dầu ta bủa lưới câu.

Đỉnh cao của phong trào sáng tác văn học thời Lê sơ là việc thành lập Hội Tao đàn, do Lê Thánh Tông làm Chánh nguyên soái, và 28 văn thần giỏi thơ làm hội viên gọi là "Tao đàn nhị thập bát tú" (Hai mươi tám ngôi

1. Dại: thơ dại, nhắc lại câu Ngô Quyền nói với các tướng khi giặc Nam hán xâm lược nước ta: "Hoằng Thao là một đứa trẻ dại...
2. Tục ngữ: Im như thóc. "Kình bằng thóc" có nghĩa như "im bặt tăm kình", là hết chiến tranh.

sao của Tao Đàn). Nhân vật Thăng Long có Đỗ Nhuận, người Kim Hoa (Đông Anh) là Phó nguyên soái, và Nguyễn ích Tốn, người Đan Phượng (Hoài Đức) là hội viên...

Hội Tao Đàn thực chất chỉ là một câu lạc bộ văn học của cung đình, thơ văn của các hội viên chủ yếu là thơ văn thù tạc, ca công tụng đức, song cũng thể hiện được lòng tự hào dân tộc nhất là trong những bài ca tụng tổ quốc, ca tụng anh hùng lịch sử. Mà nói cho công bằng, nếu việc làm thơ của Hội chỉ nhằm giải trí, thì âu đó cũng là một thứ giải trí lành mạnh, nó còn hữu ích hơn chán vạn cái thứ giải trí tửu sắc sa đoạ của biết bao ông vua khác. Và đó cũng là điều hoàn toàn phù hợp với bản tính hiếu học, và siêng năng việc nước của Lê Thánh Tông.

Trống dời canh còn đọc sách,
Chiêng xế bóng chửa thôi chầu.

(Tự thuật)

Nhân dân Thăng Long còn lưu truyền khá nhiều truyền thuyết, giai thoại lý thú về Lê Thánh Tông. Trong đó đặc biệt phổ biến là câu chuyện Lê Thánh Tông gặp tiên ở chùa Ngọc Hồ.

Tục truyền, nhân dịp đầu xuân Lê Thánh Tông thăm Văn Miếu, lúc về ghé qua chùa Ngọc Hồ. Thấy cảnh trí u nhã, lại nghe tiếng ni cô tụng kinh giọng trong như nước suối, nhà vua lai láng nguồn thơ, liền ứng khẩu ngâm hai câu:

Tới đây mến cảnh mến thầy,
Tuy vui đạo Phật chưa khuây lòng trần.

Rồi nhà vua cùng Tao đàn Phó soái Thân Nhân Trung và mấy người nữa, lấy hai câu đó làm đề mà liên ngâm

thành một bài thơ như sau:

Ngẫm sự trần, duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy Bụt vẫn lòng người.
Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẫn sự đời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây chín rõ mười.

Chợt ni cô bước ra sân chùa, nghe thấy hết bài thơ, rồi cứ đứng tủm tỉm cười. Lê Thánh Tông gạn hỏi thì ni cô nói: “Bài thơ hay lắm, nhưng hai câu thực và luận thiếu ý cảnh, nên nghe chưa được thoát”. Nhà vua bảo ni cô sửa lại, ni cô liền đọc ngay:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.

Thấy ni cô đẹp như tiên lại có tài văn chương, Lê Thánh Tông rất hài lòng, liền sai lính kiệu đưa ni cô về cung. Nhưng kiệu mới tới cửa Đại Hưng (Cửa Nam) thì ni cô biến mất. Nhà vua luyến tiếc, cho dựng lầu Vọng Tiên (Trông ngóng nàng tiên) ở đó để ghi nhớ.

Còn khá nhiều giai thoại kể lại chuyện Lê Thánh Tông đi thăm phố phường trong dịp Tết, nào đề câu đối cho nhà hàng nước, nào đề câu đối cho nhà thợ nhuộm... chứng tỏ Lê Thánh Tông là ông vua rất gần gũi với nhân dân.

Tại ngõ Văn Chương, phố Hàng Bột hiện vẫn còn chùa Huy Văn, điện Dục Khánh là di tích nơi an trí hai mẹ con Lê Thánh Tông thời xưa. Trong chùa có tượng Lê

Thánh Tông, tượng Quang Thục Hoàng Thái Hậu, tức bà Ngô Thị Ngọc Dao mẹ vua. Tại đây còn kết hợp thờ cả Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ.

Lê Thánh Tông là một người đứng đầu Nhà nước sáng suốt, có tài và có tâm hồn.

Sau Lê Thánh Tông, không còn nữa cái thời thanh bình thịnh trị của triều Lê sơ. Vài ba trăm năm thời cuối Lê đầu Nguyễn, chính là thời đại suy thoái và khủng hoảng của chế độ phong kiến; nhưng đó cũng chính là thời đại thức tỉnh mạnh mẽ của ý thức nhân dân muốn vươn lên chiếm lĩnh lịch sử, chiếm lĩnh văn hoá.

Do đó, danh nhân thời kỳ này từ Trần Lô, Phùng Khắc Khoan, Đoàn Thị Điểm đến Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Cao Bá Quát... đều nổi lên một đặc điểm chung là thấm đượm tính nhân dân sâu sắc.

18. Trần Lộ

Trần lô, còn có tên là Lương Niên, quê ở làng Bình Vọng, tục gọi là Bằng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội, đỗ tiến sĩ năm Cảnh Thống thứ năm (1502) thời Lê Hiển Tông.

Ông vốn là một thày thuốc giỏi„ đời Hồng Đức được cử làm Điều hộ - thày thuốc chuyên chữa bệnh cho các quan chức - trong sứ bộ sang phương Bắc. Sau khi đỗ Tiến sĩ, lại được cử làm Phó sứ cùng sứ bộ sang phương Bắc một lần nữa.

Trên đường đi sứ, Trần Lô đã chú ý tìm hiểu và học hỏi các nghề thủ công trong dân gian. Đặc biệt, ông đã học hỏi cặn kẽ được nghề vẽ sơn ở một địa phương nọ. Khi về nhà, ông đã dậy nghề đan cót, đan lờ đánh cá... cho một số làng. Các làng ven sông Hồng ở phía Nam kinh thành như Bình Vọng, Đông Phù được ông truyền

cho nghề vẽ sơn. Trên cơ sở nghề vẽ sơn cổ truyền ấy, trải qua quá trình học hỏi cải tiến dần, ngày nay Đông Phù, Bình Vọng đã trở thành những làng có nghề sơn mài nổi tiếng.

Ai về chợ Nhót mua tranh,
Mua hàng quả hộp, mua hoành sơn son.
Mua con người lịch đẹp dòn,
Hoa tay thảo nét trúc vờn phượng bay...

Đó là câu ca dao cổ ngợi ca nghề vẽ sơn của Đông Phù, Bình Vọng mà sản phẩm thường bán ở các chợ Om, chợt Nhót gần miền.

Ngày nay, sản phẩm của Đông Phù, Bình Vọng không còn quanh quẩn ở mấy chợ quê, mà đã ở trong một số mặt hàng sơn mài Việt Nam vượt trùng dương đến những người yêu mỹ nghệ của năm châu bốn biển.

Công lao của Trần Lô được nhân dân ghi nhớ tựu truyền và còn được chép thành sự tích trong *Hoạ tất tiên sinh truyện* (Truyện ông thầy vẽ sơn).

19. Phùng Khắc Khoan

Phùng Khắc Khoan quê ở Phùng Xá, tục gọi là làng Bùng, huyện Thạch Thất, nay thuộc Hà Nội, đỗ Hoàng Giáp vào năm 1580 đời Lê Thế Tông, nhưng nhân dân vẫn quen gọi ông là Trạng Bùng theo lối tôn xưng của dân gian.

Phùng Khắc Khoan học với Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm là người học giỏi có tiếng, nhưng tính tình cương trực, khẳng khái, không chịu thi ở triều Mạc. Ông vào Thanh Hóa tham gia công cuộc trung hưng của nhà Lê, rất được tin dùng. Sau vì trái ý vua, ông bị đày ra thành Nam tức vùng Mường Quạ, huyện Tương Dương, miền

Tây xứ Nghệ. Lúc này ông đã làm bài ca Lâm tuyền văn bằng thơ lục bát, dài ngót hai trăm câu ngụ ý tâm sự. Có thể coi đây là tác phẩm có ý nghĩa mở đầu của thể thơ này, một thể thơ rất phổ biến trong dân gian. Song điều đáng quí hơn là tác phẩm đã nói tới hàng trăm loài cây quả quen thuộc trong đời sống nhân dân, vì thế mà nó cũng có giá trị như một bộ sưu tập thực vật học khá sớm trong lịch sử. Mỗi loại cây đều được ông miêu tả tỉ mỉ mà có khi lại phổ biến cả kinh nghiệm chăm sóc, trồng trọt. Chẳng hạn đây là kinh nghiệm trồng dưa, trồng kê:

Trồng dưa chớ để vụ qua
Ngăn phên mắt cáo kẻo gà đạp kê
Quanh vườn thả dậu sừng dê
Mướp trâu, dưa chuột, bốn bề leo rông

Ông cũng là người sáng tác khá nhiều thơ. Ông còn là tay giỏi ứng đối trong trường ngoại giao và đã mấy lần được cử đi sứ nhà Minh. Tương truyền có lần ông đem cống người vàng, vua Minh bắt bẻ sao không đúng mẫu "người vàng cúi đầu" như hồi nhà Mạc. Ông cứng cỏi trả lời: "Nguy Mạc cướp ngôi, danh phận là nghịch thì người vàng cúi đầu là phải. Còn nhà Lê là chính thống, là thuận, thì việc gì phải cúi đầu". Vua Minh phải chịu.

Truyện trạng Bùng đi sứ Tầu còn được dân gian xứ Đoài truyền tụng khá nhiều. Như truyện "Đố ngựa" cũng là một truyện thú vị. Truyện kể rằng có lần vua Minh sai người dắt đến trước mặt trạng Bùng hai con ngựa, vóc dáng, màu sắc như nhau, rồi đố ông con nào là mẹ, con nào là con, ông liền sai người đem một bó cỏ tươi đến, ngựa con háu ăn chạy lên trước, còn ngựa mẹ có ý nhường con chậm chạp bước theo sau. Ông bèn chỉ con đến trước bảo đó là ngựa con, và chỉ con sau bảo là ngựa

mẹ, khiến người Minh hết sức phục tài.

Khi đi sứ, trạng Bùng là người rất quan tâm xem xét, học hỏi những nghề khéo của xứ người để về dạy dân mình. Khi qua đất Thục là nơi nổi tiếng về nghề dệt gấm dệt lụa, ông đã chú ý học tập và ghi chép tỉ mỉ cả kiểu cách khung cửi... Qua một vùng có giống ngô, giống đỗ tốt ông cũng tìm cách dấu đem về làm phong phú thêm cho giống ngô đỗ nước nhà.

Làng Bùng quê hương đã được ông truyền cho nghề dệt lụa. Lượt Bùng thứ lượt dệt bằng tơ bền đẹp nổi tiếng chính là sản phẩm quí của xứ Đoài trước đây. Thứ lụa mỏng, trắng mịn của làng Bùng, xưa gọi là "Quyến" từng được tiêu thụ ở phường Hàng Đào thời Lê, và đã đi vào phương ngôn tục ngữ kẻ chợ:

"Bán mít chợ đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ huyện, bán quyến chợ Đào".

Cả đến thứ tơ gốc sần sùi dệt nên một sản phẩm goi là "chồi" hoặc "sồi" cũng trở thành mặt hàng nổi tiếng của làng này:

"The La, lĩnh Mỗ, chồi Bùng".

Ông còn dạy cả cách chế cày, bừa cho dân Vĩnh Lộc, cạnh làng Phùng Xá. Dân cày cả bốn trấn quanh Thăng Long xưa đều biết tiếng.

"...Gái Đồng chưa
Cày bừa Vĩnh Lộc"

Theo tập truyền, ngày kỵ 24 tháng 9 lịch trăng hàng năm, nhân dân quê hương vẫn không quên hai món canh đỗ ngô bung để tưởng nhớ công ơn của trạng Bùng.

Nếu thế kỷ XVIII là mùa quả chín của vườn văn học Nôm, văn tiếng Việt, thì đây cũng là thế kỷ của những

danh nhân là những nhà thơ Nôm kỳ tài của Thăng Long.

20. Đoàn Thị Điểm

Đoàn Thị Điểm biệt hiệu Hồng Hà nữ sĩ (Hồng Hà là ráng đỏ chiều hôm chớ không phải là tên con sông đỏ nặng phù sa bên thành Rồng).

Bà là tác giả của bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* bất hủ và sách *Truyền kỳ tân phả* chuyên chép truyện dân gian, trong đó có những truyện dân gian của Thăng Long.

Thân phụ bà là Đoàn Doãn Nghi quê ở thôn Trung Phú, tục gọi làng Giữa, xã Giai Phạm, huyện Văn Giang (Hải Hưng). Mẹ bà là con gái bá tước họ Vũ ở phường Hà Khẩu, nay là khu vực Hàng Buồm, Hà Nội.

Từ nhỏ bà Điểm đã nổi tiếng hay chữ và có tài đối đáp. Kho tàng truyện dân gian Thăng Long còn để lại nhiều mẩu giai thoại chứng tỏ tài đối đáp thông minh, hóm hỉnh của bà qua các cuộc tiếp xúc với sứ Tàu, với Trạng Quỳnh, với danh sĩ Đặng Trần Côn, Tiến sĩ Nhữ Đình Toản, Tiến sĩ Nguyễn Công Thái...

Do vậy, dân gian xứ Đông và Kẻ Chợ đã tôn bà là Trạng - thường gọi bà là Trạng Giữa. (Đàn bà mà cũng được tôn là Trạng thì có lẽ đây là trường hợp có một không hai).

Bà Điểm chẳng những là người có văn tài mà còn là người "dung sắc kiều lệ, cử chỉ đoan trang, lời nói văn hoa, hành vi lịch thiệp", nên tiếng đồn dậy khắp kinh thành và các trấn. Bà cũng là người nội trợ tài hoa, từ việc thêu thùa vá may đến việc bếp núc đều khéo léo. Người ta khảo rằng khi bà Điểm giúp anh trai tiếp khách, tuy "dâng rau muối mà hơn cả trân tu". Do đó, chẳng mấy ngày không có khách dập dìu mượn cớ đến thăm

anh bà để "nhòm ngó người đẹp". Nhưng "phong lưu công tử" có, "tao nhân mặc khách" có, mà vẫn chưa có đám nào lọt mắt xanh bà Điểm.

Bố nuôi bà là Thượng thư Lê Anh Tuấn, thấy bà sành thơ Nôm, từng bảo bà vịnh thơ quốc âm theo đầu đề "Một ngày không thấy như là ba thu". Bà đã ứng khẩu hai câu:

Những màng mấy khắc giang cầm hạc,
Ngỡ đã và phen đổi lá ngô.

Cụ Thượng khen ngợi không ngớt, rồi ngỏ ý tiến bà vào cung chúa Trịnh, nhưng bà không bằng lòng.

Bà Điểm là người phụ nữ nhiều tài năng, nhưng cuộc đời khá gian truân. Năm 25 tuổi cha mất, bà ở với mẹ và anh, làm nghề dạy học để nuôi mẹ đỡ anh. Được ít lâu, anh lại mất, bỏ lại đàn còn nhỏ, bà phải vừa dạy học vừa làm thuốc để nuôi mẹ, và giúp chị dâu nuôi dạy các cháu. Học trò theo học khá đông, nhiều người thành đạt, trong số đó có Đào Duy Doãn đỗ Tiến sĩ và có tài văn chương; ngay cháu gái bà là Đoàn Lệnh Khương do bà trực tiếp dạy bảo, sau cũng trở thành một nữ sĩ có tên tuổi ở kinh kỳ.

Tài thế, sắc thế, mà đường duyên phận của Đoàn Thị Điểm lại rất muộn mằn, gần 40 tuổi bà mới lấy chồng, mà lại làm vợ kế một người đã hai lần goá vợ, và hơn hẳn bà 10 tuổi.

Số là bấy giờ ở làng Phúc Xá tức làng Xù bên Hồ Tây, có Tiến sĩ Nguyễn Kiều làm Thị lang trong triều được cử đi sứ phương Bắc, trước lúc lên đường ông Kiều đã gửi liên tiếp hai phong thư đến ngỏ lời cầu hôn với bà Điểm. Vốn đã biết tiếng văn chương ông Kiều, lại thương cảnh goá bụa không người chăm sóc mẹ già, con dại của

anh bà để “nhòm ngó người đẹp”. Nhưng “phong lưu công tử” có, “tao nhân mặc khách” có, mà vẫn chưa có đám nào lọt mắt xanh bà Điểm.

Bố nuôi bà là Thượng thư Lê Anh Tuấn, thấy bà sành thơ Nôm, từng bảo bà vịnh thơ quốc âm theo đầu đề “Một ngày không thấy như là ba thu”. Bà đã ứng khẩu hai câu:

Những màng mấy khắc giang cầm hạc,
Ngỡ đã và phen đổi lá ngô.

Cụ Thượng khen ngợi không ngớt, rồi ngỏ ý tiến bà vào cung chúa Trịnh, nhưng bà không bằng lòng.

Bà Điểm là người phụ nữ nhiều tài năng, nhưng cuộc đời khá gian truân. Năm 25 tuổi cha mất, bà ở với mẹ và anh, làm nghề dạy học để nuôi mẹ đỡ anh. Được ít lâu, anh lại mất, bỏ lại đàn còn nhỏ, bà phải vừa dạy học vừa làm thuốc để nuôi mẹ, và giúp chị dâu nuôi dạy các cháu. Học trò theo học khá đông, nhiều người thành đạt, trong số đó có Đào Duy Doãn đỗ Tiến sĩ và có tài văn chương; ngay cháu gái bà là Đoàn Lệnh Khương do bà trực tiếp dạy bảo, sau cũng trở thành một nữ sĩ có tên tuổi ở kinh kỳ.

Tài thế, sắc thế, mà đường duyên phận của Đoàn Thị Điểm lại rất muộn mằn, gần 40 tuổi bà mới lấy chồng, mà lại làm vợ kế một người đã hai lần goá vợ, và hơn hẳn bà 10 tuổi.

Số là bấy giờ ở làng Phúc Xá tức làng Xù bên Hồ Tây, có Tiến sĩ Nguyễn Kiều làm Thị lang trong triều được cử đi sứ phương Bắc, trước lúc lên đường ông Kiều đã gửi liên tiếp hai phong thư đến ngỏ lời cầu hôn với bà Điểm. Vốn đã biết tiếng văn chương ông Kiều, lại thương cảnh goá bụa không người chăm sóc mẹ già, con dại của

ông, bà Điểm đã nhận lời.

Hai người ăn ở với nhau được một tháng thì ông Kiều rong ruổi sang đất Bắc, ba năm sau mới trở lại quê hương.

Trong những tháng năm đằng đẵng ấy, bà đã một thân nuôi già, dạy trẻ, lo toan biết bao công việc nhọc nhằn, vất vả của cả nhà chồng lẫn nhà mình. Chính trong thời điểm này, bà đã dịch *Khúc ngâm chinh phụ* từ thơ chữ Hán của danh sĩ Đặng Trần Côn với tất cả tâm hồn và nỗi lòng riêng. Nhiều câu nhiều đoạn trong tác phẩm cũng là những trường đoạn, những cảnh ngộ mà bà đang hứng chịu:

Nay một thân nuôi già dạy trẻ,
Nỗi quan hoài mang mẽ xiết bao...

Rồi còn bao nhiêu cảnh, bao nhiêu tình của nàng chinh phụ, sao mà giống đến thế với tâm tình của người dịch thơ. Vì thế mà *Khúc ngâm chinh phụ* hầu như đã được tái tạo lại chớ đâu còn là bản dịch đơn thuần.

Ba năm sứ sự hoàn thành, ông Kiều về. Vợ chồng có dịp sum họp, tưởng đâu mãi mãi sống hạnh phúc bên chồng để làm đôi bạn văn chương:

Liên ngâm đối ẩm đòi phen,
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.

Nhưng trớ trêu thay hồng nhan bạc mệnh! Cũng lại đúng ba năm thì ông Kiều vào làm Trấn thủ xứ Nghệ, bà theo chồng đi, lâm bệnh ở dọc đường rồi chết.

"Ráng chiều đỏ" mới ửng hồng rồi vội tắt! Đoá phù du sớm nở tối tàn! Người ta bảo tên hiệu của bà có cái gì như một định mệnh. Những ngày bà sống với chồng quá ngắn ngủi, tuy nhiên đó là những ngày thật sự hạnh phúc, thật sự đầm ấm. Ông Kiều thành đạt sớm - 21 tuổi

đỗ tiến sĩ, nên có phần tự phụ. Bà Điểm đã khéo bày những cuộc thi thơ, rồi qua đó phê bình lối văn cử nghiệp khuôn sáo để uốn nắn cho chồng. Ông Kiều cũng nhận thấy văn mình kém văn vợ, nên đã tỉnh ngộ dần. Quan hệ vợ chồng giữa hai người được dư luận đương thời truyền tụng như một câu chuyện đẹp.

Đoàn Thị Điểm là một nữ sĩ đã làm vẻ vang cho nền thơ ca tiếng Việt, đồng thời cũng là một tấm gương sáng về người phụ nữ trung hậu, đảm đang, về người vợ hiền dâu thảo.

Ngày nay tại vùng đất dâu tằm Xù Gạ, bên nguồn đào Nhật Tân ánh hồng, mộ bà Điểm vẫn còn ở xứ Cổng Đồng, cách mộ ông Nghè Kiều không xa.

Nói tới bà Điểm không thể bỏ được tác phẩm lừng tiếng *Chinh phụ ngâm khúc,* mà nói tới Chinh phụ ngâm khúc lại không thể bỏ được nhân vật lừng tiếng: danh sĩ Đặng Trần Côn.

21. Đặng Trần Côn.

Đặng Trần Côn người ở Kẻ Mọc, tức làng Nhân Mục, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Kẻ Mọc là đất có truyền thống học giỏi:

"Quan Kẻ Mọc, thóc Mễ Trì"

Thuở trẻ Đặng Trần Côn đã nổi tiếng là danh sĩ, được đứng đầu nhóm "Thanh Trì tứ hổ", danh hiệu nhân dân danh cho bốn người nổi tiếng văn học của huyện này gồm "Côn, Hiên, Điều, Đẩu";

Côn tức Đặng Trần Côn, sau đó là Nguyễn Hiên người Kẻ Mơ, Hồng Điền người Kẻ Lũ và Trương Đẩu cũng người Kẻ Mọc.

Tục truyền khi bà Điểm ngồi dạy học ở Thăng Long, Đặng Trần Côn bấy giờ đang còn là chân học trò, nghe tiếng bà hay chữ, bèn làm bài thơ đem đến ra mắt. Bà Điểm cười mà nói rằng: "Trẻ con mới học đã biết gì". Ông giận lắm, từ đấy về nhà càng miệt mài học tập. Theo sách *Tang thương ngẫu lục*, bấy giờ chúa Uy vương bị bệnh, phải dời đến ở cung Thưởng Liên, kinh thành tối đến cấm lửa rất ngặt. Đặng Trần Côn đã đào hầm dưới đất để đốt đèn đọc sách, không bỏ bễ lúc nào.

Gương hiếu học của ông được người đương thời đua nhau bắt chước.

Đặng Trần Côn làm nhiều thơ phú, nhưng chỉ còn lại một khúc ngâm *Chinh phụ* và đó cũng là tác phẩm hay nhất của ông.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi rằng vào đầu Cảnh Hưng, nhân trong nước loạn lạc, việc binh nổi dậy, người chiến binh phải lìa nhà, Đặng Trần Côn cảm thời thế mà làm ra *Chinh phụ ngâm khúc.* Còn sách Thoát thực ký văn thì lại cho rằng ông làm bản Chinh phụ ngâm khúc là có ý phúng thích họ Trịnh toan đánh miền Nam...

Thực ra thế kỷ XVIII quả là thời kỳ chiến tranh phong kiến liên miên, chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến, chiến tranh đàn áp khởi nghĩa nông dân... Đặng Trần Côn sáng tác *Chinh phụ ngâm khúc* trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể đó với dụng ý chống chiến tranh phi nghĩa là điều hiển nhiên.

Sau khi viết xong *Chinh phụ ngâm khúc*, Đặng Trần Côn đem cho Ngô Thì Sĩ xem, ông Ngô đã thán phục mà rằng: "Văn này thì đánh đổ cả lão Ngô già này chứ còn gì nữa"! (Tang thương ngẫu lục).

Tương truyền, khúc ngâm ấy được người kinh thành hứng thú sao chép, truyền sang cả hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây bên Tàu, người Tàu hết sức khâm phục, cho là tinh thần sáng tác giả đã trút cả vào áng văn này.

Truyền thuyết dân gian không phải là vô căn cứ. Khúc ngâm của ông thực sự là một áng văn trác tuyệt, đã phản ánh đúng nguyện vọng của nhân dân đương thời, vì thế được nhiều danh sĩ tán thưởng và đem diễn ra quốc âm, trong đó có bản dịch nổi tiếng của bà Điểm.

Bài thơ *"Tân diễn Chinh phụ ngâm khúc ngẫu thuật"* trong *Dụ am ngâm lục* của Phan Huy ích cũng phản ánh rõ tình hình ấy:

Nhân mục tiên sinh, Chinh phụ ngâm
Cao tình dạt điệu bá từ lâm
Cận lai khoái chá tương truyền tụng,
Đa hữu thôi xao vi diễn âm...

(Nhân Mục tiên sinh: "Chinh phụ ngâm"),
Tình cao điệu nhã ý muôn tầm.
Người đời khoái trá truyền nhau đọc,
Lắm kẻ sành Nôm lại diễn âm...

Ngày nay, chúng ta thưởng thức cái hay cái đẹp "đẹp vào bậc nhất trong thơ Việt Nam"[1] của Chinh phụ ngâm *khúc* hoàn toàn là qua bản dịch đầy sáng tạo của nữ sĩ Hồng Hà. Song cũng phải thấy rằng nguyên bản chữ Hán của Đặng Trần Côn vốn cũng là một tác phẩm hay lừng lẫy một thời, hay ở văn, hay ở ý nghĩa nhân đạo sâu sắc.

1. Hoài Thanh: Phê bình và tiểu luận, H. 1960.

22. Nguyễn Gia Thiều

Nguyễn Gia Thiều xuất thân trong một gia đình quý tộc, cha là hầu tước Nguyễn Gia Cư, quê ở xứ Kinh Bắc, mẹ là quận chúa Quỳnh Liên con gái chúa Trịnh Cương. Từ nhỏ ông đã được nuôi dưỡng trong phủ chúa.

Ông là người văn võ toàn tài, giỏi cả cầm kỳ, thi, hoạ, tinh thông âm luật, sở trường về các điệu ca từ.

Từ lúc mới 19 tuổi, ông đã được bổ làm một chức quan võ, rồi sau lại được bổ làm Tổng binh xứ Hưng Hoá, phong tước Ôn Như Hầu và ông đã có công thương thuyết với nhà Thanh để họ giao trả mười châu ở vùng Hưng Hoá bị họ chiếm giữ.

Tuy nhiên, ông không ham chức tước, đang làm quan thì xin về nghỉ, ẩn cư ở vùng Hồ Tây, nghiên cứu đạo tiên, đạo phật, lấy hiệu là Hi Tôn Tử và Như ý Thiền.

Vì ông có biệt tài về nghệ thuật kiến trúc và hội hoạ, nên được nhà chúa giao cho trông nom việc xây dựng chùa Tiên Tích, một ngôi chùa đẹp nổi tiếng ở kinh thành, được Phan Đình Hổ miêu tả tỉ mỉ và ca ngợi hết lời trong *Tang thương ngẫu lục*. Nhà riêng của ông ở Cửa Nam cũng được ông đào hồ, đắp núi, trồng hoa cỏ, dựng lầu gác tuyệt đẹp. Vua chúa ngự thuyền chơi trong khu vườn của ông khen rằng: “Vào đây có cái phong phú như ngư phủ nhập Đào Nguyên”. Do đó, ông bị triệu vào Nội để sửa sang cung điện.

Ông làm nhiều thơ, thơ quốc âm của ông ý tứ tân kỳ, lời lẽ trau chuốt mượt mà. Ông từng lấy nhiều bút hiệu như Tâm Thi Viện Tử, Thi Ẩn, Thi Xích, Thi Cầm, Thi Thược...

Lý Văn Phức người Hồ Khẩu, Hà Nội, cũng là tay

sành Nôm, từng khen thơ Nguyễn Gia Thiều rằng: "Ôn Như Hầu rất sở trường quốc văn, thơ ông có hai phép - nhất thị ứng khẩu thanh tụng, ngữ ngữ khả nhân, nhất thị thiên đoàn bách luyện, ngữ ngữ kinh nhân". Nghĩa là: Một là thơ ứng khẩu thì câu nào cũng êm tai người, hai là thơ trau chuốt thì câu nào cũng hay kinh người.

Tác phẩm của ông có *Tây Hồ thi tập* tả cảnh vật Thăng Long, nhưng đáng tiếc là đã thất truyền, hiện chỉ còn *Cung oán ngâm khúc* viết bằng chữ Nôm.

Nguyễn Gia Thiều từng sống trong Nội phủ, mắt thấy tai nghe nhiều cảnh tượng suy đồi của lớp phong kiến quí tộc, đặc biệt thấy rõ cuộc đời thảm thương của những người cung nữ. Hiện thực ấy đã được phản ánh khá sâu sắc và sống động trong *Cung oán ngâm khúc*. Giá trị cơ bản của *Cung oán ngâm khúc* là tiếng nói nhân đạo đòi quyền sống cho người phụ nữ. Bên cạnh những tiếng kêu than ai oán, *Cung oán ngâm khúc* đôi khi cũng có được những lời bất bình, phẫn uất, có giá trị như một lời phản kháng mạnh mẽ:

- Dang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp tiểu phòng mà ra.
- Chống tay ngồi ngẫm sự đời,
Muốn kêu một tiếng cho dài kẻo căm.

Về nghệ thuật, thơ *Cung oán ngâm khúc* thuộc loại thơ điêu luyện của một nghệ sĩ bậc thầy.ở đây, thế giới âm thanh, màu sắc, hình ảnh, ngôn từ, tiết tấu, nhịp điệu chẳng những phong phú, đa dạng, mà còn được cấu trúc hết sức tinh xảo, độc đáo trong một lâu đài thi ca rực rỡ như vẻ gấm màu hoa, réo rắt như cung đàn tiếng địch (Phan Kế Bính), thơ *Cung oán ngâm khúc* luôn luôn là thứ thơ thiên về cảm giác và ấn tượng, phản

ánh rõ năng khiếu về âm nhạc và kiến trúc của tác giả.

Cùng với Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều đã đưa thể song thất lục bát lên đỉnh cao của nghệ thuật thơ dân tộc độc đáo, góp phần làm phong phú cho các loại hình văn hoá Thăng Long thế kỷ XVIII.

Nguyễn Gia Thiều là gương mặt đáng tự hào của Long thành thứ nhất phồn hoa.

Đến thời Rồng lửa Đống Đa, thời Tây Sơn chói lọi võ công, Thăng Long nổi bật hai nhân vật tiêu biểu cho lớp trí thức tiến bộ đương thời là Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Huy Lượng.

23. Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm người làng Tả Thanh Oai, tục gọi làng Tó, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội, vốn là quê hương của dòng họ Ngô Thì nổi tiếng nhiều danh nhân văn hoá.

Ông đỗ tiến sĩ năm 30 tuổi, làm quan với triều đình Lê - Trịnh tới chức Công bộ Hữu Thị Lang. Sau vì sợ phe Trịnh Khải ám hại, ông lánh về vùng Sơn Nam. Đến lúc Quang Trung ra Bắc, Ngô Thì Nhậm được trọng dụng, giữ chức Lại bộ Thị lang của triều Tây Sơn. Ông đã đem hết nhiệt tình và tâm huyết ra phục vụ triều đại mới, dần dần thăng đến chức Binh bộ Thượng thư, tước Tình phái hầu.

Khi quân Thanh ồ ạt kéo sang, Ngô Thì Nhậm đã sáng suốt đề ra chủ trương tạm rút khỏi Thăng Long, lui về giữ Tam Điệp "cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi". Quả nhiên đó là một chủ trương hoàn toàn đúng, được Quang Trung hết sức đồng tình và khen ngợi.

Khi Quang Trung tiến quân ra đến Tam Điệp, đã nói với các tướng rằng: "Ta nghĩ các ngươi đều là hạng vũ

dũng chỉ biết gặp giặc là đánh, đến,như vậy tuỳ cơ ứng biến thì không có tài. Cho nên, ta để Ngô Thì Nhậm ở đây làm việc với các ngươi, chính là lo về điều đó". Rồi sau khi phân tích tình hình xã hội và địa lý Thăng Long, Quang Trung đánh giá cao cuộc rút lui chiến lược của Ngô Thì Nhậm, nhà vua hào hứng nhận xét: "Kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy...".

Qua đoạn văn "chép sử" sinh động ấy trong *Hoàng Lê nhất thống chí* mới thấy vua Quang Trung là người hiểu rất rõ tài năng của Ngô Thì Nhậm và hết sức tin dùng ông.

Đặc biệt trong lĩnh vực đấu tranh ngoại giao, tài năng Ngô Thì Nhậm cũng được Quang Trung phát hiện và đặc biệt tin cậy. Sau khi đại thắng, Quang Trung chủ trương hoà hiếu với nhà Thanh để cho dân khỏi khổ. Thời kỳ đấu tranh ngoại giao cũng là thời kỳ lắm diễn biến gay go, phức tạp, phải có người sáng suốt và giỏi ngôn từ mới được việc. Quang Trung nói: "Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được". Thế rồi mọi việc giấy tờ giao thiệp với nhà Thanh của triều Tây Sơn đều do một tay Ngô Thì Nhậm soạn thảo,, và ông còn được cử làm chánh sứ trong phái bộ sang Thanh, được nhà Thanh rất mực coi trọng.

Ngoài công việc "quốc gia đại sự", Ngô Thì Nhậm còn sáng tác khá nhiều tác phẩm thuộc đủ các thể loại: văn học, sử học, triết học, địa phương chí, ngôn ngữ học... chứng tỏ một tài năng lớn của thời đại.

Ông đồng thời là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà chiến lược quân sự, nhà ngoại giao lỗi lạc, sớm biết gạt

bỏ “tấm cô trung” lỗi thời để đứng về phía nhân dân, về phía dân tộc. Đó là một hành động dũng cảm và tiến bộ mà không phải trí thức ở thời đại ông ai cũng có được.

Tương truyền ông Nhậm có một người bạn học là Đặng Trần Thường, tính hay chơi bời bê tha. Khi ra làm việc với triều Tây Sơn, ông vẫn đôi khi phải “cưu mang” tiền nong cho “ông bạn quí” ấy. Nhưng để khích lệ bạn, có lần ông Nhậm đã nói thẳng với Thường: “Anh phải có trí lập thân, chứ chẳng lẽ cứ ăn chơi lêu lổng suốt đời như vậy sao?”. Thường cho là bạn khinh mình, bèn bỏ vào Nam theo Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn...

Lúc Gia Long lấy được Bắc Hà thì ông Nhậm đã về trí sĩ. Còn Thường bấy giờ giữ chức Tán lý Bắc Thành. Vốn có hiềm khích với ông Nhậm từ trước, nay lại nhân có chiếu của Gia Long bắt các cận thần nhà Tây Sơn phải ra thú, Thường liền cho đòi ông Nhậm cùng Phan Huy ích, Nguyễn Thế Lịch... ra Văn Miếu, kể tội một hồi, rồi ra cho ông Nhậm một vế đối:

“Ai công hầu, ai khanh tướng, trên trần ai ai dễ biết ai?”.

Thường có ý hợm hĩnh lên mặt, hòng làm nhục ông Nhậm. Nhưng ông Nhậm đâu chịu khuất, bèn đối lại ngay:

“Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế!”.

Câu đối lại chữ nghĩa chọi nhau chan chát, chứng tỏ một tài năng siêu việt, mà ý tứ cũng rất ngang tàng, sâu sắc. Thường tức lắm, cầm chiếc giáo ném vào đầu ông Nhậm mà nói rằng: “Tài ngươi đáng khen, nhưng đầu ngươi không đáng để”. Rồi sai lính nọc ông Nhậm ra đánh 30 hèo. Ông bị thương nặng, về nhà ba ngày sau thì mất.

Tinh thần bất khuất của Ngô Thì Nhậm càng chứng tỏ nhân cách cao đẹp của ông. Ông là một nhà văn hoá yêu nước và tiến bộ của thời Tây Sơn huy hoàng.

Trong số những trí thức tài ba của Thăng Long đương thời đi theo con đường Ngô Thì Nhậm còn có thể kể thêm một vài gương mặt đáng quí như Nguyễn Huy Lượng, Nguyễn Gia Phan...

24. Nguyễn Huy Lượng

Nguyễn Huy Lượng nguyên quán ở Phú Thuy, Gia Lâm, đỗ hương cống thời Lê, từng làm quan với triều Lê, sau làm quan với triều Tây Sơn, được phong tước Chương Lĩnh hầu.

Ông là người có tài văn võ, đặc biệt rất hay Nôm. *Phú Tụng Tây Hồ* của ông là một áng văn Nôm trác tuyệt, tân kỳ, ca ngợi cảnh đẹp Hồ Tây, ca ngợi triều đại Tây Sơn, thể hiện lòng tự hào dân tộc và tình yêu non sông đất nước.

Tương truyền bài phú Tụng Tây Hồ của ông hôm sau đã lan truyền khắp kinh thành Thăng Long. Mọi người bổ nhào đến và các phường Hàng Gai, Hàng Giấy... để mua giấy mực về sao chép "Phú Ông Lượng" làm cho giá giấy bỗng cao vọt hẳn lên. Chỉ một điều đó cũng đã chứng tỏ nhân dân yêu thích "Phú Ông Lượng" biết chừng nào. Thực tế, tiếng vang của nó đã khiến Chiêu Lì Phạm Thái, vốn có tư tưởng chống Tây Sơn, đã phải làm bài *Chiến công Tây Hồ phú* để công kích lại ông Lượng.

Có thể nói, trước và sau Nguyễn Huy Lượng, chưa hề có một tác phẩm nào viết về non sông đất nước Thăng Long - Hà Nội hay đến thế, đẹp đến thế. Chỉ với một danh tác ấy cũng đủ xếp Nguyễn Huy Lượng vào hàng

những văn nghệ sĩ tài hoa bậc nhất của Thăng Long.

25. Nguyễn Gia Phan

Có tên là Nguyễn Thế Lịch người Yên Lãng Từ Liêm, đỗ tiến sĩ năm 26 tuổi, niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) làm quan tới chức Binh bộ hữu thị lang, tước Hoàng phong bá đến triều Tây Sơn ông được cử giữ chức Lại bộ thượng thư. Nhưng đóng góp chủ yếu của ông cho kho tàng văn hóa Thăng Long là ở lĩnh vực y học, ông đã viết nhiều bộ sách thuốc có giá trị hành như:

- Lý âm phương pháp thông lục
- Liệu dịch phương pháp toàn thư
- Tiểu nhi khoa
- Thai sản điều lý phương pháp.

26. Nguyễn Du

Nguyễn Du tự Tố Như, sinh năm 1766 tại phường Bích Câu, Thăng Long, cha là Tể tướng Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, quê ở xứ Nghệ. Mẹ ông là vợ lẽ thứ ba của cụ Quận, trẻ hơn chồng 32 tuổi, vốn là một cô gái tài sắc của vùng Quan họ có truyền thống hát dân gian nổi tiếng ở xứ Kinh Bắc.

Nguyễn Du là con thứ bảy của nhà quan, nên tục thường gọi là Chiêu Bảy. Chiêu Bảy có tiếng khôi ngô và thông minh, được đi học từ năm lên 6 tuổi.

Gia đình ông ở dinh thự Bích Câu là một nơi quyền quí bậc nhất ở kinh thành bấy giờ. Cháu Nguyễn Du là Nguyễn Hành trong *Minh quyên thi tập* còn ghi lại ấn tượng sâu đậm về cuộc sống vàng son lộng lẫy của gia đình ông chú như sau:

"Nhớ lại cảnh phú quí khi trước, nhà tôi một ông, hai chú, dự vào trong chính phủ, ơn nước dồi dào. Các nơi trong thành Bích Câu lâu đài san sát, hằng ngày bao người ngựa xe, võng lọng chầu chực ở trước cửa. Trong nhà, hạng người nô bộc cũng được ăn thịt, mặc áo gấm. Tôi sinh sau đẻ muộn, vẫn còn kịp trông thấy cảnh tượng ấy".

Tuy nhiên, cuộc sống quí tộc của ông chẳng được bao lâu. Năm Nguyễn Du 10 tuổi thì cha chết, năm ông 12 tuổi thì mẹ chết. Nguyễn Du và bốn người anh em cùng mẹ đều chưa trưởng thành, phải đến ở với người anh cả khác mẹ là Tiến sĩ Nguyễn Khản đang giữ chức Tả thị lang bộ Hình. Dinh của Nguyễn Khản cũng là một nơi hoa lệ nổi tiếng ở phường Bích Câu. Khản là tay phong lưu tài tử, thơ nôm, nhạc, hoạ, kiến trúc, thứ nào cũng giỏi, trong tư dinh không mấy khi dứt tiếng tơ trúc.

Nhưng chỉ được vài năm, loạn kiêu binh nổi lên ở Thăng Long, quân lính kéo đến phá dinh thự của Khản, ông phải trốn chạy lên Sơn Tây, sau đó về quê Nghệ Tĩnh. Thế là Nguyễn Du lại mất nơi nương tựa.

Năm 18 tuổi, ông thi hương đậu Tam trường, rồi lên ở với người bố nuôi đang giữ một chức quan võ nhỏ ở trấn Thái Nguyên. Ít lâu sau bố nuôi chết, Nguyễn Du được kế tục giữ luôn chức quan này.

Đến khi Tây Sơn ra Bắc, Nguyễn Du lánh về quê vợ ở mạn Sơn Nam (Thái Bình). Được mấy năm, ông lại về sống ở quê cha tại làng Tiên Điền, Nghệ Tĩnh.

Sau khi Gia Long lên ngôi, Nguyễn Du có làm quan với nhà Nguyễn, trong gần hai chục năm, trải nhiều chức vụ từ thấp đến cao, nhưng tâm trạng đầy u uất, chán chường. Năm 1813, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, khi về được thăng Tham tri bộ Lễ và giữ chức này cho đến khi mất.

Như vậy, cuộc đời Nguyễn Du đã trải qua những bước chìm nổi trong nhiều năm, đã chứng kiến nhiều biến đổi của xã hội, trong đó có sự sụp đổ của chính gia đình ông, và ông đã có dịp gần gũi, thông cảm với mọi nỗi thống khổ của nhân dân.

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Thơ ông có tinh thần hiện thực phê phán và tinh thần nhân đạo sâu sắc là vì vậy.

Rồi những sinh hoạt văn hoá hoa lệ của phố phường Kẻ Chợ, những sinh hoạt văn hoá dân gian phong phú của khắp chốn kẻ quê, hát quan họ ở quê mẹ xứ Bắc, hát phường vải và hát dặm, ở quê cha xứ Nghệ... đều là nguồn sữa ngọt ngào đã nuôi dưỡng tâm hồn Nguyễn Du.

Thơ ông là tập đại thành những tinh hoa của văn hoá dân gian và có giá trị phổ cập rộng lớn là vì vậy.

Nguyễn Du đã sáng tác hàng ngàn bài thơ chữ Hán, và cũng sáng tác một số tác phẩm bằng chữ Nôm mà trong đó nổi bật nhất là *Truyện Kiều*.

"Uống chè mạn Hảo, xem Nôm Thuý Kiều" là những cái "khoái" trong sinh hoạt văn hoá của người Thăng Long.

Truyện Kiều là kiệt tác có một không hai của nền văn hoá dân tộc. Nội dung tác phẩm phản ánh sâu sắc xã hội phong kiến mục nát thời cuối Lê đầu Nguyễn. Qua tác phẩm, Nguyễn Du kịch liệt tố cáo và phê phán mạnh mẽ những thế lực bạo tàn đã chà đạp lên cuộc sống và phẩm giá con người.

Truyện Kiều là bản cáo trạng đanh thép lên án chế độ phong kiến, và đòi quyền sống của con người trong

xã hội.

Với bút lực của một nghệ sĩ bậc thầy, Nguyễn Du đã xây dựng thành công thế giới nhân vật *Truyện Kiều* đạt trình độ thẩm mỹ cao về các mặt điển hình và cá tính, hiện thực và lãng mạn, vừa có ý nghĩa lịch sử, thời đại, vừa có ý nghĩa phổ quát, vĩnh hằng. Nói như Mộng Liên Đường chủ nhân: "Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy" [1].

Bằng tài năng sáng tạo tuyệt vời, Nguyễn Du đã đưa tác phẩm của mình đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật thơ ca tiếng Việt. Từ ngôn ngữ dân gian, Nguyễn Du đã nhào nặn và sáng tạo nên thứ ngôn ngữ văn học trong sáng, tế nhị, nhuần nhuyễn, và vô cùng phong phú về các sắc thái tu từ, mở ra một chân trời mới cho việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc vào văn học.

Đó là những điều cơ bản làm nên giá trị siêu tuyệt của *Truyện Kiều*.

Thơ Nguyễn Du cả Hán lẫn Nôm là kết tinh của "nỗi đau nhân tình".

Nguyễn Du là nhà thơ thiên tài của dân tộc.

Ông còn để lại một số bài thơ về Thăng Long, nói lên những cảm xúc dạt dào sau những năm xa cách cố đô, nơi chôn rau cắt rốn của mình. Trong đó, đáng chú ý là bài *Long thành cầm giả ca* (Cô gái gảy đàn cầm ở thành Rồng). Qua việc kể lại cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa nhà thơ với cô gái đánh đàn "Nguyễn cầm" nổi tiếng ở Thăng

---

1. Nguyên bài văn tựa bằng chữ Hán của Tiên Phong Mộng liên Đường chủ nhân, viết vào thời Minh Mệnh, ở đây trích dẫn theo lời dịch của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim.

Long, ông đã biểu lộ phần nào thiện cảm với triều đại Tây Sơn.

Giai thoại về mối tình hận giữa cậu Chiêu Bảy với cô lái đò sông Nhị cũng là một câu chuyện lý thú, ghi lại dấu ấn thời trai trẻ của nhà thơ trên đất Thăng Long.

Thuở ấy cậu Chiêu Bảy đang theo học một thày đồ bên Gia Lâm, hàng ngày vẫn cùng các bạn đi đò qua sông Nhị. Người chở đò là một cô gái xinh đẹp, ăn nói dịu dàng, khiến cậu Chiêu rất vừa ý.

Một hôm cậu đến muộn bị lỡ chuyến đò, bèn làm bài thơ, nhờ bạn đưa hộ cho cô gái để đùa chơi:

Ai ơi chèo chống tôi sang,
Kẻo trời trưa trật lỡ làng tôi ra.
Còn nhiều qua lại lại qua,
Giúp nhau chèo nữa để mà...

Còn hai chữ cuối, cậu Chiêu bỏ lửng, chẳng hiểu chưa kịp nghĩ ra hay là cố tình để vậy.

Nào ngờ, cô lái xem bức hoa tiên bèn điền luôn vào hai chữ: *"quen nhau"*.

Thế rồi đôi bạn trẻ ngày càng thân thiết, có lần cậu học trò đa tình ấy đã thổ lộ bằng mấy vần mộc mạc:

Quen nhau nay đã nên thương,
Cùng nhau xe mối tơ vương chữ tình.
Cảnh xinh xinh người xinh xinh,
Trên trời dưới nước giữa mình với ta.

Chuyện dan díu ấy đến tai ông anh cả là quan Thị Lang Nguyễn Khản. Thế là cậu Chiêu Bảy bị mắng một trận, sau đó Nguyễn Khản gửi cậu xuống học dưới trấn Sơn Nam.

Hơn mười năm sau, Nguyễn Du mới có dịp trở lại Thăng Long, khi tìm thăm bến cũ, đò xưa thì cô lái đò yêu thương đã đi lấy chồng lâu rồi. Nguyễn Du đành bùi ngùi ôm mối tình hận mà gửi vào vần thơ:

Yêu nhau những muốn gần nhau,
Bể sâu trăm trượng tình sâu gấp mười.
Vì đâu xa cách đôi nơi,
Bến nay còn đó, nào người năm xưa...

27. Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương, Bà Chúa thơ Nôm, sinh ở phường Khán Xuân, Thăng Long, vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII. Từ người cha là một ông đồ Nghệ và mẹ là một người con gái xứ Quan họ, đã hun đúc nên kỳ nữ Xuân Hương cả cái tài hoa của xứ Bắc lẫn cái sâu cay của xứ Nghệ. Nhưng cái chính là bà đã được tắm mình trong cái nôi văn hoá Thăng Long - Kẻ Chợ, trong trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của thời đại, và trong tinh thần dân chủ táo bạo của cao trào đấu tranh chống ý thức hệ phong kiến trên nhiều mặt của quần chúng nhân dân, thể hiện qua các thành tựu rực rỡ của văn hoá dân gian.

Ngay từ khi còn cắp sách đến trường, Xuân Hương đã tỏ ra có khiếu trào lộng hóm hỉnh. Một hôm Xuân Hương đến cổng trường chẳng may trượt chân ngã bổ chỏng, bị các bạn trai cười ầm lên, Xuân Hương tức khắc chữa thẹn bằng hai câu thơ:

Giơ tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài.

Trải qua nỗi chua xót, đắng cay của cuộc đời riêng - tình duyên trắc trở, muộn mằn, đến khi lấy chồng thì cả hai lần đều là phận lẽ mọn - Xuân Hương càng thấm thía và cảm thông sâu sắc số phận bi thảm của người

phụ nữ dưới chế độ phong kiến:

Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om.

Thơ Hồ Xuân Hương trước hết là tiếng nói nhân đạo và dân chủ, đòi quyền sống hạnh phúc cho người phụ nữ. Bà tỏ ra rất căm phẫn chế độ đa thê, và cực lực lên án nó như một tệ nạn vô nhân đạo:

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười hoạ hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn mướn không công...

Bà cũng hay hướng ngọn bút sắc bén như một sự thách thức vào trật tự phong kiến, vào những cái chướng tai gai mắt trong xã hội, từ vua chúa, quan lại đến các bậc "hiền nhân quân tử", nhất là đám thày tu giả hiệu và bọn văn nhân hay chữ dởm, đều không thoát khỏi tiếng cười hý lộng cay độc của Bà.

Đặc biệt đối với bọn hay chữ dởm mà lại cứ làm bộ "thơ thẩn", làm khi còn đua nhau đề thơ làm bẩn cả di tích văn hoá Thăng Long, thì tiếng cười của "chị" Xuân Hương đã thực sự làm cho đối tượng mất mặt, vì đã bị hạ vai vế một cách khinh bỉ, vì bên cạnh tiếng cười còn là lời cảnh cáo răn đe nghiêm khắc:

- Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ,
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
- Ai về nhắn nhủ phường lòi tói,
Muốn sống đem vôi quét trả đền...

Ngoài tài thơ trào lộng, Bà còn là một nhà thơ trữ

tình với những vần thơ sâu lắng, thiết tha, chan chứa tình yêu non sông đất nước và tình nhân ái đối với người phụ nữ bị áp bức. Trong lĩnh vực này, dường như Xuân Hương có ý thức muốn tôn vinh, muốn ngợi ca cái đẹp của người phụ nữ, cái đẹp trong trắng, hồn nhiên, như là một sản phẩm bất hủ của tạo vật, để nhằm chống lại những gì xúc phạm đến nó, và chà đạp nó. Bài *Đề tranh Tố nữ* là thuộc loại những thi phẩm như thế.

Riêng bài *Thiếu nữ ngủ ngày* có cái gì hết sức tân kỳ đối với thời đại Xuân Hương, mà sau bà hàng trăm năm cái điều mới lạ ấy cũng vẫn còn giữ nguyên. Giá trị đặc sắc của bài thơ không chỉ ở chỗ tuyệt diệu, tài tình về ý và lời, mà còn là và chủ yếu là ở chỗ, đem đến cho người ta những cảm xúc thẩm mĩ phong phú về cái đẹp hài hoà mang tính chất giải phẫu nhân thể của nghệ thuật tạo hình:

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc biếng cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long.
Đôi gò bồng đảo sương còn ngậm,
Một lạch đào nguyên suối chưa thông.

Thi hào Nguyễn Du cũng đã vẽ bức "Nàng Kiều tắm" tuyệt đẹp trong Truyện Kiều, nhưng đó còn là bức tranh vẽ theo bút pháp tượng trưng, ước lệ. *Thiếu nữ ngủ ngày* của Bà Chúa thơ Nôm mới là bức phù điêu tả thực hoàn chỉnh, và ngồn ngộn sức sống.

Mỗi nhà thơ ưu tú đều tiếp nhận ở truyền thống dân tộc những gì tâm đắc và phù hợp với cá tính sáng tạo của mình. Hồ Xuân Hương hình như thiên về phía tiếp thu tinh thần "phản phong" quyết liệt trong vốn văn

hoá dân gian đương thời. Trong thơ của Bà như có cả tranh *Hứng dừa* lẫn truyện *Tiếu lâm*, lẫn những vai hề chèo, như có cả những bức chạm khắc dân gian cùng loại ở các đình làng... Phải chăng đó cũng chính là cội nguồn sâu xa đã tạo nên hệ thống mĩ học Hồ Xuân Hương[1].

Hồ Xuân Hương là nhà thơ kỳ tài, xuất chúng, là nhà thơ đầy nhiệt huyết và dũng khí của những người phụ nữ bị áp bức trong xã hội cũ. Hồ Xuân Hương và thơ Xuân Hương mãi mãi là một hiện tượng văn hoá độc đáo, hiếm lạ trong kho tàng văn hoá dân tộc. Từ ngàn xưa tới nay chưa hề có một nhà thơ nào mà tác phẩm lại được dân gian yêu thích, lưu truyền và mô phỏng rộng rãi như thơ Hồ Xuân Hương. Đó là phần thưởng vẻ vang nhất mà cũng là sự đánh giá cao nhất đối với Bà.

Vườn thơ Thăng Long cũng như một vườn hoa đẹp nhiều hương sắc. Có những câu thơ gồ ghề, chát chúa, sắc sảo, mặn mà của nữ sĩ Xuân Hương, thì cũng có những vần thơ phẳng lặng, trầm buồn của Bà huyện Thanh Quan. Thời gian nghệ thuật, trong thơ của Bà huyện không bắt rễ ở cái hiện tại như trong thơ của Xuân Hương, mà luôn luôn hướng về dĩ vãng, luôn luôn đắm chìm trong cái cảm xúc cố đô, cố quốc xa xưa...

28. Bà Huyện Thanh Quan

Bà Huyện Thanh Quan quê ở làng tằm làng hoa Nghi Tàm bên Hồ Tây, sống vào khoảng đầu thời Nguyễn, vì chồng làm tri huyện Thanh Quan, Thái Bình, nên người ta quen gọi Bà là Bà huyện Thanh Quan, lâu dần chẳng ai còn nhớ tên thật của Bà là gì. (Có tài liệu nói bà tên là

---

1. Có tác giả từng so sánh Xuân Hương với một số danh nhân thời Văn hoá phục hưng ở phương Tây như Bôcaxơ, Rabơle và Xécvantéc... Đó là một sự so sánh thật tinh tế và lý thú. (Xem Thanh Lương: Histoire resumee du Vietnam, H. *1955*).

Nguyễn Thị Hinh, nhưng cũng chưa có căn cứ chắc chắn).

Bà là người có học thức, từng được triệu vào triều đình Huế làm Cung trung Giáo tập. Bà giỏi cả thơ Hán lẫn thơ Nôm, nhưng tác phẩm còn lại rất ít. Mấy bài viết về Thăng Long như "Chùa Trấn Bắc", "Thăng Long thành hoài cổ"... là những bài tiêu biểu cho phong cách thơ của Bà.

Thơ của Bà hay, đẹp, giàu hình ảnh, nhưng thường gợi nên những cảm xúc buồn hiu hắt, cô quạnh. Hoặc luyến tiếc bâng khuâng trước những cảnh tượng đã qua, đã phai tàn. Hoặc thương nhớ một cố đô với những lâu đài vàng son lộng lẫy, xe ngựa dập dìu...

Cái đẹp trong thơ tả cảnh của Bà cũng phảng phất như cái đẹp của những bức tranh thuỷ mặc cổ điển.

Dầu sao nhắc đến thơ Bà huyện Thanh Quan thì người Thăng Long - Hà Nội không ai có thể quên được những câu thơ mà ai cũng thuộc, cũng nhớ tự bao giờ:

- Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương...
- Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
Mấy toà sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu...

Bà đúng là nhà thơ sinh ra để thương nhớ đất Thăng Long. Tuy nhiên, trong khi rung cảm với cái đẹp thiên nhiên ở khía cạnh u buồn, tâm hồn thơ Bà huyện Thanh Quan không phải là không có những cảm xúc trữ tình yêu nước thiết tha, thầm kín:

... Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia...

(Qua đèo Ngang)

Nhưng thật như một nghịch lý: Thơ Bà huyện Thanh Quan trang trọng là vậy, đường bệ là vậy, mà phong cách sinh hoạt của bà lại khá tinh nghịch, khá hóm hỉnh.

Tương truyền khi chồng bà làm tri huyện Thanh Quan, bà thường ngồi nhận đơn thay chồng mỗi khi ông đi vắng. Một hôm có ông cống mới đỗ, đệ đơn xin mổ trâu để ăn khao. Bà xem đơn xong, bèn phê luôn hai câu thơ:

Người ta thì chẳng được đâu,
Ừ thì ông cống làm trâu thì làm.

Ông cống biết bà huyện "xỏ ngọt", nhưng dầu sao cái điều ông mong muốn cũng đã được phê chuẩn, nên ông rất vui vẻ cảm tạ bà lớn mà ra về...

Một chuyện khác kể rằng: cũng vào buổi bà huyện ngồi nhận đơn, có người đàn bà còn trẻ là Nguyễn Thị Đào đưa đơn xin bỏ chồng, vì bị chồng tình phụ. Bà huyện hỏi đầu đuôi, biết rõ chồng ả đan díu với kẻ khác, bà liền phê vào đơn rằng:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào,
Nước trong leo lẻo cắm sào đợi ai.
Chữ rằng: "Xuân bất tái lai",
Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già.

Thế là chị ta bỏ chồng luôn. Sau anh chồng kiện lên quan trên, khiến ông huyện Thanh Quan phải bị cách chức vì tội để cho vợ phê đơn quấy.

Giai thoại dân gian chứng tỏ Bà huyện Thanh Quan thời trẻ không hẳn là con người đa sầu đa cảm như thời "Cung trung Giáo tập". Và như vậy, phải chăng Bà cũng như Nguyễn Du, cũng như phần đông trí thức Bắc Hà đương thời, tuy làm quan với nhà Nguyễn nhưng vẫn nặng lòng hoài niệm nhà Lê? Và cũng chính vì vậy mà

những vần thơ hoài cổ của Bà, không chỉ là nỗi thương nhớ mông lung, mà còn gửi gắm trong đó nỗi u hoài về những "xe ngựa", những "lâu đài" của một triều đại vàng son cụ thể.

Từ lâu người Hà Nội vẫn tự hào về "Thần Siêu, thánh Quát". Đó là đôi bạn văn chương, đôi bạn "vong niên" tri âm tri kỷ, thuỷ chung son sắt, tiêu biểu cho tình bạn cao đẹp của người Hà Nội.

29. Nguyễn Văn Siêu.

Nguyễn Văn Siêu quê ở Lủ, tức làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, sinh năm 1799 hơn ông Quát khoảng mươi tuổi. Ông lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng, nhưng thi cử lận đận mãi mới giành nổi chân cử nhân, rồi 13 năm sau mới đậu Phó bảng.

Nhiều giai thoại dân gian kể rằng, ông chữ xấu như gà bới, khi làm bài thi lại phải viết vội cho kịp, nên thừa nét thiếu nét lung tung, thành ra "phạm trường qui" và bị đánh hỏng. Khoa Ất Dậu (1825) thi ở trường thi Hà Nội, ông phải lập mẹo: viết thật chậm, thật chân phương, rồi đọc đi soát lại kỹ càng, mặc cho trống giục. Sĩ tử đã về hết ông mới xong bài, rồi cứ nằm lì ở trong lều. Khi lính đi soát lều thì ông vờ kêu đau bụng. Bấy giờ trong số quan trường có Nguyễn Hàm Minh biết tiếng ông Siêu, nên cố xin cho quyển của ông được chấm. Nhờ thế ông đỗ Á nguyên tức Cử nhân hạng hai.

Khoa thi hội Mậu tuất (1838) cũng vậy, đáng lẽ văn ông đỗ Tiến sĩ, nhưng vì chữ xấu nên phải tụt xuống Phó bảng.

Người đương thời có thơ đùa ông rằng:

Thần đâu mà chữ xấu như ma,
Gà bới cho người ngó chẳng ra...

Về mối tình bạn giữa ông Siêu và ông Quát, giai thoại kể rằng: Hồi chưa đỗ đạt, ông Siêu rất nghèo túng, mở trường dạy học tại nhà riêng ở Hà Nội làm kế sinh nhai. Một hôm ông Quát từ Gia Lâm sang, lúc qua nhà ông Siêu, thấy tiếng bình văn bèn bước vào sân để xem. Thầy Siêu chừng 25, 26 tuổi, đang ngồi trên cái chõng tre cũ kỹ, xiêu vẹo, còn học trò thì ngồi ở những manh chiếu rách dưới nền nhà. Ông Quát bấy giờ chỉ chừng 15, 16 tuổi, đang còn là một cậu học trò, đứng xem ngây cả người.

Ông Siêu chợt nhìn thấy, liền hỏi vọng ra:

- Anh chàng kia đi đâu mà đứng thơ thẩn thế?

Ông Quát đáp:

- Tôi là học trò, thấy thầy bình văn thì đứng nghe cho biết.

Muốn thử tài anh học trò mê văn, ông Siêu bèn bảo đối thử một vế đối:

"Tiên sinh toạ tịch thượng, cót chi két, két chi cót, cót cót két két".

Ông Quát liền đối ngay rằng:

"Tiểu tử nhập đình trung, thẩn chi thơ, thơ chi thẩn, thẩn thẩn thơ thơ".

Ông Siêu cười thích thú, hỏi ra mới biết là Cao Bá Quát, anh học tro giỏi và bướng bỉnh mà ông đã nghe đồn. Thế là từ buổi ấy, hai người thường đi lại đàm luận chuyện văn chương, thời thế, kết thành đôi bạn chí thiết chẳng kể gì tuổi tác cách biệt.

Sau khi thi đỗ, ông Siêu từng giữ một số chức quan và có lần đi sứ nhà Thanh. Nhưng ông không có chí làm quan. Khoảng ngoài 50 tuổi, đang làm Án sát Hưng Yên, ông cáo bệnh xin về nghỉ, ở nhà dạy học, viết sách, lấy

hiệu là Thọ Xương cư sĩ. Lúc này ông dựng thêm một ngôi nhà vuông làm nơi bình văn, nên còn có biệt hiệu là Phương Đình.

Ông viết nhiều sách thuộc đủ các loại như văn học, sử học, địa lý, triết học... gần trên một vạn trang chữ Hán. Trong đó, *Phương đình địa dư chí* là cuốn sách có giá trị khảo cứu khá công phu về địa lý lịch sử. Đặc biệt, ông đã bỏ ra nhiều công sức và tâm huyết trong việc bảo tồn di sản của Nguyễn Trãi, cùng Dương Bá Cung biên tập *Ức trai thi tập*, lại cùng Ngô Thế Vinh bình điểm *Quân trung từ mệnh tập*[1].

Ông cũng rất quan tâm đến việc bảo tồn các di tích văn hoá Thăng Long. Năm 1865, ông đứng ra tu sửa đền Ngọc Sơn ở hồ Hoàn Kiếm, xây đình Trấn Ba ở phía trước đền, bắc cầu Thê Húc để đi từ bờ hồ phía đông vào đền, lại dựng ở cổng đền một Tháp Bút và một Đài Nghiên để biểu dương tinh thần hiếu học của nơi trung tâm văn hiến.

Trong lúc làm thơ cũng như trong lúc làm quan, con người Nguyễn Văn Siêu chỉ là một, đó là một tâm hồn luôn luôn lo nước thương dân. Trong *Phương đình thi tập*, bên cạnh những bài thơ trữ tình, chứa chan cảm xúc đẹp về cảnh sắc thiên nhiên như gấm như hoa, là những bài thơ giàu chất tố cáo hiện thực, cái hiện thực đen tối khủng khiếp của thời Tự Đức. Đặc biệt, ông có một cảm quan lịch sử khá sáng suốt, nhạy bén. Bài "Thăng Long hoài cổ" của ông tuy là nỗi ai hoài về những triều đại đã qua, song trong đó vẫn gửi gắm những tình cảm riêng đầy cảm phục, tự hào và luyến tiếc bâng khuâng đối với triều Tây Sơn:

---

1. Theo Lược truyện các tác giả Việt Nam, H. 1971.

Tây Sơn thần tốc tới Long thành,
Bốn chục năm trời thấm thoát nhanh.
Muôn thuở non sông còn Việt đế,
Ba triều văn vật vẫn Nam danh.
Đầu xanh tóc bạc người đây đó,
Nước chảy mây trôi cảnh vắng tanh.
Thành cổ nắng thu chiều toả lạnh,
Nhớ ai việc cũ dạ không đành[1].

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu không chỉ là "Thần Siêu" văn học, mà còn là một thày giáo, một nhà văn hoá có nhiều công lao thiết thực đối với Thăng Long - Hà Nội.

Công đức của Nguyễn Văn Siêu đối với các công trình văn hoá - lịch sử của Thăng Long còn được nhân dân ghi nhớ đời đời:

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai xây dựng nên non nước này...

30.Cao Bá Quát

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, anh em sinh đôi với Cao Bá Đạt, là con cụ đồ Giảng, một nhà nho nghèo ở Phú Thị, Gia Lâm. Phú Thị vốn là lỵ sở của phân phủ Thuận Thành, trấn Kinh Bắc thời Lê, từ xưa đã nổi tiếng là một làng văn vật ở Bắc Hà. Gia đình Bá Quát vì sinh kế, về sau lại dọn sang ở hẳn bên thành Thăng Long, mạn gần hồ Trúc Bạch, phía ngoài cửa Bắc thành.

Từ nhỏ Cao Bá Quát đã nổi tiếng thông minh, học

1. Tạm dịch từ nguyên văn chữ Hán

giỏi, 14 tuổi ông đã làm được đủ các thể văn mà văn chương khoáng đạt không chịu gò theo khuôn sáo cũ. Cụ đồ Giảng bình thơ văn của hai con đã nhận xét: "Văn Bá Đạt hơn về khuôn phép mà kém về tài tử. Văn Bá Quát trội về tài tử mà kém về khuôn phép".

Điều đó không chỉ là cá tính sáng tạo trong văn chương mà cũng là tính cách chung của con người Cao Bá Quát.

Khi tập văn ở trường tỉnh, Bá Quát đã nổi tiếng văn hay, "trong một bài văn thường có những câu thần", ông còn nổi tiếng cả về "văn hay mà chữ tốt", giỏi cả các lối chữ chân, thảo, triện, lệ, người kinh thành thường đến xin chữ của ông để về treo.

Khi thi hương ở trường thi Hà Nội, Bá Quát đỗ Á nguyên, nhưng sau Bộ Lễ duyệt, không rõ vì sao, lại đánh tụt xuống hạng cuối. Ông thi hội hai, ba lần đều trượt, nghe nói vì ông làm văn không theo đúng khuôn phép văn cử nghiệp, thêm nữa bọn quan trường cũng ghen ghét văn tài của ông.

Tuy ông đỗ cử nhân, nhưng triều Nguyễn không dùng ông. Suốt mười năm trời sau khi đỗ, Bá Quát phải sống cuộc đời phiêu đãng, bần bách: "Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa", "Áo Trọng Do bạc thếch", "Cơm Phiếu Mẫu hẩm xì"... *(Tài tử đa cùng phú)*.

Mãi về sau, Thiệu Trị mới dùng Bá Quát vào chức Hành tẩu ở Bộ Lễ, một chức thuộc quan "hạng bét" trong ngạch quan lại triều Nguyễn đương thời. Có lần ông đã được cất nhắc lên chức Chủ sự - trên Hành tẩu một bậc, nhưng rồi lại bị cách, phải đi "làm giao dịch chuộc tội trên tàu biển" sang Nam Dương. Tuy làm chức quan nhỏ, nhưng tính cách Bá Quát rất cương trực, khảng khái,

không bao giờ chịu luồn cúi bọn quan trên. Ông tỏ ra chán ghét và khinh bỉ bọn người vì tham chút danh lợi mà phải "nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn", "mỏi gối quì mòn sân tướng phủ" (Tài tử đa cùng phú). Vì thế, cuối cùng triều Nguyễn lại đẩy ông ra làm chân giáo thụ ở Quốc Oai, một miền sơn cước hẻo lánh thuộc tỉnh Sơn Tây cũ. Bấy giờ, ông đã làm mấy câu đối tự trào thật hóm hỉnh. Câu dán ở trường thì:

Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng,
Đình chung chiếc rưỡi cái lương vàng.

Câu dán ở nhà riêng thì:

Nhà trống đôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Học trò dăm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

Bị bọn phong kiến thống trị vùi dập, ngược đãi, trong long Cao Bá Quát vốn đã chất chứa bất bình, lúc này càng không thể chịu đựng được nữa trước những cảnh áp bức, bất công đầy dẫy trong xã hội, ông đã vứt bỏ cái ghế giáo thụ quèn, dũng cảm nhập thân vào phong trào quần chúng đang sôi sục nổi dậy chống lại triều đình nhà Nguyễn.

Ông tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình xưng làm quốc sư, kêu gọi người Kinh, người Mường vùng Sơn Tây đứng lên khởi nghĩa đánh đổ triều đình nhà Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân Hà Nội, Sơn Tây và miền núi Hoà Bình nhiệt liệt hưởng ứng. Nghĩa quân đã vây đánh phủ Ứng Hoà, huyện Thanh Oai, phát triển thanh thế sang cả các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên... nhưng triều đình Huế đã tập trung binh lực bao vây, đàn áp nghĩa quân. Cuối năm 1855, Cao Bá Quát đã anh dũng

hy sinh tại trận tiền. Sau đó Lê Duy Cự cũng bị bắt. Một số tướng tá của nghĩa quân chuyển căn cứ về mạn Bắc Ninh, Hưng Yên tiếp tục đánh chiếm các phủ huyện xứ Đông cho đến khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại hoàn toàn.

Sau khi Bá Quát tử trận, bọn thống trị nhà Nguyễn hạ lệnh chu di tam tộc để diệt trừ dòng họ Cao. Hai con trai ông là Bá Phùng, Bá Thông đều bị giết chết. Cao Bá Đạt bị bắt, đã tự tử để khỏi bị chết nhục. Con Bá Đạt là Bá Nhạ đổi tên giấu họ để lẩn trốn, nhưng 8 năm sau cũng bị phát giác và bị bắt. Dòng dõi họ Cao đến đây hầu như bị tuyệt diệt hết.

Đúng vào thời điểm Cao Bá Quát kéo cờ khởi nghĩa ở Mỹ Lương thì vùng Sơn Tây - Hà Nội đang bị nạn châu chấu phá hoại mùa màng, tục truyền châu chấu bay rợp cả ánh mặt trời, nhân dân vô cùng đói khổ. Nhân đấy, bọn thống trị đã gọi nghĩa quân Cao Bá Quát là "giặc châu chấu" với hàm ý mỉa mai.

Cuộc khởi nghĩa tuy không thành công, nhưng cũng đã giáng một đòn sấm sét vào cái chế độ mục nát nhà Nguyễn. Sự nghiệp của Cao Bá Quát còn sống mãi trong lòng nhân dân.

Về văn học, ông đã sáng tác cả ngàn bài thơ chữ Hán. Ông cũng là tay giỏi Nôm, nhưng chỉ thấy còn lại mấy bài ca trù và bài phú *Tài tử đa cùng* nổi tiếng. Nói chung, tác phẩm của ông đã bị mất mát khá nhiều sau vụ tru di tam tộc.

Thơ văn Cao Bá Quát cũng thống nhất với tính cách Cao Bá Quát. Trước hết, đó là thơ văn của một con người hành động, đó là thơ văn của một con người có những hoài bão lớn lao muốn lo nước, cứu dân. Thơ ông vừa sâu sắc tinh thần hiện thực phê phán, vừa giàu tính chiến đấu, vừa chứa chan tính chất trữ tình, lãng mạn

và nhân đạo chủ nghĩa.

Thơ viết về con người và cảnh đẹp Thăng Long của ông có những bài thật đặc sắc. Như bài "Vịnh Đổng Thiên vương" tứ thơ thật hào hùng:

... Miếu cũ thông già cơn gió động,
Tướng quân đắc thắng trở về đây.

Như bài "Qua miếu My Châu", nhận xét thật sắc bén:

... Lừa cha trộm móng oan lòng thiếp,
Tìm vợ theo lông gớm mặt chàng.

Như bài "Nghe tiếng đàn tranh" viết về người kỹ nữ Long thành, thái độ thật ưu ái:

... Múc lấy sông Tô trăm hộc nước,
Rửa lòng trần tục khắp nhân gian.

Đặc biệt chùm thơ "Chơi cảnh Hồ Tây" nhiều ý tứ thật tân kỳ mà bài nào cũng hay cũng đẹp mượt mà. Chẳng hạn một bài trong những bài như thế:

Phơi phới lòng xuân khó chủ trì,
Tây Hồ xinh đẹp tựa Tây Thi.
Sóng êm cỏ biếc hồ thêm vẻ,
Má phấn lưng ong gái đến thì.[1]

Cao Bá Quát còn để lại cho nền ca hát Thăng Long chừng mươi bài ca trù, "lời lẽ tươi như hoa, đẹp như lụa, nhẹ như gió thoảng mây bay" (Ngô Tất Tố). Đây chính là mảnh đất tốt cho nhà thơ tung hoành ngọn bút tài tử của mình. Hoặc đắm say cái đẹp nhân sinh như bài "Giai nhân nan tái đắc", hoặc bộc lộ tư tưởng hiên ngang, phóng túng như bài "Uống rượu tiêu sầu"...

---

1. Trích theo tư liệu dịch của Trường Đại học tổng hợp.

Ca trù của ông được các nghệ nhân hát nói Hà Nội rất ưa thích, và qua họ, có những bài đã được lưu truyền rộng rãi trong công chúng yêu nghệ thuật.

Cao Bá Quát là một danh nhân văn hoá mà những truyện kể dân gian về ông đã thành cả một kho giai thoại trên đất Thăng Long, điều đó chứng tỏ lòng mến mộ vô bờ của nhân dân đối với ông. Trong những giai thoại đó, nổi lên hàng đầu là những thoại nói về tinh thần chống đối và khí phách ngang tàng của ông trước bọn vua quan nhà Nguyễn.

Tục truyền nhân dịp ngự giá Bắc Thành, Minh Mệnh đi thăm cảnh đẹp Hồ Tây. Bấy giờ trời nắng to, Quát vừa đi học về qua, liền cởi truồng xuống hồ tắm. Quan quân thấy vậy bèn bắt trói Quát, Quát liền kêu la ầm ỹ, rồi giẫy giụa định vùng chạy. Minh Mệnh đến nơi hỏi Quát sao vô lễ, dám ở truồng lúc vua đi thăm hồ. Quát xưng là học trò nhà quê không biết gì. Minh Mệnh bảo nếu là học trò thì phải đối một vế đối sẽ tha tội, rồi nhân cảnh cá lượn dưới hồ mà đọc một câu rằng:

"Nước trong leo lẻo cá đớp cá,"

Quát liền đối lại ngay:

"Trời nắng chang chang người trói người".

Câu đối lại thật là hay nhưng ngỗ ngược quá. Minh Mệnh rất tức, song đã trót hứa đành phải tha Quát.

Một thoại khác kể rằng, hồi Quát đang làm hành tẩu trong triều đình Huế, một hôm ở chỗ làm việc xẩy ra đám đánh nhau, mà đó lại là hai vị đại thần trong triều. Đến khi phân xử phải trái, Tự Đức thấy Quát là người được chứng kiến, liền bắt làm nhân chứng. Quát bèn viết tờ khai rằng:

Tiền Quát bất tri,
Hậu Quát bất tri.

Trung gian Quát chí,
Đăn kiến:
Thượng bàn hô cẩu,
Hạ bàn hô cẩu.
Thượng hạ giai cẩu,
Lưỡng tương đấu ẩu.
Thần gián bất đắc,
Thần kiến thế nguy,
Thần hoảng thần tẩu.

Nghĩa là:

Trước Quát không biết,
Sau Quát chẳng hay.
Nửa chừng Quát đến,
Quát thấy thế này:
Bàn trên chửi "chó!"
Bàn dưới chửi "chó!"
Trên dưới đều "chó!"
Rồi choảng nhau luôn,
Thần can chẳng bỏ.
Thần thấy thế nguy,
Thần hoảng thần chuồn.

Tự Đức xem tờ cung khai đến câu "trên dưới đều chó" thì cũng biết là Quát xỏ xiên, nhưng sự thật là thế, nên không bắt tội Quát được. Còn Quát thì cứ cười thầm trong bụng, vì chẳng mấy khi được dịp chửi từ trên xuống dưới một cách khoái trá mà lại hợp pháp như vậy.

Ở thoại này, Tự Đức mới chỉ bị Quát chửi xỏ một cách bóng gió. Trong một số thoại khác, Tự Đức chính là

đối tượng trực tiếp để Quát châm biếm, giễu cợt thoả thích; khi thì Quát bịa thơ cổ để bịp Tự Đức; khi thì Quát sửa câu đối của Tự Đức như một ông thày chữa văn cho học trò...

Giai thoại về Cao Bá Quát là vầng hào quang sáng ngời chung quanh bức chân dung "Thánh Quát", nó chứng tỏ sự đồng tình và tôn vinh của nhân dân đối với ông, một nhân vật cự phách về văn học và chính trị của Thăng Long - Hà Nội ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Nói đến danh nhân văn hoá Thăng Long - Hà Nội cũng tức là nói đến loại hình anh hùng sáng tạo văn hoá, trước hết đó là những nhân vật đã lập nên những kỳ tích văn hoá nhằm bồi đắp cho khu vườn văn hoá Thăng Long - Hà Nội ngày càng xanh tươi giàu đẹp.

Trải nhiều thời đại, danh nhân Thăng Long - Hà Nội nói chung thật phong phú, trong đó danh nhân văn hoá cũng rất đa dạng. Một số chân dung nhân vật tiêu biểu kể trên, chủ yếu mới chỉ kể đến những nhân vật gốc gác ở Thăng Long - Hà Nội, hoặc sinh ra và lớn lên ở đây. Nếu kể đến cả những nhân vật sống và hoạt động ở vùng đất trung tâm này mà có đóng góp ít nhiều cho kho tàng văn hoá của nơi đây, nhưng quê quán ở nơi khác, thì con số còn đông hơn nhiều.

Tuy nhiên chỉ chừng ấy gương mặt cũng đã để lại cho chúng ta bao nhiêu bài học quí giá. Rất mực yêu nước thương dân như Nguyễn Trãi; "kiên trung ngạnh trực" trọng khí tiết, sống mẫu mực và tận tuy với nghề "trồng người" như nhà giáo Chu Văn An; chăm lo phát triển bách nghệ của nước nhà như Trạng Bùng, Trần Lô; trung hậu, đảm đang mà thông minh, sắc sảo như Ỷ Lan, Đoàn Thị Điểm; cần cù, hiếu học như Lý Thường Kiệt, Đặng Trần Côn; trí thức tiến bộ mà dũng cảm như

Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát; cương trực, vô tư, "lương y như từ mẫu" như thầy thuốc Phạm Bân... Có thể nói mỗi gương mặt là mỗi tấm gương sáng về đạo đức và phẩm chất làm người, về tài nghệ và lao động sáng tạo tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử nhất định. Đồng thời những gương mặt đó cũng chính là những tính cách điển hình đã góp phần tạo dựng nên những phẩm chất cao đẹp của con người Thăng Long - Hà Nội: tinh tế, mẫn cảm, cần cù, anh dũng, kiên cường, hiên ngang, bất khuất, sáng tạo, tài hoa, thanh lịch, khéo léo... Những phẩm chất đó là những tinh hoa kết tụ từ ngàn đời trên đất Thăng Long mà ngày nay nhân dân Hà Nội có vinh dự được kế thừa và nâng cao.

31. Nhà giáo Phạm Đình Hổ

Nhân vật nói ở đây là Phạm Đình Hổ, còn gọi là Chiêu Hổ. Thời Lê, triều đình mở hai trường dạy chữ cho con cái nhà quan có tên là Chiêu Anh Quán và Tú Lâm Cục. Học trò Tú Lâm Cục thường được gọi là "tú", ví dụ tú Đình Khoa. Học trò Chiêu Anh Quán được gọi là "chiêu" ví như Chiêu Hổ, Chiêu Bảy tức Nguyễn Du, Chiêu Lì tức Phạm Thái v.v...

Phạm Đình Hổ sinh năm 1768, mất năm 1839, quê ở xã Đan Loan, huyện Đường An, nay là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Cha làm quan hiến sát Trấn Đông. Từ nhỏ, cậu Chiêu ở với mẹ tại Thăng Long, được tiếng là "chú bé chững chạc" thông minh, hiếu học, thường hay rủ bạn Đình Khoa đến nghe bình văn ở "nhà giám" tức Quốc Tử Giám. Tuổi trẻ ham tìm hiểu, Chiêu Hổ hay đến nhà Đình Khoa ở phố Hàng Đường để đọc sách tại thư viện của gia đình này. Hai bà mẹ của Đình Khoa và Chiêu Hổ lại thân nhau nên cậu Chiêu cũng được coi như con cháu trong nhà. Vào tuổi 18, sau gần chục năm

đèn sách, sắp đến ngày được thi thố tài năng chốn trận bút, trường văn, công thành doanh toại rạng rỡ nếp nhà thì xảy ra "quốc biến năm Bính Ngọ (1786): Nguyễn Huệ dẫn đại quân Tây Sơn ra Bắc, lật nhào cơ đồ họ Trịnh xây đắp trên hai trăm năm trong nháy mắt. Cậu Chiêu ngao nhán cho tuổi xuân lỡ làng. Tai họa lại dồn dập: Cha là quan hiến sát trấn Đông qua đời được ít lâu thì mẹ, rồi anh ruột nằm xuống. Gia cơ sản nghiệp tiêu tán trong thời loạn lạc. Năm Kỷ Dậu (1789) sau trận đại phá giặc Thanh của Nguyễn Huệ, cậu Chiêu khăn gói trở lại Thăng Long tìm kế sinh nhai bằng nghề dạy học. Dưới triều Tây Sơn không còn thi Nho học, thì nghề làm thầy cũng khó khăn. Vất cả lắm mới tìm được một chỗ dạy, nhưng chẳng được bao lâu lại thôi. Đang lúng túng thì may có người quen giới thiệu cậu làm gia sư cho một gia đình hiếu học ở Khánh Vân. Ở đây cuộc sống của cậu được ổn định trong cảnh dưa muối đạm bạc gần gũi với bà con xóm làng bình dị, cần cù, trong sáng. Cậu Chiêu có nhiều thời gian nhớ lại và suy ngẫm về thời vận nước non, số phận của con người. Cậu ghi chép được khá nhiều.

Năm 1802 triều Nguyễn Gia Long thiết lập, năm sau 1803 triều đình công bố sẽ mở lại khoá thi nho đã bị gián đoạn trên chục năm. Khoá thi đầu tiên được ấn định vào năm 1807. Tại Thăng Long nhiều gia đình hiếu học có gia đình bà An Thái mẹ Đình Khoa nghĩ ngay đến việc học tập của các cháu nhỏ trong nhà. Còn thầy dạy, theo ý bà không ai khác ngoài thầy Chiêu Hổ.

Cũng là lúc thầy Chiêu Hổ trở lại Thăng Long chốn ngàn năm văn hiến. Thầy tìm đến hiệu An Thái: đầu quàng khăn lụa, đội nón sơn, mặc áo bông ngắn the bạc, đi giầy đình tre, một bên vai quàng tay nải lớn, một bên

đeo tráp sơn đen. Tiền bạc trong túi chẳng đáng kể so với sách vở ghi chép chật cứng trong tráp đen và tay nải. Cảnh xưa người cũ mà bùi ngùi thương nhớ mẹ cha. Gặp Đình Khoa, Nguyễn Án (sau là đồng tác giả cuốn Tang thương ngẫu lục với Phạm Đình Hổ) và nhiều bạn khác, họ bàn đến việc cùng nhau ông tập lại văn bài chuẩn bị đi thi vào khoá đầu tiên của triều Nguyễn năm Đinh Mão (1807). Mọi người kể cả bà An Thái đều tin là thầy đi thi nhất định đỗ cao. Bà mẹ còn lập luận là ông thân sinh của thầy làm quan cho triều Lê, qua rồi còn thầy chưa hề liên quan tới triều Tây Sơn nên chẳng có gì e ngại. Thầy chỉ nhẹ nhàng cung kính tạ ơn mọi người, trước mắt chỉ nhận mở lớp cho hiệu An Thái dạy các trò nhỏ trong đó có Đình Vũ con của Đình Khoa để 10 năm sau các cháu này sẽ dự khoa thi năm Quý Dậu 1813.

Buồng học nhà An Thái được trang bị đủ đồ lề của một phòng văn. Chính giữa và áp sát gỗ là chiếc túi sách sơn son, trên đặt một lư đồng hun với đôi bình sứ men xanh. Áp tường hai bên là hai bộ ghế ngựa (giường) sơn dầu, mà học trò thường nằm dài để viết. Giữa buồng là án thư (bán), trên đặt văn phòng tứ bảo, tức bốn thứ quý của phòng văn là: giấy, bút, mực, nghiên và bốn ghế đẩu. Đôi níp (giá) sách sơn đen đặt ở hai góc tường phía trong. Để thầy trò giải trí sau giờ học, có mấy chiếc đàn nguyệt, đàn tranh treo trên vách và bộ bàn cờ đặt trên kỷ ở một phía ngoài vào. Phòng này đối mặt với ba gian thờ, nối nhau bằng một sân gạch lá non màu gan gà. Vì làm phòng văn bên không làm cửa, chỉ treo mành ngăn ban ngày thường cuộn lên cho đủ ánh sáng. Phía trước là hàng hiên có tường hoa phòng hộ. Gia đình An Thái là một gia đình công thương kiêm sĩ phu hiếu học lâu đời ở Thăng Long - Hà Nội. Họ giáo dục con cháu từ

nhỏ bằng phương pháp trực quan gây ấn tượng. Một cây si cỏn con trồng trong chậu cảnh được uốn xén công phu mang hình "hai cha con hoặc hai anh em cùng đi thi" (phụ tử hoặc huynh đệ đồng khoa); một cây lá nhỏ mang hình ngọn bút lông được ghi chú bên cạnh dòng chữ: bút hoa nhả ngọc và nhiều hình tượng khác như "anh hùng tương ngộ, anh hùng độc lập"... Tất cả đều được vun trồng trong những chậu cảnh men hoa rất đẹp xếp đặt có chủ tâm trên mặt tường hoa trước phòng học, rất phù hợp với sở thích của thầy Chiêu. Thầy thường lấy đó để động viên khuyến khích gắng sức học thành người tài đức giúp ích cho đời. Trước ở Khánh Vân và vài nơi khác, thầy dạy học vừa tạm bợ chờ thời cơ vừa vì sinh kế. Theo tục lệ, cha mẹ học trò không trả tiền tháng cho thầy, trường hợp thầy ở luôn tại nhà chủ thì ăn cơm với gia đình, mỗi năm được cấp áo quần hai bộ vào mùa hè và mùa đông. Tết Nguyên đán và ngày giỗ cha mẹ thầy, nếu thầy về quê, nhà chủ phải đưa lệ phí và quà cáp. Ngoài ra không còn khoản chi phí nào khác. Trường hợp nhà hàng xóm gửi con sang học, cũng không phải trả tiền tháng, chỉ biếu xén thầy vào các dịp Tết đầu năm, Tết tháng 5 và tháng 8, mỗi khi thầy về quê thì góp lộ phí và quà cáp như gạo nếp, gạo tẻ, đôi gà, chai rượu hoặc mùa nào thức nấy thêm con ngan, con ngỗng, bưởi, nhãn, cam, chanh... Khi vợ thầy ở cữ, cha mẹ học trò biết tin cũng đưa biếu chục trứng gà, hũ nước mắm. Khi thầy có con nhỏ thì tết trung thu lại cho cháu nhỏ bánh nướng, bánh dẻo, chuối cốm, hồng. .. Để giữ cho nghề làm thầy của mình được thanh cao đáng kính, ngay lúc đó thầy mặc cho các gia đình học trò tuỳ tâm, không đặt mức đóng góp gì. Dạo ấy, dưới triều Tây Sơn không có thi Nho học, bố mẹ cho con đi học cốt để chúng khỏi lêu lổng, hư thân mất nết nên thầy chỉ dạy chữ nghĩa vỡ lòng trọng tâm lại là luân lý đạo đức. Nay làm gia sư ở

nhà An Thái, thầy dạy theo chương trình đại tập thể để học trò của thầy đi thi cử nhân, triều Lê gọi là thi Hương, nên thầy càng phải giữ tư cách của ông thầy dạy trẻ. Phong học cũng là phòng riêng của thầy. Ngoài ra còn phòng tàng thư (thư viện) của gia đình có mấy nghìn cuốn sách cổ kim rất quý, nhiều cuốn do lái buôn ngoại quốc mua giúp, thầy tha hồ đọc, tra cứu. Các thầy như thầy Đình Khoa, Nguyễn Án lại thường xuyên trao đổi với thầy những tập đề luận thi sắp tới. Do đã có thi Nho học nên lúc này nghề làm thầy lại "đắt giá". Nhưng thầy vẫn như xưa chẳng đòi hỏi gì cả. Ở gia đình này hay ở gia đình nào khác chắc cũng thế.

Năm 1807, tại khoá thi Nho đầu tiên của Triều Nguyễn, Nguyễn Án và Đình Khoa dự thi đều đỗ. Nền nếp ông cha xưa mỗi khi có con cháu trong nhà thi đỗ đạt thường làm mâm quả khấn cáo gia tiên và để chia vui với họ hàng, bầu bạn. Trong bữa cơm thân mật đó việc thầy Chiêu Hổ không đi thi như Nguyễn Án lại được nhắc lại. Số đông cho là thầy quá câu nệ, cầu toàn. Tuy nhiên cũng có một vài ý kiến nói nhỏ với nhau là thầy còn sĩ diện, đi thi không đỗ thì sao? Thực ra từ mấy năm trước thầy đã được nghe những lời bàn tán tương tự rồi, nhưng thầy đã bỏ ngoài tai, tập trung vào việc giáo dục trồng người và sự nghiệp sáng tác lưu lại cho đời sau của riêng thầy.

Thấm thoát năm Quý Dậu 1813 đã đến. Lớp học của thầy Chiêu Hổ khá đông vì giữa chừng có thêm nhiều gia đình đưa con em đến xin nhập học. Trong thời gian chờ đợi kết quả thi của các trò, thầy Chiêu hồi hộp bồn chồn. Trừ số trò giữa chừng mới đến thầy tin là số cũ đều thành đạt. Nhưng còn rủi ro, học tài thi phận? Chẳng may số trò thi, đỗ ít, hỏng nhiều thì liệu thầy ăn

nói ra sao? Những lời bàn tán to nhỏ mà thầy đã bỏ ngoài tai từ lâu nay lại văng vẳng trong đầu, khiến thầy càng bồn chồn hồi hộp.

Kết quả thật bất ngờ ngoài sự đoán của thầy. Trừ 3 học trò muộn hỏng thi, còn tất cả đều trở thành tân khoa cử nhân. Gia đình An Thái mà thầy Chiêu coi như gia đình mình có hai cháu là Đình Vũ và Đình Giai đều thi đỗ. Đặc biệt nữa là Đình Vũ mới 19 tuổi lần đầu tiên vác lều chõng đến trường thi cùng với không ít thí sinh ngang tuổi với cha chú lại giành ngôi đầu bảng cử nhân (còn gọi là giải nguyên). Công lao dạy bảo cho lớp học của thầy Chiêu Hổ đã được đền bù. Lời đồn đại lan truyền khắp Thăng Long "Trò giỏi thế ắt thầy phải giỏi đến đâu".

Thế là sau việc Đình Vũ đỗ đầu cử nhân ngôi nhà An Thái nhộn nhịp hẳn lên. Nhiều gia đình trong phố phường, làng xã ven đô, cả ở Kinh Bắc, Sơn Nam thượng dẫn con em đến "ăn mày" thầy Chiêu Hổ vài ba chữ.

Vốn yêu mến việc giáo dục trồng người thầy Chiêu Hổ không hề từ chối ai. Thầy tiếp tục dạy thêm nhiều lớp nữa cho đến đầu triều Vua Minh Mệnh thì bị gián đoạn. Học trò các lớp sau này phần lớn đều thành đạt trong thi cử và trong đường đời.

Nguyễn Ân, con của cử nhân Nguyễn Án bạn cố tri, đồng tác giả Tang thương ngẫu lục với thầy, Nguyễn Gia Nghĩa, cháu cụ Nguyễn Gia Thiều, tác giả Cung oán ngâm khúc, Nguyễn Như Phong cháu Tiến sĩ Nguyễn Noãn và Lê Đài cháu nhà bác học Lê Quý Đôn. Đặc biệt có trường hợp của trò Trần Trứ. Trần Trứ nhà nghèo, từ bé đã phải chăn trâu cắt cỏ, lớn tuổi làm ruộng cày bừa thuê, vì nghèo nên không lấy được vợ. Mãi sau chàng trai Trần Trứ mặt mày sáng sủa khôi ngô, thân hình vạm vỡ lại cần cù siêng năng đã lọt vào mắt xanh của

một cô gái "lỡ thì" cùng quê hàng Hạ Thái, huyện Thanh Trì với Trứ (lúc trước con gái trên 20 tuổi chưa có chồng coi như lỡ thì). Qua mối lái cô Đỗ Thị Tuần - tên cô gái - nhận lời lấy Trần Trứ. Cô ra điều kiện với bố mẹ đẻ là phải chia trước cho cô năm sào ruộng hương hoả. Bố mẹ đồng ý. Cô bán luôn tất cả. Dùng tiền của một sào (tức 1/5) quẩy đôi bồ hàng xén bán rong ở các phiên chợ. Số tiền còn lại dành riêng cho việc ăn học của chồng tại gia đình An Thái, người cùng làng với cô. Trần Trứ cũng phải nhận một điều kiện ngặt nghèo của vị hôn thê nổi tiếng là bướng bỉnh và rất bản kĩnh này. Đó là học đỗ đạt xong mới được chung chăn gối đêm tân hôn. Xét thấy Trần Trứ có khả năng tiếp thu được, thầy Chiêu Hổ nhận lời. Và thầy cũng đã phải dành nhiều thời gian công sức vực anh học trở lực lưỡng ngang tuổi chú hay anh cả với các trò trong lớp. Sau 10 năm đèn sách với dự dạy bảo tận tình của nhà sư phạm Phạm Đình Hổ, Trần Trứ đậu cử nhân năm Kỷ Dậu 1825, sau đó vào Kinh Đô Thuận Hoá thi Hội đỗ phó bảng năm Tân Mão 1831.

32. Bùi Huy Tùng
(1794 - 1862)

Ông là một nhà từ thiện nổi tiếng của Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX, quê là ngõ Phất Lộc.

Nguyên ngõ Phất Lộc ở Hà Nội gồm ba nhánh thông ra ba phố Nguyễn Hữu Huân, Lương Ngọc Quyến và Hàng Mắm. Nhưng cái tên Phất Lộc không phải là tên khu vực này. Thực ra nói theo đơn vị hành chính đời Tự Đức thì đây là đất của giáp Tiên Hạ thuộc thôn Dũng Thọ, phương Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, Phất Lộc chính ra là tên làng ở huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình. Vào thế kỷ XVIII, có người dân làng này, họ Bùi, đã đến Thăng Long ngụ tại nơi đây để học trường Quốc Tử Giám

rồi ở luôn tại đó. Sau lấy con cháu và người làng cũng theo lên, dần dần thành ra một ngõ mà đa số toàn là dân làng Phất Lộc. Nay trong ngõ hiện còn có ngôi nhà để thờ họ Bùi, mang biển số nhà 30 mà diện mạo như hiện nay là có từ năm 1878. Đây là một họ lớn, con cháu làm ăn phát đạt, kể cả làm quan.

Theo gia phả họ Bùi thì ông tổ đầu tiên lên Thăng Long là cụ Bùi Mạo, vào học trường Giám năm Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh tức năm 1717 (Cụ thuộc thế hệ thứ 11, tính từ thuỷ tổ ở Thái Bình)

Đến thế hệ thứ 14 có một nhân vật nổi tiếng về công việc từ thiện. Đó là Bùi Huy Tùng (1794 - 1862) hiệu là Như Trai tự là Tú Lĩnh. Ông hiếu học, quảng bác song không thành đạt về khoa cử. Dường như ở một kỳ thi hương ông chỉ vào đến tam trường. Được bạn bè tiến cử, ông có vào Huế làm một chức vụ về văn thư ở phủ Kiến An quận Vương. Song chỉ một thời gian ngắn, ông cáo quan, về lại ngõ Phất Lộc mở trường dạy học. Được bà vợ tần tảo đảm đang buôn bán giỏi nên gia tư cũng khá giả. Song không như nhiều nhà có của mà keo kiệt, hai ông bà luôn làm những việc thiện công đức. Đặc biệt đối với di tích lịch sử thì họ có đóng góp khá quan trọng. Xin nêu hai di tích lớn:

Thứ nhất là Văn chỉ huyện Thọ Xương. Nguyên ngày trước trong việc thờ phụng các vị sáng lập ra Nho giáo thì ở cấp tỉnh có Văn Miếu tức toà nhà xây dựng quy mô. Còn ở cấp huyện và cấp xã thì có Văn chỉ tức là khuôn viên (phần lớn ở giữa đồng) gồm một cái nền lát gạch lộ thiên, bên trên xây những bệ gạch, đặt bát hương, mỗi năm xuân thu nhị kỳ, hội Tư Văn hàng huyện (hoặc hàng xã) tới làm lễ cúng Khổng Tử và các vị khoa bảng của địa phương.

Riêng huyện Thọ Xương tới đời Nguyễn vẫn là huyện quan trọng của tỉnh ly Hà Nội nên các nhà nho đã thay thế Văn chỉ lộ thiên bằng những toà nhà hẳn hoi, không to bằng văn miếu song cũng đủ hậu cung, đại bái, tả vu, hữu vu... vì ngoài Khổng tử, Tứ phối, nơi đây còn thờ các vị tiên hiền tức các nhà khoa bảng người gốc huyện Thọ Xương nên Văn chỉ này còn có tên là Thọ Xương tiên hiền từ vũ (đền thờ tiên hiền huyện Thọ Xương). Nay Văn chỉ Thọ Xương đã trở thành trụ sở một trường tư thục, ở sâu trong ngõ Văn chỉ, chỗ số nhà 222 phố Bạch Mai rẽ vào. Tuy vậy, ở đó vẫn còn một tấm bia ghi lại sự việc xây dựng toà nhà đến nay vào niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838), tác giả là nhà văn hoá lớn đương thời là tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, quen gọi là ông Nghè Đông Tác (vì quê ở làng Đông Tác tức Trung Tự ngày nay).

Trong bài văn bia tác giả thuật lại quá trình tạo dựng Văn chỉ trong đó nêu cao công đức của ông Bùi Huy Tùng: "Xưa kia đã có đền thờ, nhưng trải qua cơn biến loạn (...) đền cũ không còn.

Năm Nhâm Thìn (1832) bọn thân sĩ chúng ta cảm kích nhớ tới đạo đức phẩm chất các vị tiên hiền, nên bàn cách khiến cho được lưu truyền mãi, tham khảo quy chế phụng thờ, ghi thành ước lệ.

Qua năm Bính thân (1836), các thân sĩ đem ý định đó bàn với vị tiến sĩ khoa Bính tuất (1826) người thôn Tự Tháp là Vũ Hoán Phủ (Vũ Tông Phan) rồi chọn nơi làm đền thờ ở phường Hồng Mai, phía nam huyện. Đền chính xây toàn gạch, mặt hướng về phương đông. Năm gian bái đường, nhà bên tả và bên hữu đều lợp ngói, cột phía ngoài và tường xung quanh đều xây gạch. Khoảng giữa trồng hoa. Lại đặt thêm ruộng tế và ao, tất cả 8 mẫu 7 sào 10 thước.

Quy chế trăm ngàn năm, chỉ có vài năm mà hoàn thành. Ôi! Việc tốt đẹp của danh giáo được mở ra rồi chăng? Nếu không, sao lại hưng thịnh được như vậy?

Ngay từ ban đầu, khi thân sĩ ta đề xướng ra thì ông Bùi Huy Tùng, người Hà Khẩu thuộc bản huyện đã vui lòng xuất của nhà hàng ngàn quan đưa cúng vào đó, lại tự mình trông nom mọi việc từ đầu đến cuối.

Thế mới biết rằng những việc rất lớn, rất tốt trong vũ trụ, chỉ sợ không chịu làm thôi. Nếu làm thì không có gì khó. Bởi vì đã hợp với lẽ trời thì thần minh không hề ngăn cản việc hoàn thành.

Không rõ giá trị của hàng ngàn quan tiền mà ông Tú Lĩnh đã bỏ ra để góp phần tu tạo di tích so với thời đó là bao nhiêu, chỉ biết bậc đại Nho Nguyễn Văn Lý đã đưa tên, tuổi và ca ngợi công đức của ông vào trong văn bia thì hẳn là rất lớn, không chỉ về vật chất mà còn là cả về tinh thần.

Thứ hai, ông lại còn đứng ra cáng đáng việc tu bổ chính ngôi đình Phất Lộc, nay là số nhà 46A trong ngõ. Đền đó do ba giáp Nguyên Thượng, Nguyên Trung, Nguyên Hạ của chính dân Phất Lộc lập ra nên còn gọi là đền Tam Nguyên. Đền có từ giữa thế kỷ XVIII, đến giữa thế kỷ XIX thì hư hỏng. Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng đã đứng ra làm lại ngôi đền. Công việc xong xuôi cả ba giáp lập bia, nhờ tiến sĩ Vũ Tông Phan viết cho bài văn bia trong đó có đoạn: "Ba giáp ta vốn người xã Phất Lộc huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định, từ mấy đời trước bói quẻ dời đến đây, thấy đất này quả là đẹp bèn dựng nhà ngụ lại; vào năm Giáp Thân (1764) đời Cảnh Hưng lại xây Từ Vũ làm nơi tế lễ.

Nơi thờ cúng của ấp lâu nay đã hư nát. Ba giáp nhiều

lần muốn tu sửa, nhưng sức lực với nguyện vọng trái ngược nhau, đành phó mặc, biết làm sao được! Ngày gần đây họp bàn, có người Giáp Thượng là Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng và vợ hiền là Cao Thị Tính, vốn dĩ vui làm việc thiện, nghe tỏ sự tình, nhân đó cũng có lời bày tỏ phân minh; tiếp theo lời lại vui vẻ xuất tiền của riêng ra xây lại mới mẻ, to lớn hơn xưa. Công việc thật khôn lường! Tháng 2 mùa xuân năm Mậu thân (1848) bởi quẻ khởi công, đến tháng 10 mùa đông mới xong. Nhà mái khang trang, khí sắc hơn xưa gấp bội, ấy là nhờ có phúc ấm thần linh truyền lại, nhưng ví thử không có người thành tâm liệu được như vậy chăng? Bèn cho khắc vào bia đá lưu truyền".

Lại một bậc nho khác ca ngợi công đức, việc làm từ thiện của Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng.

Ngoài ra, Tú Lĩnh còn góp công của tu bổ một số di tích khác như đình Xã Đàn, đình Văn Quán (thị xã Hà Đông), đình Kim Bài (Thanh Oai - Hà Tây) v.v... thật là một tấm gương trong sáng vô tư.

Cũng phải kể đến một đóng góp đáng kể của ông Bùi Tú Lĩnh với việc nghiên cứu các cửa ô Hà Nội là bài văn bia ông soạn cho đình Thanh Hà, nay là số 10 Ngõ Gạch. Qua bài văn bia này ta mới biết là cửa ô Quan Chưởng vốn ở lùi vào phía trong, đến năm Gia Long Đinh Sửu (1817) cửa ô được làm lại để mở rọng đường đi. Lại do đường đi được mở rộng nên xén vào đình làng Thanh Hà, do vậy đình phải chuyển đến chỗ ngày nay (10 ngõ Gạch) xây nhờ trên đất làng Vĩnh Hanh.

Tóm lại Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng là một nhà văn hoá và một nhà từ tiện rất đáng trân trọng của Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX[1]

---

1 Có tham khảo Gia phả họ Bùi do ông Bùi Huy Hoạt biên soạn.

33. Thăng Long và tấm lòng Tồn Am

Tồn Am là hiệu nhà danh nho Bùi Huy Bích (1744 - 1818). Ông quê gốc làng Định Công, huyện Thanh Trì, sau di cư sang làng Thịnh Liệt cùng huyện. Ông đậu giải nguyên trường Sơn Nam, năm 19 tuổi (1762). Sau đó theo học Lê Quý Đôn. Khoa 1769 đậu hoàng giáp. Từng giữ các chức Hàn lâm viện hiệu lý, đốc đồng Nghệ An, làm bồi tụng, rồi làm Hành tham tụng tức quyền tể tướng, trong phủ chúa Trịnh.

Khi họ Trịnh bị Tây Sơn lật đổ, Lê Chiêu Thống mời ông ra làm Bình Chương, sự kiêm Tham tụng. Sau lần Nguyễn Huệ phá tan quân Thanh, Huy Bích về nhà ở ẩn. Nhà Nguyễn lên, ông cũng không làm quan với Gia Long. Tác phẩm của Bùi Huy Bích về biên soạn có *Hoàng Việt thi tuyển, Hoàng Việt văn tuyển*. Về sáng tác có *Lữ Trung tạp thuyết, Bích Câu thi tập, Nghệ An thi tập, Thoái Hiên thi tập.*

Hoàng việt thi tuyển là một hợp thuyển thơ, được xây dựng trên cơ sở tuyển chọn từ các bộ hợp tuyển cũ. *Hoàng Việt văn tuyển* là một hợp tuyển các bài phú, ký, minh, văn tế... sắp theo loại văn. Đây là đóng góp lớn của Bùi Huy Bích về mặt bảo tồn di sản văn học dân tộc. Về sáng tác thơ, trong các thi tập của ông có hai tập được đặt tên bằng nơi cư trú *Bích Câu tiền tập* và *Bích cây hầu tập*, số là thời gian làm quan ở Thăng Long ông có dinh cơ ở phường Bích Câu. Phường này đời Lê rất rộng, ngay chùa Tiên Tích nay là số nhà 110 đường Lê Duẩn thời đó vẫn thuộc phường Bích Câu. Đời Lê các quan lớn đều có phủ đệ tại đây, như Nguyễn Nghiễm, Lê Quý Đôn v.v...

Không phải tất cả thơ trong 2 tập Bích Câu đều là làm về Thăng Long nhưng tình trong thơ đối với Thăng

Long thì thật là đằm thắm và đầy ý nghĩa. Xa quê, nhớ quê là lẽ thường, nhưng nói lên nỗi nhớ thành thơ thì không phải ai cũng làm được như Tồn Am:

Thần kinh cách núi vời vợi

Cõi xã gối mộng có người bâng khuâng.

Điều đặc biệt là quê hương ở đây là kinh đô Thăng Long với bao thắng cảnh danh lam. Bùi Huy Bích có cả một chùm thơ về Hồ Tây miêu tả những vẻ đẹp của hồ, của chùa vùng ven hồ:

Khói mây tô điểm cảnh thu

Mênh mang cây cỏ thu du dặm dài

Và:

Đáng yêu rất mực Hồ Tây

Mênh mông là nước là mây bạt ngàn

Cũng nên một sáng thanh nhàn

Lên lầu cao ngắm mênh mang vạt hồ

Quê hương Thăng Long thanh tú vậy, ai xa mà chẳng nhớ, nhất là nhà thơ cầm lòng sao được. Nhớ quê lại còn nhớ những người thân thuộc ở quê nhà, nhớ anh em bè bạn. Thơ Tồn Am có những câu về tình cảm ấy:

Đất khách ngắm hoa nhớ anh em

Sông Lam mưa tạnh nắng vừa lên

Gió Nam không thổi kịp tình

Tương tư vời vợi cho mình nhớ quên

Nhớ quê đằm thắm như vậy nên khi từ Nghệ An trở về Thăng Long sau 5 năm cách biệt, thơ ông reo vui:

Năm năm đất khách lần lừa

Xuân này mừng được bây giờ về kinh

Và thế là Kinh đô Thăng Long, quá khứ và đương thời, cứ đan xen nhau hiện lên trong thơ ông. Nhiều cảnh vật bình thường , đôi khi ta không chú ý tới vậy mà đã vào thơ Tồn Am. Con trâu già và lò nấu mật ở làng Quang Liệt, mảnh hồ Tú Uyên ở phường Bích Câu, ngôi chùa Phổ Linh bên bờ Tây Hồ, dải Đại La thành cổ v.v...tất cả trở thành trìu mến đáng yêu dưới ngòi bút tinh tế của tác giả. Nhất là hồ Tú Uyên (tức hồ Bích Câu) trở đi trở lại nhiều lần trong thơ ông.

Bài *Da toa thính đỗ quyên* là một bài tiêu biểu, một đêm Thăng Long trăng sáng ngời phẳng lặng nhưng không phải không làm xao động tấc lòng:

Sau mưa hé cánh song nhìn
Một vồng cúc, một bồn sen bên ngoài
Giữa hồ Tú, bóng trăng cài
Trên La thành khói phủ dày cây thưa...

Thăng Long đẹp, Thăng Long hữu tình, như từng làm Tồn Am phải suy nghĩ trăn trở. Như khi qua làng Quang Liệt gặp mùa kéo mật, ông viết bài *Quá Thanh Liệt thôn quan thuỷ ngưu ma cam giá tương:*

Con trâu kéo ách trong lò mật
Từng bó mía lớn tan dần ra
Quay vòng nặng nhọc kể xiết bao
Nhờ người chăn nuôi nên phải vậy...

Thương con trâu kéo mật mà còn thương cả cho mình. Hàn lâm hiệu thư, Đốc đồng, Đốc trấn, Bồi tụng rồi Hành tham tụng, xét đến cùng cũng là kéo mật cho cung vua phủ chúa. Xem ra công danh tước vị cũng nặng nhọc lắm, đôi khi đánh mất cả cái thiên chân của chính mình.

Cũng ở Thăng Long, gặp năm mất mùa, ông viết:

Trời gieo tai ách khổ dân chưa
Cùng kiệt muôn nhà đã xác xơ
Mưa gió đêm qua trời lạnh lắm
Ngoài đường chi thiếu kẻ bơ vơ

Đời sống dân nghèo là nỗi canh cánh bên lòng ông Tham tụng. Cho nên bài *Thu dạ* khác nào một lời tự thú là bất lực:

Gượng sống đời lay lắt
Mắt loà lòng cũng loà
Dân làng sầu lụt lội
Nước chưa hết can qua

Chỉ qua ít bài thơ thôi, ta cũng thấy được Thăng Long - Hà Nội không chỉ là quê hương mà còn là nguồn thơ, nguồn thi hứng, một nơi để Bùi Huy Bích ký gửi tâm sự, tâm sự của một con người thao thức về thời cuộc, lo toan cho dân và mến yêu đất nước, làng quê.

34. Phạm Thái

Ở xã Yên Thường, thuộc huyện Gia Lâm bây giờ, dòng họ Phạm hiện còn không nhiều. Và cũng không nhiều người trong dòng họ Phạm Yên Thường này, nhớ và biết Phạm Thái là ai. Nhưng trên văn đàn và lịch sử văn học Việt Nam, Thăng Long - Hà Nội, thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, Phạm Thái là một gương mặt và tên tuổi không dễ quên, và càng không dễ lẫn.

Ông là người thôn Yên Thị. Nhiều tài liệu nói rõ và nói chắc rằng: Phạm Thái sinh ở "làng Yên Thị, xã Yên Thường, tổng Xuân Dục, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, Trấn Kinh Bắc".

Đấy là những địa danh hành chính thời Lê Mạc, cuối thế kỷ XVIII. Còn, bây giờ Yên Thị là thuộc xã địa đầu, cực bắc của huyện Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội; xã Yên Thường.

Tuy nhiên, về thời gian Phạm Thái bắt đầu là người Yên Thường - Gia Lâm (tức: về ngày sinh tháng đẻ của ông) thì, mặc dù các tài liệu chính thức gần đây đều khẳng định: Phạm Thái sinh ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Dậu (1777), nhưng nếu tin vào đây, thì lại có mấy điều không chắc.

Thứ nhất, ai cũng biết trong bài thơ tự thuật ("Tự trào") nổi tiếng của ông, có những câu Phạm Thái viết về chính mình:

"Nắm bảy năm nay những loạn ly
Cũng thì duyên phận, cũng thì thi
Ba mươi tuổi lẻ là bao nả?...

Cứ cho rằng cái mốc kết thúc "những loạn ly" của thời Tây Sơn diệt nhà Trịnh, rồi trấn dẹp các lực lượng phù Lê chống lại mình, rồi Tây Sơn đánh giặc xâm lược Mãn Thanh, rồi nội chiến cùng chúa Nguyễn Ánh và bị diệt vong - cũng chính là cái mốc thời gian ra đời bài thơ "Tự thuật" - muộn nhất cũng là năm 1802 (chứ không phải là một năm nào trước đấy), thì, "Ba mươi tuổi lẻ" vào năm ấy, cho thấy: Phạm Thái phải được sinh ra trước năm 1770!

Thứ hai, trong những cuộc/ và mưu đồ/ cần vương khôi phục nhà Lê, từ năm 1787 đến năm 1802, đặc biệt là trong vụ Phạm Đạt - võ tướng cao cấp đời Lê Cảnh Hưng, được phong đến tước Trạch Trung hầu, chính cũng là người xã Yên Thường, và là cha đẻ của Phạm Thái - nổi dậy chống Tây Sơn, người ta nhận ra có bàn tay cầm

vũ khí của Phạm Thái. Do đó, ông đã bị truy nã ráo riết, luôn phải lẩn trốn, kể cả việc phải khoác áo nhà tu hành, phiêu bạt khắp nơi. Đấy không phải là hành trạng của một người chỉ mới vào tuổi lên mười, nếu sinh năm 1777! ít nhất, đó cũng phải là người sinh trước năm 1770, thì lúc này mới đến tuổi trưởng thành để làm những "việc tầy trời" đó. Và đó là Phạm Thái.

Như vậy, có nhiều cơ sở cho phép tin rằng Phạm Thái, nếu không "đồng niên đồng tuế", thì cũng là "người cùng thời đại" với Nguyễn Du (sinh ngày hai ba, tháng mười một, năm Ất Dậu - 1765). Và không chỉ thê, ông còn có khá nhiều điểm tương đồng nhân thân với nhà thi hào họ Nguyễn đương thời: Cùng xuất thân dòng dõi và gia đình quý tộc triều Lê - Trịnh mạt kỳ; cùng được chữ nghĩa thánh hiền học hành chu đáo, tuy không đỗ đạt (Nguyễn Du) chỉ đỗ "tam trường", còn Phạm Thái, mặc dù tự thuật là mình "cũng thì thi" nhưng không thấy có "học hàm - học vị" gì); cùng có lý lịch chống Tây Sơn, bởi chí hướng "thân Lê" hoặc "phù Lê", sau đó phải nổi trôi phiêu dạt, hoặc thậm chí bị bắt giam (như Nguyễn Du, năm 1796, do định vào Gia Định theo Nguyễn Ánh); đặc biệt là cùng có thời gian về đúng đất Thái Bình, chung tìm chốn tạm nương thân. (nhờ đó mà sáng tác được nhiều "tác phẩm để đời"...)

Cuộc đời và sự nghiệp của hai cây bút văn chương họ Phạm và họ Nguyễn - mà chủ yếu ở đây là sự nghiệp viết văn - như thế còn có một nét tương đồng quan trọng nữa, là: cũng có một thời hoa niên tài tình - tài tử nổi tiếng trên văn đàn đất nước - kinh kỳ. Nhưng, khác với Nguyễn Du - thọ đến tuổi ngoại ngũ tuần (mất ngày mười, tháng tám, năm Canh Thìn - 1820) - Phạm Thái như nhiều tài liệu mơ hồ đoán định, chỉ có một cuộc sống non yếu: lìa đời ở tuổi tứ tuần, trong một cuộc ra đi vào

cõi vô định không được mấy người biết đến (dường như vào năm 1813, và dường như ở tận trong Thanh Hoá!)

Bởi vì, khác với Nguyễn Du (có gần 20 năm cuối đời, ra làm quan và thăng tiến trên quan trường/ với nhà Nguyễn), Phạm Thái, cho đến lúc mất, vẫn chỉ là một kẻ lãng tử, ẩn danh ẩn tích trước Nguyễn triều.

Có lẽ phần nào "bị thiệt thòi" như thế chăng mà con người có căn cốt văn nhân tài tử độc đáo họ Phạm tên Thái này (còn có tên nữa là Phạm Phượng Sinh, tự là Đan Phượng, hiệu là Chiêu Lỳ, đạo hiệu là Phổ Chiêu Thiền Sư) chỉ có thể để cho người đời nhận diện mình qua một số tác phẩm (chủ yếu viết bằng chữ Nôm) truyền lại đến ngày nay, mà trong đó, nổi bật về sự đặc sắc hiếm lạ, chính là tập truyện thơ *"Sơ kính tân trang"*?

Có thể coi "Sơ kính tân trang" là một tiểu thuyết tự truyện viết bằng nhiều thể tài thi ca về cuộc tình lãng mạn và hiện thực của chính tác giả, mà lịch sử mà kho tàng thơ văn cổ truyền - cổ điển mấy trăm năm trước thế kỷ XX của đất nước và dân tộc ta duy nhất có được.

Đó là một trường thiên thơ truyện 1482 câu về một tình yêu tự do, thơ mộng, đắm say, táo bạo và oan nghiệt, giữa Phạm Thái (hoá thân thành nhân vật Phạm Kim trong truyện) cùng tài nữ Trương Quỳnh Như (được tác giả tránh đi tí chút thành tên nhân vật: Quỳnh Thư) ở làng Thanh Nê huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam lúc bấy giờ (nay là Thanh Nê, Kiến Xương, Thái Bình), trong một lần Phạm Thái - giữa hành trình phiêu lãng suốt cuộc đời dừng chân ghé lại nơi này. Cuộc tình kết thúc bằng cái chết quyên sinh cho trọn nghĩa vẹn tình của Quỳnh Như, đã được Phạm Thái "Trạnh niềm tưởng đến đặt hoà ngâm chơi", cầm bút thuật lại từ đầu chí cuối, say sưa chân thành và xót xa, tất cả

trào ra, tuôn tràn từ máu tim đến mực bút, không chút khuôn phép gò bó theo yêu cầu văn chương chữ nghĩa đương thời là phải ngụ ý khuyên răn, hoặc triết lý thế sự gì hết! Thuật xong, ghi năm tháng: "Năm nay, Giáp Tý(1804), tháng ba", và buông bút! Thật là một phong cách sáng tác - tiên phong, hiện đại - trên văn đàn, và giữa xã hội cổ truyền, trung cổ!

Qua "Sơ kính tân trang" và nhiều tác phẩm khác của Phạm Thái, ta còn thấy nữa, trong văn chương của ông, tính hiện đại của một bút lực dồi dào, sung mãn. Trong khi thể "từ" (từ khúc) là một thiện nghệ và mặt mạnh của ông, thì ở "Sơ kính tân trang" ta thấy ông dùng kết hợp rất đắt cả "lục bát", "song thất lục bát" lẫn "thất ngôn bát cú" hoặc "tứ tuyệt"! Cả về thể "phú" nữa! Phạm Thái còn để lại một bài phú, mang tên là "Chiến tụng Tây Hồ phú" mà - nói theo một nhà nghiên cứu hiện đại - "từng làm sửng sốt giới trí thức và văn sĩ Hà Thành đương thời"! Nhưng người ta khi ấy, đã "sửng sốt" chỉ vì "trước hết ở thái độ cực đoan của người cầm bút" mà thôi. Bởi đấy là khi ông "cố sống cố chết", "cái chày cái cối" mà đánh ("chiến") bài phú "Tụng Tây Hồ" của Nguyễn Huy Lượng, làm vào tiết hạ chí năm Tân Dậu (1801) để ca ngợi triều Tây Sơn! Có thể "quên đi" Chiến tụng Tây Hồ phú của Phạm Thái, nhưng những "hạt ngọc lục bát" của ông - lạ và sáng - thì mãi vẫn làm được ta bàng hoàng:

"Lên Hùng Vương rất non cao
Mấy đường ngóc ngách, mấy cầu chông chênh"

Những câu lục bát như thế này về đền Hùng, thật vừa may vừa tiếc, khi "Tuyển tập văn thơ đề vịnh Đền Hùng" không thấy được mà đưa vào. Vì nếu đưa vào, người ta sẽ những tưởng đây là "lục bát thế kỷ XX" chứ

không phải là thế kỷ XVIII!

Nhưng, đích thực là Phạm Thái đấy, khi ta tìm thấy cách nói đồng điệu vẫn là của ông, về Yên Tử:

"Vào Yên Tử rất non cùng
Đàn xô nước suối phách giọng cây rừng".

và về Kim Sơn:

"Ca chim, đàn suối, phách rừng
Chiều: mây rải đá, đèn: trăng treo tùng"!

Thật kỳ diệu là cái cách Phạm Thái "cách tân lục bát" như thế từ hơn hai trăm năm trước! Và, không chỉ ở "lục bát trữ tĩnh" mà còn ở cả "lục bát trào phúng". Tự trào vốn đã là một phương diện tài tình của Phạm Thái. Nhưng ngòi bút phê phán những thói hư thật xấu - đặc biệt là những thủ đoạn bịp bợm của những kẻ dốt nát và giả mạo - trong xã hội đương thời với khoé miệng cười gằn cay độc của người cầm bút, cũng đồng thời làm được cho ta phải nhớ mãi:

"Người xưng chữ thánh thư tiên
Thơ rông chó chạy, chữ nhem cua bò"!

35. Nguyễn Xí thời kỳ làm: "Người Đông Kinh"

Ba năm trước khi miền Hà Nội được vua Lê Thái Tổ ban tên đẹp "Đông Kinh", danh tướng Lam Sơn khởi nghĩa, công thần triều Lê Sơ: Nguyễn Xí, thật ra đã chính thức là "Người Đông Kinh" rồi. Ấy là khi ông đem cả cuộc sống của mình lần đầu tiên đặt cược vào, và gắn bó với sứ mạng giải phóng đất nước và người nơi đây, vừa khỏi ách chiếm đóng của giặc Minh, vừa khỏi mang cái tên "Đông Quan" do chúng áp đặt bằng một trận đánh tử sinh, quyết liệt trên địa bàn quận Hai Bà Trưng của Thủ đô ngày nay.

Bấy giờ là tháng ba năm Đinh Mùi, 1427. Chiến dịch bao vây, tiến công vào giải phóng Đông Quan của nghĩa quân Lam Sơn đã bước sang giai đoạn thứ ba, với những diễn biến, giằng co giữa ta và địch hết sức phức tạp. Ngày (dương lịch) 4-4-1427, chủ tướng của giặc Minh là Vương Thông, thân dẫn một đạo binh tinh nhuệ, từ trong toà thành Đông Quan đang bị quân ta bao vây, xông ra tập kích vào doanh trại Tây Phù Liệt (Ngũ Hiệp - Thanh Trì) của nghĩa quân Lam Sơn trên vành đai bao vây phía Nam. Tướng Nguyễn Xí cùng tướng Đinh Lễ, được lệnh dẫn hơn 500 quân Thiết Đột, kéo nhanh đến tiếp ứng, Vương Thông đang chưa đánh nổi Tây Phù Liệt, thấy bên ta có viện binh vội thu quân chạy lộn về thành. Đang đà đánh hăng, Nguyễn Xí và Đinh Lễ lập tức thúc voi trận, dẫn đầu nghĩa quân, đuổi theo. Đến địa phận Mi Động (nay là phường Mai Động quận Hai Bà Trưng, khoảng chỗ bây giờ vẫn còn địa danh "Đống Cầu Voi"), kẻ địch thấy nhóm quân truy sát của ta quả là chỉ có thưa ít người, bèn quay lại, dùng số đông áo đảo, vây đánh. Trận chiến không cân sức, diễn ra ngay trên cánh đồng lầy. Voi trận xoay xở giữa bùn nước rất khó khăn, lại thêm quân địch bắn phóng giáo như mưa, cả Nguyễn Xí lẫn Đinh Lễ đều bị rơi khỏi bành voi. Giặc ùa ngay tới bắt sống.

Sau đó tin dữ báo về quân doanh Bồ Đề (Gia Lâm) của chủ tướng nghĩa quân Lam Sơn, Bình Định Vương Lê Lợi: tướng Đinh Lễ đã bị giặc Minh sát hại. Còn tướng Nguyễn Xí không rõ số phận ra sao.... Liền đấy, mấy đêm ròng, trời đổ mưa tầm tã. Giữa một đêm mưa to gió lớn như thế bỗng lại có tin: tướng Nguyễn Xí đã trở về đến quân trại! Thì ra, bị giặc giam trong ngục kín, Nguyễn Xí đã thừa lúc gió mưa, tối trời, trốn thoát! Bình Định Vương Lê Lợi cả mừng, vừa vỗ án, vừa thốt lên

những lời tự đáy lòng: "Sống lại! thật là sống lại!"

Từ buổi "sống lại" ấy, vị tướng đã một lần sống chết gắn bó với thành đô Đông Kinh ấy, còn tiếp tục lập công đánh giặc - đặc biệt là ở trận Xương Giang (Bắc Giang), sát cánh cùng với các tướng Lê Sát, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú... với lực lượng 3.000 quân Thiết Đột cùng 4 thớt voi dưới cờ kết thúc vẻ vang chiên dịch Chi Lăng, Xương Giang vào cuối năm 1427 - quét sạch giặc Minh xâm lược khỏi cõi bờ.

Mùa xuân Mậu Thân (1428) đại thắng, Lê Lợi lên ngôi Thuận Thiên hoàng đế. Theo vua Thái Tổ nhà Lê tiến nhập kinh đô giải phóng, tướng Nguyễn Xí một lúc được nhận: "quốc thích"[1] họ Lê, danh hiệu "Khai quốc công thần", đồng thời: chính thức sống và làm quan ở giữa đô thành Đông Kinh, với chức "Long hổ thượng tướng quân".

5 năm sau, Lê Thái Tổ băng hà. Cùng với quan Đại Tư đồ Lê Sát, đứng đầu nhóm đại thần nhận uỷ thác phò tá thái tử Lê Nguyên Long khi ấy 11 tuổi lên ngôi - Nguyễn Xí trở thành "Phụ nhiếp chính triều đình" và từ năm 1437 là quan "Tham tri chính sự" của vua Thái Tông nhà Lê ở Đông Kinh. Trong cuộc khủng hoảng triều chính những năm cuối thời Lê Thái Tông, các đại thần tranh giành hãm hại lẫn nhau, Nguyễn Xí may mắn được yên lành, nên khi vua Thái Tông mất bất đặc kỳ tử năm 1442 ở "Vụ án Lệ Chi viên", để lại ngai vàng cho hoàng thái tử Lê Bang Cơ mới chưa đầy 2 tuổi, thì người được nhận di chiếu, uỷ thác việc phò ấu chúa kế vị ngôi vua - trở thành hoàng đế Lê Nhân Tông - Chính là Nguyễn Xí cùng với Thiếu Bảo, Tham tri chính sự Trịnh

1. Họ của vua. "Tứ quốc tính" (Ban cho được mang họ vua) là ân huệ của các công thần được sủng ái thời xưa.

Khả nội đại đô đốc Đinh Liệt.

Nhưng đến những rối loạn cung đình, tiếp tục ở thời Lê Nhân Tông thì Nguyễn Xí không tránh được liên luy nữa. Sách "Khâm định viết sử thông giám cương mục" chép việc năm 1445: "Nhà vua còn nhỏ tuổi, hoàng thái hậu coi giữ triều chính cất nhắc những người thân thích họ hàng lên làm việc. Vì thấy Lê Nguyễn Xí không ăn cánh với mình nên ghét bỏ ông. Bấy giờ có việc đi đánh Chiêm Thành, Xí đã vâng lĩnh mệnh lệnh, nhưng chưa đi, bị kẻ quyền thần tố cáo, buộc vào tội chết!". Rất may là khi ấy: "Triều đình cho rằng Nguyễn Xí là bậc kỳ cựu, có công lao, nên chiếu cố theo bát nghị[1] trong luật lệ". Vì thế Nguyễn Xí đã bị cách chức "Nhập nội đô đốc" (hàm: chính nghị phẩm), đuổi về quê quán Thượng Xá - Châu Phúc (nay là Nghị Hợp, Nghị Lộc, Nghệ An), tạm mất quyền làm "Người Đông Kinh" trong 3 năm.

Đến năm 1448, tình hình triều chính dần dà ổn định hơn mà các bậc công - cựu - đại - thần thì cũng ngày càng thưa vắng, cho nên, giữa cung đình Đông Kinh, lại thấy Nguyễn Xí xuất hiện. Và, còn với cả tư thế đĩnh đạc hơn trước: được dự vào hàng "Tám thiếu", phụ trách chính quyền cấp cao, với chức vị: "Thiếu bảo, Trị quân dân sự" (hàm: Tòng nhất phẩm"!

Trải tiếp mười năm phục vụ triều vua Lê Nhân Tông ở kinh đô Nguyễn Xí đã được vinh thăng tới chức "Thái Bảo", dự vào hàng "Tam Thái" (hàm: chánh nhất phẩm), thì bất ngờ xảy ra vụ "đảo chính cung đình" trọng đại: Lạng Sơn Vương Lê Nghi Dân giết tươi đứa em trai 19

1. Tám điều đáng bàn xét lại để giảm tội: 1- thân (gần (họ) vua), 2- Cố (cũ, có quá trình), 3- Hiền, 4- Năng (có năng lực), 5- Công (có công lao), 6- Quí (quan từ tam phẩm trở lên), 7- Cần (siêng năng), 8- Tân (khách của vua).

tuổi - chính là hoàng đế Lê Nhân Tông - để cướp ngôi!

Sự biến xảy ra vào một đêm tháng mười năm Kỷ Mão (1459). Từ đấy cho đến tháng sáu năm Canh Thìn (1460) là 8 tháng tang tóc và bi thương của triều đình Đông Kinh. Ngụy vương và loạn thần thì đắc chí, còn các trung thần nghĩa sĩ thì náu mình, ẩn nhẫn, lo và chờ dịp khôi phục quốc thống.

Thái Bảo Nguyễn Xí ở trong số đó. Ông xin nghỉ việc quan, lấy cớ già lão đau mắt đến mù, ở yên trong dinh. Nhưng bọn phản thần không lấy thế làm yên, ra sức rình mò, kiểm soát khiến bậc tôi trung phải rất vất vả đối phó. Sự tích dòng họ Nguyễn ở Nghi Hợp (Nghi Lộc - Nghệ An) kể rằng: Có lần, bọn phản tặc đã dùng đến cách vô cùng độc ác để thử xem Nguyễn Xí có phải mù thật hay không. Chúng chờ lúc vị lão thần sắp bước chân qua bậu cửa, thì lại đem đặt đứa con nhỏ - chưa đầu một tuổi của ông dưới thềm. Nguyễn Xí biết rõ, nhưng đánh cắn răng dẫm chết con, để chúng tin chắc là mình thật sự bị mù!.

Nhờ giỏi ngụy trang như thế, mà, Nguyễn Xí trở thành được người đứng đầu nhóm trung thần nghĩa sĩ, cẩn trọng, bí mật, soạn sửa cuộc "phản đảo chính", diệt trừ kẻ tiếm ngôi Lê Nghi Dân và bè lũ vây cánh, đứng đầu là các tên Phạm Đồn, Phan Ban, Trần Lăng...

Và thời cơ đã đến: "Ngày 6 tháng 6 (năm 1460) - "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" chép - Các đại thần là Thái bảo Lê (Nguyễn) Xí và Lê (Đinh) Liệt, Nhập nội kiểm hiệu Binh chương quân quốc trọng sự Lê Lăng, nhập nội đại hành khiển Lê Vĩnh Tường, Xạ Ky vệ đồng tổng tri Lê Nhân Thuận.... bàn định với nhau rằng: "Lạng Sơn Nghị Dân câu kết với tên Đồn, tên Ban, dám làm việc giết vua cướp ngôi, thì còn mặt mũi nào

trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng được nữa!". Sau khi ở trong triều lui ra, các đại thần đều ngồi cả tại nhà Nghị sự. Bọn Lê (Nguyễn) Xí đứng đầu, xướng xuất việc nghĩa, trước hết giết tên Đồn, tên Ban, ở ngay trước nhà Nghị sự, xui đóng các cửa thành lại, rồi sau bọn Nhân Thuận thống lĩnh cấm binh, bắt đảng phản nghịch là lũ Trần Lăng hơn một trăm người, đều giết hết. Các đai thần định nghị: truất Nghị Dân làm Lệ đức hầu, bắt phải thắt cổ tự tử.

Sau đó thì đến việc lập lại trật tự triều chính. Vẫn có Nguyễn Xí là người đứng đầu, các đại thần đã tìm được hoàng tử Lê Tư Thành trong hoàng tộc nhà Lê và quyết định đưa lên ngôi. Ngày thứ 3 - tính từ hôm nổ ra cuộc diệt trừ nghịch đảng - Mồng 8 tháng 6 (1460), Lê Tư Thành được làm lễ đăng quang ở điện Tường Quang trong hoàng thành Đông Kinh, chính thức ban bố niên hiệu "Quang Thuận" - niên hiệu sẽ còn được dùng trong 10 năm đầu của đại cuộc trị vì 38 năm với rất nhiều thành công của vị hoàng đế tài danh Lê Thánh Tông.

Dễ hiểu vì sao, sau đấy và từ đấy Nguyễn Xí được hoàng đế Lê Thánh Tông hết sức nể vì, tương thưởng. Trong tháng sáu năm 1460, từ vị trí là "Thái Bảo", Nguyễn Xí đã được lên hàng "Thái phó" đứng thứ hai trong "Tám thái", kèm hai chữ tin cẩn "Nhập nội" và giữ chức "Bình chương quân quốc trọng sự" (Tức Tể tướng, với tước phong "Á quận hầu".

Đến tháng mười năm ấy, chính thức luận công khen thưởng, tước hiệu của Nguyễn Xí đã được vinh thăng thành "Quỳ quận công" (tức Quận công phủ Quỳ Châu). Bài ngự chế của nhà vua ban cho Nguyễn Xí, dệt gấm thêu hoa chẳng những công lao, mà còn cả tính cách người lập công: "Xướng đại nghĩa để trừ kẻ hung tàn, người đã có công như công yên được nhà Hán; lấy ngôi

thượng công mà ban phong thưởng, ngươi đáng được cái vinh dự cắt đất phân phong... giữ mình cho đạo, hồn nhiên như viên ngọc không lộ sáng; nghiêm sắc mặt ở triều; lẫm kiệt như thanh kiếm mới tuốt... Lúc nước có biến phi thường, chỉ mình ngươi lo cứu vãn. Ngươi thực là bầy tôi trung ái của ta..."[1]

Được nhận là "bề tôi trung ái" không chỉ của Lê Thánh Tông, mà còn trải liền bốn đời hoàng đế triều đại Lê sơ: từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông, trong vòng hơn 30 năm làm người Đông Kinh, như Nguyễn Xí quả là không dễ dàng. Những danh thần cũng từng là "bề tôi trung ái" và "bằng vai phải lứa" với Nguyễn Xí, thì, chẳng hạn như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lưu Nhân Chú... ngay từ đời Lê Thái Tổ đã phải "ngậm cười nơi chín suối". Đại tư đồ, Đại đô đốc có Lê Sát, Lê Ngân cũng đã mất mạng trong đời Thái Tông, đến như thiên tài Nguyễn Trãi mà cũng bị nạn "tru di tam tộc" trong buổi giao thời Thái Tông - Nhân Tông. Và chỉ mới đây thôi, không khéo trong việc mưu đồ trừ diệt phe cánh, Lê Nghi Dân, nhóm các đại thần Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ cũng bị sát hại!

Càng không mấy ai nữa, từng cùng thời với Nguyễn Xí, từ thuở "nằm gai nếm mật", "vào sinh ra tử" trong ngót mười năm đương đầu với lũ quân nhà Minh "nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ", hết lâm cảnh: "Linh Sơn lương cạn mấy tuần, Khôi huyện quân không một lữ", lại xông pha "Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật, miền Trà Lân trúc bẻ tro bay", đặc biệt là những dũng tướng đã cùng Nguyễn Xí đánh trận: "Ninh Kiều máu chảy thành sông, Tốt Động thây phơi đồng nội"...

---

1. "Lịch triều hiến chương loại chí" - Nhân vật chí.

Vì thế, ở vào tuổi 68, vinh hoa phú quí đã đến tột đỉnh ở giữa Đô thành Đông Kinh với chức vụ "Hữu tướng quốc" (đồng thủ tướng chính phủ), khi lâm bệnh nặng vào năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Xí chắc cũng đã tự biết thanh thản phận mình, nhất là lại còn được cả lời hạ cố dỗ dành chí tâm chí tình của hoàng đế Thánh Tông: "Công ngươi trẫm chưa chút báo, bệnh ngươi sao lại liên miên? Ngươi nghĩ đến nước, thì hãy cơm cháo cố mà điều dưỡng. Ngươi lo đến Trẫm, thì hãy thuốc men dù tê đắng cũng gắng mà uống...[1].

Vì thế, tháng mười mùa đông năm Ất Dậu (1465) thọ 69 tuổi Nguyễn Xí thung dung nhắm mắt lìa đời, giữa cảnh: "Nhà vua (Lê Thánh Tông) thương xót mãi, truy tặng chức Thái sư, đặt cho tên thuy (tên đẹp) là Nghĩa Vũ, sau được gia phong tước Cương Quốc Công"[2].

---

1. "Lịch triều hiến chương loại chí" - Nhân vật chí.
2. "Khâm định Việt sử thông giám cương mục", chính biên, quyển 19.

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT

TIẾP CẬN GIÁ TRỊ LỊCH SỬ
VĂN HÓA THĂNG LONG HÀ NỘI

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ – VĂN HÓA THĂNG LONG HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

PHẦN THỨ BA

I. DI TÍCH LỊCH SỬ ĐẤT THĂNG LONG HÀ NỘI

II. LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

B. VĂN THƠ NÔM

PHẦN THỨ TƯ

NHỮNG BÀI THƠ VĂN TIÊU BIỂU VỀ THĂNG LONG – HÀ NỘI

PHẦN THỨ NĂM

DANH NHÂN ĐẤT THĂNG LONG – HÀ NỘI

NGÀN NĂM VĂN HÓA ĐẤT THĂNG LONG

HỒ PHƯƠNG LAN
(Tuyển chọn và giới thiệu)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PHAN ĐÀO NGUYÊN

Chịu trách nhiệm bản thảo:
TRẦN DŨNG

Biên tập: PHƯƠNG LAN
Bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG
Sửa bản in: LÊ NGỌC TÚ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
175 Giảng Võ, Hà Nội
Điện thoại: (04) 8515380

Chi nhánh phía Nam
85 CMT8, Q1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 8390970

In 600 cuốn, khổ 13 x 19 cm.
Tại Công ty in Việt Hưng (chi nhánh tại Hà Nội).
Giấy phép xuất bản số: 20-240/XB - QLXB, ngày 04/03/2004.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2004.

NGÀN NĂM VĂN HÓA

ĐẤT THĂNG LONG





GIÁ: 43.000Đ